PEARL BUCK

GIẢI NOBEL VĂN CHƯƠNG 1938

CHUYỆN KINH THÁNH



vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

PEARL BUCK
(Giải Nobel Văn chương 1938)

CHUYỆN KINH THÁNH

Bản tiếng Việt: NGUYỄN ƯỚC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
Hà Nội - 2001

LỜI NÓI ĐẦU

Giới thiệu tác phẩm này của mình, nữ văn hào Pearl Buck có viết: "Có thể đọc Kinh Thánh, cả Cựu Ước lẫn Tân Ước, theo nhiều cách. Đối với một số người, Kinh Thánh lập thành những lời giảng dạy thiêng liêng. Đối với một số người khác, Kinh Thánh là tác phẩm văn chương thuần khiết nhất mà chúng ta có trong ngôn ngữ nước nhà. Đối với một số người khác nữa, Kinh Thánh là một bản tóm tắt sự hiểu biết về bản chất con người trong khổ đau, phấn đấu và hân hoan."

Thật thế, Kinh Thánh là một công trình thần hứng, vượt ra ngoài khuôn khổ của một tôn giáo và một dân tộc. Cuộc hành trình của dân Do thái tiêu biểu cho cuộc hành trình của loài người. Các nhân vật Kinh Thánh in đậm dấu vết con người muôn hình muôn vẻ và muôn đời. Đây là bộ sách đầy minh triết, làm gia tăng cảm quan đạo đức và không kém phần thi vị. Đây cũng là sự mạc khải thầm lặng và say đắm về cuộc phấn đấu của con người, nam lẫn nữ, trong nỗ lực tìm kiếm cội nguồn của mình và nguyên ủy của sự sống và sự chết. Trong cuộc lữ hành đó, con người bắt gặp đấng tối cao chân

chính, độc nhất, nhân từ và chung thủy, và nhận ra rằng mọi người đều là anh chị em nhau. Con người phơi phới đến với thượng đế trong yêu thương, tuân phục và thờ phượng, và sống làm một với người bên cạnh trong bác ái và phục vụ.

Kinh Thánh gồm Cựu Ước và Tân Ước, tập thành rải rác trong hơn một ngàn năm. Cựu Ước gồm nhiều tập sách được ghi lại bắt đầu từ thời Đa-vít, khoảng năm 1.000, và kết thúc khoảng năm 200 trước Công Nguyên. Tân Ước được ghi lại trong thế kỷ thứ nhất sau CN. Xuyên suốt Kinh Thánh là một thông điệp đức tin, nổi bật lên lời giao ước của thượng đế cho con người. Một lời giao ước xuất hiện đầy nghiêm khắc trong Cựu Ước và được kiện toàn một cách thương yêu trong Tân Ước.

Từ hàng ngàn trang cổ văn gồm các luật lệ, ca nguyện, sự tích và lời giảng, Pearl Buck tuyển ra những nhân vật, những sự kiện tiêu biểu và kể lại theo cách của bà, thành bảy mươi hai truyện, bắt đầu từ sáng thế cho tới khi Đức Ki-tô lên trời. Đây là một tác phẩm công khó trong nhiều năm và được xuất bản lần đầu vào năm 1971, đánh dấu năm bà tám mươi tuổi.

Tuy Chuyện Kinh Thánh *không phản ánh hết được toàn bộ Kinh Thánh, cũng không thể thay thế cho Kinh Thánh, nhưng theo nhận xét của nhiều người trong giới thẩm quyền giảng huấn tôn giáo và phê bình văn học thì đây là một thành tựu to lớn của Pearl Buck. Tác phẩm cô đọng sự kết tập hai truyền thống đông tây, cả văn học lẫn tôn giáo. Thân phụ bà là một nhà truyền giáo tại Trung hoa và học giả tinh thông tiếng Híp-ri và Hy lạp. Ông hầu như chỉ tin nhiệm vào hai bản Kinh Thánh Qui điển Híp-ri và Hi-lạp. Bản thân bà, lúc trẻ từng kết*

hôn với một nhà truyền giáo. Bà trải qua thời niên thiếu tại Trung hoa và sau đó, quay lại giảng dạy ở Đại học Nam Kinh. Bà khởi đầu văn nghiệp và thành danh qua các tác phẩm lấy bối cảnh và nhân vật Trung quốc nửa đầu thế kỷ hai mươi. Bà thường xuyên tiếp cận với lối sống đạo và kinh sách của nhiều tôn giáo tại Ấn độ, Trung hoa; và Kitô giáo cũng được bà nhìn như một tôn giáo phương đông. Bên cạnh đó, bà là một văn hào từng được giải Pulitzer của Hoa kỳ và Nobel Văn chương.

Bà kể Chuyện Kinh Thánh *chứ không viết lại Kinh Thánh. Bà bám rất sát các sự kiện và lời nói trong Kinh Thánh, không thêm không sửa, nhất là cố giữ phần đối thoại y nguyên tối đa, bà chỉ minh họa thêm vài cử chỉ, ít nụ cười, mấy tiếng thở dài... Dưới ngòi bút linh động của bà, các chuyện bà kể vừa chuyên chở được bản thông điệp tâm linh, vừa giữ được tính cách chính thống trong phạm vi qui điển, đồng thời, tạo được nhịp cầu giao cảm giữa độc giả ngày nay với tâm tình nhân vật và các sự kiện lịch sử hàng ngàn năm trước. Bà đã chuyển được phần nào nội dung của cuốn Kinh Thánh dày cộm thành những câu chuyện hấp dẫn và đặt vào lòng bàn tay của người đọc bình thường, trong và ngoài Kitô giáo.*

Thêm nữa, ẩn trong lối hành văn chân chất và cảm động của bà, người đọc thấy lấp lánh nét tinh anh của một tâm hồn nhân ái, đại kết tôn giáo, tôn trọng nữ quyền, yêu thương mọi chủng tộc, tha thiết với môi trường sống...

Bền vững và ngời sáng giữa các câu chuyện xa xưa ấy là đức tin tôn giáo nguyên sơ, mộc mạc và dồi dào khí lực. Vượt lên trên các luận thuyết phức tạp, xuyên phá nghi lễ và phẩm trật, ở bên kia ngôn từ và truyền thuyết, đức tin thuần khiết ấy

hồn nhiên tỏa hơi ấm đều khắp cuộc sống thường ngày. Và trong cuộc sáng thế đang tiếp diễn và ngày càng tốt đẹp ấy, Kinh Thánh mãi mãi là lời giao ước và là tin vui cho mọi dân tộc, cho mọi người, để sống hiệp nhất và bình an.

Người dịch

NỘI DUNG

Lời Nói Đầu	5
Nội Dung	9
Tạo Dựng Vũ Trụ Và Loài Người	13
Vườn Địa Đàng	16
Ca-in và A-ben: Kẻ Đầu Tiên Giết Người	21
Nô-ê Và Lụt Hồng Thủy	25
Tháp Ba-ben	33
Chuyến Đi Của Áp-ram Và Lót	36
Việc Bắt Giữ Lót	41
Lời Thiên Chúa Hứa Với Áp-ram	44
Cuộc Viếng Thăm Của Những Người Lạ	49
Số Phận của Sô-đom	54
Các Con Trai Của Áp-ram: Chuyện Ha-ga Và Ít-ma-en	61
Hiến Tế I-xa-ác	65
Rê-bê-ca Bên Giếng	69
Ê-xau Mất Quyền Trưởng Nam	77
Gia-cóp Lừa Cha	81
Chiếc Thang Của Gia-cóp	88
Ra-khen Và Lê-a	91
Gia-cóp Và La-ban	96
Ê-xau Và Gia-cóp Gặp Nhau	106
Chiếc Áo Nhiều Màu Sắc	114

Giu-se, Người Tù Xứ Ai Cập 120
Các Anh Em Của Giu-se Bái Lạy 126
Gia Tộc Của Giu-se Tại Ai Cập 136
Mô-sê Trong Thúng Điên Điển 146
Bụi Gai Bốc Cháy 154
"Hãy Để Dân Tôi Đi" 161
Đêm Vượt Qua 171
Vào Hoang Địa 179
Mười Giới Răn 187
Đám Mây Chuyển Dịch Từ Xi-nai 196
Đất Sữa Và Mật Ong 203
Giô-suê Đánh Trận Giê-ri-khô 213
Ba Trăm Người Của Ghê-đê-ôn 222
Sam-son Và Đa-li-đa 232
Chuyện Nàng Rút 243
Sa-mu-en, Kẻ Lập Vương Quyền 254
Đa-vít Cậu Bé Chăn Cừu 265
Đa-vít Và Gô-li-át 274
Thù Hằn Của Sa-un 282
Khải Hoàn Và Thảm Kịch Của Đa-vít 295
Khôn Ngoan Của Sa-lô-môn 307
Vương Quốc Chia Đôi 318
Ê-li-a Và Các Ngôn Sứ Của Ba-an 330
Ê-li-a Và Ê-li-sa 342
Chuyện Giô-na 353
Bên Những Dòng Sông Ba-by-lon 362
Đa-ni-en 375
Trở Về Quê Cũ 386
Lời Thiên Chúa Hứa Với Ít-ra-en 399
Thiên Sứ Gáp-ri-en 402
Ra Đời Của Đức Giê-su 411
Thời Niên Thiếu Của Đức Giê-su 420

Gio-an Tẩy Giả 427
Đức Giê-su Nơi Hoang Địa 434
Bắt Đầu Sứ Mệnh 440
Đức Giê-su Ở Ga-li-lê 448
Các Phép Lạ Của Đức Giê-su 456
Bài Giảng Trên Núi 468
Đức Giê-su Và Gio-an Tẩy Giả 477
Những Dụ Ngôn và Phép Lạ Ở Ga-li-lê 486
Cho Đám Đông Ăn 495
Tranh Luận Trong Đền Thờ 502
Bão Tố Tập Trung 513
Việc Sống Lại Của La-da-rô 524
Đường Tới Thập Giá 533
Những Giờ Sau Chót Trong Đền Thờ 543
Bữa Tiệc Ly 551
Phản Bội 560
Xét Xử 569
Đóng Đinh Thập Giá 580
Ngài Đã Sống Lại 590
Đức Giê-su Lên Trời 599

TẠO DỰNG
VŨ TRỤ VÀ LOÀI NGƯỜI

Khởi thủy, Thiên Chúa tạo dựng trời và đất.

Ban đầu, không có gì cả: không đất, không trời, không ánh sáng, không âm thanh, không có bất cứ thứ gì sống. Hoàn toàn tối tăm và yên lặng.

Và rồi Thần khí Thiên Chúa truyền vào sự trống không đó để nó thành hình dạng và đem cho nó sự sống.

Thiên Chúa nói: "Hãy có ánh sáng," và rạng đông đầu tiên của thời gian mang ánh sáng vào vũ trụ. Thiên Chúa nhìn công việc đó của ngài, nhận thấy nó tốt lành, và ngài tách ánh sáng khỏi tối tăm. Ngài nói, "Hãy gọi ánh sáng là Ngày và gọi tối tăm là Đêm." Như thế, đã kết thúc ngày đầu tiên của mọi ngày dương thế.

Vào ngày thứ nhì, Thiên Chúa nói: "Hãy có bầu trời như một cái vòm trên vũ trụ, và hãy gọi nó là Trời." Và đã xảy ra như vậy. Thiên Chúa tạo ra bầu trời và các đám mây mưa, đặt chúng cao ở bên trên nước phía dưới.

Vào ngày thứ ba, Thiên Chúa nói: "Nước dưới vòm trời hãy tụ lại một nơi để chỗ khô ráo lộ ra." Và đã xảy ra như vậy. Núi, đồng bằng và thung lũng nhô lên khỏi nước, thành những dải khô ráo bao la, phân cách nhau bởi nước sâu và rộng mênh mông. Thiên Chúa gọi chỗ khô ráo là Đất và gọi nước là Biển.

Rồi Thiên Chúa nói: "Đất hãy sinh thảo mộc và cỏ, hoa và cây cối, và mỗi loại sinh hạt giống của mình để đất không bao giờ ngừng sinh sản." Và đã xảy ra như vậy. Cỏ mềm mại trải thảm trên đất. Thảo mộc mọc sum suê, sinh hoa và giống. Cây cối lớn lên và sinh quả, mỗi thứ tùy loại của nó; và các hạt giống ấy lại mọc tràn lan khắp mặt đất.

Vào ngày thứ tư, Thiên Chúa nói: "Hãy có đèn đóm trên vòm trời để định các mùa, ngày và năm, và chiếu ánh sáng trên mặt đất." Và đã xảy ra như vậy. Thiên Chúa tạo ra mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao, và chúng chiếu sáng mặt đất. Với hai cái đèn lớn nhất, Thiên Chúa tạo ra mặt trời để cai quản ngày và mặt trăng để cai quản đêm.

Vào ngày thứ năm, Thiên Chúa nói: "Nước hãy sinh các sinh vật, và chim hãy bay lượn bên trên đất trong vòm trời." Và đã xảy ra như vậy. Thiên Chúa tạo ra những con cá voi khổng lồ, những con cá nhỏ xíu và tất cả mọi thứ dưới nước, cùng với những con diều hâu to lớn, những con chim sẻ tí hon và mọi loài chim trên trời. Lúc này, có sự sống trong nước và trên trời, và vũ trụ không còn cái yên lặng thuở đầu. Hết ngày thứ năm, trên mặt đất đã có tiếng chim hót.

Vào ngày thứ sáu, Thiên Chúa nói: "Đất hãy sinh các sinh vật, súc vật, các loài bò sát và các dã thú đi bằng chân." Và đã xảy ra như vậy. Thiên Chúa tạo ra súc vật, các loài bò sát và hết thảy các dã thú sống trên đất. Tuy vậy, chưa có sinh vật nào mang hình thức giống Thiên Chúa.

Và Thiên Chúa nói: "Ta hãy làm ra người theo hình ảnh ta, theo chân dung ta, và người hãy trị trên cá biển, trên chim trời, trên súc vật và dã thú, trên mọi loài bò sát và trên khắp đất đai."

Và như thế, Thiên Chúa đã tạo ra người theo hình ảnh của chính ngài. Bằng bụi lấy từ đất, ngài nắn hình người, và ngài

hà hơi sự sống vào mũi nó; và người trở thành một con người sống động. Thiên Chúa gọi con người đó là A-đam, ban cho nó mọi thảo mộc và cây trái trên đất, mọi bông hoa mỹ miều và cây cối có bóng mát, mọi chim trên trời và mọi loài biết đi và bò sát trên mặt đất.

Lúc này, A-đam vui hưởng những hoa trái của đất và cai trị mọi loài sinh vật. Ông đánh giá hết thảy các súc vật, chim trời và mọi dã thú, và đặt tên cho chúng; nhưng trong những loài đó không có loài nào giống như ông để làm bạn chân chính với ông.

Và vì vậy Thiên Chúa nói, "Thật không tốt cho người đàn ông sống một mình. Ta sẽ tạo ra cho nó một người bạn đời." Thiên Chúa làm cho A-đam thiếp ngủ rất say. Trong khi A-đam ngủ, Thiên Chúa rút một chiếc xương sườn từ cơ thể của A-đam rồi lắp thịt vào chỗ đó. Và từ chiếc xương sườn ấy của A-đam, Thiên Chúa tạo ra một người đàn bà.

Lúc này, người đàn ông đầu tiên ấy có vợ.

A-đam đặt tên bà là E-va và yêu bà sâu đậm. Họ bắt đầu cuộc sống chung của mình ở vườn địa đàng mà Thiên Chúa đã dựng lên cho họ tại vùng đất đáng yêu nhất của thế giới mới được tạo dựng đó. Đó là vùng đất có các dòng sông và đá quí, đầy cây đang đơm hoa và quả sum suê; và tên nó là Ê-đen.

Thiên Chúa nhìn mọi sự ngài đã làm và tất cả đều tốt lành. Trời và đất đã được hoàn thành, và các sinh vật giống hình ảnh ngài bước đi trên đất theo kế hoạch của ngài.

Như thế, chấm dứt ngày thứ sáu.

Vào ngày thứ bảy, Thiên Chúa nghỉ việc.

VƯỜN ĐỊA ĐÀNG

A-đam và E-va sống đẹp lòng trong vườn nhà ấy của mình. Họ muốn gì về lương thực và có ý thích nào là được Chúa ban cho cái đó. Những con chim màu sắc rực rỡ bay nhẹ nhàng từ bông hoa này tới bông hoa khác, từ cành kia sang cành nọ, hót những bài ca ngọt ngào vang lên tới các tầng trời. Dòng sông tung nước và rì rào chảy qua đất, tưới nước mặt đất cho mọi loài cây cối mọc lên dễ dàng trong đất màu mỡ, chỉ trừ cỏ dại và gai góc. A-đam làm công việc hết sức nhẹ nhàng là chăm sóc vườn vì Chúa không muốn ông bỏ cả ngày ra để làm việc nặng nhọc.

Có đủ các loại cây, xinh tươi suốt mọi mùa, đặc biệt đáng yêu khi lá xanh và lộc non làm rực rỡ cành, và có đầy dẫy các cây ăn trái. Giữa vườn địa đàng có Cây Sự Sống, cũng là Cây Sự Biết Tốt Biết Xấu. Nhưng A-đam và E-va chẳng biết gì về sự xấu. Thế giới của họ hoàn toàn tốt lành, trong thế giới đó họ được tự do và không sợ hãi, như chim giữa trời và loài vật rong chơi trong rừng và trên đồng nội. Thiên Chúa tản bộ trên đất và chuyện trò với họ trong chiều hôm êm mát, và như thế, hạnh phúc của họ thật hoàn hảo.

Chúa chỉ đòi hỏi họ một điều và phải vâng theo lời yêu cầu đó. Ngài bảo A-đam, "Các ngươi được tự do ăn mọi cây trong vườn, trừ Cây Sự Biết Tốt Biết Xấu. Ngày nào các ngươi ăn cây đó, các ngươi chắc chắn sẽ chết."

A-đam sẵn sàng đưa lời hứa. Không cần ăn cây đó; có nhiều cây khác. Và dù không biết chết nghĩa là gì, ông biết rằng ông phải vâng lời và yêu thương Thiên Chúa, đấng đã tạo ra ông.

Ngay cả với người đàn bà, việc hái từ cây độc nhất đó và ăn quả của nó không phải là điều khó tránh. Nhưng rắn là con vật tinh ranh hơn mọi dã thú, và cũng là một trong những con vật xinh đẹp nhất. Nó biết rằng nó có thể làm cho trái của cây đó có vẻ đáng thèm muốn hơn tất cả những thứ khác, chỉ vì đó là trái cấm, đặc biệt nếu nó tới gần người đàn bà với thái độ quyến dụ nhất. Vì vậy nó xuất hiện trước mặt E-va, cao và đẹp trai trong lớp áo sặc sỡ.

Nó mở đầu một cách mánh lới, "Thiên Chúa đã bảo bà rằng bà không được ăn mọi cây trong vườn, phải vậy không?"

E-va trả lời, "Chúng tôi có thể ăn mọi cây trong vườn, trừ một cây. Về cái cây giữa vườn thì Thiên Chúa đã nói rằng chúng tôi không được ăn, không được sờ đến nó, bằng không chúng tôi chắc chắn sẽ chết."

"Bà chắc chắn sẽ *không chết*," rắn nói. "Thiên Chúa bảo bà rằng bà sẽ chết để bà sợ mà đừng ăn trái đó, vì ngài biết rằng nếu bà ăn nó, mắt bà sẽ mở ra và bà sẽ khôn ngoan như các thần linh, biết cả sự tốt lẫn sự xấu."

E-va lại nhìn vào cây đó. Nó thật sướng mắt và trái của nó trông có vẻ ngon. Nếu đúng việc ăn trái đó sẽ làm cho mình khôn ngoan thì nó quả thật là cây đáng thèm muốn. Bà không nhận ra là mình đang bị cám dỗ hết sức tinh tế bởi một con dã thú quỉ quyệt. Bà đưa tay ra và các ngón tay của bà hái trái cây đó. Bà nếm nó, bắt đầu ăn. Con rắn bỏ đi để yên cho bà ăn.

Bà đã chia sẻ với chồng toàn bộ thế giới, vậy thì bà sẽ chia

sẻ với chồng điều mới lạ bà vừa khám phá. Trái cây đó hương vị thơm ngon và A-đam cũng phải ăn đôi chút. E-va cho chồng mình ít nhiều và A-đam cũng ăn trái cấm đó.

Đúng là họ không chết ngay, nhưng bằng việc không vâng lời đó tự họ đã từ khước sự sống đời đời. Cũng đúng là mắt họ đã mở ra, và lúc này họ nhận ra những điều trước đây chưa bao giờ họ biết tới. Lần đầu tiên họ nhận ra mình trần truồng, và lần đầu tiên họ cảm thấy xấu hổ. Họ biết rằng mình đã làm sai; và khi không che dấu được hết sự xấu hổ và sợ hãi của mình, họ núp trong những cây rậm lá.

Rồi họ nghe tiếng chân của Chúa khi ngài đi dạo trong vườn lúc gió nhẹ chiều hôm, và họ rút vào sâu hơn trong các lùm cây để núp khuất mặt ngài.

"A-đam, ngươi ở đâu?" Thiên Chúa gọi.

"Tôi đây, thưa Chúa," A-đam trả lời. "Tôi nghe tiếng bước của Ngài trong vườn và tôi sợ hãi vì đang trần truồng nên tôi núp mình."

"Làm sao ngươi biết ngươi trần truồng?" Chúa hỏi. "Phải chăng ngươi đã ăn trái của cây bị cấm đó khiến cho ngươi biết được như vậy?"

"Chính người đàn bà này," A-đam nói. "Nó đã cho tôi một ít của trái đó và tôi đã ăn."

Thiên Chúa quay qua E-va, "Tại sao ngươi làm như vậy?" ngài xót thương hỏi E-va.

"Chính con rắn," người đàn bà nói. "Con rắn đó đã cám dỗ tôi nên tôi ăn."

A-đam và E-va đã sai lầm không vâng lời. Chúa chỉ đòi hỏi sự vâng lời và họ không đáp ứng được yêu cầu của ngài. Con rắn đó cũng đã làm sai khi lừa phỉnh E-va, và lời quở phạt đầu

tiên của Chúa là dành cho con vật xinh đẹp đó.

"Vì ngươi đã làm điều này," Thiên Chúa nói với rắn, "ngươi bị chúc dữ trên tất cả những súc vật và trên tất cả những dã thú. Từ nay ngươi sẽ lê bụng mình mà bò đi và sẽ ăn đất bụi hết thảy mọi ngày suốt đời ngươi. Ngươi và người đàn bà này, và con cháu của ngươi cùng con cháu của người đàn bà này sẽ là kẻ thù vĩnh viễn của nhau."

Từ đó, con rắn không còn đứng thẳng và tự hào nữa mà nằm sát mặt đất, thấp hơn mọi thú vật ở trần gian. Và nó trườn bụng bò đi trong bụi đất.

"Còn ngươi," Thiên Chúa nói với E-va, "sẽ có đau đớn và đau khổ và ngươi sẽ thai nghén con cái trong khổ não. Ngươi sẽ không bao giờ ngang hàng với người đàn ông vì hắn sẽ thống trị ngươi."

Và ngài nói với A-đam: "Vì ngươi nghe lời vợ ngươi và ngươi đã ăn trái mà ngươi được lệnh đừng ăn, ngươi bị kết án không được ăn, đất đai không chỉ cưu mang những gì tốt lành mà còn cưu mang gai cùng góc. Ngươi sẽ ăn cỏ ngoài đồng, nhưng thực phẩm sẽ không phải là của ngươi để ngươi chỉ việc đưa tay ra lấy mà ăn. Kể từ nay, ngươi phải làm việc và kiếm được bánh ăn do mồ hôi đẫm lông mày, và ngươi sẽ làm như thế cho tới ngày ngươi về lại bụi đất vì ngươi đã được làm ra từ bụi đất."

Như thế, đây là cái chết được báo trước. Nhưng nó chỉ đến vào nhiều năm sau, và trong những năm đó, A-đam và E-va sẽ có con cái và E-va là người mẹ của thế giới.

Kế đó, với lòng tốt lành Thiên Chúa làm ra áo chùng bằng da thú, mặc cho A-đam và E-va. Và ngài tự nhủ, "Con người biết sự tốt sự xấu vậy là đủ. Lúc này, nếu nó không rời chỗ này, nó có thể đưa tay ra và còn ăn Cây Sự Sống và sống mãi mãi.

Và nó sẽ không được làm như vậy."

Do đó, Thiên Chúa đuổi A-đam và E-va khỏi vườn địa đàng, xua họ vào thế giới để họ lập đời sống mới. Phía đông của Ê-đen, ngài đặt các thiên sứ giữ vườn, một trong các thiên sứ đó xoay thanh gươm bằng lửa theo mọi hướng để canh gác lối tới Cây Sự Sống. Chấm dứt sự hoàn hảo trong thế giới vì A-đam và E-va đã không vâng lời. Họ không còn biết tới vườn địa đàng trên mặt đất. Nhưng họ rời E-đen với lời hứa của Thiên Chúa rằng ngày nào đó đấng cứu độ sẽ xuất hiện giữa các con cháu của con cháu họ để rửa sạch mọi tội lỗi.

CA-IN VÀ A-BEN: KẺ ĐẦU TIÊN GIẾT NGƯỜI

Đối với A-đam và E-va, lúc này đời sống rất khác. Thay vì chăm sóc vườn màu mỡ và hái trái khi đói lòng, họ phải làm lụng cực nhọc để cố moi cái sống từ đất. Thay vì cảm thấy bình an và không bị sợ hãi, họ phải tìm nơi trú ẩn tránh các thú hoang từng có thời là bạn hữu. Sự thoải mái và tươi đẹp trong cuộc sống trước đây của họ đã biến mất mãi mãi. Như Thiên Chúa đã cảnh cáo họ, cả hai người đều biết đau đớn và khổ não; và Thiên Chúa không còn đi dạo trên trần gian để chuyện trò với họ.

Tuy thế trong thế giới vẫn còn sự tốt lành. Thiên Chúa yêu thương A-đam và E-va, và đền đáp lại, họ yêu thương ngài. A-đam học cách canh tác đất để gieo trồng mùa màng và có thực phẩm; và E-va học cách làm nhà ở cho chồng và cho mình. Dù không còn có thể nói chuyện trực tiếp với Thiên Chúa, họ vẫn giữ sự gần gũi với ngài bằng việc dâng ngài các tặng phẩm tình yêu của họ. Trên các tế đàn bằng đá chưa đẽo gọt mà A-đam dựng lên, họ đặt hoa quả mùa màng và các con cừu đầu lứa của bầy cừu như những bằng chứng đức tin. Vì tình yêu của họ lớn lao nên các tặng phẩm của họ cũng vậy. Nó cho thấy rằng họ sẵn lòng dâng lên tất cả những gì họ có và họ mang không chỉ thực phẩm do họ trồng trọt, mà còn các sinh vật

bằng máu thịt tới bàn thờ Thiên Chúa của mình.

Thời gian trôi qua, E-va sinh đứa con đầu tiên trên thế giới, một cậu bé khoẻ mạnh mà bà và A-đam đặt tên là Ca-in. Sau đó một thời gian thì có đứa con thứ hai và họ gọi cậu bé đó là A-ben.

Khi hai cậu bé lớn lên, chúng bắt đầu giúp việc trên đất cha mình. Giống cha, Ca-in thích làm việc đồng áng, canh tác đất đai, trông coi mùa màng. A-ben thích nuôi các bầy súc vật nên trở thành kẻ chăn cừu.

Nhiều ngày trôi qua, hai thanh niên ấy lập tế đàn riêng mỗi người để đem tặng phẩm của mình tới cho Thiên Chúa. Ca-in đem trái trăng đồng ruộng tới làm lễ vật; và A-ben đem các cừu non đầu lứa. Thiên Chúa bằng lòng với A-ben và lễ vật của A-ben vì người em tặng ngài các sinh vật cùng sống và cùng thở với cậu. Việc đó gần như thể A-ben dâng bản thân mình lên Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa không bằng lòng với Ca-in. Người anh không sẵn lòng cho đi bản thân, và như thế không hiến dâng trọn vẹn những gì mà Thiên Chúa mong muốn nơi hắn.

Ca-in cảm thấy sự không bằng lòng của Thiên Chúa và hắn bực tức vì theo hắn, dường như hắn đã làm hết sức mình. Nói cho cùng, hắn đã mang trái trăng và thóc lúa hắn tự tay trồng. Chắc chắn rằng không thể trông mong nơi hắn nhiều hơn! Mặt hắn sa sầm, và lòng hắn nổi cơn giận dữ. Thiên Chúa thấy vẻ sưng sỉa trên mặt và sự thịnh nộ bừng cháy trong hắn.

"Tại sao ngươi tức tối?" Chúa nói với Ca-in. "Và tại sao ngươi sa sầm mặt ngươi lại? Nếu ngươi làm tốt thì ngươi sẽ được chấp nhận. Còn nếu ngươi làm không tốt thì ngươi phải biết rằng mình đang làm điều sai trái. Chính ngươi khống chế

tội lỗi chứ đừng để tội lỗi khống chế ngươi."

Nhưng Ca-in không tính làm vui lòng Thiên Chúa. Thay vào đó, hắn để cơn giận của mình lớn mạnh tới độ nắm quyền chỉ huy hắn. Tại sao A-ben được chiếu cố hơn hắn, và tại sao Chúa không đánh giá lễ vật của hắn ngang hàng?

Hai anh em cùng đi ra đồng và nói chuyện. Sự giận dữ của Ca-in càng lúc càng tăng và cuộc nói chuyện biến thành cuộc cãi lộn tới độ cơn thịnh nộ của Ca-in tràn ra. Hắn nhảy xổ vào A-ben, tấn công ác liệt A-ben, và khi cuộc đột kích chấm dứt, A-ben nằm chết trên cánh đồng của cha họ. Ca-in để A-ben nằm ở đó.

Thiên Chúa lại nói với Ca-in. "A-ben, em ngươi ở đâu?"

"Tôi không biết," Ca-in nói dối. "Làm sao tôi biết? Tôi là người canh giữ em tôi ư?"

Thiên Chúa biết Ca-in đang nói dối. "Ngươi đã làm gì?" ngài nói. "Máu của em người đang từ đất kêu thấu tới ta. Vì việc đó, đất uống máu chảy ra bởi tay ngươi sẽ mãi mãi nguyền rủa ngươi. Khi ngươi cày bừa đất, đất sẽ không sinh mùa màng của nó cho ngươi; từ hôm nay, ngươi sẽ là kẻ lang thang và là kẻ chạy trốn khắp mặt đất."

Cuối cùng, Ca-in sợ.

"Hình phạt của tôi quá lớn làm sao tôi mang nổi!" hắn kêu lên. "Ngài đuổi tôi khuất mắt ngài và ra khỏi đoàn lũ loài người, và tôi sẽ không tìm được nhà cho mình ở bất cứ nơi nào trên mặt đất. Tôi sẽ đi đâu? Tôi sẽ là kẻ vất vưởng không nhà, và khi lang thang, tôi sẽ bị giết trong tay mọi người. Bất cứ ai thấy tôi thì chắc chắn sẽ sát hại tôi."

Lúc đó Chúa nói với hắn: "Hễ ai giết Ca-in thì sẽ bị trừng phạt gấp bảy lần. Ta sẽ đánh dấu trên ngươi để nơi nào ngươi

đi, người ta sẽ nhận ra ngươi và không làm hại ngươi. Ngươi sẽ không bị giết bởi người nào nhận ra ngươi."

Thế rồi Ca-in rời đất của cha mẹ mình và lang bạt tới một xứ xa xôi tên là Nốt. Hắn không còn nói với Thiên Chúa, tuy thế Thiên Chúa không bỏ rơi hắn. Dù Ca-in đã giết em mình, Thiên Chúa vẫn cho hắn sống để xây một thành phố và tìm được một người vợ; và theo thời gian, gia đình Ca-in trở nên đông đúc vô số và giàu có của cải thế gian. Nhưng họ không thờ phượng Thiên Chúa.

NÔ-Ê
VÀ LỤT HỒNG THỦY

Sau khi mất hai đứa con đầu, A-đam và E-va tiếp tục sống rất lâu vì khi thế giới mới được tạo dựng, người ta sống thọ hàng trăm năm. Tâm hồn cả hai u sầu vì các con trai đã bỏ họ mà đi theo cách thê thảm như thế, nhưng họ không tự để cho mình bị khổ não đánh gục. Theo thời gian, họ có thêm nhiều con cái, trong số đó kẻ đầu tiên là một cậu bé rất giống A-ben. Họ gọi cậu là Sết. Khi tới tuổi thành niên, Sết kết hôn và lập nên một dòng tộc truyền đời qua nhiều thế kỷ, rồi sản sinh ra kẻ đã cứu thế giới thoát khỏi sự trừng phạt của Chúa.

Cuối cùng, lúc A-đam và E-va qua đời, tám trăm năm sau ngày sinh ra Sết, thì gia đình của họ đã gia tăng thành một bộ tộc đông người. Đất đai trên đó họ sống và làm việc cực nhọc nay không còn hoang vu cô quạnh mà là đất sinh sôi, đông đúc các con của họ, các cháu của họ, các chắt chút chít của họ, những kẻ lớn lên và rồi có con cháu của riêng mình. Thế giới đó chắc phải là một thế giới tốt lành và tuyệt diệu.

Nhưng hình như trên mặt đất này càng đông người thì càng nhiều độc ác sa đọa. Trong số những người đang sống đó chỉ có một ít người đạt được thiện cảm trong mắt của Thiên Chúa vì tình yêu thương của họ dành cho cái tốt lành và cái

chính đáng. Những người ít ỏi này thuộc dòng dõi của Sết. Một trong những người đó là Ê-nốt. Ông cùng đi dạo và chuyện trò với Thiên Chúa như A-đam đã làm thuở còn ở trong vườn địa đàng. Một con trai khác của Ê-nốt tên là Ma-thu-sa-lem, kẻ sống thọ hơn bất cứ kẻ nào trên thế gian, sinh rất nhiều con trai và con gái trong cuộc đời dài chín trăm sáu mươi chín năm trần gian của ông. Trong số các con trai của ông có La-méc, người sẽ có một cậu con trai chứng tỏ rằng cậu là kẻ xuất chúng nhất trong số các hậu duệ của Sết. Cậu con trai đó tên là Nô-ê.

Loài người lúc đó sinh sôi nảy nở trên mặt đất, làm lụng, vui chơi, có gia đình và không còn nhớ gì đến Chúa của mình. Thiên Chúa nhìn xuống và thấy có ít người như Nô-ê làm việc siêng năng ngoài đồng áng và cư xử ngay lành với đồng loại; và ngài thấy có nhiều người, thí dụ hậu duệ của Ca-in, đang trở nên giàu có trong các thành phố của họ và tôn thờ những cái do chính tay họ làm ra. Hiếm có người đàn ông hoặc đàn bà nào có chút lòng nghĩ tới Thiên Chúa, đấng đã tạo dựng họ. Người ta dường như đã quên cách sống ngay lành với nhau, và họ lại càng không yêu thương Chúa của mình. Họ đã ra quá đỗi vô tâm vô trí tới độ không còn biết cái gì là chính đáng; hoặc hình như họ không cần biết.

Phải làm điều gì đó. Thiên Chúa đưa lời cảnh cáo: "Thần khí của ta sẽ không lưu tồn mãi mãi nơi loài người. Nếu chúng không vượt qua được sự sa đọa hoặc độc dữ này thì tuổi đời của chúng sẽ không hơn một trăm hai mươi năm."

Nhưng hình như người ta không nghe ngài nói. Họ không để ý tới lời cảnh cáo của Chúa. Thay vì thay đổi sống tốt lành hơn họ lại ra tệ hơn. Và Thiên Chúa thấy thế giới đầy dẫy độc ác và sai trái. Con người không chỉ đồi bại trong hành động mà còn bại hoại trong ý nghĩ và tâm hồn triền miên cái ác.

Thiên Chúa đau lòng trước những gì ngài thấy. Ngài tiếc mình đã an bài cho con người ở thế giới này. Trong buồn phiền, ngài nói: "Ta sẽ xóa sạch con người mà ta tạo dựng khỏi mặt đất; không chỉ loài người thôi mà còn hết thảy thú vật, côn trùng và chim trời; vì ta hối tiếc đã làm ra chúng."

Nhưng ngay cả trong những ngày ấy vẫn còn có một người đạt được ơn sủng trong mắt của Chúa, người đó là Nô-ê. Giống như ông cố của mình là Ê-nốt và tổ tông của mình là A-đam, Nô-ê là người cùng đi dạo và chuyện trò với Thiên Chúa. Giữa một thế giới hoàn toàn sa đọa, ông một mình sống ngay lành và ông một mình giữ cho cả nhà đi theo đường lối của Thiên Chúa. Ông có ba con trai, Sem, Kham và Gia-phét; cả ba người con đều sống ngay lành.

Thiên Chúa nói với Nô-ê, "Đã tới lúc kết liễu hoàn toàn sự bạo động và sự độc dữ này. Ta sẽ hủy diệt hết thảy mọi sinh vật và cùng với chúng là toàn bộ thế giới. Nhưng ngươi, Nô-ê, ngươi phải làm một chiếc tàu gỗ bách. Ngươi sẽ ngăn tàu ấy thành buồng rồi lấy dầu hắc trám cả trong lẫn ngoài để nước không thể lọt vào. Tàu đó cao ba tầng: tầng trệt, tầng thứ hai và tầng thứ ba; và nó phải cao mười bốn thước. Chiều dài một trăm ba mươi bảy thước. Chiều rộng hai mươi ba thước."

Nô-ê lắng nghe Thiên Chúa nói với mình và lấy làm kinh ngạc. Ông chưa từng đóng tàu thuyền vì ông sống xa bờ biển và không bao giờ cần tới thứ đó. Chắc chắn ông chưa bao giờ tưởng tượng có ngày mình sẽ đóng một chiếc tàu với kích cỡ to lớn như vậy. Nhưng Thiên Chúa dạy ông cách làm thế nào đóng nó. Tàu sẽ được đóng rất vững chắc với khung sườn bằng gỗ cứng cáp, có một cái mui kênh cao lên để nước không tràn lên boong tàu và một bên mạn tàu có một cửa sổ và một cửa lớn độc nhất để ra vào. Khi làm xong, nó giống như một nhà bè khổng lồ. Nhưng để làm gì?

Ngay sau đó có câu trả lời. Chúa nói, "Sẽ có một trận lụt Hồng thủy khắp cõi đất và mọi sinh linh dưới gầm trời sẽ bị hủy diệt. Nhưng với ngươi, Nô-ê, ta lập lời hứa. Khi ngươi đóng tàu xong thì sẽ đi vào trong tàu, ngươi và và vợ ngươi, ba người con trai của ngươi và gia đình của chúng; ta thấy ngươi là người ngay lành và ta sẽ cứu ngươi. Còn về tất cả các sinh vật đang sống, trừ loài người ra, ngươi hãy mang vào trong tàu mỗi loài một cặp để giữ cho chúng sống sót cùng ngươi. Một cặp gồm một con đực và một con cái. Về mọi loài chim trên trời và mọi loài thú vật hết sức cần thiết cho con người, như cừu và gia súc, ngươi sẽ đem vào trong tàu mỗi loài bảy cặp, để chúng đều sinh sản trở lại, đầy chất lượng, trên mặt đất khi nước lụt rút hết. Và ngươi hãy gom đủ loại lương thực, cất chúng trên tàu để cung cấp cho các ngươi, cho hết thảy các thú vật và các loài bò sát ở chung với ngươi trên tàu."

Nô-ê cảm thấy đây là một việc lạ lùng mà mình phải làm nhưng ông tuân lệnh vì ông tin vào Thiên Chúa. Phải mất công sức trong thời gian lâu để đóng tàu, thâu tóm loài vật, tom góp và dự trữ lương thực, và việc đó không dễ làm trước sự chế giễu của hàng xóm. Ông cảnh giác họ về trận lụt Hồng thủy sắp tới, van nài họ sám hối và cứu lấy bản thân nhưng họ lớn tiếng cười nhạo ông và chiếc tàu khổng lồ của ông vì nơi ông ở rất xa biển, và họ không tin rằng họ sẽ gặp nguy cơ xuất phát từ Thiên Chúa. Họ không thể tin như vậy vì họ không tin vào Thiên Chúa. Và họ không tưởng tượng ra được một trận lụt tệ hại tới nổi hủy diệt mọi thứ họ đang có, kể cả mạng sống của chính họ. Do đó họ tiếp tục cười nhạo và tiếp tục lối sống độc dữ của mình.

Nhưng Nô-ê vẫn tiếp tục đóng tàu trong khi con cái của ông thu thập loài vật và lương thực.

Ngày giờ đã tới, khi Thiên Chúa bảo ông lên tàu. Chúa nói,

"Trong bảy ngày nữa, ta sẽ làm cho mưa xuống đất. Trời sẽ mưa suốt bốn mươi ngày và bốn mươi đêm. Hãy mang thú vật, từng cặp một lên tàu và cả gia đình ngươi nữa. Bất cứ sinh vật nào không ở trên tàu sẽ bị xóa sạch khỏi mặt đất."

Nô-ê lên tàu với các con trai và vợ của mình và vợ của các con trai mình. Từng cặp một, các loài chim và thú vật và các loài côn trùng, con đực và con cái, đi theo gia đình con người đó mà lên tàu. Rồi Nô-ê đóng cửa và chờ.

Ông không phải chờ lâu. Bảy ngày sau lời cảnh cáo chót của Thiên Chúa, nước lụt tràn đầy mặt đất. Lúc đó là vào năm thứ sáu trăm của cuộc đời Nô-ê, ngày hai mươi bảy tháng hai. Các mạch nước ngầm vĩ đại bật tung và các cửa sổ trên trời mở toang.

Nước từ trời tuôn xuống. Từ những chỗ đất ngập, người ta chạy vào nhà tránh lụt, và rồi không thoát khỏi nước, người ta bỏ chạy lên đồi núi. Không có chỗ nào trốn thoát nổi. Các dòng sông dâng nước lên cao quá bờ và chảy tràn lan mặt đất. Các ao hồ lớn họp nhau lại thành những ao hồ lớn hơn nữa, và mực nước từ từ tăng lên cao dần. Chiếc tàu nổi vững vàng trên mặt nước đang dâng cao, và mưa quất lên cái mui tàu trét bằng dầu hắc. Bên trong, ông Nô-ê ngay lành cùng cả nhà an toàn và khô ráo; cùng với họ là các cặp thú vật mọi loài. Chỉ có họ và các thú vật đó nổi bềnh bồng trên nước lụt Hồng thủy. Dù bị cắt đứt hoàn toàn với mặt đất, họ vẫn có bên mình đủ lương thực để nếu cần thì dùng trong nhiều tháng.

Trời mưa suốt bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.

Bên ngoài con tàu, những dòng suối nhỏ thành những dòng sông chảy siết, những dòng sông thành những bức vách bằng nước biến đất đai ra thành một hồ nước mênh mông, lấm chấm những đảo nhỏ từng có thời là cao nguyên. Nước mưa

hợp với nước biển cuốn phăng các bờ biển và các thung lũng. Các ngọn đồi khuất chìm dưới nước biển đang tràn lên. Nước dâng càng ngày càng cao, phủ ngập các đồi cao và luôn cả những đỉnh núi cao nhất dưới gầm trời. Không còn nơi nào để chạy tới cho khỏi chết. Hết thảy mọi người và tất cả thú vật, tất cả chim trời và tất cả côn trùng, đều bị cơn lụt Hồng thủy quét sạch cho tới khi trên thế giới chẳng còn lại gì ngoại trừ một chiếc khăn phủ bằng nước và một chiếc tàu gỗ độc nhất bềnh bồng trên nước sâu.

Và rồi dứt mưa. Tới cuối bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, Thiên Chúa nhớ đến Nô-ê và mọi sinh vật ở với ông trong con tàu. Và Thiên Chúa cho gió thổi khắp mặt đất để làm nước yên lặng. Ngài khiến các mạch nước ngưng lại và các cửa sổ của bầu trời đóng lại và ngài giữ nước mưa ở lại trên trời. Các biển lớn phủ ngập mặt đất bắt đầu dần dần rút xuống. Trong hơn sáu tháng, con tàu tiếp tục bập bềnh trên mặt biển thinh lặng, cái sống động độc nhất trên toàn thế giới. Chầm chậm, từ ngày này sang ngày khác trong suốt một trăm năm mươi ngày, nước rút hết. Vào ngày mười bảy của tháng thứ bảy tính từ ngày trời bắt đầu mưa, con tàu đậu lại trên núi non xứ A-ra-rát vùng Mê-dô-pô-ta-mi-a. Tới ngày đầu tiên của tháng thứ mười, từ con tàu nhìn ra có thể thấy các đỉnh núi xa xa.

Vào lúc chấm dứt bốn mươi ngày và nước đang rút, Nô-ê mở cửa sổ tàu, thả ra một con quạ và quan sát thấy nó bay lòng vòng trong bầu trời quạnh quẽ. Nó là sinh vật độc nhất lúc đó sống bên ngoài con tàu dù nó đã thăm dò và không thấy có vùng đất khô ráo nào. Nô-ê cũng thả một con bồ câu vì biết rằng hễ có chỗ nào đất khô thì bồ câu sẽ nhẹ nhàng đáp xuống. Nhưng, không giống như con quạ, bồ câu bay trở về, Nô-ê đưa tay ra và đem nó vào tàu lại. Bảy ngày sau, ông lại thả con bồ câu đó ra nữa. Lần này nó bay trở về vào lúc buổi tối, miệng

ngậm một chiếc lá ô-liu non tươi. Như vậy Nô-ê hiểu rằng nước đã rút khỏi mặt đất đủ để có thể sống được, và rằng ở đâu đó, cây cối đang sống đã vươn ngọn lên khỏi hồ nước mênh mông. Tuy vậy, ông chờ thêm bảy ngày, rồi thả con bồ câu đó ra lần nữa. Nó hoàn toàn không bay trở về.

Và vào ngày đầu tiên của tháng thứ nhất năm sáu trăm lẻ một trong cuộc đời của Nô-ê, mặt đất không còn nước lụt. Nô-ê dở mui tàu, ngó ra một thế giới tuy đầy hứa hẹn nhưng rất lạ lùng. Ông không còn ở trong xứ sở của mình nữa nhưng mặt đất đã khô ráo. Thiên Chúa lại ngỏ lời với ông, ngài nói rằng: "Hãy ra khỏi tàu, mang theo vợ ngươi, các con trai và vợ của các con trai ngươi và hết thảy chim chóc, thú vật và côn trùng, và thả chúng trở lại trên đất để chúng sinh sôi nẩy nở nhung nhúc đầy mặt đất."

Vậy Nô-ê mở ra cái cửa lớn của tàu mà một năm trước đây, đoàn thủy thù kỳ dị của ông đã từng đàn từng lũ đi vào; rồi mỗi loài, từng đôi một, đi theo Nô-ê và gia đình ông bước ra, lên đất khô ráo tuyệt vời. Cuối cùng, thế giới lại sống động.

Trên mặt đất hoàn toàn khô ráo, Nô-ê lập tức xây một tế đàn để cảm tạ Thiên Chúa, biểu lộ lòng biết ơn vì được cứu thoát. Trên những tảng đá không đẽo gọt đó, ông thiêu các lễ vật lên Thiên Chúa, đấng yêu thương ông, và dâng lời cảm tạ về những hy vọng mới trong thế giới.

Thiên Chúa ngửi hương thơm dịu ngọt của các lễ vật Nô-ê dâng và bằng lòng những gì đang có trong tâm hồn của con người ngay lành này, và ngài thề nguyện trong lòng ngài rằng ngài sẽ không bao giờ thêm lần nữa nguyền rủa đất đai để trừng phạt loài người và hủy diệt mọi sự sống trên đất. Ngài hứa hẹn, "Bao lâu đất còn tồn tại thì sẽ không ngưng mùa gieo và mùa gặt, lạnh và nóng, mùa hè và mùa đông, ngày và đêm." Rồi Thiên Chúa chúc lành cho Nô-ê và các con trai của ông, và

nói với họ: "Đất là của các ngươi. Hãy sinh sôi nảy nở, hãy có nhiều con cháu và hãy nên đầy dẫy trên đất." Ngài ban cho họ đất và những gì sống động trên đất.

Kế đó ngài lập ra một vòng cung lớn với các màu sắc yêu kiều uốn cong trên bầu trời. "Đây là dấu biểu hiệu cho lời giao ước giữa chúng ta," ngài tuyên bố. "Ta lập giao ước với các ngươi, với tất cả những sinh vật các ngươi mang theo mình, và với con cái mọi thời của các ngươi. Ta đặt cầu vòng của ta trên bầu trời như một nhắc nhở lời giao ước của ta với mọi sinh linh trên đất. Khi thấy nó, các ngươi sẽ nhớ điều ta nói với các ngươi và sẽ biết rằng ta đang nhớ. Và đây là lời thề mãi mãi: Nước sẽ không bao giờ còn hóa ra lụt quét sạch mọi sinh linh. Sẽ không bao giờ có nữa một trận lụt Hồng thủy tiêu hủy con người khỏi mặt đất."

THÁP BA-BEN

Ba con trai của Nô-ê là người làm nên nòi giống loài người, mà thêm lần nữa, bắt đầu trong một thế giới mới đã được lụt Hồng thủy rửa cho tinh sạch. Sau khi rời con tàu và nhận sự chúc lành của Thiên Chúa, họ dựng nhà mới cho riêng mình, và chẳng bao lâu vợ họ sinh các con trai. Gia đình của Nô-ê tăng lên rất nhanh, thế hệ này sang thế hệ khác, và theo dòng thời gian, qua Gia-phét, Sem và Kham, thế giới quả thật đông lúc nhúc người ta.

Sau lụt Hồng thủy, Nô-ê không bao giờ đóng tàu nữa và ông tiếp tục sống thêm ba trăm năm mươi năm. Ông canh tác đất đai của mình, làm việc trong vườn nho và quan sát cái gia đình khổng lồ của mình càng ngày càng đông đúc. Tới tuổi chín trăm năm mươi, ông qua đời, biết rõ rằng các con trai của mình là tổ tiên của các dân tộc trên thế giới.

Từ bảy con trai của Gia-phét mà ra những người không phải chủng tộc dân Híp-ri, hoặc những dân tộc không phải Híp-ri. Năm con trai của Sem sẽ là tổ tiên của người Sê-mít, hoặc người Híp-ri; và từ dòng tộc này sẽ sinh ra hai người nổi bật là Áp-ram và Lót. Bốn con trai của Kham sẽ lên đường và cư trú ở châu Phi và cũng là tổ tiên của cư dân không phải Híp-ri ở Ca-na-an. Kết quả là hậu duệ của Sem, mà về sau được gọi là người Ít-ra-en, sẽ đánh nhau triền miên với người Ca-na-an, hậu duệ của Kham, nhưng việc đó chưa xảy ra trong nhiều

nhiều năm sau cái chết của Nô-ê.

Các hậu duệ của Nô-ê rời miền Núi A-ra-rát, đi về phương nam vào thung lũng Ơ-phrát. Họ tìm thấy vùng đồng bằng Xi-nai màu mỡ, thuộc phần đất của xứ sở Ba-by-lô-ni-a và định cư lập nghiệp ở đó.

Họ bảo nhau, "Chúng ta hãy làm ra gạch và hồ vữa. Và chúng ta hãy xây dựng một thành để có thể chung sống với nhau tại đó. Và chúng ta hãy xây một cái tháp, thật lớn và cao ngất tới nỗi chóp đỉnh của nó sẽ chạm bầu trời. Chúng ta sẽ làm cho chúng ta vang danh bằng cái tháp đó, và chúng ta sẽ là một dân tộc thay vì bị phân tán ra khắp mặt đất."

Họ khởi sự làm việc, và phải nói rằng họ làm việc hết sức lực của mình. Họ nắn gạch, rất nhiều gạch, và chuyên chở nặng nề tới khu vực xây cất. Họ chồng gạch với hồ vữa càng ngày càng cao cho tới khi cái tháp cao ngất và tráng lệ như một ngôi đền thờ thần ngoại đạo. Và họ vẫn tiếp tục xây lên. Họ không cần có một cái tháp trau chuốt và rộng thênh thang, nhưng họ muốn cái tháp của họ là một công trình xây dựng vĩ đại nhất thế gian để họ có thể chỉ tay vào nó với niềm kiêu hãnh về sự thành tựu của mình.

Và rồi Thiên Chúa nhìn xuống cái thành và cái tháp mà con cháu loài người đang xây cất. Ngài không thích cái tháp và điều mà cái tháp đó có ý nói với ngài về sự kiêu hãnh của loài người. Ngài nghĩ, "Hết thảy người ta ở mặt đất là một dân duy nhất và chúng chỉ có một thứ tiếng nói độc nhất. Đã như thế rồi mà chúng còn làm việc này để giữ chúng lại với nhau. Nếu chúng có thể làm một việc như thế này thì chắc chắn sẽ không gì có thể ngăn cản chúng làm bất cứ điều gì chúng mơ ước. Nhưng nội lòng kiêu hãnh là đủ có tội rồi." Vì quả thật như thể họ lại hoàn toàn quên Thiên Chúa và bắt đầu tôn thờ những tạo phẩm do tay mình làm ra. "Ta hãy xuống đó và làm xáo

trộn lung tung tiếng nói của chúng," Chúa nói, "để chúng không hiểu được lời nói của nhau."

Và thình lình, những người đang xây thành và cái tháp không hiểu được nhau. Công việc lập tức ngừng lại. Không thể tiếp tục xây dựng khi các công nhân đều nói bằng các thứ tiếng khác nhau. Khắp trong thành đều xảy ra điều giống như vậy. Những ai có thể hiểu nhau thì đến với nhau hoặc bỏ đi để sống với nhau. Chẳng bao lâu xuất hiện khắp mặt đất các nhóm dân tộc nhỏ nhoi nói thứ tiếng riêng của mình. Những ai bị ở lại thành ấy thì hoàn toàn bỏ dở việc xây cất vì hầu hết cư dân trong thành đã phân tán đi rất xa và rất nhiều nơi. Và đó là lý do thành ấy được đặt tên là Ba-ben; chính ở đó Thiên Chúa làm lộn xộn tiếng nói chung của thế giới, và từ nơi đó, người ta phân tán tới những góc xa xôi của mặt đất để lập nên các dân tộc riêng rẽ, mỗi dân tộc có một thứ tiếng của chính nó.

CHUYẾN ĐI CỦA ÁP-RAM VÀ LÓT

Trong các hậu duệ của Sem có một người tên Tê-rác nhà ở không xa Ba-ben, tại một thành tên là Ur trong xứ của người Ba-by-lo-ni-a, còn gọi là người Kan-đê. Ông có ba con trai, tên của họ là Áp-ram, Na-ho và Ha-ram.

Thuở ấy, Ur là một thành tuyệt đẹp và rất trù phú nhưng dân chúng sống ở đó không cầu nguyện với Thiên Chúa của người Híp-ri. Đa số dân chúng bái lạy mặt trời hoặc mặt trăng hoặc các ngôi sao, hoặc cả những dòng sông lớn và những đỉnh núi. Dân thành Ur làm ra các ngẫu tượng và thờ phượng chúng, tin rằng mình được thần mặt trăng đặc biệt ưu ái. Bản thân Tê-rác cũng đã quên cách cầu nguyện với Thiên Chúa chân chính của dân tộc mình. Nhưng ông không cảm thấy hoàn toàn thoải mái khi sống ở thành Ur. Ông mộc mạc và là một trại chủ, cuộc sống thành thị không hợp với ông. Khi các con khôn lớn, ông quyết định rời Ur đi Ca-na-an. Lúc ông sẵn sàng lên đường thì một trong các con trai của ông, Ha-ram, qua đời tại Ur, vì vậy Tê-rác mang theo Lót, con trai của Ha-ram, cùng với con trai của mình là Áp-ram và Sa-rai vợ của Áp-ram, và đứa con trai thứ hai là Na-ho và Min-ka vợ của Na-ho.

Cùng nhau họ đi dọc dòng sông Ơ-phrát để tìm đất tốt hơn. Thay vì xuôi nam đi vào đất Ca-na-an, nơi có một dân tộc ngày nay được gọi là Pa-les-tin. Họ trở qua phương bắc và định cư tại một nơi tên là Ha-ran trong khu vực Pa-đan A-ram.

Trước khi rời Ur, Tê-rác đã có khá nhiều súc vật và cừu. Lúc này tại Ha-ran, chẳng bao lâu ông dựng nên cơ nghiệp của mình, thành một chủ trại súc vật giàu có và là thủ lãnh đáng kính của một gia đình đang phát đạt nhờ làm việc siêng năng và vững chải chung nhau góp phần vào sự thịnh vượng của cả nhà. Thời gian trôi qua, Tê-rác lìa đời. Áp-ram trở thành người đứng đầu của gia đình và của hết thảy những ai gia nhập khu định cư của họ, làm việc trong nhà hay chăn giữ các đàn súc vật.

Khi Áp-ram bảy mươi lăm tuổi, ông nghe tiếng Thiên Chúa nói với ông: "Hãy đi khỏi xứ này và họ hàng của ngươi và nhà của cha ngươi; hãy tới vùng đất mà ta sẽ chỉ cho ngươi. Ta sẽ làm ngươi thành một dân tộc lớn. Ta sẽ chúc lành cho ngươi và làm cho tên ngươi nên lớn lao. Qua ngươi, hết thảy các dân tộc ở trần gian sẽ được chúc phúc."

Dù không còn trẻ và chưa có con trai phụ giúp mình, Áp-ram vẫn nghe theo lời Thiên Chúa và tập họp dân chúng lại. Sa-rai, vợ ông, dĩ nhiên đi theo bên ông. Na-ho và gia đình quyết định ở lại Ha-ran. Lót quyết định đi theo Áp-ram. Áp-ram vui mừng thấy Lót chọn ra đi vì điều đó có nghĩa hai người có thể chia nhau hướng dẫn đoàn lữ hành. Chẳng bao lâu, tất cả đã sẵn sàng. Đoàn người của Áp-ram gồm những kẻ chăn cừu, những kẻ chăn súc vật, gia nhân, khởi hành từ sông lớn Ơ-phrát nhắm hướng đông nam tới Ca-na-an. Người ta mang theo mình tất cả cừu, súc vật, đồ đạc trong nhà, đi theo Áp-ram, Lót và Sa-rai vào đất Chúa đã nói.

Họ đi miết cho tới khi đến một nơi gọi là Si-khem ở vùng

đồng bằng Mô-rê, trong đất Ca-na-an. Tại đây, Chúa hiện ra với Áp-ram và nói: "Ta ban xứ này cho ngươi và cho con cháu của ngươi." Áp-ram dừng đoàn lữ hành lại, dựng một tế đàn ở đó để cảm tạ Chúa, và rồi cùng với những kẻ đồng hành, tiếp tục đi tới một núi ở phía nam Bê-then. Tại đây, ông cắm lều cho tất cả có thể tạm thời nghỉ ngơi. Ông dựng một tế đàn khác để tung hô Thiên Chúa của mình. Rồi ông và đoàn người lại lên đường, vững vàng tiến bước nam tiến vì ông không phải là dân thành thị cắm rễ sâu ở một chỗ, mà là dân du mục lều trại và là kẻ chăn nuôi súc vật, cần những nơi có thật nhiều đồng cỏ.

Rồi tới lúc các dòng sông cạn khô và trong xứ có nạn đói. Áp-ram cần nước và cỏ tươi để chăn thả súc vật và để chúng có cái ăn, vì vậy ông và đoàn người đồng hành cùng đến vùng đất Ai Cập dồi dào nước để tạm sống cho qua cơn khốn khó. Cuối cùng, nạn đói chấm dứt, ông mang Sa-rai và Lót và hết thảy đoàn người quay lại xứ Ca-na-an, trở về Bê-then nơi trước kia ông đã cắm lều dựng trại.

Tại đất Chúa đã chỉ cho họ đó, đời sống thật tốt lành. Áp-ram trở nên giàu có, không chỉ về súc vật mà còn bạc và vàng đem từ Ai Cập về. Các đàn súc vật của ông ngày càng đông vì thế, dần theo năm tháng, ông cần thêm cỏ cho chúng ăn, và cần thêm người chăn cừu, chăn súc vật để coi sóc chúng. Lót cũng làm ăn rất thành công; ông có các đàn cừu và súc vật và nhiều người làm việc cho mình. Trên thực tế, khu định cư của Áp-ram lúc này rất rộng lớn tới độ không đủ đất cung ứng cho tất cả những sinh vật sống trên đó. Gia đình và những người giúp việc sống trong một khu lều trại lớn như một thị trấn trong khi cừu và súc vật lang thang tới các vùng quê tìm đất và cỏ.

Thế nên xảy tới những tranh đua giữa người của Áp-ram

và người của Lót trong việc tìm đồng cỏ tốt nhất cho súc vật của mỗi nhóm, khi thật ra, xứ Bê-then chỉ đủ cỏ cho nhóm này hoặc nhóm kia. Mục tử bắt đầu cãi nhau. Áp-ram gọi Lót ra một bên, nói với cháu mình về cuộc cãi vã giữa người của họ. Ông nói, "Bác cầu xin cháu, chớ để xảy ra xung đột giữa hai bác cháu hay giữa các mục tử của bác cháu ta. Quả thật là nơi này không đủ chỗ cho hai chúng ta. Nhưng chẳng phải đất đai đang nằm trước mắt chúng ta đây sao?" Trong khi nói như vậy, họ đứng trên sườn núi cao, có thể thấy đất phía dưới đang trải rộng khắp hướng. "Bác van cháu, chúng ta hãy chia tay," Áp-ram nói. "Cháu hãy chọn cho mình đi theo đường nào. Nếu cháu đi về phương bắc, bác sẽ đi về phương nam; nếu cháu chọn hướng đông, bác sẽ đi hướng tây. Cháu cứ chọn phương hướng nào cháu muốn nhưng chúng ta chớ cãi nhau."

Lót xem xét đất phía dưới. Một số đất là nửa đồng cỏ nửa sa mạc và núi cấm; một số, ở hướng đông, xanh tươi và màu mỡ, mọng nước và sinh sôi, như vườn địa đàng của Chúa hoặc đất xứ Ai Cập nơi họ đã tới tị nạn đói. Đó là đồng bằng Gio-đan, và ông biết mình sẽ làm ăn rất phát đạt ở đó với bầy súc vật của mình. Ông cũng hiểu rằng Áp-ram có quyền ưu tiên chọn lựa và lấy vùng đất phì nhiêu hướng đông đó. Nhưng Áp-ram đã nhường quyền đó cho ông, và như thế, Lót chấp nhận.

"Cháu sẽ đi về hướng đông," ông nói, chọn cho mình toàn bộ đồng bằng thoai thoải Gio-đan.

Đoạn họ chia tay. Lót đi vào đồng bằng phương đông với gia đình và các bầy súc vật của mình. Áp-ram ở lại đất Ca-na-an, bằng lòng với bất cứ đất nào mà cháu Lót của ông để lại. Lót tiếp tục di chuyển tới các thành trong bình nguyên đó. Sau cùng, ông dựng lều trại và chăn thả súc vật gần thành Sô-đom. Đất đó tốt cho một trại chủ và cũng thuận lợi cho Lót được sống gần một thành khá lớn. Nhưng người thành Sô-đom độc

dữ tột độ và họ triền miên phạm tội với Thiên Chúa.

Sau khi Lót đã chọn lựa và ra đi, Thiên Chúa lại nói với Áp-ram:

"Áp-ram, hãy ngước mắt ngươi lên. Từ chỗ ngươi đứng, hãy nhìn tới phương bắc và phương nam, phương đông rồi phương tây. Hết thảy đất ngươi thấy đó, ta sẽ mãi mãi cho ngươi, con cái ngươi và con cái của con cái ngươi. Ta sẽ cho ngươi nhiều hậu duệ, đông lúc nhúc như những hạt bụi đất. Hãy chỗi dậy, rảo bước khắp xứ, đi hết chiều ngang rồi chiều dọc của nó, vì ta sẽ cho ngươi đất đó."

Kế đó, Áp-ram nhổ lều trại và đi khắp vùng đất ấy để nhìn những gì Thiên Chúa ban cho ông. Khi đi vừa đủ, ông dừng chân ở một đồng bằng tên Mam-rê, cắm lều giữa các cây sồi cao gần thành phố Hép-ron. Ở đây, ông dựng một tế đàn khác cho Thiên Chúa, đấng đã hướng dẫn ông và ban cho ông quá nhiều. Ông và vợ làm ăn thịnh vượng dù họ chưa có đứa con nào như lời Chúa đã hứa với Áp-ram. Họ hạnh phúc với lối sống giản dị của mình. Nhưng Lót đang càng lúc càng tận hưởng những lạc thú do các thành ở đồng bằng cung ứng và đã dời gia đình vào ở trong thành Sô-đom.

VIỆC BẮT GIỮ LÓT

Thành Ur tại Ba-by-lô-ni-a là một nơi không tin thần thánh nhưng Sô-đom còn tệ hơn nữa. Dân Sô-đom không nghĩ tới cái gì khác ngoài khoái lạc và việc chạy theo của cải. Không chỉ Sô-đom là thành độc nhất loại đó; thành sát bên nó là Go-mo-ra cũng tồi tệ không kém. Cả Sô-đom lẫn Go-mo-ra đều nổi tiếng vang lừng khắp xứ vì hành vi độc dữ của người dân hai thành đó.

Hai thành này và ba thành khác tọa lạc tại thung lũng Sít-đim gần biển nội địa gọi là Biển Chết, hoặc Biển Muối. Năm thành đó đều là kẻ thù lâu năm của một ông vua phi thường tên là Ê-đam và năm đồng minh hùng mạnh của ông ta. Trong thực tế, cả năm thành đã bại trận và bị buộc phải nộp cống nhiều năm rồi. Thuế má là gánh nặng đối với họ, nhưng không nặng quá tới độ họ không đủ khả năng sống xa hoa. Hễ bao giờ còn có thể tiếp tục sống hưởng lạc thì họ thà nộp cống tiền bạc còn hơn chiến đấu để giải phóng mình.

Sau cùng, khi họ nổi lên chống vua Ê-lam, không chịu tiếp tục phục vụ ông ta, thì họ quá yếu vì cuộc sống dễ dãi đã làm họ gần như quên cách chiến đấu. Các đạo quân đối địch với họ nhỏ hơn các đạo quân của họ nhưng đầy sức mạnh chiến đấu, và cuộc chiến diễn ra bất lợi cho dân thành Sô-đom và thành Go-mo-ra. Tại thung lũng Sít-đim, bốn vua đánh nhau với năm vua. Và năm vua bỏ chạy trước vua Ê-lam và các đồng minh

của ông ta. Họ lui quân, rồi tuôn chạy với toàn thể binh lính của mình, vào vùng núi đồi và các lũng sâu, để ngỏ các cổng thành phố mặc cho lòng thương xót của quân thù.

Lính thắng trận tràn vào hai thành Sô-đom và Go-mo-ra, sục kiếm vàng bạc mà họ biết là giấu trong nhà người giàu, cướp bóc mọi thứ họ lùng thấy được ở nhà dân và chợ búa. Họ lấy của cải, lương thực, bắt tù nhân và mang về trại mình hết thảy những gì họ tước đoạt được. Họ bắt theo luôn cả Lót, con trai người em của Áp-ram và tất cả của cải của Lót. Họ giam Lót chung với những đàn ông và đàn bà mà họ bắt làm nô lệ.

Nhưng có một người tù trốn khỏi trại thù. Anh đánh lạc hướng được những kẻ giam giữ mình, chạy băng ngang xứ sở, tìm Áp-ram ở đồng bằng Mam-rê. Khi tìm được, anh kể cho ông nghe về cuộc chiến kinh hoàng và số phận của Lót. Áp-ram là một chủ trại chăn nuôi hiền hòa, không phải là người ưa chiến đấu, nhưng khi nghe chuyện xảy ra cho cháu Lót của mình, ông biết ngay là mình phải giải cứu cháu. Với sự giúp đỡ của vài người bạn kế cận, ông tập hợp đoàn mục tử và những người giúp việc trong nhà và nhanh chóng lập họ thành một đội quân thiện chiến. Họ gồm ba trăm mười tám người, đều sinh ra dưới mái nhà của ông và đều là những người được huấn luyện thành thạo bảo vệ các đàn súc vật và đồng cỏ khi bị tấn công. Lần này, họ sẽ là kẻ tấn công. Áp-ram hiểu rằng họ sẽ cùng ông chiến đấu để cứu thân nhân của ông với tất cả sức mạnh và lòng trung thành của họ.

Áp-ram đặt mình làm người chỉ huy đoàn quân ít ỏi này và lên đường nôn nóng đuổi theo các đạo quân đang giam giữ cháu Lót của ông. Xa về phía bắc, tại một địa điểm gọi là Đan, ông bắt gặp doanh trại của kẻ thù vào ban đêm và liền phóng ra một cuộc tấn kích chớp nhoáng. Cuộc đột kích thình lình quá và ngoài sự mong đợi, khiến quân thù vỡ trại, bỏ chạy. Lực

lượng của Áp-ram rượt theo gần tới Đa-mát, tấn công suốt dọc đường trước khi để tàn dư của các đạo quân Ê-lam chạy tán loạn vào vùng đồi núi ở quê nhà họ.

Và Áp-ram giải cứu hết thảy tù nhân và những gì của họ đã bị chiếm đoạt, tất cả đàn ông đàn bà và của cải của họ; và cháu Lót của ông với toàn bộ của cải của Lót. Hôm đó, Lót là người hả dạ; và hết thảy dân hai thành bị cướp phá đó cũng đều hả dạ. Thế nhưng, dù Áp-ram có thể làm cho mình trở nên cực kỳ giàu có bằng cách giữ lại những của cải ông đã thu hồi được, ông không chịu nhận bất cứ phần thưởng nào của nhà vua vì những gì ông đã làm. Thay vào đó, ông giao lại của cải cho người ta và trả tù nhân về các thành của họ, không chấp nhận đền đáp gì ngoài lương thực mà ông cần tới cho các thanh niên trong đạo quân nhỏ nhoi của mình. Lót và gia đình trở về thành Sô-đom, nơi không phải vì công lao cứu thoát của Áp-ram mà bớt đi chút nào độc dữ. Và Áp-ram về lại cuộc sống lều trại trầm lặng của ông ở đồng bằng Mam-rê.

LỜI THIÊN CHÚA HỨA VỚI ÁP-RAM

Như vậy, dù có tục lệ người chiến thắng giữ chiến lợi phẩm, Áp-ram vẫn không chịu nhận phần thưởng của người ta. Nhưng không lâu sau cuộc giải cứu Lót, Áp-ram nghe tiếng của Chúa nói: "Đừng lo, Áp-ram, ta sẽ che chở ngươi và sẽ thưởng ngươi trọng hậu vì sự công chính của ngươi."

Lúc này, Áp-ram đã có mọi thứ của cải ông muốn trên đời trừ một thứ, và vì thiếu thứ độc nhất đó nên lòng ông phiền muộn.

"Thưa Thiên Chúa, ngài sẽ ban gì cho tôi?" ông hỏi. "Bản thân tôi vẫn chưa có con. Ê-li-ê-dê người Đa-mát, kẻ cai quản nhà cửa và coi sóc mọi sự tôi có, kẻ được sinh ra trong nhà của tôi và là người ngay lành. Liệu có nên để nó làm người thừa kế của tôi không?"

"Nó sẽ không thừa kế ngươi đâu," Chúa bảo ông. "Con trai của chính ngươi sẽ là kẻ thừa kế của ngươi. Áp-ram, hãy ngước mắt nhìn sao trời. Hãy xem liệu ngươi có thể đếm được chúng không. Trên trời có bao nhiêu ngôi sao thì dòng giống ngươi sẽ có bấy nhiêu con cháu. Ta là Chúa đã mang ngươi ra khỏi Ur, cho ngươi đất này để ngươi thừa hưởng. Ta ban nó cho ngươi

và con cháu của các con ngươi chứ không phải cho ai khác sinh ra trong nhà ngươi."

Thiên Chúa nói ông những điều về một tương lai xa xăm, tới lúc đó, người Híp-ri sẽ chịu đựng những thời kỳ khắc nghiệt nhưng sẽ vượt qua các khổ đau của họ. Thiên Chúa bảo người tôi tớ trung thành Áp-ram rằng tới một lúc xa xôi nào đó, con cái của dòng giống ông sẽ là những người xa lạ trên một vùng đất lạ, không thân thiện, trong bốn trăm năm. Họ sẽ làm nô lệ cho dân chúng xứ đó, nhưng khi rời xứ đó, họ sẽ trở thành một dân tộc vĩ đại với đầy đủ quyền hạn của mình, và họ sẽ tự mình làm chủ đất Ca-na-an.

Và sau cùng, việc đó đã xảy ra. Các hậu duệ của Áp-ram trở thành người nô lệ tại đất Ai Cập, rồi họ rời xứ của các Pha-ra-ô, cất bước lên đường chầm chậm về lại đất hứa. Nhưng việc đó xảy ra vào rất nhiều năm sau, và bản thân Áp-ram sẽ không nhìn thấy nó xảy ra. Trong khi vẫn sống tại Mam-rê bên những cây sồi to lớn ở Hép-ron thì không chỉ Áp-ram mà còn vợ ông, cứ triền miên nghĩ tới việc họ chẳng có được đứa con nào.

Sa-rai nghĩ hoài nghĩ mãi chuyện ấy vì bà thèm muốn có con một cách ghê gớm. Dù bà đã biết lời Thiên Chúa hứa với chồng mình, nhưng thời gian dần trôi, bà hết tin tưởng rằng bản thân mình còn có khả năng sinh con. Ngày nọ, bà nói với Áp-ram: "Chúa không để cho tôi có một đứa con. Ông hãy tới với nữ tì của tôi là Ha-ga. Ông hãy ăn nằm với nó, và bằng cách đó, qua nó tôi có thể có một đứa con." Ha-ga là một nữ tì người Ai Cập, gắn bó với gia đình của Áp-ram từ chuyến đi của ông tới Ai Cập vào thời kỳ có nạn đói ở Ca-na-an. Thời đó, việc người chồng có hơn một người vợ hoặc việc người vợ đưa nữ tì của mình ăn nằm với chồng là điều bình thường. Đôi khi những phụ nữ không có con như Sa-rai yêu cầu chồng sinh con

cho mình qua một nữ tì trung tín, và lúc đó, người vợ được xem như người mẹ của những đứa con do người nữ tì sinh ra.

Áp-ram chấp nhận đòi hỏi của Sa-rai, và Sa-rai đưa cho ông người nữ tì của bà để nàng có thể thụ thai.

Chẳng bao lâu, Ha-ga thấy mình sắp sinh con. Nàng tự hào việc đó và bắt đầu xem thường bà chủ của mình vì bản thân Sa-rai không thể có con. Đây là thái độ mà vợ của Áp-ram chẳng trông mong xảy ra chút nào, và bà cảm thấy mình bất hạnh quá sức. Thay vì có cảm giác mình như một người mẹ, bà cảm thấy mình là một người vợ thất bại. Và Ha-ga khiến bà cảm thấy điều đó; Ha-ga công khai khinh dễ bà.

"Tôi đã làm trật rồi," Sa-rai buồn bã nói với Áp-ram. "Vì sai lầm đó nên nay tôi bị Ha-ga nhìn với con mắt khinh miệt. Ông nói cho tôi biết tôi phải làm sao bây giờ?"

"Nó là thị tì của bà," Áp-ram trả lời. "Bà cứ việc xử với nó theo ý bà."

Và Sa-rai cứng rắn với nàng Ha-ga khinh người đó. Bà đối xử với nàng nghiêm khắc tới độ Ha-ga không chịu đựng nổi phải bỏ đi vào sa mạc. Chẳng bao lâu, nàng thấm mệt, phải dừng lại nghỉ ngơi. Nàng nghỉ cạnh suối nước trên đường đi tới Sua, và chính nơi hoang địa đó, thiên sứ của Chúa tìm thấy nàng.

Thiên sứ nói, "Ha-ga, thị tì của Sa-rai! Ngươi làm gì ở đây và ngươi đi đâu vậy?"

Nàng trả lời, "Tôi chạy trốn bà chủ Sa-rai của tôi."

"Hãy quay lại với bà chủ của ngươi," thiên sứ của Chúa nói, "và hãy vâng lời bà ấy. Thiên Chúa đã thấy sự khổ cực của ngươi. Ngươi sẽ có một đứa con và nó sẽ lớn lên thành người đàn ông mạnh mẽ và phi thường, cư trú nơi hoang địa. Qua nó,

ngươi sẽ có một dòng giống vĩ đại của chính ngươi. Nhưng lúc này, Ha-ga, ngươi phải trở về. Chúa đang nhìn ngươi và ở với ngươi."

Ha-ga quay lại lều trại của Áp-ram và Sa-rai. Đúng ngày đúng tháng, nàng sinh cho Áp-ram một con trai và họ gọi nó là Ít-ma-en. Lúc đó Áp-ram tám mươi sáu tuổi, hãnh diện mình đã có con trai dù đó không phải là con của Sa-rai; nhưng Sa-rai không bao giờ có thể tha thứ cho Ha-ga và chẳng chấp nhận Ít-ma-en như một đứa con trai yêu quí của mình.

Quả thật, Ít-ma-en không phải là đứa con Thiên Chúa hứa với Áp-ram. Cậu lớn lên thành một đứa bé mạnh khoẻ, liều lĩnh. Áp-ram yêu quí cậu còn Sa-rai không thích cậu. Và cả Áp-ram lẫn Sa-rai tiếp tục càng ngày càng già.

Khi Áp-ram chín mươi chín tuổi và Sa-rai, dù trẻ hơn, cũng đã quá tuổi có thể có con, Thiên Chúa lại hiện ra với Áp-ram và nói, "Ta là Thiên Chúa Toàn Năng, và ta lập giao ước với ngươi. Ngươi là kẻ hết lòng trung thành và hết sức phục vụ ta; và ngươi sẽ là cha của nhiều dân tộc. Từ con cái của ngươi và con cái của con cái ngươi sẽ xuất hiện những người vĩ đại và những vua vĩ đại, và hết thảy đất Ca-na-an sẽ mãi mãi là của chúng." Và vì Áp-ram sẽ là cha của nhiều dân tộc, Chúa bảo rằng tên của ông phải đổi. Thay vì là Áp-ram, nghĩa là "người cha tôn quí", ông sẽ trở thành Áp-ra-ham, nghĩa là "người cha của hằng hà sa số." Sa-rai cũng phải đổi tên. Tên mới của bà là Sa-ra, nghĩa là "hoàng hậu", vì bà sẽ là mẹ của các dân tộc, và từ bà sẽ ra đời những người làm vua.

Lúc đó, Áp-ra-ham, kẻ tin vào Chúa suốt những ngày tháng cuộc đời của mình, hầu như không dám tin vào những gì ông đang nghe. Đối với ông, việc sẽ vẫn có một đứa con nghe quá đỗi khó tin khiến ông bật cười, và ông nói trong lòng rằng: "Liệu có thể một đứa con vẫn được sinh ra bởi một người đàn

ông đã gần một trăm tuổi? Và bởi một người đàn bà đã chín mươi tuổi?" Và ông nghĩ tới đứa con trai độc nhất mà ông đang có và là đứa ông thương yêu dù nó không phải là con của Sa-ra. Áp-ra-ham muốn đứa con đó cũng được nhiều sự tốt lành. "Thưa Chúa, còn về Ít-ma-en thì sao?" ông hỏi.

Thiên Chúa nói: "Ta đã và đang chúc lành cho Ít-ma-en. Nó cũng sẽ có nhiều con cái. Mười hai ông hoàng sẽ nối dõi nó, và ta sẽ làm cho nó trở thành một dân tộc vĩ đại. Nhưng giao ước của ta không phải với nó mà là với con trai của Sa-ra. Vì quả thật, Sa-ra sẽ sinh một con trai và ngươi sẽ gọi nó là I-xa-ác. Lúc này ta nói cho ngươi biết rằng sang năm, đúng vào ngày giờ này, Sa-ra sẽ sinh một con trai."

Tuy thế, đối với Áp-ra-ham, việc này thật khó tin, và đối với Sa-ra, lại càng khó tin hơn.

Cuộc Viếng Thăm Của Những Người Lạ

Ngày nọ, Thiên Chúa hiện ra với Áp-ra-ham khi ông ngồi nơi bóng mát cửa lều trong cơn nóng ban ngày. Ông lão Áp-ra-ham nhìn lên, thấy có ba người lạ đang đi về phía ông, xuyên qua các cây sồi cao đang tỏa bóng mát xuống lều trại. Ông hiểu ngay là họ đến từ một xứ rất xa. Ông chắc chắn trong lòng rằng Chúa đang đến với ông dưới hình thức ba thiên sứ từ trời xuống. Dù họ là thiên sứ hoặc chỉ những lữ khách bình thường băng ngang sa mạc, Áp-ra-ham vẫn tiếp đón họ với lòng hiếu khách nồng hậu; nhưng không biết sao, ông hiểu rằng họ chẳng có vẻ gì bình thường.

Từ cửa lều, ông chạy ra gặp họ và vái sâu sát đất. "Thưa các ngài," ông nói, "nếu tôi được ơn huệ trong mắt các ngài thì xin đừng tiếp tục đi xa nữa. Tôi xin các ngài hãy ở lại nơi đây. Tôi sẽ mang nước tới để các ngài rửa chân. Xin các ngài hãy nghỉ ngơi dưới bóng cây và tôi sẽ kiếm miếng bánh để các ngài lót lòng trước khi tiếp tục cuộc hành trình."

Họ cám ơn ông và chấp nhận. "Cứ làm theo lời ngươi," họ trả lời. "Chúng ta sẽ nghỉ ngơi tại đây với ngươi."

Vậy Áp-ra-ham đem nước mát tới cho họ rửa chân vì thời đó có tục lệ các lữ khách cần rửa chân và để chúng thư giãn khi họ dừng lại trong chốc lát trên đường. Rồi ông lật đật vào

lều tìm Sa-ra và nói, "Mau lên bà! Lấy ba đấu bột tinh, nhồi bột rồi tráng bánh."

Bà lập tức bắt tay làm việc không chút thắc mắc, trong khi đó Áp-ra-ham chạy ra đàn súc vật, lựa một con bê non và béo tốt, đưa cho người làm sửa soạn quay thịt. Khi mọi sự đã sẵn sàng, ông mang bơ, sữa, bánh tráng và thịt bê quay tới những người lạ đang chờ. Ông đặt thức ăn xuống trước mặt họ, dưới bóng mát một tàng cây lớn. Trong khi họ ăn, ông đứng bên cạnh họ, dưới tàng cây; và khi đã no lòng, bắt đầu nghỉ ngơi, họ chuyện vãn với ông.

"Sa-ra vợ ngươi đâu?" họ hỏi vì họ ngồi xoay lưng lại với lều và họ chưa thấy bà.

"Nhà tôi ở trong lều," Áp-ra-ham nói.

"Chúa sẽ chúc lành cho bà ấy" một người nói, người mà Áp-ra-ham nghĩ đó hẳn là chính Thiên Chúa. "Sa-ra vợ ngươi sẽ có một đứa con trai vào ngày giờ đã định, như ta có hứa."

Lúc này, Sa-ra núp bên trong cửa lều, nghe nói như vậy, bà cười. Trước đây bà đã nhiều lần nghe nói tới lời hứa ấy, và lúc này, đã quá trễ để lời hứa ấy thành sự thật. Cả bà lẫn Áp-ra-ham đều quá già: ông đã một trăm tuổi, bà chín mươi, hai người đã quá tuổi có thể có con. Vì vậy, Sa-ra cười thầm trong bụng.

Và Chúa, đấng quả thật có mặt trong ba người lạ đó, nói: "Tại sao Sa-ra lại cười, và lại nghĩ rằng mình quá già không thể cưu mang một đứa con? Đối với Chúa, có cái gì quá khó không? Đúng thời điểm đã định, ta sẽ trở lại với ngươi và Sa-ra, và lúc đó, bà ấy chắc chắn sinh con."

Sa-ra nghe lời đó và thình lình hoảng hồn. Làm sao người ấy có thể nghe ra tiếng bà cười thầm và các ý nghĩ trong lòng

bà? "Tôi có cười đâu," bà chối, từ cửa lều hãi hùng nhìn ra ngoài.

"Nhưng ngươi đã cười," Chúa nói. Tuy vậy ngài không nổi giận vì ngài thông cảm những nghi ngờ của bà.

Rồi cả ba người, trong đó có Chúa, đứng lên. Từ bên dưới tàng cây đó, họ cùng nhìn về phía Sô-đom vì họ đang tìm đường đi tới thành đó. Áp-ra-ham chỉ đường và đi với họ một quãng ngắn. Trong khi dẫn họ ra đường đi Sô-đom, ông ngạc nhiên tự hỏi không biết họ có công việc gì phải làm tại cái thành độc dữ đó. Lót cháu ông vẫn sống nơi ấy, và Áp-ra-ham nghe nhiều chuyện về tội lỗi đang ngày càng tăng trong dân thành ấy. Thêm lần nữa, như thể Chúa nghe ra các ý nghĩ của ông.

"Lẽ nào ta dấu ngươi điều ta sắp làm?" Chúa nói. "Không, Áp-ra-ham ạ, vì ta hiểu ngươi. Ta biết rằng ngươi sẽ trở nên một dân tộc vĩ đại và hùng mạnh, và rằng ngươi sẽ dạy con cái ngươi và con cái của con cái ngươi sống công chính và đi theo đường lối của Chúa. Vậy ta sẽ kể cho ngươi biết điều ta sắp phải làm. Lúc này, ta sắp tới Sô-đom vì dân ở đó đầy tội lỗi. Tiếng độc dữ của hai thành Sô-đom và Go-mo-ra đã kêu thấu các tầng trời. Trước hết ta sẽ tới Sô-đom để tận mắt mình thấy chúng có quả thật bại hoại đúng như đã được báo cáo cho ta hay không, và ta sẽ tìm biết coi quả thật hai thành đó có độc dữ như bề ngoài của chúng hay không. Khi nhìn chúng, ta sẽ biết. Và ta sẽ biết mình phải cư xử với chúng như thế nào."

Áp-ra-ham dừng lại giữa đường và đứng trước mặt Chúa. Ông hiểu ngụ ý của những lời đó. Ông nghĩ tới Lót đang ở Sô-đom và tới những người khác có thể không đáng phải chết. Hai người cùng đi với Chúa lách qua một bên và tiếp tục đi tới thành độc dữ đó, nhưng Áp-ra-ham vẫn đứng trước mặt Chúa.

"Nhưng chắc chắn ngài sẽ không tiêu diệt người lành chung với kẻ dữ chứ?" ông nói một cách lo lắng, "có thể bên trong thành quách của Sô-đôm có năm mươi người ngay lành. Lẽ nào ngài cũng tiêu diệt luôn họ hay ngài sẽ vì họ mà tha thứ cho thành đó? Thật lạ lùng nếu Chúa giết người lành chung với kẻ dữ. Làm vậy là không đúng. Và, lẽ nào Đấng Phán xét tất cả thế gian lại cư xử không chính đáng?"

Chúa cảm thấy thương xót Áp-ra-ham và toàn thể dân thành đó. "Nếu ta tìm thấy có năm mươi người ngay lành tại Sô-đom," Thiên Chúa nói với Áp-ra-ham, "thì ta sẽ không tiêu diệt dân chúng hoặc thành đó. Vì những người ngay lành ấy, toàn thể Sô-đom sẽ được cứu."

Áp-ra-ham nghĩ vậy là hết rồi! Ông cảm thấy mình quá đường đột ăn nói kiểu đó với Chúa của tất cả thế gian, nhưng ông rán thêm lần nữa. Ông thắc mắc không biết hy vọng vào con số năm mươi có phải là quá nhiều. Ông đề nghị, "Có thể sẽ ít hơn năm mươi một chút. Có thể ít hơn năm người. Lẽ nào ngài hủy diệt toàn bộ thành đó vì thiếu năm người cho đủ số năm mươi?"

Chúa nói, "Nếu ta tìm thấy bốn mươi lăm người lành, ta sẽ không tiêu diệt thành đó."

Nhưng Áp-ra-ham vẫn cảm thấy lo âu. Ông không muốn bất cứ người tốt nào bị tiêu diệt chung với kẻ xấu, nhưng theo sự đánh giá chung về Sô-đom mà ông nghe được thì có vẻ không thể tìm ra ở đó tới bốn mươi lăm người ngay lành. "Có thể sẽ có ít hơn số bốn mươi," ông nói tần ngần.

Chúa nhẫn nại với ông, vì chính Chúa cũng không muốn tiêu diệt người công chính. "Vì bốn mươi người ấy, ta sẽ không tiêu diệt thành đó," ngài bảo Áp-ra-ham.

Bốn mươi có vẻ là con số cũng khó trông mong tại một

thành như Sô-đom. Áp-ra-ham tiếp tục nài nỉ. "Ôi, thưa Chúa, xin đừng nổi giận với tôi, nhưng nếu ở đó có ít hơn bốn mươi thì sao? Có thể không hơn ba mươi?"

"Thế thì ta sẽ không làm vậy," Chúa trả lời. "Nếu ta tìm được ba mươi linh hồn ngay lành ở đó, ta sẽ không làm vậy"

"Thưa Chúa," Áp-ra-ham nói, "lúc này cái thân hèn mọn của tôi đang quá đường đột vì tôi không thể nhịn miệng được. Tôi xin phép được hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu tìm được ở Sô-đom hai mươi người tốt?"

"Ta sẽ dung tha thành đó vì hai mươi người ấy."

Nhưng biết đâu tại Sô-đom chỉ tìm được ít hơn hai mươi người ngay lành và một trong số những người đó là cháu Lót của ông. "Ôi xin đừng nổi giận, thưa Chúa," Áp-ra-ham van nài ngài. "Đây là lần chót tôi mở miệng. Nếu ở đó chỉ có mười người thôi thì sao?"

"Nếu ở đó có mười người tốt thì vì mười người đó, ta sẽ không tiêu diệt nơi đó," Chúa bảo đảm với ông, rồi tiếp tục lên đường. Ông nhìn theo ngài bước đi xa dần tới cái thành độc dữ bại hoại đó, rồi ông quay về chỗ của mình trong lều trại, nghĩ tới số phận của Sô-đom và số phận đứa con trai của người em ông.

Ông chỉ có thể hy vọng rằng các thiên sứ của Chúa tìm được mười người ngay lành giữa những kẻ dữ đó để họ và thành của họ được cứu.

Số Phận Của Sô-Đom

Trong năm thành tại thung lũng Sít-đim gần Biển Mặn, thành Sô-đom và thành Go-mo-ra bên cạnh nó là hai thành phố tội lỗi bại hoại nhất. Tuy thế, tự ý chọn thành Sô-đom làm nơi cư ngụ của mình, Lót nghĩ rằng ông có thể làm ăn phát đạt bằng việc cung cấp thịt tươi của đàn súc vật của mình cho dân thành, và ông tin tưởng rằng sự độc dữ của thành đó chẳng ảnh hưởng tới ông. Mặc dù sống theo lối ác, dân chúng Xô-đom khá tôn trọng Lót và ông trở thành người có tên tuổi trong thành của họ. Theo thời gian, họ dần dần xem ông như một người xét xử hoặc một trong những người khôn ngoan của họ. Vì làm người khôn ngoan, ông có thói quen ngồi ở cổng thành chính cho người ta dễ tìm ra ông khi họ cần lời khuyên bảo để hòa giải những tranh chấp của họ.

Vào chiều tối cùng ngày Áp-ra-ham được Chúa và hai thiên sứ ghé thăm, Lót đang ngồi ở chỗ thường lệ bên cổng thành Sô-đom thì hai người lạ ấy tới và đi vào cổng. Lót hiểu cách dân thành Sô-đom thường đối xử với người lạ: thay vì nghênh đón thân thiện, họ sẽ trêu cợt người mới tới; thay vì cho thực phẩm và chỗ nghỉ ngơi, họ sẽ tỏ vẻ dữ dằn và làm hại một cách tàn bạo. Lót lật đật đứng lên, tới gặp hai người đó tuy không nhận ra đó là hai thiên sứ của Chúa đến để tận mắt nhìn sự độc dữ của Sô-đom. Ông cúi rạp mình xuống đất:

"Tôi xin chào các ngài," ông nói. "Xin các ngài hãy tới nhà tôi cho người khoẻ khoắn lại, và ở với tôi đêm nay. Sáng mai nếu các ngài muốn thì hãy thức dậy sớm và tiếp tục lên đường, nhưng đêm nay, đừng tính chuyện đi thêm nữa trong thành này."

"Không, cám ơn ông," cả hai trả lời. "Chúng ta sẽ nghỉ qua đêm ở ngoài đường phố."

"Không, thưa các ngài," Lót nói nghiêm trọng. "Trong thành này, xin các ngài đừng ngủ ngoài đường phố." Ông chắc chắn rằng nếu mình không bảo vệ những người lạ này thì dân chúng Sô-đom sẽ không để cho họ an toàn. "Tôi van nài các ngài hãy đi cùng tôi tới nhà tôi." Khi hai người đó nhìn quanh thấy đường sá ô trọc và những bộ mặt đểu cáng của dân chúng đang tụ tập quanh đó, họ bắt đầu nghĩ có lẽ tốt hơn nên chấp nhận lời mời của Lót. Nhưng họ tới đây là để nhìn Sô-đom coi giống cái gì, vì thế họ ngần ngại, kỹ lưỡng nhìn đám đông đang nhìn lại họ một cách tò mò và đang nao nức bàn tán với nhau cách cướp bóc và làm hại những người lạ trước mắt.

Lót thúc giục họ. Ông nhất quyết. Ông nói rằng họ phải vui lòng đi với ông tới nhà ông. Sau cùng, họ gật đầu và đi theo ông. Khi bóng đêm phủ kín thành phố, họ đi với Lót rửa sạch đôi chân lữ thứ rã rời của mình và nghỉ ngơi trong nhà ông. Lót dọn tiệc mời họ và họ ăn với lòng biết ơn. Chỉ chút sau thôi, họ sẽ nằm xuống mà ngủ.

Nhưng trước khi họ có thể ngả lưng thì có tiếng đập cửa dữ dội. Tiếng đồn về hai người khách của Lót đã lan khắp thành, và dân chúng Sô-đom muốn tìm thú vui bằng cách hành hạ hai người lạ đó. Trẻ cũng như già, từ mọi khu vực trong thành, họ tuôn đến quanh nhà Lót, đòi ông phải để cho họ vào hoặc phải giao khách của ông ra cho họ để họ có thể đùa giỡn bằng những trò vui khiếp đảm. "Những người tới nhà ông đêm nay

đâu rồi?" họ vừa la hét với Lót vừa nện thình thịch vào cửa lớn và cửa sổ. "Hãy mang họ ra đây cho chúng ta!"

Lót một mình bước ra khỏi nhà, đứng đưa lưng chặn cánh cửa lớn.

"Hỡi người anh em, tôi van xin các người," ông điềm tĩnh nói. "Xin hãy ngưng sự độc dữ của các người lại. Xin hãy để yên những người khách này. Gia đình tôi đây các người muốn làm gì thì làm nhưng xin hãy buông tha cho những người lạ ở trong nhà tôi. Họ đến dưới mái nhà tôi để trú ngụ và họ phải được trú ngụ." Nhưng lời nói của ông không những chẳng làm thay đổi được gì dân thành Sô-đom mà còn làm cho họ thêm giận dữ, thêm cuồng dại. "Xê ra một bên!" họ hét lớn. "Ngươi chẳng là cái thá gì cả, chính ngươi cũng là dân lạ ở đây, vậy mà ngươi tự cho mình là kẻ xét xử chúng tao. Nếu ngươi không tránh qua một bên, chúng ta sẽ đối xử với ngươi còn tệ hại hơn với những người kia nữa!" Họ điên cuồng nhào vô người ông, tàn bạo xô ông qua một bên và gần như sắp đập tan nát cánh cửa. Nhưng hai người bên trong vội vàng thò tay ra, kéo Lót vô nhà và đóng chặt cửa lại.

Cửa rùng rùng, kêu răng rắc, sắp vỡ thành từng mảnh văng vô trong nhà dưới sức đập dữ dằn và man dại của dân thành Sô-đôm. Nhưng đột nhiên tiếng đập cửa thình thịch bỗng ngưng lại, và thay vì tiếp tục gào đòi máu của hai người lạ thì dân thành Sô-đom thét lên kinh hãi. Từng người trong bọn họ, lớn cũng như nhỏ, mắt đều bị quáng gà bởi một uy lực mà họ không thể hiểu, và họ cũng không thể tìm ra cánh cửa để tiếp tục dộng lên nó. Cuối cùng, Lót nhận ra rằng mình đang để các thiên sứ trú ngụ trong nhà vì chính họ đã làm quáng gà người bên ngoài.

Hai đặc sứ từ trời đã tận mắt thấy rằng Lót là người ngay lành, dám liều mạng mình cứu họ, và cũng rõ ràng là họ chẳng

thể nào tìm được tới chín người công chính nữa trong cái thành hãi hùng này.

Và họ nói với Lót: "Ông còn ai khác trong gia đình ở thành này không? Các con trai, con gái, con rể hoặc bất cứ ai khác? Nếu có, ông hãy mang họ đi khỏi Sô-đom vì nơi này sắp bị hủy diệt. Ở thành này mọi người đều độc dữ, và chính Chúa sai chúng tôi tới đây hủy diệt nó."

Lót vội vàng gọi các con rể, nói với chúng: "Dậy! Đi khỏi chỗ này! Hãy nghe lời ta mà đi, vì Chúa sắp hủy diệt thành này." Nhưng chúng không hiểu ra rằng ông đang nói một cách nghiêm chỉnh và không tin rằng Sô-đom sắp bị tiêu diệt. Chúng cười nhạo và không chịu sửa soạn đi, cũng chẳng nhúc nhích người.

Sáng tinh mơ hôm sau, trước khi mặt trời ló dạng ở chân trời, các thiên sứ đánh thức Lót và hối thúc ông lẹ lên. "Dậy!" họ nói một cách khẩn trương. "Hãy mang vợ và hai con đang sống với ông mau mau đi khỏi thành này ngay, bằng không các người sẽ chết chung với nó."

Thật cực lòng cho Lót phải bước chân đi. Suốt nhiều năm, Sô-đom là nhà của ông. Nếu lúc này ông bỏ đi mà chỉ chuẩn bị chút ít thôi, thì ông sẽ để lại đằng sau mọi thứ: nhà, đất, tài sản, kể cả một phần của gia đình. Vì vậy ông ái ngại, đưa mắt tiếc nuối nhìn những gì ông không muốn bỏ lại. Nhưng Chúa thương xót Lót và không để ông ở lại. Trong khi ông chần chừ, các thiên sứ của Chúa túm người ông, vợ ông, hai con gái ông, dùng tay kéo họ chạy cho tới khi họ ra hẳn ngoài tường thành mới buông tay. "Bây giờ các người phải chạy cho thoát chết," Chúa nói qua các thiên sứ của ngài. "Đừng ngoái nhìn lui, đừng dừng chân dưới đồng bằng. Hãy chạy tới chỗ đất cao, chạy lên trốn trên núi kia, bằng không các người sẽ bỏ mạng chung với dân chúng dưới đồng bằng này."

"Đừng bắt tôi lên núi!" Lót nài nỉ. "Lạy Chúa, ngài đã cho tôi thấy lòng thương bao la của ngài vì cứu mạng tôi. Tôi van xin ngài hãy tỏ lòng thương xót tôi thêm lần nữa. Tôi không thể chạy trốn lên núi vì e rằng có sự độc dữ nào đó chực xảy đến bắt thình lình cho tôi, và tôi sẽ chết. Gần đây có một thành nhỏ và tôi có thể chạy tới trốn ở đó. Nó gần hơn núi nhiều. Và nó chỉ là một thành nhỏ nhoi nên nó không quá bại hoại, và ngài cứu nó thì có nhiều nhặn gì đâu. Xin hãy buông tha cái thành nhỏ nhít đó, chỉ cái thành bé tí xíu đó thôi, tôi van xin ngài, và xin hãy để cho chúng tôi chạy vào đó mà trốn và sống nơi đó."

Ông có ý nói tới thành Dô-a, một trong năm thành ở vùng đồng bằng gần Biển Muối. Dù có lời đồn rằng nó không được tốt lành lắm, Chúa đã quyết định cứu nó, và như thế để cho Lót chạy trốn dễ dàng hơn.

Và ngài nói với Lót, qua một trong hai thiên sứ của mình: "Ta sẽ làm điều ngươi yêu cầu, ta sẽ không đạp đổ thành Dô-a. Nhưng ngươi phải lẹ lên. Mau mau chạy trốn tới đó, đừng ngoái mắt nhìn lui mà mất thời gian. Đã tới giờ rồi, không thể phí thêm được nữa."

Lót lật đật chạy tới thành nhỏ đó. Ông vô tới Dô-a kịp lúc mặt trời vừa mọc. Lập tức mặt đất bắt đầu rung chuyển, động đất. Bầu trời rực lên ánh sáng đỏ khủng khiếp. Sau lưng họ, đất nứt ra kêu ầm ầm như tiếng sấm lớn hết sức lớn. Đồng bằng phình lên xẹp xuống, nhấp nhô cực kỳ. Lửa và diêm sinh hình như từ trời tuôn xuống, và nước Biển Mặn tung bọt, sôi lên. Các tòa nhà rung chuyển, vỡ tung thành từng mảnh. Mặt đất sụp xuống. Tro nóng và lửa làm lóa mắt. Diêm sinh bay đầy và các luồng nước sôi bắn tung lên rồi rơi xuống như mưa trên Sô-đom và Go-mo-ra và các thành láng giềng trong đồng bằng đó. Chúa đang đạp đổ các thành cùng hết thảy dân ở đó.

Đồng bằng tràn ngập lửa từ trên cao ập xuống và các bức tường nước muối từ biển đang tung sóng tạt lên, khiến mọi sinh linh đang sống và đang tăng trưởng đều bị hủy diệt. Trên bình nguyên của Biển Muối, không có gì còn lại mà không bị hủy hoại, trừ thành phố Dô-a. Dân chúng trong thành này không bị sứt mẻ gì, Lót và các con gái của ông được an toàn.

Nhưng vợ của Lót thì không! Khi cả nhà chạy, bà chạy theo phía sau vì bà vừa chạy vừa khóc thương cho thành trú ngụ của mình, nên khi đất bắt đầu rung chuyển gầm rú, bà bị chậm lại đằng sau và hơn nữa, bà ngoái nhìn lui, dừng lại trong một lúc quá lâu. Chỗ bà dừng ở ngay thung lũng của Biển Muối. Bà bị nhận chìm dưới nước đang sôi và ngập người trong gầm trời bốc lửa nên bị kẹt lại nơi đồng bằng. Và bản thân bà hóa thành một cột muối.

Cũng sáng sớm hôm đó, Áp-ra-ham rời lều của mình, đi tới nơi ông đã đứng trước mặt Chúa nài nỉ cho Lót và dân chúng Sô-đom. Bầu trời xa xa có màu sắc kỳ dị, gió thổi về phía ông mang mùi diêm sinh. Ông nghĩ, vậy là nơi đó không có được mười người ngay lành.

Nhưng Chúa đã nhớ tới Áp-ra-ham và đã mang Lót an toàn thoát khỏi cơn biến động lớn lao và đột ngột đang vùi dập các thành trong thung lũng. Khi Áp-ra-ham nhìn vượt quá thung lũng tới phía Sô-đom và Go-mo-ra, ông có thể thấy khói từ xứ đó bốc lên trời như khói của một lò nung. Tâm hồn ông xót thương vì hết thảy dân chúng ở đó, dù họ là kẻ ác. Ông đứng nhìn u sầu trong một lúc, rồi trở về lều của mình dưới các tàng cây bên cạnh xứ Hép-ron êm ả.

Tại thành Dô-a, Lót không hạnh phúc và dù gì đi nữa ông cũng không còn cảm thấy an toàn khi sống trong đồng bằng tan hoang đó. Trong sợ hãi, ông quyết định không ở thành nào nữa. Cùng hai người con gái, ông đi lên ngọn núi mà trước đây

ông không dám lên. Ba cha con sống trong một cái hang, không có bất cứ thứ tiện nghi nào mà họ quen dùng trong cuộc sống trước đây. Đã biến mất tất cả cừu và súc vật, đã biến mất tất cả của cải, đã biến mất vợ của Lót, và cũng đã biến mất các con rể; hết thảy chỉ vì những năm trước Lót đã chọn cắm lều gần thành Sô-đom. Nhưng nay ít ra ông còn sống.

Nhiều năm sau, con gái lớn của Lót có một con trai, bà gọi nó là Mô-áp, kẻ trở thành tổ phụ dân Mô-áp; và con gái út của Lót sanh một con trai được gọi là Ben-Ammi, kẻ có các hậu duệ là người Am-môn. Cả dân Mô-áp lẫn dân Am-môn đều sẽ gây trở ngại cho cuộc sống của dân Híp-ri tại đất Ca-na-an trong những năm tới.

Nhưng đó là xa rất xa về sau trong tương lai. Hiện tại, Lót sống trong hang động của mình gần như một nhà ẩn dật. Và Áp-ra-ham cùng Sa-ra vẫn ngóng đợi đứa con trong mộng của mình.

CÁC CON TRAI CỦA ÁP-RAM: CHUYỆN HA-GA VÀ ÍT-MA-EN

Áp-ra-ham một trăm tuổi khi ông cùng Sa-ra sinh cậu con I-xa-ác. Chúa đến thăm Sa-ra như ngài đã báo trước, và ngài làm trọn lời hứa lâu năm chờ đợi đó. Như thế, Sa-ra sinh một đứa con trai cho Áp-ra-ham trong tuổi già của ông, đúng vào ngày giờ Chúa đã nói.

Sa-ra nhớ lại bà đã cười ra sao khi nghe trộm lời tiên tri của người lạ đang ngồi nghỉ dưới tàng cây. Lúc đó, nụ cười của bà hàm chứa nỗi đắng cay của của lòng không tin tưởng, nhưng lúc này, bà cười với tâm hồn chan chứa hạnh phúc. "Thiên Chúa đã ban cho tôi lý do để mà cười, tới nỗi ai nghe tiếng tôi cười cũng đều bật cười với tôi," bà nói một cách hoan hỉ. "Ai dám nghĩ rằng Sa-ra sẽ cho Áp-ra-ham một đứa con và rằng hai chúng tôi đã già?"

Cậu bé I-xa-ác lớn lên và rời hai cánh tay bồng ẵm của mẹ. Khi cậu tới ngày thôi nôi, lớn vừa đủ đi chập chững dò dẫm khu lều trại bao la và cây cao che bóng mát, Áp-ra-ham quyết định đã tới lúc con ông khá lớn, có thể ra mắt các bạn ông và người bà con trong các khu lều trại gần đó. Ông tổ chức tiệc mừng rất lớn; đôi cha mẹ già ấy lòng chan chứa niềm kiêu hãnh thầm lặng về đứa con trai nhỏ của mình. Đây là cơ hội liên hoan tuyệt vời, nhưng chẳng may, bất ngờ xảy tới một

điều làm cho kẻ thấy mình lý ra hạnh phúc nhất lại cảm thấy mất hoan hỉ. Sa-ra thấy đứa con trai của người phụ nữ Ai Cập Ha-ga đùa nghịch với cậu nhỏ I-xa-ác. Lúc đó Ít-ma-en là một cậu bé mười bốn tuổi, và Sa-ra không thích cách cậu cư xử với con trai nhỏ của bà.

Bà nổi giận nói với Áp-ra-ham: "Ông hãy đuổi người đàn bà Ai Cập ấy và đứa con trai của nó đi! Con trai của tôi sẽ không lớn lên với thằng bé đó, và con trai của người đàn bà ấy không phải là người hưởng thừa tự chung với I-xa-ác. Hãy đuổi hai mẹ con nó đi khỏi đây!"

Đây là điều rất khó yêu cầu nơi Áp-ra-ham. Trong cuộc sống, ông không đòi hỏi gì nhiều, ông chỉ muốn mọi người sống theo đường lối của Thiên Chúa và sống an lòng. Ông yêu Sa-ra thắm thiết và sẵn sàng làm bất cứ việc gì trong khả năng của mình để bà được hạnh phúc. Tuy vậy, ông cũng yêu cậu con Ít-ma-en của mình và không muốn đuổi cậu đi khiến cậu có thể lâm nguy vì thuở đó, những ai sống hoặc đi đường xa mà không được bảo vệ thì thế nào cũng sẽ gặp không chuyện này thì chuyện nọ. Dù không có vấn đề gì nguy hiểm, ông cũng không muốn đối xử thái quá với Ha-ga và đứa con trai của nàng. Và ông sẽ vuột mất đứa con trai này. Do đó, Áp-ra-ham cảm thấy cực lòng quá sức.

Thiên Chúa thấy nỗi thống khổ ấy của ông và bảo ông chớ đau lòng. "Ngươi hãy nghe lời Sa-ra," Chúa nói. "Ngươi hãy làm bất cứ điều gì bà ấy nói. Và chớ sầu khổ vì cậu bé đó hoặc vì người đàn bà đó. Chính với I-xa-ác mà ta có lời giao ước của ta, và chính qua I-xa-ác mà tên của ngươi được biết tới mãi mãi và dòng giống của ngươi sẽ được chúc lành. Còn về Ít-ma-en, đứa con trai của người đàn bà Ai Cập, ta cũng sẽ làm cho nó nên một dân tộc vĩ đại vì nó là con của ngươi. Do đó, ngươi chớ lo sợ gì cho Ha-ga và Ít-ma-en."

Sáng sớm hôm sau, con tim của Áp-ra-ham vẫn nặng trĩu khi ông thức dậy thật sớm để từ biệt Ít-ma-en và người đàn bà cùng đi từ Ai Cập đã sinh con cho ông. Nhưng lòng ông đã bớt đau đớn và không còn lo sợ cho hai mẹ con nữa. Ông lấy bánh dự trữ ra, đưa cho Ha-ga, đặt lên vai nàng bình nước; và ông tiễn biệt nàng cùng đứa con trai đi.

Ha-ga đem con ra khỏi nhà Áp-ra-ham, đi suốt nhiều ngày, nhắm hướng quê nhà Ai Cập đường xa diệu vợi, nằm bên kia sa mạc Bơ-e Sê-ba. Trong sa mạc, hai mẹ con đơn chiếc lang thang, không người giúp đỡ, đi mãi đi hoài không ai cho lương thực hoặc một chỗ nghỉ ngơi. Rồi đến ngày hết thức ăn và bình nước cạn tới giọt cuối cùng. Họ tiếp tục bước, càng lúc càng chậm hơn, tìm cho thấy một giếng nước hoặc một con suối để ít ra là được uống. Nhưng chẳng thấy nơi nào có nước; không có gì cả trừ mặt trời nóng bỏng sáng rực trên đầu, sa mạc cát cháy chói chang lung linh với hơi nóng và những bụi cây thấp lè tè hoàn toàn không cho được chút bóng mát nào, và chung quanh không rịn ra được một giọt nước nào.

Lê bước chân đi, khi ngã xuống khi gượng đứng lên, hai mẹ con vẫn trông mong đâu đó có người xuất hiện giúp đỡ mình. Cuối cùng, Ha-ga không cất bước nổi nữa. Nàng và cậu bé Ít-ma-en ngất người vì không thức ăn chẳng nước uống, kiệt sức vì đường xa như vô tận và không ai hộ trì mình. Niềm hy vọng tan biến, cơ thể suy sụp, hai mẹ con nằm yên tại chỗ vừa ngã xuống trên mặt cát nóng bỏng. Ha-ga nghỉ ngơi một chút, lấy hơi sức để làm điều có tránh cũng không được. Với con tim gần như tan nát, nàng âu yếm để đứa con trai mình nằm dưới một bụi cây mong sao nếu chẳng có gì thì ít ra nó cũng được chút bóng mát còm cỏi của bụi cây làm dịu người. Rồi nàng đứng lên quay lưng đi thẳng, đi xa hết sức xa có thể, nhưng nàng chỉ đi tới được ngang chừng tầm bắn một mũi tên. Thế thôi. Nàng

mệt ngất người và tim đau nhói, không thể nhấc thêm được bước chân nào. Nhưng nàng cũng không thể lê nổi thân mình trở lại bụi cây vừa rồi để nhìn sự đau khổ của Ít-ma-en. Nàng ngồi phệt xuống, nước mắt chảy ràn rụa trên mặt. "Tôi không thể chịu nổi khi nhìn đứa con trai của tôi chết," nàng nức nở và quay đầu sang chỗ khác. Tận đáy lòng, nàng chắc chắn con mình sẽ không kéo dài được lâu, và rồi chẳng bao lâu nữa, nàng cũng sẽ chết theo.

Nhưng Thiên Chúa không quên nàng hoặc không quên lời ngài đã hứa với nàng và Áp-ra-ham; hai mẹ con nàng không cô đơn và lạc loài trên sa mạc. Ngài đã nghe tiếng của họ, và ngài trả lời.

"Ha-ga! Chớ sợ, vì ta đã nghe tiếng của đứa bé ngay nơi nó đang nằm. Hãy chỗi dậy! Đỡ đứa bé lên, giữ chặt nó trong tay, vì hai mẹ con ngươi sẽ được cứu, và ta sẽ khiến con ngươi thành một dân tộc vĩ đại."

Rồi Thiên Chúa mở mắt nàng ra và nàng thấy một giếng nước. Với sinh lực mới, nàng đứng lên, đổ nước đầy bình, đưa tới cho con uống. Xong, cả hai mẹ con tiếp tục cất bước, nhưng không đi tới Ai-cập xa xôi. Ha-ga kết thúc cuộc hành trình lang thang của mình khi họ tới Hoang địa Pa-ran và làm nhà cho nàng cùng con cư ngụ trong miền đất hoang dã đó. Thiên Chúa trông nom họ trong ngôi nhà cô quạnh ấy và giữ cho họ không bị cái gì có thể làm hại. Cậu bé Ít-ma-en lớn lên, to cao dũng mãnh, trở thành một thợ săn thiện xạ sử dụng cung và tên. Mẹ cậu cưới cho cậu một người vợ gốc xứ Ai Cập; chẳng bao lâu, hai vợ chồng sinh con đẻ cái. Các con trai của Ít-ma-en là dân sống ngoài trời, cường tráng mạnh bạo chẳng kém cha mình. Chúng gồm cả thảy mười hai ông hoàng và mười hai thị tộc. Và như thế, từ Ít-ma-en, ra đời một dân tộc.

HIẾN TẾ I-XA-AC

Năm tiếp liền năm, I-xa-ác đã trở thành một thiếu niên xinh đẹp, yêu cha không kém cha yêu mình. Vì A-bra-ham vâng lời Thiên Chúa nên I-sa-ac tin tưởng và vâng lời cha cậu mọi đàng. Thiên Chúa chăm sóc cả cha lẫn con, không bao giờ quên lời ngài đã hứa rằng Áp-ra-ham sẽ trở thành tổ phụ của vô số dân tộc qua người con trai I-xa-ác.

Tuy thế, Thiên Chúa thử thách Áp-ra-ham thêm lần nữa, và lần thử thách này rất khó khăn. Thiên Chúa đã dạy dân của ngài rằng ngài đòi hỏi đức tin trọn vẹn, tình yêu trọn vẹn, kể cả mạng sống của họ, và rằng họ nên sẵn lòng hiến dâng mọi sự cho ngài. Đồng thời ngài cũng nói rằng không người nào được làm đổ máu người khác. Lễ vật thiêu lấy từ đàn súc vật của con người được dâng lên một cách tự nguyện với tất cả con tim mình, là đủ để bộc lộ niềm ao ước của một con người muốn hiến dâng lên ngài hết thảy những gì mình có. Dưới mắt Thiên Chúa, việc dùng chính bản thân con người hoặc bản thân đứa con yêu quí làm lễ vật là một việc làm sai trái. Và Chúa muốn bảo đảm rằng Áp-ra-ham hiểu điều ấy cả trong khi ông chứng tỏ tình yêu và đức tin của ông.

Và như thế, ngài thử thách Áp-ra-ham, kẻ làm nền móng của dân tộc Híp-ri mà xuất từ đó, đấng cứu độ thế giới sẽ ra đời.

"Áp-ra-ham!" ngài gọi.

"Thưa Chúa, tôi đây," Áp-ra-ham trả lời.

Và Thiên Chúa truyền cho ông một mệnh lệnh khủng khiếp, đòi hỏi nơi Áp-ra-ham một loại vâng lời và tín nhiệm đặc biệt.

"Hãy lấy con trai của ngươi," Thiên Chúa nói, "I-xa-ác đó, con trai độc nhất của ngươi đó, đem nó theo ngươi tới đất Mo-ri-a. Ở đó, trên một ngọn núi mà ta sẽ chỉ cho ngươi, ngươi dùng con ngươi làm của lễ thiêu dâng lên cho ta."

Áp-ra-ham lúc ấy không thắc mắc Thiên Chúa. Ông cũng có nhớ tới lời Thiên Chúa hứa rằng dòng giống của ông, qua I-xa-ác, sẽ ra lớn lao và được chúc lành. Nếu có thắc mắc chút nào trước mệnh lệnh đó của Thiên Chúa thì là ông tự hỏi rằng làm thế nào lời hứa ấy có thể thành hiện thực nếu ông dâng I-xa-ác lên làm lễ vật. Tuy thế, ông tin lời hứa ấy. Ông có đức tin, và ông vâng lời.

Sáng đó ông thức dậy thật sớm, chuẩn bị lên đường. Đường tới đất Mô-ri-a thì xa. Ông không thể đi bộ tới nơi đó trong khi tay dắt theo cậu con trai. Vì thế ông gọi hai người giúp việc trẻ tuổi tới, thắng lừa và chẻ củi dùng làm lò thiêu mà ông sẽ dựng trên núi. Khi chất củi xong trên lưng lừa, ông gọi I-xa-ác; rồi họ lên đường cho một chuyến đi xa.

Đi tới ngày thứ ba, xa xa ông đã thấy chỗ đó, chỗ mà Thiên Chúa đã nói với ông. Khi tới gần, Áp-ra-ham nói với hai người giúp việc: "Các ngươi hãy ở lại đây với lừa trong khi con trai ta và ta lên núi thờ lạy. Hãy chờ, và chúng ta sẽ trở lại với các ngươi khi đã hiến tế xong." Vì tình yêu của ông quá sâu xa và đức tin của ông quá mạnh mẽ nên ngay cả khi sửa soạn dâng I-xa-ác lên Chúa của mình, ông vẫn chắc chắn trong lòng rằng, bằng cách nào đó, Thiên Chúa sẽ trả lại đứa con trai của ông cho ông.

Ông lấy củi dùng thiêu lễ vật, đặt củi lên vai cho I-xa-ác vác, còn bản thân ông cầm lửa và dao. Hai cha con cùng cất bước, leo lên ngọn núi nơi sẽ hiến tế lễ vật. Trong khi cả hai đang leo, I-xa-ác bắt đầu thắc mắc tại sao họ không mang theo gì cả để dâng hiến trên tế đàn.

"Cha?" cậu hỏi, đưa mắt nhìn những gì Áp-ra-ham đang cầm trên tay.

"Ta đây, con."

"Con thấy củi và con thấy lửa, nhưng còn con chiên dùng làm lễ vật thì ở đâu?"

"Con trai của cha," Áp-ra-ham nói, "Thiên Chúa sẽ đích thân lo liệu một con chiên để làm của lễ thiêu." Thế là đủ cho I-xa-ác vì cậu tin tưởng cha mình và Thiên Chúa của cha mình. Hai cha con lại tiếp tục đi lên.

Khi họ tới nơi, trên đỉnh núi mà Thiên Chúa đã chỉ cho ông, Áp-ra-ham dựng một tế đàn bằng đá rồi chất củi lên trên tế đàn. I-xa-ác nhìn quanh, vẫn chưa chấy có con chiên nào.

Áp-ra-ham dịu dàng bước tới con trai của mình, trói tay rồi trói chân I-xa-ác lại. Lúc này I-xa-ác không hỏi câu nào. Rồi Áp-ra-ham đặt đứa con trai yêu quí của mình lên nằm trên dàn củi bên trên tế đàn và đưa tay rút dao ra. Ông chầm chậm nâng dao lên, vẫn sẵn lòng hiến dâng mọi sự cho Thiên Chúa và vẫn tin rằng Thiên Chúa sẽ không vĩnh viễn lấy đứa con trai của ông khỏi tay ông.

Ông đưa dao lên hết sức cao, sẵn sàng chém phập xuống.

"Áp-ra-ham! Áp-ra-ham!" có giọng nói kêu lên. Ông dừng lại. Một thiên sứ của Chúa từ trời gọi ông. Áp-ra-ham lạng cây dao qua một bên và lắng nghe. "Đây tôi đây," ông nói.

"Chớ đặt tay ông lên đứa trẻ," thiên sứ của Chúa nói. "Đừng làm hại I-xa-ác. Giờ đây, nhìn thấy ông không từ chối cho Thiên Chúa I-xa-ác, đứa con trai độc nhất của ông, ta đã biết rằng tình của ông yêu Thiên Chúa sâu xa và chân chính, và rằng ông là kẻ vâng lời ngài. Ông hãy ngước mắt lên."

Và Áp-ra-ham ngước mắt lên nhìn quanh mình. Vừa xoay người ông liền thấy đằng sau mình một con cừu đực bị mắc sừng trong bụi. Ông lẹ làng cởi trói cho con trai, tim rộn ràng vui. Ông bước tới, gỡ con cừu đực ra khỏi bụi cây và hiến tế nó trên tế đàn làm của lễ thiêu thay cho đứa con trai yêu dấu của mình.

Khi hai cha con đã bái lạy Thiên Chúa và hoàn tất việc hiến tế, Áp-ra-ham đặt tên cho nơi ông sửa soạn dâng I-xa-ác này và là nơi ông đã nói với đứa con trai của mình rằng Thiên Chúa sẽ đích thân lo liệu cho một con chiên. Ông gọi chỗ này là Gia-vê di-rê, nghĩa là "Chúa sẽ lo liệu" hoặc "Thiên Chúa quan phòng." Lúc này, ông lại càng hiểu rõ hơn trước kia rằng Thiên Chúa sẽ lo liệu cho những ai chân thành yêu thương ngài. Và ông cũng hiểu rằng Thiên Chúa không muốn dân ngài bị hiến tế cho ngài như những lễ vật trên các bàn thờ sáng loáng, vì những kẻ có đức tin và tình yêu mạnh mẽ thì đã thuộc về Thiên Chúa, cả con tim lẫn linh hồn của họ.

Áp-ra-ham cùng I-xa-ác cùng nhau đi xuống sườn núi và về nhà, như ông đã nói với hai người giúp việc trẻ tuổi đang chờ là cả hai cha con sẽ trở lại.

RÊ-BÊ-CA BÊN GIẾNG

Sa-ra qua đời lúc một trăm hai mươi bảy tuổi. Áp-ra-ham khóc bà và tiếc thương cho sự mất mát của mình. Họ đã sống bên nhau lâu dài, hạnh phúc và bà đã sinh cho ông một con trai để làm ông khuây khoả. Vì xứ sở tổ tiên của họ ở quá xa, Áp-ra-ham mua một sở đất an táng của người láng giềng tên Ép-rôm thuộc dòng tộc Khít-ti. Ép-rôm có cánh đồng Mác-pê-la, trên đó mọc nhiều cây cối và một cái hang dùng làm nơi an táng rất tốt. Vì vậy, Áp-ra-ham đặt vợ ông nằm nghỉ an trong hang Mác-pê-la, gần đồng cỏ Ma-rê nơi họ đã cùng nhau sống qua nhiều năm dài đăng đẵng. Như thế, Sa-ra thành người dân Híp-ri đầu tiên qua đời và được chôn cất trên đất Ca-na-an, đất Thiên Chúa đã hứa cho các con cháu của Áp-ra-ham.

I-xa-ác nay là người trưởng thành còn Áp-ra-ham thì đã già lão nhưng Thiên Chúa chúc phúc cho ông trong mọi sự. Khi lòng ông bớt đau đớn vì mất mát Sa-ra, ông bắt đầu nghĩ tới sự cô độc của I-xa-ác. Đã tới lúc con trai của ông nên có vợ. Dù Áp-ra-ham thân thiện với các láng giềng và được họ kính trọng, ông không muốn dòng tộc của mình bị pha trộn với dòng tộc của họ. Ông cảm thấy cần tìm một trinh nữ Híp-ri để kết hôn với con trai mình. Ông nhớ ra nhiều năm về trước, người em Na-ho của ông và vợ là Mi-can ở lại Ha-ran trong miền Pa-đan A-ram và ông nghe rằng gia đình họ lúc này

đông đúc, nhiều con nhiều cháu. Áp-ra-ham tin nếu I-xa-ác cưới được một người bà con ở Pa-đan A-ram thì đó quả thật là điều hết sức đáng ao ước. Nhưng ông không muốn I-xa-ác rời Ca-na-an, đích thân đi trở lại đất mà Chúa đã ra lệnh cho ông bỏ đi.

Vì vậy, ngày nọ, ông gọi người lão bộc già nhất, kẻ quản lý mọi sự ông có, và giao cho ông lão quản gia ấy nhiệm vụ tìm một người vợ hợp với I-xa-ác. Ông nói, "Lão hay đưa tay lên thề với ta nhân danh Chúa, đấng là Thiên Chúa của trời và đất, rằng lão sẽ không để cho con ta lấy vợ trong hàng con gái dân Ca-na-an nơi ta đang cư ngụ, mà sẽ đi tới cố hương của ta, tìm trong họ hàng của ta một người vợ cho I-sa-ac."

Người lão bộc cảm thấy sứ mạng này không dễ dàng gì. Lão nói, "Có thể người phụ nữ tôi chọn sẽ không chịu rời bỏ xứ sở của mình theo tôi về xứ sở của chúng ta. Cũng có thể I-xa-ác con trai ông sẽ không chấp nhận sự chọn lựa của tôi. Hay là tôi nên cùng đi với cậu ấy về lại xứ mà ông đã bỏ đi, để cậu có thể đích thân chọn lấy?"

Đó không phải là điều Áp-ra-ham muốn. Ông nói, "Không, lão sẽ không mang con trai của ta đi với lão trở lại xứ đó. Thiên Chúa của các tầng trời, đấng đã mang ta ra khỏi nhà cha ta và đã hứa cho ta đất này, chắc chắn sẽ sai thiên sứ của ngài hướng dẫn lão. Hãy thề với ta rằng lão sẽ làm đúng như ta yêu cầu. Còn nếu như người phụ nữ ấy không chịu đi theo lão, lúc ấy lão được giải lời thề và ta sẽ không trách móc lão."

"Tôi xin thề," người quản gia trung tín ấy nói, đưa bàn tay ra cho Áp-ra-ham. "Tôi sẽ đi và làm đúng lời ông yêu cầu."

Ông lão quản gia lấy mười con lạc đà của chủ và chất lên lưng chúng những phẩm vật quí giá dùng làm quà tặng. Rồi ông lên đường, mang lạc đà và người của Áp-ra-ham đi theo để phụ giúp. Họ đi ngày này sang ngày khác, băng qua nhiều

đồng cỏ và các sa mạc vào tới đất Mê-dô-pô-ta-mi-a, nơi người em của A-bra-ham ở. Cuối cùng, ông lão dừng chân bên một giếng nước bên ngoài thành phố Ha-ran trong miền Pa-đan A-ram và chờ sự dẫn dắt nào đó đưa ông tới gia đình của Na-ho để tìm vợ cho I-xa-ác.

Khi ông tới chỗ đó thì đã xế chiều, cũng là lúc các phụ nữ trong thành ra giếng lấy nước. Người quản gia cho lạc đà nằm kế bên giếng còn ông quan sát các phụ nữ đang đi tới gần. Ông không biết làm gì hơn ngoài việc đặt niềm tin vào Thiên Chúa. Vì vậy, ông cầu nguyện trong lòng rằng: "Lạy Chúa, Thiên Chúa của Áp-ra-ham chủ tôi, nguyện xin ngài hôm nay hãy giúp tôi và tỏ lòng từ tâm với Áp-ra-ham chủ tôi. Xin ngài nhìn tôi đây, tôi đang đứng bên giếng nước này, nơi các con gái của dân thành này ra kéo nước cho gia đình mình. Tôi nguyện xin ngài ban cho tôi một dấu hiệu. Xin cho như thế này. Tôi sẽ xin nước nơi vò của một thiếu nữ. Nếu cô ấy nói với tôi rằng, 'Xin ông cứ uống và tôi cũng sẽ cho lạc đà của ông uống nữa,' thì xin ngài hãy khiến cho cô ấy trở thành kẻ ngài chọn cho I-xa-ác tôi tớ ngài. Bằng dấu hiệu ấy, tôi sẽ nhận ra cô ấy và biết rằng ngài đang biểu lộ từ tâm với chủ của tôi."

Lão chưa dứt lời cầu trong lòng thì có một thiếu nữ đi ra giếng với vò nước đặt trên vai. Tên người trinh nữ đó là Rê-bê-ca. Nàng tuyệt đẹp và chưa kết hôn với ai. Nàng thả vò nước xuống giếng rồi kéo lên đầy một vò nước mát. Người quản gia quan sát nàng, tự hỏi chẳng biết đây có đúng là người con gái ấy không. Ông bước tới gặp nàng, hỏi câu mà ông đã dự tính, "Làm ơn cho tôi uống chút nước nơi vò của cô."

Nàng trả lời, "Xin ngài cứ uống." Dù ông là người lạ, nàng vẫn đối xử rất nhã nhặn, lập tức hạ vò xuống, nâng tay lên và đưa ngang tầm cho ông uống. Khi ông lão đã hết khát, nàng nói: "Tôi cũng sẽ kéo nước cho các lạc đà của ông nữa, cho tới

khi nào chúng uống xong thì thôi." Nàng miệng nói tay nghiêng vò trút nước vô máng, rồi vội vàng đi lại giếng kéo thêm nước cho hết thảy lạc đà uống cho đã khát. Người quản gia ngạc nhiên, trầm ngâm nhìn cô. Đây chính là dấu hiệu ông đang cầu xin, tuy vậy, ông vẫn chưa biết rõ Thiên Chúa có khiến cho chuyến đi của ông đạt kết quả mỹ mãn hay không. Ông chỉ có thể biết chắc như vậy khi dò hỏi được người trinh nữ dễ thương này là ai.

Khi mấy con lạc đà uống xong, người quản gia lấy trong túi da ra chiếc hoa tai vàng và hai chiếc vòng tay vàng làm quà cám ơn. Ông trao cho cô gái và nói: "Xin nói cho lão biết cô là con cái nhà ai? Và nhà của cha cô có chỗ cho chúng tôi ở nhờ không?"

Nàng nói với ông: "Tôi là con gái của Bơ-tu-en, con trai của Min-ca và Na-ho. Nhà tôi có chỗ cho ông trú lại, có đủ rơm lẫn cỏ cho bầy lạc đà nữa. Tôi sẽ thưa lại với cha tôi rằng có ông đang ở đây."

Rồi nàng mỉm cười và quay bước. Ông lão quản gia của Áp-ra-ham sấp mình bái lạy Thiên Chúa. Cô gái này đây, chính cô ấy là cháu nội của Na-ho, chú em ruột của Áp-ra-ham! "Chúc tụng Thiên Chúa của Áp-ra-ham chủ tôi," ông lão dâng lời cảm tạ. "Ngài đã xót thương chủ tôi và đáp ứng lời nguyện xin của tôi vì ngài đã dẫn đưa tôi tới nhà người em của chủ tôi."

Rê-bê-ca chạy về kể cho người nhà nghe việc người khách lạ thân thiện với mình bên thành giếng. Nàng có một người anh tên là La-ban. Khi nghe chuyện của Rê-bê-ca và thấy các quà tặng bằng vàng trong tay em gái mình, La-ban vội vàng chạy ra gặp ông lão đang đứng cạnh giếng với lũ lạc đà.

"Chúa chúc lành cho ông, xin ông hãy vào thành," La-ban nói với giọng nghênh đón. "Tại sao ông cứ đứng bên ngoài này?

Nhà tôi sẵn chỗ cho ông, và đủ chỗ cho lũ lạc đà! Xin ông hãy tới nhà tôi!"

Người lão bộc của Áp-ra-ham cùng những kẻ tùy tùng đi theo ông tới nhà Bơ-tu-en, con trai của Na-ho người em ruột của Áp-ra-ham. Họ được cả nhà niềm nở đón tiếp dù chưa biết người lạ này là ai. La-ban mang nước cho lữ khách rửa chân, đích thân chăm sóc bầy lạc đà, cởi đai cho chúng, lấy rơm và cỏ cho chúng ăn. Làm xong việc đó, La-ban dọn thức ăn ra trước mặt các vị khách. Nhưng người quản gia của Áp-ra-ham không chịu ngồi vào bàn trước khi giải thích tại sao mình lại lang thang tới đây. Ông nói, "Trước hết xin hãy cho tôi kể cho cả nhà nghe lý do tôi tới nơi đây." "Xin ông cứ việc kể," La-ban nói. Anh và cha mình lịch sự lắng nghe và càng lúc càng lúc càng quan tâm tới những gì người lão bộc trình bày.

"Tôi là tôi tớ của Áp-ra-ham," ông lão bắt đầu. "Chúa đã ra ân phúc cho chủ của tôi trọng hậu, đã làm ông trở thành người phú quí. Thiên Chúa đã ban cho chủ tôi các đàn cừu và các đàn súc vật, nhiều tớ trai và tớ gái, nhiều lạc đà và lừa. Sa-ra, vợ của chủ tôi, tuy tuổi đã già nhưng cũng sinh một con trai và I-xa-ác đứa con trai đó là kẻ thừa kế mọi sự chủ tôi đang có. Nhưng I-xa-ác chưa lập gia đình nên chủ tôi sai tôi đi tìm cho cậu ấy một người vợ trong số những người chung dòng tộc vì ông không muốn I-xa-ác cưới con gái người Ca-na-an." Rồi người quản gia giải thích làm thế nào chủ ông đã bắt ông thề và sai ông thực hiện đúng lời hứa để tới một lúc thích hợp nào đó, thiên sứ sẽ hướng dẫn ông chọn lựa, và làm thế nào lời cầu xin của ông được đáp ứng: Rê-bê-ca đã đưa nước uống không chỉ cho ông thôi mà còn cho lũ lạc đà đang khát của ông. "Vậy thì xin hãy nói cho tôi biết," ông kết luận, "các người có thể đối xử thân ái và chân thật với chủ của tôi hay không để tôi liệu đường xoay xở."

La-ban và Bơ-tu-en người cha cùng trả lời: "Việc xảy đến cho chúng tôi như thế này là do bởi Thiên Chúa nên về phần mình, chúng tôi không thể nói đó là xấu hoặc tốt. Rê-bê-ca đang trước mặt ông đó. Ông cứ mang nó đi và để nó làm vợ cho con trai của chủ ông như Chúa đã nói." Họ nói như vậy vì họ tin rằng chính Chúa đã gởi người lão bộc của Áp-ra-ham tới nhà họ và rằng Chúa muốn Rê-bê-ca ra đi.

Nghe xong những lời đó, người quản gia của A-bra-ham thâm tạ Chúa đã dẫn dắt ông tới gia đình Na-ho. Với con tim biết ơn, ông sấp mình xuống đất bái lạy Thiên Chúa đã giúp ông làm tròn sứ mạng. Sau đó, ông lấy trong túi da ra những vật phẩm quí giá của Áp-ra-ham mà ông mang theo: đồ nữ trang bằng vàng và bạc, các hoa tai, vòng đeo tay, ly có đế, vải vóc, quần áo tuyệt đẹp của xứ Ca-na-an xa xôi. Ông đưa tất cả cho Rê-bê-ca. Ông cũng tặng cho La-ban anh nàng và mẹ nàng nhiều đồ quí giá để làm vui lòng họ và tỏ ra cho mọi người biết rằng Áp-ra-ham và I-xa-ác là người giàu sang và có địa vị.

Sau khi kể chuyện và tặng xong tất cả những món quà quí báu của Áp-ra-ham, ông mới chịu dùng bữa. Ông và những tôi tớ đi chung cùng ăn uống, ở lại nghỉ đêm đó trong nhà của Bơ-tu-en, cha nàng Rê-bê-ca.

Khi họ thức dậy sáng sớm hôm sau, người quản gia nói: "Bây giờ thì tôi phải quay về nhà chủ tôi với Rê-bê-ca."

Nhưng cuộc viếng thăm của ông quá bất ngờ, gia đình nhà gái còn bỡ ngỡ với ý tưởng phải đột ngột chia tay với con gái và phải nhìn nàng ra đi biền biệt tới xứ lạ. La-ban và mẹ không muốn nàng lên đường sớm quá, thình lình quá. "Xin hãy để Rê-bê-ca ở lại với chúng tôi vài ngày, ít ra là mười ngày," họ yêu cầu người quản gia. "Sau ngày đó nó sẽ đi với ông."

Tuy thế, người lão bộc đã hoàn thành sứ mạng và đang

nôn nóng lên đường trở về. Ông nói. "Đừng, đừng giữ tôi lại. Chúa đã làm cho chuyến đi của tôi có kết quả, và lúc này tôi phải về nhà chủ tôi cùng nàng trinh nữ ấy!"

Họ vẫn ngần ngại vì không biết Rê-bê-ca cảm thấy như thế nào về chuyến lên đường quá gấp gáp như thế này. "Chúng tôi sẽ gọi Rê-bê-ca tới để hỏi ý nó," họ nói. Họ gọi và nàng tới liền. "Con có muốn đi ngay với người này không?" họ hỏi vì họ rất thương yêu nàng và muốn chắc chắn nàng không bị trái ý.

"Con xin đi," Rê-bê-ca nói.

Vậy là xong. Họ âu yếm chúc lành cho nàng, giúp nàng sửa soạn hành trang cần thiết. Rồi họ tiễn đưa nàng lên đường. Rê-bê-ca với người vú và vài nữ tì đi cùng với đoàn người của người lão bộc quản gia. Ông lão cỡi lạc đà đi dẫn đầu. Tiếp theo ông, trên lưng đoàn lạc đà là người của ông và tất cả những người nữ tùy tòng cùng Rê-bê-ca. Bơ-tu-en và cả nhà nhìn theo họ cho tới khi người và lũ lạc đà khuất dần, chỉ còn là những chấm đen li ti trong sa mạc.

Họ đi hết ngày này tới ngày khác, gần như xuôi theo lộ trình thuở trước Áp-ra-ham đã đi sau khi bỏ lại người em Ha-ra, để cùng với Lót rời quê hương bản quán phiêu lưu tới đất hứa Ca-na-an. Rê-bê-ca đi đường với khăn che mặt. Từ trên lưng lạc đà, nàng ngắm nhìn vùng đất mới, lòng không ngừng nao nao tự hỏi chẳng biết người đàn ông ấy sẽ ăn ở đối xử ra sao với mình.

Sau cùng họ tới vùng đất phương nam, nơi I-xa-ác và Áp-ra-ham lập cư. Trời đã về chiều, I-xa-ác vừa tản bộ vừa trầm ngâm nghĩ ngợi khi mặt trời nghiêng mình xuống thật thấp trên đất đai thuộc về Áp-ra-ham và I-xa-ác. Chàng ngước mắt nhìn lên, thấy từ đằng xa có một đoàn lạc đà đang đi tới, và chàng cất bước đi về phía đám bụi mù xa xa đó.

Rê-bê-ca cũng ngước mắt nhìn lên. Thấy đằng xa có một người đàn ông đang rảo tới, nàng cảm thấy kẻ đó có thể là chàng, và nàng bước xuống lạc đà. Nàng muốn cả hai cùng đi bộ tới gặp nhau.

"Người đàn ông đang đi tới phía chúng ta là ai vậy?" nàng hỏi người lão bộc.

"Cậu chủ I-xa-ác của tôi đó," ông bảo nàng.

Lập tức Rê-bê-ca lấy khăn voan che mặt mình lại theo phong tục các phụ nữ xứ nàng. Sau này, khi cả hai đã gặp nhau đúng với tục lệ, lúc đó nàng sẽ gỡ khăn ra cho chàng có thể nhìn rõ mặt nàng. Nhưng bây giờ chưa phải lúc.

I-xa-ác cùng người quản gia và đoàn người cỡi lạc đà đi tới gần nhà của chàng rồi dừng lại. Người lão bộc kể với Ia-sa-ac mọi sự ông đã làm và cách Chúa đã dẫn đưa ông tới người con gái của Bơ-tu-en; và I-sa-ac rất vừa lòng đẹp ý.

Lát sau, chàng đem Rê-bê-ca tới lều của Sa-ra mẹ chàng để nàng lấy nơi đó làm nhà ở. Nàng trở thành người vợ của chàng và họ yên nhau nồng thắm. Và, I-xa-ác nguôi ngoai được nỗi u sầu mất mẹ.

Ê-XAU
MẤT QUYỀN TRƯỞNG NAM

Áp-ra-ham tuy tuổi hạc đã cao nhưng cũng có cách nguôi ngoai riêng của ông. Ông lấy một người vợ khác tên là Kơ-tu-ra. Bà này sinh cho ông sáu con trai khấu khỉnh. Ông lão yêu quí sáu anh em, cho họ nhiều tặng vật, nhưng ông vẫn nhớ trong lòng lời hứa của Thiên Chúa chỉ thành hiện thực qua I-xa-ác, và ông quyết định rằng I-xa-ác là kẻ thừa kế độc nhất của ông. Ông cho sáu anh em sang sống hẳn ở vùng đất phía đông, còn ông và I-xa-ác ở lại vùng đất phía nam; và ngoài những tặng vật ông cho sáu người con kia, hết thảy những gì còn lại ông để cho I-xa-ác.

Rồi Áp-ra-ham từ giã cõi đời trong tuổi già phúc hậu của một con người đã sống no đầy năm tháng. Ông một trăm bảy mươi lăm tuổi khi được gọi về với tổ tiên. Ít-ma-en, con trai của Ha-ga, từ hoang địa đến để nói lời vĩnh biệt và cùng I-xa-ác chôn cất ông lão tại Mam-rê, trong hang Mác-pê-la, nơi Sa-ra vợ của Áp-ra-ham đã nằm xuống an nghỉ hơn bốn mươi năm trước.

I-sa-ac và Rê-bê-ca sinh sống ở Bơ-ê Sê-ba, nơi Áp-ra-ham từng đào một giếng nước và trồng một khu rừng nhỏ. Năm tiếp liền năm, bắt đầu thấy có vẻ như Rê-bê-ca là người hiếm muộn con cái. Lúc ấy, I-xa-ác cầu xin Chúa ban ơn cho vợ mình và

Chúa nhận lời cầu nguyện của ông. Rê-bê-ca thụ thai rồi cảm thấy trong người có điều trục trặc, bà hỏi ý kiến của Chúa.

Chúa nói với Rê-bê-ca: "Trong mình ngươi có hai nước và hai loại dân. Nước này mạnh bạo hơn nước kia, và kẻ lớn tuổi sẽ phục vụ kẻ nhỏ tuổi."

Tới ngày tới tháng, Rê-bê-ca sanh đôi hai cậu con trai. Đứa ra trước tóc màu hung, khắp mình đầy lông và họ gọi nó là Ê-xau. Đứa ra sau da mịn, người mảnh khảnh và họ gọi nó là Gia-cóp.

Hai cậu bé lớn dần.

E-xau là người thô tháp, chất phác. Cậu dạn dĩ, nhanh nhẹn, là thợ săn giỏi dang và là kẻ sống thích sống ngoài trời với chim chóc muông thú chốn đồng hoang. Gia-cóp, nhỏ tuổi hơn mấy giây đồng hồ, là người đơn sơ điềm đạm, sống trong lều trại, thích loanh quanh gần nhà, trông coi bầy súc vật cho cha. I-xa-ác yêu thương cả hai con, có điều ông thích Ê-xau hơn vì cậu mạnh bạo, đầy nam tính, và mỗi lần săn được mồi là đem thịt hươu nai về nấu món mà cha mình thích ăn. Còn Rê-bê-ca thì yêu Gia-cóp, con người đạo mạo điềm tĩnh. Gia đình I-xa-ác giàu, có vai vế trong miền, và đã được định phận sẽ trở thành vĩ đại, vì thế Rê-bê-ca có cảm giác Ê-xau không phải là người thích hợp để kế thừa I-xa-ác.

Cũng bởi vì Rê-bê-ca, Gia-cóp đâm ra ngày càng nghĩ nhiều tới số phận không may của mình là đã ra đời sau anh mình. Vì là con trai cả, Ê-xau có quyền trưởng nam. Đối với dân chúng các xứ đó và vào thời đại đó, điều ấy có nghĩa là một khi I-xa-ác qua đời, Ê-xau được thừa hưởng phần gấp đôi trong những gì người cha để lại. Cũng có nghĩa rằng Ê-xau sẽ trở thành người đứng đầu gia tộc với mọi quyền hành và nghĩa vụ của một tộc trưởng kèm theo những ưu tiên nhất định và những

nhiệm vụ nhất định về tế tự. Trong trường hợp Áp-ra-ham và I-xa-ác thì quyền trưởng nam lại càng có quan trọng hơn bình thường: Ê-xau vì là cháu đích tôn nên thuộc nhánh tiếp nhận những chúc lành lớn lao của Chúa, đấng đã đưa lời hứa trọng đại cho Áp-ra-ham và I-xa-ác. Nhưng hình như Ê-xau chẳng quan tâm tới vinh dự đang có quyền trưởng nam quí báu đó. Cậu yêu lối sống hoang dã và những gì giản dị trong cuộc đời; cậu không hề nghĩ tới quyền trưởng nam và tương lai mình sẽ là thủ lãnh của dòng tộc. Cậu biết mình là con trai cả. Vậy là đủ. Tại sao lại mất thời giờ suy nghĩ tới chuyện đó.

Nhưng Gia-cóp và Rê-bê-ca suy nghĩ tới quyền trưởng nam. Nhiều lần Rê-bê-ca ôn lại lời Chúa đã nói trước khi bà sinh hai đứa. Dĩ nhiên là chúng khác nhau và chắc chắn đứa này mạnh mẽ hơn đứa kia, ít ra là về mặt sức vóc. Có thể Gia-cóp sẽ trở thành người mạnh mẽ hơn theo cách khác. Nhưng phần cuối của lời tiên tri đó thì thật đáng phân vân. "Kẻ lớn tuổi sẽ phục vụ kẻ nhỏ tuổi." Nó có ý nói gì đây? Rê-bê-ca thắc mắc.

Gia-cóp tiếp tục suy nghĩ tới quyền trưởng nam, và E-xau tiếp tục quên lửng quyền đó.

Ngày nọ, cũng giống nhiều ngày khác, Ê-xau vùng vẫy ngoài cánh đồng và trong rừng và Gia-cóp loanh quanh nơi lều trại. Nhưng hôm ấy cuộc săn kéo dài và không được gì. Sau khi săn bắn cực nhọc, không kết quả, Ê-xau về nhà ruột đói cồn cào. Cái đầu tiên cậu chú ý tới là mùi thơm tuyệt vời của thức ăn. Gia-cóp đang nấu nồi cháo đậu lăng ngon lành; còn Ê-xau thì suốt ngày chẳng tìm được một con hươu nào. Ê-xau hít mạnh, đói lạ lùng. Cậu mệt lả, đói điên cuồng, như một con gấu không có gì trong ruột. Cậu đã đi săn suốt ngày chẳng có miếng nào vào miệng, cậu đang cần cái ăn.

"Tao xin mày, cho tao ăn với," cậu năn nỉ chú em Gia-cóp. "Cho tao chút cháo đặc kia, tao đói muốn xỉu đây này."

Gia-cóp quay lại, nhìn anh một cách đầy suy tính. "Tôi sẽ cho, nếu hôm nay anh bán quyền trưởng nam cho tôi."

"Tao đang đói chết đây!" Ê-xau nói bằng lối thô tháp của mình. "Nếu tao chết đói thì đem quyền trưởng nam ra mà ăn à?"

"Thì thề với tôi đi!" Gia-cóp nói. "Thề là anh bán nó cho tôi nếu hôm nay tôi cho anh cái ăn."

"Được, tao thề, tao thề! Quyền trưởng nam nay là của mày. Đưa đồ ăn đây không tao xỉu mất."

Và Ê-xau bán quyền trưởng nam của mình cho Gia-cóp. Gia-cóp cho người anh Ê-xau của mình bánh và cháo đậu lăng đổi lấy toàn bộ quyền của người con trai cả. Ê-xau ăn rồi uống và cứ thế theo đường mình mà đi, mãn nguyện với bữa ăn đó của mình, và suốt thời gian dài sau đó, không hề nghĩ tới cuộc mặc cả đó nữa.

Và như thế, Ê-xau đã vứt bỏ quyền trưởng nam.

GIA-CÓP LỪA CHA

I-xa-ác tiếp tục càng lớn tuổi càng thịnh vượng. Chúa ban phước cho ông dư dật của cải: đất đai dồi dào nẩy mầm phong phú; các đoàn cừu và súc vật đông lúc nhúc; và vô số người giúp việc. Một số người Ca-na-an láng giềng của ông ganh tị với tài sản của ông và lấy làm lo sợ vì sức mạnh của ông ngày càng gia tăng ở trong xứ. Tuy vậy, họ không thể đạt thắng lợi nếu gây chiến với ông. Người Phi-li-tin sống ở vùng duyên hải Ca-na-an là đối thủ bất thân thiện nhất của ông và thường gây khó khăn cho I-xa-ác khi ông đào các giếng nước trong sa mạc vào những lúc hạn hán và đói kém, vì họ cho rằng ông xâm phạm tài sản của họ, và họ sợ hãi sức mạnh của ông. Ông càng đào nhiều giếng họ càng thêm lo lắng. Họ ganh tị với tài sản kếch sù và việc đông tôi nhiều tớ của ông; và vì bản thân mình thường có thói quen gây chiến để cướp đoạt những cái họ muốn lấy, họ sợ rằng ông, với sức mạnh gia tăng hơn bao giờ hết, cũng sẽ làm giống như họ. Nhưng I-xa-ác là người yêu hòa bình, bởi thế, ông cố thuyết phục mọi người, kể cả người Phi-li-tin, rằng ông không muốn dùng thủ đoạn chiếm đoạt đất đai của họ hoặc làm hại dân họ. Từ đó, đối với láng giềng, ông nổi tiếng là người hòa bình, yêu Thiên Chúa và được Thiên Chúa chúc lành.

Sau khi I-xa-ác được người Phi-li-tin hiểu rõ lòng, cuộc sống tại Bơ-ê-Sê-ba hòa bình và trong vài năm, chẳng xảy ra biến

cố nào. Kế đó, Ê-xau lấy hai người vợ mà không hỏi ý kiến của I-xa-ác. Rê-bê-ca và I-xa-ác rất buồn lòng, không phải vì con trai cả của họ có tới hai vợ nhưng vì cả hai phụ nữ đó đều là người Khít-ti, và đối với một gia đình Híp-ri thì đó là việc không thể chấp nhận. Nhưng I-xa-ác tha thứ và tình yêu của ông dành cho Ê-xau không sút giảm.

Thời gian dần trôi, khi I-xa-ác già cả, hai mắt lòa không trông rõ nữa, ông bắt đầu nghĩ tới ngày chết của mình và tới việc chúc phúc cho con trai đầu lòng trước khi mình lìa đời. Chúc phúc là một hành động xác nhận quyền trưởng nam, ban quyền hành và của cải cho kẻ được chúc phúc, và như thế, nó có tầm quan trọng cực kỳ đối với người trưởng nam. Vì thế, I-xa-ác gọi Ê-xau, "Này con trai của ta, hãy tới gặp ta," ông nói. Ê-xau đến bên ông, thưa rằng, "Thưa cha, con đây."

"Con hãy nhìn đây, lúc này ta đã già," I-xa-ác nói. "Ta không biết mình sẽ chết lúc nào, có thể chẳng bao lâu nữa. Con hãy cầm lấy vũ khí, bao đựng tên và cung rồi ra đồng hoang. Con hãy thêm lần nữa săn cho ta một con hươu, rồi mang về cho ta ít thịt hươu, chuẩn bị cho ta một bữa thịt thơm ngon đúng ý ta ưa thích. Xong hãy mang tới đây cho ta ăn để linh hồn ta chúc phúc cho con trước mặt Chúa chúng ta trước khi ta qua đời."

Ê-xau lập tức đi vào rừng và đồng hoang săn hươu hầu có thể mang tới cho cha món thịt hươu mà cha già của cậu rất khoái khẩu.

Nhưng Rê-bê-ca nghe được lời I-xa-ác nói với Ê-xau. Bà không muốn đứa con cả nhận sự chúc phúc đúng theo quyền của nó. Bà gọi cậu con cưng Gia-cóp tới, bảo cậu những gì bà vừa nghe lén và cách I-xa-ác muốn chúc phúc cho Ê-xau trước khi ông qua đời. Rồi bà nói: "Vậy thì hỡi con trai của mẹ, giờ đây hãy vâng lời mẹ, làm đúng theo mệnh lệnh của mẹ. Con

hãy ra đàn súc vật, lựa mang về cho mẹ hai con dê tơ, dê tơ thịt thật mềm và béo tốt, và mẹ sẽ nấu nướng sao cho thịt của nó có mùi vị giống thịt hươu thơm ngon mà Ê-xau thường dọn ra cho ông ăn. Rồi con mang nó tới cho cha con để ông ăn món thịt ông ưa thích đó vì ông chẳng thể nào phân biệt được nó, và ông sẽ chúc phúc cho con trước khi ông qua đời. Ông sẽ không nhận ra con là Gia-cóp vì mắt ông đã loà."

Nhưng Gia-cóp sợ rằng không dễ gì lừa I-sa-ac. "Vâng, nhưng mẹ ơi, Ê-xau là kẻ khắp người đầy lông," cậu nói với mẹ, "mà con thì trơn tru. Nếu cha đưa tay sờ người con thì sao? Lúc ấy, cha sẽ cảm giác rằng con không có lông và cha sẽ xem con là một tên lừa đảo. Rồi con sẽ mang trên mình con lời nguyền rủa chứ không phải là lời chúc phúc."

"Con trai ạ, lời nguyền rủa sẽ xuống trên mình mẹ chứ không phải trên mình con," Rê-bê-ca nói. "Con chỉ việc nghe theo lời mẹ và mang tới đây cho mẹ hai con dê tơ."

Gia-cóp ra đàn súc vật, lựa hai con dê non mềm mại, mang chúng tới cho mẹ. Rê-bê-ca trổ hết tài nấu nướng thịt dê với rau thơm và gia vị, làm nó có mùi vị như món thịt hươu mà I-xa-ác rất thích thưởng thức. Bà đặt da dê qua một bên để dùng sau. Khi nấu xong món ăn, bà lấy quần áo của Ê-xau cho cậu con út mặc vào. Kế đó, bà lấy da của hai con dê non mịn màng, đầy lông đó quấn lên hai bàn tay không lông và quanh chiếc cổ mềm mại của Gia-cóp, rồi bà đưa cho cậu món thịt thơm ngon và bánh mà bà đã sắp sẵn. "Con hãy tới cha con đi," Rê-bê-ca nói.

Trong lớp da mượn và quần áo mượn, Gia cóp mang món thịt thơm ngon ấy tới cho I-xa-ác cha mình.

"Con đây này, thưa cha," cậu nói, bắt chước cho giống giọng của Ê-xau.

"Con trai của ta, con là đứa nào vậy?" I-xa-ác nói, tần ngần khi nghe giọng.

"Con là Ê-xau, con trai đầu lòng của cha đây," Gia-cóp trả lời, "và con đã làm xong việc cha sai con làm. Con xin cha hãy chỗi dậy, ngồi lên và ăn món thịt hươu mà con đã chuẩn bị xong cho cha dùng, để linh hồn cha chúc phúc cho con."

I-xa-ác hoang mang về giọng nói và về việc con trai cả của mình đi săn trở về quá lẹ một cách bất thường. "Làm thế nào con tìm được thịt lẹ như vậy, hỡi con trai của ta?" ông hỏi.

"Chúa đã dẫn dắt con tới con hươu đó," Gia-cóp trả lời.

I-xa-ác vẫn chưa hoàn toàn an lòng. "Cha xin con, con hãy tới sát người cha," ông nói với đứa con trai mà mắt ông không thể nhận ra. "Con ơi, hãy để ta sờ vào người con, hầu ta biết chắc chắn rằng con chính là Ê-xau."

Gia-cóp tới gần ông lão và để cho ông sờ lông lá giả tạo trên mình cậu. I-xa-ác lòa mắt sờ vào chỗ phủ da dê trên bàn tay và cổ của đứa con út, ông nói một cách ngỡ ngàng: "Giọng là giọng của Gia-cóp mà tay thì lại là tay của Ê-xau." Và I-xa-ác không phát hiện được sự dối trá vì cảm giác rằng bàn tay của Gia-cóp phủ lông là bàn tay đầy lông của Ê-xau anh cậu.

I-sa-ac lại nói, "Có phải ngươi đúng là Ê-xau con trai của ta không?"

"Chính là con," Gia-cóp nói.

"Vậy hãy mang thức ăn tới cho ta," ông lão nói. "Hãy đem tới đây. Ta sẽ ăn món thịt hươu của con trai ta để linh hồn ta chúc phúc cho con."

Và Gia-cóp mang món ăn tới cho ông. I-xa-ác ăn thịt, cảm thấy thơm ngon tuyệt vời. Gia-cóp còn mang tới cho ông rượu nho để ông vừa ăn vừa nhâm nhi.

Khi I-xa-ác đã ăn xong món thịt mà ông đã đòi hỏi Ê-xau và tiếp nhận nó từ Gia-cóp, ông sẵn sàng công bố sự chúc phúc quí báu.

"Con ơi, hãy tới bên ta và hôn ta," ông nói. Gia-cóp lê mình tới gần và cúi đầu xuống vì chiếc hôn đó đi kèm với chúc phúc. I-xa-ác ngửi hơi đậm đà toát ra từ quần áo của Ê-xau vì quần áo đó mang trong nó mùi thơm ngát của thiên nhiên, vị của kẻ đi săn và con người của đất cát, hương tinh khiết của rừng núi và đồng hoang. Và I-xa-ác chúc phúc cho đứa con trai út, ông nói rằng: "Này đây, mùi vị của con trai ta tựa như hương thơm của cánh đồng mà Chúa đã chúc lành. Vì thế, Thiên Chúa sẽ ban cho con sương của trời cao, màu mỡ của đất đai, đầy dẫy ngũ cốc và rượu nho. Dân chúng sẽ phục vụ con và các dân tộc sẽ cúi đầu trước con; con sẽ là chúa tể trên các anh em con, và các con trai của mẹ con sẽ cúi đầu trước ngươi. Ai nguyền rủa con thì kẻ đó bị nguyền rủa, và ai chúc lành cho con thì kẻ đó được chúc lành."

Việc xong xuôi. Gia-cóp đã lừa dối cha mình và thêm lần nữa lường gạt Ê-xau anh mình.

Tiếp đó, ngay khi I-xa-ác vừa chúc phúc cho Gia-cóp xong và Gia-cóp mới đi khuất mặt cha thì Ê-xau đi săn trở về với thịt hươu. Và cậu cũng nấu món thịt thơm ngon đó, mang tới cho cha mình.

"Thưa cha, xin cha hãy chỗi dậy và ăn món thịt hươu của con trai mình," Ê-xau nói. "Và rồi xin cha hãy để linh hồn cha chúc phúc cho con như cha đã nói."

I-xa-ác ngồi lên, vô cùng sửng sốt. "Chúc phúc cho ngươi, vậy ngươi là đứa nào?"

"Con là Ê-xau, con trưởng nam của cha đây," đứa con đầu lòng ấy trả lời.

Cơ thể già nua của ông lão bắt đầu run bần bật rồi lan khắp người. Ở đây đã xảy ra điều hết sức lầm lẫn, và nỗi đau đớn này của ông quá đỗi khủng khiếp.

"Ngươi? Ê-xau ư? Vậy thì ai đã chuẩn bị món thịt hươu và đã mang tới cho ta trước khi ngươi đến đây? Ta đã ăn rồi và ta đã chúc phúc cho kẻ đem nó tới đây rồi. Và sự chúc phúc đó vẫn ở mãi với nó và nó sẽ được ơn phước."

Nghe những lời ấy của cha, Ê-xau hét lên một tiếng thất thanh và cay đắng vì cậu hiểu ngay lập tức rằng Gia-cóp là kẻ đã nhận được sự chúc phúc dự tính dành cho cậu. Cậu năn nỉ, "Cha ơi, xin cha hãy chúc phúc cho con nữa."

I-xa-ác đau đớn khổ sở vì chúc phúc một khi đã công bố thì chắc nịch và không thể thu hồi. "Em của con đã đến với ta một cách quỉ quyệt," ông áo não nói, "và nó đã phỗng tay trên sự chúc phúc của con."

Ê-xau gào lên, lòng chán nản cực độ. "Em của con! Thật đúng với cái tên Gia-cóp của nó, "người hất cẳng"! Nó đã chiếm chỗ của con hai lần; hai lần nó đã dở trò lường gạt để lấy cái là của con. Nó đã lấy mất quyền trưởng nam của con; và giờ đây nó lại phỗng tay trên sự chúc phúc của con. Ôi! Cha ơi! Cha không dành cho con lời chúc phúc nào nữa hay sao?"

I-xa-ác trả lời rằng: "Biết làm sao bây giờ? Ta đã khiến nó làm chúa tể trên con, và ta đã ban cho nó hết thảy anh em của nó làm tôi tớ, để chúng sẽ hoàn toàn phục vụ nó. Ta đã hứa cung cấp cho nó đầy dẫy ngũ cốc và rượu nho; và ta đã cho nó toàn bộ chúc phúc của ta. Còn gì nữa đâu để lúc này ta có thể làm cho con, con ơi!"

"Chỉ một chúc phúc thôi, cha ơi!" Ê-xau van nài. "Cha không ban cho con chỉ một chúc phúc thôi sao? Ôi, cha ơi, xin cũng hãy chúc phúc cho con với!" Ê-xau cất cao giọng và khóc

thảm thiết vì sự mất mát của cậu lớn lao quá.

Và I-xa-ác cha cậu, sầu thảm trả lời cậu rằng: "Ta sẽ cho con một chúc phúc, nhưng chúc phúc đó không thể là những gì của ta mà ta đã ban cho Gia-cóp trước đây. Nơi cư ngụ của con sẽ là chốn phong phú đất đai, rừng rú và các cánh đồng mà con yêu thích, và trên vùng đất đó sẽ dư dật sương trời. Con sẽ sống bằng lao động vất vả và bằng thanh gươm; và con sẽ phục vụ em con. Nhưng sẽ tới một ngày con sẽ có sức mạnh và lúc đó con sẽ bẻ gãy chiếc ách của nó ra khỏi cổ con."

Lời chúc phúc đó chẳng nhiều nhặn gì để hứa hẹn một tương lai; và Ê-xau căm thù Gia-cóp vì đã mất đi sự chúc phúc. Cậu thề trong tim mình rằng cậu sẽ rửa hận. "Chưa phải lúc này," cậu tự nhủ. "Sẽ không trả thù lúc cha còn sống. Nhưng ông đã già và chẳng bao lâu nữa sẽ qua đời. Khi xong những ngày tang khó, mình chắc chắn sẽ giết chết tên em Gia-cóp."

CHIẾC THANG CỦA GIA-CÓP

Ê-xau không nói với cha về sự thịnh nộ và lòng căm thù của cậu, nhưng cũng chẳng giữ được nó mãi trong bụng mình. Tin tức về cơn giận dữ ấy lan ra, và những lời lẽ cừu hận của cậu chẳng mấy chốc tới tai Rê-bê-ca mẹ cậu.

Bà lập tức gọi Gia-cóp tới, cảnh giác cậu về nỗi nguy hiểm đó: "Con ơi, nghe mẹ đây," bà nói. "Ê-xau anh con đã thề là sẽ giết con. Do đó, con hãy vâng lời mẹ, đi khỏi đây. Hãy bỏ trốn tới nhà người anh của mẹ là La-ban ở Ha-ran. Con hãy ở với ông ấy ít ngày cho tới khi cơn thịnh nộ của anh con tan biến và nó quên những gì con đã gây ra cho nó. Lúc đó, mẹ sẽ nhắn con và đem con về, vì mẹ đâu đành đoạn để mất con."

Rồi bà đi gặp I-xa-ác. Thay vì kể với ông rằng bà đang lo sợ cho tính mạng của Gia-cóp, bà lại nêu ra vấn đề mà bà biết I-xa-ác đang canh cánh bên lòng. Bà nói, "Tôi chán quá chẳng thiết sống chút nào vì mấy đứa con gái của người Khít-ti đó. Ê-xau đã lập gia đình với chúng, và đó không phải là cách thích hợp với dân tộc mình. Nếu Gia-cóp mà cũng lấy vợ xứ này, trong số các con gái của người Khít-ti nữa, thì tôi còn sống làm gì chứ?"

Chồng bà cũng chẳng muốn đứa con trai thứ hai của họ lấy một phụ nữ Ca-na-an. I-xa-ác gọi Gia-cóp tới bên mình, chúc

phúc cho cậu. Ông bảo cậu, "Con chớ cưới con gái Ca-na-an làm vợ. Hãy đi Pa-đan-A-ram, tới nhà của Bơ-tu-en, nơi xuất thân của mẹ con, và tìm một người vợ trong số các con gái của La-ban,anh ruột của mẹ con. Xin Thiên Chúa Toàn Năng chúc lành cho con và ban cho con sự chúc lành của Áp-ra-ham, để con có nhiều con cái và thừa kế đất này, đất Thiên Chúa đã ban cho chúng ta."

Và như thế I-xa-ác tiễn đưa Gia-cóp lên đường. Gia-cóp rời quê nhà Bơ-ê Sê-ba của mình, bắt đầu một chuyến đi dài và đơn độc tới Ha-ran. Vào lúc đó, cậu không biết rằng mình sắp phải xa cách lâu dài chứ không chỉ đôi ba ngày, và rằng cậu sẽ chẳng bao giờ thấy lại mẹ nữa.

Khi Ê-xau thấy I-xa-ác thêm lần nữa chúc phúc cho Gia-cóp và tiễn Gia-cóp đi Pa-đan A-ram kiếm vợ thay vì kết hôn với con gái của người Khít-ti, cậu nhận ra các cuộc kết hôn của cậu với phụ nữ Ca-na-an đã làm cha mình không hài lòng. Vì thế, cậu lấy thêm một người vợ nữa. Lần này cậu chọn con gái của người anh em cùng cha khác mẹ của cha mình là Ít-ma-en, con trai của Áp-ra-ham và Ha-ga.

Trong lúc ấy, Gia-cóp đang trên đường đi, băng qua đồi núi và sa mạc vùng Ca-na-an, cảm thấy bất hạnh và lo sợ. Cuối cùng, cậu tới một chỗ yên ổn, chỗ đó có nhiều đá có thể dùng làm nơi trú ẩn. Vì trời đã xế chiều, cậu quyết định nghỉ lại qua đêm ở đó. Cậu lấy một tảng đá bằng phẳng dùng làm gối, và đặt lưng xuống trên chỗ nằm sù sì đó. Cậu ngủ và mơ.

Trong mơ, cậu thấy một cái thang, chân thang dựng dưới đất, đầu thang đụng thấu trời, trên thang có các thiên sứ của Thiên Chúa đi lên đi xuống. Cậu thấy Thiên Chúa đứng bên trên thang và Chúa phán với cậu: "Ta là Thiên Chúa của Áp-ra-ham và Thiên Chúa của I-xa-ác. Đất chỗ ngươi đang nằm đó, ta sẽ ban cho ngươi và cho con cháu của ngươi. Ngươi sẽ có

nhiều hậu duệ, đông đúc như bụi của trần gian; và chúng sẽ tản ra tới phương đông và phương tây, phương nam và phương bắc; và qua chúng, hết thảy mọi dòng tộc nơi trần thế sẽ được chúc phúc. Và này, ta đang ở với ngươi, và ta sẽ ở với ngươi tại bất cứ chốn nào ngươi đi, và ta sẽ mang ngươi về lại đất này. Vì ta sẽ không bỏ ngươi cho tới ngày ta hoàn tất điều ta đã hứa."

Gia-cóp thức giấc. Trong bầu trời đêm đầy sao, cậu nhìn quanh mình và thấy mình đơn chiếc; nhưng cậu không cảm thấy cô độc. Và cậu nói, "Chắc chắn Chúa đang ở cùng tôi tại chỗ này tuy tôi không biết tới điều đó."

Cậu cảm thấy vô cùng kinh sợ. "Chốn này kỳ diệu biết bao!" cậu nói, lòng đầy tôn kính. "Đây chính là Nhà của Thiên Chúa và đây chính là cửa trời."

Sáng sớm hôm sau cậu chỗi dậy, lấy tảng đá cậu gối đầu đêm qua, dựng thẳng lên như thể một trụ đá làm tượng đài tưởng nhớ sự việc thiêng liêng đó. Rồi cậu xức dầu trụ đá, làm lễ vật hiến dâng Thiên Chúa; và quả thật, ngày nay, nó đã thành một đài tưởng niệm. Dù nơi đó đã có tên là Luz, cậu đặt cho nó một tên khác là Bê-then, có nghĩa là "Nhà của Thiên Chúa." Và cậu lập lời thề rằng, "Nếu Thiên Chúa ở cùng tôi và gìn giữ tôi trên đường đi, cho tôi bánh ăn và quần áo mặc và để tôi bình an trở về nhà cha mình, lúc ấy tôi biết chắc chắn rằng Chúa chính thật là Thiên Chúa của tôi. Và tảng đá mà tôi dựng nơi đây làm trụ đá thờ phượng sẽ là nhà của Thiên Chúa. Và mọi sự Thiên Chúa ban cho tôi, tôi sẽ trích ra một phần mười để dâng trở lại ngài."

Rồi Gia-cóp rời nơi đã hiến dâng cho Chúa đó, và tiếp tục cuộc hành trình đi Ha-ran.

RA-KHEN VÀ LÊ-A

Gia-cóp tuy đi một mình nhưng không đơn độc vì đã có Chúa coi chừng từng bước chàng đi. Sau nhiều ngày trong hoang địa, chàng tới vùng đất của một dân tộc phương đông, nơi gia tộc của Rê-bê-ca sinh sống. Sau cuộc hành trình dài vượt qua hàng ngàn dặm đường, khi đá lởm chởm khi cát sa mạc, chàng thấy trong tầm mắt xuất hiện một quang cảnh đổi khác như đón chào mình. Một cánh đồng màu mỡ dùng làm nơi chăn thả lý tưởng cho các đàn cừu và súc vật.

Chàng nhìn quanh, thấy có một cái giếng trong đồng cỏ và ba đàn cừu nằm bên cạnh giếng, trong khi những người chăn bầy đang chuyện trò với nhau. Đây là giếng dùng cho các đàn súc vật trong vùng tới uống nước, và khi không dùng tới, người ta lấy khối đá lớn đậy miệng giếng lại. Khối đá rất nặng nên chỉ tới lúc các đàn súc vật tụ tập đông đủ thì người chăn bầy mới hiệp sức nhau vần khối đá khỏi miệng giếng để lấy nước cho súc vật của họ uống. Xong, họ vần khối đá đậy miệng giếng lại như cũ.

Gia-cóp chào các mục tử. "Các ông từ nơi nào tới đây vậy?" chàng hỏi họ.

"Chúng tôi từ Ha-ran tới," họ trả lời, "và đây là giếng của vùng Ha-ran."

Tim Gia-cóp rộn rã vui mừng vì như vậy, chuyến đi đã tới

hồi kết thúc và chẳng bao lâu nữa chàng sẽ gặp gia đình của mẹ mình.

"Các ông có biết La-ban, thuộc gia tộc của Na-ho không?" chàng hỏi.

Họ nói, "Chúng tôi có biết ông ấy."

"Ông ấy mạnh khoẻ không?" Gia-cóp hỏi.

"Ông ấy mạnh khoẻ," các mục tử trả lời. "Anh nhìn đằng kia, cô con gái Ra-khen của ông ấy cùng bầy cừu đang ra tới kìa."

Gia-cóp nhìn và thấy nàng đang đi về phía giếng. Chàng cũng để ý thấy là miệng giếng đang đậy lại dù có các đàn súc vật nằm bên cạnh.

"Các ông chờ gì vậy?" chàng hỏi. "Trời đã trưa. Tại sao các ông không cho cừu uống nước rồi đưa chúng ra đồng ăn cỏ?"

"Không được," họ trả lời. "Chúng tôi phải chờ tới khi hết thảy các đàn cừu tụ tập đầy đủ rồi mới vần khối đá khỏi miệng giếng. Lúc ấy, chúng tôi mới cho cừu uống nước. Nhưng đã tụ tập đầy đủ đâu."

Trong lúc Gia-cóp còn đang nói chuyện với họ thì Ra-khen đi tới giếng với bầy cừu của cha nàng vì nàng là một cô gái chăn cừu. Khi Gia-cóp nhìn thấy Ra-khen, con gái của La-ban người anh ruột của mẹ mình, chàng quyết định không nên để cho một thiếu nữ duyên dáng dễ thương như thế phải chờ cho tới khi mọi đàn cừu đến đầy đủ. Chàng nhanh nhẹn tới miệng giếng, và không cần ai tiếp tay, chàng một mình vần khối đá nặng nề qua một bên, rồi kế đó, chàng cho đàn cừu của La-ban người anh của mẹ mình uống nước. Xong chàng hướng về cô gái xinh đẹp đó và thấy nàng đang tròn xoe mắt nhìn mình vì nàng chưa bao giờ được các bạn cùng chăn cừu đối xử đặc biệt như vậy.

"Nàng là người bà con Ra-khen của tôi," chàng bảo nàng, "vì tôi là Gia-cóp, con của Rê-bê-ca em gái của cha nàng." Rồi Gia-cóp hôn Ra-khen, trào nước mắt vui mừng, lòng hoan hỉ được gặp người chung dòng họ sau một chuyến đi dài. Chàng cũng rất hoan hỉ vì được gặp một người bà con mĩ miều như thế này ngay lúc mới đặt chân tới Ha-ran.

Ra-khen vội vã về nhà, kể cha nghe cuộc gặp gỡ bên giếng. Khi La-ban nghe rằng Gia-cóp, con trai người em gái mình, đến thăm họ, ông chạy tới gặp chàng. Hai người ôm nhau thắm thiết và La-ban đón chàng về nhà ông. Gia-cóp lại thuật cho cậu mình điều chàng đã nói với Ra-khen và kể cho ông nghe tin tức của Rê-bê-ca và cả nhà mình ở Ca-na-an. "Rõ ràng cháu đúng là xương là thịt của cậu," La-ban nói. "Cháu sẽ được tiếp đón nồng hậu và ở lại đây với cậu."

Gia-cóp ở lại với La-ban, làm việc đồng áng và giúp cậu chăm sóc các đàn cừu và đàn súc vật. Cuộc sống suốt thời niên thiếu giữa bầy súc vật của cha mình đã khiến Gia-cóp trở thành một chủ trại chăn nuôi tài giỏi. Am hiểu của chàng về việc chăn nuôi súc vật còn phong phú hơn cả của ông cậu mình. La-ban thấy chàng rất hữu ích cho ông trong việc đồng áng và chăn nuôi. Ông nói với Gia-cóp, "Đâu phải vì cháu là con trai của em gái ta mà cháu làm việc không công cho ta? Không, cháu sẽ được trả công. Nói cho ta biết, cháu muốn trả công ra sao?"

La-ban lúc này có hai người con gái. Người chị là Lê-a thì trông có vẻ vô duyên và không hợp mắt Gia-cóp. Còn người em là Ra-khen thì đẹp và rất bắt mắt. Gia-cóp đã yêu Ra-khen từ lúc mới gặp. Chàng nói với La-ban, "Cháu sẽ giúp việc cho cậu bảy năm để được lấy Ra-khen, cô con gái thứ hai của cậu."

La-ban gật đầu đồng ý liền. "Gã nó cho cháu của cậu đương nhiên là tốt hơn gã cho bất cứ ai. Vậy, cậu đồng ý. Cháu hãy ở

lại với cậu, và con gái của cậu sẽ là của cháu."

Hết kỳ hạn làm việc, Gia-cóp tới ông cậu La-ban của mình. "Xin cậu cho cháu vợ của cháu," chàng nói, "vì cháu đã thực hiện xong khế ước và ngày đã mãn rồi."

Thêm lần nữa, La-ban đồng ý liền. Ông tập họp mọi người lại, chuẩn bị tiệc cưới. Ai nấy ăn uống rất nhiệt tình và kéo dài. Khi trời đã tối mịt, La-ban gọi con gái của mình và nữ tì của nàng là Din-pha. Có điều người con gái mà La-ban gọi là Lê-a chứ không phải Ra-khen. Rồi La-ban mang Lê-a, dấu mặt sau chiếc khăn voan dày, đến cho Gia-cóp trong bóng tối trời đêm.

Đúng như đã hứa, Gia-cóp được thành hôn với con gái của La-ban sau bảy năm trời làm việc.

Hôm sau, trong ánh sáng ban mai, Gia-cóp nhìn rõ mặt cô dâu. Chàng nhận ra thay vì Ra-khen yêu quí thì lại là nàng Lê-a. Chàng không yêu nàng, chàng không muốn nàng và chàng bị tổn thương vì thủ đoạn lừa bịp của La-ban.

Chàng nổi xung nói với La-ban, "Cậu xử với cháu như vậy nghĩa là sao? Có phải cháu giúp việc cho cậu bảy năm chỉ để mong cưới Ra-khen không? Tại sao cậu đánh lừa cháu?"

La-ban cố làm ra vẻ kinh ngạc và tỏ ý bào chữa rằng ông đã chuẩn bị lâu năm trước khi ông hứa hẹn với Gia-cóp. Ông nói dịu dàng, "Xứ của cậu không có tục lệ gả đứa sinh sau trước khi gả đứa đầu lòng. Rõ ràng cháu có biết điều đó mà, phải không?" Ông hẳn có nói thêm rằng ông dùng giải pháp độc nhất mà ông nghĩ ra đó là để kiếm chồng cho đứa con gái vô duyên của ông; nhưng xét theo cung cách của ông, thì ông không thể nói lời chân thật và cư xử thẳng thắn với kẻ mà ông tiếp tục trục lợi bằng hành động đánh lừa kẻ đó. "Nhưng cháu chẳng có lý do gì giận cậu cả," ông tiếp tục. "Cháu hãy ăn ở

một tuần với Lê-a, rồi ngay sau khi chấm dứt tuần lễ này, cháu sẽ cưới Ra-khen. Nhiều đàn ông có hơn một người vợ mà; vậy cháu sẽ có cả Lê-a lẫn Ra-khen. Và như thế, nếu cháu đồng ý giúp việc cho cậu thêm bảy năm nữa cũng chẳng uổng công gì."

La-ba dồn Gia-cóp vào thế mặc cả khắc nghiệt. Mười bốn năm lao động của Gia-cóp vì một người đàn bà chàng yêu và vì một người đàn bà chàng không yêu! Nhưng Gia-cóp đồng ý, vì chàng yêu Ra-khen tha thiết và muốn nàng là vợ của chàng, muốn hơn bất cứ mọi sự trên thế gian. Chàng trải qua một tuần với Lê-a đúng theo tục lệ đòi hỏi, sau đó chàng cưới Ra-khen. La-ban cho Ra-khen người tớ gái của ông là Bin-ha để hầu hạ nàng; và như thế, gia đình của Gia-cóp tăng thêm người.

Chàng là chồng của cả hai người, nhưng chàng yêu nàng Ra-khen sâu xa hơn nhiều và chẳng không nghĩ gì tới việc thương yêu nàng Lê-a vô duyên; và Lê-a không thể không biết mình là người bị rẻ rúng. Lê-a cảm thấy như thể cả Ra-khen lẫn Gia-cóp đều ghét bỏ nàng, và cuộc đời nàng vô cùng bất hạnh.

Nhưng khi thấy Lê-a khổ sở, Chúa ban cho nàng tình yêu và lòng thương xót của ngài nên Lê-a sanh con cái cho Gia-cóp, ngược lại Ra-khen không thể và không có được đứa con nào.

Trong một khoảng thời gian ngắn, Lê-a có bốn con trai. Nàng đặt tên chúng là Rê-u-ban, Si-mê-on, Lê-vi và Giu-đa. Và rồi tới một khoảng thời gian khác, nàng không sinh thêm đứa con nào.

Nhưng cô em gái Ra-khen của nàng chẳng có được một mụn con dù nàng xinh đẹp yêu kiều. Và lòng ganh tị ăn thấu tim nàng Ra-khen.

GIA-CÓP VÀ LA-BAN

Thật hổ thẹn và nhục nhã cho một phụ nữ Híp-ri không có con, hoặc Ra-khen cho là như vậy. Sa-ra trong nhiều năm đã cảm thấy tủi cực và xấu hổ vì sự hiếm muộn của mình. Trước khi hai đứa con sinh đôi chào đời, Rê-bê-ca đã khốn khổ trong một thời gian dài. Và lúc này, Ra-khen cũng đau khổ giống y như thế. Nàng ganh tị Lê-a chị mình với lòng cay đắng, gần như thù hận, và nàng đâm ra trách móc Gia-cóp.

"Hãy cho em con cái, bằng không em chết mất!" nàng nài nỉ.

Gia-cóp nổi cáu với nàng vì việc nàng không con đâu phải lỗi ở chàng. "Bộ em nghĩ anh là Thiên Chúa, từ chối không ban con cho em sao?" chàng nói một cách giận dữ.

Và Ra-khen hiểu rằng không thể qui trách chàng. Nhưng, giống như Sa-ra, nàng gần như tuyệt vọng trong việc cho chàng một đứa bé mà nàng có thể gọi nó là con của mình dù do chính nàng sinh ra nó hoặc bởi kẻ khác sinh. Vì thế, nàng nghĩ cách thực hiện. "Thế thì anh hãy ăn nằm với nữ tì của em," nàng bảo Gia-cóp. "Anh hãy tới với Bin-ha để qua nó, em có được một đứa con."

Gia-cóp làm theo đòi hỏi của Ra-khen. Và Bin-ha có đứa con trai thứ nhất, rồi thêm đứa nữa. Ra-khen vui mừng cảm tạ

Thiên Chúa vì ít ra nữ tì của nàng đã có con cái chứ không phải là chị Lê-a đáng ghét kia. Rồi trong một thời gian dài, Lê-a không sinh thêm đứa con nào. Nàng quyết định bắt chước cách giải quyết của Ra-khen, đưa nữ tì của mình cho Gia-cóp. Nàng đưa Din-pha cho Gia-cóp, và theo thời gian, nhân danh Lê-a, Din-pha sinh hai con trai. Ngay liền đó, Lê-a sinh thêm một gái và hai trai nữa. Tới lúc này, Ra-khen mất hết hi vọng có đông con hơn Lê-a, và nàng vẫn chẳng thể nào có được một đứa con để có thể nói nó thật sự là con của chính mình.

Rồi cuối cùng, sau một thời gian dài đăng đẳng, Ra-khen sinh được con trai. Nàng cảm thấy mình rõ ràng là người mẹ hạnh phúc nhất trần đời. "Thiên Chúa đã lấy đi nỗi hổ thẹn của tôi và đã cho tôi một đứa con!" Nàng nói một cách hân hoan, và nàng gọi đứa con đó là Giu-se. Gia-cóp vui mừng không kém Ra-khen vì chàng vẫn yêu nàng hơn Lê-a; và do đó, chàng yêu cậu nhỏ Giu-se hơn tất cả những đứa con kia. Lúc này, chàng có mười hai người con: một gái tên là Đi-na và mười một trai.

Sau khi Giu-se chào đời một thời gian ngắn thì tới hồi chấm dứt kỳ hạn mười bốn năm làm việc mà Gia-cóp đã hứa với La-ban. Trong thời gian đó, Gia-cóp không có tin gì về cha mẹ mình, và nay chàng muốn quay về cố hương. Chàng tới gặp La-ban, nói với ông, "Xin cậu hãy tiễn cháu lên đường về quê cũ. Xin cậu trao cho cháu vợ con của cháu, những người mà vì họ cháu đã làm việc cho cậu suốt nhiều năm nay. Cậu hãy để cháu mang họ đi theo vì cậu cũng biết cháu đã làm việc cho cậu đúng như lời cháu hứa."

La-ban biết quá rõ điều đó. Ông đồng thời cũng biết rằng Gia-cóp là người chăn cừu và súc vật lão luyện, chàng đã tiếp tay cho La-ban thịnh vượng nhờ sự am hiểu của chàng về chăn nuôi súc vật. Thêm nữa, La-ban có sự lao động thành thạo của

Gia-cóp mà chẳng mất gì cả, ngoại trừ hai con gái mà trước sau gì ông cũng phải kiếm chồng cho chúng. Quả thật, ông đã trả công thấp cho sức làm việc kéo dài mười bốn năm của Gia-cóp:

"Cậu xin cháu," La-ban tha thiết nói, "nếu cậu có chút ưu ái nào trong mắt cháu thì xin cháu đừng bỏ cậu mà đi. Khi cháu ở bên cậu thì cậu làm ăn phát đạt, vì vậy cậu van xin cháu hãy ở lại. Bằng kinh nghiệm của mình, cậu biết được rằng vì cháu mà Thiên Chúa chúc phúc cho cậu. Cháu hãy ở lại đây, hãy nói cho cậu biết cháu muốn tính công ra sao, cậu sẽ trả đúng y như vậy cho cháu."

Gia-cóp thận trọng trả lời, vì trong những năm qua, chàng nhận ra rằng La-ban đủ giảo quyệt để nếu có cơ hội thì lừa chàng thêm lần nữa. Vả lại, bản thân Gia-cóp cũng từng dở trò xảo trá với Ê-xau anh mình. Chàng bắt đầu, "Cậu biết cháu đã làm việc cho cậu như thế nào, và dưới sự chăm sóc của cháu, các đàn cừu và súc vật của cậu gia tăng ra sao rồi. Khi cháu mới tới, cậu chỉ có một ít mà nay đã tăng lên vô số. Đúng thật là từ khi cháu tới đây, Chúa chúc phúc cho cậu. Nhưng cháu có gì đâu! Mọi của cải đều là của cậu, cháu chẳng có gì cả. Và không biết tới lúc nào cháu mới có được nhà cửa của riêng mình?"

"Thế cháu muốn cậu cho cháu gì đây?"

Câu trả lời của Gia-cóp làm ông ngạc nhiên. "Cậu chẳng phải cho cháu gì cả," chàng trả lời. "Nếu cậu làm cho cháu một việc này thôi thì cháu ở lại chăn cừu và súc vật và sẽ tính công theo cách riêng của cháu. Hôm nay, cháu sẽ rảo qua lũ cừu và súc vật của cậu, và sẽ tách ra những con cừu và súc vật lấm chấm và lốm đốm; cùng tất cả những con chiên màu nâu; và đồng thời những con dê có vằn, lấm chấm và lốm đốm để riêng ra cho cậu giữ. Từ nay trở đi, trong đàn súc vật cháu giữ mà có bất cứ con nào do tự cháu gầy ra trên mình có những dấu vết

như thế thì đó là công của cháu, và cháu sẽ lập đàn riêng cho chúng. Tới lúc cháu nhận công lao của mình, cậu có thể nói ngay là cháu không đưa con nào của cậu vào các đàn súc vật ấy. Vì lúc đó, trong đàn súc vật của cháu con nào cũng có mang dấu vết như cháu vừa nói và con chiên nào cũng có màu nâu. Nếu khác đi, tức là cháu ăn cắp của cậu. Và cháu có muốn cũng không ăn cắp được."

La-ban lẹ làng đồng ý lời đề nghị của Gia-cóp. Ông biết rằng hiện chỉ có một hoặc hai con chiên màu nâu, và có rất ít con vật mang dấu vết lấm chấm, lốm đốm hoặc có vằn. "Hãy y theo lời cháu nói," ông nói, miệng nở nụ cười thân thiện.

Nhưng khi cuộc mặc cả vừa thực hiện xong, để thêm phần bảo đảm rằng mình chắc ăn, La-ban đi tới các đàn cừu và súc vật trước khi Gia-cóp có thể ra tới. Ông tách ra trước hết thảy những con vật lấm chấm, lốm đốm hoặc có vằn, kể cả con điểm chấm trắng nhỏ nhất, và tất cả những con chiên màu nâu. Xong ông giao những con đó cho con trai mình lùa chúng tới một đồng cỏ cách đó ba ngày đường, xa lũ súc vật còn tại mà trong lũ này có đàn súc vật Gia-cóp sắp chăn giữ cho ông.

Gia-cóp nhìn những con còn lại trong lũ súc vật của La-ban và thấy rằng mình lại bị La-ban đánh lừa, nhưng chàng đã tính trước chuyện này và đã có sẵn kế hoạch. Chàng là người chăn nuôi giỏi gấp mấy lần La-ban và bất cứ con trai nào của cậu mình. Chẳng bao lâu sau, chàng thành công trong việc gây giống vài con chiên mạnh khoẻ có màu nâu và vài con vật có dấu vết bất thường mà chàng đã chỉ rõ. Từ những con vật ít ỏi đầu tiên đó, chàng gầy thêm những con khác, rồi chàng tách chúng khỏi đàn súc vật của La-ban, không để chúng chung đàn với lũ súc vật khác. Bằng sự cẩn thận và tài năng điêu luyện, chàng vỗ béo đàn súc vật riêng của mình cho chúng chóng lớn và mạnh khoẻ; rồi chàng gây giống những con mạnh khoẻ

nhất với nhau cho tới khi đàn súc vật của chàng tuy có màu sắc kỳ quặc nhưng là những con thú mạnh khoẻ và to béo hơn nhiều so với những con thú của La-ban.

Chàng chăn giữ các con vật đó một cách khôn ngoan như thế nên cuối cùng, đàn súc vật của La-ban không những đã ít đi mà còn ốm o yếu ớt trong khi Gia-cóp tiếp tục gia tăng của cải và giàu có thêm. Theo thời gian, chàng thành người rất giàu có các đàn cừu và súc vật, các tớ trai và tớ gái, các lạc đà và lừa, và đủ thứ của cải trong nhà.

Tới lúc này, chàng làm việc cho La-ban đã được hai mươi năm và chàng có được những của cải đó nhờ lao động siêng năng và tài giỏi. Các con trai của La-ban đâm ra ganh tị. Giờ đây, của cải của họ không bằng của cải của Gia-cóp. Họ bắt đầu thì thầm với nhau về người bà con khác xứ của mình.

Gia-cóp biết tới những điều họ nói về chàng, "Gia-cóp lấy hết của cha chúng ta rồi," họ nói một cách gận dữ. "Qua của cải của cha chúng ta, hắn đã làm thành mọi của cải của hắn. Bằng thủ đoạn quỉ quyệt, hắn thu tóm những cái lý ra là của chúng ta." Quả thật, chàng khôn lanh hơn họ, nhưng dù có làm gì đi nữa, chàng vẫn hoàn toàn ở nội trong những giới hạn mặc cả giữa chàng và La-ban. Nhưng họ không còn thiết tới những giao kèo đó nữa. Họ mất của cải của mình về tay Gia-cóp và họ chỉ quan tâm tới chuyện đó thôi.

Rồi Gia-cóp thấy cách La-ban bắt đầu nhìn mình. Cái nhìn đó gần như không có chút nào cảm tình giống những năm về trước, lúc Gia-cóp còn ra sức phục vụ chỉ để làm giàu cho La-ban. Nét mặt của La-ban quả thật không còn vẻ thân thiện trước đây.

Gia-cóp nghĩ rằng đã tới lúc mình phải ra đi. Và Chúa nói với chàng: "Ta là Chúa của Bê-then, nơi ngươi đã xức dầu trụ

đá và đã lập lời thề với ta; và ta đã thấy hết những điều La-ban đối xử với ngươi. Lúc này, từ nơi đây, ngươi hãy chỗi dậy. Hãy trở về xứ sở của cha ngươi và của họ hàng thân thích với ngươi, và ta sẽ ở cùng ngươi."

Gia-cóp kín đáo gọi Ra-khen và Lê-a, nói cho vợ biết Thiên Chúa đã giúp chàng ra sao trong những ứng xử với La-ban, và chàng đã ra sức như thế nào để ngày nay có được nhiều cừu và súc vật. "Và giờ đây ta thấy rằng cha của các nàng không có thái độ với ta như ngày trước," chàng nói, "vì ông không còn có hết thảy của cải như ông có trước đây. Nhưng Thiên Chúa của cha ta đang ở với ta, chính Thiên Chúa đã lấy đi súc vật của cha các nàng và ban cho ta. Các nàng biết là ta đã dốc hết khả năng của mình để phục vụ ông trong khi ông chẳng làm gì cả, chỉ có đánh lừa ta thôi. Ông đã mười lần thay đổi cách tính công cho ta, luôn luôn nói thế này rồi làm thế khác, dối trá hứa hẹn với ta; nhưng Thiên Chúa không để cho ông làm hại ta. Của cải mà lúc này ta đang có và đang chia sẻ với các nàng là của cải hợp lý; và Thiên Chúa đã nói với ta rằng hãy chỗi dậy mà ra đi. Ta đã đối xử chân thành với La-ban tuy vậy ông đang nổi giận với ta. Vì thế, chúng ta hãy rời xứ này, vì Thiên Chúa của ta đã bảo ta phải trở về xứ sở của họ hàng thân thích với ta."

Ra-khen và Lê-a lắng nghe chàng, cả hai trả lời rằng: "Trong nhà của cha chúng em không có gì để lại cho chúng em cả. Chàng cứ làm bất cứ điều gì Chúa đã nói với chàng và chúng em sẽ đi theo chàng."

Gia-cóp hấp tấp chuẩn bị hành trang vì chắc chắn rằng La-ban sẽ cố trì hoãn chàng, kể cả ngăn chận không để chàng ra đi với gia đình và của cải của chàng. Chàng chọn lên đường vào thời gian La-ban bận xén lông cừu ở các đồng cỏ xa; và đúng lúc đó, chàng vội vàng tom góp mọi sự mình có. Trong lúc

sắp xếp tôi tớ và các đàn súc vật, Gia-cóp không biết rằng Ra-khen đang lấy những cái không thuộc về nàng. Ra-khen đã lén lấy trong nhà của cha nàng những tượng thần cùng những ảnh thần mà La-ban rất quí trọng.

Gia-cóp cho vợ con lên lạc đà, rời Pa-đan A-ram trong lúc La-ban không hay biết. Chàng mang theo các đàn cừu và súc vật của mình cùng của cải và các tôi tớ mà chàng đã kiếm được; và nhắm hướng xứ Ca-na-an mà đi. Chàng và đoàn lữ hành vượt sông Ơ-phrát, hướng tới Núi Ga-la-át.

Mãi tới ba ngày sau, La-ban mới biết được họ đã ra đi. Ông nhanh chóng kiểm tra những gì để lại, những gì bị lấy đi và ông nổi cơn thịnh nộ. Với các con trai và một toán người sẵn sàng chiến đấu, ông lật đật đuổi theo họ. Sau bảy ngày đường, ông thấy các dấu hiệu đoàn người bị săn đuổi đang ở đằng trước, vì Gia-cóp dừng lại cắm trại trên sườn Núi Ga-la-át để thả các đàn cừu và súc vật đông đúc của mình ra ăn cỏ.

La-ban cũng cắm trại trước khi lên Núi Ga-la-át. Đêm ấy ông ngủ mơ thấy Thiên Chúa hiện ra với ông và cảnh cáo ông không được làm hại Gia-cóp hoặc đánh lừa chàng bằng lời lẽ ngọt ngào.

Sáng hôm sau, La-ban đuổi kịp Gia-cóp và cắm trại mình kế bên trại của chàng trên núi. Cơn thịnh nộ của ông chưa dịu hẳn lại, vì vậy khi mới gặp mặt Gia-cóp ông nhiếc mắng chàng thậm tệ. "Ngươi đã làm gì, ngươi đã lợi dụng ta không hay biết mà đánh cắp và mang đi luôn các con gái của ta như thể chúng là tù nhân mà ngươi đã dùng gươm chiếm được? Tại sao ngươi bí mật trốn đi vụng trộm như vậy? Tại sao ngươi không bảo cho ta biết ngươi sắp lên đường để ta tiễn ngươi ra đi trong hoan hỉ, với các bài ca, tiếng trống tiếng đàn? Ngươi còn không để cho ta hôn các con gái và cháu ngoại của ta trước khi ngươi mang chúng đi luôn! Ngươi cư xử thật ngu ngốc. Ta thừa sức

gây tai họa cho ngươi nhưng Thiên Chúa của cha ngươi đã nói với ta đêm qua rằng: 'Ngươi liệu thân khi nói với Gia-cóp, dù nói tốt hoặc nói xấu.' Tuy vậy, ngươi đã cư xử sai trái và làm ta nổi giận. Dù ngươi có muốn ra đi vì khắc khoải muốn về nhà cha mình thì tại sao ngươi lại ăn cắp các vị thần trong nhà ta?"

"Các thần nào?" Gia-cóp nói. "Cháu ra đi thầm lặng vì sợ. Cháu nói trong lòng rằng: 'Có thể La-ban sẽ dùng sức mạnh đoạt các con gái của cậu ấy khỏi tay mình.' Nhưng còn về các tượng ảnh của cậu, các thần của cậu, cháu không biết gì cả. Cậu cứ đích thân lục soát lều của cháu, lấy đi bất cứ thứ gì thuộc về cậu. Nếu ai lấy các thần của cậu thì chớ để kẻ đó sống nữa." Gia-cóp không nghĩ ra là Ra-khen đã lấy các tượng ảnh thần.

La-ban vô lều trại, lục soát hết lều này tới lều khác nhưng không tìm ra các thần bị mất. Chúng không ở trong lều của Gia-cóp, cũng không trong lều của các tôi tớ, không trong lều của Lê-a. Rồi ông tới lều của Ra-khen. Ra-khen đang ngồi nghỉ, quan sát cha mình lục lạo. Nàng nói với cha, "Xin cha đừng giận con vì trước mặt cha mà con không đứng dậy. Con cảm thấy đang khó ở trong người."

La-ban cho phép nàng ngồi yên và ông không tìm thấy các ảnh tượng vì Ra-khen dấu chúng trong yên lạc đà của nàng và đang ngồi lên trên.

Khi La-ban rời khu lều trại với hai tay trống không, Gia-cóp nổi giận vì đã bị kết tội ăn cắp một cách oan uổng. Chàng trách móc La-ban, "Cháu đã làm điều gì sai? Cháu có tội gì mà cậu nóng ruột đuổi theo? Lúc này cậu đã lục lạo hết tất cả đồ đạc của cháu, cậu có tìm ra được các thần trong nhà của cậu không? Có thì hãy đặt xuống đây trước mặt các người anh em của cậu và các người anh em của cháu để họ phân xử giữa hai chúng ta." Và La-ban chẳng có gì để đặt xuống cả vì Ra-khen

vẫn ngồi trong lều của nàng, đè lên các ảnh tượng bị đánh cắp.

Gia-cóp thịnh nộ nói tiếp: "Cháu đã ở với cậu hai mươi năm trời. Suốt thời gian đó, cháu không lấy cắp chút gì trong các đàn súc vật hay của cải trong nhà cậu. Cừu cái và dê cái của cậu béo tốt mạnh khoẻ vì cháu chăm sóc chúng rất kỹ, và cháu cũng chẳng làm thịt một con cừu đực nào trong đàn cừu của cậu. Khi dã thú bắt mất một con, thì dù ngày hay đêm, cháu đều mất ăn mất ngủ vì sự mất mát đó. Cháu làm việc suốt ngày và siêng năng; ban ngày cháu chịu nóng chịu khát, ban đêm cháu chịu sương chịu giá, và cháu không ngủ vì lo lắng cho những cái của cậu. Cháu phục vụ cậu mười bốn năm vì hai con gái của cậu và bảy năm vì lũ súc vật của cậu, và trong những năm đó, cậu thay đổi mức trả công cho cháu mười lần. Nếu Thiên Chúa của cha cháu, Thiên Chúa của Áp-ra-ham, không ở với cháu thì chắc chắn lúc này cậu đã tiễn cháu đi trắng tay. Nhưng Thiên Chúa đã thấy nỗi đau khổ trong lòng cháu và sự vất vả trên hai bàn tay cháu, và lúc ngài nói với cậu đêm qua tức là ngài đang mắng nhiếc cậu."

La-ban đáp lại, nói với Gia-cóp rằng, "Những đứa con gái này là con gái của ta, và những đứa trẻ này là cháu của ta và các súc vật này là súc vật của ta, mọi sự ngươi đang thấy đều là của ta. Và hôm nay ta đâu thể làm gì cho các con gái của chính ta hoặc cho các đứa con chúng đã sinh ra? Vậy thì hãy tới đây, chúng ta hãy giao ước với nhau và hãy để có nhân chứng giữa ta và ngươi."

Vậy Gia-cóp lấy một tảng đá, dựng thành một trụ đá và người của chàng lượm đá chất thành một đống. "Đống đá này làm nhân chứng giữa cậu và cháu," La-ban nói. "Nguyện xin Chúa gìn giữ chúng ta khi chúng ta cách mặt nhau, khiến cho cháu sẽ không làm thương tổn các con gái của cậu. Thiên Chúa là nhân chứng giữa cậu và cháu. Nhìn đây, đống đá này và trụ

đá này làm chứng rằng cậu sẽ không vượt quá điểm này để theo sau cháu, và cháu cũng sẽ không vượt quá đống đá này và trụ đá này để gây thiệt hại cho cậu. Nguyện xin Thiên Chúa của Áp-ra-ham và Na-ho phân xử giữa chúng ta."

Rồi cả hai lập lời thề hứa với nhau. Họ gọi đống đá đó là Mít-pa, nghĩa là "tháp canh", vì chính Chúa đang canh chừng La-ban và Gia-cóp để thấy là đôi bên làm tròn lời thề hứa.

Gia-cóp dâng một của lễ tế trên núi đó, gọi gia đình mình với người của mình tập họp lại cùng bẻ bánh và ăn với chàng. Sau khi ăn, họ nghỉ đêm tại đó.

Sáng sớm hôm sau, La-ban chỗi dậy, hôn các cháu ngoại và hai con gái, chúc lành cho con cháu và lên đường quay về đất mình. Gia-cóp cũng cất bước đi theo đường của chàng.

Và đó là cuộc chia tay cuối cùng giữa dòng tộc của Áp-ra-ham, những người Híp-ri xứ Ca-na-an, với dân tộc nơi xứ sở cố cựu. Vì cả Gia-cóp lẫn La-ban cùng các con trai của đôi bên sẽ không vượt quá trụ đá hoặc đống đá đó để gặp nhau nữa. Qua lời thề của Gia-cóp và La-ban, các hậu duệ của Áp-ra-ham được cởi bỏ những ràng buộc với tổ tiên của họ ở đất Ba-by-lo-ni-a, và từ nay, tự họ là một dân tộc.

Ê-Xau Và Gia-Cóp Gặp Nhau

Trong khi La-ban theo hướng bắc về nhà mình ở Ha-ran thì Gia-cóp đi theo hướng tây nam với một đoàn khổng lồ các súc vật, gia đình và tôi tớ của chàng. Tâm tư chàng vẫn không hoàn toàn thư thái khi dẫn đoàn lữ hành nhắm hướng các đồng cỏ quê nhà, vì dù từ lúc gặp Ê-xau lần cuối đến nay đã hai mươi năm, chàng vẫn sợ hãi tính khí của anh mình. Ê-xau đã hứa sẽ rửa hận; liệu anh ấy vẫn còn giữ lời hứa? Hoặc anh ấy đã nguôi ngoai theo năm tháng trôi qua và tha thứ cho việc Gia-cóp đánh lừa mình?

Gia-cóp vừa muốn vừa không muốn gặp lại ông anh. Thời gian này, Ê-xau đã rời Ca-na-an đến lập cư tại Ê-đom, phía nam Biển Chết và cách khá xa nơi Gia-cóp sẽ trở về. Tuy vậy, Gia-cóp biết là không tránh được sẽ gặp nhau vào một lúc nào đó. Và như thế, chàng cảm thấy lo sợ, bất an dù chàng đã huấn luyện các tôi tớ bảo vệ chàng trong trường hợp có rắc rối. Trong khi chàng đang lo lắng thì một toán thiên sứ hiện ra gặp chàng trên đường đi. Cuộc gặp gỡ với các thiên sứ ấy đã cho chàng lòng can đảm. Lúc đó, chàng tự ý gởi các sứ giả đi trước đoàn lữ hành, tới thông báo cho Ê-xau biết rằng chàng sắp đến.

"Hãy tới nhà Ê-xau anh của ta tại Ê-đom," chàng ra lệnh,

"và khi trình với đức ông Ê-xau thì hãy bẩm ngài ấy rằng: 'Tôi tớ Gia-cóp của ngài thưa rằng, nhiều năm nay, hắn đã ở với cậu La-ban, và lúc này hắn có bò, lừa, các đàn súc vật, các tớ trai và tớ gái của riêng hắn.' Hãy bẩm rằng ta xin được chuyển lời báo tin ta sắp đến để chờ mong được ân sủng trong mắt ngài."

Các sứ giả vội vàng lên đường. Gia-cóp ngóng họ trên bờ bắc sông Giáp-bóc. Người của chàng nhanh chóng trở về với tin báo động. Thứ nhất, Ê-xau đang tới gặp Gia-cóp. Tin đó tự nó thì tốt, nhưng còn nữa. "Chúng tôi đã gặp đức ông Ê-xau anh của ông," các sứ giả nói. "Và ngài ấy đang tới đây gặp ông - với bốn trăm người đi theo."

Gia-cóp sợ hãi và vô cùng lo lắng. Một đoàn bốn trăm người, nghe thật đáng ngại. Rõ ràng như thế Ê-xau có kế hoạch tấn công chàng bằng một lực lượng đấu sĩ. Vì thế, Gia-cóp gọi tất cả những kẻ đi theo mình tập họp lại, chia họ với các đàn cừu và súc vật thành hai đoàn. "Nếu Ê-xau tấn công đoàn này thì ít ra còn đoàn kia tẩu thoát được," chàng cắt nghĩa với họ.

Và rồi chàng cầu nguyện, "Lạy Chúa của Áp-ra-ham và I-xa-ác, ngài đã phán với tôi, 'Hãy trở về xứ sở và họ hàng thân thích của ngươi, và ta sẽ đối xử tốt đẹp với ngươi.' Lạy Chúa, tôi nguyện xin ngài, xin hãy làm cho tôi thoát khỏi tay của anh tôi, tay của Ê-xau. Vì tôi sợ rằng anh ấy sẽ đến giết tôi cùng các con cái của tôi và mẹ của chúng. Tuy vậy, ngài đã nói với tôi rằng ngài chắc chắn sẽ đối xử nhân lành với tôi và khiến cho các hậu duệ của tôi đông đúc như cát biển, hằng hà sa số không cách gì đếm xuể. Xin hãy giúp tôi, hỡi Thiên Chúa, tôi nguyện xin ngài."

Gia-cóp trải qua đêm ấy bên sông. Sáng sớm hôm sau, chàng lấy từ tài sản kếch sù của mình ra tặng phẩm trọng hậu

cho Ê-xau anh mình: hai trăm dê cái và hai mươi dê đực; hai trăm cừu cái và hai mươi cừu đực; ba mươi lạc đà căng sữa với con của chúng; bốn mươi bò cái và mười bò tót; hai mươi lừa cái và mười lừa tơ. Chàng chia chúng thành từng đàn, cho mỗi đầy tớ lùa một đàn và ra lệnh họ giữ mỗi đàn đi cách nhau, lùa đàn này đi trước đàn kia. "Để cách quãng giữa đàn này và đàn kia," chàng bảo họ. "Hãy vượt qua sông trước khi ta qua và đi lên đằng trước." Chàng còn dặn riêng mỗi đầy tớ: "Khi đức ông Ê-xau anh của ta gặp ngươi và hỏi, 'Ngươi giúp việc cho ai? Ngươi đang đi đâu? Và ai là chủ của những con vật mà ngươi đang lùa đây?' thì ngươi hãy bẩm, 'Chúng tôi là của tôi tớ Gia-cóp của ngài. Đây là tặng phẩm biếu đức ông Ê-xau và Gia-cóp đích thân đi đằng sau chúng tôi'."

Gia-cóp tiễn họ đi, hy vọng quà tặng của mình có thể làm dịu cơn thịnh nộ của ông anh. Chàng tự nhủ, "Quà tặng đi trước này là lễ vật hòa hiếu của mình. Sau khi Ê-xau tiếp nhận chúng, mình sẽ gặp anh ấy mặt đối mặt và thấy ra cảm giác của anh ấy đối với mình ra sao. Có thể anh ấy sẽ tha thứ cho mình; có thể anh ấy sẽ chấp nhận mình."

Tặng phẩm đã lên đường, Gia-cóp nghỉ ngơi nơi lều trại với đoàn người và của cải còn lại, tự hỏi mình có sẽ nhận được thông điệp trả lời nào từ Ê-xau hoặc một dấu hiệu nào từ Thiên Chúa rằng chàng không bị bỏ rơi. Suốt đêm chàng nhấp nhổm, và cho hai bà vợ, hai nữ tì và các con lội trước qua sông Giáp-bóc. Khi họ qua tới bên kia bờ bình yên, chàng gởi theo họ tất cả những gì chàng sở hữu và đang giữ bên mình, rồi chàng ở lại một mình bên bờ sông phía bắc.

Tuy vậy, cũng như tại Bê-then trước đây, chàng thật ra không một mình. Xảy tới cho chàng một việc kỳ dị nhưng chàng không sợ hãi. Trong bóng đêm, lờ mờ xuất hiện trước mặt chàng một dáng người lạ. Kẻ đó không nói một lời, túm

lấy người chàng và đấu đá cật lực. Suốt đêm dài, Gia-cóp vật nhau với kẻ lạ ấy, đôi bên không nói một tiếng. Chỉ tới lúc tia sáng đầu tiên dịu dàng rạng soi bầu trời thì kẻ lạ ấy sau cùng mới chịu mở miệng. "Hãy để ta đi vì ngày đã tới," kẻ ấy nói.

Tới lúc đó, Gia-cóp chắc chắn về điều chàng đã nửa tin nửa ngờ, rằng kẻ này không phải là một người bất thường mà chính là từ trời cao xuống thăm, niềm hy vọng và sự phù hộ mà chàng đã cầu viện Thiên Chúa.

"Tôi không để cho ngài đi nếu ngài không chúc phúc cho tôi," Gia-cóp nói.

"Tên ngươi là gì?" kẻ kia hỏi.

"Gia-cóp."

"Ngươi không còn được gọi là Gia-cóp," kẻ lạ nói. "Ngươi sẽ được gọi là Ít-ra-en, vì ngươi là hoàng tử của sức mạnh hiệp cùng Thiên Chúa và loài người." Và theo ngôn ngữ thuở đó, tên 'Ít-ra-en' có nghĩa là 'lính của Thiên Chúa' hoặc 'hoàng tử của Thiên Chúa'. "Ngươi là lính của Thiên Chúa và ngươi sẽ thắng trận chiến của ngươi." Kẻ lạ ngưng nói, cố bỏ đi.

Gia-cóp níu lại. "Tôi xin ngài, hãy nói cho tôi biết tên ngài là gì," chàng hỏi kẻ đã vật nhau với mình thâu đêm.

"Tại sao ngươi phải biết tên ta," kẻ lạ trả lời. "Ngươi được sự chúc phúc như ngươi yêu cầu," Và kẻ lạ ấy chúc phúc cho chàng tại chỗ, ngay bên sông, rồi biến mất.

Gia-cóp cảm thấy sự chúc phúc này đến với chàng từ Thiên Chúa. Chàng đặt tên cho địa điểm này là Pơ-nu-en, có nghĩa là "nhan [bộ mặt] Thiên Chúa", vì như chàng tự nói với mình, "Tôi đã nhìn thấy Thiên Chúa, mặt giáp mặt, và mạng sống của tôi được cứu thoát." Khi mặt trời lên cao và tỏa ánh nắng xuống người chàng, Gia-cóp lội qua sông Giáp-bóc, bỏ những sợ

hãi lại đằng sau mình ở Pơ-nu-en. Sang tới bờ bên kia, chàng dừng lại, nhướng mắt lên nhìn tới chốn xa xa. Trong mây bụi mịt mù, chàng thấy Ê-xau đang tiến về phía mình với bốn trăm người thân hình lực lưỡng và mình đầy lông lá không thua kém gì Ê-xau. Nhưng Gia-cóp không còn sợ nữa. Chàng cảm thấy như thể chàng thắng trận chiến cam go nhất đời này. Bình tĩnh, chàng sắp đặt đoàn người của mình để nếu phải chiến đấu với lực lượng của ông anh thì chàng sẵn sàng lâm trận. Chàng chia các con ra cho Lê-a, Ra-khen và hai nữ tì. Rồi chàng đưa hai nữ tì và các con họ lên hàng đầu; kế đó Lê-a và các con nàng; rồi Ra-khen và Giu-se đứng hàng cuối. Bản thân chàng bước ra phía trước đội hình, nhìn chăm chú ông anh Ê-xau đang tiến về phía mình với bốn trăm người hung tợn.

Gia-cóp vừa bước tới vừa sấp mình bảy lần, đầu phục sát đất cho tới khi chàng đến gần anh mình. Ê-xau chạy tới gặp chàng, hai tay dang ra, trong tay không một khí giới, vì mọi ý nghĩ phục thù đã tan biến từ lâu. Chàng ôm Gia-cóp với con tim chan chứa nồng ấm tình huynh đệ. Hai anh em gục đầu vào cổ nhau, lau những giọt lệ tái ngộ và hạnh phúc sau những năm dài xa cách. Phía bên này, người của Gia-cóp lui chân và đứng nhìn. Phía bên kia, người của Ê-xau ngó ông chủ mình chào đón người anh em yêu quí. Không ai tới đây để chiến đấu.

Sau cùng, Ê-xau ngước mắt lên, thấy các phụ nữ và trẻ con đằng sau em trai mình. "Những người này là gì với chú vậy?" người anh hỏi.

"Gia đình và con cái mà Thiên Chúa nhân từ ban cho tôi tớ Gia-cóp của ngài," người em trả lời. Và Gia-cóp kéo cả thảy tới gần, hai nữ tì và hai người vợ và tất cả con cái. Chàng âu yếm trình diện họ với người anh trong có vẻ thô tháp mà bao dung. Họ phục lạy, tất cả họ, và chào mừng con người đầy lông và

thô lỗ mà suốt nhiều năm nay Gia-cóp đã hãi sợ một cách vô lối. Kế đó, Ê-sau có một câu hỏi khác.

"Chú có ý gì khi cho lùa các bầy súc vật mà anh đã gặp dọc đường," chàng hỏi.

"Chúng là quà em biếu anh," Gia-cóp trả lời, "để em được chiếu cố trong mắt anh."

Ê-xau lắc đầu, "Không cần như vậy, chú em ạ. Anh có đủ. Chú hãy giữ những thứ đó cho chú."

"Không, em van anh. Nếu em được ân sủng trong mắt anh thì xin anh chấp nhận tặng phẩm em dành tặng anh. Rốt cuộc lại, em đã được thấy mặt anh và em vô cùng sung sướng, và em cũng biết rằng anh không giận em. Em van anh, xin anh hãy nhận sự chúc phúc mà em mang đến cho anh, vì Thiên Chúa đã đối xử nhân hậu với em, và em chẳng thiếu thốn thứ gì."

Gia-cóp tiếp tục cố nài anh mình cho tới khi Ê-xau sau cùng nhận quà tặng và nói, "Chúng ta đi tiếp đi chứ. Anh đi trước mở đường cho."

"Em chưa thể rời chỗ này được," Gia-cóp nói. "Anh biết là lũ trẻ còn nhỏ và yếu ớt, không thể đi mà chẳng nghỉ ngơi, với lại em còn các đoàn cừu và súc vật với những con đại của chúng. Nếu hối hả lùa chúng đi thì chỉ một ngày thôi, hết thảy sẽ chết. Em xin anh cứ đi trước, em sẽ từ từ đi sau, tùy sức chịu đựng của lũ trẻ con và thú vật."

"Vậy hãy để anh cho vài người ở lại tháp tùng chú," Ê-xau nói.

"Tại sao vậy? Việc đó không cần thiết," Gia-cóp nói. "Bao lâu em còn được ân sủng trong mắt anh là lòng em mãn nguyện lắm rồi."

Hai anh em chào từ biệt nhau rồi Ê-xau lên đường về lại nhà mình ở Ê-đom. Gia-cóp chậm rãi theo đường mình đi vào xứ Ca-na-an, hễ lúc nào cần cho gia đình nghỉ ngơi và súc vật ăn cỏ thì dừng chân. Chàng ngừng lại trong một thời gian ở Si-khem để căng lều và bái lạy Thiên Chúa. Tại đó, Thiên Chúa nói với chàng: "Hãy chỗi dậy, tới Bê-then và lập cư ở đó, và dựng một tế đàn để thờ phượng Thiên Chúa, đấng đã hiện ra với ngươi lúc ngươi chạy trốn người anh Ê-xau của ngươi."

Vậy Gia-cóp tập trung cả nhà lại, đi về phương nam tới Bê-then. Ở đó, chàng dựng một bàn thờ, và Thiên Chúa lại thêm lần nữa hiện ra với chàng, lặp lại lời hứa đã lập với Áp-ra-ham và I-xa-ác, rằng từ họ và từ Gia-cóp sẽ ra đời một nòi giống mà đất Ca-na-an sẽ thuộc về nòi giống đó. Và thêm lần nữa, ngài nói những lời Gia-cóp đã nghe bên dòng sông Giáp-bóc: "Tên ngươi là Gia-cóp, nhưng nó không còn là tên duy nhất của ngươi, vì ngươi sẽ được gọi tên là Ít-ra-en."

Và những năm về sau, hậu duệ của Gia-cóp dần dần được biết tới là con cháu của Ít-ra-en.

Cuối cùng, Gia-cóp cảm thấy đã tới lúc tiếp tục lên đường. Nhưng họ không đi được lâu vì Ra-khen ngã bệnh. Nàng sắp sinh con và cuộc viễn hành cực nhọc đã làm nàng cạn sinh lực. Gia-cóp ra lệnh dừng chân để nàng có thể nghỉ ngơi và săn sóc cho nàng. Nhưng đã quá trễ. Một bé trai ra đời. Gia-cóp đặt tên nó là Ben-gia-min; nhưng Ra-khen người vợ yêu dấu của chàng lìa đời lúc sinh nở. Gia-cóp chôn cất nàng ở Bê-lem, dựng trên mộ nàng một trụ đá để mãi mãi tưởng nhớ. Sầu khổ, chàng hướng đoàn người xuôi phương nam vào xứ Hép-ron và về nhà, để thấy người mẹ Rê-bê-ca của mình cũng đã lìa đời từ lâu và thấy người cha I-xa-ác của mình nay là một ông lão mệt mỏi và mong manh với tuổi đời đã một trăm tám mươi. Chẳng bao lâu sau khi đón mừng con trai và các cháu nội, ông tạ thế.

Ê-xau từ Ê-đom đến giúp Gia-cóp chôn cất cha già trong chiếc hang của gia đình ở Mác-pê-la.

Gia-cóp và gia đình định cư trên đất Ca-na-an, an tâm rằng đất này sẽ là nhà của mình và của gia đình mình trong nhiều năm tới. Lúc này chàng có mười ba người con. Một gái tên Đi-na và mười hai người con trai từ đó nảy ra mười hai bộ lạc, còn gọi là dòng họ, của Ít-ra-en: Rê-u-ben, Si-mê-on, Lê-vi, Giu-đa, Ít-sa-ka và Dê-bu-lun con của Lê-a; Gát, A-sê, Đan và Náp-ta-li con của hai nữ tì; và Giu-se và Ben-gia-min con của Ra-khen. Trong tất cả đó, Giu-se vẫn là đứa con sủng ái nhất của chàng. Và vì Giu-se được yêu thương hơn cả nhà nên các anh của cậu sinh lòng oán ghét cậu.

CHIẾC ÁO NHIỀU MÀU SẮC

Ông lão Ít-ra-en, đối với trong dòng tộc thì vẫn mang tên Gia-cóp, xem trọng đứa con đầu lòng của Ra-khen. Ben-gia-min còn nhỏ quá, chưa bầu bạn được với cha, và đặc biệt vì cậu không nhớ được gì về mẹ mình. Mười người anh kia là những kẻ thô lỗ, sẵn sàng làm những điều vô tâm và đôi khi độc dữ mà không chút ân hận. Ngược lại, Giu-se là một cậu bé hiền lành chân thật, dù cũng có đôi phần bứt rứt khi thường mách với cha những việc làm sai trái của các anh. Gia-cóp cưng yêu đứa con này tới nỗi ông làm cho cậu một chiếc áo choàng tuyệt đẹp, nhiều màu sắc, như một biểu hiện cho lòng ưu ái sâu xa của ông. Các anh cậu không mặc được chiếc áo nào đẹp như thế, và họ chua chát lầm bầm với nhau. Vẻ đẹp của chiếc áo làm họ phát điên vì coi nó như một dấu hiệu Gia-cóp dành phần lớn tình yêu cho đứa con đó và phần ít ỏi còn lại cho những đứa con khác. Với lòng ganh tị, họ quá đỗi căm ghét Giu-se nên cứ hễ mở miệng ra với cậu là không tránh được những lời lẽ cộc cằn và hằn học.

Vào một đêm, lúc Giu-se chừng mười bảy tuổi, cậu có một giấc mơ. Sáng ra, cậu kể cho các anh mà không để ý lắm tới việc họ nghe rồi thì sẽ có cảm giác ra sao. "Các anh nghe em kể giấc mộng của em này," cậu háo hức nói, hoàn toàn tin chắc rằng họ quan tâm tới nó không kém gì mình, "đêm qua em nằm mơ. Trong mơ, em thấy anh em mình đang bó lúa ngoài

đồng. Thình lình, bó lúa của em vươn lên, đứng thẳng dậy ngay ở chính giữa. Rồi hết thảy mọi bó lúa của các anh đứng bao quanh, cúi xuống bái lạy bó lúa của em!"

"A, thiệt là hết sẩy!" các anh cậu cười nhạo vì họ có thể cảm nhận được ý nghĩa của giấc mơ đó. "Có thật là ngươi sẽ thống trị chúng ta và chúng ta sẽ bái lạy ngươi không? Bộ ngươi thật sự nghĩ rằng ngươi sẽ là kẻ cai trị chúng ta ư?" Và họ lại càng ghét cậu thêm nữa vì các giấc mơ và lời nói của cậu. Thế rồi lại có thêm một giấc mơ nữa. Cậu cũng lại đem kể cho một người anh và nói: "Em lại mơ nữa; và trong giấc mộng này em thấy mặt trời, mặt trăng và mười một ngôi sao cúi xuống lạy em." Lần này thì ngay cả cha cậu cũng tỏ ra giận dữ và la mắng cậu. Ông nói, "Mày mơ thấy cái gì vậy? Có thật ta và mẹ mày cùng các anh em của mày phục lạy mày sát đất, như thể mày là một ông vua?"

Tuy vậy, Giu-se vẫn nghĩ mãi tới giấc mộng đó và tự hỏi không biết nó quả thật có ý nghĩa là ngày nào đó mình sẽ lớn lao hơn cả nhà không? Các anh cậu cũng có ý nghĩ giống như vậy nên họ càng lúc càng thêm ganh tị và ghét bỏ.

Cánh đồng chung quanh nơi họ ở nay ngày càng chật chội, không còn đủ cỏ nuôi các đàn súc vật ngày càng đông đúc của Gia-cóp. Tới khi các đồng cỏ ấy trơ trụi, ông bảo mấy người con trai của mình nếu cần thì đem thú vật tới các đồng cỏ xa thật xa để kiếm cỏ tươi và nước. Vào một dịp như thế, Gia-cóp sai các con lùa súc vật đi Si-khem, còn Giu-se thì ông giữ lại làm việc bên mình. Rồi vì các con của ông ở lại quá lâu nơi xa xôi ấy, Gia-cóp bắt đầu nóng ruột, lo lắng cho an nguy của người và thú.

Ông gọi Giu-se tới bên mình và nói rằng, "Cha muốn sai con đi tới chỗ các anh của con đang ở Si-khem với lũ súc vật."

"Con là con của cha, con sẵn sàng làm theo lời cha, con xin vui vẻ ra đi." Giu-se nói dù đường tới Si-khem quá xa cho một thiếu niên như cậu phải đi một mình.

"Vậy con lên đường," Gia-cóp nói, "tới xem các anh con và lũ súc vật có bình yên không, rồi về đây nói cho cha biết."

Giu-se khoác chiếc áo choàng xinh đẹp nhất của mình, bắt đầu cuộc hành trình từ thung lũng Hép-ron đến chặng cuối là Si-khem. Nhưng khi tới nơi cậu không thấy có dấu hiệu gì của các anh và đàn súc vật. Một người Si-khem thấy cậu đang lang thang trên đồng, hỏi cậu, "Cậu tìm gì vậy?"

Giu-se nói, "Tôi tìm các anh tôi từ Hép-ron tới đây. Xin ông cho biết họ có thể đang cho lũ súc vật ăn ở đâu?"

Người ấy trả lời, "Họ đã rời khỏi đây rồi. Tôi nghe họ nói với nhau, 'Chúng ta hãy đi Đô-tan.' Vậy cậu nên tới Đô-tan tìm họ."

Giu-se đi về hướng bắc vượt qua vùng đồi tới Đô-tan mang theo lời nhắn của cha. Sau nhiều giờ đi đường cực nhọc, xa xa cậu thấy các đàn súc vật với các anh mình đang chăn giữ; và họ cũng thấy cậu từ xa đang đi tới, mang trên người chiếc áo choàng nhiều màu sắc đáng ghét. Vừa thoáng thấy cậu trong y phục xinh đẹp ấy, lòng họ lại bốc cháy nỗi hận thù và ganh tị cũ. Họ nhìn cậu đang đi tới gần, bước chân trẻ trung, mặt hớn hở, và họ bắt đầu tính chuyện hãm hại cậu.

"Nhìn kìa, người nằm mộng đang tới kìa," họ nói với nhau. "Chúng ta hãy giết nó, liệng thây nó xuống một hầm nước nào đó, rồi cứ về kể với cha là thú dữ đã ăn thịt nó. Lúc đó, chúng ta sẽ thấy ra là các giấc mộng của nó giống cái gì?"

Nhưng Rê-u-ben, người trưởng nam, có lòng thương xót hơn cả. Ông nói, "Chúng ta đừng trực tiếp ra tay giết nó. Không cần phải làm đổ máu nó. Thay vào đó, cứ vất nó xuống hầm

nước nơi hoang địa, rồi bỏ rơi nó ở đó chứ đừng ra tay sát hại nó." Rê-u-ben nói vậy vì ông muốn cứu cậu bé, dự tính sau khi các em đã đi rồi, ông sẽ quay lại giải thoát cậu và trả cậu về cho cha.

Giu-se tới gần các anh, nghĩ rằng mình sẽ được mừng rỡ đón tiếp và các anh vui vẻ trả lời và nhắn lại với cha để cậu đem về Hép-ron. Cậu hết sức sững sờ khi thấy các anh thô bạo túm lấy mình, lột chiếc áo choàng nhiều màu sắc, rồi lôi mình tới ném cậu xuống một hầm nước. Hầm rất sâu và trống trơn; dưới hầm không có lấy một giọt nước để làm dịu cơn khát hoặc hấp dẫn những người lang thang khác trong sa mạc có thể đang đi tìm nước. Các anh để cậu ở dưới hầm, mặc cậu van khóc kêu cứu, trong khi họ điềm nhiên ngồi ăn trên bãi cỏ gần đó.

Ăn xong, vài người anh quay lại đồng cỏ chăn giữ lũ thú vật. Rê-u-ben cố ý bỏ đi xa hơn tất cả để tính kế hoạch và chờ cơ hội giúp cậu em Giu-se của mình. Những người khác ở lại gần hầm nước và trò chuyện. Trong khi họ đang khảo chuyện bên mép hầm thì thấy có một đoàn thương buôn, theo sau là bầy lạc đà, đang băng ngang sa mạc, đi tới gần. Họ biết đó là người Ít-ma-en, hậu duệ của Ít-ma-en, sống trong những vùng hoang địa; và đi từ Ga-la-át với bầy lạc đà chở đầy hương liệu, nhựa thơm và nhũ hương tới các chợ xứ Ai Cập. Một người anh tên Giu-đa nãy ra ý nghĩ mới và thú vị:

"Chúng ta giết thằng em đó thì có lợi gì chứ?" ông nói. "Có phải tốt hơn là bán nó cho những người Ít-ma-en đó lấy ít tiền! Chúng ta chớ để cho nó chết vì dù gì đi nữa, nó vẫn là em mình và máu mủ của mình."

Mấy người anh khác đồng ý đề nghị của Giu-đa. Nếu vứt bỏ Giu-se bằng cách đó thì vừa xong chuyện vừa có lợi.

Khi đoàn thương buôn người Ít-ra-en tới cách vừa tầm ta, các anh em vẫy chào và ra hiệu họ tới gần hơn, Giu-đa cùng mấy người anh khác lôi Giu-se đang vùng vẫy lên khỏi miệng hầm, bán cậu cho các thương buôn với giá hai mươi lạng bạc. Người Ít-ma-en sẵn sàng mua cậu vì họ biết là có thể dễ dàng bán người thiếu niên mạnh khoẻ này cho một nhà giàu nào đó ở Ai Cập với giá lãi gấp mấy lần. Và người Ít-ma-en mang cậu theo, tiếp tục lên đường đi sang nước Ai Cập.

Chỉ một chút sau đó, Rê-u-ben quay lại, hy vọng không còn thấy các em bên hầm nước để ông có thể dễ dàng giải thoát cho Giu-se. Ông quả thật không nhìn thấy các em, nhưng khi nhìn xuống hầm nước, ông cũng không thấy Giu-se ở đó nữa. Ông chăm chú nhìn xuống hầm nước trống rỗng, kêu thật to một cách vô vọng và không nghe có tiếng trả lời nào. Ông chạy tới đồng cỏ, hét lên với các em: "Thằng bé biến mất rồi! Như vậy, tôi sẽ ra sao đây, tôi sẽ làm gì đây? Tôi sẽ đi đâu đây?" Vì là anh cả, ông cảm thấy trách nhiệm đè nặng lên vai mình và ông không thể chịu đựng nổi khi nghĩ tới việc phải nói ra sao với cha.

Các em ông kể với ông việc họ vừa làm, ông hãi hùng lắng nghe. Không thể sửa sai được nữa; cả Rê-u-ben cũng có thể thấy như thế. Lúc đó, họ lấy chiếc áo nhiều màu sắc họ lột của Giu-se khi cậu vừa tới với họ, và giết một con dê tơ trong đàn súc vật của mình. Trong khi Rê-u-ben xấu hổ đứng nhìn, họ nhúng chiếc áo đẹp ấy vào máu, rồi mang nó theo mình về cho cha ở Hép-ron.

Họ đưa cho Gia-cóp chiếc áo một thời tuyệt đẹp lúc này tanh tưởi mùi máu ghê rợn. "Chúng con tìm thấy cái này nơi hoang địa," họ nói. "Nó rách bươm và đẫm máu, nhưng chúng con nghĩ là mình có thể nhận ra nó. Cha ơi, cha nhìn đây này!

Cha xem có phải đây là chiếc áo choàng của con trai cha không?"

Gia-cóp chụp lấy chiếc áo trong tay họ và ông biết ngay lập tức. "Đây là chiếc áo choàng của con trai ta!" ông gào lên thảm thiết. "Con dã thú nào đó đã ăn tươi nuốt sống nó rồi. Rõ ràng là con trai Giu-se của ta đã bị nó xé tan từng mảnh rồi!"

Và trong cơn đau đớn thảm sầu, Gia-cóp xé áo mình ra, khoác lên người ông quần áo tang. Cả nhà ra sức an ủi ông, kể cả những kẻ gây ra cơn thống khổ kinh hoàng này, nhưng ông chẳng thể nào nguôi ngoai. Chỉ cậu út Ben-gia-min thơ dại là có thể may ra làm ông dịu bớt cơn đau tuy cậu không phải là người anh ruột Giu-se của mình và cậu cũng không thể bù đắp được vào chỗ mất mát đó. Tim Gia-cóp tan nát, "Ta sẽ đi xuống mồ của ta mà vẫn còn để tang cho con trai ta," ông than van áo não.

Như thế, Gia-cóp chịu tang cho con của mình. Ông không có lý do nào để không tin rằng cậu con Giu-se sủng ái của ông, trong khi đi một mình, đã bị một con thú hoang nào đó cắn xé tan nát. Mười anh em kia biết rằng chẳng có dã thú nào bắt cậu, nhưng họ không dám nhắc tới việc mình đã làm. Thực tế, họ không biết người em của mình nay ra sao.

Giu-se nay đang ở trong khu nô lệ trên đất Ai Cập.

GIU-SE
NGƯỜI TÙ XỨ AI CẬP

Người mua nô lệ trong ngôi chợ Ai Cập ấy đưa mắt chăm chú, đặc biệt thích thú và nhìn chòng chọc vào Giu-se. Chàng là một thanh niên trẻ trung tuấn tú và rõ ràng dùng làm tôi tớ thì sẽ rất được việc. Về phần Giu-se, chàng nhìn quanh mình, thấy những cái đáng kinh ngạc mà chàng chưa từng thấy trước đây trong cuộc sống ngắn ngủi của mình ở vùng đồng cỏ Ca-na-an: những ngôi đền tráng lệ dâng tiến các thần linh xa lạ; các kiến trúc khổng lồ, kỳ dị, mà chàng nghe người ta gọi là kim tự tháp; các đường phố bận rộn tấp nập những người da ngăm ngăm; một số trịnh trọng trong các chiếc áo choàng xa hoa và một số cáu kỉnh trong những manh vải rách tả tơi của người ăn mày; và đầy dẫy hàng hóa đem bán đấu giá trong chợ.

Và bản thân chàng cũng là một trong những thứ hàng hóa đó, một vật bị các anh em thù ghét đem bán lấy bạc và bị người ta đưa tới nơi này rao bán lần nữa.

Các thương buôn Ít-ma-en nhanh chóng tìm được kẻ chịu mua người tù của họ. Một người đàn ông tên là Pô-ti-pha, người chính gốc Ai Cập và làm chỉ huy trưởng thị vệ của Pha-ra-ô, mua Giu-se làm nô lệ cho ông, rồi mang chàng về nhà mình.

Và Thiên Chúa ở với Giu-se, vì Pô-ti-pha là người không

những giàu có mà còn công chính, một người vừa có danh dự vừa có địa vị. Chẳng bao lâu, ông nhận ra Giu-se không phải là kẻ nô lệ tầm thường. Chàng trai này học rất nhanh và là người ngay lành. Dường như trong tay chàng, việc gì cũng thành công. Trong một thời gian ngắn, chàng trở thành kẻ tôi tớ được ưu đãi. Thêm một thời gian nữa, Pô-ti-pha đặt chàng lên làm người quản lý nhà cửa và tất cả tài sản của ông. Như thế, quan thị vệ trưởng ấy đã hoàn toàn tin tưởng Giu-se tới mức đặt hết thảy chuyện làm ăn và mọi sự trong nhà vào tay của chàng thanh niên này. Ông không còn bận tâm tới bất cứ việc nào, của cải nào, ngoại trừ món ăn mà hằng bữa ông phải dùng. Pô-ti-pha cần một người như Giu-se để phụ trách mọi sự cho mình, vì là một quan chức quân sự cao cấp, ông thường phải xa nhà và không thể đích thân can dự vào việc kinh doanh riêng của mình.

Năm tháng dần trôi. Giu-se làm việc siêng năng và tài sản của Pô-ti-pha tăng dần. Tuy là kẻ nô lệ, Giu-se được đối xử tốt trong ngôi nhà Ai Cập này, chàng gần như thể là một người tự do và đồng đẳng; và chàng không cảm thấy khốn khổ. Nhưng tình trạng thoải mái đó của chàng không kéo dài mãi mãi. Giu-se là một thanh niên khôi ngô, chàng càng lớn càng xinh đẹp, càng nhìn càng bắt mắt. Và người vợ của ông chủ bắt đầu để mắt đến chàng, theo một lối nhìn khiến Giu-se hết sức bối rối. Hết lúc này tới lúc khác, bà cố làm cho chàng yêu bà, nhưng Giu-se không ngã lòng.

Chàng bảo bà, "Chủ nhân của tôi tin tưởng tôi trong tất cả những gì ông ấy sở hữu. Tôi được giao phó trách nhiệm về mọi sự trong nhà này tới độ không bao giờ ông thắc mắc điều tôi làm. Ông chủ tử tế và quảng đại, sẵn sàng ban cho tôi mọi thứ ông có trừ bà ra, vì bà là vợ của ông ấy. Thế thì làm sao tôi có thể phản bội ông ấy được? Làm sao tôi có thể làm điều ác độc

này cho ông ấy và cũng là làm điều tội lỗi đối với Thiên Chúa?"

Bất chấp mọi sự, bà vợ của Pô-ti-pha tiếp tục tìm cách chinh phục tình yêu của Giu-se. Và chàng vẫn không để cho bà toại ý. Bà càng ngày càng nhất quyết, Ngày nọ, khi Pô-ti-pha xa nhà và tất cả những người khác trong nhà đều ra ngoài lo công chuyện, bà đánh lừa Giu-se vào phòng bà. Chàng vẫn không chịu yêu bà, và vô cùng kinh hãi, chàng vùng chạy thoát khỏi vòng tay bà. Lần này, nổi cơn xung giận, bà hét lên cầu cứu và giả bộ làm như Giu-se đang cố cưỡng bức bà. Về phần chồng mình, khi ông trở về nhà, bà dựng chuyện nói dối với ông một cách quỉ quyệt. Bà than khóc, lòng đầy căm tức giả dối: "Tên đầy tớ Híp-ri của chàng! Trong khi chàng đi vắng, nó xấn vô người thiếp, chỉ tới khi thiếp hét lên cầu cứu nó mới chịu buông ra bỏ chạy."

Chủ nhân của Giu-se nghe những lời vợ mình nói thì sửng sốt và giận dữ. Ông túm lấy Giu-se, lôi ra khỏi nhà, tống chàng vô ngục, nơi giam giữ các tù phạm của nhà vua. Giu-se phải ở lại đó mà chẳng có chút tội lỗi nào.

Nhưng Thiên Chúa vẫn ở với chàng. Ngay cả trong tù ngục, Giu-se vẫn ăn ở tốt lành như khi ở trong nhà của Pô-ti-pha vì chàng là người lúc nào cũng vui vẻ, thông minh và chân thật. Thiên Chúa thương xót chàng và khiến cho chàng được ưu ái trong mắt của người cai ngục. Sau một thời gian, người cai ngục đặt rất nhiều tin cậy vào Giu-se tới độ ông cảm thấy khỏi phải lo lắng gì khi giao cho Giu-se coi sóc các tù nhân khác. Bản thân người cai ngục, cũng như Pô-ti-pha trước kia, không bao giờ hỏi han việc Giu-se làm. Giu-se lo liệu hết thảy những gì ông phụ trách và Giu-se là người ông tin tưởng.

Sau đó ít lâu, viên trưởng quan lo việc rượu và viên trưởng quan lo việc bánh trái trong hoàng cung mạo phạm đức Pha-ra-ô, vua Ai Cập của họ, và Pha-ra-ô nổi cơn lôi đình ném họ

xuống nhà ngục, nơi Giu-se đang bị giam. Họ cũng thuộc dưới quyền đảm trách của Giu-se và chàng chăm sóc họ. Họ cảm thấy hết sức khổ sở vì đang từ địa vị cao sang trong cung vua nay trở thành tù phạm và không biết tương lai mình rồi sẽ ra sao.

Kế tới một đêm, cả hai viên quan đều nằm mơ, mỗi người một giấc mơ nhẹ nhàng khác nhau; và giấc mơ đó làm họ băn khoăn bồi hồi. Sáng hôm sau, Giu-se tới gần họ, thấy họ buồn bã. Chàng hỏi hai kẻ từng có thời là quan chức của Pha-ra-ô rằng: "Tại sao hôm nay trông các ngài có vẻ buồn?"

Họ nói với chàng, "Chúng tôi mỗi người mơ thấy một giấc mộng và ở đây không có ai giải cho chúng tôi biết giấc mộng đó có ý nghĩa gì." Họ nói như thế vì họ rất xem trọng các giấc mộng, tin rằng chúng là những lời báo trước. Tại triều đình của Pha-ra-ô, có những nhà thông thái được người ta cho là có khả năng giải mộng, nhưng trong tù thì không có ai cắt nghĩa chúng, hoặc họ cho là như vậy.

Có điều Giu-se là người bản thân từng nếm trải chuyện nằm mộng, và cũng là kẻ tin vào Thiên Chúa.

"Không phải mọi diễn giải đều xuất phát từ Thiên Chúa sao?" Giu-se nói. "Tôi là tôi tớ của Thiên Chúa. Chắc chắn ngài sẽ bộc lộ ý nghĩa của ngài qua tôi. Các ngài cứ kể cho tôi nghe giấc mơ của các ngài."

Viên quan trưởng rượu, người có nhiệm vụ dâng rượu cho Pha-ra-ô, kể trước. Ông nói với Giu-se. "Trong giấc mơ của tôi, tôi thấy trước mặt tôi có một cây nho, trên đó có ba nhánh. Trước mắt tôi, các nhánh nho hình như đâm chồi, kế đó nảy lộc và bắt đầu sum suê những trái nho chín. Bàn tay tôi đang cầm cốc rượu của Pha-ra-ô; tôi hái những trái chín ấy ép vào cốc rượu. Rồi tôi cầm cốc đó đưa tận tay Pha-ra-ô như tôi vẫn

thường làm khi tôi dâng rượu tại bàn của đức vua."

Giu-se nói với ông, "Đây là diễn giải của tôi về giấc mộng của ngài. Ba nhánh là ba ngày. Nội trong ba ngày, Pha-ra-ô sẽ nâng cao đầu ngài lên và phục hồi địa vị cho ngài. Ngài sẽ phục vụ đức vua như đã từng phục vụ khi ngài làm quan chánh tửu ở hoàng cung. Mọi sự sẽ diễn ra tốt đẹp cho ngài. Nhưng khi rời nơi đây rồi và thêm lần nữa thành đạt, xin ngài hãy nghĩ đến tôi, tôi van ngài. Xin ngài hãy tỏ lòng tử tế với tôi và tâu lên Pha-ra-ô về tôi để người ta có thể thả tôi ra vì tôi bị bỏ tù oan uổng. Quả thật, tôi bị người ta bắt cóc đem ra khỏi xứ của người Híp-ri, và ở Ai Cập này, tôi chẳng làm gì đáng để bị tống vào ngục tối."

Quan trưởng rượu mừng rỡ khi nghe lời giải thích của Giu-se về giấc mộng của ông và sẵn lòng hứa sẽ tâu lên Pha-ra-ô về Giu-se. Và khi quan trưởng bánh thấy sự diễn giải đầu tiên đó thật tốt lành thì ông phấn khởi nói với Giu-se: "Tôi cũng nằm mơ. Trong giấc mộng của mình tôi thấy có ba cái rổ màu trắng trên đầu tôi, cái này chồng lên cái kia. Trong chiếc rổ trên cùng, có đủ loại bánh mứt dành cho Pha-ra-ô. Rồi một lũ chim sà xuống chiếc rổ đó và ăn hết bánh mứt. Giấc mộng ấy có ý nghĩa gì?"

Giu-se không thích điều phải nói, tuy thế, chàng trả lời quan trưởng bánh: "Đây là ý nghĩa giấc mộng của ngài. Ba cái rổ là ba ngày. Nội trong ba ngày nữa, Pha-ra-ô sẽ nhấc cao đầu ngài lên - và treo ngài trên cây. Rồi chim chóc sà xuống rỉa thịt ngài."

Vào ngày thứ ba, là ngày sinh nhật của Pha-ra-ô, nhà vua tổ chức một đại tiệc cho tất cả những người phục vụ ông. Vào những dịp liên hoan như thế, Pha-ra-ô có lệ xét lại bản án cho những người ông đã ném vào ngục thất hoàng cung. Một số sẽ được ân xá; một số không. Vì thế, Pha-ra-ô sai người tới đưa

quan trưởng rượu và quan trưởng bánh của ông ra khỏi nhà ngục. Ông phục hồi cho quan trưởng rượu trở lại địa vị cũ bên cạnh bàn ăn của nhà vua; và người ấy lại được dâng rượu cho đức Pha-ra-ô của mình. Nhưng Pha-ra-ô treo quan trưởng bánh lên cây, như Giu-se đã nói.

Quan trưởng rượu lấy làm cảm kích về những diễn giải của Giu-se, có điều vì quá đỗi hân hoan với vận may mới của mình lúc được phục hồi địa vị cũ nên ông không nhớ ra lời mình đã hứa với Giu-se. Ông quên bẵng chàng. Giu-se vẫn còn là người tù nơi ngục tối của Pha-ra-ô trong khi tuần tiếp liền tuần, tháng tiếp liền tháng, kéo lê thê thành năm này sang năm nọ.

CÁC ANH EM CỦA GIU-SE BÁI LẠY

Nếu Pha-ra-ô không mơ thấy bò và lúa, chắc Giuse còn ở tù lâu hơn nữa. Từ lúc Giu-se ngóng ngày phóng thích tới đây xem như đã hai năm tròn. Rồi Pha-ra-ô mơ một giấc mộng lạ lùng, và cũng ngay trong đêm đó, mơ tiếp một giấc mộng khác cũng lạ lùng không kém. Trong khi ngủ, vua Ai-cập mơ thấy bên sông có những con bò mập và những con bò ốm; sau đó, ông lại mơ thấy các gié lúa sum suê đầy đặn và các gié lúa lép gầy guộc nối tiếp nhau mọc chung trong một thửa ruộng.

Sáng ra, nhà vua xao xuyến quá. Ông triệu tập tất cả các nhà thông thái và các thuật sĩ, kể cho họ nghe những gì ông mộng thấy. Nhưng không người nào giải thích được các giấc mộng của Pha-ra-ô. Và ngay lúc ấy, quan trưởng rượu nhớ tới giấc mộng mình đã mơ thấy khi còn trong tù.

Ông tâu nhà vua, "Hôm nay thần quả là người đắc tội. Có lần bệ hạ nổi cơn lôi đình với các tôi tớ của ngài là quan trưởng bánh và hạ thần, tống cả hai vào ngục. Trong ngục tối, một đêm nọ, mỗi người chúng thần có một giấc mộng mà tự mình không hiểu nổi. Lúc ấy, có một người Híp-ri, nguyên là tôi tớ của quan thị vệ trưởng. Chúng thần kể với anh ta các giấc mộng của mình. Anh ta giải cho chúng thần biết nó có ý

nghĩa gì, và chỉ nội trong ba ngày, chúng thần thấy là anh ta nói đúng. Thần được phục hồi chức vụ, còn kẻ kia thì bị treo cổ."

Vậy Pha-ra-ô vội vàng cho gọi Giu-se. Chàng thanh niên Híp-ri lật đật cạo râu, thay quần áo; và người của nhà vua mang chàng ra khỏi ngục tối, dẫn tới trước mặt Pha-ra-ô.

Vua Ai Cập chăm chú nhìn chàng, một người nước ngoài đến từ xứ Ca-na-an, và tự hỏi làm sao anh ta có thể giải được mộng trong khi hết thảy các nhà thông thái đều thất bại. Nhưng dù sao đi nữa, trước đây người Híp-ri này đã giải đúng. Biết đâu lần này anh ta lại đúng nữa.

"Ta mơ thấy một giấc mộng," ông bảo Giu-se, "và không ai ở đây có thể nói cho ta biết ý nghĩa của giấc mộng đó. Ta nghe nói tới ngươi, rằng ngươi có khả năng hiểu các giấc mộng và giải thích được ý nghĩa của chúng. Có thật vậy không?"

"Không phải trong người tôi có sự am hiểu đó," Giu-se nói, "nhưng Thiên Chúa sẽ trao cho Pha-ra-ô lời giải đáp qua tôi, để tâm trí của bệ hạ được bình an."

Pha-ra-ô nói, "Thế thì, trong giấc mộng, ta đứng bên bờ sông. Ta thấy, từ sông đi lên bảy con bò cái mập mạp mạnh khoẻ và chúng tới gặm cỏ trong cánh đồng. Kế đó, bảy con bò khác đi lên sau chúng, trơ xương, gầy đét, xấu xí tới độ ta chưa hề thấy có con bò nào tệ hại như thế trên toàn cõi Ai Cập này. Rồi bảy con bò cái gầy còm xấu xí ấy nuốt chửng bảy con bò mập mạnh béo tốt kia, thế nhưng sau khi ăn xong, bảy con bò gầy guộc ấy vẫn trơ xương như trước! Sau đó, ta thức giấc, rồi chỉ chút sau ta ngủ lại."

Giu-se cẩn thận lắng nghe con người hoang mang đang mặc áo bào đức vua này. Chàng hoàn toàn không nghĩ tới nếu mình giải đúng thì có được ân thưởng hay không. Nhưng

chàng biết rằng Thiên Chúa sẽ ban cho chàng sự am hiểu.

"Rồi ta lại mơ," Pha-ra-ô tiếp tục. "Lần này ta thấy một cọng lúa trên đó có bảy gié lúa chắc nịch và no tròn. Rồi sau bảy gié lúa tốt ấy, nảy ra bảy gié lúa khác. Bảy gié lúa nảy sau này lép, nám cháy vì gió đông. Trong khi ta nhìn thì bảy gié lúa ốm nuốt chửng bảy gié lúa mập. Rồi ta thức giấc lần nữa. Nhưng tới khi ta thuật các giấc mộng ấy cho các thuật sĩ thì không người nào giải thích được chúng cho ta."

"Cả hai giấc mộng ấy chỉ là một giấc mộng thôi," Giu-se nói. "Thiên Chúa đang tỏ ra cho Pha-ra-ô điều ngài sắp làm. Bảy con bò cái mập là bảy năm sung túc, và bảy gié lúa no tròn cũng là bảy năm: giấc mộng chỉ là một. Bảy con bò cái xấu xí gầy guộc tiếp theo bảy con đầu là bảy năm nghèo đó; và bảy gié lúa lép héo hắt vì gió đông sẽ là bảy năm xơ xác đói kém. Bằng cách ấy, Thiên Chúa lộ ra cho Pha-ra-ô thấy rằng toàn cõi Ai Cập sẽ có bảy năm mùa màng dư dật, và tiếp theo đó, là bảy năm đói kém."

Khắp triều đình của Pha-ra-ô lặng thinh khi nghe Giu-se cắt nghĩa giấc mộng như thế, họ tái người vì diễn giải của chàng, nhưng họ tin vào lời đó.

Giu-se tiếp tục trình bày với họ. Chàng nói: "Hạn hán sẽ làm khô kiệt đất đai, gây ra những tàn phá lớn lao khiến các năm dư dật bị mau chóng quên lãng và sẽ tới lúc chẳng còn chút lương thực nào mà ăn. Thiên Chúa gởi đến Pha-ra-ô một giấc mộng tới hai lần để bộc lộ những gì chắc chắn sẽ tới, và chẳng bao lâu nữa sẽ xảy ra. Đó là lời cảnh giác để Pha-ra-ô có thể chuẩn bị những năm xấu đi liền sau những năm tốt. Do đó, xin Pha-ra-ô nên tìm người cẩn trọng và khôn ngoan, đặt người ấy đảm trách việc chuẩn bị cho những năm cần thiết. Và xin hãy trao cho người ấy quyền bổ nhiệm các viên chức để bảo đảm rằng trong bảy năm được mùa sẽ trưng thu một phần

năm trên tổng số thu hoạch mà dành dụm lại. Và những người ấy phải tồn kho lúa mì và dự trữ lương thực tại tất cả mọi thành. Xin hãy tỏ ra cho họ thấy rằng phải có lương thực dự trữ để giúp cho dân chúng cầm cự khi xảy tới bảy năm đói kém trên khắp xứ Ai-cập. Nếu làm được các việc đó thì dân chúng và đất nước này sẽ không bị nạn đói tiêu diệt."

Dưới mắt của Pha-ra-ô và dưới mắt của những người nơi triều đình, một kế hoạch như thế thật là quá hữu hiệu. Nhà vua nói với quần thần, "Liệu chúng ta có thể tìm được một người như thế để đảm trách việc này? Một người có được Thần Khí Thiên Chúa trong bản thân mình? Chắc chắn rằng chẳng thể có kẻ nào khôn ngoan hơn, thích hợp hơn chính kẻ mà Thiên Chúa đã bộc lộ cho biết trọn vẹn việc này." Và đức vua Ai-cập quay qua Giu-se. "Chính khanh sẽ được cất nhắc phụ trách việc này," ông nói. "Dân chúng của ta sẽ tuân lệnh khanh. Và ta sẽ chỉ lớn hơn khanh vì chiếc ngai vàng này thôi. Ta đặt khanh toàn quyền cai quản mọi sự trên khắp cõi Ai Cập để thực hiện đúng những gì khanh đã nói."

Pha-ra-ô tháo chiếc nhẫn có ấn triện của nhà vua trên tay mình, đích thân đeo nó vào ngón tay của Giu-se. Kế đó, ông khoác lên người chàng áo bào hoàng gia bằng vải gai mịn, và đeo vào cổ chàng dây chuyền vàng, ban cho chàng một xe ngựa để dùng; và như thế, chàng đứng vào địa vị thứ hai, chỉ sau nhà vua. Pha-ra-ô nói với Giu-se, "Khanh là tể tướng, không có lệnh của khanh thì khắp xứ Ai Cập không ai được cử động chân tay."

Vậy, Giu-se người xứ Ca-na-an, kẻ lúc mười bảy tuổi bị các anh mình đem bán, tới năm ba mươi tuổi trở thành tể tướng cai quản toàn xứ Ai Cập. Trong chiếc áo bào hoàng gia vua ban, chàng dong chiếc xe ngựa lộng lẫy, đằng trước chiếc xe ấy, dân chúng ơi ới gọi nhau, "Cúi đầu xuống! Quì gối xuống!" và

trong con mắt của mọi người Ai Cập, chàng là người toàn năng. Theo thời gian, chàng kết hôn với một thiếu nữ Ai Cập, con gái của một vị tư tế danh giá, một thiếu nữ chính tay Pha-ra-ô ban cho để làm vợ chàng.

Trong bảy năm được mùa tiếp theo đó, đất sinh sôi lương thực dồi dào. Giu-se duỗi rong khắp xứ Ai Cập, chỉ bảo cho dân biết cách canh tác đất đai tốt nhất và cách bảo quản những gì họ gieo trồng. Chàng và các quan chức thu gom thóc lúa ở bất cứ nơi nào mình muốn, cho tới khi có vẻ họ đã dành dụm được lúa hằng hà sa số như cát biển. Giu-se đành chịu, không tính hết được số lượng dự trữ vì chàng đã thực hiện vượt quá mức có thể cân đo nổi. Chàng tập trung lúa từ các cánh đồng chung quanh các thành, làm thành các kho lúa của thành, khiến khắp xứ, thành nào cũng có kho lúa dự trữ lấy từ các cánh đồng bên cạnh. Bất cứ nơi nào có bước chân chàng tới, chàng cũng bảo đảm rằng phải thu một phần năm trên tổng số vụ mùa, đem tồn kho, đề phòng tới thời sẽ chẳng có vụ mùa nào. Để đến lúc xảy ra nạn đói, chàng sẽ đích thân phân phối số lương thực cần thiết. Bảy năm ấy là bảy năm nhân dân Ai Cập sống phồn vinh và hạnh phúc; về phần Giu-se, gia đình chàng cũng được hạnh phúc. Vợ chàng sinh cho chàng hai con trai: Ma-nát-xê và Ép-ra-im; và Giu-se biết ơn Thiên Chúa vì từ những hoạn nạn thuở trước, ngài đã làm cho chàng những sự quá đỗi tốt lành.

Rồi hạn hán úp chụp xuống toàn cõi. Đất không còn nảy sinh những hạt lúa no tròn, cũng không có được cả những gié lúa gầy guộc. Trâu bò ốm trơ xương, khốn khổ thèm thuồng thức ăn và nước uống. Lúc mới bắt đầu, hạn hán ở Ai Cập ít trầm trọng hơn các xứ lân cận vì nước sông Nil vẫn chảy nhỏ giọt vào các cánh đồng. Nhưng đối với những xứ chưa bao giờ dư dật nước thì thật hết sức thê thảm, các cánh đồng xứ đó khô

rang và trâu bò gia súc chết dần mòn. Sau một thời gian, dân Ai Cập dùng sạch các lẫm lúa nhỏ nhoi dự trữ trong mỗi nhà dân. Tới khi toàn xứ Ai-cập đói khổ cùng cực, dân chúng kêu thấu tới nhà vua xin phát chẩn lương thực.

Pha-ra-ô nói với họ: "Các ngươi cứ tới Giu-se. Hãy nghe theo lời ông ấy." Vậy, họ tới với Giu-se. Chàng mở cửa hết thảy các nhà kho, và từ các kho lẫm vĩ đại thu gom trong những năm được mùa, chàng phân phát cho nhân dân Ai Cập. Rồi chẳng mấy chốc, dân chúng từ các xứ lân cận đổ xô vào Ai Cập mua lúa của Giu-se vì chàng bảo quản giỏi tới độ vẫn còn dư dật lương thực.

Và hạn hán lan khắp mặt đất. Chẳng bao lâu, tràn tới đất Ca-na-an, vì ngay trong thời Áp-ra-ham cũng từng xảy ra nạn đói đưa đẩy ông với các đàn súc vật sang Ai Cập . Gia tộc của Giu-se bắt đầu chịu khổ trong vùng đất cháy nắng và nứt nẻ của mình.

Lúc này, nghe rằng tại Ai Cập có lúa, Gia-cóp gọi các con trai tới bên mình và nói, "Tại sao các con cứ nhìn nhau thắc mắc chẳng biết kiếm nơi nào ra lương thực để mà ăn? Ta nghe rằng tại Ai Cập có lúa. Các con hãy đi xuống đó mua lương thực về để chúng ta ăn mà sống."

Vậy mười người anh lớn tom góp các bao các bị lại, thắng lừa, lên đường đi sang đất Ai Cập mua lúa. Còn Ben-gia-min, cậu em út, ở lại nhà, vì lòng Gia-cóp chưa nguôi ngoai chút nào nỗi đau đớn việc mất đứa con yêu Giu-se và ông sợ lỡ có chuyện xui rủi nào đó lấy mất Ben-gia-min của ông.

Mười anh em đi qua vùng đất cháy nắng Ca-na-an và những vùng đất hạn hán đói kém khác chẳng thua gì quê nhà mình. Cuối cùng, họ sang tới Ai Cập, không biết là người em Giu-se của mình nay là tể tướng xứ ấy và cũng chính là người

đứng bán lúa cho dân tứ xứ đến từ các vùng đất đói.

Dù có thấy chàng, họ cũng không nhận ra chàng vì kể từ lần cuối thấy nhau tới nay đã hai mươi năm. Thuở đó, chàng là một thiếu niên, và giờ đây, chàng là một trung niên; thuở đó chàng bị lột chiếc áo choàng nhiều màu sắc và bị lôi từ một hầm nước ở Ca-na-an đem bán cho toán thương buôn đi ngang, và giờ đây chàng mặc chiếc áo choàng vua chúa mịn màng, ngồi trên bệ cao Ai-cập.

Mười anh em bước tới trước bệ của chàng và phục người xuống lạy.

Giu-se nhận ra họ ngay. Nhưng khi thấy họ phủ phục sát đất trước mặt mình, chàng nhớ lại những giấc mơ xa xưa. Quả thật các anh của chàng đang cúi xuống bái lạy chàng và đây cũng chính là những người anh đã bán chàng làm nô lệ. Trong lòng chàng không có ý nghĩ phục thù, nhưng chàng tự hỏi, không biết các anh mình có còn cay nghiệt và tàn bạo như con người thuở trước của họ không. Chàng nói bằng tiếng Ai-cập, qua một người thông ngôn, và chàng làm như thể không biết và cũng chẳng tin họ.

"Các ngươi là ai?" chàng hỏi một cách nghiệt ngã. "Các ngươi từ chỗ nào tới đây?"

"Chúng tôi từ xứ Ca-na-an," họ trả lời. "Chúng tôi tới đây xin được mua lương thực."

"Các ngươi là những tên giả dạng!" Giu-se nói, giọng sắc lạnh. "Các ngươi tới đây dò xét nạn đói và tìm chỗ nhược của xứ này, để rồi các ngươi xua quân tới đây gây chiến với chúng ta."

"Không, thưa đức ngài," họ phản đối. "Chúng tôi không phải kẻ do thám. Chỉ vì mua lương thực mà chúng tôi, những tôi tớ của ngài, tới đây. Chúng tôi có mười hai anh em, con trai

của một người ở đất Ca-na-an. Đứa em út của chúng tôi đang ở với cha già, và còn một người em khác thì đã mất."

"Các ngươi là quân do thám," Giu-se nghiêm giọng nói, nhất quyết thử thách họ tới cùng. "Các ngươi không được rời khỏi chỗ này cho tới khi ta gặp người em út mà các ngươi nói tới. Chỉ lúc nào đứa em đó tới đây ta mới biết rõ các ngươi nói thật hay nói dối ta." Chàng nói vậy vì chàng rất muốn gặp Ben-gia-min em mình, và cũng hi vọng các anh không đổi chác đứa em út để thoát lấy thân mình.

Họ không đối đáp thêm được với chàng câu trả lời nào nữa mà chỉ lặp lại rằng họ là những người chân thật đang tìm kiếm lương thực. Dù vốn là người ân cần và không muốn gây tổn thương cho các anh, Giu-se cố làm ra vẻ nhẫn tâm, đem cả mười người vô nhà tù, giam ba ngày. Chỉ trong hoàn cảnh khắc nghiệt thì qua lời nói và hành động của họ, chàng mới biết được là con người của họ có thay đổi hay không.

Tới ngày thứ ba, chàng thả họ ra khỏi ngục tối.

"Hãy làm theo lời ta thì các ngươi sẽ được tha mạng," chàng nói. "Vì ta là người kính sợ Thiên Chúa và sẽ không làm tổn thương các ngươi nếu các ngươi làm theo những gì ta nói. Nếu các ngươi là người chân thật, thì trong các anh em ngươi, chín người được cho trở về nhà mang theo lúa để cứu đói cả nhà mình, còn một người phải ở lại đây cho tới khi các ngươi trở lại chỗ này cùng với đứa em út của mình. Chỉ có việc các ngươi đem nó trở lại đây gặp ta mới chứng minh được lời nói của các ngươi là thật. Và như thế, sẽ chẳng có người nào bị mất mạng. Nhưng nếu các ngươi không làm đúng điều ta đòi hỏi thì ta biết ngay các ngươi là quân do thám."

Lo âu sâu xa và sợ hãi vô cùng, họ nói với nhau bằng ngôn ngữ của xứ mình. Họ đâu ngờ Giu-se hiểu cặn kẽ từng lời của họ.

"Việc này ập xuống chúng ta vì tội lỗi của chính chúng ta," họ thì thầm với nhau. "Chúng ta đã thấy cơn khốn khổ của Giu-se em chúng ta, và khi nó van nài chúng ta, chúng ta đã không chịu nghe tiếng la khóc của nó. Đó là lý do khiến bây giờ chúng ta chịu đau khổ, và chúng ta khổ sở thật đáng đời."

"Lúc ấy, không phải chính ta đã van xin các ngươi chớ làm hại thằng bé sao?" Rê-u-ben nói. "Và các ngươi đã không nghe lời ta! Thiên Chúa đang đòi chúng ta trả lời về hành động làm đổ máu người em Giu-se của mình. Chúng ta đã làm điều lầm lỗi, các em ạ, và đó là lý do chúng ta đang bị trừng phạt đây."

Giu-se nghe họ nói, lòng chàng xúc động vì sự ăn năn của họ. Chàng quay mặt đi mà khóc. Nhưng chàng vẫn chưa lấy làm chắc rằng họ đã hoàn toàn học được bài học của mình, cũng như chàng chưa biết rằng họ đối xử như thế nào với người em Ben-gia-min của chàng.

Chàng hướng mặt về phía họ, và lại nói qua người thông ngôn. Trước mắt họ chứng kiến, chàng túm lấy người anh em Si-mê-on của họ, xiềng vô lại nhà tù. Rồi chàng ra lệnh chín anh em kia lên đường.

Chín anh em lên đường về Ca-na-an với các bao bị đầy lúa, không biết rằng chàng đã ra lệnh người quản gia bỏ lại tiền mua lúa vào bao bị của mỗi người. Lừa của họ chất đầy lúa và họ được chuẩn bị tốt cho chuyến viễn hành của mình; tuy thế, trên đường về, họ cảm thấy trong lòng rối bời, phiền muộn. Nhiều năm về trước, Gia-cóp đã mất Giu-se; nay người anh em Si-mê-on của họ đang là người tù nơi Ai Cập, và phải ở đó cho tới khi họ quay lại với Ben-gia-min. Nếu họ không quay lại với Ben-Gia-min thì chắc chắn Si-mê-on phải chết.

Rồi còn xảy tới một nỗi sợ hãi tệ hại hơn nữa. Khi sau cùng về tới nhà với người cha đang ngóng chờ, họ trút hết bao

bị lúa ra và thấy các bó tiền của mình - số tiền họ nghĩ là mình đã trả cho quan toàn quyền Ai Cập tàn nhẫn ấy - vẫn còn nằm y nguyên trong bao bị. Họ ngất ngư, kể hết chuyện với cha mình, và cả mấy cha con đều vô cùng kinh hãi. Thế thì, người Ai Cập ấy lúc này không chỉ coi họ là người do thám, mà còn là quân trộm cắp nữa.

"Tôi sẽ quay lại chỗ đó!" Rê-u-ben nói. "Nếu ông ta gặp mặt Ben-gia-min, ông ta sẽ biết là chúng ta không nói dối. Và tôi sẽ mang tiền trở lại chỗ đó."

"Không, ngươi không được đi!" Gia-cóp thét lên. "Ta đã mất Giu-se và nay đang mất luôn Si-mê-on. Ngươi không được lấy Ben-gia-min khỏi tay ta. Cứ để mọi sự đổ xuống trên đầu ta!"

Rê-u-ben nói, "Con phải mang tiền quay lại chỗ đó. Và con phải đem theo Ben-gia-min. Con xin thề, nếu cha để con đem nó đi thì con sẽ đem nó về cho cha. Con xin thề trên đầu hai đứa con của con."

"Ta sẽ không bao giờ để ngươi đem nó đi," Gia-cóp nói. "Anh của nó đã chết, bộ nay ta phải mất nó nữa sao? Không, nếu có tai họa nào xảy tới cho Ben-gia-min qua điều các ngươi làm thì lúc đó, các ngươi sẽ mang đầu tóc bạc của ta sầu khổ xuống tận huyệt sâu."

Và sự việc dừng lại ở đó.

Nhưng lúa đem từ Ai Cập về không kéo dài được lâu, vì cơn hạn hán còn tiếp diễn trong nhiều năm y như lời Giu-se đoán trước. Trời Ca-na-an vẫn không một chút mưa. Lũ súc vật vẫn không có cỏ khô mà gặm. Các cánh đồng vẫn trơ trụi lúa, biết lấy đâu ra cái ăn để nuôi sống dòng họ Gia-cóp, kẻ cũng có tên là Ít-ra-en.

Nhưng việc các anh em quay lại Ai Cập là không thể được. Chắc chắn họ sẽ mất Ben-gia-min em mình. Tuy thế, biết làm điều gì khác hơn đây?

GIA TỘC CỦA GIU-SE TẠI AI CẬP

Các con và cháu của Ít-ra-en sống ở Ca-na-an đông tới sáu mươi sáu người, ngoài họ ra còn có thêm những người làm công trên các cánh đồng. Thực phẩm mang từ Ai Cập về chẳng bao lâu thì cạn. Đất trống trơn chẳng cho họ chút gì ăn, và không ai không đói. Tới lúc ăn hết số lúa Ai Cập, họ biết rằng dù gì đi nữa, cũng phải tìm thêm lương thực, hoặc chết.

Gia-cóp triệu tập các con trai lại. "Các con phải đi chuyến nữa," ông nói. "Hãy quay lại Ai Cập, mua thêm lương thực cho chúng ta."

"Chúng con chỉ có thể đi nếu mang theo Ben-gia-min," Giu-đa nhắc nhở ông. "Quan tể tướng ở đó đã nói với chúng con là ông ta sẽ không gặp chúng con nữa nếu chúng con không cùng đi với đứa em út của mình. Nếu cha cho mang Ben-gia-min theo, chúng con sẽ đi. Bằng không, có đi cũng vô ích."

Gia-cóp vừa than van cay đắng vừa nhớ lại. "Tại sao các ngươi nói với người ta rằng ở nhà còn một đứa em nữa?" ông mắng mỏ hỏi.

"Vì ông ta hỏi con," Giu-đa trả lời. "Ông ta hỏi chúng con về gia đình mình, muốn biết cha của chúng con còn sống không, chúng con còn anh em nào không. Không thể không trả

lời ông ta. Làm sao chúng con biết trước là ông ta sẽ nói, 'Hãy đưa em của các ngươi tới đây cho ta?' Nhưng cha ạ, chúng con phải đi. Hãy giao phó thằng bé đó cho con, để chúng con có thể gặp người ta mà mua lương thực. Hoặc ngược lại, hết thảy họ hàng mình sẽ chết đói - cả cha, chúng con và tất cả lũ nhỏ. Bản thân con sẽ là người bảo đảm cho Ben-gia-min. Nếu con không đem nó về lại đây cho cha, thì con sẽ bị nguyền rủa, sẽ chịu tội suốt đời."

Các anh em và ông lão, ai cũng tranh luận miết. Sau cùng, Gia-cóp đồng ý để họ ra đi với cậu út Ben-gia-min yêu quí của ông. Ông thở dài, "Nếu đã vậy thì phải vậy. Hãy đem theo em của các con. Nhưng các con cũng phải làm việc này: hãy mang theo trái cây tốt nhất của xứ này. Các con hãy mang theo quà tặng thật tốt cho ông ta; một ít nhũ hương, một ít mật ong, nhiều gia vị và dầu thơm, hạnh nhân và quả hạch, thứ tốt nhất trong mọi thứ chúng ta có. Hãy mang tiền theo gấp đôi, để vừa trả cho số lúa các con mua vừa hoàn lại số tiền các con tìm thấy trong túi xách mà có thể trước đây vì sơ ý người ta bỏ lại cho các con. Đi ngay đi, hãy chăm sóc Ben-gia-min và cầu mong sao ông ta tử tế. Các con hãy nguyện xin Thiên Chúa Toàn Năng thương xót các con trước người ấy tại Ai Cập, hầu cho ông ta giao trả cả Si-mê-on lẫn Ben-gia-min. Nhưng nếu ý Thiên Chúa muốn ta mất con mất cái thì... cũng đành mất theo ý Thiên Chúa vậy."

Các anh em mang tặng phẩm, số tiền gấp đôi và cậu út Ben-gia-min cùng lên đường viễn hành sang đất Ai Cập. Thêm lần nữa, chín anh em đứng trước mặt Giu-se, quan toàn quyền nơi xứ người. Nhưng lần này cùng đứng với họ có thêm cậu con trai út của Ra-khen.

Khi Giu-se thấy Ben-gia-min tới, chàng vô cùng xúc động. Chàng nói riêng với người quản gia, "Hãy mang những người

từ Ca-na-an này về nhà ta, chuẩn bị tiệc mừng để họ ăn chung với ta trưa nay."

Người quản gia của Giu-se dẫn các anh em đi. Mười anh em hết sức lo sợ khi thấy mình bị đưa tới nhà của quan toàn quyền. Họ nghĩ rằng tại đó đang dành sẵn cho họ sự trừng trị hãi hùng nào đó. Họ bảo nhau, "Chính bởi vì số tiền đặt trở lại trong bao bị của chúng ta. Ông ta cho là chúng ta ăn cắp tiền đó, và lúc này, ông ta ném chúng ta vô nhà tù giam chung với Si-mê-on, rồi hết thảy chúng ta sẽ bị bắt làm nô lệ." Khi tới cửa nhà Giu-se, họ không còn kềm chế được lòng kinh hãi nữa.

Họ nói với người quản gia, "Về số tiền trong bao bị của chúng tôi... chúng tôi không ăn cắp tiền đó; chúng tôi không biết làm sao mà nó được đưa trở lại vô bao bị của chúng tôi. Có điều, chúng tôi có mang theo một số tiền khác để bù vào nếu ngài cho là chúng tôi ăn cắp."

"Chuyện gì vậy, có gì đâu," người quản gia vừa nói vừa đưa họ vào nhà của Giu-se. "Các ông cứ yên lòng, đừng sợ. Chắc là Thiên Chúa của các ông đã dấu một kho tiền vô trong bao bị của các ông. Tôi đã nhận tiền chuyến trước của các ông rồi mà, các ông chẳng nợ nần gì cả." Nói xong, ông để họ ở đó, rồi đi đem Si-mê-on về lại cho họ. Kế đó, ông sắp xếp sao cho mười một anh em được thoải mái trong nhà của Giu-se, rửa chân họ theo đúng tục lệ, và đem cỏ khô tới cho lừa của họ. "Chủ nhân của tôi sẽ có mặt tại đây vào lúc trưa," ông giải thích với các anh em của Giu-se, "và ông ấy yêu cầu các ông dùng bữa trưa với ông ấy."

Đến trưa, Giu-se về nhà, thân ái chào đón họ đã tới nhà chàng. Họ phủ phục xuống đất trước mặt chàng, biết ơn vì lòng ân cần của chàng và việc thả Si-mê-on ra. Họ biếu chàng các tặng phẩm mang theo từ Ca-na-an. Giu-se trìu mến chấp nhận quà tặng, hỏi thăm sức khoẻ của họ. "Cụ thân sinh của các

người mạnh khoẻ chứ?" chàng hỏi, với lòng quan tâm sâu xa hơn họ tưởng. "Ông cụ mà các ngươi nói đó, cụ vẫn còn sống chứ?"

"Cha chúng tôi vẫn còn sống và mạnh khoẻ," họ trả lời, lại phủ phục xuống đất thêm lần nữa.

Kế đó Giu-se nhìn người em của mình, Ben-gia-min, em cùng chung một mẹ Ra-khen với chàng. "Có phải đây là người em út, người mà các ngươi đã nói với ta?" Họ gật đầu. "Nó đó," họ nói.

"Xin Thiên Chúa đoái thương ngươi, con trai của ta," Giu-se nói, có vẻ như không dấu nổi những xúc cảm mãnh liệt của mình vì chàng đang khao khát đón tiếp chàng thanh niên ấy và bày tỏ lòng thương yêu của chàng. Tuy thế, chàng chưa sẵn sàng để lộ mình ra. Chàng vội vàng bước qua chỗ khác, đứng một mình, khóc, rồi lau nước mắt, quay trở lại chỗ cũ với các anh em của mình.

Họ cùng nhau ngồi xuống dùng bữa. Giu-se, quan tể tướng, ngồi riêng một bàn; các quan chức Ai-cập của ông ngồi tách riêng. Và mười một anh em từ Ca-na-an tới, ngồi chung một bàn. Họ lấy làm lạ và thắc mắc không hiểu làm thế nào vị tể tướng biết được tuổi tác của họ vì chính tay Giu-se chỉ chỗ ngồi cho họ theo thứ tự từ người trưởng nam xuống tới người em út. Và Giu-se sai mang dĩa thức ăn từ bàn cao trọng của chàng tới cho các vị khách danh dự người Ca-na-an ấy, chia cho Ben-gia-min gấp năm lần nhiều hơn phần của người khác.

Họ ăn, uống và tất cả đều vui vẻ. Con người kỳ quái đó, quan toàn quyền đó, có vẻ như một bằng hữu của họ, và ông ta đã làm cho anh em họ hiệp đoàn trở lại. Si-mê-on được tự do. Ben-gia-min không bị bắt điền vào chỗ của Si-mê-on. Đã quên hết mọi nỗi hãi hùng.

Sáng hôm sau, các anh em lên đường trở về. Tâm hồn họ thảnh thơi phơi phới và các bao bị của họ chứa đầy thóc lúa mà Gia-cóp và gia đình đang cần ghê gớm. Nhưng thêm lần nữa, họ không biết Giu-se đã ra chỉ thị đặc biệt cho người quản gia để đưa họ vào một cuộc thử thách mới.

"Hãy dồn lương thực vào đầy bao bị của những người ấy," Giu-se ra lệnh, "sức họ mang được bao nhiêu thì cứ cho vào bấy nhiêu, và để tiền của mỗi người vô lại bao bị của họ. Nhưng đối với người trẻ tuổi nhất, ngươi không chỉ trả lại tiền thôi mà còn hãy lấy cái tách bằng bạc của ta bỏ nó vô bao bị của cậu ấy."

Người quản gia làm theo mệnh lệnh của Giu-se. Và các anh em vui vẻ lên đường, nhắm hướng xứ Ca-na-an.

Họ đi chưa được xa thì Giu-se ra cho người quản gia một lệnh mới. Chàng nói, "Bây giờ, lẹ lên! Đuổi theo những người đó, khi bắt kịp họ, ngươi phải nói: 'Tại sao các ngươi lấy oán đền ơn? Các ngươi ăn cắp cái tách của đức ngài, và làm sao mà các ngươi lại xử ác như vậy?'"

Người quản gia vội vã lên đường. Chẳng bao lâu ông đuổi kịp các anh em. Ông nói với họ lời mà Giu-se đã hạ lệnh cho ông nói.

"Chúng tôi ăn cắp cái tách bạc ư?" các anh em choáng váng. "Làm sao ngài có thể nói như vậy được? Thiên Chúa đã cấm chúng tôi, những tôi tớ của ngài, không được ăn cắp bất cứ cái gì. Có phải chính chúng tôi đã mang trở lại số tiền mà chúng tôi tìm thấy nơi bao bị mình trong chuyến về lại Ca-na-an vừa rồi sao? Thế thì làm sao mà chúng tôi lại có thể ăn cắp bạc hoặc vàng nơi nhà đức ngài của ngài? Nếu ngài muốn, xin cứ lục xét chúng tôi. Nếu tìm thấy cái tách đó nơi bất cứ ai trong chúng tôi thì kẻ đó phải chết, và chúng tôi đây sẽ ở lại

làm nô lệ cho đức ngài của ngài ở Ai Cập."

"Tôi sẽ lục xét," người quản gia nói. "Và hễ tôi tìm thấy cái tách đó nơi kẻ nào thì kẻ đó sẽ là tôi tớ của tôi, chỉ kẻ đó thôi. Mười người còn lại không chịu trách nhiệm gì cả."

Các anh em dở hết bao bị xuống khỏi lưng lừa, tự tin mở chúng ra. Họ chắc chắn rằng sẽ không tìm thấy cái tách vì ai cũng biết mình không phải là kẻ lấy nó.

Người quản gia lục xét từng bao từng bị, bắt đầu với bao bị của ông trưởng nam Rê-u-ben và kết thúc với bao bị của cậu út Ben-gia-min. Và đây rồi, trong túi xách của Ben-gia-min, người quản gia tìm thấy cái tách bạc mà trước đó chính tay ông bỏ vào.

Các anh em sững sờ, tán loạn tinh thần. Trong kinh hãi và đau đớn, họ xé áo mình ra. Nhưng hết thảy họ đều chất đồ lên lưng lừa thêm lần nữa và quay trở lại thành. Tại đó, Giu-se đang đứng chờ họ với vẻ mặt đanh thép và lên án.

Giu-se thấy họ đã quay lại, không chỉ một mình Ben-gia-min, mà là tất cả mười một anh em. Tim chàng vui mừng vì đứa em út đã không bị các anh kia bỏ rơi. "Tại sao các ngươi lại làm điều như thế?" Giu-se hỏi, ra vẻ thịnh nộ trong khi lòng không cảm thấy giận chút nào. "Có phải các ngươi nghĩ là ta sẽ không tìm ra các ngươi ư?"

Và rồi, Giu-đa, kẻ có trách nhiệm nhất trong việc bán Giu-se làm nô lệ, cho thấy quả thật ông là người đã biến cải. Ông nói, "Tôi biết nói ra sao với ngài bây giờ? Làm sao chúng tôi minh oan được cho mình? Chúng tôi không biết cái tách đã bằng cách nào ở trong bao bị của em chúng tôi, nhưng chúng tôi biết là Thiên Chúa đã nhìn thấy tội lỗi chúng tôi phạm thuở còn trẻ và Thiên Chúa đang trừng phạt chúng tôi. Nếu một người trong anh em chúng tôi có tội thì tất cả chúng tôi

đều xin chịu tội, và như thế, hết thảy chúng tôi đều sẽ làm nô lệ cho ngài."

"Thiên Chúa cấm ta giữ hết thảy các ngươi làm nô lệ," Giu-se trả lời. "Trong các ngươi chỉ có một kẻ có tội thôi. Kẻ đã lấy cái tách bạc của ta sẽ làm nô lệ cho ta, và chỉ kẻ đó thôi. Những người còn lại được lên đường bình an về xứ sở của cha mình."

Đây là cơ hội cho họ bỏ chạy lấy thân, bỏ rơi Ben-gia-min lại đằng sau để làm nô lệ. Nhưng mười anh em đã không nắm lấy cơ hội này mà đi. Giu-đa, kẻ từng sống với con tim chai đá và ích kỷ, thêm lần nữa bước tới và nói với quan tể tướng Ai Cập:

"Ôi, thưa đức ngài, tôi xin ngài, xin hãy để cho tôi nói. Và xin chớ để cơn thịnh nộ của ngài thiêu rụi chúng tôi. Xin ngài nhớ lại rằng trước đây có lần ngài hỏi về cha của chúng tôi và hỏi chúng tôi còn người anh em nào nữa không. Và chúng tôi đã trả lời ngài. Lúc ấy, ngài muốn chúng tôi đem em chúng tôi tới cho ngài, nhưng chúng tôi biết chắc rằng nếu làm như vậy thì trái tim của cha chúng tôi sẽ tan nát. Nếu cha chúng tôi mất Ben-gia-min, ông sẽ đau lòng mà chết. Tuy thế, nếu không đến với ngài lần nữa, thì cả nhà chúng tôi chết đói. Vì thế, chúng tôi lại đến Ai Cập và mang theo mình đứa em út của chúng tôi như ngài đòi hỏi. Giờ đây, nếu chúng tôi quay về nhà mà không có cậu bé này, kể là mọi sự đối với Gia-cóp cha chúng tôi kể từ ngày ông mất Giu-se con trai của ông, thì chắc chắn cha tôi sẽ thảm sầu mà chết. Thưa đức ngài, tôi đã hứa với cha tôi rằng sẽ không có tai họa nào xảy tới cho Ben-gia-min, và rằng nó sẽ trở về an toàn. Vì thế, thưa đức ngài, tôi nguyện xin đức ngài, hãy để tôi ở lại đây, thay vào chỗ của nó, để làm tên nô lệ cho đức ngài. Và xin hãy để các anh em tôi mang cậu bé này về nhà cho cha tôi. Vì tôi không thể chịu

đựng nổi sự sầu thảm sẽ ập xuống cha tôi nếu đứa con út của ông bị lấy đi khỏi tay ông."

Tới đây, Giu-se không cầm lòng được nữa, vì chàng đã thấy rõ các anh của mình không còn là những người tàn bạo như thuở trước.

"Em là Giu-se của các anh đây!" chàng khóc thành tiếng. "Hãy nói với em thêm lần nữa rằng cha của chúng ta vẫn còn sống."

Các anh em của chàng như bị sét đánh, không mở nổi miệng trả lời chàng. Vì đây là lần đầu tiên vị tể tướng Ai Cập nghiệt ngã này nói bằng chính ngôn ngữ của họ, và ông ta đã thốt ra một lời không tin nổi! Trong sững sờ và kinh hãi, họ lùi lại, chẳng biết nói năng gì.

"Các anh hãy tới gần đây, em van các anh!" Giu-se nói, dang rộng đôi tay mình ra với họ.

Cuối cùng, chầm chậm, họ bước tới gần chàng.

"Em là Giu-se, em của các anh, đứa em các anh đã bán sang Ai Cập," quan toàn quyền đầy sức mạnh này nói; và lúc này, họ tái người, run lẩy bẩy. "Nhưng xin các anh chớ than oán hoặc giận trách mình vì việc các anh đã bán em; bởi chính Thiên Chúa đã gởi em tới đây trước các anh để cứu mạng cho dân ta. Chính Thiên Chúa, chứ không phải các anh, đã mang em tới đây, đặt em làm người cai quản toàn cõi Ai Cập, để các anh được bảo tồn trên trần gian này. Suốt hai năm nay, xứ sở này xảy ra đói kém, và sẽ còn năm năm nữa chẳng có lấy một vụ gặt nào. Vì thế, các anh hãy đi gấp về lại nhà mình và nói với cha của chúng ta. Xin các anh thưa với cha rằng: 'Thiên Chúa đã khiến cho con trai Giu-se của cha làm thượng quan trên toàn cõi Ai Cập.' Hãy thưa với cha rằng xin cha lập tức lên đường với toàn thể gia tộc, đến sống gần em tại một xứ của

Ai Cập tên là Giô-sen. Xin hãy thưa với cha phải mang con cái của cha, tất cả cháu chắt của cha, tất cả các đàn cừu, đàn súc vật cha đang có, vì em sẽ lo liệu cho cả nhà trong thời buổi khốn khó này. Hãy đi lẹ lên, thưa với cha, và mang cha tới đây cho em!"

Rồi Giu-se ôm người em Ben-gia-min trong vòng tay mình, lau những giọt nước mắt vui mừng sau nhiều năm xa cách. Sau đó, chàng lần lượt ôm vào lòng những người anh khác như một bằng chứng rằng tất cả đã được tha thứ và rằng chàng vẫn yêu thương họ; kế đó, họ cùng nhau trò chuyện như trước đây chưa bao giờ trò chuyện.

Chẳng bao lâu Pha-ra-ô nghe tin các anh em của Giu-se đã tới. Nhà vua đích thân nhất quyết rằng thân phụ của họ và toàn thể gia tộc họ nên đến sống ở Ai Cập, nơi dồi dào lương thực.

Mười một anh em, thanh thoát tội lỗi và sau cùng, hạnh phúc, mang theo những tặng phẩm sang trọng của Pha-ra-ô và của quan toàn quyền Giu-se, trở về xứ Ca-na-an báo tin mừng cho cha già. Với những tặng phẩm dùng làm đồ tiếp liệu cho chuyến đi của mình và các xe kéo nhà vua sai đi theo để họ có thể mang trở lại Ai Cập toàn bộ gia tộc và của cải của mình.

Khi Gia-cóp thấy không chỉ Ben-gia-min mà còn có cả Si-mê-on cùng trở về với hết thảy các anh em khác, ông nhẹ lòng và vô cùng hoan hỉ. Nhưng ông lại hạnh phúc tột độ khi họ bảo ông: "Giu-se còn sống! Con trai của cha nay là người cai quản toàn cõi Ai Cập! Và chúng con sẽ mang cha cùng toàn thể dòng tộc quay lại đó để chúng ta sống gần nó."

Ban đầu, ông lão không tin nổi đôi tai mình, ông gần như ngất đi vì những gì ông nghe. Nhưng tới khi họ kể hết với ông mọi sự đứa con trai yêu quí nhất của ông đã nói, ông tin họ và

vui mừng. Thế nhưng ông không biết chắc Thiên Chúa có muốn ông sang đất Ai Cập hay không vì Ca-na-an là đất hứa của ông. Lúc ấy, Thiên Chúa nói với ông rằng: "Ta là Thiên Chúa, Thiên Chúa của tổ tiên ngươi. Người chớ sợ đi Ai Cập, vì ta sẽ ở với ngươi và làm cho ngươi nên một dân tộc hùng mạnh. Ngươi sẽ tái ngộ con trai Giu-se của ngươi, và theo thời gian, ta sẽ mang dòng dõi của ngươi ra khỏi Ai Cập về lại Ca-na-an."

Lúc ấy, Gia-cóp, cha của toàn thể cái dân tộc mà người Ai-cập gọi là Ít-ra-en, mang gia đình mình sang Ai Cập; và thêm lần nữa, ông thấy lại đứa con trai yêu dấu lạc loài đã lâu của mình. Giu-se chào đón ông với những giọt lệ hân hoan, và chính Pha-ra-ô cũng chấp nhận con cái của Ít-ra-en như những người bạn danh giá.

Như thế, các con cái của Ít-ra-en định cư tại xứ Giô-sen, một miền giàu có và phì nhiêu thuộc phần đất Ai Cập, và họ sống ở đó trong nhiều năm. Pha-ra-ô tử tế với họ, nhân dân Ai Cập yêu mến và tôn trọng con cái của Ít-ra-en vì họ là gia tộc của Giu-se, kẻ đã cứu toàn thể dân chúng khỏi hạn hán và chết đó.

Không hơn con số bảy mươi người Ít-ra-en, kể các Giu-se và các con của chàng, lập cư tại xứ Giô-sen. Nhưng theo thời gian, gia tộc này tăng lên dần, trở nên con số đông đúc và phồn vinh thịnh vượng giữa những người bạn Ai Cập. Suốt mấy trăm năm, con cái Ít-ra-en sống hạnh phúc trên miền đất lạ.

MÔ-SÊ
TRONG THÚNG ĐIÊN ĐIỂN

Dân Híp-ri sống ở miền Gô-sen ngày càng giàu có và đông con nhiều cháu. Mỗi con trai trong số mười hai người con trở thành tổ tiên của một chi tộc Ít-ra-en, và trừ một chi tộc ra, còn tất cả đều được gọi theo tên các anh em của Giu-se. Riêng dòng họ Giu-se chia thành hai nhánh, đặt tên theo hai con trai của ông: Ma-na-xê và Ép-ra-im.

Ông lão Gia-cóp, cha già của toàn thể dân tộc Ít-ra-en, qua đời và được người Ai-cập lẫn người Ít-ra-en chịu tang. Tiếp đó, Giu-se qua đời, rồi tới những người cùng thế hệ với ông. Nhưng con cái Ít-ra-en sinh sôi nảy nở, tăng lên hàng trăm ngàn người. Họ đầy dẫy trên đất Ai Cập, và họ hùng mạnh.

Rồi xuất hiện một Pha-ra-ô mới lên cai trị; tân quân này không biết tới Giu-se và các anh em. Ông vua này sợ tất cả những người nước ngoài đang sinh sống trong xứ mình, vì theo ông, có vẻ chẳng bao lâu nữa, dân Ít-ra-en ở đất Ai Cập sẽ đông hơn dân Ai Cập. Tuy dân Ít-ra-en làm việc siêng năng, nhưng ông không muốn họ ngày càng đông đúc thêm. Ông nói với dân Ai Cập: "Nhìn kìa, con cái Ít-ra-en đông hơn và mạnh hơn dân chúng ta. Vậy chúng ta hãy ứng xử khôn ngoan với chúng để chúng không đông con nhiều cháu nữa. Vì nếu có

chiến tranh, chúng sẽ hợp tác với kẻ thù của chúng ta, đánh lại chúng ta, rồi bỏ xứ này mà đi thì sao? Chúng không được ra khỏi Gô-sen, cũng không được mạnh lên. Ta sẽ làm cho chúng vác gánh nặng cuộc đời. Ta sẽ biến chúng thành nô lệ."

Từ đó, người Ai Cập đặt những kẻ đốc công chỉ huy con cái Ít-ra-en, cưỡng bách họ làm lao dịch nặng nề tới tận cùng sức lực con người. Pha-ra-ô muốn xây kho tàng khắp các thành và những người cai nô lệ lùa dân Do thái đi làm công việc xây cất đó. Nhưng càng làm việc lao khổ, càng sống đời khắc nghiệt, dân Ít-ra-en càng vững mạnh thêm, càng sinh đẻ nhiều hơn.

Pha-ra-ô lại ra lệnh, "Chúng chưa lao khổ đúng mức. Hãy tăng thêm gánh nặng cho chúng, một người làm việc bằng hai. Hãy khiến cho mỗi người làm việc cho tới khi khuỵu xuống, rồi quất lên người nó cho tới khi nó đứng dậy làm việc tiếp."

Các đốc công Ai Cập y lệnh. Bằng mọi cách, họ cho con cái Ít-ra-en nếm mùi cay đắng cuộc đời, vắt cho mỗi người sức cùng lực kiệt. Người Híp-ri thồ những chuyến gạch và hồ vữa nặng nề, xây cất từ sáng sớm tới thâu đêm, làm nô lệ trên đồng ruộng với mùa màng và trâu bò. Họ đào xới, họ kéo lê, họ khuân vác, trong tiếng roi và tiếng la hét; và họ bị đánh đập dã man nếu người chủ cho rằng họ không làm việc siêng năng hoặc chưa làm nhanh đúng mức. Tuy vậy, bất chấp những khốn khổ cuộc đời đó, dân Ít-ra-en vẫn tiếp tục tăng mau tăng mạnh.

Đến nước này, vua Ai Cập nói với các bà đỡ, ra lệnh cho các bà hãy giết sạch những con trai vừa lọt lòng của các phụ nữ Ít-ra-en. Nhưng các cô mụ lại này tin vào Thiên Chúa của Ít-ra-en nên không sẵn lòng làm theo lệnh vua. Thay vào đó, họ cứu các bé trai sơ sinh ấy, và tâu Pha-ra-ô rằng phụ nữ Do thái đẻ lẹ lắm và không có thói quen chờ các bà đỡ tới rồi mới lâm bồn, và vì thế họ không thể làm đúng theo lệnh của nhà vua được.

Vì vậy, Pha-ra-ô nghĩ ra một kế hoạch khác. Ông truyền cho dân chúng một mệnh lệnh tàn ác: "Kể từ nay, các ngươi phải liệng xuống sông tất cả các nam hài nhi do người Ít-ra-en sinh ra. Chỉ để cho các bé gái sống thôi."

Lúc ấy, có một người thuộc dòng họ Lê-vi đã lập gia đình với một phụ nữ chung dòng họ. Cả hai đã có một con trai ba tuổi tên A-ha-ron và một con gái tên Mi-ri-am. Rồi tới ngày phụ nữ ấy sinh một bé trai khác. Khi thấy con mình khấu khỉnh quá và mạnh khoẻ quá, bà không chịu xa nó, lại càng không chịu vứt bỏ nó theo cách khủng khiếp như lệnh truyền của nhà vua. Bà giấu nó, không để người của nhà vua tìm thấy. Suốt ba tháng, bà giữ kín việc sinh ra nó, nhưng rồi bà thấy không che giấu được mãi. Người của Pha-ra-ô đang tới sát bên nhà để lùng tìm các bé trai Híp-ri. Bà đan cho con mình một cái thúng làm bằng cây điên điển - một loại bần - có hình dáng chiếc rương nhỏ, che thật kín và trát quanh rương bằng dầu hắc và đất sét để nước không vào. Bà đặt con trai vào thúng, đắp thật kín, để thúng trong đám lau sậy nơi mé sông. Buồn thảm, bà sấp lưng đi về nhà. Nhưng đứa con gái Mi-ri-am của bà ở lại, núp trong lau sậy cách đó một quãng ngắn để xem cái gì xảy ra cho đứa em măng sữa của mình.

Một toán phụ nữ xiêm áo xinh đẹp xuất hiện. Họ là những thị nữ trong hoàng cung Pha-ra-ô, cùng ra sông với một người con gái của Pha-ra-ô, vì nàng công chúa này muốn tắm ở chỗ đó, nơi dòng nước lặng yên và khuất trong lau sậy. Họ kéo nhau nhau đi dọc theo mé sông trong khi Mi-ri-am chăm chú trông chừng. Rồi nàng công chúa của Pha-ra-ô thấy chiếc thúng đan nhỏ nhắn, lạ lùng, đang nổi bập bềnh trong đám lau sậy. Lập tức, nàng sai nữ tì vớt lên, mang tới cho mình.

Nàng mở thúng ra, thấy có một hài nhi, và đứa bé cất

tiếng khóc. Công chúa bế đứa bé lên, lòng đầy trắc ẩn vì nàng có biết về chiếu chỉ tàn bạo của vua cha. "Đây là một đứa con của người Híp-ri," nàng nói dịu dàng. Và nàng không đành lòng để đứa bé dễ thương, vô tội này phải chết.

Bé chị Mi-ri-am từ đám lau sậy rậm rạp đang canh, thấy cái nhìn yêu thương và từ bi trên mặt nàng công chúa đang nâng niu đứa bé như thể nó là con ruột của mình. Nó chạy ra.

"Cô có muốn cháu chạy tìm cho cô một bà vú người Híp-ri không?" bé chị nôn nóng hỏi, "để bà ta nuôi em bé này giùm cô?"

"Được, đi đi," công chúa bảo nó.

Và chị của hài nhi ấy chạy tìm mẹ mình. Người đàn bà Lê-vi lật đật đến, thấy công chúa đang ẵm đứa con thơ của bà và âu yếm đặt nó vào lại thúng điên điển.

"Chị hãy đem em bé này đi," người con gái của Pha-ra-ô nhỏ nhẹ nói với mẹ của đứa bé, "và chăm sóc nó giùm ta. Công bao nhiêu ta sẽ trả."

Người đàn bà Lê-vi ấy, với tâm hồn chan chứa mừng vui, có lại đứa con của mình và nuôi nấng nó với tình yêu và lòng ân cần của một người mẹ. Bà không còn lo sợ tai họa xảy tới cho nó vì nó nay là đứa trẻ được một công chúa của Pha-ra-ô bảo bọc.

Khi đứa bé khá lớn, có thể rời mẹ mình, bà mang nó tới hoàng cung, giao cho công chúa và biết rằng nó sẽ được chăm sóc chu đáo. Công chúa gọi nó là Mô-sê. Nàng bảo, "Đặt tên đó vì ta đã kéo nó ra khỏi nước."

Mô-sê, cậu bé Híp-ri ấy, lớn lên trong cung điện của Pha-ra-ô, kẻ sợ hãi và căm ghét người Híp-ri, nhưng con gái của ông thương yêu cậu, lo liệu cho cậu được giáo dục như một

hoàng thân. Từ những người thầy Ai Cập, cậu học hỏi nhiều về nghệ thuật và khoa học, những bộ môn xa lạ với dân tộc mình; và từ sự dạy dỗ ban sơ của người mẹ ruột, cậu biết rằng mình là một trong những con cái Ít-ra-en, mà Thiên Chúa của dân tộc mình là vị Thần chân chính và duy nhất.

Khi tới tuổi thành niên, chàng thường rời hoàng cung, ra ngoài, chung đụng với dân Ít-ra-en của mình. Chàng thấy những cơ cực và gánh nặng của họ, thấy những kẻ đốc công lùa họ đi và đánh đập họ. Rồi tình cờ, trong một ngày như thế, đang bước đi giữa các đồng bào của mình, chàng thấy một tên cai Ai Cập tung nắm đấm vào một người nô lệ Híp-ri, đánh đấm túi bụi người đó không chút xót thương. Mô-sê bỗng quên bẵng thân thế mình, quên mình là người quí tộc chốn cung đình Pha-ra-ô. Chàng chỉ biết là trước mắt mình một người chăn nô lệ đang đánh đập một người Híp-ri anh em. Liếc bên này tới bên kia, không thấy có ai, chàng ra tay mãnh liệt và nhanh như chớp, giết ngay tên đốc công Ai Cập đó. Cẩn thận, chàng vùi thi thể xuống cát, và âm thầm bỏ đi. Chàng biết mình giết kẻ ấy là không đúng, nhưng chàng đã thấy sự áp bức thái quá và lúc ấy, cơn thịnh nộ của chàng quá lớn.

Hôm sau, chàng lại ra ngoài. Lần này, chàng thấy hai người Híp-ri đang đánh nhau. Và chàng nói với kẻ sai trái rằng: "Tại sao anh đánh đồng bào Híp-ri của anh?"

Kẻ ấy quắc mắt hận thù trừng lại chàng, không biết rằng chàng thương yêu dân tộc mình và chỉ muốn cho họ được sống an lành.

"Ai khiến ngươi làm một hoàng thân và ai khiến ngươi làm quan tòa xét xử trên chúng tao?" kẻ đó nói một cách chua chát. "Có phải ngươi đang tính giết ta như hôm qua ngươi đã giết tên Ai Cập?"

Mô-se giật mình toát mồ hôi. Vậy là hành động đó bại lộ rồi, người ta đang bàn tán tới nó! Thế nào những lời đồn đãi về tội ác đó của chàng cũng sẽ tới tai Pha-ra-ô và sự trừng trị chắc chắn là khủng khiếp. Chàng quay mình bỏ hai người ấy, rảo bước thật nhanh. Chàng phải bỏ trốn lập tức.

Chẳng bao lâu nhà vua biết chuyện tên đốc công của mình bị giết, ông hạ lệnh truy nã và xử tử Mô-sê. Nhưng Mô-sê đã đi rồi. Chàng rời Ai Cập, dong ruổi vào vùng sâu sa mạc, tìm một nơi an toàn, xa cơn thịnh nộ của Pha-ra-ô và chỉ mong được yên thân. Chàng sẽ tìm đâu đó một mái nhà mới, sống quên đi quá khứ, quên đi những giàu sang và tên bạo chúa Ai Cập kia.

Cuối cùng, người mệt lả và chân sưng nhức, chàng tới xứ Mi-đi-an, ngồi xuống nghỉ bên giếng.

Bấy giờ có một tư tế tên Giê-thrô ở Mi-đi-an, ông có bảy người con gái. Trong khi Mô-sê ngồi nghỉ bên giếng thì bảy nàng lùa đàn cừu của cha mình đi tới đó kéo nước đổ vào máng cho cừu uống. Khi cừu của họ sắp uống nước thì những người chăn bầy khác lùa cừu đến và tính đuổi các nàng đi. Chuyện này không phải chỉ mới xảy ra lần đầu, vì nơi hoang địa này chỉ có đôi ba cái giếng mà số đàn cừu thì nhiều, và các nàng con gái của Giê-thrô không chống trả nổi những gã đàn ông thô lỗ, bất lịch sự ấy. Nhưng lần này bên giếng có một người lạ: một người trông giống dân Ai Cập, nhưng ít ra là một lần, các nàng có một chàng trai ra tay giúp mình. Mô-sê đứng lên, kiên quyết đẩy lùi các mục tử này, và chàng giúp bảy chị em kéo nước; rồi chàng đích thân đổ đầy máng xối cho tới khi lũ cừu hết khát.

Khi các thiếu nữ về nhà, người cha ngạc nhiên thấy con mình về sớm hơn thường lệ. "Làm sao các con hôm nay về sớm vậy?" ông hỏi.

Họ nói, "Có một người Ai Cập nơi giếng nước. Anh ấy bảo vệ chúng con chống các mục tử thô lỗ, kéo nước giùm chúng con và tự tay cho đàn cừu uống nước."

"Thế anh ta đâu rồi?" Giê-thrô hỏi. "Tại sao không đem người lạ ấy về theo mình? Chạy đi gọi anh ta ngay, mời anh ta về dùng bữa với mình."

Họ làm theo lời cha. Gia đình Giê-thrô nghênh đón Mô-sê tới nhà họ, và giữa đôi bên nhanh chóng nảy sinh tình thân hữu.

Mô-sê tâm đầu ý hợp với những người bạn mới. Khi Giê-thrô yêu cầu chàng ở lại với họ, Mô-sê cảm tạ và bằng lòng sống ở Mi-đi-an. Chẳng bao lâu, chàng lãnh việc chăn cừu cho gia đình, và các thiếu nữ khỏi làm công chuyện đó nữa.

Theo thời gian, Giê-thrô gả con gái mình, nàng Síp-pơ-ra, cho làm vợ Mô-sê. Nàng sinh cho chàng hai con trai. Họ cùng nhau sống đời yên ổn trên đất Mi-đi-an. Chàng là người từng học hành quá nhiều từ các thầy giáo Ai Cập thông thái, nay trở thành một mục tử giản dị nơi hoang địa, xa ngút ngàn xứ sở của Pha-ra-ô và của dân Híp-ri đang bị câu thúc. Chàng không quên được sự cơ cực và nô lệ của dân mình; nhưng chàng nay là một kẻ bị ruồng bỏ, một kẻ giết người, chẳng có cách nào giúp được họ.

Rồi vua Ai Cập băng hà. Ban đầu, người Ít-ra-en vui mừng, nghĩ rằng sự tàn bạo của ông ta cũng chết theo và số phận của họ sẽ thay đổi.

Nhưng nỗi hy vọng của họ tan tác thật nhanh. Đức Pha-ra-ô mới lại càng tàn bạo hơn tiên vương và con cái Ít-ra-en bị đẩy vào một tình trạng nô lệ và khốn khổ tồi tệ không thể tưởng. Trong tình trạng trói buộc cơ khổ đó, tiếng của họ kêu than vang trời, và tiếng kêu than ấy thấu tới Thiên Chúa.

Chúa nghe những sầu thảm trong tiếng than của họ và thấy những gánh nặng kinh người của họ. Với lòng thương xót bao la, ngài nhớ lại lời giao ước của mình cho Áp-ra-ham, cho I-xa-ác và cho Gia-cóp; và ngài quyết định giải thoát con cái của những kẻ ấy.

Phải tìm cho ra người có khả năng dẫn đưa dân Ít-ra-en đến tự do. Mô-sê, kẻ thuộc dòng họ Lê-vi và là kẻ hiểu rõ cả dân Híp-ri lẫn dân Ai Cập, có thể là người thủ lãnh đó. Thế nhưng chàng đang ở chốn tha phương trong cảnh lưu đày, trốn tránh nhà vua và hoàn toàn chẳng biết chút gì những việc vừa xảy ra tại Ai Cập.

Bụi Gai Bốc Cháy

Suốt nhiều ngày, qua nhiều tháng, tới nhiều năm, Mô-sê vẫn chăn giữ bầy cừu cho Giê-thrô, tư tế đất Mi-đi-an và là nhạc phụ của ông. Theo thời gian, ông càng lúc càng ít nghĩ tới xứ Ai Cập xa xôi, tuy không nguôi quên được. Tới lúc này, ông biết rằng mình chẳng là gì cả, mình chỉ là kẻ suốt đời chăn cừu, chăm sóc bầy cừu của người khác.

Ngày nọ, khi dẫn đàn cừu đi vào mé bên kia sa mạc tìm những đồng cỏ xanh hơn, ông tới chân Núi Khô-rép, còn được gọi là Xi-na-i, cũng là núi của Thiên Chúa. Trong lúc cừu ăn cỏ, ông thấy đằng xa có một quang cảnh hết sức lạ lùng. Giữa một bụi cây, đang bốc lên một ngọn lửa. Trong khi ông chăm chú nhìn thì bụi cây tiếp tục cháy phừng phực tới độ có vẻ hoàn toàn thành tro và bị thiêu rụi. Lửa tiếp tục cháy rực bụi cây sa mạc khô rang đó nhưng bụi cây không bị thiêu hủy.

"Cái này thật là lạ lùng!" Mô-sê tự nhủ. "Mình phải tạt qua chỗ đó, nhìn cho thật gần quang cảnh hùng vĩ ấy để coi tại sao bụi cây lại không bị cháy trụi, không bị thiêu hủy."

Mô-sê chưa biết rằng trong bụi cây ấy đang có một thiên sứ. Ông rời đàn cừu, chầm chậm tiến về bụi cây đang bốc cháy. Khi Chúa thấy ông tạt ngang, từ giữa đám cháy lạ lùng đó, ngài lớn tiếng gọi Mô-sê: "Mô-sê, Mô-sê!"

Mô-sê ngạc nhiên ngó quanh mình. "Tôi đây," ông trả lời.

Tiếng của Thiên Chúa lại phát ra từ bụi cây đang cháy. "Đừng bước tới gần nữa. Ngươi hãy cởi giày mình ra vì đây là đất thánh. Ta là Thiên Chúa của cha ngươi, Thiên Chúa của Áp-ra-ham, Thiên Chúa của I-xa-ác và Thiên Chúa của Gia-cóp, Thiên Chúa của toàn thể dân tộc ngươi."

Mô-sê vừa cởi giày vừa cúi mình dấu mặt vì lúc này ông đã hiểu tại sao bụi cây bốc cháy mà không bị lửa thiêu rụi, và ông sợ không dám ngước mắt nhìn Thiên Chúa của mình.

Tiếng nói siêu phàm ấy tiếp tục. "Ta thấy nỗi khổ đau của dân ta ở Ai Cập và ta nghe tiếng kêu than lao dịch của chúng bên những tên đốc công Ai Cập; ta biết những áp bức và những thống khổ của chúng. Và ta xuống để cứu thoát chúng khỏi tay người Ai Cập. Ta sẽ đem chúng ra khỏi đất đó vào miền đất khác tốt lành và rộng rãi, tràn đầy sữa và mật: đất Ca-na-an. Vì thế, bây giờ ngươi hãy lên đường, ta sai ngươi đến trước Pha-ra-ô, để ngươi dẫn đưa dân ta, các con cái Ít-ra-en, ra khỏi Ai Cập về miền đất hứa."

Nghe những lời ấy, Mô-sê sững sờ, "Mình, dẫn họ ra khỏi Ai Cập?" ông ngạc nhiên thầm nghĩ, vì ông không có khái niệm nào về cách thức bắt đầu một công việc khó khăn đến thế.

Ông nói với Thiên Chúa: "Tôi là ai mà dám đi tới trước Pha-ra-ô và dẫn con cái Ít-ra-en ra khỏi Ai Cập? Tôi không biết sẽ làm việc đó như thế nào?"

Chúa nói, "Chớ sợ. Ta sẽ ở với ngươi, và đây là một biểu hiện cho thấy rằng ta sai ngươi: nay ta bảo cho ngươi biết, một khi ngươi đã mang dân ta ra khỏi Ai Cập, ngươi sẽ tới bái lạy ta trên núi Xi-nai này."

"Nhưng khi tôi đi tới với con cái Ít-ra-en và nói cho họ biết rằng Thiên Chúa của cha ông họ sai tôi tới với họ, thì sẽ ra sao

nếu họ không biết tới Thiên Chúa của họ?" Mô-sê phản đối vì ông hiểu đối với dân chúng, họ rất dễ dàng hướng tới các ngẫu tượng mà quên bẵng Thiên Chúa chân chính và duy nhất. "Nếu họ nói với tôi, 'Tên của Ngài là gì?' thì tôi sẽ nói với họ như thế nào?"

Thiên Chúa nói với Mô-sê, "Ngươi cứ bảo chúng rằng ta là Gia-vê, đấng hiện hữu để các ngươi được hiện hữu. Ngươi sẽ nói rằng ngươi được sai đến bởi Thiên Chúa, đấng tạo ra toàn thể loài người. Và ngươi cũng sẽ nói với con cái Ít-ra-en như thế này: 'Thiên Chúa của cha ông các ngươi, Thiên Chúa của Áp-ra-ham, Thiên Chúa của I-sa-ac và Thiên Chúa của Gia-cóp, sai tôi đến với các ngươi.' Đây mãi mãi là tên ta và bởi nó ta sẽ được tưởng nhớ suốt mọi thế hệ."

Rồi Thiên Chúa diễn tả cho Mô-sê làm thế nào giải thoát dân Ít-ra-en.

"Ngươi hãy đi và tập họp các trưởng lão của Ít-ra-en lại, nói với chúng rằng ta, Thiên Chúa của cha ông các ngươi, đã hiện ra cho ngươi. Hãy nói với chúng rằng ta thấy điều đang đối xử với dân ta ở Ai Cập, và rằng ta sẽ đưa chúng thoát cảnh trói buộc, vào miền đất hứa đầy tràn sữa và mật. Chúng sẽ lắng nghe tiếng nói của ngươi. Rồi ngươi sẽ cùng các trưởng lão Ít-ra-en đi tới vua Pha-ra-ô và nói với hắn: 'Thiên Chúa của người Híp-ri đã hiện ra cho chúng tôi. Chúng tôi thỉnh cầu ngài, lúc này hãy để chúng tôi ra đi ba ngày đường vào sa mạc để chúng tôi dâng tiến lễ vật lên Thiên Chúa của chúng tôi.' Và, ta chắc chắn rằng vua Ai Cập sẽ không để các ngươi đi dù chỉ ba ngày thôi; đúng vậy, hắn sẽ hoàn toàn từ chối. Lúc đó, ta sẽ giương tay ra, ta sẽ giáng xuống giữa dân Ai Cập bằng cách thực hiện những sự lạ. Sau đó, hắn sẽ để các ngươi đi. Và, các ngươi sẽ chẳng ra đi tay không vì người Ai Cập sẽ cho dân ngươi quần áo đẹp, đồ trang sức bằng bạc và vàng, và các ngươi sẽ đem

những thứ đó đi theo mình."

"Nhưng người ta sẽ không tin tôi hoặc không nghe lời tôi," Mô-sê phản kháng. "Họ sẽ nói, 'Chúa không hiện ra cho ngươi; ngươi là ai mà nói rằng ngài làm điều đó?' Làm sao tôi khiến được họ tin?"

"Chúng sẽ tin," Thiên Chúa nói. "Cái gì ngươi đang có trong tay?"

"Cây gậy chăn cừu của tôi," Mô-sê trả lời.

Và Thiên Chúa nói, "Ngươi hãy liệng nó xuống đất."

Mô-sê vâng lời. Ông ném cây gậy móc câu xuống đất, và kinh hãi lùi lại, vì cây gậy biến thành con rắn trườn qua trườn lại.

"Đừng sợ nó," Thiên Chúa nói. "Đưa tay ngươi ra nắm đuôi nó."

Mô-sê ngần ngại đưa tay ra, túm cái đuôi, và lập tức con rắn lại trở thành cây gậy vô hại trong tay ông.

"Ấy là để chúng tin rằng Thiên Chúa của cha ông chúng đã hiện ra với ngươi," Thiên Chúa nói. "Và bây giờ ngươi hãy luồn tay vô áo, đặt bàn tay lên ngực ngươi."

Mô-sê làm theo. Khi rút bàn tay ra khỏi áo, ông thấy nó trắng toát như tuyết và ghẻ lở như thể bị phong cùi.

"Lần nữa," Thiên Chúa nói. "Ngươi luồn bàn tay vô lại trong áo, đặt nó lên ngực ngươi."

Mô-sê lại thêm lần nữa luồn tay vô áo, đặt bàn tay lên ngực mình. Lần này rút bàn tay ra, ông thấy nó trở lại da thịt lành mạnh.

"Nếu chúng không tin những dấu hiệu này," Chúa nói, "sẽ có những dấu hiệu khác làm chúng tin. Sau các dấu hiệu này,

ngươi sẽ lấy nước sông rưới lên đất khô. Nước sông lập tức hóa thành máu."

Nhưng vẫn chưa thuyết phục được Mô-sê tin rằng ông là người giải phóng dân tộc mình.

"Ôi lạy Chúa," ông nói. "Tôi không phải là người hùng biện. Lưỡi tôi chậm chạp. Lời nói tôi lắp bắp. Tôi không biết cách dùng miệng lưỡi để thuyết phục người ta."

"Ai làm ra lưỡi của con người?" Thiên Chúa nói. "Có phải ta không? Ai làm cho câm, cho điếc, cho thấy, cho mù? Có phải là ta không, đấng Thiên Chúa? Do đó, bây giờ ngươi hãy đi và chớ suy nghĩ thêm về chuyện ăn nói lắp bắp của ngươi. Ta sẽ ở với miệng ngươi, và ta sẽ dạy ngươi nói cái gì."

"Ôi lạy Chúa của tôi, tôi xin ngài," Mô-sê năn nỉ, "xin ngài hãy sai kẻ khác, đừng sai tôi."

Lúc đó Thiên Chúa nổi giận với ông. "A-ha-ron người Lê-vi có phải là anh ngươi không?" ngài nói nghiêm giọng. "Ta biết rằng hắn nói giỏi. Ta cũng biết rằng hắn đang đi gặp ngươi, và khi thấy ngươi, tim của hắn sẽ vui mừng. Do đó, hãy để hắn làm người phát ngôn. Ta sẽ dạy ngươi điều cần làm và điều cần nói; và ngươi sẽ nói với hắn và đặt những lời lẽ chính xác vào miệng hắn. Hắn sẽ là miệng của ngươi, và ngươi sẽ chỉ thị cho hắn điều hắn phải làm. Ngươi sẽ cầm cây gậy đó trong tay và làm những dấu hiệu ta đã tỏ ra cho ngươi."

Thế thì Mô-sê chẳng nói gì được nữa. Ông rời núi thiêng liêng và bụi cây không cháy thành tro đó, trở về nhà nhạc phụ Giê-thrô của mình. Câu chuyện ông kể lại nghe thật lạ thường. Nhưng Giê-thrô là người ngay lành và là tư tế, ông tin rằng Mô-sê quả thật được giao phó một sứ mệnh. Ông nói rằng Mô-sê quay về Ai Cập là phải, để thấy dân tộc mình đang sống ra sao.

"Hãy ra đi bình an," Giê-thrô nói.

Thế nhưng Mô-sê vẫn cảm thấy áy náy về việc quay lại nơi ông đã vội vàng bỏ trốn vào những năm xa xưa.

Thiên Chúa lại nói với Mô-sê ngay trên đất Mi-đi-an, "Hãy lên đường, hãy trở về Ai Cập," Chúa nói, "vì những kẻ tìm hại mạng ngươi đều đã chết."

Vậy Mô-sê thắng lừa, đem vợ và các con trai theo mình làm cuộc viễn hành vào lại Ai Cập, và ông lúc nào cũng nắm chặt cây gậy Thiên Chúa trong tay.

Chúa nói với Mô-sê: "Khi trở về Ai Cập, ngươi sẽ thấy là mình thực hiện trước mặt Pha-ra-ô mọi sự lạ mà ta đã đặt vào tay ngươi. Trái tim của hắn sẽ chai đá với ngươi, và ban đầu, hắn sẽ không để dân Ít-ra-en đi. Nhưng tim hắn càng chai đá thì sự trừng phạt càng ghê gớm, và dân ta sẽ được giải thoát."

Và ngài nói với người anh của Mô-sê là A-ha-ron đang ở Ai Cập: "Ngươi hãy ra sa mạc gặp Mô-sê em ngươi."

Như thế, A-ha-ron đi ra khỏi Ai Cập và gặp Mô-sê ở núi của Thiên Chúa, trìu mến nghênh đón em mình. Mô sê kể với A-a-ron về những gì Thiên Chúa đã nói với ông và về tất cả những dấu hiệu mà ông sẽ tỏ ra cho dân chúng trên đất Ai Cập.

Đức tin và nhiệt tình lớn lao của A-ha-ron cho Mô-sê thêm sức mạnh ông đang cần đến. Hai anh em nhà Lê-vi cùng nhau dong ruổi về lại Ai Cập, với người phụ nữ Díp-pô-la và hai con trai đang cỡi trên lưng lừa. Tới nơi, họ lập tức tập họp hết thảy các trưởng lão của con cái Ít-ra-en và bảo tất cả rằng Thiên Chúa sai Mô-sê giải cứu dân Ít-ra-en khỏi miền đất bất thân thiện này.

A-ha-ron phát biểu như kẻ thần hứng. Một cách hùng biện

và đầy thuyết phục, ông kể với các trưởng lão mọi điều Thiên Chúa đã nói với Mô-sê, và Mô-sê tỏ ra cho họ thấy những dấu hiệu làm chứng rằng ông quả thật đã gặp Thiên Chúa. Khi dân chúng nghe lời nói của ông và thấy các dấu hiệu đó, họ tin hết lòng rằng Chúa quả thật đã viếng thăm họ và thấy nỗi khổ đau của họ. Đã nhiều năm, đây là lần đầu tiên họ cảm thấy hy vọng thật sự rằng họ sẽ được thoát cảnh nô lệ. Và họ rạp đầu xuống đất bái lạy Thiên Chúa.

"HÃY ĐỂ DÂN TÔI ĐI"

Pha-ra-ô không có chút cảm tình nào với hai người Híp-ri rậm râu đang đứng trước mặt ông và đang kể cho ông nghe câu chuyện lạ lùng về tiếng nói phát ra từ bụi cây đang cháy và mệnh lệnh siêu phàm của tiếng nói đó.

Để bắt đầu, Môsê và A-ha-ron chẳng đòi hỏi gì nhiều nơi nhà vua. "Đây là những lời nói của Thiên Chúa của Ít-ra-en," họ giải thích với Pha-ra-ô. "Ngài nói: 'Hãy để dân ta đi ra sa mạc tổ chức lễ mừng ta.' Vì thế, chúng tôi yêu cầu đức vua hãy để các con cái Ít-ra-en đi làm lễ tiến dâng lên Thiên Chúa của mình."

"Vị chúa tể ấy là ai mà ta phải vâng lời hắn để cho dân Ít-ra-en các ngươi đi?" Pha-ra-ô ngạo mạn hỏi. "Ta không biết hắn, ta cũng không cho dân ngươi đi."

"Ngài ấy là Thiên Chúa của dân Híp-ri và ngài đã hiện ra cho chúng tôi," A-a-ron nói. "Chúng tôi chỉ yêu cầu đức vua cho chúng tôi ra sa mạc ba ngày để tế lễ, nếu không Thiên Chúa của chúng tôi sẽ phạt chúng tôi phải chết hoặc bị dịch hạch."

"Tế lễ!" Pha-ra-ô nói khinh miệt. "Chẳng qua các ngươi muốn mang dân đi để trốn lao động. Này Mô-sê và A-ha-ron, hãy trở về làm việc đi, và đừng quấy rầy ta nữa. Ta sẽ không để cho lũ nô lệ lao dịch đó nghỉ ngơi đâu."

Sau đó, cũng trong ngày, Pha-ra-ô ra một lệnh mới cho các

đốc công đang cai quản dân Ít-ra-en. "Dân đó lười biếng," ông phàn nàn. "Chúng làm việc chưa đúng mức. Các ngươi không được cấp rơm cho chúng làm gạch như trước đây nữa. Hãy bắt chúng tự mình kiếm rơm lấy. Nhưng cũng với số thời gian như cũ, các ngươi bắt chúng nộp đủ số lượng gạch bằng như cũ. Chỉ vì lười biếng mà chúng kêu than xin xỏ, 'Hãy cho chúng tôi đi làm lễ tế Thiên Chúa của chúng tôi'. Các ngươi hãy giao thêm việc cho chúng, để chúng lao động lâu hơn và không có thì giờ nghe những lời nói vô nghĩa của Mô-sê và A-ha-ron."

Các đốc công của vua lui ra và làm theo lệnh mới. Họ bảo người Ít-ra-en, "Các ngươi hãy tự kiếm lấy rơm ở bất cứ nơi nào các ngươi tìm thấy. Nhưng không được để công việc bị chậm lại. Dù việc kiếm rơm có lâu tới mấy đi nữa, các ngươi cũng phải đúc cho đủ số gạch hằng ngày, bằng với số gạch hôm qua, hôm kia."

Như thế, dân Ít-ra-en buộc lòng phải đi khắp xứ để tìm vật liệu cho mình đúc gạch. Các đốc công không ngừng lùa kéo, thúc hối họ một cách tàn nhẫn. Nếu họ làm chậm hoặc sản xuất gạch không đủ chỉ tiêu, lũ cai nô lệ ấy hành hạ họ bằng những lời mắng nhiếc và bằng roi. "Tại sao các ngươi không hoàn thành công tác? Tại sao cả hôm qua với hôm nay làm không đủ số gạch? Chúng mày lười. Lười này, lười này!" Và tiếng roi quất vun vút lên những tấm lưng trần.

Con cái Ít-ra-en chĩa mũi hận thù vào Mô-sê và A-ha-ron.

"Hai ngươi giúp chúng tôi như thế này hả?". Và họ yêu cầu, "Xin Thiên Chúa xét xử hai ngươi! Hai ngươi đã làm chúng tôi trở nên ghê tởm trong mắt của Pha-ra-ô và bầy tôi của đức vua, và cho đức vua thêm vũ khí để giết chúng tôi. Chúng tôi sẽ chết vì việc này! Tại sao hai ngươi không để chúng tôi yên thân?"

Đức tin của họ, được nhen nhúm dễ dàng quá vì lòng hy

vọng, thì cũng rất dễ dàng tàn lụi khi đối mặt với sự hành hạ mới.

Mô-sê cũng phiền muộn. Ông quay lại Chúa và nói, "Lạy Chúa, tại sao ngài đối xử với dân chúng tôi khắc nghiệt quá như vậy? Tại sao ngài sai tôi tới đây? Vì từ khi tôi đến nói với Pha-ra-ô nhân danh ngài thì hắn lại còn tàn bạo hơn trước nữa. Lạy Chúa, ngài chẳng cứu thoát dân ngài chút nào cả!"

"Ta đã và đang nghe tiếng rên siết của con cái Ít-ra-en," Chúa nói, "và ta đã và đang nhớ giao ước của ta. Ngươi hãy tới gặp chúng, nói với chúng rằng ta chắc chắn sẽ giải thoát chúng khỏi cảnh nô lệ và giáng những phán xét của ta lên Ai Cập. Ngươi sẽ thấy giờ đây ta đối xử ra sao với Pha-ra-ô. Lúc này, hắn không để cho con cái Ít-ra-en ra đi thì rồi đây hắn sẽ vui mừng xua đuổi chúng ra khỏi xứ. Nhưng trước hết, ta có những dấu hiệu tỏ cho hắn thấy ta là Thiên Chúa. Hãy tới gặp dân ngươi, hãy nói với chúng rằng ta là Thiên Chúa và ta sẽ cứu thoát chúng, vì ta sẽ đem chúng ra khỏi Ai Cập vào đất hứa Ca-na-an, đất sẽ là của chúng và là tài sản kế thừa của chúng."

Mô-sê đi gặp con cái Ít-ra-en, nói với họ những lời Thiên Chúa đã nói, tin rằng những lời đầy hi vọng của mình sẽ thuyết phục được họ. Nhưng họ đã quá nản lòng vì những khổ đau chồng chất nên không còn nghe lời ông nữa.

Thiên Chúa lại nói với Mô-sê và A-ha-ron. Ngài hạ lệnh, "Các ngươi hãy đi gặp Pha-ra-ô. Khi hắn đòi hỏi ngươi làm phép lạ để chứng minh rằng ta sai ngươi, thì hãy bảo A-ha-ron cầm cây gậy của ngươi liệng xuống đất dưới chân Pha-ra-ô và cây gậy sẽ biến thành con rắn. Vì ta muốn tỏ những sự lạ của ta ra trên đất Ai Cập; và dù lòng của Pha-ra-ô rất chai đá, một ngày nào đó hắn phải thấy ta là Thiên Chúa, đấng sinh ra dân của ta và trừng trị dân Ai Cập, những kẻ đã biến dân của ta thành nô lệ."

Hai anh em đi gặp Pha-ra-ô lần thứ nhì. Thêm lần nữa họ yêu cầu hãy để cho dân họ ra khỏi xứ, và Pha-ra-ô vẫn cứng lòng. A-ha-ron liệng cây gậy xuống trước mặt Pha-ra-ô và bầy tôi của nhà vua. Cây gậy biến thành con rắn. Nhưng trước đây, Pha-ra-ô từng thấy những trò mánh lới như vậy, hoặc ông nghĩ đó chỉ là trò mánh lới, nên đối với ông, phép lạ đó chẳng có ý nghĩa gì. Ông triệu tập các nhà thông thái của ông, các phù thủy và các thuật sĩ của cung đình, những kẻ thường dùng bùa phép để làm trò quỷ thuật, và Pha-ra-ô ra lệnh cho họ làm y như A-ha-ron làm. Họ vất gậy xuống đất và mỗi cây gậy đều biến thành một con rắn. Pha-ra-ô cười khoái trá. Nhưng nụ cười của ông tắt lịm khi con rắn-gậy của A-ha-ron nuốt chửng những cây gậy kia. Lúc đó, Pha-ra-ô nổi xung, không chịu nghe thêm lời nào nữa của A-ha-ron.

Chúa chỉ định cho Mô-sê làm một dấu hiệu khác. Ngài ra lệnh, "Ngươi hãy tới gặp Pha-ra-ô sáng nay. Ngươi sẽ thấy hắn đang tắm dưới sông Nil. Ngươi hãy cầm gậy của mình giơ lên sông nước Ai Cập. Hãy nói với hắn rằng Thiên Chúa của dân Hip-ri đã trao cho ngươi quyền phép biến nước thành máu vì hắn, Pha-ra-ô, đã không để cho dân ta đi."

Mô-sê và A-ha-ron làm như lời Chúa truyền. Họ tới bờ sông, thấy Pha-ra-ô đang tắm. Và ngay trước mắt của Pha-ra-ô, họ nâng gậy giơ lên trên mặt nước sông Nil. Lập tức sông ấy biến thành máu. Cá chết, nước sông bốc mùi máu và mùi chết chóc, và hết thảy nước trên đất Ai Cập đều thành máu và có mùi tanh tưởi Kể cả nước uống trong các chum vại đều thành máu. Toàn cõi Ai Cập, tất cả ao hồ, sông suối, giếng, đều chỉ toàn máu với máu. Chỉ tại miền Gô-sen nơi con cái Ít-ra-en sống là có nước, ngoài ra chẳng nơi nào có nước cho dân chúng uống.

Thế nhưng các thuật sĩ Ai Cập cũng dùng phù phép thực

hiện được kỳ công đó, và Pha-ra-ô không lay chuyển.

Sau bảy ngày, nước sạch trở lại.

Thiên Chúa lại nói với Mô-sê, "Ngươi hãy bảo A-ha-ron giơ gậy lên trên sông nước xứ này, trên mọi con suối, trên mọi dòng sông và trên mọi ao hồ."

A-ha-ron giơ gậy của mình lên trên sông nước Ai Cập, và sinh ra họa ếch nhái. Chúng xuất hiện, tràn lan khắp xứ. Chúng nhảy vô nhà, vô phòng ngủ của vua, nhảy phóc lên long sàng, nhảy lon ton qua nhà bếp hoàng cung. Chúng vọt lên bếp núc, chui vào soong nồi, vào cối nhồi bột. Chúng bu lên những người quí tộc và bề tôi của vua. Chúng ở khắp nơi.

Các thuật sĩ của Pha-ra-ô, thêm lần nữa, cũng có thể dùng bùa phép làm được y như vậy. Họ ra tay, và họ lại mang thêm nhiều ếch nhái nữa vô trong xứ.

Pha-ra-ô hết chịu đựng nổi. Ông triệu Mô-sê và A-ha-ron tới. Vua năn nỉ họ, "Hãy nói với Thiên Chúa của ngươi. Hãy nói với ông ấy cất hết ếch nhái ra khỏi ta cùng dân ta, ta sẽ để dân ngươi đi tế lễ Thiên Chúa của chúng."

Mô-sê không tin nhà vua, ông nói: "Ngài muốn tôi khi nào thực hiện đây? Nói cho tôi biết khi nào, và đúng khi ngài muốn, tôi sẽ cầu xin."

Bị tổn thương nhưng vẫn còn liều lĩnh, Pha-ra-ô trả lời, "Để tới ngày mai!"

"Ngày mai y như lời ngài," Mô-sê nói, "và lúc đó ngài sẽ biết rằng không có thần linh nào như Thiên Chúa của chúng tôi."

Hôm sau, ếch nhái chết trong các nhà, các làng, các cánh đồng, cho tới khi chúng biến mất, trừ những con đang sống dưới sông.

Nhưng khi thấy đã hết tai họa, Pha-ra-ô cứng lòng trở lại. "Dứt khoát là dân ngươi không được ra sa mạc để tế lễ," nhà vua nói một cách cay nghiệt và đuổi Mô-sê đi khuất mặt mình.

Chúa lại truyền lịnh làm một tai họa.

A-ha-ron giơ gậy lên trên bụi đất và các hạt bụi biến thành chấy rận, lúc nhúc trong cơ thể người ta và thú vật. Các thuật sĩ của Pha-ra-ô cố dùng phù phép để so tài với A-ha-ron, nhưng họ không thể làm phát sinh chấy rận. Họ cũng không thể làm cho dân Ai Cập dứt được họa chấy rận do bàn tay Thiên Chúa làm ra.

Khi các thuật sĩ biết rằng cây gậy của A-ha-ron còn thực hiện được nhiều quyền phép hơn các trò ma thuật của họ, họ nói với Pha-ra-ô, "Đó là công việc của Thiên Chúa!" Nhưng thay vì nhún nhường, nhà vua lại cứng lòng thêm. Ông không chịu nghe Mô-sê và A-ha-ron lẫn các thuật sĩ với những bùa phép lặt vặt của họ.

Thế nên Thiên Chúa gởi đến cho ông một tai họa khác. Từng đàn từng lũ ruồi mòng bay đầy nhà của Pha-ra-ô và nhà bầy tôi của ông. Chúng kêu vù vù từ trong nhà ra tới ngoài đồng, truyền nhiễm bệnh tật khắp nơi, trừ miền Gô-sen nơi dân Ít-ra-en sinh sống. Toàn cõi Ai Cập dơ dáy bẩn thỉu vì ruồi mòng.

"Ngừng lại!" Pha-ra-ô thét lên, ngã lòng vì tiếng ruồi mòng bay vù vù quanh đầu quanh mặt. "Tế lễ đi! Tế lễ tại miền Gô-sen nơi dân ngươi đang ở." Ông nói thế vì ông tưởng lầm mình có thể mặc cả với Mô-sê.

Mô-sê lắc đầu, "Không, chúng tôi sẽ không bái lạy Thiên Chúa của chúng tôi trước con mắt của người Ai Cập. Phong tục của họ không giống phong tục của chúng tôi, và chắc chắn họ sẽ ném đá chúng tôi. Chúng tôi sẽ đi ba ngày đường vào sa

mạc và bái lạy ở đó như Chúa đã ra lệnh cho chúng tôi."

"Thế thì hãy ra sa mạc," Pha-ra-ô nói một cách rã rời. "Nhưng không được đi xa quá. Và, ngươi hãy cầu xin Thiên Chúa của ngươi cất các đàn ruồi này đi."

Mô-sê nói, "Tôi sẽ cầu xin. Lũ ruồi sẽ biến mất vào ngày mai. Nhưng ngài, Pha-ra-ô, yêu cầu ngài chớ cư xử dối trá nữa bằng cách hứa hẹn rồi không để dân tôi đi tế lễ. Lần này, ngài phải để cho họ đi."

"Được, được. Họ sẽ đi. Nhưng ngươi hãy làm cho lũ ruồi này đi trước đã!"

Vào hôm sau, Thiên Chúa cất tai họa ấy. Lập tức lũ ruồi mòng biến mất khỏi cung điện của Pha-ra-ô, khỏi nhà của bầy tôi và của dân chúng ông, không còn sót lại một con nào để chọc cho Pha-ra-ô nổi giận.

Và Pha-ra-ô hủy bỏ lời hứa. Ngay sau khi chấm dứt họa ruồi, ông không chịu để dân Ít-ra-en đi. Tai ông lại điếc đặc trước những lời cảnh cáo của Mô-sê.

Thiên Chúa gởi tới một tai họa khác. Lần này, một bệnh tật chết chóc quét qua lũ súc vật của dân Ai Cập. Trâu bò của họ ngã bệnh và chết. Ngựa, lừa, lạc đà, bò tót gục xuống trên các cánh đồng và không bao giờ chỗi dậy nữa. Trên các đồng cỏ, cừu chết hàng loạt từng trăm con cho tới khi đàn cừu xơ xác gần như chẳng còn lại gì. Và các sứ giả báo tin đó cho Pha-ra-ô. Tuy thế, lòng ông vẫn chai đá, ông không để dân Ít-ra-en đi.

Lúc đó Chúa nói với Mô-sê và A-ha-ron: "Hãy vốc từng nắm tro trong lò nung và tung lên trời trước mắt của Pha-ra-ô."

Mô-sê tới gặp Pha-ra-ô và tung tro lên không trung. Tro cuồn cuộn thành từng đám bụi nhỏ li ti trên toàn cõi Ai Cập.

Hễ hạt bụi mịn màng đó bám vào chỗ nào trên người hoặc súc vật thì làm chỗ đó sưng nhức: húp lên thành mụt nhọt trên mình hết thảy dân chúng và thú vật Ai Cập. Các thuật sĩ bất lực. Trên mình họ, mụt nhọt ung nhức tới độ họ không thể đi gặp Mô-sê và cũng không thể đứng bệ kiến nhà vua.

Nhưng Pha-ra-ô không động lòng. Mô-sê cảnh cáo ông thêm lần nữa. Vô ích. "Dân Ít-ra-en các ngươi không được đi!"

Và các tầng trời vang rền tiếng sấm. Mưa đá, cục cỡ lớn và nhiều chưa từng thấy trên xứ Ai Cập, từ trời rớt xuống dồn dập, làm tan nát các cánh đồng. Trâu bò không người bảo vệ, mùa màng đang chín, người ta bỏ chạy về nhà ẩn núp - tất cả đều bị tiêu diệt. Chớp loé lên trên trời, xẹt xuống đất lẫn với tiếng mưa đá sầm sập, và sét chạy dài trên mặt đất với các lưỡi lửa. Cây ngã, cành gãy, thân bật gốc, gai và lúa mạch rạp xuống nằm sóng soài trên đất, các cánh đồng tan hoang. Nhưng bão tố hãi hùng ấy không chạm tới con cái Ít-ra-en ở Gô-sen.

Thế vẫn chưa đủ với Pha-ra-ô. Tuy ông năn nỉ xin chấm dứt nạn đó, nhưng khi mưa đá thôi rơi thì lòng ông cứng lại hơn bao giờ hết.

Thiên Chúa nói với Mô-sê.

Mô-sê rút gậy ra giơ lên trên đất và có một tai họa khác. Gió đông thổi khắp xứ, mang theo các đám mây châu chấu che phủ mặt đất, ăn sạch từng trái cây, từng cọng cỏ, từng mầm non mà mưa đá không chạm tới được. Khắp xứ tối thui với châu chấu, và toàn cõi Ai Cập chẳng có rau cỏ nào có màu xanh mà còn sống. Các bô lão của nhà vua phản đối và nói với Pha-ra-ô, "Bệ hạ còn để cho người ấy đem đau khổ đến cho chúng ta trong bao lâu nữa? Ngài không thấy Ai Cập đang bị hủy diệt sao?"

Trong kinh hoàng, Pha-ra-ô triệu Mô-sê tới. "Xin ngươi tha lỗi cho ta thêm lần nữa!" ông van nài. "Xin hãy thương xót và cất đi sự chết chóc này. Ta chỉ xin ngươi có vậy thôi!"

Mô-sê nói với Thiên Chúa. Và Thiên Chúa sai một ngọn gió mạnh từ hướng đông thổi qua xứ Ai Cập, quét sạch các đàn châu chấu từ đất này xuống Biển Đỏ. Nhưng khi nạn châu chấu qua rồi, Pha-ra-ô lại nuốt lời, không để dân Ít-ra-en đi.

Và thêm lần nữa Mô-sê giơ gậy lên trời. Bóng tối kinh hoàng trùm lên khắp Ai Cập suốt ba ngày đêm. Mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao thôi tỏa sáng. Con cái It-ra-en có ánh sáng chiếu trong nhà mình nhưng người Ai Cập thì không thể thấy nhau, lại càng không thể đi lo chuyện làm ăn của mình.

Pha-ra-ô tuyệt vọng, triệu Mô-sê tới gặp ông. "Hãy đem dân ngươi đi!" ông nói. "Hết thảy dân ngươi, đàn ông, đàn bà, con nít. Nhưng để lại các bầy cừu và các bầy súc vật."

"Không," Mô-sê nói. "Chúng tôi sẽ đem mọi thứ theo với chúng tôi, tất cả những gì chúng tôi đang có."

Pha-ra-ô gào lên: "Thế thì các ngươi không được lấy gì cả. Các ngươi hoàn toàn không được đi. Còn ngươi, biến cho khuất mắt ta. Chớ để ta thấy mặt ngươi nữa vì ngày nào ta thấy lại ngươi, ngày đó ngươi phải chết."

Mô-sê rời nhà vua, và thêm lần nữa ông nghe tiếng của Thiên Chúa.

Thiên Chúa nói, "Ta sẽ mang thêm một tai họa nữa tới cho Pha-ra-ô, và hắn sẽ để các ngươi đi, hắn sẽ đẩy các ngươi ra khỏi Ai Cập chung một lượt. Ngươi hãy cảnh cáo hắn và rồi hãy chuẩn bị ngươi và dân ngươi về điều ta sắp làm."

Mô-sê lắng nghe. Tai họa sắp tới và sau chót sẽ là tai họa

kinh khiếp nhất, và nó sẽ đánh thấu tim của chính bản thân Pha-ra-ô.

Chỉ việc nghĩ tới tai họa đó thôi cũng đã hãi hùng cực độ; nhưng Pha-ra-ô bằng sự tàn bạo của ông, đã khiến cho nó giáng xuống trên mình.

ĐÊM VƯỢT QUA

Mô-sê tập họp tất cả các trưởng lão lại, nói với họ những gì sắp xảy ra và những gì họ phải làm.

"Lần này, chúng ta sẽ ra đi," Mô-sê nói. "Trước hết, mỗi người trong chúng ta, đàn ông cũng như đàn bà, tới các láng giềng người Ai Cập của mình, hỏi họ những đồ trang sức bằng bạc và vàng để chúng ta chẳng ra đi tay không. Kế đó, chúng ta phải chuẩn bị lên đường với các tặng phẩm đó, với con cái, các đàn súc vật và hết thảy của cải của mình."

Khi được hỏi tặng phẩm, người Ai Cập đã hào phóng đưa để cho người Ít-ra-en lúc đi đường có khả năng giao dịch với các thương buôn. Dù vua Pha-ra-ô của họ không chịu nghe lời Mô-sê, nhưng họ đã xem vị lãnh tụ Híp-ri này là một vĩ nhân trên đất nước mình. Họ đã thấy những lời tiên tri của ông thành sự thật. Họ kính nể ông và những sự lạ ông làm.

Mô-sê nói với các trưởng lão, "Và bây giờ, các người phải nghe kỹ lời tôi, làm đúng y như tôi nói. Thiên Chúa đã nói với tôi, và đây là lời của ngài: 'Vào lúc nửa đêm, ta sẽ đi ngang Ai Cập. Trong xứ này, tất cả những con trai đầu lòng đều sẽ chết, từ đứa trưởng nam của Pha-ra-ô, kẻ đang ngồi trên ngai cho tới đứa trưởng nam của người tớ gái, kẻ đang làm việc nơi cối xay, và mọi con đực đầu lòng của thú vật. Và vì việc đó, trên toàn cõi Ai Cập sẽ có tiếng thét lớn. Tiếng kêu gào chưa bao giờ có

như thế về trước, cũng chẳng bao giờ có như thế về sau. Còn đối với con cái Ít-ra-en, chó cũng chẳng gầm gừ chúng.' Đó là điều Chúa đã nói với tôi, và đó cũng là điều tôi đã nói với Pha-ra-ô. Và khi xảy ra việc ấy, như nó phải xảy ra, vì tâm hồn của Pha-ra-ô chai đá chống lại chúng ta, lúc đó dân Ai Cập sẽ đến gặp chúng ta và nằn nì chúng ta đi gấp khỏi xứ sở họ. Và chúng ta sẽ ra đi."

Như thế, đó là dấu hiệu sau cùng và kinh hoàng nhất Thiên Chúa tỏ ra cho vua Ai Cập tàn bạo.

Mô-sê tiếp tục: "Việc các người phải làm là, mỗi gia đình bắt một con chiên, non tơ, giống đực, mạnh mẽ và không tật bệnh. To nhỏ tùy số người trong nhà, vì bữa ăn được dọn bằng con chiên này phải không thừa lại chút gì. Do đó, nếu gia đình nào ít người thì hãy chia sẻ với một gia đình hàng xóm nào cũng ít người. Người gia trưởng của mỗi gia đình phải tự tay mình giết con chiên đó, gom máu của nó trong một cái chậu, rồi lấy một bó cỏ bài hương nhúng vô chậu đó. Với bó cỏ bài hương ấy, mỗi người sẽ bôi lên trên rầm cửa ra vào nhà mình và hai cột hai bên cửa, để nhà nào có người Híp -ri ở cũng đều được đánh dấu bằng máu chiên. Sau khi đánh dấu lên cửa, các người phải quay nướng con chiên đó, ăn nó với bánh không men và rau đắng. Nhưng trong khi ăn, phải mặc quần áo, nai nịch sẵn sàng để đi đường, vì chắc là chúng ta phải ra đi hối hả.

"Đồng thời," Mô-sê nói, "sau khi bôi xong máu đó, các người phải ở bên trong nhà mình cho tới sáng sớm ngày mai, vì trong đêm đó, Chúa sẽ đi ngang lối này và giáng hình phạt lên người Ai Cập. Khi thấy máu đó trên rầm cửa và trên cột cửa ra vào nhà của các người, Chúa sẽ đi qua cửa nhà các ngươi và không cho phép thần chết đi vào làm hại các người. Và kể từ đây về sau, các người sẽ tuân giữ ngày này như một ngày

tưởng niệm hằng năm, và giữ nó mãi mãi làm ngày lễ tế Thiên Chúa để nhớ đêm vượt qua này."

Dân Ít-ra-en phục đầu xuống đất bái lạy vì lúc này họ hoàn toàn tin tưởng rằng Mô-sê và Thiên Chúa của họ sẽ cứu thoát họ, không chỉ bằng sự thống khổ kinh khiếp sắp giáng xuống người Ai Cập, mà còn cứu thoát họ khỏi cảnh nô lệ tại đất Ai Cập. Sau khi cầu nguyện xong, họ vội vã về nhà, chuẩn bị sẵn sàng đúng y như lệnh Chúa đã truyền cho họ qua người phát ngôn của ngài là Mô-sê và A-ha-ron. Rồi họ quay nướng con chiên, sửa soạn bột nhồi và bôi máu chiên quanh cửa ra vào nhà mình.

Đêm đó, đúng nửa đêm, Thiên Chúa đi qua đất Ai Cập, và thần chết giáng xuống nhà người Ai Cập. Trong mỗi nhà, đứa con trưởng nam chết đột ngột: từ con trai đầu lòng của Pha-ra-ô tới con trai đầu lòng của người tù thấp hèn nhất trong ngục tối, cho tới con đực đầu lòng của trâu bò ngoài đồng, hết thảy đều chết. Không có nhà người Ai Cập nào thoát khỏi thảm kịch ấy. Nhưng nhà người Híp-ri nào có máu chiên đánh dấu trên cửa ra vào thì Thiên Chúa chỉ đi ngang và người trong nhà thoát khỏi.

Đêm đó khắp Ai Cập vang dội tiếng thét ai oán. Trong giờ khắc đen tối đó, Pha-ra-ô chỗi dậy khỏi long sàng và thấy sự mất mát kinh hoàng của mình; các tôi tớ và quần thần của vua chỗi dậy và thấy con trai đầu lòng của mình đã chết; và mọi nhà người Ai Cập đều có thống khổ chết chóc.

Pha-ra-ô triệu Mô-sê và A-ha-ron tới. Vua gào lớn, "Hãy đi đi! Hãy ra đi, hãy đi cho khuất dân ta, ngươi và hết thảy con cái Ít-ra-en! Đi đi, hãy phụng sự Thiên Chúa của ngươi như ngươi nói. Hãy mang theo các đàn cừu, đàn súc vật, gia đình các ngươi, hãy mang theo mọi sự - đi đi!"

Dân Ai Cập của ông không chút nào áy náy khi vứt bỏ dân Ít-ra-en. Họ biết rằng do người Ít-ra-en mà họ gặp thảm họa. Họ thét lên, "Nếu các ngươi không đi khỏi chúng ta thì chúng ta phải chết. Đi đi, đi lẹ lên. Hãy mang theo hết tất cả những gì các ngươi muốn, chỉ để đất lại cho chúng ta thôi."

Dân Ít-ra-en đã sẵn sàng ra đi. Họ đã tập trung của cải và súc vật của mình lại. Họ đã ăn xong bữa tiệc vượt qua. Và họ đã mặc quần áo nai nịt sẵn sàng để lên đường dù giờ đã trễ và đêm còn tối mịt. Nhưng bột nhồi họ chuẩn bị chưa dậy lên trong nồi, vì thế họ quấn những nồi bánh không men ấy bằng các bó vải và vác chúng theo. Người Ai Cập hối thúc họ đi lẹ hơn bằng những tặng phẩm như vải đẹp và đồ trang sức bằng bạc và vàng, đem cho họ bất cứ thứ gì mà họ đòi hỏi nơi các nhà giàu Ai Cập. Như thế, người Ít-ra-en không ra đi khỏi đất nô lệ với hai bàn tay không.

Trời vừa sáng tinh mơ, đoàn người và vật đông đúc đó xuất hành khỏi đất Ai Cập. Bốn trăm ba mươi năm trước, vào thời Giu-se, bảy mươi người Híp-ri tới lập cư trên đất này. Lúc này, sáu trăm ngàn người - không kể tới nhiều trẻ con - lên đường ra khỏi đất Ai Cập, và cất bước chân đầu tiên đi về miền đất hứa.

Đi theo hướng bắc thì chẳng khôn ngoan chút nào vì các dân ở đó đang đánh nhau. Thay vào đó, Thiên Chúa dẫn con cái Ít-ra-en đi qua ngả vùng đất hoang vu Biển Đỏ. Đi trước đoàn người ban ngày có một cột mây để dẫn đường, và ban đêm có một cột lửa để soi rõ lối hành trình.

Họ lên đường được vài ngày, tạo khoảng cách càng lúc càng xa giữa họ và bạo chúa Ai Cập và nay đã tới lúc phải dừng lại nghỉ ngơi trước khi đi tiếp. Vậy họ cắm lều bên bờ Biển Đỏ, nơi mà bằng mọi cách, họ phải vượt qua, và họ cần tập trung sức lực để du hành xa hơn.

Nhưng, qua những người truyền tin, Pha-ra-ô nghe được dân Ít-ra-en dừng lại cắm trại. Ông nghĩ thầm rằng chắc chắn họ bị mắc kẹt tại nơi đó, trong vùng hoang địa sát bờ biển. Lúc này xứ Ai Cập không còn khốn khổ vì tai họa, Pha-ra-ô và bề tôi cảm thấy hối tiếc là đã để dân Ít-ra-en ra đi. Thêm lần nữa, con tim của họ chai đá trở lại. Họ hỏi nhau một cách giận dữ, "Tại sao chúng ta lại làm như vậy? Tại sao chúng ta để cho chúng nó ra đi, không còn làm tôi mọi cho chúng ta nữa? Lúc này không còn bọn Ít-ra-en làm nô lệ để đúc gạch và chở gạch, để xây các tòa nhà cho chúng ta và để làm việc hết giờ này sang giờ khác trên đồng. Để cho chúng nó ra đi, quả thật chúng ta điên rồ hết sức!"

Và, tàn bạo khốc liệt hơn bao giờ hết, Pha-ra-ô sửa soạn xe trận và mang lính cùng ngựa đi theo mình. Với sáu trăm xe trận và một đạo kỵ binh, ông dẫn quân lính và các tướng chỉ huy của họ cấp tốc rượt theo những kẻ từng một thời là nô lệ. Chẳng bao lâu ông sắp bắt kịp họ tại nơi hạ trại bên bờ biển.

Dân Ít-ra-en thấy những đám mây bụi tung mù trời trong tiếng xe trận và ngựa phi gần tới, họ kinh hoảng.

Họ gào lên với Mô-sê, "Ở Ai Cập không có mồ chôn chúng tôi hay sao mà ông lại đem chúng tôi đi chết nơi hoang vu này. Có phải chúng tôi đã van nài ông hãy để chúng tôi yên thân phục vụ người Ai Cập như trước? Tiếp tục làm nô lệ vẫn tốt hơn là bỏ xác chỗ này, trong chốn hoang vu!"

Lòng họ thật mềm yếu nhưng Mô-sen vẫn có đức tin. "Đừng sợ," ông nói với họ. "Hãy đứng yên và hãy nhìn sự cứu độ của Thiên Chúa mà ngài sẽ tỏ ra cho các người hôm nay. Sau ngày này, các người sẽ không bao giờ thấy lại người Ai Cập nữa, vì Thiên Chúa sẽ chiến đấu thay cho các người. Hãy bình tâm và nhìn cái gì xảy ra."

Họ vừa chờ vừa run lẩy bẩy khi tiếng vó ngựa và tiếng xe trận vang rền như sấm động càng lúc càng gần.

Lúc này, cột mây ban ngày dẫn dường họ tới hoang mạc này bỗng quành ra đằng sau họ, nặng nề lơ lửng trong không khí thành một bức màn khói vĩ đại ngăn giữa dân Ít-ra-en và quân binh Ai Cập. Phía bên kia, nó nhận chìm quân Ai Cập trong bóng tối đen đặc, phía bên này nó chiếu sáng lều trại của người Ít-ra-en. Suốt đêm, nó ở yên như thế khiến cho không ai từ trại bên này có thể sang trại bên kia.

Trong khi đám mây bảo vệ con cái Ít-ra-en, Mô-sê nâng gậy lên và giơ tay trên mặt nước Biển Đỏ như Thiên Chúa đã ra lệnh cho ông. Từ hướng đông, một ngọn gió nổi lên, càng lúc càng mạnh, thổi hoang dại suốt đêm cho đến khi trở thành trận cuồng phong làm nước biển tách thành hai, để lộ ra một đường đất ở giữa.

"Lúc này, hãy băng qua biển," Mô-sê ra lệnh.

Con cái Ít-ra-en thấy lối đi đã mở ra trước mặt mình, vội vàng tom góp của cải. Họ lật đật tuôn xuống, thỉnh thoảng va vấp vào nhau, chạy dọc theo lối đi được gió thổi chừa ra. Hai bên của đoàn người, mỗi bên có một bức tường nước biển bị ngăn lại chỉ bởi sức mạnh của ngọn gió Thiên Chúa sai tới.

Tới giờ tinh mơ trước lúc rạng sáng, bức màn mây vén lên. Đứng trong trại của mình, Pha-ra-ô thấy người Do thái cuối cùng của đoàn người xuất hành khổng lồ đó đang tới bờ biển bên kia. Ông thét lên, "Rượt theo chúng!" Ông lao theo dân Ít-ra-en với đoàn ngựa phi nước đại và các xe trận chạy hết tốc lực cho tới khi đoàn người ngựa khổng lồ của ông lọt hẳn xuống lối đi ngang qua lòng biển. Thiên Chúa nhìn xuống họ, ngài thấy bánh chiến xa hằn xuống mặt cát ẩm và ầm ầm nặng nề chầm chậm chạy qua giữa hai bức tường nước.

"Giơ tay ngươi lên," Chúa nói với Mô-sê.

Mô-sê nâng cây gậy của mình lên trên mặt nước biển. Từ từ, theo ánh tinh sương đang trở thành ánh sáng tỏ tường ban mai, trận cuồng phong lắng dần thành cơn gió nhẹ. Nước cuộn vào vó ngựa và bánh xe trận. Ngựa ngã vật, ném các kỵ binh Ai Cập xuống. Xe trận lật nhào, hất tung người đánh xe lên. Trong khi người ngựa vật vã kềm mình, quay ngược trở lại trên con đường ngập nước, thì hai bức tường nước sập xuống, đổ lên người và vật. Người, ngựa, xe trận và bản thân nhà vua bị nhận chìm trong đáy nước biển đang liền mặt lại như cũ. Khi mặt nước dịu lại thành thủy triều như thường lệ thì không thấy người nào trong các quân binh Ai Cập còn sống sót.

Người Ít-ra-en đứng ở bờ xa bên kia Biển Chết nhìn mặt biển đã khép lại, thấy xác quân Ai Cập tấp vào bãi biển. Họ đã được cứu thoát. Mô-sê đã nói là họ sẽ được cứu thoát. Thiên Chúa đã ban cho con cái ngài sự cứu độ của chúng; hôm nay, Thiên Chúa đã giải thoát họ khỏi tay người Ai Cập.

Trong lòng không còn chút sợ hãi nào, con cái Ít-ra-en đã thấy kỳ công của Thiên Chúa, và họ tin vào ngài. Những tiếng gào thét kinh hãi trước đây của họ nay thành tiếng la hét khải hoàn và thâm tạ. Bên bờ bình yên Biển Đỏ, họ hiệp cùng Mô-sê hát chung một bài tạ ơn Thiên Chúa của mình:

"Tôi sẽ hát về Thiên Chúa, vì ngài đã khải hoàn vinh quang
Ngựa chiến và kỵ binh ngài đã quăng xuống biển
Chúa là bài ca và là sức mạnh của tôi
Và ngài là sự cứu độ của tôi:
Ngài là Thiên Chúa của tôi,
và tôi sẽ sửa soạn cho ngài một đền thờ;
Ngài là Thiên Chúa của tôi,
và tôi sẽ tán dương ngài."

Trong khi họ hát bài tụng ca đầy yêu thương của mình thì Mi-ri-am - người chị của Mô-sê ngày xưa đã canh khi ông còn là hài nhi bị thả bập bềnh trong thúng điên điển - tay mang chiếc trống lục lạc, dẫn đầu các phụ nữ ngất ngây theo một một vũ điệu thơ thới và hân hoan. Cũng với những chiếc trống lục lạc của mình, họ nhảy múa và nhịp bước đi sau Mi-ri-am, cùng hát đệm theo bài ca của Mô-sê, chung lời ca của ông bằng cung giọng reo vui của mình:

"Tôi sẽ hát về Thiên Chúa, vì ngài đã khải hoàn vinh quang

Ngựa chiến và kỵ binh ngài đã quăng xuống biển..."

Như thế, Mô-sê đã mang dân tộc của ông bình an qua Biển Đỏ, ra khỏi Ai Cập vào vùng đất khác.

VÀO HOANG ĐỊA

Nhiều thế hệ sống trong nô lệ tại các thành phố Ai Cập đã biến con cái Híp-ri, từ một bộ tộc du mục cứng cỏi thành một dân tộc bị áp bức, rụt rè, quen với việc bị sai bảo chính xác điều phải làm và cách làm điều đó. Dù vẫn có khả năng chăn giữ các đàn cừu và súc vật của mình trên miền Gô-sen dồi dào nước, họ đã từ lâu quên cách chăm lo thích đáng các đàn súc vật, kể cả việc chăm lo cho bản thân mình, dưới những điều kiện sống khắc nghiệt của đời sống nơi hoang mạc. Họ căm ghét các thành của Ai Cập nhưng họ lại đã quá quen sống với chúng. Thế giới bên ngoài khác quá đỗi. Họ du hành xuôi nam, theo Mô-sê vào Hoang địa Sur. Trời nóng và rất khô. Họ tiến bước chầm chậm vì con số quá đông và nhịp di chuyển nặng nề của súc vật và cừu. Suốt ba ngày mệt lử trong hoang địa, họ không có nước, và họ cảm thấy hết sức nhẹ nhõm khi tới một nơi gọi là Ma-rát. Sau cùng, tại đây họ đã có nước. Họ nghĩ, nơi này sẽ cứu mạng cho mình vì thiếu nước thì không thể tiếp tục đi nổi nữa.

Nhưng khi nếm nước ở đó, họ thấy đó là nước mặn, không uống được. Họ bảo nhau: Mô-sê phải chịu trách nhiệm; ở Ai Cập mình chưa bao giờ có cái thứ khốn khó kiểu này. Họ lập tức thù nghịch với ông, "Ông sẽ cho chúng tôi uống cái gì đây?" họ hỏi người thủ lãnh của mình. Chỉ mới có ba ngày nơi hoang địa sau nhiều năm nô lệ mà họ đã mất hết nhuệ khí!

"Lạy Chúa, tôi sẽ làm sao đây?" Mô-sê kêu lên. Chúa chỉ cho ông một loại cây có gỗ ngọt và dặn ông điều phải làm. Ông ném cây non đó vào nước mặn Ma-rát. Nước ấy trở thành ngọt. Dân chúng uống ừng ực và cho thú vật uống.

"Nếu các người tin vào ta," Chúa nói, "và làm điều công chính trước mắt ta, ta sẽ ở với các ngươi mãi mãi. Hãy lắng nghe tiếng của ta và tuân giữ những gì ta đòi hỏi các ngươi, và ta sẽ không giáng xuống trên các ngươi những bệnh tật mà ta đã giáng xuống trên dân Ai Cập. Vì ta là Thiên Chúa, đấng giúp đỡ và cứu chữa các ngươi."

Khi con cái Ít-ra-en tươi tỉnh lại, họ tiếp tục lên đường. Lúc này, họ tự tin hơn một chút khi tìm thấy các ốc đảo xanh tươi trong sa mạc để có thể nghỉ ngơi, múc nước mát và ngọt. Mây của Thiên Chúa di động đằng trước, dẫn họ tới một nơi đáng yêu, gọi là Ê-lim. Nơi đây có các bụi cây chà là im bóng, rậm rạp, và mười hai giếng nước ngọt mát. Họ cắm trại tại đây, bên cạnh các giếng và ở lại trong ít ngày. Ê-lim thoải mái quá khiến chẳng mấy chốc, có vẻ họ muốn ở lại lâu hơn.

Nhưng mây lại di chuyển và họ di chuyển theo mây.

Vào ngày thứ mười lăm thuộc tháng thứ hai sau khi rời Ai Cập, con cái Ít-ra-en đi tới Hoang địa Sin, một vùng đất khô cằn bao la nằm giữa Ê-lim và núi Xi-nai, nơi Thiên Chúa đã nói với Mô-sê qua bụi gai đang cháy.

Dân Ít-ra-en nhìn quanh và chẳng thích vùng đất này tí nào. Bình nguyên trải dài dặm dặm trường dường như vô tận, không nơi nào điểm chút bóng dáng những cây chà là xanh tươi cao lớn. Đâu đây trong dải đất mênh mông hoang địa này có thể có giếng, nhưng rõ ràng là chẳng thể nào tìm ra cái ăn. Con cái Ít-ra-en nghi ngờ nhìn Mô-sê. Ông dẫn họ đi tiếp.

Họ lê bước nặng nề trong đất bụi và trời nóng, không thấy

có dấu hiệu nào của sự sống ngoài những bụi cây thấp lè tè trong sa mạc, và lâu lâu, có một con thằn lằn nằm phơi nắng. Và rồi, nhiều ngày trôi qua, họ không tìm ra thực phẩm, bụng họ quặn thắt với cơn đói cồn cào.

Trong nơi hoang địa đó, toàn thể cộng đoàn con cái Ít-ra-en bắt đầu rì rầm trách Mô-sê và A-ha-ron cho tới khi những tiếng rì rầm ấy thành tiếng ồn ào giận dữ: "Thà chết trong bàn tay của vị Chúa tể Ai Cập còn tốt hơn là chết nơi sa mạc này! Ở Ai Cập ít ra chúng ta còn có soong nồi đầy ứ thịt và bánh mì ăn no nê. Nhưng hai ngươi đã làm cho chúng ta rời nơi đó và mang chúng ta vô hoang địa này, khiến bây giờ, hết thảy chúng ta chết đói."

Thiên Chúa nghe tiếng kêu oán trách của họ, ngài nói với Mô-sê: "Chúng sẽ không chết đói. Ngươi sẽ thấy ta mưa bánh từ trời xuống cho các ngươi, từ bây giờ cho tới khi các ngươi kết thúc cuộc hành trình. Mỗi sáng, sau khi bánh rơi xuống, dân chúng phải ra ngoài trời lượm một số lượng nhất định, nhưng chỉ ngang mức mình cần thôi, và bằng cách đó ta sẽ thử thách chúng xem chúng có tuân giữ lời ta không. Ngày thứ sáu, chúng sẽ lượm nhiều gấp đôi những ngày khác, vì trong ngày thứ bảy, chúng không được làm việc. Tối nay, ta sẽ gởi thịt đến cho chúng, và từ sáng mai trở đi, ta sẽ gởi cho chúng bánh hằng ngày."

Mô-sê và A-ha-ron truyền lại những lời đó cho đám dân chúng đang phàn nàn. "Lúc này các ngươi sẽ thấy vinh quang của Thiên Chúa," họ nói, không khỏi có chút giận dữ. "Ngài đã nghe những tiếng xào xáo của các ngươi; ngài sẽ gởi thịt và bánh tới cho các ngươi ăn. Nhưng hãy ghi nhớ điều này: khi các ngươi phàn nàn thì không phải các ngươi rì rầm trách chúng ta - vì chúng ta là gì chứ? - nhưng là các ngươi trách

Thiên Chúa, đấng đã và đang gởi vinh quang của ngài đến cho hết thảy các người."

Chiều đó, một đàn vô số chim cút bay vào trại. Dân chúng bắt chim dễ dàng, thịt chúng ăn vào rất thơm ngon vì đã nhiều ngày, đây là lần đầu tiên họ được ăn thỏa thích. Sáng hôm sau, khi sương tan trên vùng đất chung quanh trại, để lại một chất lạ thường trên mặt đất hoang địa. Nhìn gần hơn thì thấy đó là một đống các vật tròn nhỏ như thể những hạt sương giá. "Cái gì đây?" con cái Ít-ra-en hỏi nhau.

Mô-sê trả lời họ. "Đó là bánh Chúa gởi tới cho các người ăn," ông nói. "Hãy đi thu lượm nó, người nào lượm cho số nhân khẩu trong lều của người đó. Không được lấy nhiều hơn nhu cầu trong ngày của mình, chỉ vừa đúng theo số khẩu phần mấy người ăn."

Con cái Ít-ra-en lấy trong lều ra các bình đựng thực phẩm, háo hức thu lượm bánh. Một số người lượm rất nhiều; một số người lượm quá ít; nhưng khi mỗi người đo lường xem mình đã gom được bao nhiêu thì đều ngạc nhiên thấy ai cũng có đúng ngang với nhu cầu của mình. Họ ăn một cách khoái trá. Thức ăn mới này trắng như hột é, có mùi vị giống bánh quế pha mật ong. Họ gọi nó là Man-na, nghĩa là "cái gì đây?", vì họ không biết mình đang ăn cái gọi là gì, chỉ biết là nó ngon lành.

"Chớ dành lại chút gì cho sáng hôm sau," Mô-se nói. "Ăn cái các người đang có, vì cái các người giữ lại sẽ ung thối. Ngày mai có nữa, sáng nào cũng có, trừ ngày thứ bảy."

Nhưng một số người không nghe lời Mô-sê. Họ giữ lại một ít man-na của hôm nay cho ngày mai. Nhưng nó không còn là thức ăn ngon lành nữa, nó vữa ra trong đêm và mai lại có vị ươn thối. Trong khi trên mặt đất bên ngoài trại có sẵn man-na tươi cho họ nhặt. Sau đó, họ hoàn toàn chỉ lượm hằng ngày dùng đủ, và họ không tính chuyện dành dụm tích trữ nữa. Họ

nhặt vào đầy bình, tới khi trời nắng nóng lên, các man-na còn lại tan trên mặt đất.

Vào ngày thứ sáu, họ nhặt nhiều gấp đôi ngày thường vì Mô-sê đã nói, "Ngày mai là ngày nghỉ ngơi, ngày sa-bát hưu lễ thiêng liêng của Thiên Chúa. Do đó, các ngươi muốn nấu gì thì nấu hôm nay, muốn nướng gì thì nướng hôm nay, và giữ cái còn lại cho ngày mai."

Hầu hết dân chúng đều làm y như vậy. Đến sáng mai, man-na họ để dành qua đêm vẫn tươi và ngon lành. Nhưng một số người không tuân lệnh, không chịu lượm đủ số cho hai ngày thứ sáu và thứ bảy. Trong ngày lễ nghỉ hàng tuần, tức là ngày hưu lễ, tiếng híp-ri gọi là sa-bát, khi họ ra ngoài để lượm ma-na thì chẳng có gì cho họ lượm.

Sau đó, họ lượm man-na theo cách Thiên Chúa bảo họ và mỗi tuần họ chỉ dùng sáu ngày để đi lang thang trong hoang địa.

Mây tiếp tục di chuyển. Đoàn người Ít-ra-en khổng lồ với tất cả của cải, cừu và súc vật, tiếp tục di chuyển xuôi nam. Cột mây dẫn đường họ ra khỏi Hoang địa Sin, hướng tới núi của Thiên Chúa ở chốn xa xa.

Rồi mây dừng lại. Đoàn người dừng lại theo mây. Con cái Ít-ra-en cắm trại ở Rơ-phi-đim để nghỉ ngơi và làm tươi nhuận lại con người.

Thêm lần nữa, họ tìm ra cớ để phàn nàn. Chúa đã ra lệnh cho họ dừng lại, nhưng chỗ này không có nước cho dân uống. Họ cháy nám, khô người vì nóng như thiêu như đốt. Môi họ nứt nẻ vì thiếu nước và lòng họ ê chề nỗi thất vọng mới. Dù Thiên Chúa đã dẫn họ băng ngang Biển Đỏ, làm ngọt nước cho họ uống tại Ma-rát, cung cấp cho họ bánh ăn hằng ngày, nhưng họ vẫn không có đủ đức tin để biết rằng Thiên Chúa lúc này vẫn phù hộ họ.

"Mô-sê!" Lúc này, cũng giống với trước đây, họ hướng cơn thịnh nộ vào Mô-sê, và lần này họ điên tiết tới độ có vẻ sắp giết ông. "Cho chúng ta nước!" họ nóng nảy đòi hỏi. "Tại sao ngươi mang chúng ta ra khỏi Ai Cập, có phải là để ngươi có thể giết chúng ta, con cái chúng ta và súc vật của chúng ta bằng cái khát? Chúa đang ở với chúng ta hay là đang không ở với chúng ta đây?"

Mô-sê kêu lớn lên với Chúa. "Tôi biết làm sao đây với dân này?" ông van nài. "Chúng gần như sẵn sàng ném đá tôi."

Thiên Chúa trả lời ông, nói rằng: "Ngươi hãy đem các trưởng lão Ít-ta-en và tiếp tục đi trước dân ngươi với cây gậy của ngươi trong tay. Ta sẽ chỉ cho ngươi đúng tảng đá ấy nằm ở Khô-rép, và ngươi sẽ dùng gậy đánh lên tảng đá đó. Sẽ có nước từ chỗ đó chảy ra cho dân ngươi uống."

Mô-sê và các trưởng lão đi trước dân, tới địa điểm Chúa đã nói đến. Trước mắt họ, trong vùng núi này không có nguồn nước nào, cũng không có nơi nào trông có vẻ sẽ nảy ra được một dòng nước, nhưng đức tin của Mô-sê không chao đảo. Chúa chỉ cho ông một tảng đá. Ông đánh vào nó trước mắt nhìn kinh ngạc của các trưởng lão. Và họ chứng kiến điều xảy ra: từ bên dưới tảng đá, một mạch nước vọt ra, làm thành từng con lạch nhỏ chạy xuống chân núi.

Thế là quên hết sợ hãi, quên hết oán giận. Con cái Ít-ra-en mang bình chạy tới các lạch nước, uống với lòng cảm tạ. Khi đã thỏa mãn cơn khát, họ cho lũ súc vật uống và đổ đầy bình đem về trại. Trong tạm thời, họ lại tín nhiệm Mô-sê và Chúa của họ, cho tới khi xảy tới điều mới lạ nào đó làm họ kêu than hối tiếc hơn bao giờ hết việc mình đã rời Ai Cập.

Và chẳng mấy chốc xảy tới điều đó. Trong vùng đất mà họ

dựng lều, có sinh sống một bộ tộc hung dữ thuộc dân tộc A-ma-léc, dưới sự lãnh đạo của A-ma-léc, một hậu duệ của Ê-sau. A-ma-léc thấy của cải và súc vật trong trại người Ít-ra-en. Hắn tung một chuỗi đột kích nhằm cướp đoạt những thứ đó làm của mình. Dân Ít-ra-en không phải là những kẻ thiện chiến và họ dễ dàng chủ bại vì những cuộc tấn công liều lĩnh và chớp nhoáng của A-ma-léc. Nhưng trong cuộc viễn trình này, Mô-sê không thể cho phép những con người hoang dã của sa mạc quấy phá và cướp bóc dân chúng của ông. Ông nhìn khắp các hàng ngũ dân mình, gọi ra một thanh niên vạm vỡ tên là Gio-suê.

Ông ra lệnh, "Anh chọn những người tốt nhất mà anh có thể tìm được, rồi kéo ra đánh nhau với A-ma-léc. Ngày mai, chúng ta sẽ tấn công. Anh sẽ chỉ huy đạo binh, còn ta, ta sẽ đứng trên đỉnh đồi với cây gậy Thiên Chúa trong tay và chúng ta sẽ chiến thắng."

Gio-suê đi vào trong dân chúng và nhanh chóng thành lập một lực lượng gồm những con cái Ít-ra-en có sức mạnh nhất và can trường nhất. Hôm sau, chàng ra trận với những dân quân mới tuyển của mình và đụng độ với các lực lượng của A-ma-léc. Mô-sê, A-ha-ron và một người bạn tên Hur đi lên đỉnh đồi, quan sát diễn tiến trận đánh và khích động dân mình. Người A-ma-léc mạnh bạo và khôn lanh, quen chiến trận và cướp bóc dân tộc nào không hiếu chiến bằng họ. Người của Gio-suê không được huấn luyện kỹ thuật tác chiến. Đây là một trận chiến không cân sức. Nhưng trên đỉnh đồi, Mô-sê đang cầm chiếc gậy trong tay giơ lên và đặt đức tin vào Thiên Chúa. Hễ lúc nào ông nhấc tay lên thì lực lượng của Gio-suê thắng thế, đẩy lùi được người A-ma-léc; hễ lúc nào ông mỏi tay hạ xuống nghỉ một chút thì lực lượng của A-ma-léc phản công, tràn lên đẩy lùi người của Gio-suê.

Rõ ràng là hoặc Mô-sê phải nhấc tay lên miết hoặc A-ma-léc sẽ thắng trận. Nhưng tay ông nặng quá và vai ông mỏi quá, làm ông lâu lâu phải nghỉ một chút và nhìn người A-ma-léc đốn ngã con cái Ít-ra-en. Lúc đó, A-ha-ron và Hur tìm một tảng đá lớn kê cho ông ngồi, rồi hai người đứng ra hai bên. Một người nâng bàn tay trái và một người nâng bàn tay phải của ông. Và giữa hai bàn tay giang ra đó, họ giữ cho hai cánh tay của Mô-sê thẳng lên, duỗi trong khung trời cho tới khi mặt trời lặn.

Quân A-ma-lắc hết đường xung phong. Chầm chậm, đều đặn, họ bắt đầu rút lui, và khi ngày dần tàn, họ hoang mang di tản. Lúc họ yếu dần là lúc người Ít-ra-en tăng thêm khí lực, vung gươm lên đuổi theo họ.

Tay của Mô-sê vững vàng cho tới lúc mặt trời lặn. Trong ánh sáng yếu ớt của chiều tà, quân A-ma-léc vỡ đội hình, tuôn chạy, hoàn toàn đại bại trước các dân quân tự vệ của Giô-su-ê và người đang dang tay trên đồi núi. Khi Mô-sê thấy dân mình đã chiến thắng, ông hạ đôi tay rã rời xuống, và thành tâm dâng lời nguyện cầu cảm tạ lên Thiên Chúa.

Lúc này, họ đã có thể từ Rơ-phi-đim lên đường mà không còn bị các bộ tộc khác cướp bóc quấy rối. Và chẳng bao lâu họ đến núi của Thiên Chúa, nơi sắp xảy tới cho họ những sự việc vĩ đại.

MƯỜI GIỚI RĂN

Vào tháng thứ ba sau khi con cái Ít-ra-en lên đường ra khỏi Ai Cập, họ tới Hoang địa Xi-nai và cắm lều trại gần núi thánh ấy.

Đây là vùng đất quen thuộc với Mô-sê vì trong những năm sống với Giê-thrô tại xứ Mi-đi-an, ông thường từ đây qua mé bên kia sa mạc tìm những cánh đồng xanh cho bầy cừu của mình. Ông để dân chúng ở lại trại dưới chân núi, một mình đi lên triền dốc nơi có lần ông đã thấy bụi gai rực cháy với một thứ lửa không phải lửa trần gian.

Thuở đó, Chúa đã nói với ông, "Ta sẽ ở với ngươi, và bây giờ, ta bảo ngươi rằng một khi ngươi đã mang dân ta ra khỏi Ai Cập rồi, ngươi hãy tới bái lạy ta trên núi Xi-nai này."

Và lúc này, ông đang ở đây, đang leo lên núi của Thiên Chúa. Từ ngọn núi này, Thiên Chúa nói với ông:

"Ngươi đã thấy điều ta làm cho dân Ai Cập, và cách ta mang ngươi trên cánh phượng hoàng, đem ngươi về lại đây với ta. Bây giờ, ngươi hãy nói điều này với nhà Gia-cóp, với con cái Ít-ra-en: 'Nếu các ngươi vâng theo tiếng của Thiên Chúa và giữ giao ước của ngài, thì lúc ấy, đối với ngài, các ngươi sẽ là báu vật rất đặc biệt trên hết thảy các dân tộc khác. Và đối với ngài, các ngươi sẽ là một dân tộc tư tế, một dân thánh. Ngươi hãy nói điều đó với con cái Ít-ra-en rồi quay lại đây gặp ta."

Mô-sê triệu tập dân mình lại, truyền đạt những lời của Thiên Chúa. Họ trả lời muôn người như một: "Chúng tôi sẽ làm mọi sự Thiên Chúa yêu cầu chúng tôi," họ hứa. "Chúng tôi sẽ hoàn toàn vâng lời và giữ giao ước của ngài." Và Mô-sê trở lại gặp Thiên Chúa, kể với ngài lời dân Ít-ra-en nói.

Lúc đó, Thiên Chúa rất vui lòng, nói với Mô-sê: "Từ đỉnh núi này ta sẽ đến với ngươi trong một đám mây dày đặc, để dân chúng có thể đích thân nghe khi ta nói với ngươi và chúng sẽ mãi mãi tin ngươi. Bây giờ, ngươi hãy đi tới chúng, bảo chúng hôm nay và ngày mai phải giặt quần áo và thanh tẩy bản thân, tới ngày mốt chúng hãy sẵn sàng. Vì vào ngày đó, ta sẽ xuống trước mặt chúng trên núi Xi-nai này. Phải chắc chắn rằng không một ai trong chúng không được đặt bàn chân mình lên núi vì đây là đất thánh. Khi có loa đồng vang lên tiếng dài và mạnh, chúng phải đi tới chân núi và ta sẽ xuống tới gần."

Mô-sê trở lại trại, chuẩn bị dân chúng.

Bình minh ngày thứ ba rạng lên với tiếng sấm và chớp, và một đám mây dày đặc bao phủ chóp núi. Tiếng loa đồng rền vang khắp trại, dân chúng run rẩy kinh hãi. Mô-sê dẫn họ ra khỏi trại đi gặp Thiên Chúa. Họ đứng dưới chân núi, đăm đăm và kinh hãi nhìn núi rung chuyển, lắc lư. Núi dường như bao phủ đầy khói, trong khi đó Chúa xuống trên ngọn lửa vĩ đại; ngọn lửa đó bốc khói lên tới bầu trời như những luồng khói đỏ dữ dội của một lò thiêu khổng lồ.

Rồi loa lại rền vang, tiếng càng lúc càng lớn. Mô-se lớn tiếng kêu tới Chúa và Chúa trả lời bằng giọng nói hết thảy dân chúng có thể nghe. Và hết thảy họ đều nghe tiếng sấm rền vang khắp thung lũng, thấy núi lắc lư bốc khói. Trong kinh hoàng và sợ hãi, họ chằm chặp nhìn ngọn núi và kéo nhau lùi hẳn lại. "Hãy nói với chúng tôi!" họ nói với Mô-sê. "Ông hãy mở miệng ra và chúng tôi sẽ nghe. Nhưng chớ để Thiên Chúa

nói với chúng tôi kẻo chúng tôi chắc chắn phải chết."

Mô-sê trả lời họ, "Chớ sợ, vì Thiên Chúa đến đây để tỏ sự vĩ đại của ngài ra cho các người, để các người tin ngài và sẽ không phạm tội."

Và dân chúng lùi xa hết sức có thể được cách chỗ xảy ra quang cảnh kinh hoàng khi Chúa xuống trên núi trong đám mây của ngài, và ngài gọi Mô-sê.

Mô-sê đi lên đỉnh núi, bước vào đám mây dày đặc u huyền nơi Thiên Chúa đang có mặt. Ông lắng nghe lời của Thiên Chúa. Chúa nói:

"Ngươi sẽ nói cho dân ngươi điều này.

"Ta là Thiên Chúa của các ngươi, đấng mang các ngươi ra khỏi Ai Cập, ra khỏi nhà trói buộc.

"Ngươi sẽ không có những thần khác trước mặt ta.

"Ngươi sẽ không tạc những hình tượng hoặc bất cứ cái gì tương tự, bằng bất cứ cái gì nơi trời bên trên, hoặc nơi đất bên dưới hoặc nơi nước bên dưới đất. Ngươi sẽ không bái lạy chúng hoặc thờ phượng chúng, vì ta là Thiên Chúa của ngươi, đấng Thiên Chúa ghen tương.

"Ngươi sẽ không nêu tên của Thiên Chúa ngươi một cách vô ích.

"Ngươi hãy nhớ ngày sa-bát hưu lễ, và giữ ngày đó thánh thiện. Ngươi sẽ làm việc sáu ngày và trong sáu ngày đó, làm tất cả công việc của ngươi. Nhưng vào ngày thứ bảy, ngày lễ kính Thiên Chúa ngươi, và trong ngày đó, ngươi không được làm bất cứ công việc nào, bản thân ngươi cũng như những ai đang ở với ngươi. Vì trong những ngày Thiên Chúa tạo ra trời và đất và biển và tất cả những gì trong chúng, và ngài nghỉ

ngơi ngày thứ bảy. Do đó, Chúa chúc phúc cho ngày sa-bát và thánh hóa nó.

"Hãy tôn kính cha ngươi và mẹ ngươi hầu cho ngày đời của ngươi có thể được kéo dài trên đất mà Thiên Chúa ban cho ngươi.

"Ngươi sẽ không giết người.

"Ngươi sẽ không thông dâm.

"Ngươi sẽ không trộm cắp.

"Ngươi sẽ không làm chứng gian cáo tội người bên cạnh ngươi.

"Ngươi sẽ không thèm muốn nhà của người bên cạnh ngươi, hoặc vợ của người bên cạnh ngươi, hoặc tôi tớ của nó, hoặc súc vật của nó, hoặc bất cứ thứ gì của nó.

"Các điều ấy," Chúa nói, "ngươi sẽ kể với con cháu Ít-ra-en. Tuy vậy, vẫn còn nhiều điều nữa. Lúc này, những điều này là những phán xét ngươi sẽ đặt ra trước mặt chúng."

Và Thiên Chúa còn nói thêm nhiều nữa với Mô-sê, trao cho ông một bộ luật công lý để dân chúng của ông có thể sống theo đó, và qua đó, mô tả những nguyên tắc và luật lệ chi phối đức hạnh của họ bằng cách thức cư xử trong cuộc sống hằng ngày và bằng sự tuân giữ các nghi lễ có tính cách tôn giáo. Thiên Chúa nói, "Ngươi sẽ nói với chúng những điều ấy để chúng hiểu cái gì là đúng và cái gì là sai trong mọi việc chúng làm. Ngươi cũng hãy nói rằng ta sẽ dẫn chúng vào Ca-na-an và khiến các kẻ thù của chúng bỏ chạy trước chúng; không phải tất cả đều bỏ chạy một lúc, nhưng từng chút một, cho tới khi nào các ngươi thừa hưởng hết đất đó. Giờ đây, ngươi hãy quay về với dân chúng và kể với chúng những điều ta vừa nói. Ngày mai, ta sẽ gọi ngươi trở lại trên núi này và nói thêm nữa."

Mô-sê quay về với những người đi theo mình đang choáng váng hãi hùng. Ông nói với họ những gì Chúa đã nói với ông, mọi lời nói của ngài và mọi lề luật của ngài. Và ông kết thúc,

"Các ngươi phải tuân giữ những điều ấy."

Dân chúng trả lời, muôn người như một: "Chúng tôi sẽ làm những điều Thiên Chúa nói."

Sáng sớm hôm sau, Mô-sê chỗi dậy, dựng một tế đàn tại chân núi của Thiên Chúa với mười hai trụ đá tượng trưng cho mười hai chi tộc Ít-ra-en. Ông sai các thanh niên trong trại mang bò đến nơi đó làm của lễ thiêu trên tế đàn. Cùng nhau, hết thảy con cái Ít-ra-en bái lạy Thiên Chúa; và Mô-sê thêm lần nữa kể với họ những lời Thiên Chúa nói. Khi hoàn tất việc phụng vụ, ông ngồi ăn mừng với các trưởng lão bên sườn núi, cho tới khi Chúa gọi ông và nói: "Ngươi hãy lên gặp ta trên đỉnh núi. Ta sẽ cho ngươi bia đá trên đó tự tay ta ghi khắc các giới răn và lề luật của ta, để ngươi có thể dạy chúng cho dân ngươi."

Mô-se đứng lên rời bữa tiệc, ra lệnh Gio-suê đi theo mình. Ông báo các trưởng lão, "Hãy chờ chúng tôi ở đây cho tới khi chúng tôi trở về. A-ha-ron và Hur ở với các ngươi; nếu có người nào phải quyết định việc gì thì hãy để người ấy tới gặp họ."

Mô-sê cùng đi với Gio-suê lên núi, cho tới gần đỉnh núi. Kế đó, ông một mình leo tiếp, bước vào chóp đỉnh mây phủ.

Còn con cái Ít-ra-en thì đứng từ dưới chân núi nhìn chăm chú vào đám mây rực sáng trông giống như một ngọn lửa siêu phàm chói sáng. Họ biết rằng Mô-sê, thủ lãnh của họ, đang ở trong đám mây đó thân mật đàm đạo cùng Thiên Chúa.

Lần này Chúa nói với ông về việc dựng lều tạm. Một lều tôn nghiêm mà dân Ít-ra-en sẽ cử hành phụng vụ thờ phượng Thiên Chúa của mình. Lều sẽ có vài phòng. Phòng trong cùng là nơi thiêng liêng nhất, hơn tất cả các phòng khác. Trong phòng ấy, dân chúng phải làm một cái khám, hoặc một cái hòm, bằng gỗ cây keo và vàng, đặt vào trong đó hai bia đá

dựng các giới răn của Thiên Chúa và tôn kính vĩnh viễn. Để dựng lên và trang hoàng lều tạm này, dân chúng phải mang tới lễ vật với lòng tự nguyện; và phải có nhiều lễ vật như thế.

Chúa nói, "Chúng sẽ đem tới vàng, bạc và đồng thau; vải gai mịn màu xanh, tía và đỏ tươi; lông dê, da cừu đực chưa thiến nhuộm đỏ; và gỗ cây keo; dầu thắp đèn, hương liệu và nhang; đá mã nảo và các đồ trang sức. Lông dê dùng làm màn trướng trong lều tạm; gỗ keo làm gỗ nâng đỡ lớp bạt của lều làm bằng da cừu đực nhuộm..."

Mô-sê chăm chú lắng nghe những chỉ thị chi tiết mà Chúa hạ lệnh cho ông. Ông ở trong đám mây từ giờ này sang ngày khác nối tiếp nhau thành nhiều tuần lễ, nhưng ông không nhận biết về thời gian.

Chúa nói, "Từ các vải gai mịn và đồ trang sức, ngươi phải làm thành những đồ trang hoàng cho lều tạm và những phẩm phục thánh cho các tư tế. A-ha-ron người Lê-vi, anh ngươi, và các con trai của hắn sẽ là người thứ nhất trong các tư tế."

Còn nhiều, nhiều nữa. Trong khi A-ha-ron được đề cập tới như một tư tế thiêng liêng bởi những người đang đàm đạo trong đám mây thì ở bên dưới núi, ông cũng đang làm nhiệm vụ tư tế. Nhưng dù là người ngay lành, thì trong việc ông đang thực hiện lúc này vẫn có tính chất độc dữ.

Suốt bốn mươi ngày và bốn mươi đêm trong khi Mô-se đang nói chuyện với Thiên Chúa trên đỉnh núi mây phủ thì dân chúng sợ rằng ông không bao giờ quay về nữa. "Chúng ta lạc loài rồi!" họ than vãn với A-ha-ron. "Chuyện gì đã xảy ra cho Mô-sê, người mang chúng ta ra khỏi Ai Cập? Vậy, này A-ha-ron, ông hãy làm cho chúng ta có những vị thần khác đi đằng trước chúng ta để chúng ta không bị bỏ rơi." A-ha-ron hết sức khổ tâm nhưng trước sự khắc khoải ngày càng tăng của họ,

ông không có can đảm cự tuyệt. Ông nói một cách buồn bã, "Hãy mang cho ta tất cả những đồ trang sức và vòng tai vàng của các ngươi."

Họ mang tới cho ông những gì họ có, hết thảy những vòng tai họ đang đeo và ông dùng những thứ đó cho công tác của mình. Ông nấu vàng đó chảy ra, đúc thành hình một con bê. Đó là hình thù mà dân chúng đã biết tới và đã thầm kín ngưỡng mộ vì người Ai Cập và các dân tộc ngoại đạo thường bái lạy những vật như bò đực và bê.

"Đây là thần của chúng ta!" dân Ít-ra-en thét vang vui sướng. "Ôi Ít-ra-en, chính những vị thần này đã mang các ngươi ra khỏi Ai Cập!"

A-ha-ron thấy sự mãn nguyện cực độ của họ; và sau khi phạm giới răn cấm tạc các hình tượng, ông dấn mình vào một sự báng bổ còn lớn hơn nữa. Ông dựng một tế đàn trước ngẫu tượng bằng vàng đó để có thể cử hành nghi lễ bái lạy, và ông đưa ra lời tuyên bố:

"Ngày mai là lễ mừng Thiên Chúa!" ông thét lên, dù đó chắc chắn chẳng phải là lễ mừng Thiên Chúa. "Hãy mang các lễ vật và thực phẩm tới, chúng ta hãy ăn mừng."

Sáng hôm sau, con cái Ít-ra-en mang lễ vật tới tế đàn với lòng sung sướng và nao nức vì họ đã sống nhiều ngày trong lo sợ. Họ bái lạy ngẫu tượng, ăn uống cho tới khi không nhồi nhét thêm vô người được nữa, rồi họ đứng lên vui chơi. Chẳng bao lâu, họ nhập cuộc ca hát cuồng loạn và nhảy múa phóng đãng.

Thiên Chúa trên đỉnh núi biết lập tức những gì họ đang làm.

Ngài nói với Mô-sê, "Xuống đi. Hãy đi xuống gặp dân ngươi, những kẻ ngươi đã dẫn ra khỏi Ai Cập, vì nay chúng

không tuân giữ lời ta và đúc một con bê vàng để bái lạy. Chúng đang nói với nhau, 'Ôi Ít-ra-en, này đây là thần linh của ngươi!' Chúng là một dân ngang đầu cứng cổ. Bây giờ, đừng quấy rầy ta, ta đang bừng bừng cơn thịnh nộ chúng vì sự bại hoại của chúng. Cái đám dân ấy, ta sẽ tiêu diệt chúng, còn ngươi, ta sẽ làm cho ngươi trở thành một dân tộc lớn."

Mô-se nài nỉ, "Lạy Chúa, xin đừng tiêu diệt chúng. Tại sao ngài nổi giận với dân mà ngài đã mang ra khỏi Ai Cập bằng bàn tay toàn năng của mình? Lúc ấy người Ai Cập sẽ nói, 'Chính vì trò ma mãnh tai ác mà Thiên Chúa của chúng dẫn chúng ra khỏi Ai Cập để ông ta giết chúng trên non và hủy diệt chúng khỏi mặt đất! Lạy chúa, tôi nguyện xin ngài, xin hãy thương xót dân ngài và xin ngài nhớ lời thề hứa của ngài với Áp-ra-ham, với I-xa-ác và với Ít-ra-en, rằng nói giống của họ sẽ vĩ đại trên trần gian này và thừa hưởng đất này."

Thiên Chúa nghe ông, và ân hận sự thịnh nộ của mình. Dù ngài có làm gì đi nữa, ngài sẽ không hủy diệt chúng.

Mô-sê lật đật xuống sườn núi, mang theo mình hai bia đá quí báu mà Thiên Chúa đã tự tay ghi khắc trên đó các giới răn của ngài. Gio-suê vẫn chờ ông, gặp ông giữa đường đi xuống.

"Có tiếng đánh giặc ở trong trại!" Gio-suê nói một cách khẩn trương.

"Không, đó không phải là tiếng chiến trận," Mô-sê dữ dằn trả lời. "Đó là tiếng chúng ăn nhậu say sưa và ca hát."

Khi nhìn xuống trại, mắt ông bắt gặp một quang cảnh tồi tệ ngoài sức tưởng tượng. Ông thấy con bê vàng với A-ha-ron đang đứng kế bên; ông thấy rượu thịt và những kẻ bái lạy, nhảy múa hoang đàng phóng đãng; và ông nộ khí xung thiên. Vừa mới có giới răn thì đã phạm giới. Thế thì các giới răn có thật sự bị vỡ tan cũng tốt thôi! Trong cơn giận điên người, Mô-

sê nhấc bia đá thiêng liêng lên cao quá đầu mình, với hết sức lực ông ném xuống núi, va vào một tảng đá dưới chân núi. Bia đá vỡ tan thành từng mảnh nhỏ, kêu ran ầm ầm. Và đột nhiên nghe âm thanh tan tác đó, con cái Ít-ra-en dần dần im bặt. A-ha-ron tái người, run bần bật. Toàn thể đám đông tụ họp đăm đăm nhìn Mô-sê. Ông quắc mắt trừng trừng nhìn lại.

Sau nhiều tháng dẫn đường qua hoang mạc, sau khi tới một đất thánh và nghe tiếng nói của Thiên Chúa, sau khi tiếp nhận các giới răn của ngài về đức hạnh và công lý, chúng đã đem bản thân chúng tới việc này đây.

Hai tấm bia quí giá tan nằm như bụi trên mặt đất.

ĐÁM MÂY
CHUYỂN DỊCH TỪ XI-NAI

Hình tượng vô đạo của con bê ở giữa dân chúng, trông thật mù lòa và quái gở. Nhưng nhiều người Ít-ra-en vẫn thách thức ngờ vực Mô-sê. Họ thà giữ ngẫu tượng vô dụng đó còn hơn đi theo vị thủ lãnh nghiêm khắc.

Mô-sê hướng cơn thịnh nộ vào con bê vàng A-ha-ron đã đúc, quăng nó vô lửa. Khi con bê chảy thành một khối không hình thù và một cục gớm ghiếc, ông nghiền nó thành bột, cho bụi vàng đó vào nước uống. Nước có vị đắng và độc, nhưng Mô-sê bắt từng người phải uống, nam cũng như nữ.

Kế đó, ông đưa mắt tìm A-ha-ron đang đứng khuất một bên, im lặng, mặt thẹn thùng.

"Dân này đã làm gì anh mà anh mang đến trên họ một tội lỗi to lớn như vậy?"

A-ha-ron hạ mình van nài ông. "Đừng nổi giận với tôi. Chú cũng biết dân này và sự dữ trong tim chúng. Chúng nói với tôi, 'Hãy làm ra các vị thần để đi đằng trước chúng tôi, vì chúng tôi không biết điều gì đang xảy ra cho Mô-sê, kẻ dẫn chúng tôi ra khỏi Ai Cập.' Lúc đó, tôi bảo họ, hãy mang vàng tới cho tôi. Họ đưa vàng cho tôi, rồi tôi ném nó vào lửa và lọt ra con bê này."

Cơn thịnh nộ của Mô-sê vẫn bừng bừng. Phải làm cho những người dân nổi loạn này nhận ra rằng hễ chúng phạm tội thì bị trừng phạt trước mắt! Dù ông không muốn cơn thịnh nộ của Thiên Chúa tiêu diệt chúng nhưng phải có gương cho chúng thấy, nếu không cuộc nổi loạn sẽ phá hoại chuyến viễn hành. Do đó, ông đứng trước cổng trại, hô lớn: "Ai đứng về phía Chúa thì hãy đến với ta!" Những kẻ thờ ngẫu tượng do dự, thì thầm với nhau chống lại Thiên Chúa và thủ lãnh của họ. Nhưng toàn bộ chi tộc Lê-vi, những kẻ được định phận là tư tế, tập trung bên phía Mô-sê.

Mô-sê xuống lệnh. Và hôm đó nhiều người không ở về phía Chúa bị ngã gục vì gươm.

Qua hôm sau Mô-sê nói với dân mình: "Các người đã phạm một tội lớn lao và Thiên Chúa đang nổi cơn thịnh nộ sấm sét. Nhưng lúc này ta sẽ lên gặp Thiên Chúa; biết đâu ta có thể xin cho các người được tha."

Với con tim nặng trĩu, ông lại lần nữa leo lên núi, quay lại với Thiên Chúa để van nài xin tha tội cho dân ông.

"Ôi lạy Chúa, những người dân này đã phạm tội kinh khiếp," ông nói. "Chúng đã tự chúng tạo ra các thần bằng vàng. Nhưng tôi cầu xin ngài thương xót chúng. Tôi nguyện xin ngài, nếu ngài không thể tha thứ tội lỗi của chúng thì xin hãy cho tôi chết đi để chuộc tội chúng."

Chúa nói, "Không, ngươi sẽ không chết thay cho chúng. Kẻ nào phạm tội chống lại ta, kẻ đó sẽ chịu khổ vì tội của nó. Bây giờ, ngươi hãy trở lại với dân ngươi, nói cho chúng biết ta sẽ giáng họa lên trên chúng vì cái ác của chúng. Và cũng hãy nói rằng ngươi vẫn dẫn chúng vào miền đất tràn ngập sữa và mật; nhưng thiên sứ của ta sẽ đi đằng trước chúng chứ không phải ta nữa. Ta sẽ không ở với chúng nữa, và vì chúng là dân vô

cùng ngang bướng và tội lỗi nên ta phải diệt sạch chúng dọc đường."

Và Thiên Chúa gây ra cho dân ấy một nạn dịch vì họ đã tạo ra con bê vàng. Nhưng họ khổ sở vì lời nói đó của Thiên Chúa hơn là nạn dịch. Khi nghe Thiên Chúa không còn đích thân dẫn đường, họ chịu tang với hết con tim mình và than khóc thảm thiết.

Lòng sám hối của họ rất chân thành và sự đau đớn của họ rất sâu xa tới độ Thiên Chúa cảm thấy thương xót họ. Mô-sê thấy họ cầu nguyện và thấy họ thành tâm thờ phượng nên thêm lần nữa, ông xin với Thiên Chúa cho họ.

Lúc ấy, Thiên Chúa mủi lòng. Ngài nói, "Ta sẽ ở với các ngươi trên đường đi, để tỏ ra rằng ngươi và dân ngươi được ân sủng trong mắt ta. Vì dân tộc này được chọn làm dân của ta. Bây giờ, hãy đẽo hai bia đá khác, như cái đầu tiên. Ta sẽ viết trên bia đá đó những lời như trên các bia đá đầu tiên mà người đã đập tan. Hãy chuẩn bị chúng và sáng mai, ngươi hãy đi một mình tới gặp ta trên đỉnh núi."

Mô-sê đẽo hai bia đá mới, và sáng đó, ông mang chúng theo lên núi như Chúa đã ra lệnh cho ông.

Chúa xuống trong đám mây và đứng với Mô-sê như trước đây. Thêm lần nữa, vị thủ lãnh dân Ít-ra-en ở lại nhiều ngày trước khi rời dung nhan Thiên Chúa của mình. Nhưng lần này, trong dân ông không có tiếng thì thầm nổi loạn nào.

Khi Mô-sê xuống khỏi núi Xi-nai, ông mang theo mình một bộ luật thành văn mới, vì trên hai bia đá này ghi những lời giao ước của Chúa và mười giới răn của Chúa. Ông không biết là từ khi đàm đạo với Thiên Chúa, con người ông đã nên rất sáng chói. Khi A-ha-ron và toàn thể con cái Ít-ra-en thấy Mô-

sẻ và sự sáng kỳ lạ rực sáng trên mặt ông, họ không dám đến gần ông.

Mô-sê gọi họ lại gần vì ông có nhiều điều muốn nói với A-ha-ron và những thủ lãnh của cộng đoàn. Ông trùm lên mặt mình một cái mạng để che cho họ khỏi thấy sự sáng đang làm họ run sợ quá đỗi. Sau đó, ông tập họp bên mình hết thảy con cái Ít-ra-en, kể cho họ nghe những gì Thiên Chúa đã dạy ông trên núi Xi-nai: về tất cả những lề luật mà họ phải theo, về những nghĩa vụ của họ, và về việc làm Lều Trướng và Khám Giao ước.

Kế đó, mọi người, nam cũng như nữ, với lòng tự nguyện, trở về lều mình và quay lại với các vật liệu làm lễ vật dựng lên Lều Trướng. Với tâm hồn yêu mến và tài năng điêu luyện, họ làm lên lều thánh và tất cả những đồ trang hoàng bên trong. Và khi xong công trình, họ đặt bên trong Lều Trướng cái khám đựng hai tấm bia trên đó Thiên Chúa tự tay viết các giới răn của ngài, gọi là Khám Giao ước.

Tại đó, trong hoang địa, họ cử hành lễ kỷ niệm năm thứ nhất ngày vượt qua, và A-ha-ron cùng các con trai của ông bắt đầu nhiệm vụ tư tế. Đúng vào ngày Lều Trướng tôn nghiêm của Thiên Chúa đã được chuẩn bị sẵn sàng cho việc thờ phượng - một năm sau khi con cái Ít-ra-en cắm lều trại của họ ở chân núi Xi-nai - đám mây của Thiên Chúa phủ lên trên Lều Trướng. Việc này có nghĩa Mô-sê không còn phải lên đỉnh núi để đàm đạo với Thiên Chúa; và còn có ý nghĩa họ đã có một dấu hiệu không thể lầm lẫn được, như một chỉ dẫn. Đám mây mãi mãi ở lại với họ, ban ngày là một lớp bao phủ bằng khói; ban đêm là một cột lửa.

Khi đám mây bốc lên khỏi Lều Trướng và di chuyển tới đằng trước, con cái Ít-ra-en tiếp tục cuộc hành trình của mình.

Nhưng khi đám mây dừng lại, vây phủ Lều Trướng, họ cắm trại và nghỉ ngơi. Và cứ thế hết thời kỳ này tới thời kỳ khác, theo lệnh của Chúa, họ nghỉ ngơi trong lều của mình, và theo lệnh của Chúa, họ tiếp tục lên đường. Khi mây vân du, họ đi theo.

Vào ngày thứ hai mươi tháng thứ hai năm thứ hai của cuộc lang thang, con cái Ít-ra-en bước theo mây nơi Lều Trướng ra khỏi Hoang địa Xi-nai, tiến về Hoang địa Pha-ran. Sau ba ngày đường, đám mây tìm một nơi nghỉ ngơi cho họ và họ dừng lại nơi đó.

Trong suốt thời gian ấy, Chúa gởi man-na cho họ làm bánh ăn hằng ngày. Mỗi ngày, dân chúng ra lượm nó: họ xay nhuyễn nó thành bột mịn, cho vào cối giã; họ nấu nó trong chảo, làm ra bánh mì hoặc bánh ngọt; họ đun sôi nó, cán thành lát và nướng; ăn nó theo đủ kiểu đủ cách họ nghĩ ra, và nó có mùi vị như dầu và mật ong tươi nguyên. Ngày nào cũng như ngày nào, khi sương mai rơi trên trại họ thì man-na theo sương rơi xuống.

Man-na! Ngày nào bữa nào cũng chỉ ăn toàn là man-na! Con cái Ít-ra-en bắt đầu thèm thuồng món ăn khác. Họ thèm muốn kinh khủng mùi vị của thịt và trái cây tươi họ từng biết tới trước đây. Thêm lần nữa họ phàn nàn, khóc lóc, như thể họ là một dân tộc khốn khổ nhất và bị lơ là nhất trong tất cả các dân tộc. Họ gào lên, "Ai cho chúng tôi thịt để mà ăn đây? Chỗ nào có loại thực phẩm mà chúng tôi thường ăn? Chúng tôi nhớ cá, thứ mà chúng tôi ăn thỏa thê ở Ai Cập; nhớ dưa chuột, dưa gang, nhớ hẹ hành tỏi. Nhưng lúc này trước mắt chúng tôi chẳng có thứ gì cả, chỉ toàn là man-na với man-na ăn hoài không hết!"

Tiếng khóc lóc gào thét vang ra khắp mọi cửa lều. Chúa nghe và nổi giận vì lời phàn nàn của họ. Mô-sê cũng bực mình.

Ông đến gặp Thiên Chúa, lòng hổ thẹn buồn bã.

Ông van nài, "Chúa ơi, tại sao ngài lại trừng phạt tôi như thế này. Tại sao tôi không được ưu ái trong mắt ngài nên ngài mới đặt lên tôi gánh nặng dân này? Chúng chẳng phải con cái gì của tôi mà tôi phải cưu mang chúng như người cha bồng ẵm con thơ của mình tới miền đất ngài đã hứa với chúng? Nơi hoang mạc này làm sao tôi tìm ra thịt cho hết thảy chúng ăn? Chúng gào thét với tôi, khóc lóc kêu than đòi ăn thịt. Một mình tôi chẳng thế nào hoàn toàn vác nổi gánh nặng dân này; nó nặng cho tôi quá."

Thiên Chúa động lòng trắc ẩn với Mô-sê, vì ngài cũng thấy rằng cái gánh của ông quả thật quá nặng, và rằng ông cần sự giúp đỡ. "Hãy tập trung bảy mươi người trong số các trưởng lão của Ít-ra-en, những người ngươi biết là thủ lãnh trong dân, và mang họ vào Lều Trướng," ngài ra lệnh. "Ta sẽ xuống và nói chuyện với ngươi ở đó, cho thần khí thánh linh của ta sẽ ở trên các trưởng lão để họ san sẻ gánh nặng dân này với ngươi, và ngươi sẽ không còn một mình gánh vác. Còn về việc dân chúng kêu la đòi món ăn khác, hãy gọi chúng tập họp lại và nói với chúng thế này: 'Các ngươi sẽ được ăn thịt - không chỉ một ngày, hoặc hai ngày, hoặc năm ngày, hoặc mười ngày, cũng không chỉ hai mươi ngày, mà là ăn suốt một tháng, cho tới khi nào thịt lòi ra lỗ mũi và các ngươi ê chề ngán ngẩm!' Nó sẽ xảy ra như thế vì chúng đã miệt thị Chúa bằng sự khóc lóc trách móc của chúng."

"Nhưng ở đây với tôi có tới sáu trăm ngàn người!" Mô-sê phản đối. "Và ngài nói ngài sẽ cho chúng thịt ăn cả tháng trời! Có phải sẽ giết các đàn cừu và đàn súc vật cho chúng ăn? Hoặc gom cá biển lại cho chúng ăn? Làm sao đủ cho chúng được?"

"Có phải sức mạnh của ta nay không bằng trước đây?"

Chúa nói. "Bây giờ ngươi sẽ thấy lời của ta có thành sự thật hay không."

Mô-sê ra ngoài, nói với dân chúng những gì Thiên Chúa đã nói và chọn bảy mươi trưởng lão cùng theo ông vào Lều Trướng. Ở đó, như lời Chúa đã hứa, một thần khí mới xuống trên họ mang theo với nó sức lực mới và sự khôn ngoan để họ có thể giúp Mô-sê trong công việc khó khăn là lãnh đạo sáu trăm ngàn người ương ngạnh.

Rồi một ngọn gió từ biển thổi vào, lùa chim cút tới trại của dân Ít-ra-en. Các đàn chim khổng lồ bay sát mặt đất một bên trại. Lập tức dân chúng dừng mọi công việc đang làm, ào nhau ra ngoài thu lượm thịt, thứ mà họ đang thèm muốn. Họ nhặt chim suốt ngày, suốt đêm, suốt hôm sau. Tới khi hết thu lượm thì mỗi người đã có ít nhất một trăm giạ chim. Vui mừng tở mở, con cái Ít-ra-en mang thực phẩm đó về lều của mình, bày biện ra cho mọi người ăn. Quả thật thịt đó đủ cho họ ăn ít nhất trong một tháng.

Nhưng ngay trong thời gian ăn thịt đó, Chúa thịnh nộ vì thói háu ăn và những lời phàn nàn vô tận của họ, ngài gởi tới một nạn dịch. Nhiều người ngã bệnh, nhiều người chết, và trước khi hết thịt thì trên đất ấy đã có những cuộc chôn cất mai táng. Những ai sống sót sau khi chấm dứt nạn dịch lại có thêm được một bài học, nếu họ chịu học.

Và đó là lúc họ học, vì lúc này, trong Hoang địa Pha-ran, họ đã đứng rất gần biên giới của đất hứa. Chỉ có xứng đáng, họ mới có thể vượt qua biên giới ấy, để đi vào đất Ca-na-an.

ĐẤT SỮA VÀ MẬT ONG

Đám mây trên Lều Trướng bốc lên và lừng lờ trôi qua hoang địa tới một nơi rất gần biên giới phía nam của Ca-na-an. Ở đây, tại Ca-đét, tên gọi địa điểm đó, con cái Ít-ra-en dừng lại để súc vật uống nước và lập kế hoạch cho chặng đường chót. Trong khi họ cắm lều và dựng trại, Mô-sê xin lời khuyên bảo của Chúa.

"Hãy sai người đi thăm dò đất Ca-na-an, đất mà ta ban cho con cái Ít-ra-en," Chúa nói. "Hãy chọn từ mỗi chi tộc một người, và người đó là kẻ cai quản dân nó."

Vâng lệnh của Chúa, Mô-sê chọn mười hai người. Họ đều là thủ lãnh của mười hai chi tộc khác nhau. Ông chỉ thị họ đi thăm dò đất Ca-na-an để thấy điều gì đang nằm ở đằng trước. Giô-suê thuộc chi tộc Ép-ra-im và cũng là chỉ huy trưởng quân sự của Mô-sê, lo chỉ huy đoàn do thám này; và Ca-lép, một thủ lãnh gan dạ của chi tộc Giu-đa làm chỉ huy phó.

Mô-sê nói, "Hãy đi tới vùng núi phía nam và xem xứ đó ra sao. Tìm xem loại dân nào sống ở đó; họ mạnh hoặc yếu, đông hoặc ít. Hãy để ý các thành phố trong đó họ đang sống, chúng có hình thức lều trại hay thành lũy. Hãy xem đất đai đó tốt hay xấu, phì nhiêu hay cằn cỗi; có rừng hay không. Hãy lên đường ngay và hãy dũng cảm. Mang về đây ít trái cây của đất đó để tất cả chúng ta cùng xem."

Lúc này là thời vụ nho chín đợt đầu nên việc mang về một mẫu nào đó tiêu biểu cho sự phì nhiêu của Ca-na-an không phải là chuyện khó. Như thế, mười hai người do thám lên đường. Từ vùng cao phía trên Hép-ron, nơi từng rất quen thuộc với Áp-ra-ham, họ nhìn xuống các thung lũng bên dưới. Họ thấy ở đó có những làng mạc nhỏ bé và xinh xắn, và các thành có tường lũy sừng sững, và các cánh đồng trải thảm lúa non xanh tươi.

Từ vùng núi, những người do thám xuống dần, và thận trọng đi khắp xứ đó. Đất đai màu mỡ và phồn thịnh, cây mọc đầy các triền dốc tới các ngọn đồi. Cừu gặm cỏ trong những cánh đồng xanh mọng nước; dân chúng sống trong các thị trấn phòng thủ vững vàng. Dân xứ này trông có vẻ mạnh khoẻ và cường tráng, đặc biệt những người thuộc bộ tộc A-nắc.

Gio-suê dẫn toán tiền thám của mình đi khắp xứ trong bốn mươi ngày, cho tới khi đã thấy hết các đồi núi, đồng bằng, thung lũng và bờ biển. Và họ biết quả thật mình đang bắt gặp một vùng đất màu mỡ. Họ cũng hiểu rằng đất này đã bị chiếm cứ bởi nhiều bộ tộc khác nhau và rõ ràng bộ tộc nào cũng tính chuyện chiếm giữ nó lâu dài.

Họ đi tiếp, và họ tới một con suối nhỏ chảy êm đềm, hai bên bờ có các vườn nho sum suê. Họ cắt từ cây nho xanh tốt một chùm nho nặng trĩu. Chùm nho ấy lớn tới nỗi phải hai người khiêng, treo kình kịch dưới một chiếc đòn gánh. Họ đặt tên cho nơi ấy là Ê-kôn, nghĩa là "chùm", vì các quả nho họ tìm được nơi này. Họ cũng tìm thấy những trái lựu chín và vả; thấy đủ loại súc vật và đủ thứ trái cây ngoài đồng. Nhiều trái cây và lúa tương tự như họ từng thấy ở Ai Cập; còn có một số họ chưa từng thấy trước đây.

Sau bốn mươi ngày, họ quay về trại dân mình ở Ca-đét trong Hoang địa Pha-ran, mang theo chùm nho khổng lồ, các

trái lựu và vả, và nhiều chuyện về các điều lạ lùng họ đã chứng kiến. Họ lập tức báo cáo lên Mô-sê và A-ha-ron và với hết thảy con cái Ít-ra-en xúm xít chung quanh họ đang chỏng tai nghe.

Giio-suê bắt đầu, "Chúng tôi đã đi vào xứ sở mà ông đã sai chúng tôi. Rõ ràng nó tràn đầy sữa và mật, và đây là các trái cây của nó." Chàng cho dân chúng thấy những gì mà đoàn do thám mang về, và họ thích thú ra mặt.

"Nhưng trên đất đó sống những dân tộc hùng mạnh," một trong những người do thám nói, "và các thành phố rất lớn, có thành quách kiên cố. Thêm nữa, chúng tôi thấy con cái A-nắc ở đó, người A-ma-léc ở phía nam, người Khít-ti và các bộ tộc hùng mạnh khác sống ở vùng núi, và người Ca-na-an sống ở vùng duyên hải. Nói tóm lại, trên đất đó có nhiều dân tộc hùng mạnh và hiếu chiến." Khi hắn nói như thế, chín người do thám kia gật đầu đồng ý và còn thêm thắt lời báo động về những nguy cơ đang chờ nơi vùng đất ấy.

Những người đang lắng nghe, thì thầm kêu khổ. Ca-lép bảo họ im rồi quay sang Mô-sê, "Đất đó là đất lành, giàu có sung túc. Chúng ta hãy lập tức xông lên và chiếm lấy," chàng nói một cách táo bạo. "Chúng ta hoàn toàn có khả năng chinh phục nó."

Nhưng tất cả những người do thám khác, trừ Giơ-suê, ảm đạm lắc đầu và nói: "Không, chúng ta không chống nổi dân đó đâu. Họ mạnh hơn chúng ta nhiều. Chúng ta chẳng có cơ may nào cả."

Và mười người do thám ấy đưa ra cho con cái Ít-ra-en một tường thuật tai hại về vùng đất đáng yêu mà họ vừa thăm dò. Càng nói, họ càng ít đề cập tới sự phì nhiêu của nó, trái lại họ càng đề cập nhiều hơn tới những hiểm nguy của nó. Những gì đã thấy thì họ phóng đại thêm; những gì chưa thấy thì họ

tưởng tượng ra. "Trong xứ đó có những người khổng lồ!" họ nói. "Hết thảy những người chúng tôi đã thấy trên đất đó đều là những người sức vóc to lớn, đặc biệt các con trai người A-nắc, hậu duệ của những người khổng lồ. Bên cạnh họ, chúng tôi không khác gì châu chấu; và đối với họ, chúng tôi chỉ là những con châu chấu cho họ dễ dàng chà bẹp dí dưới chân họ."

Con cái Ít-ra-en hãi hùng, thất vọng tột độ. Đi suốt cuộc hành trình băng ngang các vùng đất hoang vu, chỉ để tới một vùng đất mà mình chẳng dám bước vào! Đêm đó tiếng khóc than thảm thiết vang rền khắp trại; và tiếng thì thầm trách móc Mô-sê và A-ha-ron.

"Phải chi Thiên Chúa để chúng ta chết quách nơi đất Ai Cập!" họ gào lên với các trưởng lão của mình. "Hoặc chết quách trong sa mạc! Tại sao Chúa mang chúng ta tới đất này? Phải chăng chúng ta sẽ ngã gục bởi thanh gươm của những người khổng lồ ở Ca-na-an, và vợ con chúng ta bị bắt làm tù binh? Lúc này chúng ta quay lại Ai Cập không tốt hơn sao?"

Lời đề nghị ấy bắt lửa, tràn lan khắp trại. Người ta bảo nhau, "Chúng ta hãy tự mình đặt lên một người thống lãnh mới và chúng ta hãy quay lại Ai Cập. Mô-sê sẽ không lãnh đạo chúng ta thêm chút nào nữa; cứ coi ông ta đã mang chúng ta tới chỗ nào thì biết!"

Giọng điệu nổi loạn của họ tới tai các thủ lãnh. Cả Mô-sê lẫn A-ha-ron sấp mặt xuống trước toàn thể dân chúng, nguyện cầu Thiên Chúa cho con cái Ít-ra-en khuất phục được sự hèn nhát của mình. Và Mô-sê thét lên với dân chúng: "Tại sao các người không vâng lời và tin tưởng Thiên Chúa, đấng đã phù hộ các người rất nhiều lần trước đây khi các người cho rằng mọi sự đã thất bại?"

Gio-suê và Ca-lép mất tinh thần, xé áo mình ra. Trong tất

cả mười hai người do thám, chỉ có hai người họ ra sức lý luận thuyết phục dân chúng, vì họ là hai người can trường và họ có đức tin vào Thiên Chúa. Họ nói, "Đây là một miền đất lành và là đất phì nhiêu. Nó quả thật tràn đầy sữa và mật. Tại sao các người nghi ngờ khi các người đã biết rằng nếu Chúa hài lòng chúng ta ngài sẽ dẫn chúng ta tới đó và ban nó cho chúng ta? Nó được hứa cho chúng ta! Các người không được nổi loạn chống lại Chúa, cũng như đừng sợ dân nơi đất đó. Chúng ta có thể nghiền nát chúng dễ dàng vì khi Chúa ở với chúng ta thì chúng không thể nào đương cự nổi. Đừng sợ chúng!"

Nhưng người Ít-ra-en cũng sợ nghe những lời của lẽ phải, và lòng sợ hãi của họ biểu lộ thành cơn thịnh nộ chống lại Ca-lép và Gio-suê. Họ ùa nhau lượm đá ném hai người. Không chỉ hai người do thám gan dạ ấy mà còn có thể ném luôn cả Mô-sê và A-ha-ron nếu không thình lình xảy ra một sự việc đột xuất lạ lùng và kỳ diệu.

Vinh quang của Chúa xuất hiện theo hình thức một ánh sáng chói lòa rực rỡ từ Lều Trướng, trước mắt hết thảy con cái Ít-ra-en. Và từ vùng chói chang đó, tiếng Thiên Chúa phát ra.

"Mô-sê! Bao lâu nữa dân tộc này còn miệt thị và không tuân lời ta? Bao lâu nữa chúng mới tin vào ta, sau tất cả những dấu hiệu mà ta đã tỏ ra cho chúng? Ta sẽ gởi tới một nạn dịch để quét sạch chúng. Ta sẽ tước quyền thừa kế của chúng. Còn ngươi, chỉ một mình ngươi thôi, ta sẽ làm cho trở thành một dân tộc vĩ đại và hùng cường."

Nhưng Mô-sê van nài cho họ, như ông đã từng làm không biết bao nhiêu lần trước đây. "Lạy Chúa, tôi van ngài, xin chớ tiêu diệt chúng. Xin ngài đừng làm như thế sau khi đã mang chúng đi trọn đường và đã vang danh là Chúa, đấng bằng mây và lửa, dẫn đường và trò chuyện mặt đối mặt với dân của ngài.

Nếu ngài giết chúng tại đây, lúc ấy các dân tộc từng nghe danh tiếng của ngài sẽ nói rằng ngài không đem được dân của ngài vào đất ngài đã hứa cho chúng, và rằng vì vậy ngài tiêu diệt chúng nơi hoang địa. Tôi nguyện xin ngài hãy tha thứ cho sự độc dữ của dân này, cho phù hợp với lòng thương xót bao la của ngài, như ngài đã và đang khoan dung với chúng từ lúc rời Ai Cập và cho tới cả lúc này."

Thiên Chúa lắng nghe và mủi lòng, nhưng chưa hoàn toàn. Ngài nói, "Ta sẽ dung tha cho chúng như ngươi xin. Chúng sẽ không bị tiêu diệt, cũng sẽ không bị tước quyền thừa kế. Nhưng vì hết thảy những kẻ này, những kẻ từng thấy vinh quang và phép lạ ta làm tại Ai Cập và trong hoang địa, những kẻ không nghe theo lời ta và lúc này, thách thức ta mười lần, nên trong những kẻ này sẽ không có kẻ nào được nhìn thấy đất ta đã hứa với cha ông chúng. Hãy nói với chúng thế này: 'Không có ai trong hết thảy những kẻ tuổi từ hai mươi trở lên và đã thì thầm chống ta, được vào đất ấy. Chỉ có Gio-suê và Ca-lép, hai người tin vào ta, sẽ được ta cho phép sống ở Ca-na-an. Và những trẻ nhỏ, những kẻ mà các ngươi sợ bị bắt làm tù binh, sẽ lớn lên để thừa kế đất mà các ngươi đã miệt thị. Còn đối với các ngươi, những kẻ còn lại, các ngươi sẽ ở trong hoang địa và lang thang cho tới ngày các ngươi lìa đời. Và con cháu các ngươi sẽ lang thang trong hoang địa suốt bốn mươi năm, mỗi năm tượng trưng cho một ngày trong tổng số những ngày các ngươi do thám đất này, cho tới khi chúng trưởng thành và các người lớn đều đã chết hết."

Con cái Ít-ra-en lại khiếp đảm kêu khóc. Ý tưởng lang thang trọn đời mình nơi sa mạc thật ngoài sức chịu đựng, và họ lẹ làng thay đổi ý kiến về những hiểm nguy trong việc vào đất Ca-na-an. Họ bảo nhau, "Ca-lép và Gio-su-ê đã nói rằng chúng ta có khả năng chiếm đất đó. Chúng ta hãy lên đường

và làm như vậy. Chúng ta thật là sai trái khi không tin vào Chúa."

Họ không nghĩ ra được rằng họ đã hoàn toàn đánh mất cơ hội của mình, và rằng lúc này, điều họ đang dự tính làm đó chỉ là một sự bất tuân xấc xược. Dù khi tất cả những người do thám, trừ Ca-lép và Giô-suê, đều phải chết vì nạn dịch như một trừng phạt về việc mang về một tường trình tai hại và gây nên tiếng thì thầm trong cộng đoàn, dân Ít-ra-en cũng không ý thức được rằng họ không thể nào thoát khỏi cơn thịnh nộ của Thiên Chúa, trừ phi bằng sự vâng lời tuyệt đối.

Sáng hôm sau, họ thức dậy thật sớm, tập trung ở ngọn núi bên trên trại mình. Họ nói với Mô-sê, "Này, chúng tôi đây này. Chúng tôi sẽ đi tới nơi mà Chúa đã hứa cho chúng tôi mà vì trong sợ hãi chúng tôi đã phạm tội. Giờ đây, chúng tôi không sợ nữa."

"Nhưng các ngươi đang phạm tội thêm lần nữa!" Mô-sê nói. "Tại sao các ngươi đi lúc này, trái với mệnh lệnh của Chúa? Đừng đi, vì chắc chắn các ngươi sẽ ngã gục vì gươm. Chúa sẽ không ở với các ngươi vì các ngươi đã trở mặt với ngài. Và người A-ma-léc và người A-nắc sẽ đánh ngã các ngươi."

Nhưng họ không chịu nghe lời ông. Họ ào lên các ngọn đồi đã bị dân Ca-na-an chiếm cứ. Không có Mô-sê, không có Khám Giao ước và Lều Trướng, không có đám mây dẫn đường cho họ, và không có Chúa, họ không có cơ hội. Từ trên đồi, người A-ma-léc và người Ca-na-an đánh úp xuống họ. Trận chiến nhanh gọn và đẫm máu. Nhiều người Ít-ra-en bị giết, và tất cả những kẻ còn lại bị quân thù truy kích bén gót.

Bại trận và thất vọng, họ tập họp trong trại, chuẩn bị sẵn sàng thêm lần nữa đi trở lại hoang địa.

"Các ngươi hãy quay lại," Chúa nói. "Hãy rời đất này, đi

vào vùng hoang địa gần Biển Đỏ."

Họ đau khổ quay mình rời biên giới Ca-na-an, về lại với cuộc sống lang thang của mình. Đất hứa vẫn còn là đích của họ, nhưng đường tới đó sẽ dài và khúc khuỷu, và cuộc hành trình này sẽ làm họ mất nhiều năm, vì họ đã không tin Thiên Chúa.

Dặm dặm trường và năm năm dài chầm chậm trôi lê thê. Họ tiếp tục di chuyển, dựng lều trại, rồi lại di chuyển tiếp. Và người Ít-ra-en tìm ra nhiều nguyên cớ để phàn nàn. Họ lại khát. Họ lại đói. Họ lại nổi loạn. Họ lại đánh nhau với các bộ tộc thù nghịch. Và mỗi lần trong cơn cần kíp thì Mô-sê nhẫn nại lại kêu lên Thiên Chúa xin giúp đỡ họ. Đức tin của ông không bao giờ chao đảo.

Rốt cuộc, sau những gian nan và khi tiến khi lùi gần như bất tận, con cái Ít-ra-en lại thêm lần nữa thấy đất Ca-na-an trong tầm mắt mình. Lần này họ tới gần nó qua ngã xứ Mô-áp, gần sông Gio-đan và thung lũng Giê-ri-khô. Bốn mươi năm đã gần hết. Tất cả những kẻ thì thầm chống lại Thiên Chúa đều đã chết và đã được chôn cất trong hoang địa. Một thế hệ mới người Ít-ra-en dạn dày với đời du mục nơi sa mạc, thiện nghệ trong những trận đánh nhau với các bộ tộc thù nghịch, chai sạn qua các cuộc lang thang, và mạnh mẽ trong đức tin. A-ha-ron đã chết. Mi-ri-am cũng đã lìa đời. Trong số những người ngày xưa đóng trại ở Ca-đét và từng hy vọng đi vào Ca-na-an qua vùng đồi phương nam, nay chỉ Mô-sê, Ca-lép và Gio-suê còn sống.

Mô-sê lúc này đã già, già lắm, ngày đời của ông tới hồi chấm dứt. Ông tập họp lại các con cái Ít-ra-en, những người thế hệ mới, và thêm lần nữa dạy họ tất cả những phán xét và giới răn của Thiên Chúa. Ông chúc phúc đặc biệt cho mỗi chi tộc; và trước mặt mọi người, ông nhắc lại lời Thiên Chúa hứa

rằng Ca-na-an sẽ là của họ. Ông nói, "Các ngươi sẽ vượt sông Gio-đan vào Giê-ri-khô. Và dù Thiên Chúa đã nói với ra rằng ta sẽ không ở với các người, Gio-suê sẽ lãnh đạo các người, và các người phải đặt lòng tin của mình nơi Thiên Chúa. Vì Thiên Chúa của chúng ta là Thiên Chúa độc nhất, và các người sẽ yêu Thiên Chúa của các người với tất cả con tim mình, với tất cả linh hồn mình và với tất cả sức lực của mình."

Kế đó, ông nói những lời này với toàn thể dân tộc Ít-ra-en:

"Hôm nay, ta đã một trăm hai mươi tuổi. Ta không còn lãnh đạo các người. Nhưng Thiên Chúa sẽ đi với các người và các người sẽ sở hữu đất hứa. Và Gio-suê sẽ là thủ lãnh của các người; anh ấy sẽ đem các người qua sông Gio-đan." Với Gio-suê, trước mặt hết thảy dân Ít-ra-en, ông nói: "Hãy dũng mãnh và hãy can trường. Vì Thiên Chúa đã ban cho anh sứ mệnh đưa dân này vào đất ngài đã hứa với cha ông chúng, và anh sẽ khiến cho chúng kế thừa đất đó."

Rồi Thiên Chúa nói với Mô-sê rằng: "Ngươi hãy đi lên đỉnh núi Nê-bô, trong đất Mô-áp, gần Ca-na-an, đối mặt với thành phố Giê-ri-khô. Và ngươi hãy nhìn đất Ca-na-an mà ta ban cho con cái Ít-ra-en để làm của sở hữu. Ngươi sẽ thấy đất ấy trước mặt ngươi dù ngươi không đặt chân vào nó."

Vậy Mô-sê từ đồng bằng Mô-áp đi lên núi Nê-bô, tới đỉnh Pít-ga, gần thành phố Giê-ri-khô. Và Chúa chỉ cho ông thấy toàn bộ đất hứa mà ngài ban cho các chi tộc Ít-ra-en. Mô-sê nhìn xuống và nhìn khắp các thung lũng. Ông đăm đăm nhìn bình nguyên Giê-ri-khô, nhướng mắt lên nhìn cho rõ bờ biển xa xôi nhất. Ông nhìn tới phương nam, thấy vẻ mỹ miều của nó. Ông nhìn tới Dô-a, thành của những cây cọ. Và ông nhìn hết thảy những đồi xanh, những thung lũng phì nhiêu mà chẳng bao lâu nữa, dân ông sẽ đích thân nhìn thấy.

"Đó là đất ta đã hứa cho con cái của Áp-ra-ham, của I-xa-ác và của Gia-cóp," Chúa nói. "Và ta đã khiến cho ngươi thấy đất ấy bằng chính đôi mắt của ngươi dù ngươi sẽ không tới đó. Vì chung cuộc những ngày đời của ngươi đang tới."

Như thế, Mô-sê, tôi tớ của Thiên Chúa, đưa mắt nhìn lần cuối, nhìn thật lâu đất sữa và mật. Và ông qua đời nơi đó, trong đất xứ Mô-áp. Ông được chôn cất trong thung lũng ấy. Và cho đến hôm nay, không ai biết mồ ông tại chỗ nào.

Và con cái Ít-ra-en khóc thương Mô-sê trong bình nguyên Mô-áp suốt ba mươi ngày.

Khi đã mãn những ngày chịu tang, họ vâng phục quyền lãnh đạo của Gio-suê, vì thần khí thánh linh Thiên Chúa xuống trên ông. Nhưng trong hết thảy dân tộc Ít-ra-en, không bao giờ còn có nữa một ngôn sứ như Mô-sê, kẻ đã được Thiên Chúa biết đến, mặt đối mặt.

GIO-SUÊ
ĐÁNH TRẬN GIÊ-RI-KHÔ

Bên này bờ sông Gio-đan là trại của người Ít-ra-en. Bên kia sông là thành Giê-ri-khô của người Ca-na-an. Nếu con cái Ít-ra-en vào Ca-na-an bằng tuyến đường này thì trước hết, họ phải chiếm cái thành có thành lũy sừng sững đó. Họ biết như thế và họ cảm thấy tự tin sẽ thành công. Về phần dân Giê-ri-khô, họ càng lúc càng cảnh giác trước sự có mặt của trại quân bên kia sông. Họ đã nghe nói tới những sự lạ của Thiên Chúa Ít-ra-en, và nhiều chiến thắng mà người Ít-ra-en đạt được lúc đánh nhau với các bộ tộc nơi hoang địa. Nhưng dù ở đằng sau thành quách to lớn và kiên cố của mình, họ vẫn run rẩy sợ hãi.

Lúc này, sau cái chết của Mô-sê, Chúa nói với Gio-suê: "Hãy chỗi dậy, hãy vượt sông Gio-đan với con cái Ít-ra-en. Hết thảy đất đai mà bàn chân các ngươi sẽ dẫm lên, từ hoang địa cho tới sông cái Ơ-phrát và tới các bờ biển lớn phía tây sẽ là của các ngươi, để phân chia cho dân ngươi làm của thừa kế. Ta sẽ ở với các ngươi như ta đã ở với Mô-sê. Ta sẽ không bỏ rơi các ngươi hoặc để mặc các ngươi. Vì thế, hãy dũng cảm và hãy can trường; và luôn luôn vâng lời ta. Lúc ấy, các ngươi làm bất cứ việc gì cũng thành công, vì Thiên Chúa sẽ ở với các ngươi tại bất cứ nơi nào các ngươi đi."

Giio-suê triệu tập các chức sắc, ra cho họ mệnh lệnh đầu tiên của chiến dịch tấn công người Ca-na-an. "Các ngươi hãy đi khắp trại, bảo dân chúng sửa soạn lương thực và tập trung của cải; vì nội trong ba ngày tới, chúng ta sẽ vượt sông và chiếm đất ấy." Trong khi dân chúng sửa soạn, Gio-suê sai hai người qua sông thám thính vùng đất bên kia. "Các ngươi hãy đi xem đất ấy và thành Giê-ri-khô." ông bảo họ, "để chúng ta nắm được nhược điểm của nơi đó và cung cách của những kẻ mà chúng ta phải đánh bại."

Hai người tiền thám âm thầm lẻn qua sông, thăm dò vùng đất chung quanh thành. Rồi, thấy cổng thành còn mở vì trời chưa tối, họ lén lút len vào Giê-ri-khô, hòa mình với người dân và xem xét các công sự chiến đấu. Tối đến, họ vào nhà một phụ nữ tên là Ra-háp để tìm nơi trú ngụ qua đêm. Theo như họ biết, Ra-háp không nhận ra họ là loại người nào và cũng không người nào khác để ý tới hành vi của họ. Nhưng trong khi họ đang chuyện trò với Ra-háp, có người lật đật tới báo với vua của Giê-ri-khô rằng hiện nay trong thành có hai người do thám thăm dò đất này cho lực lượng Ít-ra-en.

Vua lập tức sai lính tới nhà Ra-háp tìm người lạ.

"Mang ra đây mấy người mới vào nhà của ngươi đêm nay!" lính bặm trợn nói với nàng. "Chúng là người do thám tới đây dò đất để đánh chiếm chúng ta."

Nhưng Ra-háp, từ ngôi nhà trên bờ thành của mình, đã thấy trại quân rộng lớn của người Ít-ra-en bên kia sông và đã có những kết luận vững chắc của riêng mình. Và nàng cũng đã thấy lính nhà vua đang tới nhà mình.

"Lạ nhỉ, có hai người tới đây lúc chiều," nàng nói một cách cân nhắc, "nhưng tôi không biết họ từ đâu tới đây. Họ đi lâu rồi, khoảng vào giờ đóng cửa thành khi trời sắp tối. Tôi không

biết họ đi đâu, nhưng nếu các ông đuổi theo họ gấp thế nào cũng bắt kịp họ."

Lính lạnh lùng lục soát khắp nơi trong nhà để phòng trường hợp Ra-háp nói dối, vì nàng có tiếng là một phụ nữ không chân thật và không đàng hoàng. Nhưng họ không tìm thấy hai người do thám. Ra-háp đã đưa hai người đó lên sân thượng, giấu trong các đống cây gai nàng phơi ngoài trời, và những người lục soát không nghĩ tới việc tìm người do thám trên mái nhà.

Ra-háp nhìn theo những người lục soát đang chạy lẹ ra cổng thành, chờ cho cổng thành lại đóng chặt sau lưng họ. Rồi nàng lên mái nhà. Nàng vừa nói vừa giở đống cây gai che hai người do thám. "Lính đi rồi. Cổng thành khóa rồi nhưng tôi có cách để hai ông an toàn rời thành này."

Hai người nhìn nàng, tự nhủ tại sao nàng không giao nộp họ.

Như để giải đáp cho thắc mắc mà họ không nói ra, Ra-háp nói: "Tôi biết rằng Chúa cho các ông đất này. Hết thảy dân chúng ở đây đều nghe điều đó và họ khiếp sợ các ông. Chúng tôi biết Chúa đã làm khô nước Biển Đỏ cho các ông như thế nào, và trong cuộc hành trình tới đây, các ông đã tiêu diệt các kẻ thù như thế nào. Vừa nghe những chuyện đó, lòng chúng tôi nao núng và không ai trong chúng tôi còn chút gan dạ nào. Chúng tôi thấy được rằng Thiên Chúa của các ông là Thiên Chúa chốn trời cao bên trên và khắp mặt đất bên dưới này. Tôi biết rằng không thể đánh lại các ông."

Những người do thám của Gio-suê cảm thấy vô cùng khích lệ bởi các lời ấy, vì rõ ràng là sẽ dễ đánh bại những người có tinh thần chủ bại như thế. Tuy vậy, với cổng thành đang đóng chặt và dân chúng đang đề phòng việc họ tới đây, họ thấy

mình không có cách nào trở về trại mang theo tin tức phấn khởi này.

Nhưng Ra-háp biết có một cách. Nhà nàng xây liền với tường thành, và đối với người nhanh nhẹn thì có thể leo lên và trở xuống không cần đi qua cổng thành nặng nề.

Nàng tiếp tục, "Tôi xin các ông thề với tôi trước Chúa của các ông rằng các ông sẽ tỏ lòng tử tế với gia đình của cha tôi vì tôi đã tỏ lòng tử tế với các ông. Hãy hứa với tôi rằng các ông sẽ tha mạng tôi khi các ông chiếm thành này, và các ông sẽ cứu mạng cha tôi, mẹ tôi, các anh em tôi, các chị em tôi."

Họ sẵn sàng hứa. Họ nói, "Nếu nàng cứu mạng chúng tôi, chúng tôi sẽ cứu mạng nàng và thân nhân của nàng. Nhưng nàng không được nói lời nào về chuyện này với ai cả. Và tới khi Chúa trao cho chúng tôi đất này, chúng tôi sẽ đối xử nhân từ với nàng và đền đáp lòng tử tế của nàng."

Kế đó, Ra-háp dẫn họ lên cửa sổ cao. Từ chỗ đó, nàng thòng một sợi dây rất chắc xuống bên ngoài tường thành, ngay chỗ có nhà nàng bên trên. "Các ông hãy tuột xuống theo sợi dây này, rồi đi vô núi thay vì đi ra sông thì những kẻ đi theo sẽ không tìm ra các ông," nàng nói với hai người Ít-ra-en. "Hãy núp trong đó ba ngày cho tới khi lính bỏ cuộc, quay về thành. Sau đó, các ông có thể về trại của mình."

Họ cám ơn và ướm thử sợi dây vượt tường có chắc chắn không. Thêm lần nữa họ hứa, "Chúng tôi sẽ giữ lời thề của mình. Khi nào nàng thấy lực lượng của chúng tôi kéo tới đây thì nàng hãy cột một sợi chỉ đỏ nơi cửa sổ này để chúng tôi có thể thấy nó từ bên ngoài. Ngay sau khi chúng tôi đi rồi, nàng phải bí mật gọi cha nàng, mẹ nàng, chị em nàng, anh em nàng, và cả nhà cha nàng. Một khi tất cả đã ở đây, nàng phải bảo đảm rằng họ không đi khỏi cửa nhà nàng mà ra đường.

Nếu họ ra đường thì có chết là do lỗi của họ. Nhưng chừng nào họ còn ở trong nhà nàng, chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm về họ."

"Hãy cứ như thế," nàng đồng ý và tiễn họ lên đường. Họ tuột xuống theo sợi dây đu đưa từ cửa sổ nhà nàng. Rồi họ biến mất trong bóng tối bên ngoài tường thành. Khi họ đi rồi, Ra-háp cột nơi cửa sổ sợi chỉ đỏ và khẩn cấp nhắn người nhà của mình tới.

Hai người do thám vội vàng đi vô núi, núp trong đó ba ngày, trong khi những kẻ theo dõi họ lùng kiếm vô ích trong vùng dọc mé sông Gio-đan. Rồi cả hai ra khỏi chỗ núp, vượt sông, về kể cho Gio-suê nghe hết mọi chuyện.

"Quả thật Chúa trao đất này vào tay chúng ta," họ báo cáo. "Dân cư nơi đó khiếp đảm vì sợ chúng ta! Chúng tôi tin rằng chúng ta sẽ đánh bại chúng vì Chúa ở với chúng ta."

Đối với Gio-suê, tin tức này thật đáng vui mừng đón nhận.

Sáng sớm hôm sau, ông thức dậy, đánh động cả trại, và mang hết thảy người Ít-ra-en ra tận bờ sông Gio-đan. Suốt ba ngày, ông phô trương thanh thế cho dân Giê-ri-khô thấy lực lượng đông đảo của ông. Rồi ông nói với dân mình: "Hãy thanh tẩy bản thân các người, vì ngày mai Chúa sẽ làm những sự lạ giữa các người."

Và sự lạ ấy xảy ra hôm sau. Các tư tế khiêng Khám Giao ước đi đằng trước dân chúng. Khi họ nhúng bàn chân xuống mé sông, nước sông Gio-đan liền chảy lùi lại chừa một đường đất giữa lòng sông. Tất cả dân Ít-ra-en bước theo lối đi khô ráo ấy trong khi hai bên họ nước sông đứng chững lại. Rồi họ đóng trại tại Gi-gan, phía đông của Giê-ri-khô.

Bốn mươi ngàn chiến sĩ sẵn sàng lâm trận trước mắt nhìn hoàn toàn khiếp đảm của dân chúng đằng sau tường thành. Dân Ít-ra-en lại cắm trại bảy ngày trước khi ra quân dứt điểm.

Ngày thứ nhất, họ cử hành lễ vượt qua. Ngày kế, họ ăn cốm rang và bánh không men. Qua ngày thứ ba, man-na - bánh bởi trời rơi xuống sáu ngày một tuần trong suốt hơn bốn mươi năm lang thang sau khi rời Ai Cập -- nay thôi không còn rơi nữa. Cuối cùng, con cái Ít-ra-en quả thật đang ở trên đất hứa. Kể từ hôm nay, họ ăn hoa trái của Ca-na-an, và không bao giờ thấy lại thực phẩm sa mạc mà họ gọi là man-na.

Lúc này thành Giê-ri-khô với thành quách kiên cố đang đóng chặt cửa và niêm kín các cổng thành. Không ai dám nhúc nhích đi qua cổng thành vì sợ dân Ít-ra-en. Từ trại Gi-gan, Gio-su-ê xem xét các tường thành và thấy chúng kiên cố quá. Đằng sau các chướng ngại vật vững chắc đó, dân Giê-ri-khô gươm dáo cầm tay sẵn sàng ứng chiến. Dường như chỉ có những khí giới mạnh mẽ nhất mới có thể chế ngự được họ. Thế nhưng con cái Ít-ra-en, dù được vũ trang, cũng chỉ bằng những vũ khí thô sơ nhất đem ra chống chọi với các tường thành cao lừng lững.

Lúc đó, Chúa lên tiếng với Gio-suê, nói rằng, "Này, ta sẽ đặt vào bàn tay ngươi thành Giê-ri-khô, với vua của nó và hết thảy những người can trường mạnh mẽ của nó. Và ngươi sẽ cất bước quân hành đi chung quanh thành phố, hết thảy những chiến sĩ của ngươi, với Khám Giao ước ở giữa các ngươi. Và trước Khám Giao ước sẽ đi bảy tư tế với bảy chiếc tù và làm bằng sừng cừu đực chưa thiến, và trước họ là các chiến binh của ngươi..."

Gio-suê lắng nghe kỹ lưỡng khi Thiên Chúa chỉ vẻ cách chiếm thành phố. Đó là một đấu pháp lạ thường, nhưng Gio-suê làm theo đúng lời Chúa và không chút nghi ngờ thành quả của nó.

Kế đó, Gio-suê gọi các tư tế và tập họp hết hảy dân lại, ra chỉ thị: "Các ngươi không được nói thành tiếng," ông nói với họ

theo lời Thiên Chúa đã ra lệnh cho ông, "không được mở miệng ra, dù chỉ nói một tiếng thôi, cho tới lúc ta hạ lệnh cho các ngươi hét lớn. Lúc ấy, hét vang lên thật to hết sức mình! Bây giờ, hãy đi, đi đều bước vòng quanh thành, và những ai có khí giới thì ra đằng trước Khám Giao ước của Thiên Chúa."

Và đã xảy ra như thế. Sau khi Giô-suê dặn dò dân chúng, bảy tư tế và bảy chiếc tù và làm bằng sừng cừu đực chưa thiến đi trước Khám Giao ước của Thiên Chúa, và thổi tù và. Những người có vũ khí, một nửa đi trước các tư tế, còn nửa kia làm thành hai hàng bảo vệ đi theo sau Khám.

Từ bên trong tường thành, dân Giê-ri-khô chăm chú nhìn quang cảnh bất ngờ và kỳ dị đó. Các đạo binh Ít-ra-en đi đều bước chung quanh thành của họ, không tính chuyện xông lên tường thành hoặc đánh sập cổng thành. Các tư tế đi giữa dân Ít-ra-en không làm gì cả, chỉ thổi tù và. Phần còn lại của đám rước không phát ra một âm thanh nào, trừ tiếng chân bước đều đặn, nghiêm trang. Khi đã đi được một vòng quanh thành, những kẻ diễu hành ấy im lặng quay về trại của mình. Thật lạ lùng, và thật đáng ngại. Chỉ có Ra-háp cùng với cả gia đình đang từ nhà nàng nhìn ra là không lo sợ.

Vào ngày thứ hai, dân Ít-ra-en, với Khám Giao ước, những người làm thinh đều bước, và các tư tế thổi tù, và lại đi một vòng quanh thành đồ sộ đó. Chỉ một vòng thôi. Rồi trở về trại.

Suốt sáu ngày, dân Ít-ra-en vẫn diễu hành quanh thành, mỗi ngày một vòng, và đi đều chân trong im lặng.

Tới ngày thứ bảy, dân Ít-ra-en dậy thật sớm, lúc ngày vừa rạng sáng. Hôm nay họ sẽ có một cuộc diễu hành lâu lắc hơn nhiều. Tù và cất lên, người người thinh lặng cầm vũ khí, họ lại đi quanh thành phố, chuyến này không chỉ một vòng mà bảy vòng. Tới vòng thứ bảy, các tư tế thổi một hồi tù và thật dài,

và Gio-suê đứng đối mặt với lực lượng của mình.

"Nào!" ông hạ lệnh. "Hét thật to lên. Chúa trao cho các ngươi thành này. Toàn thành và mọi sự trong thành sẽ bị nguyền rủa. Mọi sinh vật sẽ chết trừ Ra-háp và những người đang ở trong nhà nàng vì nàng đã che dấu các sứ giả mà chúng ta sai đi. Hãy hét lên, Ôi Ít-ra-en."

Như thế, dân chúng đua nhau hét thật lớn, hết sức mình, trong khi các tư tế vận hết hơi sức thổi tù và vang rền. Thành quách run rẩy, lung lay, rồi sắp đổ, và thình lình, sụp xuống ngang mặt đất. Con cái Ít-ra-en nhào tới, ào thẳng vô thành. Họ chiếm thành dễ dàng, tràn lên các cư dân đang hãi hùng, và vung gươm tiêu diệt mọi sinh linh họ bắt gặp.

Nhưng hai người trước đây đi do thám đất này giữ lời hứa với người phụ nữ cột sợi chỉ đỏ nơi cửa sổ nhà nàng cho mọi người Ít-ra-en đều thấy. Gio-suê ra lệnh, "Hãy đi tới nhà Ra-háp, và đưa nàng ấy ra ngoài an toàn như đã hứa."

Vậy hai tiền thám ấy bước vào nhà Ra-kháp lần thứ hai và đem nàng ra ngoài, với cha nàng, mẹ nàng, các chị em nàng, các anh em nàng, cùng những gì họ có. Sau khi hộ tống họ an toàn tới vòng ngoài của trại Ít-ra-en, cả hai quay vô lại thành Giê-ri-khô để tiếp tay đồng đội hoàn thành chiến dịch. Họ thu lượm vàng bạc của toàn thành, các bình bằng sắt và đồng thau, đem về cho Lều Trước của Chúa. Kế đó, họ thiêu hủy thành ra bình địa. Chỉ có Ra-kháp và cả nhà cha nàng được tha mạng nhờ đã cứu các sứ giả của Gio-suê. Nàng và gia đình chung sống với dân Ít-ra-en suốt đời, từ đầu tới cuối không gặp tai họa nào.

Như thế, Chúa ở với Gio-suê trong cuộc tấn kích dữ dội vào thành lũy thứ nhất trên đất Ca-na-an. Và danh tiếng của Gio-suê cùng Thiên Chúa của ông lan truyền khắp xứ.

Trong diễn biến mấy năm sắp tới, dân Ít-ra-en nhiều lần đánh các vua và các bộ tộc của Ca-na-an. Theo thời gian, Giosuê chiếm toàn bộ đất đó đúng như lời Thiên Chúa nói với Môsê, và chia đất cho con cái Ít-ra-en theo từng chi tộc.

Người Ít-ra-en định cư trên đất hứa sau nhiều năm gian nan và chinh chiến. Và cuối cùng, xứ ấy nghỉ việc đao binh.

Ba Trăm Người Của Ghê-đê-ôn

Giô-suê lìa đời bình an trong tuổi già tốt lành sau khi đã hoàn thành tốt đẹp sứ vụ của mình. Con cái Ít-ra-en tản ra khắp đất Ca-na-an, sống mãn nguyện trong phần lãnh thổ được chia cho. Nhiều người trở nên phát đạt, và nhiều người qua hôn nhân, nhập vào các bộ tộc ngoại đạo sống lân cận họ. Họ không còn cần tới một ngôn sứ như Mô-sê hoặc một chiến sĩ như Giô-suê để lãnh đạo mình, vì có vẻ như họ thôi không còn đánh nhau với ai nữa.

Nhưng trong thịnh vượng và mãn nguyện của mình, họ dần dà quên sự thiện hảo của Thiên Chúa, đấng đã mang họ ra khỏi Ai Cập. Họ xoay lưng lại với và phủ phục mình trước những thần của các dân tộc sống chung quanh họ. Đó là những thần giả tạo có tên là Ba-an và Át-tô-rét, và bái lạy các thần đó tức là con cái Ít-ra-en đã làm điều ác trong mắt của Thiên Chúa.

Thế nên Thiên Chúa bừng cơn thịnh nộ với họ, và vì tội lỗi của họ, ngài trừng phạt họ bằng cách để các kẻ thù của họ khinh miệt sỉ nhục và biến họ thành nô lệ. Tuy thế, ngài vẫn dựng lên các thẩm phán, hoặc những người giải phóng, để giúp họ những lúc cần kíp. Và trong những thời kỳ như thế thì họ ăn năn sám hối, nhưng khi vị thẩm phán qua đời, họ lại trở về

với lối sống độc dữ cũ. Và rồi lúc ấy, sẽ có một kẻ thù mới tấn công áp bức họ.

Kẻ thù thì nhiều. Bên trong biên giới đất ấy, vẫn còn nhiều người Ca-na-an, và còn có người Phi-li-tin, một dân tộc từ một vùng đất xa xôi, lúc này sống dọc bờ biển và ra sức không biết bao nhiêu lần bành trướng sức mạnh vào nội địa và xâm chiếm lãnh thổ của Ít-ra-en. Bên ngoài biên giới của họ, có người Am-môn và người Mi-đi-an hiếu chiến, cùng với người Mô-áp và người A-ma-léc, và còn có các binh đoàn hùng hậu của người Ba-by-lon. Hết thảy các dân tộc ấy sẵn sàng đè bẹp Ít-ra-en khi họ thấy dân tộc này lâm tình trạng suy yếu. Nhưng con cái Ít-ra-en không học được rằng hễ lúc nào họ bỏ rơi Thiên Chúa của mình, ngài sẽ trừng phạt họ bằng việc để họ biến thành mồi ngon cho các địch thủ khổng lồ. Các thẩm phán khôn ngoan đến rồi đi - Ót-ni-en, Ê-hút, Sam-ga, Đê-bô-ra. Khi còn tại thế, những vị ấy dùng lòng dũng cảm và sự khôn ngoan của mình kéo dân chúng ra khỏi tình trạng bị đô hộ, nhưng khi họ lìa đời, dân Ít-ra-en lại trở về với việc thờ lạy ngẫu tượng.

Và vì con cái Ít-ra-en làm sự dữ trong mắt của Thiên Chúa, Thiên Chúa đã trao họ vào tay của người Mi-đi-an trong bảy năm. Những cơ cực của họ bắt đầu từ một vụ mùa, sau khi họ đã gieo trồng và các thung lũng của họ đậm hương lúa chín. Như những đàn châu chấu đói khát, người Mi-đi-an và đồng minh của họ, người A-ma-léc, thình lình tràn lên các bộ tộc Ít-ra-en, tàn phá đất đai, tước đoạt nhà cửa. Năm tiếp liền năm, suốt bảy năm trời, quân thù càng lúc càng ngông cuồng. Ban đầu, từ trong đất mình, họ tung ra những cuộc tấn kích ven biên. Sau đó xâm chiếm Ít-ra-en và đóng quân trên đất Ít-ra-en, lùa các đàn súc vật và cừu của họ sang ăn cỏ trên đất của dân tộc khác và đột kích các đồng lúa lúc mùa vừa chín tới. Và sau cùng, họ tràn ngập khắp xứ với trâu bò, lều trại, lạc đà của

mình và cướp bóc dã man nơi nào họ đặt chân tới. Đã tới lúc không còn chút thực phẩm nào cho dân Ít-ra-en ăn. Không cừu, không bò, không lừa, và ngay cả nhà cửa của mình cũng bị người ta lấy mất. Kinh hoàng và bơ vơ, dân Ít-ra-en chạy vô núi, lấy các hang hốc đá làm nơi cư ngụ mới cho mình. Từ những chốn cố thủ này, họ rụt rè bò ra chăm sóc các thửa ruộng của mình và cầu xin sao đừng để người Ma-đi-an bắt gặp bóng dáng của mình.

Xứ Ít-ra-en như thế khi một thiên sứ hiện xuống vào năm thứ bảy. Ghê-đê-ôn, con trai của Giô-át và là hậu duệ của Ma-na-sét, đang đập số lúa mì nhỏ nhoi của mình trong bồn đạp nho dấu ở một chỗ thật kín đáo, để tránh con mắt của người Mi-đi-an. Trong khi chàng đang làm việc ấy thì một thiên sứ xuất hiện trước mặt chàng, ngồi dưới một cây sồi.

Thiên sứ chào chàng, "Chúa ở cùng anh, ôi con người dũng cảm anh hùng."

Ghê-đê-ôn giật nảy người, nhìn lên, Chàng chẳng phải là người dũng cảm, và chàng cũng chẳng tin rằng Chúa còn ở với Ít-ra-en.

Chàng trả lời, "Thưa ngài, nếu Chúa ở với chúng tôi thì tại sao lại xảy tới cho chúng tôi tình trạng này? Và đâu rồi tất cả những phép lạ mà cha ông chúng tôi đã kể với chúng tôi? Không, chúng tôi đang bị bỏ mặc. Chúa đã trao chúng tôi vào tay người Mi-đi-an, và suốt nhiều năm trời nay, Chúa không ở với chúng tôi nữa."

"Anh sẽ cứu Ít-ra-en," thiên sứ nói. "Với tất cả sức lực anh, hãy đi ra khỏi nơi này, và anh sẽ đánh bại hoàn toàn quân Mi-đi-an, vì chính đích thân Thiên Chúa sai anh làm việc đó."

"Tôi, cứu Ít-ra-en?" Ghê-đê-ôn nghi ngờ, vì chàng không chỉ là người khiêm tốn mà còn là một nông dân chất phác, không

biết chút gì về chinh chiến. "Ôi thưa ngài, làm sao tôi cứu nổi dân Ít-ra-en? Gia đình tôi thuộc hàng nghèo hèn trong chi tộc Ma-na-sét, và tôi là con út của cha tôi."

"Chúa sẽ ở cùng anh," thiên sứ hứa. "Anh là người độc nhất đánh sẽ bại người Mi-đi-an."

Ghê-đê-ôn nói. "Nếu tôi được ưu ái trong mắt ngài, xin hãy tỏ ra cho tôi một dấu hiệu rằng tôi quả thật đang trò chuyện với một thiên sứ của Chúa. Tôi xin ngài hãy ở lại đây cho tới khi tôi quay lại, mang theo lương thực làm quà tặng đặt trước mặt ngài."

"Tôi sẽ đợi," thiên sứ nói.

Ghê-đê-ôn đi vô nhà, rồi đem ra thịt, bánh không men và bình nước lèo. Chàng đặt tất cả xuống trước mặt người lạ dưới cây sồi.

Thiên sứ của Thiên Chúa nói, "Anh hãy lấy thịt và bánh không men đặt lên tảng đá này, và tưới nước thịt lên trên."

Ghê-đê-ôn làm theo.

Thiên sứ của Chúa rút gậy ra, chạm nhẹ đầu gậy vào lễ vật bằng thức ăn đó. Lạ lùng thay, tảng đá bốc lửa, thiêu thức ăn ra tro. Rồi thiên sứ của Chúa biến mất trước mắt Ghê-đê-ôn.

Khi Ghê-đê-ôn thấy việc như vậy, chàng biết chắc mình vừa chuyện trò với một thiên sứ của Chúa. Chàng không những hết nghi ngờ mà còn kêu lên kinh hãi, "Chao ôi, lạy Thiên Chúa! Tôi run sợ, vì tôi đã gặp thiên sứ của Chúa, mặt đối mặt, và như thế chắc chắn tôi phải chết."

"Bình an cho ngươi," Chúa trả lời. "Đừng sợ. Ngươi không chết đâu."

Lúc ấy, Ghê-đê-ôn dựng tại chỗ đó một tế đàn, đặt cho nó một địa danh có ý nghĩa là "Thiên Chúa Bình An." Với việc

dựng tế đàn này, cái đầu tiên được dựng lên trong nhiều năm nay, để vinh danh Thiên Chúa chân chính, thần khí của Thiên Chúa thêm lần nữa lại đến với con cái Ít-ra-en.

Đêm đó, Thiên Chúa nói với Ghê-đê-ôn lần nữa. "Hãy bắt một con bò tơ của cha ngươi," ngài nói, "và giật sập tế đàn mà cha ngươi đã dựng cho Ba-an. Hãy chặt trụi các lùm cây quanh đó; xây lên một tế đàn mới cho Chúa thay vào tế đàn ngoại đạo ấy, và hãy tiến dâng con bò tơ làm của lễ thiêu với củi mà ngươi mới chặt."

Liền đó, ngay trong đêm, Ghê-đê-ôn tập họp mười người. Trong bóng đêm bao phủ và với sự giúp đỡ của họ, chàng làm theo lời Chúa đã bảo. Khi họ phá sạch tế đàn Ba-an và chặt trụi các lùm cây, họ dùng củi mới chặt còn tươi đó nhóm lên một đống lửa lớn, và hiến tế con bò tơ trên tế đàn thiêng liêng mới dựng.

Sáng sớm hôm sau, khi dân trong thành thức dậy kéo tới nơi đó để bái lạy Ba-an, họ thấy những gì xảy ra và bọ bừng cơn thịnh nộ. Họ điên tiết hỏi, "Ai đã làm cái việc này?" và dò hỏi trong dân, họ tìm được một người mách với họ, "Chính là Ghê-đê-ôn, con trai của Gio-át."

Trong cơn gận dữ, họ đi tới nhà của Gio-át, nói cho ông biết việc con trai ông đã làm. Họ đòi ông, "Đem nó ra đây. Nó đã giật sập bàn thờ thần Ba-an, và vì vậy, nó phải chết."

Nhưng Gio-át, dù chính tay ông dựng tế đàn ngoại đạo ấy, vẫn không giao nộp con trai của mình. "Phải chăng Ba-an cần các ngươi xin xỏ giùm?" ông hỏi. "Tại sao các ngươi phải phù hộ cho Ba-an? Nếu hắn là thần linh, hãy để hắn tự giúp hắn. Cứ để cho hắn trừng trị Ghê-đê-ôn."

Nhưng Ba-an chỉ là một thần linh trong óc tưởng tượng của họ. Một thần linh như thế thì chẳng thể nào làm hại được

kẻ đã phá sập bàn thờ của mình. Sau đó, dân chúng nể trọng Ghê-đê-ôn. Và khi người Mi-đi-an và người A-ma-léc phối hợp nhau từ các trại quân của họ để phóng ra một đợt giết người cướp của mới trong thung lũng Giét-rê-en, thì dân chúng Ít-ra-en phục tùng quyền lãnh đạo của Ghê-đê-ôn. Thần khí thánh linh của Chúa xuống trên Ghê-đê-ôn và chàng cảm thấy mình đầy cảm hứng. Lập tức chàng sai các sứ giả đi khắp xứ kêu gọi người trong chi tộc mình và trong các chi tộc khác cầm vũ khí chiến đấu; và có hơn ba mươi ngàn người kéo nhau tới đứng bên cạnh chàng.

Khi người của mình đã tập trung, Ghê-đê-ôn kêu xin Thiên Chúa ban cho chàng một dấu hiệu chứng tỏ rằng cuộc tấn công của chàng vào người Mi-đi-an quả thật có sự giúp đỡ và chúc phúc của Chúa. Chàng thưa, "Ôi lạy Chúa, hãy cho tôi một biểu hiện nào đó tỏ ra rằng ngài sẽ giúp tôi cứu thoát Ít-ra-en. Tôi sẽ trải miếng lông cừu này trên mặt đất. Nếu sáng mai, miếng lông cừu này ướt đẫm sương mà đất chung quanh nó khô ráo, thì tôi biết là ngài đang ở với tôi, và ngài sẽ ban cho tôi chiến thắng."

Và đã xảy ra như thế. Tới sáng, Ghê-đê-ôn chỗi dậy, thấy đất khô ráo nhưng miếng lông cừu nặng trĩu sương tới độ chàng vắt được một tô nước đầy.

Chàng lại lần nữa cầu nguyện cùng Thiên Chúa, nói rằng: "Lạy Chúa, xin đừng giận tôi, nhưng xin hãy cho tôi thêm một dấu hiệu, và tôi sẽ không thưa thốt gì nữa. Lần này, xin hãy để cho miếng lông cừu khô ráo mà đất chung quanh nó ướt đẫm sương."

Và lại đã xảy ra như thế. Tới sáng, sương đầy mặt đất nhưng chẳng có tí sương nào trên miếng lông cừu. Vậy Ghê-đê-ôn không còn chút hoài nghi nào về chiến thắng của mình. Chàng nhanh chóng tập họp lực lượng và dựng trại quân kế

bên giếng Kha-rốt, đối mặt với lực lượng của người Mi-đi-an ở phía bên kia thung lũng Mô-ra.

Nhưng rồi Thiên Chúa nói với Ghê-đê-ôn, "Ngươi mang theo đông người như thế thì làm sao ta cho ngươi chiến thắng vẻ vang được? Người Ít-ra-en sẽ khoác lác rằng chúng thắng là nhờ sức mạnh của chúng. Chúng phải hiểu rằng chính Chúa cứu chúng. Vì thế, hãy đi tới người của ngươi và nói: 'Hễ ai yếu lòng thì cứ lập tức rời khỏi chỗ này'."

Hai mươi ngàn người rời trại của Ghê-đê-ôn, và mười ngàn người ở lại. Nhưng Chúa bảo Ghê-đê-ôn rằng vẫn còn đông quá, vì trong trận đánh sắp tới, chỉ cần những người can đảm nhất và có tinh thần cảnh giác nhất. Chúa nói, "Hãy đem hết thảy người của ngươi ra bờ sông. Ở đó ta sẽ thử thách dùm ngươi. Khi thấy cách chúng uống nước, ngươi hãy theo cách uống của mỗi người mà chia thành hai loại."

Nghe lời, Ghê-đê-ôn mang mười ngàn người xuống mé nước và quan sát họ khi họ uống nước. Hầu hết người ta bỏ vũ khí qua một bên, cúi người xuống thật thấp để uống nước. Nhưng có ba trăm người tay vẫn cầm vũ khí, đứng thẳng người, dùng tay kia vốc nước đưa lên húp, để trong khi uống vẫn có thể canh chừng được.

Ghê-đê-ôn xếp mỗi loại thành một đoàn quân: những ai cúi xuống thật thấp làm thành một đoàn quân; những ai vốc nước mà hớp thành một binh đoàn. Loại thứ hai này trông quá ít ỏi bên cạnh loại thứ nhất.

"Với ba trăm người vốc nước lên tay mà uống đó, ta sẽ cứu các ngươi thoát khỏi quân Mi-đi-an," Chúa bảo Ghê-đê-ôn. "Giữ những người này lại và cho những người kia về nhà."

Ghi-đê-ôn làm như vậy. Với đoàn quân ít ỏi ba trăm người của mình bên sườn núi, chàng nhìn xuống lực lượng đông đảo

của Mi-đi-an dưới thung lũng. Đêm đó, được Chúa dẫn đường, Ghê-đê-ôn cùng một thuộc hạ là Phu-ra âm thầm lẻn xuống trại thù để nghe ngóng quân địch nói ra sao.

Tới gần mới thấy kẻ thù còn đáng sợ hơn nhiều: quân Mi-đi-an, quân A-ma-léc, và toàn thể lính tráng các xứ phía đông đang dàn ra khắp thung lũng như từng đàn lũ châu chấu rợp trời, và lạc đà của chúng nhiều vô số kể, như cát dọc bờ biển. Ghê-đê-ôn và người đi theo chàng thận trọng tiến sát tới và dừng lại trong bóng đêm đem kịt bên cạnh những chiếc lều cắm ở vòng ngoài của trại quân. Và tại đó, cả hai lén nghe lính đang trò chuyện.

"Tôi đã thấy một giấc mơ," một giọng từ trong lều đó vọng ra, "và trong giấc mơ ấy, có một ổ bánh lúa mạch lăn lộn trong trại quân của chúng ta. Bánh lăn tới một chiếc lều, va mạnh vào làm lều đó đổ sập, ngã rạp xuống sát đất."

"Ôi! Vậy nó không có ý nghĩa gì hơn là Ghê-đê-ô và lực lượng Ít-ra-en sẽ vung gươm lên đánh bại chúng ta!" một giọng khác cất lên. "Quả thật, Chúa đã trao chúng ta vào bàn tay của quân ấy."

Lúc đó, Ghê-đê-ôn đã hiểu tại sao Thiên Chúa lại bảo chàng: "Khi ngươi nghe chúng trò chuyện, bàn tay ngươi sẽ vững mạnh thêm để chạm mặt với kẻ thù trên chiến tuyến." Chàng dâng lời nguyện cảm tạ Thiên Chúa, rồi cùng Phu-ra quay về đạo quân của mình. "Chúa đang ở với chúng ta!" chàng nói như một kẻ thần hứng. "Ngài trao các đạo quân Mi-đi-an vào tay của chúng ta."

Chàng chia ba trăm người thành ba toán quân, lẹ làng phác thảo chiến thuật của mình. Khi ai nấy hiểu chính xác mình sẽ làm gì, chàng đưa cho mỗi người một chiếc tù và với một cái vò rỗng bên trong vò giấu một bó đuốc mồi sẵn lửa.

Người của Ghê-đê-ôn trang bị các vũ khí bất thường này, bò tới phía trại thù. Bước chân âm thầm di hình của họ không gây tiếng động nào. Và các bó đuốc đặt bên trong vò chẳng le lói chút ánh sáng nào ra ngoài. Lính Mi-đi-an trong các trạm gác chẳng lấy làm lạ chút nào trước tiếng sột soạt êm đềm trong đêm tối.

Trong thinh lặng, ba toán quân chiếm lĩnh vị trí chung quanh trại quân Mi-đi-an đang ngon giấc, chờ Ghê-đê-ôn ra hiệu.

Thình lình, tiếng tù và xông trận rúc lên xé tan màn đêm yên lặng. Hiệu lệnh hành động của Ghê-đê-ôn: lập tức, ba trăm chiếc tù và kia vang lên những âm thanh tan tác, và ba trăm chiếc vò nện vào các tảng đá quanh thung lũng tạo thành một âm thanh vỡ nát rất to. Các bó đuốc bùng cháy, lúc này được cánh tay trái của mỗi người nâng cao lên, rực sáng bốn phía trại thù. Tù và lại rúc lên chung một điệu rền vang như sấm. Ba trăm người hét lớn, giọng khủng khiếp: "Gươm Thiên Chúa và gươm Ghê-đê-ôn."

Quân Mi-đi-an, thình lình rùng mình thức giấc, từ trong lều nhỏm người nhìn ra và thấy lửa cháy rực khắp mọi hướng. Tiếng ồn ào - tiếng hét chiến thắng và tiếng tù và rúc - từ bốn bề chung quanh trùm lên người họ. Hoang mang hãi hùng, họ ngờ mình đang bị áp đảo một cách tuyệt vọng bởi các lực lượng quân thù đông gấp bội, đang thổi tù và vang rền và đang gầm rống inh ỏi. Ý nghĩ độc nhất của họ là tuôn mình chạy. Họ chụp thanh gươm, hoảng hốt chạy lung tung khắp trại.

Ánh sáng bọc chung quanh trại chói mắt chừng nào thì bóng tối trong trại lại càng mịt mùng tệ hại chừng nấy. Họ không thấy mình đang chạy về đâu, cũng không phân biệt được ai bạn ai thù. Chúa xoay thanh gươm của họ cho đâm vào nhau. Quân Mi-đi-an giết quân Mi-đi-an khi họ quáng mắt vấp

vào nhau và tìm cách chạy ra dãy lều ngoài cùng. Nhưng nơi đó cũng chẳng an toàn cho họ. Người nào thoát ra được cảnh kêu la hỗn loạn, với lính đang đạp nhau té xuống và lều đang ngã rạp đó, thì lao người thẳng vào mũi gươm tuốt trần dưới ngọn đuốc cháy rực của một chiến sĩ Ghê-đê-ôn đang đứng chờ sẵn.

Đạp lên nhau chạy đã thành tán loạn, càng tán loạn càng hoàn toàn thảm bại. Ba trăm người của Ghê-đê-ôn nhào vào quân Mi-đi-an, đuổi theo họ ra tận biên giới của mình. Những người mấy hôm trước theo Ghê-đê-ôn nay cùng tham gia săn đuổi những kẻ áp bức mình, quét sạch họ ra khỏi bờ cõi Ca-na-an, và họ giết các vua cùng các hoàng tử của quân thù tận bờ xa của sông Giô-đan.

Như thế, con cái Ít-ra-en đã đuổi được các lực lượng của người Mi-đi-an. Dân chúng cảm tạ, thỉnh cầu Ghê-đê-ôn lên làm vua, nhưng chàng không muốn phẩm phục và nghi vệ vua chúa và chàng không tin Ít-ra-en cần có vua. Thay vào đó, chàng hứa sẽ cai quản họ như một thẩm phán của dân, và dẫn dắt họ theo đường của Chúa bằng tất cả sức lực và sự khôn ngoan của mình.

Và xứ sở sống trong thanh bình bốn mươi năm, suốt phần đời còn lại của Ghê-đê-ôn.

Nhưng sau khi Ghê-đê-ôn lìa đời, những ngày an lạc đó không kéo dài được lâu. Vì ngay lúc chàng còn sống, có một kẻ thù uy hùng đang âm thầm xây dựng lực lượng.

SAM-SON VÀ ĐA-LI-ĐA

Nhiều năm trôi qua, nhiều thủ lãnh dân tộc qua đời. Người Phi-li-tin dọc bờ biển càng ngày càng hùng mạnh. Nhưng con cái Ít-ra-en quên quá dễ những bài học thời quá khứ, và trở mặt với Thiên Chúa, bái lạy các thần ngoại đạo của những dân tộc láng giềng. Như thế, họ lại làm điều ác trong mắt Thiên Chúa, và họ lại ngã quị trước sức mạnh của kẻ thù.

Suốt bốn mươi năm, người dân Ít-ra-en bị áp bức bởi người Phi-li-tin hiếu chiến, những kẻ bái lạy một ngẫu tượng kỳ dị, giống hình cá, mà họ gọi là Đa-gon. Các chi tộc Ít-ra-en sống rải rác, quan hệ nhau lỏng lẻo, không có được một thủ lãnh đủ gần gũi với Thiên Chúa để tìm được sức mạnh giải thoát dân tộc mình khỏi những kẻ thù mới.

Tuy thế, có một người trung kiên tên Ma-nô-a, thuộc chi tộc Dan, vẫn yêu thương và phụng sự Chúa. Vợ ông hiếm muộn, và có vẻ không bao giờ có con. Nhưng ngày nọ, một thiên sứ của Chúa hiện ra với vợ của Ma-nô-a và bảo rằng bà sẽ có một con trai. "Phải coi chừng mình, chớ uống rượu nho hoặc rượu mạnh," thiên thần dặn bà, "đừng ăn thực phẩm nào không tinh khiết. Vì ngươi sẽ sinh một con trai, nó sẽ là một Na-da-rít – một người thuộc về Thiên Chúa –, và nó sẽ khởi

đầu cuộc giải thoát Ít-ra-en ra khỏi bàn tay của dân Phi-li-tin. Và chừng nào còn sống, nó sẽ không hớt tóc, vì nếu tóc nó bị cắt, nó sẽ vi phạm lời thề với Thiên Chúa và Chúa sẽ không còn ở với nó."

Việc xảy ra đúng như thiên sứ nói. Phụ nữ ấy sinh con trai, gọi nó là Sam-son. Đứa bé ấy lớn lên thành một thanh niên có sức mạnh tuyệt luân, và có mái tóc dài như một biểu tượng lời giao ước của Thiên Chúa tỏa xuống trên đôi vai chàng. Thời gian dần trôi, tới tuổi trưởng thành, chàng là người mạnh nhất trong xứ, được Thiên Chúa chúc phúc và được định phận làm những điều vĩ đại. Dù cảm thấy thần khí thánh linh của Thiên Chúa thỉnh thoảng chuyển động trong mình, chàng không phải lúc nào cũng khôn ngoan. Lòng căm hận quân thù Phi-li-tin của chàng không ngăn được việc chàng ái mộ các phụ nữ của họ. Cuối cùng, thái độ đó gây rắc rối lớn lao cho chàng, tuy thế, nó cũng là nguyên nhân gây ra thảm họa tối hậu cho người Phi-li-tin.

Với sức mạnh vô địch ấy, chàng lập được nhiều chiến công phi thường. Ngày nọ, trong khi đang trên đường đi đến gặp một phụ nữ Phi-li-tin mà chàng ao ước kết hôn - trái với ý nguyện của cha mẹ mình - một con sư tử trẻ nhảy từ hang núi xuống, rống lên đe dọa giữa đường Sam-son đang đi. Thần khí Thiên Chúa xuống trên Sam-son. Với hai bàn tay không, chàng túm con sư tử, xé nó thành từng mảnh như thể con mãnh thú hoang dã, đầy móng vuốt và sung sức đó là một chú dê non rụt rè.

Sau đó, chàng tiếp tục lên đường và người phụ nữ Phi-li-tin ấy trở thành cô dâu của chàng. Nhưng người Phi-li-tin không ưa chàng trai Ít-ra-en này. Ngay trong lễ cưới, họ thuyết phục được cô dâu giúp họ đánh lừa chàng bằng một trò ma mãnh. Giận khủng khiếp vì bị đánh lừa, Sam-son dùng sức mạnh vũ

bão của mình giết ba mươi người dân vùng quê đó. Và biến cố kinh hoàng ấy đưa tới một biến cố khác.

Người Phi-li-tin thêm lần nữa lừa đảo chàng trai có mái tóc dài ấy, và thêm lần nữa Sam-son thề phục hận.

Lần này, chàng ra đồng bắt ba trăm con chồn hoang, cột đuôi chúng vào nhau từng cặp một. Rồi giữa mỗi cặp đuôi chồn, ngay chỗ thắt gút, chàng gài vào đó một thanh củi khô. Chàng đốt thanh củi cháy lên. Khi thanh củi bừng cháy thành ngọn lửa lớn, chàng thả lũ chồn cho chạy vào các cánh đồng lúa đang chín vàng hoe của người Phi-li-tin.

Trong đau đớn và kinh hãi, lũ chồn chạy hoang dại từ cánh đồng này sang cánh đồng khác, và các thanh củi bừng cháy thiêu rụi các bó lúa vừa gặt, các cây ngũ cốc đang lớn, các bụi ô liu và các vườn nho của người Phi-li-tin.

Bây giờ tới lượt mình, người Phi-li-tin rửa mối hận thù khủng khiếp này. Họ tới nhà người vợ của Sam-son, đốt nó thành tro. Cả người phụ nữ ấy cùng với cha nàng bị chết cháy.

Vậy, cơn thịnh nộ của Sam-son lại bùng lên. Với hết sức lực của mình, chàng nhảy xổ vô quân Phi-li-tin, giết chết họ vô số. "Ta phải báo thù!" chàng gầm lên. "Ta phải báo thù các ngươi cho kỳ được mới thôi!" Nhìn xác người chết chất chồng trước mặt mình, chàng bỏ đi, dựng cho mình một mái nhà mới trong vùng đất của bộ tộc Giu-đa.

Người Phi-li-tin chưa hết chuyện với chàng. Một đạo quân của họ đổ bộ vào đất của bộ tộc Giu-đa, đóng quân ở Lê-hi, hy vọng tìm ra Sam-son và dứt điểm chàng.

Người chi tộc Giu-đa cố duy trì hòa hiếu với những người Phi-li-tin man rợ, nhưng họ hết sức cảnh giác khi thấy đạo quân ấy. Họ hỏi, "Tại sao các ông tới đây? Tại sao các ông lại đem lực lượng tới đánh chúng tôi?"

Người Phi-li-tin trả lời, "Chúng ta tới đây tìm Sam-son. Để bắt hắn làm tù binh và xử với hắn y như hắn đã xử với chúng ta."

Người Giu-đa biết có thể tìm ra Sam-son ở đâu. Họ không muốn phản bội chàng, nhưng họ cũng không muốn cơn thịnh nộ của người Phi-li-tin chĩa mũi dùi qua họ. Vì thế, họ đi tới nhà của Sam-son nằm lẩn trong các tảng đá và gọi chàng ra.

Họ nói với chàng: "Anh không biết rằng người Phi-li-tin là kẻ cai trị chúng tôi sao? Anh đã làm gì gây đau khổ cho họ như vậy?"

"Tôi chỉ làm không hơn không kém điều mà chúng đã gây ra cho tôi," Sam-son nói.

"Thế nhưng chúng tôi phải trói anh lại như một tù binh và nộp anh cho họ," người Giu-đa nói, "bằng không cơn thịnh nộ của họ sẽ đổ xuống trên chúng tôi."

"Vậy cứ bắt tôi trói lại," Sam-son nói. "Nhưng các người phải thề không được giết tôi trong khi tôi bị trói."

Họ đưa ra lời thề, rồi lấy hai sợi thừng mới, trói chàng thật chặt, xong đem chàng từ nơi trú ẩn trong hang đá xuống chỗ người Phi-li-tin đang chờ. Khi quân thù thấy chàng bị giải tới, hai tay trói chặt và rõ ràng là bất lực, họ reo hò khải hoàn và khát máu.

Nhưng còn lâu Sam-son mới bất lực. Uy lực dấy lên khắp châu thân cường tráng của chàng, và sức lực tuôn tràn vào tay chân chàng. Chàng gồng cứng các bắp thịt. Dây lòi tói căng phồng lên rồi phựt đứt khỏi cánh tay chàng, rơi xuống đất tan tành như dây gai cháy bùng trong lửa. Khi hai bàn tay đã tự do, chàng rờ mặt đất, lượm lên một chiếc xương hàm khô của một con lừa chết đã lâu ngày. Với chiếc xương hàm lừa đó, chàng quất ngã những người nhào vô chàng. Bằng cạnh sắc

hàm lừa, chàng giáng những cú đánh vun vút, điên cuồng, quật túi bụi cho tới khi chung quanh chàng nằm la liệt hàng ngàn xác chết của quân Phi-li-tin.

"Với một hàm lừa, tôi giết cả ngàn người!" tiếng chàng gầm vang chiến thắng. Và khi đã tàn sát xong, chàng liệng bỏ chiếc xương đó.

Sau đó, chàng được công nhận là một thẩm phán đầy quyền uy giữa dân tộc Ít-ra-en.

Nhưng rồi, thay vì tránh xa những kẻ cừu hận mình, Sam-son lại tới Ga-da. Nơi này là một thành lũy kiên cố của người Phi-li-tin, và là chốn đầy nguy cơ cho bất cứ người Ít-ra-en nào ghé lại, và đặc biệt nguy hiểm cho Sam-son.

Tiếng đồn vang khắp thành rằng Sam-son đang ở đây. Dân thành bảo nhau, "Sam-son đang ở Ga-da!" Người Phi-li-tin vui sướng có cơ hội không ngờ để đánh bẫy chàng. Khi tối đến, họ dàn quân chúng quanh tường thành kiên cố bằng đá, giữ chắc cánh cửa thành nặng nề. Suốt đêm, họ nằm im chờ đợi, dự tính phục kích khi chàng ra thành sáng hôm sau. Nhưng thêm lần nữa, Sam-son vượt ngoài dự liệu của họ. Chàng không chờ trời sáng mà lại tới cổng thành lúc nửa đêm. Cánh tay lực lưỡng của chàng nắm lấy cửa thành, giựt chúng văng khỏi thành lũy – cả cửa lẫn thành cửa, thanh ngang, tất cả – và chàng vác chúng lên vai đem liệng bỏ trên ngọn đồi nhìn xuống thung lũng Hép-ron.

Một thời gian sau, chàng bắt đầu qua lại với một phụ nữ ở thung lũng Xô-réc, người Phi-li-tin, tên là Đa-li-đa.

Chẳng bao lâu, quân thù của chàng phát hiện Sam-son yêu say đắm Đa-li-đa và biết chàng thường ở lại nhà nàng. Các vương công Phi-li-tin đến gặp nàng, đưa lời mặc cả.

Họ nói, "Hãy dụ dỗ hắn. Dở mánh khoé lừa mị ra với hắn

để khám phá sức mạnh vũ bão của hắn ở chỗ nào, và bằng cách nào chúng ta có thể đánh bại hắn. Nếu nàng dò xét được bí mật của hắn, mỗi người chúng ta sẽ cho nàng một nghìn một trăm lạng bạc."

Đó là một số bạc quá lớn và một đề nghị dễ xiêu lòng. Đa-li-đa đồng ý.

Khi Sam-son tới kế đó, nàng lập tức bắt đầu lời ngon tiếng ngọt dỗ dành khai thác sự bí mật của chàng. "Nói cho em nghe đi," nàng nói một cách dẫn dụ, "cái gì khiến anh mạnh mẽ vô song như thế, và loại dây trói nào có thể khống chế được sức mạnh kỳ diệu của anh?"

Sam-son hoàn toàn không dễ dụ dỗ như nàng tưởng.

"Nếu người ta trói anh bằng bảy sợi dây gân mới rút, hãy còn tươi," chàng trả lời, "anh sẽ yếu đuối như bất cứ ai."

Đa-li-đa chuyển lời báo cáo cho những người cai quản dân Phi-li-tin. Họ tới nhà nàng với bảy sợi dây gân mới rút, còn tươi, núp chờ trong khi Đa-li-đa dỗ Sam-son ngủ. Rồi nàng trói chàng bằng các sợi dây gân tươi rói đó, và gọi lớn, "Sam-son! Thức dậy! Người Phi-li-tin nhào vô anh đó!"

Sam-son thức giấc và vươn vai. Các sợi dây gân đứt tung ra như dây bùi nhùi tan tành khi bén lửa.

"Anh chế nhạo em," Đa-li-đa nói, buồn não nuột. "Tại sao anh nói dối với em trong khi anh biết là em chẳng thể nào làm hại anh? Bây giờ, anh nói thật cho em biết: có thể trói cái sức mạnh tuyệt luân của anh bằng cái gì?"

"Chỉ có thể bằng dây thừng mới, chưa dùng bao giờ," Sam-son nói. "Lúc đó, anh sẽ yếu đuối như bất cứ người thường nào."

Như thế, Đa-li-đa lấy các dây thừng mới, trói chàng lại trong khi chàng đang ngủ. Rồi nàng la lên, "Sam-son, dậy!

Quân Phi-li-tin đang ở trên anh đó!" Sam-son uể oải ngồi dậy, rùng mình, và các dây thừng buộc quanh chàng đứt phừng phực như sợi chỉ.

"Anh lại chế nhạo em nữa rồi!" nàng nói, giọng hờn trách. "anh nói dối em. Lần này, anh nói thật tình cho em biết với, làm thế nào trói nổi anh."

"Nếu em bện tóc anh vào cuộn vải mà em đang dệt trên khung cửi," chàng nói, "lúc đó anh sẽ yếu như bất cứ người nào."

Nói xong, Sam-son ngủ lại. Đa-li-đa vội vàng bước tới khung dệt. Nàng chia mái tóc dài và dày của Sam-son thành bảy lọn tóc, quấn từng lọn vào guồng khung cửi, rồi siết chặt lại bằng chốt rất cứng của khung cửi để chắc chắn gấp đôi rằng mình đã khống chế được chàng.

"Sam-son, quân Phi-li-tin đang nhào vô anh đó!"

Nhưng quân Phi-li-tin vẫn núp kín, không có cơ hội nào để nhào vô chàng vì Sam-son vẫn mạnh mẽ như bạo giờ. Chàng chỗi dậy, bỏ đi, không một chút gắng sức, kéo lê theo mình khung dệt, cái chốt, cuộn vải mà mái tóc chàng bị vít chặt vô đó. Đa-li-đa bị bỏ lại đằng sau với khung cửi tan tành và nỗi lo sợ càng lúc càng tăng rằng mình sẽ không bao giờ thấy số bạc to tát mà các vương công Phi-li-tin đã hứa.

Tuy thế, sau lần đó, Sam-son vẫn tiếp tục lui tới với nàng. Và nàng vẫn tiếp tục mê hoặc chàng để moi cho ra bí mật của chàng. "Anh chế nhạo em tới ba lần rồi đó," nàng hờn trách chàng với giọng buồn buồn đứt ruột. "Và cho tới giờ này anh vẫn không nói cho em biết sức mạnh vĩ đại của anh nằm nơi đâu. Vậy mà anh cứ nói là 'Anh yêu em' trong khi anh chẳng có chút lòng thành thật nào với em cả!"

Và nàng khẩn khoản thúc bách chàng hết ngày này sang ngày khác, van nài và dụ dỗ, cho tới khi Sam-son bực mình hết chịu nổi. Mệt mỏi vì sự mè nheo liên tục của nàng, chàng cuối cùng để ngỏ nỗi niềm bí mật lâu nay khóa thật chặt thật kín trong lòng mình.

Chàng nói, "Không bao giờ có một chiếc dao cạo đặt lên trên đầu anh vì anh là một Na-da-rít, kẻ được hiến cho Chúa từ lúc mới sinh. Nếu anh để tóc mình bị cắt, lúc ấy sức mạnh sẽ rời khỏi anh, và anh thật sự yếu đuối như bất cứ người đàn ông nào."

Rốt cuộc, Đa-li-đa đã thấy là chàng nói thật. Ngay sau khi Sam-son xoay lưng đi về, nàng gọi các vương công Phi-li-tin. "Xin hãy tới đây lần cuối," nàng nói một cách giục giã. "Hắn đã nói với tôi sự thật trong lòng hắn."

Các thủ lãnh Phi-li-tin đến nhà nàng với số bạc trong tay. Nàng giúp họ ẩn núp và ra chào đón Sam-son. Môi nàng nhoẻn nụ cười đưa lời tình tứ. Trong khi chàng trai khổng lồ thiếp ngủ, nàng nhẹ nhàng gọi một người Phi-li-tin nhanh chân đến với chiếc dao cạo trong tay. Nàng ra lệnh, "Cắt sạch bảy lọn tóc trên đầu hắn."

Người ấy vung dao cạo lên, và cắt cụt tất cả tóc đang bện chặt vào nhau trên đầu chàng. Hết lọn này tới lọn nọ. Bảy lọn tóc rời đầu chàng, rơi xuống sàn nhà như những chiếc lá chết.

Đa-li-đa dữ dội lay Sam-son, "Này Sam-son, quân Phi-li-tin nhào lên người anh kìa!" nàng thét lên the thé và dơ tay thụi vô người chàng. Chàng mở mắt ra khỏi cơn ngủ, nghĩ rằng lần này cũng giống mấy lần trước. Chàng nói, "Ta sẽ vùng mình và hất tung ra hết như trước." Chàng đâu biết mái tóc của mình đã bị cắt cụt, lời chàng thề với Chúa đã bị chàng bẻ gãy và sức

mạnh siêu phàm đã bỏ chàng mà đi.

Khi người Phi-li-tin từ trong các chỗ núp bung ra, Xam-xon vùng lên chực đánh ngã họ. Nhưng chàng vô cùng hoảng hốt vì thình lình cảm thấy mình yếu đuối như mọi người bình thường. Các cú đấm chàng tung ra chẳng đâu vào đâu cả. Quân thù hả hê, dễ dàng bắt chàng làm tù binh. Và tàn bạo khoét mắt chàng để bảo đảm rằng chàng sẽ không bao giờ có thể làm hại họ được nữa. Họ mang chàng về lại Ga-da, ở đó, họ trói chàng với hai lòi tói bằng đồng rồi tống chàng vào nhà ngục.

Ngày này qua ngày khác, trong ngục thất chàng làm việc khổ sai, đẩy cối xay bằng đá nặng nề và nghiền lúa mì làm bánh cho quân thù ăn.

Trong khi đó, những người cai quản dân Phi-li-tin khắp hang cùng ngõ hẻm trong xứ kéo nhau về chuẩn bị cuộc tế lễ vĩ đại lên Đa-gon, thần giống hình cá của họ và ăn mừng chiến thắng trên Sam-son. Họ hồ hởi nói với nhau, "Thần của ta đã trao kẻ thù vào bàn tay của chúng ta! Sam-son, kẻ tàn phá xứ sở chúng ta, kẻ đã giết quá nhiều người của chúng ta, sẽ chẳng bao giờ làm hại chúng ta được nữa!" Khi cuộc chuẩn bị dài ngày đã hoàn tất, và sau khi dâng lên Đa-gon mọi lời kinh nguyện, người Phi-li-tin, với con số đông đảo chưa từng có, tụ tập chật ních ngôi đền đá khổng lồ thờ vị thần giả tạo của họ, để ăn nhậu mừng lễ giải phóng họ khỏi con người uy vũ mà họ đã nhốt được vô tù mấy tuần lễ trước.

Tới lúc lên cực điểm hồ hởi, một trong các vương công của Phi-li-tin thét lớn trong hơi men chếnh choáng: "Hãy gọi Sam-son ra đây để hắn làm hề cho chúng ta coi!" Những người khác nhất trí với tiếng thét đó, và chẳng bao lâu họ hạ lệnh đem Sam-son ra khỏi nhà tù, tới đây để lấy chàng làm trò vui. Một

cậu bé dắt chàng ra đền thờ, quần áo rách rưới, tay trói xích đồng. Chàng bị đặt đứng giữa hai trụ đá đền thờ để mọi người có thể thấy rõ chàng và phun những lời sỉ nhục lên người chàng. Có ba ngàn đàn ông và đàn bà đứng nơi đó, cười vang nhạo báng chàng vì sự bất lực của chàng. Cùng với những người đó là tất cả các vương công và những người cai quản dân Phi-li-tin. Họ hả hê với quang cảnh một người khổng lồ bị làm cho đui mù và không còn hơi sức vì sự quỉ quyệt của họ.

Họ không để ý tóc chàng đã mọc ra sao trong thời gian chàng ở trong nhà tù.

Khi đứng giữa hai trụ đá và nghe tiếng la hét nhạo báng mình, Sam-son nói với cậu bé đang dắt tay mình: "Cậu cho tôi rờ rẫm các trụ đá chống đỡ ngôi đền này, để tôi có thể dựa người một chút."

Chàng dựa người vô trụ đá, như thể yếu quá và mệt quá; và dân Phi-li-tin lại ré lên chế giễu.

"Ôi lạy Thiên Chúa," chàng cầu nguyện. "Xin hãy nhớ đến tôi, tôi nguyện xin ngài! Xin hãy ban sức mạnh cho tôi, chỉ một lần này nữa thôi. Ôi lạy Chúa, xin hãy cho tôi rửa mối hận thù người Phi-li-tin này để bù vào đôi mắt mình."

Chàng sờ tay vào hai trụ đá chính giữa đứng kề nhau chống đỡ mái đền, bấu chặt bàn tay vào chúng. "Này, ta cùng chết đi với người Phi-li-tin!" chàng hét lớn.

Chàng vận sức, đè mạnh mỗi bàn tay vào một trụ đá, chúi người tới trước với tất cả sức mạnh. Hai cột đá nghiêng dần rồi sụm xuống nền nhà với tiếng đổ sầm khủng khiếp. Ngôi đền cũng sụm xuống, tan tành đổ nát, đè lên hết thảy những người trong đó – tất cả những kẻ làm trò vui, tất cả các tư tế của Đa-gon, tất cả những người cai quản dân Phi-li-tin.

Như thế, bằng cái chết của chính mình, Sam-son đã tàn sát nhiều người Phi-li-tin hơn chàng đã giết trước đó trong đời mình. Và cùng với ngôi đền ấy, sức mạnh của người Phi-ti-tin tan nát. Phải mất nhiều năm họ mới lấy lại được đầy đủ sức mạnh để thêm lần nữa đe dọa cuộc sống hòa bình và tự do của con cái Ít-ra-en.

CHUYỆN NÀNG RÚT

Lúc này vào thời các thẩm phán cai quản, xảy ra nạn đói khắp xứ. Có một người đàn ông nào đó sống ở Bê-lem trong vùng đất của chi tộc Giu-đa, mang vợ và hai con trai sang xứ Mô-áp, nơi cỏ xanh tươi và lương thực dồi đào.

Tên người đàn ông đó là Ê-li-mê-léc, và tên người vợ là Na-o-mi. Hai con trai tên là Ma-khơ-lôn và Khi-li-ôn.

Cuộc hành trình không dài lắm, vì từ đất Giu-đa băng qua Biển Muối là tới ngay xứ Mô-áp. Xứ này cũng chẳng lạ gì với dân tộc Ít-ra-en, vì từ trên một đỉnh núi tại Mô-áp, Mô-se đã đứng nhìn xuống đất hứa, lần đầu tiên và duy nhất. Tuy thế nó vẫn là xứ người, và đó hẳn là một cuộc phiêu lưu nhỏ đối với một gia đình Ít-ra-en rời bỏ quê hương và bằng hữu để bắt đầu cuộc sống mới giữa những người xa lạ.

Dân Mô-áp là người ngoại đạo và thờ phượng các thần xa lạ. Thỉnh thoảng có chiến tranh ác liệt giữa họ và dân Ít-ra-en. Nhưng lúc này là thời bình và gia đình Ê-li-mê-léc yên ổn định cư trong xứ sở Mô-áp. Họ mang theo đức tin và ý chí thành đạt của mình vào xứ sở này. Các láng giềng mới của họ chào đón họ với lòng tử tế và đất đai nơi đây phì nhiêu nên lúc nào cũng có bánh ăn.

Tuy thế, cuộc sống không phải lúc nào cũng dễ chịu. Người

phụ nữ Na-o-mi chịu đựng nhiều thảm kịch. Ê-li-mê-léc chồng bà qua đời, để lại hai đứa con trai một tay bà chăm sóc. Theo dòng thời gian, các con trai của bà kết hôn với phụ nữ Mô-áp. Vợ của Khi-li-ôn tên là O-pha, và vợ của Ma-khơ-lôn tên là Rút.

Trong khoảng mười năm, mọi sự tốt lành. Rút và O-pha hết lòng với mẹ chồng. Dù là phụ nữ Mô-áp, họ nghe lời bà, từ bỏ các thần của dân tộc họ để thờ phượng Thiên Chúa của Ít-ra-en. Rồi cả Ma-khơ-lôn lẫn Khi-li-ôn đều sớm qua đời, để lại Na-o-mi không chồng cũng chẳng còn con trai. Bà muốn quay về quê cũ, vì không có gia đình vui vầy, bà cảm thấy quạnh quẽ giữa những người Mô-áp. Bà cũng nghe nói Thiên Chúa đã chấm dứt nạn đói tại Giu-đa, ban cho dân của ngài bánh ăn, nên đối với bà, nay không cần phải sống ly hương. Vì thế, bà rời nơi đang sống này, bắt đầu chuyến lên đường về lại xứ Giu-đa. Hai nàng dâu yêu quí của bà cùng ra đi với bà vì chồng của họ đều đã chết, và dường như đối với họ, Na-o-mi là người thân trên hết và duy nhất còn lại của họ. Họ cũng không muốn mất bà, và họ không muốn để bà cô độc và buồn bã.

Nhưng về phần Na-o-mi, bà lại chẳng muốn Rút và O-pha sẽ cô đơn trên đất Giu-đa như bản thân bà đang cảm thấy trên đất Mô-áp. Khi ba người phụ nữ cùng đi được một quãng khá xa, bà dừng lại, và hai người con dâu cùng dừng lại với bà.

"Bây giờ, hãy về đi," bà nói. "Hai con của mẹ, đứa nào hãy trở về nhà mẹ của đứa nấy. Xin Chúa đối xử ân cần với hai con, như hai con đã đối xử ân cần với các con trai của mẹ và với mẹ. Xin ngài ban cho các con được tái giá, để mỗi đứa tìm thấy được sự nghỉ ngơi và hạnh phúc trong ngôi nhà của chồng mình."

Rồi bà hôn họ, và hai phụ nữ trẻ khóc.

"Chúng con chẳng thể nào xa mẹ," họ thổn thức. "Hãy cho chúng con cùng đi với mẹ và sống giữa dân tộc của mẹ."

Nhưng Na-o-mi trả lời: "Không, các con gái của mẹ, hãy về đi. Tại sao các con phải cùng đi với mẹ? Các con gái của mẹ, hãy quay lại. Hãy đi con đường của mỗi đứa. Mẹ đã già, quá già để có thể có thêm người chồng khác. Và dù cho mẹ có tái giá, có thêm con trai nữa, thì liệu các con có thể chờ cho tới khi chúng khôn lớn không? Không, các con phải ở lại đây, vì mẹ buồn thương cho các con và mẹ muốn các con ở lại trên quê nhà của các con và sống hạnh phúc với dân tộc các con."

Rút và O-pha lại khóc. O-pha buồn thảm nói lời vĩnh biệt. Nàng hôn mẹ chồng mà nước mắt chảy ròng ròng trên má. Chầm chậm và đau đớn, nàng quay mình bước đi. Nhưng Rút thì đeo lấy người Na-o-mi, ôm chặt mẹ chồng hơn.

Na-o-mi dịu dàng nói, "Coi kìa, con dâu của con đã trở về với dân nó và các thần của nó. Con phải đi theo nó và làm điều nó làm."

Rút van nài, "Mẹ đừng bắt con phải xa mẹ. Mẹ đừng yêu cầu con phải quay về chớ đi theo mẹ. Bất cứ nơi nào mẹ đi, con cũng đi nơi đó với mẹ. Bất cứ nơi nào mẹ ở, con cũng ở nơi đó với mẹ. Dân tộc của mẹ sẽ là dân tộc của con. Và Thiên Chúa của mẹ sẽ là Thiên Chúa của con. Nơi mẹ chết sẽ là nơi con chết và cũng sẽ là nơi con được chôn cất. Xin cho cơn thịnh nộ của Chúa ở trên con nếu con để cho bất cứ cái gì, ngoại trừ cái chết, gây chia lìa con với mẹ."

Na-o-mi không nói nữa. Bà đã thấy Rút quả quyết trước sau như một và sẽ không quay về. Trong thinh lặng, bà tiếp tục bước. Rút đi theo bà. Và Na-o-mi vui mừng trong lòng là Rút ở với bà.

Như thế, hai phụ nữ cùng du hành về tới thị trấn Bê-lem,

đến vào lúc đầu mùa gặt lúa mạch, khi các cánh đồng nặng trĩu thóc và dân Ít-ra-en đang vui mừng vì Chúa gởi tới cho họ một vụ mùa dồi dào. "Phải Na-o-mi đó không?" họ reo lên chào mừng hai phụ nữ. Dù được mọi người chào đón thì đây vẫn là chuyến trở về buồn bã cho Na-o-mi. Mười năm trước đây, bà rời quê nhà với chồng và hai con trai xinh đẹp, nay về lại nghèo nàn, hai bàn tay trắng và niềm cô đơn luôn cho cả Rút, người phụ nữ trẻ Mô-áp.

Quan tâm đầu tiên của họ là kiếm cái ăn. Tại Mô-áp, họ có đất có ruộng, nhưng tại Bê-lem này, họ đang không có cái gì là của mình cả, không có tới cả phương tiện kiếm tiền để mua bánh. Thuở đó, tại Ít-ra-en có phong tục là mỗi nhà nông, khi chủ nhà và người làm đã gặt lúa, gom lại thành bó, thì cho phép người nghèo và người đói đi theo đằng sau thợ gặt, nhặt các gié lúa xơ xác rơi xuống trong khi gặt. Và chuyện xảy ra là trong các nhà nông giàu có nhất tại Bê-lem có một phú nông tên là Bô-a. Bô-a không những là người giàu có sung túc mà còn là bà con họ hàng với Ê-li-mê-léc, chồng của Na-o-mi. Nhưng Na-o-mi không biết ông giàu tới mức nào, và bà cũng chẳng nghĩ ngợi gì tới việc đó. Còn Bô-a vào lúc đó cũng đang lo chuyện gặt lúa.

Rút nhìn quanh vùng đất xa lạ, thấy đang gặt vụ lúa mì dồi dào khắp chung quanh thị trấn. Nàng để ý tới tục lệ cho phép người nghèo vào trong ruộng lúa mót những gì mà thợ gặt làm rơi rớt lại.

"Mẹ hãy để con ra đồng lúc này," nàng nói với Na-o-mi, "và nhặt lúa của bất cứ ai cho con vào mót."

Na-o-mi trả lời, "Đi đi con."

Vậy Rút đi ra đồng, lượm các nhánh lúa rơi do các thợ gặt làm rớt lại. Và nhờ vận may của mình, nàng tình cờ gặp được

một thửa ruộng trong cánh đồng mênh mông của ông chủ giàu có Bô-a.

Tới giữa ngày, Bô-a từ trong thành ra xem thợ gặt của ông làm việc. Ông đi chầm chậm, len lỏi trong các cây lúa nặng trĩu, nhìn quanh quất những người làm và các đống lúa đang cao dần. Bỗng nhiên ông thấy một phụ nữ trẻ, một người ông chưa từng gặp trước đây. "Cô ta là ai vậy?" ông hỏi người cai thợ. "Cô ấy là một phụ nữ người Mô-áp, từ xứ Mô-áp về đây với Na-o-mi," người cai trả lời vì ông ta biết chuyện của nàng. "Cô ta xin vào mót lúa và lượm những nhánh lúa rơi lại đằng sau thợ gặt. Tôi cho phép, và từ sáng tới bây giờ, cô ta làm việc siêng năng, chẳng nghỉ tay chút nào."

Bô-a nhìn nàng, càng lúc càng quan tâm. Vậy ra đây là người phụ nữ trẻ trở về với Na-o-mi! Ông có nghe câu chuyện về chuyến ra đi của nàng từ Mô-áp và lòng tận tụy nàng dành cho người phụ nữ bà con với ông. Ông quan sát nàng trong một lúc, và rồi ông rẽ lúa, bước tới chỗ nàng đang mót.

"Này, con gái, hãy nghe ta đây," Bô-a nói với nàng, và nàng ngước mắt lên nhìn ông. "Con đừng đi mót ruộng nào khác. Hãy ở lại đây với các tớ gái của ta và đi theo họ. Ta cũng sẽ lo liệu để các tớ trai của ta không quấy rầy con. Và có khát thì con cứ tới mấy lu nước, uống nước mát do các tớ trai của ta mang ra. Hãy lượm bất cứ thứ gì con muốn cho tới khi xong mùa gặt."

Rút với lòng biết ơn, cúi đầu xuống thật thấp trước Bô-a. "Con cám ơn ông, thưa ông chủ," nàng nói. "Nhưng xin nói cho con biết bởi đâu mà con được ưu ái trong mắt ông, khiến ông quan tâm tới con? Vì con là một người lạ và không trông mong được đối xử tử tế đến như vậy."

"Ta đã nghe hết mọi chuyện con làm cho bà mẹ chồng Na-

o-mi của con kể từ ngày chồng con qua đời." Bô-a trả lời. "Ta biết con đã để lại cha của con, mẹ của con, quê hương bản quán của con, tới đây sống giữa những người xa lạ, để cho mình được ở bên cạnh Na-o-mi và chăm sóc bà ấy. Xin Thiên Chúa của Ít-ra-en, mà dưới đôi cánh của ngài con đã đến để được che chở, sẽ ân thưởng đầy đủ cho con vì việc tốt lành con làm!"

Nàng cám ơn ông vì lòng tử tế của ông. Tuy thế, vẫn còn xảy tới nhiều điều nữa.

"Đi mót đi," ông nói, "nhưng tới lúc ăn trưa, hãy trở lại đây ăn chung với các thợ gặt."

Và nàng làm theo lời ông. Nàng ngồi bên cạnh các thợ gặt và họ chuyền cốm rang cho nàng, cho tới khi nàng no lòng. Rồi nàng đứng lên, mang theo mình phần cốm nàng không ăn hết, và lại bước vào thửa ruộng để mót. Khi nàng đi khá xa không thể nghe được, Bô-a truyền thêm lệnh cho người của mình. "Hãy để cô ấy cần bao nhiêu cứ mót bấy nhiêu," ông ra lệnh, "cho dù có nhặt trong số những gié lúa mà các ngươi đã gom lại rồi. Còn nữa, khi gặt hãy cố ý làm rơi vài nắm và để đó cho cô. Cô ấy có lấy gì thì lấy, đừng quở trách cô; chính ta còn muốn sức cô mang được bao nhiêu thì cứ lấy bấy nhiêu."

Vậy nàng mót trong cánh đồng ấy cho tới chiều tối, lượm được nhiều gié lúa hơn số mà nàng có thể lượm được hồi sáng. Khi đập số lúa đã mót, nàng thấy mình được chừng một giạ lúa mạch, một con số khác thường cho một ngày làm việc. Nàng mang số lúa mạch đó vào thành phố, đưa cho mẹ chồng, kèm với số đồ ăn mà nàng để dành qua bữa ăn trưa với Bô-a và thợ gặt. Na-o-mi hết sức kinh ngạc,

"Hôm nay con mót chỗ nào vậy?" bà hỏi. "Và làm sao con lượm được quá nhiều thế này? Cầu Chúa phù hộ cho người đã ưu đãi con!"

"Đó là một người tên Bô-a, và nơi con mót là ruộng của ông ấy," Rút trả lời.

"Bô-a!" Na-o-mi nói, hết sức vui mừng vì Rút đã được để ý bởi người đàn ông xuất sắc này. "Xin Chúa chúc phúc cho ông ấy vì lòng nhân hậu của ông ấy! Người đó là bà con gần với chúng ta, một trong những người thân nhân gần nhất của chúng ta. Con mót trong ruộng của ông ấy thật là tốt."

Rút bảo bà, "Ông ấy còn nói là con nên ở lại với các thợ gặt và các tớ gái của ông cho tới khi xong mùa gặt."

"Thật tốt lành biết mấy, con gái của ta," Na-o-mi nói. "Vậy con không cần tìm mót ở ruộng nào khác, và Bô-a chắc chắn sẽ che chở cho con."

Na-o-mi vui mừng. Rút ở lại với các tớ gái của Bô-a, mót trong cánh đồng của ông ta cho tới khi chấm dứt vụ gặt lúa mạch và vụ gặt lúa mì. Trong suốt thời gian đó, nàng sống với mẹ chồng, chăm sóc an ủi bà.

Về phần Na-o-mi, bà quan tâm tới Rút còn hơn tới bản thân bà. Rút trẻ và trông có vẻ xinh đẹp, đáng ra nàng nên tái giá và tìm thấy hạnh phúc trong ngôi nhà của nàng. Sống như Rút hiện nay không phải là điều bà mong muốn cho đứa con dâu trung thành.

Do đó, khi vụ gặt sắp xong, bà bảo Rút: "Con ơi, phải chăng ta nên tìm cho con nơi nghỉ ngơi để con có thể có nhà cửa và có người nối dõi? Và Bô-a, người có những tớ gái mà con đang làm việc đó, không phải là người bà con của chúng ta sao? Con cũng biết tối nay ông ấy sảy lúa mạch ở sân đập lúa. Con hãy tắm rửa, lấy dầu thơm xức vào mình và mang lên người chiếc áo choàng đáng yêu nhất, rồi xuống đó, tới với ông ấy. Con hãy chờ ông ấy ăn uống với những người làm xong, sau đó con tới gần ông. Ông ấy sẽ bảo con nên làm gì."

"Con xin làm theo mọi lời mẹ dạy," Rút nói.

Đêm đó, khi Bô-a ăn uống xong, lòng vui vẻ, ông nằm xuống sân đập lúa, đầu kê trên một đống lúa mềm mại. Tới nửa đêm, ông đột nhiên thức giấc, thấy có ai đó đang ở bên mình. Ông giật mình, hỏi lớn, "Ngươi là ai?"

"Rút đây, tì nữ của ông đây. Con đến để xin ông giúp cho có con, vì qua Ê-li-mê-léc, ông là người bà con gần nhất của con."

Bô-a nói, "Xin Chúa chúc phúc cho con gái của ta. Con lại tỏ lòng tử tế của mình ra nữa, vì con không tới với các thanh niên, hoặc giàu hoặc nghèo, mà con lại tới với ta. Vậy thì, con chớ sợ. Ta sẽ làm bất cứ điều gì con yêu cầu, và cung cấp bất cứ cái gì con muốn. Dân chúng thành này biết con là một phụ nữ ngay lành và đức hạnh, và mọi sự sẽ tốt đẹp cho con. Có điều, tuy ta là người bà con gần của con, vì ta là thân nhân của người chồng quá cố của con, nhưng còn có một người bà con gần hơn ta nữa. Ngày mai ta sẽ đi tìm người ấy xem anh ta có chịu làm cái phần việc đó của anh ta như một người bà con gần nhất không. Nếu anh ta chịu, thì ta để anh ta làm nghĩa vụ đó. Nhưng nếu anh ta không thể, lúc đó ta sẽ thay vào chỗ của anh ta."

Ông không nói rằng ông đang cảm thấy yêu Rút và đang hy vọng thầm kín rằng người bà con gần hơn kia sẽ không thể thực hiện nghĩa vụ gia tộc của mình trong việc lo liệu cho cô con dâu của Ê-li-mê-léc quá cố. Rút cũng không nói rằng nàng cảm thấy yêu Bô-a và không thật sự quan tâm tới người bà con gần hơn kia.

Cả nàng lẫn Bô-a đều tôn trọng tục lệ rằng người bà con gần nhất của một người đàn ông quá cố có quyền ưu tiên mua lại tài sản và cưới người góa phụ. Anh ta cũng được kỳ vọng sẽ

gánh vác trách nhiệm về mẹ của người đàn ông quá cố nếu bà mẹ đó vẫn chưa tái giá. Việc mà Bô-a phải làm trước khi tuyên bố yêu thương Rút là tìm xem người đàn ông bà con gần nhất kia có đòi cho mình thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi ấy không.

Hôm sau, Bô-a ra cổng thành, nơi thường tìm thấy các trưởng lão trong thành; và ở chỗ đó, không sớm thì muộn, người bà con kia chắc chắn sẽ đi qua. Bô-a ngồi xuống và chờ.

Trong khi đó, Rút trở về nhà Na-o-mi với sáu đấu lúa mạch như một tặng phẩm của Bô-a. Bô-a đã bảo nàng, "Đừng tới với mẹ chồng của con mà hai bàn tay không." Và Rút vừa trao cho Na-o-mi tặng phẩm lương thực của ông ấy vừa kể cho người mẹ già của mình nghe từng lời Bô-a đã nói với nàng.

Na-o-mi lắng nghe và gật đầu. "Thế thì tốt," bà nói. "Vậy con hãy ngồi xuống đây, chờ cho tới khi biết việc này kết thúc ra sao. Vì ông ấy sẽ không ở yên cho tới khi ông làm xong công việc ấy nội trong hôm nay."

Rút chờ với Na-o-mi, còn Bô-a chờ nơi cổng thành cho tới khi người bà con mà ông nói tới đó đi ngang.

Lúc ấy, Bô-a gọi, "Này, anh hãy quay lại đây, ngồi xuống đây với tôi." Người bà con ấy quay lại và ngồi xuống. Bô-a mời mười trưởng lão tới ngồi bên cạnh ông và người bà con của ông, làm chứng cho cuộc thảo luận. Rồi ông nói với người bà con: "Na-o-mi, người từ xứ Mô-áp về đây, đang muốn bán miếng đất của Ê-li-mê-léc, người bà con của chúng ta. Bây giờ tôi xin hỏi anh, trước sự có mặt của chư vị trưởng lão đây: anh có muốn mua lại miếng đất đó theo đúng quyền ưu tiên của anh không. Nếu anh muốn, thì cứ mua. Nếu anh không muốn, lúc đó tôi mua."

"Tôi sẽ mua lại miếng đất đó," người bà con ấy nói, vui mừng vì có cơ hội quá tốt.

"Nhưng anh cũng nên biết," Bô-a nhắc nhở ông ta, "rằng vào ngày anh mua miếng đất đó, anh phải lấy Rút, người phụ nữ Mô-áp, quả phụ của Ma-khơ-lôn, làm vợ của anh, để cho nàng có thể có con và gia tộc của nàng không tuyệt tự theo nàng. Và anh cũng sẽ chăm sóc Na-o-mi, mẹ chồng của người đàn bà đó."

"Tôi không thể làm được việc đó," người bà con ấy tuyên bố. "Nếu làm như thế, tôi sẽ mất quyền thừa kế của chính mình, vì tôi đã có vợ con. Anh hãy dùng quyền của tôi làm quyền của anh; bản thân tôi không thể sử dụng quyền đó."

Bô-a đã nghe được tất cả những gì ông cần nghe. Trước mặt người bà con của mình và mười trưởng lão, ông tuyên bố điều ông sẽ làm: "Chư vị là những người hôm nay làm chứng rằng tôi có ý mua từ Na-o-mi tất cả những gì của Ê-li-mê-léc, tất cả những gì của Khi-li-ôn và tất cả những gì của Ma-khơ-lôn. Thêm nữa, tôi có ý lấy Rút, người đàn bà Mô-áp, kẻ đã là vợ của Ma-khơ-lôn, làm vợ tôi để cho gia tộc của Ê-li-mê-léc được nối dõi trên thế gian này. Cũng thế, tôi sẽ chăm sóc Na-o-mi cho tới khi chấm dứt những ngày đời của bà ấy. Chư vị có làm chứng cho không?"

"Chúng tôi làm người chứng," các trưởng lão nói. "Chúc cho cả nhà ông thịnh đạt."

Kế đó, Bô-a quay trở lại với Rút ở nơi nàng đang chờ; và lấy nàng làm vợ. Họ kết hôn với nhau trong hạnh phúc. Chẳng bao lâu, Chúa ban cho Rút một đứa con trai.

Các phụ nữ trong thành chia vui với người bạn Na-o-mi của họ. Họ hân hoan chúc mừng: "Chúc tụng Thiên Chúa, đấng đã không bỏ rơi bà, không để cho bà đơn chiếc không họ hàng thân thích. Chúc cho danh xưng gia tộc của đứa bé sẽ vang lên khắp Ít-ra-en. Và đứa bé sẽ mang lại sức sống cho cuộc đời bà

và là niềm an ủi trong tuổi già cửa bà. Bà quả thật được ân phúc, vì con dâu của bà yêu bà và cư xử với bà nhân hậu hơn bảy đứa con trai, và con dâu ấy đã sinh cho gia tộc Ê-li-mê-léc một đứa con trai."

Na-o-mi đặt đứa bé vào lòng mình và thấy an ủi. Bà âu yếm chăm sóc suốt tuổi thơ của nó. Các phụ nữ thấy vậy thì nói, "Thằng bé như thể là con trai của Na-o-mi." Và đúng vậy thật vì bà yêu nó như con trai của chính mình.

Rút và Bô-a đặt tên cho cậu bé đó là Ô-vét. Trong niềm hạnh phúc vô biên, họ đưa mắt nhìn nó theo năm tháng lớn lên thành một thiếu niên trung kiên đi theo con đường của Chúa.

Ô-bét tới tuổi thành niên, chàng có một con trai tên Gie-sê, còn được gọi là Gi-sai. Khi Gie-sê trở thành người lớn, chàng lập gia đình và có nhiều con trai. Một trong những người con trai đó là Đa-vít, cậu bé mục tử ca sĩ, kẻ sẽ là một vị vua uy dũng của Ít-ra-en. Và từ gia tộc của Đa-vít ra đời đấng cứu độ loài người: một em bé sinh ở Bê-lem.

Như thế, nàng Rút, một phụ nữ nhân hậu người Mô-áp, kẻ tin vào Thiên Chúa của Ít-ra-en, đã hiến dâng cuộc đời của mình cho một gia tộc Ít-ra-en, qua nhiều năm, truyền xuống Ma-ri-a, Giu-se và Đức Giê-su dịu hiền.

Sa-Mu-En,
Kẻ Lập Vương Quyền

Có một người đàn ông tên là En-ka-na sống tại Ra-ma, một thị trấn nhỏ trên triền dốc Núi Ép-ra-im, không xa Si-lo, nơi tọa lạc đền thờ của Chúa và Khám Giao ước thiêng liêng. Hằng năm, ông và An-na vợ mình đều đến đền thờ với các lễ vật tiến dâng lên Thiên Chúa.

An-na là một phụ nữ ngay lành, được chồng yêu thương sâu đậm. Nhưng lòng bà đau đớn vì không con cái. Năm này sang năm khác, bà nguyện xin Chúa gởi cho mình một đứa con trai. Thời gian qua đi, bà vẫn hiếm muộn. Bà càng ngày càng buồn cho tới khi ngã gục vì sầu thảm, khóc lóc tới độ bỏ ăn quên ngủ.

Lần nọ, trong đền thờ của Chúa, bà thốn thức cay đắng và trang trọng lập một lời thề. "Lạy Chúa," bà thì thầm cầu nguyện trong khi nước mắt chảy ròng ròng trên má. "Xin ngài hãy nhìn xuống nỗi thống khổ của tôi và nhớ đến tôi! Tôi chỉ xin ngài ban cho một đứa con trai thôi; đền đáp lại, tôi xin hứa hiến trọn những ngày đời của nó để phụng sự ngài."

Vị cao niên chánh tư tế của đền thờ, tên là Ê-li, thấy những giọt nước mắt của bà và đôi môi máy động lẩm bẩm của bà. Thoạt đầu, trông bà quá đỗi kỳ dị và bấn loạn, ông tưởng

bà say rượu. Vì thế, ông nghiêm giọng quở trách bà, và bà trả lời khiêm tốn.

"Không thưa ngài," bà nhỏ nhẹ qua hai hàng lệ. "Tôi không uống rượu. Tôi đang trút hết linh hồn tôi cho Chúa vì tôi là một người đàn bà khổ đau trong tinh thần. Tôi đang nói với Chúa từ vực sâu thẳm sầu trong lòng mình."

Vị tư tế cao niên Ê-li thấy mình đã lầm. Ông nói với bà, "Bà đi bình an. Ước gì Thiên Chúa của Ít-ra-en ban cho bà điều bà đang xin."

Lòng An-na yên ổn lại. Bà đứng dậy và ra đi.

Khi cùng En-ka-na chồng mình về lại nhà ở Ra-ma, bà không còn khóc, cũng không còn bỏ ăn; và mặt mày không còn hoen ố vì nước mắt hoặc lộ vẻ buồn bã nào.

Sau đó chẳng bao lâu, Chúa nhớ tới bà. An-na sanh con trai và gọi nó là Sa-mu-en. Bà nói, "Tôi xin Chúa cho có nó, vì thế tên nó là Sa-mu-en." Trong những ngày bú mớm, đứa bé này là niềm an ủi và hân hoan cực độ cho mẹ nó.

Khi Sa-mu-en có đủ trí khôn để có thể giúp việc cho các tư tế trong đền thờ, An-na mang nhiều lễ vật tới nhà của Chúa tại Si-lo. Và bà mang theo cậu bé. Cùng với những phẩm vật dâng tiến gồm rượu nho, thịt và bột mì, bà trao cậu bé cho vị chánh tư tế cao niên Ê-li nhờ chăm sóc.

Bà nói với Ê-li, "Thưa ngài, tôi là người đàn bà đã đứng bên cạnh ngài nơi đền thờ trong khi cầu nguyện Thiên Chúa. Lúc ấy, tôi cầu xin cho có đứa bé này và Chúa đã ban cho tôi điều tôi xin. Do đó, như đã thề hứa, tôi xin dâng nó cho Thiên Chúa. Bao lâu Sa-mu-en còn sống thì nó còn thuộc về của Chúa."

Rồi cùng chồng và con trai, bà cầu nguyện và bái lạy tại

chỗ, trong đền thờ. Sau đó, bà trở về nhà với En-ka-na. Cậu bé Sa-mu-en ở lại với Ê-li, và vị cao niên ấy dạy cậu làm thế nào phụng sự Chúa. Sa-mu-en cảm thấy được ở trong đền thờ thật là hạnh phúc.

Năm nào An-na cũng may cho con trai một áo choàng mới và đem áo cho cậu nhân dịp bà và En-ka-na tới Si-lo dâng tiến lễ vật hằng năm. Ê-li kể cho họ nghe lối sống hoàn toàn đạo hạnh của con trai họ và chúc phúc cho họ, vì ông cũng rất vui mừng có được một cậu bé như Sa-mu-en ở bên mình để giáo dưỡng nó phục vụ Chúa. An-na cũng không cô quạnh trong nhà mình vì mấy năm nay, Chúa cho bà thêm ba đứa con trai và hai đứa con gái dễ thương.

Bấy giờ, Ê-li có hai người con trai đều làm tư tế. Nhưng cả hai không yêu thương Thiên Chúa và làm nhiều sự ác, nên dân chúng khinh dể họ. Ê-li nhiều lần khuyên răn hai người con tội lỗi của mình, van nài họ biến cải lối sống nhưng họ không nghe lời cha. Thiên Chúa cảnh cáo Ê-li rằng chúng sẽ bị trừng phạt khủng khiếp và rằng ngài sẽ cất vinh dự làm chánh tư tế khỏi tay chúng và trao vào bàn tay khác xứng đáng hơn. Nhưng các con của Ê-li vẫn tiếp tục lối sống cũ và phạm tội với Chúa.

Trong khi đó, cậu bé Sa-mu-en ngày càng lớn và được ưu ái trong mắt mọi người và trong mắt Chúa. Quan sát cậu và hướng dẫn cậu, Ê-li lại càng vui mừng hơn khi thấy sự thiện hảo của cậu, vì vào thời ấy, hiếm khi còn nghe được lời nói của Chúa và dân Ít-ra-en đang cần người có đức tin mạnh mẽ xuất hiện giữa dân tộc mình để làm thẩm phán và thủ lãnh cho toàn dân tộc.

Vào một đêm, khi trong đền thờ hoàn toàn thinh lặng và Ê-li đã đi ngủ, thì có tiếng gọi tên Sa-mu-en.

"Đây, con đây!" Sa-mu-en nói, lật đật chạy vào phòng của Ê-li. "Thưa, ngài vừa gọi con; con đây."

"Ta đâu có gọi," Ê-li nói. "Con về nằm ngủ đi."

Sa-mu-en về giường mình, nằm xuống, nhưng không ngủ.

Tiếng đó lại gọi, "Sa-mu-en!" Xa-mu-en chỗi dậy, chạy tới Ê-li.

"Con đây, thưa, ngài vừa gọi con," cậu nói.

"Ta đâu có gọi con," E-li nói. "Đi nằm ngủ đi."

Sa-mu-en về lại giường. Tiếng đó lại gọi nữa, "Sa-mu-en!" Cậu bé lại chỗi dậy, chạy tới Ê-li.

"Con đây," cậu nói, "Thưa, ngài vừa gọi con."

Lần này, Ê-li nhận ra là Chúa đang gọi cậu bé. "Không phải ta," ông nói. "Đi nằm đi. Nếu con nghe có tiếng gọi nữa thì hãy nói, 'Xin Chúa cứ nói, tôi tớ của ngài nghe đây'."

Vậy Sa-mu-en lại về giường của mình, nằm xuống lần nữa. Lần này, cậu chong mắt chờ, lòng kinh hãi.

Thêm lần nữa Chúa gọi trong đêm, "Sa-mu-en, Sa-mu-en!"

Và Chúa nói với Sa-mu-en: "Này, tới ngày đã định ta sẽ làm trong Ít-ra-en một việc khiến mọi người khi nghe nói tới đều ù cả hai tai. Vào ngày đó, ta sẽ làm cho Ê-li tất cả những gì mà ta đã cảnh cáo nó, liên quan tới cả nhà nó và các con trai của nó. Ta từng nói cho nó biết rằng vì sự ác nó đã biết con trai nó đang phạm và vì nó không ngăn chận chúng, ta sẽ phán xét cả nhà nó vĩnh viễn. Do đó, ta thề với cả nhà Ê-li rằng sự độc dữ của nhà nó sẽ không thể tẩy sạch được bằng hiến tế hay lễ vật, mà sẽ bị trừng phạt. Và khi ta bắt đầu thì đó cũng là lúc chúng bị chấm dứt."

Sa-mu-en nằm thao thức tới sáng, suy nghĩ mãi về tiếng

nói lạ lùng trong đêm và thông điệp đáng sợ đó. Tới sáng, cậu chỗi dậy đi mở cửa đền thờ như cậu vẫn làm thường ngày. Nhưng cậu không đi kiếm Ê-li vì tim cậu nặng trĩu và cậu không muốn kể với Ê-li lời cậu vừa nghe.

Còn Ê-li thì đang chờ cậu và thấy cậu vẫn không đến. Cuộc cùng vị cao niên ấy cất tiếng gọi cậu, "Sa-mu-en con!"

Sa-mu-en tới gặp ông. "Con đây," cậu trả lời.

"Tối qua Chúa nói gì với con vậy?" vị chánh tư tế dịu dàng hỏi cậu. "Ta xin con, con đừng giấu ta bất cứ điều gì ngài đã nói với con."

Sa-mu-en buồn bã kể cho ông nghe những gì Chúa đã nói, không giấu một lời.

Ê-li gục đầu đau đớn. "Chúa đã nói," ông nói, "thì ra là như vậy. Xin ngài cứ làm điều ngài thấy là tốt lành."

Nhưng chưa đúng thời điểm, và trong khi Sa-mu-en tới tuổi trưởng thành, cả nhà Ê-li vẫn bình an. Lúc cậu khôn lớn, Chúa ở với cậu, khiến cho Sa-mu-en nói ra những lời khôn ngoan và những lời tiên tri chân chính. Khắp xứ Ít-ra-en, từ Đan cho tới Bơ-ê Sê-ba, đều dần dần biết Sa-mu-en sẽ là một tiên tri của Chúa.

Dù dân Ít-ra-en tin tưởng Sa-mu-en là người khôn ngoan, kẻ phát biểu những lời chân chính của Chúa, nhiều người trong họ vẫn không vâng lời Chúa và lại bắt đầu bái lạy các ngẫu tượng ngoại đạo. Và vì họ phạm tội, Chúa khiến cho các xứ láng giềng hùng cường vốn đang thèm khát đất đai của họ ngày càng thù địch với họ.

Nhiều năm sau cái chết của Sam-son, người Phi-li-tin ở đồng bằng duyên hải đã dần dần tập trung được sức mạnh, cho tới khi họ kiểm soát được năm thành lớn là Ê-cron, Át-đốt, Át-

kê-lon, Ga-da và Gát. Với của cải dồi dào và sức lực lớn lao của những nơi đang nằm trong tay mình sử dụng, họ chuẩn bị tấn công các bộ tộc Ít-ra-en sống rải rác và quan hệ với nhau lỏng lẻo. Và điều họ đã làm là: với toàn bộ sức mạnh to lớn của mình, họ bất ngờ tấn công con cái Ít-ra-en đang không có thủ lãnh và bỏ hoang đất đai. Lực lượng của Ít-ra-en bị giết bốn ngàn người trong một trận đánh kinh hoàng. Xứ sở của Thiên Chúa lại nằm trong bàn tay kẻ thù không đội trời chung của Ít-ra-en.

Sau đó, khi những người Ít-ra-en còn lại tập họp trong trại quân của mình, các trưởng lão nói: "Chẳng lẽ Chúa để cho chúng ta bị quân Phi-li-tin đánh bại? Chúng ta hãy đưa Khám Giao ước của Thiên Chúa ra khỏi Si-lo và mang Khám ra mặt trận. Lúc đó, chắc chắn chúng ta sẽ thắng."

Họ không hiểu ra rằng họ sẽ bị đánh bại lần nữa vì họ phạm tội và trở mặt với Thiên Chúa. Thay vì cầu nguyện với Chúa trước khi lâm trận, họ lại mang Khám Giao ước của Chúa theo mình để chống lại quân đội của Phi-li-tin. Trong sự mù lòa của mình, họ lấy làm chắc chắn rằng kẻ thù sẽ kinh hãi vì sự có mặt của Chúa ở giữa họ. Nhưng họ lầm. Bởi, thật sự, Chúa không ở với dân của ngài vì họ không ở với ngài.

Và người Phi-li-tin không cho phép quân mình sợ hãi. Các thủ lãnh Phi-li-tin ra lệnh cho thuộc hạ, "Mạnh bạo lên! Nhìn kìa, Thiên Chúa đang ở trong trại của chúng, và sẽ thật là gay go nếu chúng ta không xông trận hết sức mình. Hãy làm trọn nhiệm vụ chiến binh của mình, hỡi người Phi-li-tin! Chớ để các ngươi thành những tên nô lệ cho quân Híp-ri vì Khám Giao ước ở với chúng. Hãy chiến đấu cho ra con người!"

Tù và rúc lên và trận chiến bắt đầu. Hai con trai của Ê-li khiêng Khám Giao ước của Chúa ra trận tiền, tin rằng hôm nay chỉ việc mang Khám ra là chiến thắng.

Nhưng quân Phi-li-tin xông trận như những kẻ thần hứng. Và họ thắng. Ba mươi ngàn quân Ít-ra-en gục chết. Hai con trai của Ê-li bị giết. Khám Giao ước bị chiếm. Một số ít ỏi lính Ít-ra-en sống sót vừa gào la vừa chạy về trại quân của mình. Một người lính thuộc bộ tộc Ben-gia-min thoát được cuộc tàn sát kinh hoàng đó, chạy về Si-lo báo tin. Ê-li lúc ấy đang ở cạnh đền thờ chờ tin hai con trai và Khám Giao ước,

"Ít-ra-en đã vỡ chạy trước quân Phi-li-tin," người lính ấy thét lớn. "Hai con trai của ngài bị giết rồi, chết luôn cả rất nhiều người nữa, Khám Giao ước bị đoạt mất."

Nghe tin hãi hùng ấy, ông lão vỡ tim, ngã khuỵu xuống chết. Ông đã làm thẩm phán trên Ít-ra-en bốn mươi năm, và không làm tốt nghĩa vụ của mình.

Kế đó, Sa-mu-en thay vào chỗ của vị cao niên Ê-li làm chánh tư tế và thẩm phán của Ít-ra-en. Bắt đầu xảy tới cho người Phi-li-tin những sự việc lạ lùng. Họ đem Khám Giao ước đi bất được đó tới đâu thì dân thành đó bị hành hạ bởi đủ loại dịch bệnh. Các tật bệnh kinh khiếp lan từ thành thị tới thôn quê và khắp các đồng cỏ: mụt nhọt tấn công từ người trẻ tới người già; Đa-gon, thần hình cá của họ, văng xuống khỏi bệ thờ. Cuối cùng, trong tuyệt vọng, người Phi-li-tin không chịu nổi sự hành hạ, phải đem Khám Giao ước trả lại cho người Híp-ri.

Đó là lúc Sa-mu-en biểu lộ sức mạnh của mình.

"Hãy tập họp lại, hết thảy các người, con cái Ít-ra-en!" ông hét lên. "Hãy quay lại với Chúa bằng hết cả tâm hồn các người và hãy loại bỏ các thần xa lạ của dân ngoại đạo. Hãy chỉ phụng sự Thiên Chúa, và ngài sẽ giải phóng các người khỏi bàn tay của người Phi-li-tin!"

Nghe lời ông, con cái Ít-ra-en loại bỏ các thần tà giáo và

phục vụ Chúa của mình. Vào ngày đó, Sa-mu-en dâng tiến một của lễ thiêu lên Thiên Chúa của Ít-ra-en trước sự có mặt của hằng hà sa số dân chúng. Ngay lúc ấy, một đạo quân của người Phi-li-tin xông tới để đánh người Ít-ra-en. Nhưng lập tức có một đám mây kéo ngang mặt trời. Và Chúa giáng sấm sét hãi hùng xuống quân Phi-li-tin khiến quân thù miền biển ấy kinh hoàng tuôn chạy và hoàn toàn bị đánh bại.

Hòa bình dài lâu. Sa-mu-en tới tuổi trung niên rồi cao niên và ông làm thẩm phán suốt phần đời còn lại. Ông là người khôn ngoan và ngay lành, nhưng cũng giống Ê-li, ông có những người con trai phân xử thiên lệch và ăn hối lộ. Sa-mu-en ngày càng già thì dân chúng ngày càng lo lắng.

Các trưởng lão của Ít-ra-en tập họp nhau, tới gặp Sa-mu-en mà lòng rối rắm. Họ nói, "Xin ngài hãy nhìn, ngài đã già và ngài sẽ không ở với chúng tôi mãi mãi. Tương lai rồi sẽ ra sao? Các con trai của ngài không đi theo đường của Chúa như ngài. Khi ngài lìa đời rồi, chúng tôi không muốn họ sẽ làm thẩm phán xét xử chúng tôi. Do đó, xin ngài hãy lập lên cho chúng tôi một đức vua để phân xử chúng tôi, giống như tất cả các dân tộc khác."

Lời đề nghị này làm Sa-mu-en phật ý, vì ông nghĩ rằng đối với dân ông, không cần có vua. Ông cầu nguyện xin lời chỉ dẫn của Thiên Chúa.

Thiên Chúa bảo ông: "Cứ cho dân ấy cái chúng muốn. Không phải dân ấy từ khước ngươi mà chính là đang từ khước ta, để ta không ngự trị trên chúng. Từ ngày ta mang chúng ra khỏi Ai-cập, chúng đã bỏ rơi ta vì các thần giả tạo. Vì thế, ngươi cứ nghe chúng và làm theo lời chúng, nhưng ngươi hãy báo cho chúng biết một ông vua trị vì sẽ đối xử với chúng như thế nào."

Sa-mu-en quay lại với dân. Ông nói, "Thế thì các người sẽ có vua! Nhưng các người nên biết rằng hắn sẽ lấy con trai của các người và khiến chúng phục vụ hắn làm người đánh xe, làm người cỡi ngựa, làm người chạy bộ trước các xe ngựa của hắn. Và hắn sẽ biến con trai các người thành tôi tớ trong quân đội của hắn. Hắn sẽ lấy con gái của các người làm người nấu ăn nướng bánh trong cung điện của hắn. Hắn sẽ lấy đồng ruộng của các người, vườn nho của các người, bụi ô-liu của các người, cái tốt nhất trong mọi cái các người có, và đem nó ban phát cho các quan chức của hắn và cho những sủng thần của hắn. Hắn sẽ lấy cừu của các người, lừa của các người, thanh niên tuấn tú nhất của các người, tớ gái của các người, tớ trai của các người, làm của hắn và đưa chúng vào làm việc cho hắn. Và các người sẽ than khóc vì đức vua mà các người chọn. Và tới ngày đó, Chúa sẽ không nghe các người!"

Nhưng dân chúng không chịu để ý đến lời cảnh cáo đó của Sa-mu-en.

"Chúng tôi phải có vua!" họ đòi hỏi. "Hãy cho chúng tôi có vua để chúng tôi có thể giống như các dân tộc khác, với một đức vua phân xử chúng tôi, và dẫn chúng tôi ra trận."

Sa-mu-en không tranh luận nữa. "Hãy về nhà của các người," ông bảo họ, vì ông biết mình phải tìm cho họ một người làm vua như họ đòi hỏi.

Lúc ấy, có người tên là Kít, thuộc bộ tộc Ben-gia-min, có một con trai tên là Sa-un. Ngày nọ, Sa-un ra ngoài tìm mấy con lừa của cha mình đi lạc. Trong khi không biết tìm nơi đâu, chàng đến nhà của người thông thái Sa-mu-en, và ông chỉ cho chàng nơi có thể tìm thấy những con lừa lang thang đó.

Xa-mu-en nhìn chàng tuổi trẻ to cao Sa-un, một con người lực lưỡng, dũng mãnh, nét mặt tuấn tú, khôi ngô. Và có tiếng

của Thiên Chúa nói với ông trong tai ông: "Này, người ấy đấy! Hãy xức dầu nó, vì nó sẽ là vua cai trị trên dân tộc Ít-ra-en!"

Vị ngôn sứ cao niên lấy choé dầu, tưới trên đầu Sa-un. Ông triệu tập dân chúng lại và họ hô vang rền: "Thiên Chúa gìn giữ Đức Vua!"

Và như thế chàng tuổi trẻ uy nghi Sa-un, một chiến sĩ ưu tú, kẻ đứng vai và đầu cao hơn đồng đội, trở thành vị vua đầu tiên của con cái Ít-ra-en theo đòi hỏi của họ.

Không lâu sau đó, chàng tự khẳng định mình. Với dũng khí phi thường, chàng dẫn các đạo binh xông vào các trận chiến với những kẻ thù truyền kiếp, quân Am-môn, quân Phi-li-tin và quân A-ma-léc. Bằng tài nghệ tuyệt luân, chàng chiến thắng hết trận này tới trận khác, đồng thời chinh phục được sự ủng hộ của nhân dân cả nước.

Theo thời gian, Gio-na-than, đứa con trai trẻ tuổi của chàng, cùng sát cánh cha trên chiến trường và chiến đấu gan dạ không kém. Toàn thể Ít-ra-en vui mừng vì đởm lược của hai cha con nơi chiến địa. Lúc ấy, họ hân hoan vì đã tìm được một đức vua rất can trường, rất dũng mãnh, với một hoàng tử rất tuấn tú và sẽ là người kế vị.

Vua Sa-un đạt hết chiến công lớn lao này tới chiến công lớn lao khác, và cứ thế. Ông làm dân chúng hết sức mãn nguyện. Nhưng ông không làm Thiên Chúa hài lòng.

Nhiều lần ông vi phạm các giới răn của Thiên Chúa. Không biết bao nhiêu lần ông làm Sa-mu-en đau lòng vì cung cách ngang bướng của ông. Tâm trạng u ám vây kín lấy ông và ông trở mặt với Thiên Chúa. Ông bắt đầu bất hòa với người đã đặt ông lên làm vua.

Cuối cùng, Sa-mu-en buộc lòng phải nói với ông lời Chúa bảo mình nói: "Ngươi, Sa-un, đang bất tuân và từ khước lời của

Chúa. Và vì thế Chúa phế bỏ ngôi vua của ngươi. Và vì ngươi ngoan cố và tội lỗi, nên con trai của ngươi cũng sẽ không làm vua. Chẳng mấy chốc, ngươi sẽ không còn cai trị dân này nữa." Nói xong, Sa-mu-en quay nhìn chỗ khác.

"Tôi có tội!" Sa-un gào lên thống hối. "Xin ngài hãy quay lại nhìn tôi, tôi van ngài, để cho tôi có thể được thế giá trong mắt Ít-ra-en và thờ phượng Thiên Chúa của chúng ta!" Và một Sa-un từng uy nghi, dũng mãnh, nay tuyệt vọng níu kéo áo choàng của Sa-mu-en. Vị tiên tri cao niên vẫn ngoảnh mặt đi. Vạt áo choàng rách toạc trong bàn tay Sa-un.

Sa-mu-en âu sầu nói, "Đã quá trễ. Ngươi làm rách áo choàng của ta hôm nay, và Thiên Chúa sẽ tước mất vương quốc Ít-ra-en khỏi tay ngươi, ban nó cho người khác, một người tốt hơn ngươi. Ăn năn thì không đủ, vì một người đã dối trá và phạm tội rồi ăn năn thì không thể là sức mạnh của Ít-ra-en."

Sa-mu-en bỏ đi. Ông không còn đến gặp Sa-un suốt những ngày đời còn lại của mình. Nhưng lòng ông than khóc cho một người tuổi trẻ can trường đã chứng tỏ mình là một dũng sĩ và cũng là một hôn quân.

ĐA-VÍT,
CẬU BÉ CHĂN CỪU

Ta hối tiếc đã đặt Sa-un làm vua của Ít-ra-en!" Chúa nói. "Một người ngoan cố và hay chống đối như thế thì không xứng để cai trị dân của ta."

Sa-mu-en hiểu rõ điều đó. Ông cũng có lòng yêu thương một Sa-un tội lỗi và dằn vặt gần như thể đứa con trai ấy của Kít là con trai của chính ông. Vì thế, ông khóc thương Sa-un bằng cõi lòng đắng cay sầu muộn và không tìm đâu ra nơi an ủi.

Lúc ấy, Chúa nói với Sa-mu-en: "Ngươi còn than khóc cho Sa-un bao lâu nữa trong khi ta sẽ phế bỏ nó, sẽ không để nó trị vì dân Ít-ra-en? Hãy đổ đầy sừng dầu của ngươi, từ chỗ này ngươi hãy đi tới nhà Gie-sê ở thị trấn Bê-lem, vì ta đã dự liệu một trong các con trai của nó sẽ làm vua. Ngươi sẽ xức dầu cho đứa con trai đó phòng lúc Sa-un thôi trị vì."

"Làm sao tôi đi được?" Sa-mu-en nói. "Nếu Sa-un hay biết việc này, hắn sẽ giết tôi."

"Hãy mang theo một con bê cái làm lễ vật," Chúa nói, "và khi đến Bê-lem, ngươi hãy nói, 'Tôi đến để tế lễ Thiên Chúa.' Rồi ngươi hãy gọi Gie-sê tới dự lễ tế. Khi nó ở đó với tất cả con trai của nó, ta sẽ tỏ ra cho ngươi biết phải làm gì, và ngươi sẽ xức dầu phong vương cho đứa nào. Sa-un chẳng biết việc ấy

đâu, ngươi không cần phải sợ."

Sa-mu-en làm theo lời Chúa nói. Ông chuẩn bị lễ vật, đổ đầy chiếc sừng xức dầu, và lên đường tới thị trấn Bê-lem, nơi Gie-sê, cháu nội của Rút, sống với tám người con trai vạm vỡ.

Thấy ông đến thị trấn, các trưởng lão rúng động, vì cuộc viếng thăm của vị chánh tư tế và ngôn sứ của họ thường là dấu hiệu cho sự bất bình của Thiên Chúa và là lời cảnh cáo báo trước sự trừng phạt. Họ sợ hãi hỏi, "Ngài đến đây, phải chăng là bình an?"

"Vâng, tôi đến trong bình an," Sa-mu-en nói. "Tôi đến để hiến tế Thiên Chúa. Vì thế các ông hãy chuẩn bị và đến cùng tế lễ với tôi." Rồi ông gọi Gie-sê cùng các con trai tới tham dự cuộc tế lễ với ông.

Lúc này, Gie-sê là một trại chủ, các con trai của ông đều là người chăn cừu. Khi Sa-mu-en nhắn rằng muốn họ có mặt bên ông trong lễ tế, họ lật đật băng đồng đến với ông. Bảy cậu con trai, tất cả đều là người cao lớn tuấn tú, cùng đi với Gie-sê cha mình; còn cậu út thì ở lại coi sóc bầy cừu đang ăn cỏ ngoài đồng.

Cậu còn nhỏ, không hơn gì một thiếu niên, chưa cao lớn, chưa da có thịt săn chắc như các anh, nhưng đã nổi tiếng gan dạ. Thông thường thì không có gì bất ổn xảy ra trên các đồng cỏ mượt mà và các dòng suối tươi mát; nhưng đôi khi có con chiên nào rơi xuống sườn đồi lởm chởm đá hoặc leo lên chỗ chênh vênh quá cao, lúc đó, cậu phải liều mạng leo theo chúng nó, đem nó về lại đàn cừu. Lần nọ, có con sư tử phóng vào đàn cừu, bắt và kéo lê đi một con chiên đang run rẩy, cậu đã chạy theo sư tử, một tay mình giết nó. Và có lần, một con gấu tấn công đàn cừu đã bị cậu bé mục đồng ấy đuổi giết, chỉ bằng vũ khí thô sơ của người chăn cừu. Cậu được liệt vào hạng người

dũng cảm, vì vào thuở đó các mục tử cần sức mạnh và lòng can đảm, và cậu còn nổi tiếng vì khả năng chiến đấu.

Trong người thiếu niên ấy, có cái gì đó làm cậu khác biệt với những kẻ cùng chăn cừu như mình. Cậu chơi đàn hạc tuyệt vời, với âm nhạc trong lòng và trên các đầu ngón tay. Bằng tâm tư mình, cậu đặt những bài hát ca ngợi Thiên Chúa. Trong khi canh gác cho lũ cừu, cậu lúc nào cũng giữ bên mình cây gậy và chiếc ná để đề phòng trường hợp có dã thú tấn công, đồng thời vừa cho các ngón tay mình lướt trên những tao dây của chiếc đàn hạc và hát về những sự lạ của Thiên Chúa. Và vì là mục tử, cậu hát như một mục tử phải hát, và nghĩ tưởng như một mục tử nghĩ tưởng.

"Chúa là mục tử của tôi,
tôi không mong muốn gì hơn.
Ngài khiến tôi nằm nghỉ trong đồng cỏ xanh
Ngài dẫn tôi đi bên mặt nước yên tĩnh,
Ngài khôi phục linh hồn tôi.
Ngài dẫn tôi đi trong đường công chính vì danh ngài
Dù có bước qua thung lũng bóng tối sự chết
tôi cũng không sợ sự dữ vì ngài đang ở với tôi.
Ngọn roi và cây gậy của ngài làm an tâm tôi
Ngài chuẩn bị bàn ăn trước mặt tôi
trong sự hiện diện của kẻ thù tôi
Ngài xức dầu lên đầu tôi!
Ly tôi tràn trề rượu
Lòng ngay lành và tình thương xót
sẽ vững bền theo tôi suốt cuộc đời
Và tôi nương náu mãi mãi
trong nhà của Chúa."

Vào ngày ấy, khi cậu bé đang hát bài tụng ca vinh danh đó trên đồng cỏ, thì cha và bảy người anh của cậu ra mắt ngôn sứ

Sa-mu-en và nôn nao dự lễ tế.

Sa-mu-en nhìn họ, từ người này sang người khác, tìm kẻ sắp là người được xức dầu của Chúa. Trước tiên, Ê-li-áp, con trai cả của Giét-xê đến trước mặt ông. Sa-mu-en đăm đăm nhìn thân hình cao lớn hùng vĩ và bộ mặt khôi ngô của cậu, và hài lòng về những gì mình thấy. "Đây chắc chắn là kẻ được xức dầu của Chúa," ông nhủ thầm.

Nhưng Chúa nói với Sa-mu-en, "Đừng cân nhắc nó theo khuôn mặt hoặc chiều cao của nó, vì ta không chấp nhận nó. Nó không phải là kẻ được chọn. Chúa không nhìn như loài người nhìn, vì loài người nhìn theo dáng vẻ bên ngoài còn Chúa nhìn vào tâm hồn."

Lúc đó, Gie-sê gọi người con thứ hai, A-bi-na-đáp, và bảo cậu đi qua trước mặt Sa-mu-en. Cậu cũng cao lớn và dũng mãnh, nhưng Chúa không tỏ dấu hiệu cho Sa-mu-en.

Sa-mu-en lắc đầu. Ông nói, "Chúa cũng không chọn cậu này."

Rồi Gie-sê gọi người con trai tên Sam-ma. Thêm lần nữa Sa-mu-en lắc đầu. Ông nói, "Chúa cũng không chọn cậu này."

Gie-sê gọi người con trai khác, và tiếp tục đưa các con trai của mình ra trước mặt Sa-mu-en cho tới khi cả bảy người con đều được xem xét tường tận và đưa sang chỗ khác.

Sa-mu-en nói với Gie-sê, "Chúa không chọn ai trong các cậu này cả. Có phải mọi con trai của ông đều đã có mặt hết tại đây? Ông còn có cậu con nào nữa không?"

"Tôi còn một đứa con trai nữa," Gie-sê nói một cách ngại ngại, "Chỉ là Đa-vít, đứa nhỏ nhất. Nó đang chăn cừu ngoài đồng."

"Hãy cho người đi tìm cậu ấy," Sa-mu-en nói. "Mang cậu ấy

tới đây vì chúng ta chỉ ngồi xuống và ăn lễ khi nào có mặt cậu ấy giữa chúng ta."

Vậy Gie-sê cho người đi ra đồng xanh gọi cậu út Đa-vít đang chăn cừu về.

Sa-mu-en kiên nhẫn chờ. Chúa đã nói với ông sẽ tìm thấy người làm vua trong số các con trai của Gie-sê, và ông biết mình sẽ tìm ra vị vua đó.

Khi thấy cậu bé tung tăng nhảy nhót trên sườn đồi và lao người về phía ông, nơi ông đang chờ tại địa điểm hành lễ, ông cảm thấy trong lòng là việc tìm kiếm đã hoàn tất. Đa-vít đây, đầy khí lực, khôi ngô, nét mặt thanh tú, xinh xắn, rám nắng và đỏ hồng vì cuộc sống ngoài trời.

Cậu bé dừng lại trước mặt Sa-mu-en, lễ phép chào ông. Trong đôi mắt trong trẻo sáng láng và trên nét mặt cởi mở chân thật của Đa-vít, ông có thể thấy sự ngay lành của tâm hồn cậu.

"Đứng lên Sa-mu-en!" Chúa nói với Sa-mu-en. "Hãy xức dầu cho nó vì đây chính là kẻ sẽ làm vua."

Lúc ấy, Sa-mu-en cầm chiếc sừng dầu và xức dầu đầu của Đa-vít trước mặt các anh cậu. Kể từ ngày ấy trở đi, thần khí của Chúa tuôn tràn Đa-vít, và cậu thiếu niên ấy biết rằng ngày nào đó cậu sẽ cai quản toàn thể Ít-ra-en dưới sự hướng dẫn của Chúa, Thiên Chúa của cậu.

Nhưng thời điểm ấy chưa đến. Trong mắt dân chúng, Sa-un vẫn là người cai quản, và Đa-vít vẫn là một thiếu niên cần học hỏi nhiều.

Xa-mu-en rời Bê-lem, trở về nhà với con tim lúc này nhẹ nhàng hơn vì người kế vị Sa-un đã được chọn. Và Đa-ít quay lại với các đàn cừu của mình trên những ngọn đồi xanh mà cậu

yêu mến. Và thêm lần nữa cậu hát:

"Ngài xức dầu lên đầu tôi!
Ly tôi tràn trề rượu
Lòng ngay lành và tình thương xót
sẽ vững bền theo tôi suốt cuộc đời
Và tôi nương náu mãi mãi
trong nhà của Chúa."

Lúc này thần khí của Chúa đã đi khỏi Sa-un, và thay vào đó, một thần khí độc dữ được Chúa để cho đột kích ông và khuấy động sâu xa lòng ông. Ông không hay biết gì việc xức dầu cho Đa-vít làm vua tương lai. Ông cũng không hay biết gì về cậu bé chăn cừu của chi tộc Giu-đa, kẻ sẽ trị vì và con trai của kẻ đó sẽ trị vì thay cho những người kế nghiệp của Sa-un. Nhưng ông biết rằng Chúa đã xoay lưng lại với ông vì sự ngạo mạn và bất tuân của ông. Tâm trạng tuyệt vọng u ám làm ông suy sụp và trong hoàng cung không ai có thể giúp được ông.

Ông khổ sở dằn vặt suốt ngày đêm. Cuối cùng, các đình thần của ông nghĩ tới một cách nào đó có thể làm tâm trí rối loạn của ông được thư thái. Vì yêu thương ông và muốn cho ông được bình an, họ tới diện kiến ông và nói: "Chúng thần thấy rằng thần khí hung ác đang được để cho khuấy động hoàng thượng. Tâu hoàng thượng, xin ngài hãy ra lệnh cho chúng thần đi tìm người biết gảy đàn hạc điêu luyện. Để mỗi khi thần khí hung ác đột kích ngài, thì tiếng đàn êm ái của người đó sẽ làm tâm thần của ngài dịu lại."

Sa-un cũng nghĩ tới điều ấy. Âm nhạc vỗ về của chiếc đàn hạc? Chắc là dễ chịu. Trong cơn khốn khổ không gì giúp được này, biết đâu âm nhạc có thể làm nguôi ngoai.

Ông nói, "Thế thì hãy làm đi. Hãy tìm một người đánh đàn giỏi, mang tới đây cho ta."

"Nhà Gie-sê ở Bê-lem có một đứa con trai như thế," một bề tôi nói. "Hạ thần từng thấy hắn. Tuy chưa là người lớn nhưng hắn dũng cảm và gan dạ, và cũng là một nhạc sĩ tài hoa. Hắn lại là một thiếu niên khôn ngoan, vừa cẩn trọng vừa lịch thiệp. Hắn khôi ngô tuấn tú, một con người dễ thương duyên đáng; và Chúa ở cùng hắn."

"Vậy hắn sẽ đàn cho ta nghe," nhà vua hạ lệnh, và lập tức sai sứ giả mang chiếu chỉ khẩn cấp tới nhà Gie-sê. "Hãy gởi tới cho ta con trai của ngươi, Đa-vít, kẻ đang ở với bầy cừu," các sứ giả lặp lại khi họ tới Bê-lem, và Gie-sê lấy làm tự hào rằng nhà vua đã cho vời con trai ông.

Ông gọi Đa-vít từ đồng cỏ về, bảo cậu sửa soạn lên đường trong khi ông đích thân chuẩn bị tặng phẩm cho Sa-un. "Nào, hãy đem thân con và các tặng phẩm này lên Vua Sa-un," ông nói với Đa-vít, "và làm bất cứ việc gì đức vua yêu cầu."

Đa-vít rời Bê-lem với bánh, rượu, thịt và lên đường tới thị trấn Gi-bê-a. Tại đó, cậu ra mắt Xa-un, đưa cho nhà vua các tặng phẩm của cha mình. Sa-un ngắm cậu. Ông thấy mến cậu thiếu niên này. Trong mắt mỏi mệt của Sa-un, cậu bé này càng nhìn càng thêm ưa và phong thái của cậu thật đẹp ý; tiếng nhạc mà cậu vừa đàn vừa hát vỗ về linh hồn xao xuyến của ông.

Thời gian dần trôi, Sa-un ngày càng yêu quí cậu bé như người ruột thịt, vì Đa-vít quả thật là người khôn ngoan và tiếng đàn của cậu là dịu thần khí hung ác của nhà vua. Vì thế, Sa-un gởi cho Gie-sê thêm một chiếu chỉ, nói rằng: "Ta xin ngươi, hãy để Đa-vít ở với ta, vì nó được ưu ái trong mắt ta." Gie-sê hân hoan thấy Đa-vít có thể là nguồn an ủi cho đức vua và ông sẵn lòng chấp nhận yêu cầu của Sa-un.

Từ ngày đó, Đa-vít lúc nào cũng được nhiệt liệt chào đón ở

cung đình của Sa-un. Sa-un yêu thích cậu tới độ khiến cậu làm người mang khí giới cho ông. Đó là vinh dự lớn lao cho một cậu bé chăn cừu, kẻ được định phận sẽ làm vua.

Và hễ lần nào thần khí hung ác đột nhập Sa-un khiến con tim nhà vua ra nặng nề tuyệt vọng, Đa-vít cầm lên cây đàn, vừa đàn vừa hát những giai điệu êm đềm. Dù biết sẽ có ngày mình ở vào chỗ của người mà nay mình đang ngồi dưới chân, cậu vẫn yêu thương và trung thành phụng sự Sa-un. Sa-un là vua của cậu, và vị vua ấy đang cần cậu. Tâm hồn Sa-un dịu lại khi Đa-vít đặt các ngón tay tài hoa lên dây đàn. Và cơn u ám tuyệt vọng của nhà vua từ từ tan biến khi cậu thiếu niên ấy cất tiếng trẻ trung, trong sáng hát những bài ca kể lại đức tin của mình vào Thiên Chúa.

"Tôi sẽ ngước mắt lên những ngọn đồi
nơi xuất phát sự nâng đỡ tôi;
Sự nâng đỡ tôi đến từ Thiên Chúa,
đấng tạo ra trời và đất.
Ngài sẽ không để cho bàn chân ngươi bị chuyển dời;
Ngài giữ cho ngươi thiu thiu ngủ.
Nhìn kìa, Ngài đang giữ cho Ít-ra-en
không ngủ thiu thiu và cũng chẳng say giấc
Chúa là người canh giữ ngươi,
Chúa là bóng mát trên bàn tay phải ngươi
Mặt trời sẽ không hành hạ ngươi ban ngày;
đêm về mặt trăng cũng thế
Chúa sẽ giữ gìn ngươi khỏi mọi sự dữ
Ngài sẽ bảo vệ linh hồn ngươi
Chúa sẽ giữ gìn ngươi
khi ngươi ra ngoài khi ngươi vào trong
từ lúc này cho đến muôn đời."

Tâm trạng u ám của Sa-un dần dần không còn ở với ông

nữa khiến ông được tươi mát tâm trí và dũng mãnh hình hài. Đã tới lúc ông cảm thấy không còn cần bên mình suốt ngày sự có mặt của Đa-vít và lời ca tiếng nhạc vỗ về của cậu. Ông gởi cậu về Bê-lem để lại chăn cừu cho cha. Ông biết rằng cậu sẽ trở lại bất cứ lúc nào ông cần tới.

Đa-vít lại ca hát trên các đồng cỏ như trước đây. Nhưng với kiến thức mới về việc trở thành một ông vua có ý nghĩa gì, và sự am hiểu mới về việc mình được ưu đãi biết bao khi Thiên Chúa chọn mình. Đức tin của cậu càng lúc càng mạnh mẽ và vững chắc trong khi chăn giữ bầy cừu và chờ ngày Chúa gọi mình thi hành phận sự. Cậu hát lên:

"Hãy ca vang mừng vui lên Thiên Chúa,
hỡi toàn thể mặt đất.
Hãy hân hoan phụng sự Thiên Chúa
Hãy với lời ca tiếng nhạc
đến trước nhan người.
Hãy biết Chúa là Thiên Chúa
Do Ngài chúng ta được tạo
không phải tự bởi nơi chúng ta.
Chúng ta là dân của ngài
và là cừu trong đồng cỏ của ngài.
Hãy bước vào cổng nhà ngài
với lòng cảm tạ
Và bước vào sân ngài
với tiếng tung hô:
Hãy cám ơn ngài
và chúc tụng danh ngài
Vì Chúa là sự thiện;
lòng ngài thương xót vô biên
Và chân lý của ngài
kéo dài muôn thế hệ!"

ĐA-VÍT VÀ GÔ-LI-ÁT

Chiến tranh ác liệt với người Phi-li-tin diễn ra suốt thời gian trị vì của Sa-un. Lúc này, những kẻ xâm lăng ấy, từ các đồng bằng ven biển, lại thêm lần nữa đe dọa tàn phá các thành thị và làm hoang phế đất đai của Ít-ra-en. Với quân số áp đảo và tất cả sức mạnh vũ khí chiến tranh, họ dũng mãnh tràn quân vào vùng đất của chi tộc Giu-đa rồi đóng trại quân trên sườn núi Sô-ko.

Sa-un và Gio-na-than, người con trai dũng sĩ của ông, cấp tốc triệu tập người của Ít-ra-en, rồi đóng trại quân trên một sườn núi nhìn sang các đạo binh quân thù. Giữa hai địa điểm đóng trại là thung lũng Ê-la, và đó cũng là chiến trường chọn lựa để hai phe chuẩn bị giáp chiến.

Nhưng thay vì một đạo quân, từ phía trại quân Phi-li-tin xuất hiện chỉ một người. Hắn bước ra và dữ dằn thét lớn khiêu chiến người của Ít-ra-en.

"Tại sao các ngươi phải dàn trận?" hắn gầm lên vang động thung lũng. "Ta, một mình ta thôi, và ta khiêu chiến, một chọi một với người của các ngươi!"

Chỉ một người thôi, nhưng hắn là một người khổng lồ! Và hết thảy quân Ít-ra-en hết hồn.

Gô-li-át là tên của gã Phi-li-tin ấy. Hắn cao gần ba thước. Suốt những năm chinh chiến, chưa từng thấy có ai to lớn và

đáng sợ như hắn, kể cả Sa-un và Gio-na-than. Đầu hắn đội chiếc mũ đồng vĩ đại. Hắn mặc một áo giáp nặng nề, chưa người Ít-ra-en nào từng thấy có cái to như vậy trước đây. Bộ giáp với các vảy đồng dày cộm bọc hai bả vai hắn. Chân hắn cũng quấn xà cạp có vảy đồng. Từ đầu tới chân gã khổng lồ ấy được nai nịt che kín mít, không chỗ hở. Hắn mang theo mình một cây giáo to và nặng tới độ người bình thường không nhấc lên nổi. Đi trước hắn là một tên quân vác chiếc khiên thật to.

Từ sườn đồi, Sa-un nhìn xuống gã khổng lồ đó. Ông ân hận là mình đã trở mặt với Thiên Chúa và để mất những lời cầu nguyện của Sa-mu-en, vì lúc này ông đang cần tới ghê gớm.

Không ai trong hàng ngũ Ít-ra-en có thể đọ sức nổi với gã khổng lồ đó.

Cứ mỗi ngày hai cữ, sáng một lần, chiều một lần, gã khổng lồ Gô-li-át đó ầm ầm bước xuống thung lũng, gầm lên như sấm sét, khiêu chiến quân đội của Sa-un, thách bất cứ người nào trong quân Ít-ra-en dám ló người khỏi chỗ núp nơi chiến hào, bước ra ngoài đánh nhau tay đôi với hắn.

"Hãy chọn một người," hắn gào lên, "đưa tên đó ra đây đánh nhau với ta. Bộ ta không phải người Phi-li-tin và các ngươi không phải bầy tôi của Sa-un sao? Cần gì phải dàn quân đánh trận. Hãy đưa một ngươi ra đây đấu nhau với ta!"

Nhưng trong trại quân của Sa-un không ai dám ra đọ sức với hắn, kể cả Sa-un. Người của Ít-ra-en đưa mắt ngó gã khổng lồ đó, tai nghe tiếng sấm sét nổ đùng đùng trong giọng của hắn, và gan dạ của họ biến mất tiêu.

Hết ngày này qua ngày nọ, Gô-li-át đi đứng hiên ngang trong thung lũng, và rống lên lời hăm he quân Ít-ra-en. "Hôm nay ta thách cả lũ lính tráng Ít-ra-en đó! Hãy cho ta một người, một chọi một với ta. Nếu hắn giết ta thì chúng ta sẽ làm

tôi mọi cho các ngươi. Nếu ta giết hắn, các ngươi sẽ phục tùng chúng ta và làm nô lệ cho chúng ta."

Sa-un run rẩy mất tinh thần. Ông biết rằng mình không có cơ may đánh bại gã khổng lồ trong hàng ngũ Phi-li-tin này.

Trong thời gian này, Đa-vít ở nhà tại Bê-lem chăn cừu cho cha. Ba người anh của cậu đã gia nhập quân đội của Sa-un. Ngày nọ, Gie-sê, cha cậu sai cậu mang lương thực tới trại quân tiếp tế cho các anh và viên chỉ huy của họ. Đa-vít để đàn cừu lại cho người khác trông coi, rồi lên đường mang theo cốm, bánh và phó mát.

Gô-li-át khủng bố người Ít-ra-en đã bốn mươi ngày. Mỗi lần hắn khệnh khạng bước ra thách đấu là người Ít-ra-en lại thấy xấu hổ thêm. Thế nhưng họ vẫn không tìm được ai dám bước ra đối đầu với hắn, vì trong quân không có người nào to lớn như hắn.

Đa-vít tới trại và thăm hỏi các anh. Trong khi cậu đang chuyện vãn thì có tiếng gầm rống vang khắp thung lũng. "Chọn lấy một người! Ta thách các ngươi, quân Ít-ra-en!" Lúc này Đa-vít nghe có lời thách đấu ấy nhưng không nghe có giọng ai trả lời. Thay vào đó, cậu thấy người của Ít-ra-en xanh mặt sợ hãi, chạy dạt lùi về lều của mình.

"Cậu có thấy gã khổng lồ đó không?" họ hỏi Đa-vít.

"Không ai dám đánh nhau với hắn sao?" Đa-vít hỏi lại. "Gã Phi-li-tin đó là ai mà dám thách thức các đạo binh của Thiên Chúa hằng sống vậy?"

"Gô-li-át xứ Gát," họ trả lời, giọng mắc nghẹn vì sợ hãi. "Đã bốn mươi ngày hắn khiêu chiến Ít-ra-en nhưng trong chúng ta không có ai cân sức với hắn. Nhà vua nói nếu có ai bước ra giết được tên Phi-li-tin đó và cứu cho chúng ta khỏi ô nhục, thì ngài sẽ thưởng cho người đó nhiều của cải, phong

chức quyền cao và gả con gái của nhà vua cho làm vợ người đó."

Cậu bé Đa-vít lấy làm lạ về những lời đó. Không phải cậu quan tâm tới của cải, có điều không không hiểu được tại làm sao người Ít-ra-en lại sợ một người Phi-li-tin, dù hắn ta có khổng lồ tới mấy đi nữa. Cậu không có chút ấn tượng nào về sức vóc và cái áo giáp của Gô-li-át, và cậu nói ra điều mình nghĩ.

Ê-li-áp, anh của Đa-vít, nghe cậu nói chuyện với đồng đội thì mắc cỡ và nổi giận. "Mày tới đây làm gì?" anh cáu tiết hỏi. "Mày đi thì ở nhà ai chăn cừu? Tao thấy là mày chỉ tới đây coi người ta đánh giặc thôi?"

"Mà em có thấy người ta đánh giặc đâu!" Đa-vít nói. "Chỉ một người thôi mà đã làm cho hết thảy chúng ta thấy nhục nhã. Nếu không ai chịu đi thì em đây sẽ đi đánh nhau với kẻ thù của dân Thiên Chúa."

Ê-li-áp càu nhàu khinh dể và bỏ đi. Đối với anh, Đa-vít chỉ là một chú em nhóc tì đang nói lời huênh hoang vô nghĩa. Nhưng trong số những người lính đang nghe đó lại có kẻ xem trọng lời nói của cậu hơn. Và chẳng mấy chốc, những lời của Đa-vít tới tai Sa-un. Nhà vua lập tức cho gọi cậu tới.

Nhìn cậu, Sa-un thấy một thiếu niên tướng mạo sáng láng, khôi ngô, tuy chưa phát triển trọn vẹn. Một cậu bé mà ông cho là đã cao đủ để mang giáp trụ cho ông và là người có lời ca tiếng nhạc thường làm nguôi ngoai linh hồn bấn loạn của ông. Nhưng ông không bao giờ nghĩ cậu bé mục đồng thi sĩ lại này là một chiến sĩ. Ông ngó cậu lòng nghi ngại.

Đa-vít mở miệng. "Xin hoàng thượng chớ để cho ai phải ngã lòng vì gã Gô-li-át," cậu nói một cách háo hức. "Con đây, tôi tớ của ngài, sẽ bước ra chiến đấu với tên Phi-li-tin đó."

Sa-un mỉm cười. "Con, đánh gã khổng lồ đó?" ông dịu dàng nói. "Con chỉ là một thiếu niên, còn nó là người của chiến trận với kinh nghiệm nhiều năm chinh chiến. Làm sao con có thể bước ra đương cự nổi với hắn?"

"Quả thật con chưa từng đánh trận," Đa-vít nói, "nhưng con đã bảo vệ đàn cừu của cha con. Và khi sư tử hoặc gấu tới bắt chiên trong bầy cừu của con, con đã bước ra đuổi theo chúng. Với hai bàn tay mình, con đã giết các dã thú đó và cứu con chiên. Đối với con, gã khổng lồ này cũng giống như một trong những con thú man dại đó thôi. Chúa đã cứu con thoát móng vuốt của sư tử và thoát móng vuốt của gấu, thì bây giờ, ngài sẽ cứu con khỏi bàn tay của tên Phi-li-tin đó."

Sa-un đăm đăm nhìn cậu thêm lần nữa. Chuyện hình như không thể, nhưng biết đâu cậu bé này có thể có cơ may. Trông cậu ta có điều gì đó tự tin và thần hứng. Ông chầm chậm gật đầu. "Thế thì con cứ đi," ông nói, "và Chúa ở cùng con."

Nhưng trước hết, ông giao giáp trụ của mình cho cậu bé mục đồng: một mũ chiến bằng đồng thật lớn, áo giáp và một thanh gươm nặng nề đeo bên hông. Đa-vít mặc vào, bước đi loạng choạng dưới sức nặng ấy. Cậu không quen với chiến bào, và cậu thấy nó lóng ngóng. "Với những cái này con bước còn không muốn nổi," cậu nói với Sa-un, và cởi giáp trụ ra. "Con chỉ có thể chiến đấu theo cách của con, với những gì con đã dùng quen."

Nói xong, cậu cầm cây gậy gỗ lên, và lựa năm hòn sỏi nhẵn thín ở con suối bên cạnh, bỏ chúng vô cái bị mục tử của mình, rồi cầm sẵn sàng sợi dây ná bằng da thuộc trong tay.

Cậu bước xuống triền núi, đi gặp tên Phi-li-tin ấy. Gã khổng lồ bước từng bước dài về phía cậu. Cả hai nhìn nhau qua thung lũng Ê-la.

Gô-li-át, cũng như Sa-un, chỉ thấy một thiếu niên mỏng mảnh, mà không thấy sự can trường trong con tim của cậu bé, cũng không thấy chiếc ná nằm gọn lỏn trong bàn tay cậu. Hắn chỉ thấy trước mắt mình một thiếu niên với chiếc gậy chăn cừu và hắn mở miệng khinh miệt người ứng chiến nhỏ nhoi yếu ớt của Ít-ra-en.

"Ta có phải là chó đâu mà ngươi tới với gậy gộc?" hắn rống lên nguyền rủa Đa-vít với đủ thứ tên các thần tà giáo của hắn. "Đến đây nè! Ta sẽ lóc thịt của mày cho chim trên trời và cho thú hoang ngoài đồng!"

Giữa đôi bên vẫn còn một khoảng cách khá xa. Cậu bé mảnh khảnh điềm tĩnh bước tới phía gã khổng lồ và vang vang tiếng trả lời tên Phi-li-tin đó:

"Ngươi đến với ta bằng gươm bằng giáo bằng khiên, còn ta, ta đến với ngươi nhân danh Chúa Các Đạo Binh, Thiên Chúa của các đạo quân Ít-ra-en, đấng mà ngươi đang thách thức! Hôm nay Chúa sẽ trao ngươi vào bàn tay ta. Không phải ta, mà là ngươi, hỡi tên Phi-ti-tin kia, ngươi sẽ bị đem cho chim trên trời và các dã thú dưới đất, để khắp nơi trên đất này đều bị ết có Thiên Chúa tại Ít-ra-en. Hết thảy những ai có mặt nơi đây sẽ biết rằng Chúa không cứu bằng gươm bằng giáo, vì chiến trận này là của ngài, và ngài sẽ đem ngươi trao vào tay ta!"

Gã khổng lồ gầm lên điên tiết và kéo lê người ầm ầm xông tới giáp chiến cậu bé khinh suất. Đằng sau gã, đại quân Phi-li-tin quan sát và chờ đợi, tin chắc rằng nhà vô địch của mình sẽ nghiền nát cậu thiếu niên mỏng mảnh, gần như không trang bị vũ khí. Đằng sau Đa-vít, người của Ít-ra-en đứng dàn thành đội hình; Gio-na-than đưa mắt nhìn theo và cầu nguyện.

Đa-vít bước tới. Cho tay vào chiếc bị mục tử. Cậu lẹ làng

tra một hòn sỏi mịn vào dây ná. Rồi cậu đưa dây ná lên cao quá đầu mình, lấy mục tiêu, quay chiếc ná thật nhanh, kêu vù vù trên không. Rồi, phóng đi với tất cả sức mạnh và tài nghệ của mình.

Hòn sỏi từ dây ná lao ra, bay vun vút và thẳng tắp như một mũi tên, bắn trúng mặt gã khổng lồ, rất mạnh, ngay chỗ yếu huyệt giữa hai con mắt. Gô-li-át người lảo đảo rồi ngã vật xuống như cây cổ thụ bị rìu phang ngang, lật nhào.

Nhà vô địch của quân Phi-li-tin, người khổng lồ Gô-li-át, đã bị đốn ngã bởi một cái ná và một hòn sỏi.

Bên kia thung lũng, quân Phi-li-tin sững sờ há hốc miệng, không tin nổi, và hãi hùng. Phía bên này, người Ít-ra-en thấy kẻ thù khủng bố họ suốt bốn mươi ngày nay bị đánh gục bởi một hòn cuội từ dây ná của một cậu bé, và họ nghĩ chắc chắn mình đang chứng kiến một phép lạ.

Đa-vít chạy tới thân xác kếch xù ngã gục đó để chắc chắn rằng cuộc quyết đấu đã kết liễu. Cậu rút thanh gươm to lớn của gã khổng lồ ra khỏi vỏ, lấy hết sức lực của mình dơ lên rồi chém xuống, cắt đầu tên Phi-li-tin ấy.

Khi quân Phi-li-tin thấy nhà vô địch của mình không bao giờ chỗi dậy nữa, họ kinh hoàng quay mình tuông chạy. Người của Giu-đa và Ít-ra-en ào lên đuổi theo, thét vang hân hoan khải hoàn, và rượt quân thù sâu vào nội địa của chúng, tới tận thị trấn Gát của Gô-li-át.

Sau bốn mươi ngày ô nhục và kinh hãi, thì đây là một chiến thắng vinh quang cho các lực lượng của Sa-un. Tên của Đa-vít vang lừng và được ca ngợi khắp Ít-ra-en. Khi các đạo quân chiến thắng trở về sau cuộc tàn sát quân Phi-li-tin, các phụ nữ nhảy múa, hát những bài ca tán tụng hai chiến sĩ vĩ đại nhất của Ít-ra-en.

"Sa-un giết hàng ngàn," họ hoan hỉ hát vang, và Sa-un hài lòng. "Và Đa-vít giết hàng vạn," họ tiếp tục hát.

Nhưng câu sau không làm hài lòng Sa-un.

THÙ HẰN CỦA SA-UN

Lúc này, Ít-ra-en có vị anh hùng mới, khắp xứ hân hoan. Ngay cả Sa-un, dù bị đau như dao đâm vì ganh tị và bị hành hạ vì tâm trạng u ám, vẫn yêu thương chàng tuổi trẻ Đa-vít và ngưỡng mộ đởm lược của chàng. Sau trận chiến với Gô-li-át, ông mang Đa-vít về hoàng cung, đưa chàng vào triều đình và không để chàng về lại nhà cha chàng.

Gio-na-than, con trai của Sa-un, đã chứng kiến chàng tuổi trẻ Đa-vít khống chế gã khổng lồ, và chính chàng cũng dành sự kính mến sâu xa cho người chiến sĩ ấy, một kẻ rất dũng cảm và trẻ trung nhưng lại có tinh thần khiêm tốn. Và chuyện xảy tới là khi Gio-na-than bắt đầu quen biết với Đa-vít trong cung điện của Sa-un, thì chàng đem lòng yêu quí người bạn mới ấy như một người anh em ruột thịt mình.

"Chúng ta hãy lập lời thề ước," chàng nói với Đa-vít, "Xin Thiên Chúa ở giữa anh và tôi mãi mãi, để chúng ta hễ ngày nào còn sống, ngày đó, chúng ta còn là người bạn chân chính của nhau."

Đa-vít nắm bàn tay Gio-na-than, nồng nàn siết thật chặt. Chàng nói, "Anh có lời thề của tôi về tình bằng hữu này. Mãi mãi chúng ta là bạn nhau trong mắt Thiên Chúa."

Và cả nước đều biết tình bằng hữu giữa chàng hoàng tử và cậu thiếu niên chăn cừu.

Chính Sa-un cũng hài lòng với Đa-vít và trao cho chàng nhiều nhiệm vụ quan trọng. Đa-vít đi bất cứ nơi nào Sa-un cử chàng tới. Chàng cư xử hết sức khôn ngoan nên Sa-un đặt chàng làm thống lãnh quân đội của nhà vua. Chẳng bao lâu, Đa-vít được công nhận là một thủ lãnh, bởi toàn thể dân tộc, và bởi tất cả những người quí tộc, những cận thần đang phụng sự Sa-un. Mọi người yêu quí chàng. Mọi người ca ngợi chàng. Như một dũng sĩ, chàng đạt hết chiến thắng này tới chiến thắng khác. Như một con người, chàng chinh phục được vô số bạn hữu.

Đối với Sa-un, thật tốt khi người chỉ huy gan dạ của ông thu được nhiều thắng lợi trên chiến trường, và ban đầu ông vui mừng thấy Đa-vít thành công. Nhưng thời gian dần trôi, sự ganh tị của ông ngày một tăng, và dần dần biến thành lòng căm thù sâu xa. Rồi tới một ngày, ông thấy mình tham dự đã đủ những cuộc cử hành chiến thắng và nghe quá nhiều các phụ nữ vừa vỗ trống lục lạc vừa hát một bài ca không bao giờ thay đổi:

"Sa-un giết hàng ngàn!
Và Đa-vít giết hàng vạn!"

Vào ngày ấy, cơn thịnh nộ của Sa-un sôi trào. "Vậy họ nghĩ rằng hắn vĩ đại hơn ta, một đức vua!" ông giận dữ gầm lên. "Đối với hắn, họ tin là hàng vạn, còn đối với ta chỉ có hàng ngàn! Nếu hắn mười lần giỏi hơn Sa-un này, thì hắn nên có thêm cái gì nữa đây, nếu không phải là vương quốc của ta?"

Từ đó trở đi, Sa-un nhìn Đa-vít với con mắt nghi kỵ và hận thù ngày càng chất ngất. Vì ông đố kỵ và cảm thấy bị sỉ nhục như thế, nên đúng sáng hôm sau, Thiên Chúa để cho thần khí

độc dữ xuống trên ông lần nữa, và ông hành động như người mất trí, trước tất cả những người trong hoàng cung. Đa-vít tới với ông, mang theo cây đàn và tính vỗ về vị vua đang bấn loạn này.

Nhưng vừa thấy mặt Đa-vít là ông không chịu đựng nổi. Chỉ nội sự hiện diện của chàng thôi cũng đủ khiến nhà vua thêm điên cuồng dữ dội. "Ta sẽ giết tên Đa-vít này. Ta sẽ cắm nó vô vách!" Ông gầm lên chụp cây giáo. Với sức mạnh cuồng trí của mình, ông phóng cây giáo nhọn hoắt lao qua phòng bay tới người Đa-vít. Nhưng chàng tuổi trẻ lanh lẹ né kịp và bỏ chạy. Hai lần ông phóng, hai lần Đa-vít kịp thời tránh và thoát mạng trước ngọn giáo đang lao tới.

Thấy vậy, Sa-un đâm ra sợ hãi. Đối với ông, rõ ràng là Chúa đã rời bỏ ông và đang ở với Đa-vít. Ông bắt đầu lập mưu chước khác để trừ khử vị anh hùng trẻ tuổi của Ít-ra-en. Ông truất quyền tổng chỉ huy quân đội của chàng, giáng chàng xuống chỉ huy vỏn vẹn một ngàn quân, rồi thuyên chuyển chàng tuổi trẻ ra khỏi kinh đô, như một hành động làm thoả mãn lòng bất bình sâu đậm của ông.

"Bây giờ," Sa-un nghĩ, "dân chúng sẽ coi thường hắn. Và có thể hắn sẽ bỏ xác ngoài mặt trận!"

Nhưng Đa-vít không bị giết. Nhân dân cả nước cũng không coi thường chàng.

Sa-un lại càng sợ hãi hơn. Ông hiểu sâu xa trong cõi lòng bấn loạn của mình rằng, dù gì đi nữa, người tuổi trẻ can đảm và khôn ngoan kia sẽ ngồi vào chỗ của ông, và ông nôn nóng phải giết Đa-vít cho bằng được. Tuy thế, ông cũng biết là bộ tộc Giu-đa của Đa-vít cũng như toàn dân Ít-ra-en đều rất yêu thương Đa-vít nên sẽ không dung tha cho ông tội giết chàng. Do đó, nhà vua suy nghĩ rất gay và rất lâu, cho tới khi lập ra

được một kế hoạch khác. Thời gian trước đây, khi bị quân Phi-li-tin áp đảo nặng nề, ông có hứa gả Mê-ráp, trưởng nữ của ông, cho người nào giết được Gô-li-át. Cho tới nay, ông chưa thực hiện lời hứa ấy. Vậy, ông nói với Đa-vít: "Hãy chứng minh cho ta thấy con là một chiến sĩ dũng cảm và chiến đấu trong các chiến trận của Chúa, lúc ấy ta sẽ gả Mê-ráp con gái ta làm vợ con." Và ông nhủ thầm, "Chớ để bàn tay của mình trực tiếp hại hắn; cứ để hắn bị quân Phi-li-tin giết."

Thêm lần nữa Đa-vít xuất quân đánh nhau với kẻ thù và chàng chiến đấu dũng cảm. Quân Phi-li-tin không giết được chàng. Và tới lúc Sa-un phải cho con gái làm vợ của Đa-vít thì ông lại gả cho người khác. Tuy thế Đa-vít không mấy quan tâm tới sự sỉ nhục đó vì chàng vốn là người khiêm tốn và cảm thấy mình không xứng làm phò mã của nhà vua. Thấy Đa-vít không tỏ vẻ giận, Sa-un lại càng tức tối hơn nữa.

Thế rồi xảy tới chuyện Mi-kan, con gái thứ hai của Sa-un, đem lòng yêu Đa-vít. Và theo các đình thần của nhà vua, Đa-vít cũng có cảm tình với Mi-kan. Nhà vua cảm thấy hài lòng, cho rằng đây là dịp tốt nhất để loại bỏ Đa-vít. Ông tự nói với mình, "Ta sẽ gả nó cho hắn, và dùng nó như một con rắn! Lần này, ta chắc chắn hắn sẽ rơi vào tay quân Phi-li-tin."

Ông gọi Đa-vít tới. Dù hận thù đang ăn thủng tim mình, ông vẫn buộc lòng phải tỏ vẻ vui mừng. "Con sẽ có Mi-kan, đứa con gái của ta," ông nói, bằng cung cách hết sức thân thiện. "Con sẽ là con rể của ta!"

Đa-vít vẫn nghĩ mình không xứng đáng với bất cứ công chúa nào của nhà vua. Vì thế, Sa-un ra lệnh các cận thần phải âm thầm nói với Đa-vít và thuyết phục chàng rằng nhà vua không mong muốn gì hơn việc chàng kết hôn với Mi-kan. Sa-un nói, "Hãy tới gặp riêng hắn, nói rằng: 'Đức vua hài lòng về hắn, tất cả triều thần đều yêu mến hắn, và việc hắn làm con rể

của vua thì thật là tốt. Còn sính lễ thì không thành vấn đề vì hắn nghèo, đức vua không cần sính lễ. Đức vua chỉ muốn hắn giết một trăm quân Phi-li-tin'."

Sa-un ngồi yên và chờ đợi, đắc ý về sự khôn lanh của mình. Bây giờ, thế nào Đa-vít cũng phải chết.

Nhưng Đa-vít lại không bị giết. Với một toán quân chọn lọc, chàng ra trận và giết, không chỉ một trăm, mà hai trăm quân địch. Lòng Xa-un chùng xuống và tinh thần ông tuyệt vọng vì nay phải gả Mi-kan về làm vợ của Đa-vít.

Khi thấy người mình sợ hãi đứng bên con gái của mình, lòng hận thù của Sa-un rực cháy thành ngọn lửa thiêu đốt hơn nữa. Con gái mình hạnh phúc, con gái mình yêu thương Đa-vít, điều đó càng làm Sa-un hết chịu đựng nổi. Ông tin rằng nay Đa-vít đang được Chúa dẫn dắt và đã được Chúa chọn cho sau này làm vua. Với nỗi sợ lớn lao sâu kín trong lòng mình, ông thề sẽ không nguôi cừu hận. Lúc này, khát vọng duy nhất của ông là hành quyết Đa-vít không chút xót thương.

Quân Phi-li-tin lại tấn công. Thêm lần nữa Đa-vít ra trận nghênh chiến. Chàng chiến đấu can trường và khôn ngoan hơn bất cứ sủng thần nào của Sa-un. Danh tiếng chàng lại tiếp tục vang lừng khắp nơi trên đất nước Ít-ra-en, và cơn thịnh nộ của Sa-un cũng không còn giới hạn nữa. Tâm trạng ảm đạm ập xuống ông còn nặng nề hơn trước, và Đa-vít, vẫn quí mến đức vua của mình, lại mang đàn tới trước mặt Sa-un để cố xoa dịu tinh thần bấn loạn của ông. Khi Sa-un thấy Đa-vít và nghe những âm thanh du dương, những âm thanh nay không còn vỗ về ông được nữa, ông lại chụp cây giáo, và thêm lần nữa, phóng nó vào người ông căm ghét. Đa-vít nhanh nhẹn lạng sang một bên. Cây giáo bén nhọn cắm phập vào vách, cán rung bần bật, trong khi Sa-un điên tiết thịnh nộ và Đa-vít biến dạng trong bóng đêm.

Trong cơn giận dữ mù lòa của mình, Sa-un sai người tới mai phục tại nhà của Đa-vít chờ giết chàng khi chàng rời nhà sáng sớm hôm sau. Nhưng Mi-kan nghe được, cảnh giác chồng. Nàng khẩn trương nói với chàng, "Anh phải lên đường ra mặt trận tối nay, nếu để mai đi, anh sẽ bị giết!" Nàng thòng dây qua cửa sổ cho chàng tuột xuống. Rồi nàng sắp gối dọc dưới khăn trải giường làm như thể chàng còn ở nhà và đang ngủ. Khi Sa-un phát hiện được sự đánh lừa đó, ông điên cuồng hơn nữa, nhưng có giận tới mấy cũng không thể làm hại con gái mình.

Bây giờ, Đa-vít đi tìm Sa-mu-en và lưu lại ẩn núp trong nhà ông một thời gian. Sau cùng, chàng về lại kinh đô, hi vọng sống hòa hiếu được với Sa-un. Tới nơi, chàng lập tức đi gặp Gio-na-than.

"Tôi đã làm gì?" chàng than thở. "Tôi có tội gì với cha anh mà ông tính lấy mạng tôi?"

Gio-na-than nói, "Tôi biết rõ anh chẳng có tội tình gì. Nếu cha tôi có lý do nào để lấy mạng anh thì chắc chắn ông sẽ nói cho tôi biết. Nhưng Chúa cấm rằng anh không được chết! Hãy nói cho tôi biết anh muốn tôi làm gì, tôi sẽ làm điều đó cho anh. Anh biết là để giúp anh, tôi có thể làm tất cả mọi sự với hết khả năng của mình."

Và họ đồng ý với nhau rằng Gio-na-than sẽ tìm xem cảm xúc hiện nay của Sa-un về Đa-vít ra sao, rồi sẽ báo những khám phá đó bằng mật hiệu cho Đa-vít biết. Hai thanh niên lại thề mãi mãi giữ tình bằng hữu. Gio-na-than rời nơi ẩn núp của bạn mình, đi tới gặp cha để dò hỏi ông về những dự tính sắp tới của ông đối với Đa-vít. Chàng cũng hy vọng mình có thể nói điều hơn lẽ thiệt với cha và thuyết phục ông rằng chàng dũng sĩ chăn cừu ấy không có ý muốn làm hại ông.

Nhưng vô ích. Cơn thịnh nộ của Sa-un bùng lên, và chĩa mũi dùi vào con trai mình. "Mày, đồ con của đàn bà mất nết đồi bại," ông gầm vào mặt Gio-na-than. "Mày tưởng tao không biết mày chọn con trai của Gie-sê để kết bạn, để làm mình sụp đổ? Và mày có biết hễ hắn còn sống thì mày sẽ không được làm vua không? Mau đi mang hắn tới đây cho ta, hắn chỉ có chết mà thôi."

"Nhưng tại sao hắn phải chết?" Gio-na-than hỏi. "Hắn đã làm gì chứ?"

Để trả lời, Sa-un sạm mặt lại và thét lên cuồng nộ, phóng ngọn giáo vô người của con trai mình. Gio-na-than tránh qua một bên. Cây giáo hụt nhưng lúc đó chàng đã hiểu cha mình nhất quyết giết Đa-vít, và không gì có thể chận ông lại. Thịnh nộ dữ dội không kém cha, chàng rời hoàng cung của Sa-un, đi nói cho bạn biết không hy vọng gì vào lòng thương xót của Vua Sa-un.

Từ trong chỗ núp, Đa-vít bước ra gặp bạn.

Gio-na-than buồn bã nói với Đa-vít. "Ông ấy không hối hận. Bạn hãy bình an ra đi, và hai chúng ta là bạn nhau mãi mãi. Bàn tay của Sa-un cha tôi sẽ không tìm được anh, và, đúng như ông sợ hãi, anh quả thật sẽ là vua của Ít-ra-en. Chớ để điều gì xen vào giữa chúng ta, và chúng ta mãi mãi giữ lời thề ước với nhau trước mặt Chúa."

Cả hai thêm lần nữa siết tay nhau thật chặt. Gio-na-than chầm chầm quay về hoàng cung của Sa-un, lòng buồn rười rượi vì sự thù hằn khủng khiếp của cha mình với người bạn thân nhất của mình. Còn Đa-vít đi vào hoang địa tìm nơi ẩn náu trên vùng đồi núi hoang vu gần Biển Muối.

Với chàng, đây là quãng thời gian lang thang và bị ngược đãi, vì Sa-un vẫn không động lòng. Chàng nay là kẻ bị săn

đuổi. Trên tay không vũ khí, trừ thanh gươm to lớn của Gô-li-át. Và rõ ràng là không có lương thực. Chỉ với một nhóm nhỏ các chiến hữu trung thành, chàng tìm nơi nương náu trong hang A-đun-lam, sâu trong hoang địa.

Chỗ ẩn núp của chàng không giấu kín được mãi. Tất cả các anh chàng, tất cả các phần tử trong gia đình cha chàng, dần dần đều biết tới hang A-đun-lam, và kéo nhau tới đó nhập đoàn. Tất cả những người bất mãn dưới quyền của Sa-un, và tất cả những ai đang vật vã vì công nợ hoặc cuộc sống quá gian nan, đều cùng nhau tập trung tới các ngọn đồi ấy và nhập đoàn với chàng. Tuy thế, không có ai trong bọn họ, cũng không có ai trong số những người biết nơi Đa-vít ẩn náu và sơn trại của đoàn người sống ngoài vòng pháp luật ấy, hở một lời với Sa-un. Sa-un tuyệt vọng, kéo những đoàn binh mã vũ trang đầy đủ càn quét khắp xứ sở nhưng tìm không ra kẻ ông đang thù hận.

Có đôi ba lần ông tới rất gần nơi Đa-vít. Hơn một lần, ông giáng hình phạt khủng khiếp lên những kẻ không khai với ông chỗ có thể tìm ra con mồi của ông. "Tất cả các ngươi đều âm mưu chống ta!" ông gào lên. "Tại sao không kẻ nào nói cho ta biết nơi tên đó đang ẩn núp và mai phục chờ ta? Có phải hết thảy các ngươi đều là đồng đảng với nó?"

Người ta chết cho Đa-vít nhưng Đa-vít không chết. Dù bị săn đuổi, chàng di động an toàn nơi hoang địa, từ sơn trại này tới sơn trại khác, trong khi Sa-un truy lùng chàng hằng ngày nhưng không tìm ra chàng. Và Chúa là sức mạnh và là sự an toàn của Đa-vít. Cuộc lùng kiếm hoang dại của Sa-un nhắm vào một người vô tội và cuộc tàn sát nhẫn tâm của ông lên trên những người bạn của Đa-vít đã làm dân chúng Ít-ra-en ngày càng chống đối ông và bắt đầu hy vọng có ngày ông bị sụp đổ. Không chỉ vì họ yêu quí Đa-vít mà còn vì họ đang cần có một

đức vua củng cố sức mạnh của dân tộc để chống quân thù thay vì săn đuổi người bạn vĩ đại của họ.

Rồi tới một ngày, trong cuộc truy lùng liên miên của mình, Sa-un đã tới gần nơi Đa-vít và người của chàng đang yên lặng giấu mình, tình thế thật rất đáng sợ. Ông biết rằng Đa-vít đang ở rất gần ông, đâu đây trong Hoang địa Ên-gê-đi này, nhưng ông không biết chính xác chỗ nào. Mệt mỏi sau một trận đánh với quân Phi-li-tin và vì cuộc săn đuổi liên hồi con trai của Gie-sê, Sa-un đi vào một hang đá lớn, nằm xuống nghỉ. Trong khi ông ngủ, một bóng người âm thầm từ chỗ hốc tối trong hang, bước tới bên ông, đứng nhìn xuống người ông. Đa-vít đó. Và Sa-un đang ở trong tay của chàng. Chàng đưa cao thanh gươm, chém xuống thật mạnh, và với nhát gươm nhanh như cắt ấy, chàng chặt đứt một mảnh áo bào của Vua Sa-un. Nhưng chỉ làm tới đó thôi vì chàng không thể cho phép mình lấy mạng của Sa-un. Sau đó, Sa-un thức dậy, thấy ra là mình đã được tha mạng như thế nào, ông khóc lóc ăn năn cho sự độc dữ của mình và bỏ đi với tâm hồn hổ thẹn và đau đớn. Trong một thời gian, ông thôi không còn săn lùng tính mạng của Đa-vít nữa và để chàng sống yên ổn.

Rồi một cơn điên nữa lại đả kích ông. Ông lại lên đường săn đuổi Đa-vít với một đoàn quân đông đảo. Và thêm lần nữa, Đa-vít, kẻ am hiểu hoang mạc như nơi sinh trưởng của mình, thấy lực lượng của Sa-un từ xa, chàng ra lệnh cho người của mình ẩn núp trong khi người của nhà vua dựng trại. Trong bóng tối đêm đó, Đa-vít cùng một đồng đội là A-bi-sai âm thầm bò vào trại quân, tới căn lều giữa trại, nơi Sa-un nghỉ ngơi với những người tùy tùng đóng chốt trong các lều chung quanh. Sa-un đang ngủ trong một chỗ đất trũng trong lều. Cây giáo của ông cắm trên đất bên cạnh ông. Gần đầu ông có một choé đất

đựng nước. Không ai động đậy. Không ai thấy có hai người đang đứng nhìn xuống Sa-un.

"Hôm nay, Thiên Chúa đã trao hắn vào tay chúng ta!" A-bi-sai thì thầm chiến thắng. "Bây giờ, chúng ta hãy giết hắn với một phát bằng cây giáo của hắn."

Đa-vít lắc đầu. "Không, chúng ta không được giết kẻ được xức dầu của Chúa. Hãy để ông ta cho Chúa; cứ để cho đến ngày Chúa muốn ông ta chết." Và thay vì khai thác lợi thế, phóng cây giáo xuyên qua người Sa-un đang ngủ, Đa-vít yên lặng rút giáo lên, mang nó theo mình. A-bi-sai, thất vọng nhưng tuân lệnh, cầm lên cái choé nước đang đặt bên đầu nhà vua. Rồi cả hai rời trại, âm thầm như khi đến, mang theo những vật biểu hiện cho cuộc thăm viếng của họ.

Sáng hôm sau, Sa-un thức giấc vì tiếng của Đa-vít đang vang tới từ các ngọn đồi, cầu xin Sa-un bỏ cuộc săn đuổi chàng vì làm vậy chẳng khác nào rượt một con gà rừng trong chốn núi non. Nhà vua nhìn quanh mình, lập tức thấy ngọn giáo và choé nước đã biến mất. Và đó cũng là lúc ông khám phá mình lại thêm lần nữa được tha mạng. Lương tâm ông cũng thêm lần nữa được bừng sáng.

Ông lên tiếng trả lời Đa-vít: "Ta có tội! Hãy về lại với ta, hỡi Đa-vít, con của ta. Ta không làm hại ngươi nữa, vì hôm nay ngươi đã quí trọng mạng sống của ta. Ước gì ngươi được chúc phúc trong mắt của Thiên Chúa để ngươi sẽ làm những việc vĩ đại!"

Như thế, giữa hai người đã có ngưng chiến, dù Đa-vít không cùng với Sa-un về lại hoàng cung. Họ ra đi trong bình an, mỗi người một đường. Nhưng tự trong lòng mình, Đa-vít biết Sa-un rồi sẽ lại đổi ý, nên chàng bỏ đi tới một nơi xa tên là Díc-lắc để trốn tránh nhà vua. Quả thật, Sa-un lại đổi ý và

truy lùng Đa-vít nữa, nhưng khi ông nghe tin địch thủ của mình đã đi rất xa, ông bỏ cuộc săn đuổi chàng và dành hết sức lực đang sa sút của mình để chống cự những cuộc tấn công tái tục của các lực lượng Phi-li-tin.

Khoảng thời gian này, người Phi-li-tin biết rằng Ít-ra-en đang suy yếu do sự lãnh đạo tệ hại của một Sa-un tính khí thất thường. Họ cũng nắm được các vấn đề của Sa-un và việc quân sĩ của ông không còn tin tưởng ông. Do đó, họ xua toàn thể đại quân tràn vào đất Ít-ra-en, nhất quyết nghiền nát người Do Thái trong thời cơ thuận lợi này. Sa-un thấy các đạo binh đông đảo của địch mà run rẩy sợ hãi. Đa-vít không ở bên ông. Vị cao niên Sa-mu-en đã khuất núi. Chỉ còn lại một mình Sa-un với tinh thần chiến đấu đang bị suy kiệt vì những đợt hận thù và quẫn trí của mình.

Tuy thế, ông tập hợp các con trai và quân lính của mình ứng chiến các đạo binh Phi-li-tin có sức mạnh gấp bội, trên triền dốc Núi Gin-bô-a.

Thảm họa bắt đầu. Hàng trăm rồi hàng ngàn mũi tên của quân Phi-li-tin mang theo cái chết bay như chớp vào hàng ngũ quân Ít-ra-en. Hàng trăm rồi hàng ngàn chiến sĩ Ít-ra-en vỡ tan hàng ngũ, bỏ chạy xuống sườn núi hoặc gục chết trước cuộc tấn công dữ dội và áp đảo của quân thù. Chàng Gio-na-than dũng cảm, đang tung hoành bên cạnh cha mình, chết sững với một mũi tên cắm vào tim. Rồi hai hoàng tử em chàng mình nhuộm máu, ngã xuống đất và gục chết. Cuối cùng, Sa-un vĩ đại, bị những vết thương chí mạng bởi các cung thủ địch quân, ngã xuống trên thanh gươm của mình và kết liễu một cuộc đời đầy xáo động. Lúc này, các đoàn quân Phi-li-tin khải hoàn, như nước vỡ bờ, tuôn vào đất Ít-ra-en! Một cuộc bại trận hãi hùng.

Khi Đa-vít nghe tin kinh hoàng đó, chàng để tang cho Sa-un như thể vị vua đầy dằn vặt đó là người bạn suốt đời của

chàng, thay vì là kẻ thù không đội trời chung. Chàng và tất cả những người của mình khóc than và nhịn ăn cho tới tối hôm đó, chịu tang cho Xa-un và Gio-na-than và toàn thể dân tộc Ít-ra-en.

Trong thống khổ, chàng than khóc với bài ai ca:

"Vẻ đẹp của Ít-ra-en đã bị giết trên những nơi cao của ngươi
Ôi sao anh hùng gục ngã!
Đừng kể điều đó tại Gát
Đừng loan điều đó trên đường phố Át-kê-lon
Kẻo con gái Phi-li-tin hân hoan
Kẻo con gái dân ngoại hò reo khải hoàn
Ôi đồi núi Gin-bô-a,
sương đừng rơi nơi đó nữa
Và mưa đừng rơi nơi đó nữa
trên ngươi những cánh đồng sinh sôi
Vì nơi ngươi
chiếc khiên anh dũng đã bị hèn hạ vất đi
Sa-un và Gio-na-than
bên nhau vui sống yêu đời
khi chết cũng chẳng lìa nhau
Họ nhanh hơn phượng hoàng
Họ mạnh hơn sư tử.
Ôi con gái Ít-ra-en
hãy khóc trên Sa-un
Ôi sao anh hùng gục giữa trận tiền!
Ôi, Gio-na-than
anh chết trên những nơi cao của cha mình
Tôi thảm thiết khóc anh
hỡi người anh em Gio-na-than!
Ôi sao anh hùng gục ngã!

và khí giới đao binh tàn lụi!"

Như thế, Đa-vít chịu tang cho đức vua băng hà của mình và cho người bạn hiền Gio-na-than, trong khi đất nước Ít-ra-en nằm vô chủ trong điêu tàn.

KHẢI HOÀN VÀ THẢM KỊCH CỦA ĐA-VÍT

Đa-vít không thể khóc than Sa-un và Gio-na-than mãi. Đất nước đang đau thương rối loạn và rất cần tới ông. Khi đã thôi khóc than ca vãn, ông thỉnh ý Chúa về điều nên làm.

Chúa nói, "Ngươi hãy trở lại Giu-đa. Đi tới Hép-ron và dừng lại ở chỗ đó."

Vậy, Đa-vít lên đường về quê cũ, đem theo các bà vợ và hết thảy những ai sống cạnh ông suốt những năm lưu vong, và tất cả những người trong nhà họ. Dân chúng chi tộc Giu-đa ra nghênh đón ông. Tại đó, trong thung lũng Hép-ron, họ xức dầu Đa-vít làm vua trên nhà Giu-đa.

Nhưng làm vua của Giu-đa không phải là làm vua toàn cõi Ít-ra-en. Những phần tử còn lại của nhà Sa-un vẫn chưa chút nào sẵn lòng từ bỏ quyền kế nghiệp của mình. Áp-nê, người từng có thời tổng chỉ huy quân đội của Sa-un, đứng ra phò tá một đứa con trai sống sót của Sa-un nối ngôi cha làm vua, cai trị mười một bộ tộc của Ít-ra-en. Con trai của Sa-un trị vì được hai năm, nhưng trong lúc đó, nhà Giu-đa vẫn trung thành với Đa-vít.

Lúc này, xảy ra chiến tranh dài ngày giữa nhà Sa-un và nhà Đa-vít. Áp-nê chiến đấu quyết liệt cho nhà Sa-un, còn Giô-

áp, cháu của Đa-vít, tập trung các lực lượng nhằm tiêu diệt những binh đoàn của Áp-nê. Dần dần, Đa-vít càng lúc càng mạnh lên trong khi nhà Sa-un ngày càng suy yếu. Cuối cùng, khi cả Áp-nê lẫn con của Sa-un đều qua đời, tất cả những thủ lãnh của các bộ tộc của Ít-ra-en tới gặp Đa-vít tại Hép-ron. Họ nói, "Nhìn đây. Chúng ta đều là anh em. Thuở Sa-un làm vua, ngài đã lãnh đạo các đạo binh Ít-ra-en và mang chúng tôi đến chiến thắng. Lúc ấy, Chúa đã nói với ngài: 'Ngươi phải chăn nuôi dân Ít-ra-en của ta, và ngươi sẽ là một thủ lãnh trên dân tộc Ít-ra-en.' Vì thế, xin ngài hãy kết ước với chúng tôi trước Chúa, rằng kể từ hôm nay trở đi, ngài sẽ cai quản chúng tôi."

Đa-vít thề trước Chúa rằng sẽ cai trị với tất cả sức mạnh và khôn ngoan của mình. Hôm đó, các trưởng lão Ít-ra-en xức dầu ông làm vua trên hết thảy mười hai chi tộc Ít-ra-en. Như vậy, Ít-ra-en lại thêm lần nữa là một quốc gia thống nhất.

Là vua của cả nước, Đa-vít cần có một thành lớn làm thành lũy. Đối với ông, dường như thị trấn vững chắc trên đồi Giê-ru-sa-lem có vẻ lý tưởng. Nó đang bị chiếm cứ bởi người Giô-bu-si, một dân tộc thuộc vùng đất từng có thời được biết tới là Ca-na-an. Họ tự hào về thị trấn của họ kiên cố tới độ một người đui mù què quặt cũng có thể phòng thủ trước bất cứ quân thù nào. Nhưng họ lầm. Đa-vít đánh đuổi họ và chiếm thành ấy một cách dễ dàng. Từ lúc đó trở đi, Giê-ru-sa-lem được biết tới là kinh thành của Đa-vít.

Thành Giê-ru-sa-lem càng ngày càng phát triển và thịnh vượng. Bản thân Đa-vít cũng ngày càng thêm uy hùng và vĩ đại. Ông lấy thêm vợ và phi tần, và có nhiều con trai. Danh tiếng của ông nhanh chóng vang xa tới nhiều xứ sở và vua các xứ sở đó gởi tặng phẩm tới biếu ông. Khi-ram, vua người Phê-ni-xi-a ở Tia, sai sứ giả mang nặng trĩu các tặng phẩm đến, cùng với các cây gỗ bá hương và thợ mộc, thợ nề để giúp xây

hoàng cung của Đa-vít. Đa-vít cảm tạ Chúa về vận số may mắn của mình. Ông thấy rằng Chúa quả thật lập ông lên làm vua của Ít-ra-en và rằng Chúa nâng vương quốc của ông lên để con cái Ít-ra-en có thể vang danh trên thế gian.

Nhưng tại nhiều thành bên trong Ít-ra-en, người Phi-li-tin vẫn còn mạnh. Khi nghe Đa-vít được xức dầu làm vua Ít-ra-en, họ nhất quyết tiêu diệt ông. Họ xua nhiều binh đoàn hùng mạnh tiến về Giê-ru-sa-lem, dàn quân khắp thung lũng Rê-pha-im, phía nam thành phố. Đa-vít nhìn xuống các lực lượng to lớn của họ và thỉnh ý Thiên Chúa làm thế nào có thể giải quyết nguy cơ mới này.

Ông hỏi, "Tôi có nên nghênh chiến quân Phi-li-tin không? Phải chăng ngài sẽ ở với tôi và mang chiến thắng đến cho tôi?"

Chúa nói, "Ngươi không nên bước ra nghênh chiến mặt đối mặt. Thay vào đó, ngươi phải bọc quanh chúng để chúng không thấy ngươi, rồi mai phục quân ngươi dưới các cây dâu tằm. Và hãy ở yên đó cho tới khi ngươi nghe có tiếng gió thổi qua trên các ngọn dâu tằm. Lúc đó, ngươi hãy xuất quân, tấn công cạnh sườn của chúng; vì âm thanh trong các cây dâu là dấu hiệu Chúa đang di chuyển đằng trước ngươi để tiêu diệt quân Phi-li-tin."

Đa-vít làm theo lệnh Chúa truyền cho mình. Khi nghe tiếng gió thổi từng cơn dài qua các ngọn cây, ông phóng ra một cuộc đột kích thần tốc, đánh đuổi quân Phi-li-tin ra khỏi bờ cõi Ít-ra-en, bẻ gãy hoàn toàn sức mạnh của họ, gây hậu quả cho nhiều năm sắp tới.

Lúc này, Ít-ra-en quả thật là một nước được nể trọng. Giê-ru-sa-lem không chỉ là kinh thành xứng đáng cho một quần vương, mà còn là nhà của Thiên Chúa. Trong cảm tạ và khải hoàn, Đa-vít quyết định mang Khám Giao ước của Chúa tới

thành đô. Vì thế, ông xây dựng một Lều Trướng nhỏ để an vị Khám trong đó, cho tới khi đúng thời điểm, sẽ xây một đền thờ tráng lệ mà ông đã bắt đầu lập kế hoạch. Ông tập trung tất cả những người được chọn từ khắp Ít-ra-en về tham dự cuộc rước khải hoàn, để mang Khám Giao ước tới nơi an vị mới. Hôm ấy, ông bỏ phẩm phục đế vương qua một bên, thay vào đó, mặc lễ phục đơn sơ của một tư tế. Khi đoàn kiệu vĩ đại về tới vùng đồi Giê-ru-sa-lem, ông hân hoan nhảy múa trước Chúa với tất cả hơi sức của mình. Tù và, đàn hạc và chũm choẹ, gởi những âm thanh reo vui lên các tầng trời cao. Hết thảy con dân Ít-ra-en thét vang nỗi mừng vui của mình và hát những bài tụng ca lên Thiên Chúa của họ. Các tư tế của Đa-vít kính cẩn đặt Khám Giao ước an vị trong Lều Trướng đơn sơ. Có lời ca hân hoan hát lên:

"Này hãy tới, chúng ta đàn ca trước Chúa
Chúng ta hãy vang lên âm thanh hân hoan
trước tảng đá cứu độ mình;
Chúng ta hãy tới trước dung nhan ngài với lòng cảm tạ
Và hãy vang lên âm thanh vui mừng trước ngài
với các thánh ca."

Với đức tin vào Thiên Chúa được tái tục và Khám Giao ước ở giữa mình, dân tộc Ít-ra-en cường thịnh dưới triều đại Đa-vít. Các bộ tộc rải rác lúc này là một dân tộc duy nhất. Bằng sức mạnh mới, họ quét sạch các đoàn quân xâm lăng của người Am-môn, người Xy-ri-a và người Mô-áp, cho tới khi không còn cần Đa-vít phải thân chinh lãnh đạo họ ra mặt trận. Giô-áp, tổng chỉ huy các đạo binh Ít-ra-en vốn được trang bị đầy đủ, giải quyết những giao tranh lẻ tẻ vẫn còn xảy ra nơi biên giới. Đa-vít cai trị lâu dài và khôn ngoan. Thời của ông, Ít-ra-en cực thịnh.

Tuy thế, Đa-vít không khôn ngoan trong tất cả các hành

động của mình. Một buổi tối, ông chỗi dậy ra khỏi giường, đi dạo trên sân thượng hoàng cung. Từ sân thượng đó, ông thấy một phụ nữ tuyệt đẹp, và bỗng nhiên, ông yêu đắm đuối. Dò hỏi về nàng, ông được biết tên nàng là Bát-sê-ba và đang làm vợ của U-ri-gia, một chiến sĩ trong quân đội hoàng gia. Bây giờ, Đa-vít làm điều rất tội lỗi. Ông ra lệnh Giô-áp biệt phái U-ri-gia tới chỗ nguy hiểm nhất của trận tuyến, nơi giao tranh đang lên tới cực điểm. Là một chiến sĩ ưu tú, U-ri-gia chiến đấu dũng mãnh, cho đến khi chàng gục xuống dưới gươm kẻ thù, chết giữa chiến trường, để phục vụ nhà vua.

Khi hay tin U-ri-gia tử trận, Đa-vít liền kết hôn với quả phụ của kẻ mà ông đã tàn bạo sắp đặt cho đi chết. Chẳng bao lâu, Bát-sê-ba sinh cho Đa-vít một đứa con.

Nhưng Chúa biết điều Đa-vít làm. Ngài trừng phạt Đa-vít, để cho đứa con đầu tiên với nàng Bát-sê-ba ấy nhuốm bệnh và chết. Đa-vít hối hận thảm thiết. Vì lòng ăn năn của ông về việc kinh khiếp ông làm lớn hơn nỗi thống khổ của ông, Chúa ban cho ông và Bát-sê-ba một đứa con khác. Họ đặt tên cho nó là Sa-lô-môn.

Đa-vít có nhiều con trai với các bà vợ khác. Trong những con trai ấy, có một người ông yêu quí nhất. Đó là Áp-sa-lom. Khắp đất nước Ít-ra-en, không ai không ca tụng vẻ đẹp đầy nam tính của chàng hoàng tử tuổi trẻ này: đẹp từ ngón chân cho tới đỉnh đầu, nơi nào cũng cực kỳ hoàn mỹ. Niềm tự hào và vui sướng của hắn ẩn trong mái tóc dài óng mượt mà mỗi năm hắn chỉ hớt một lần, khi tóc quá dài, trĩu lên mình và thành gánh nặng.

Có điều, Đa-vít không nhận ra rằng Áp-sa-lom đang mộng đoạt ngôi vua. Hắn đã lập kế hoạch thu phục dân chúng đứng về phía hắn, chuẩn bị ngựa, xe và năm mươi người chạy bộ

đằng trước xa giá của hắn, để cho Ít-ra-en chú tâm tới hắn và thấy nghi vệ hùng vĩ của hắn.

Để phô trương mình cho người khác ngưỡng mộ, Áp-sa-lom có thói quen dậy từ sáng sớm, ra cổng thành để ai tới kiện cáo xin đức vua phân xử thì thấy và gặp hắn trước. Lúc đó, gã hoàng tử đẹp trai này sẽ hỏi thăm với thái độ thân thiện và nói, "Bạn từ đâu tới đây và điều gì làm bạn lo lắng vậy?"

Người ấy trả lời và giải thích lý do mình tới kinh thành của Đa-vít để tìm lời phân xử giải quyết cho khiếu nại của mình.

Áp-sa-lom sẽ nói, "Những khiếu nại của bạn đều chính đáng và hợp lý. Thật đáng thương cho bạn là ở đây không có ai được đức vua chỉ định để lắng nghe và giúp đỡ bạn! Nếu ta là người phân xử trên xứ sở này, lúc ấy, ai có kiện tụng hoặc khiếu nại sẽ đến với ta, và ta sẽ phân xử chí công cho kẻ đó!"

Lời lẽ ân cần và thái độ thân thiện của hắn tác động sâu xa những kẻ tới gặp nhà vua. Không chỉ hắn lúc nào cũng thấy mọi kiện tụng của họ đều chính đáng hợp lý và có lòng khát khao nồng nhiệt giúp đỡ họ, mà hắn còn cư xử với họ nhã nhặn, tới độ khi họ muốn phủ phục mình dưới chân hắn, hắn dịu dàng ngăn lại, thay vào đó, hắn nâng tay mỗi người lên, đặt vào đó một chiếc hôn cảm kích. Với cách ấy, hắn tiếp đãi mọi người hắn gặp trên đường họ đi tới Đa-vít, và hắn thu phục nhân tâm Ít-ra-en bằng sự nhã nhặn và ân cần của mình.

Tới một ngày, Áp-sa-lom đến với Đa-vít và nói, "Con xin cha cho con đi Hép-ron để hoàn thành một lời con từng hứa trước mặt Chúa, vì con đã thề là con sẽ phụng sự Chúa tại Hép-ron."

"Con hãy ra đi bình an," Vua Đa-vít chúc, không hay biết gì hoặc nghi ngờ gì việc Áp-sa-lom dùng lời thề của hắn như

một lời bào chữa cho việc hắn rời Giê-ru-sa-lem nhằm theo đuổi kế hoạch tiếm ngôi vua của hắn. Quả thật, Đa-vít chẳng am hiểu chút nào việc con trai mình đang làm.

Áp-sa-lom rời Giê-ru-sa-lem, mang theo mình hai trăm người, những người vô tội, không hiểu rằng mình đang bị hắn sử dụng. Sau khi tới Hép-ron, Áp-sa-lom sai người do thám đi khắp các bộ tộc Ít-ra-en, dặn rằng: "Hễ bao giờ các ngươi nghe tiếng tù và thì lúc ấy hãy hô lớn, 'Áp-sa-lom là vua ở Hép-ron!'" Vì tại Hép-ron, Ap-sa-lom có nhiều bạn bè, và hắn dự tính qui tụ những kẻ theo mình về đó để nhanh chóng thành lập một đạo quân. Âm mưu càng lúc càng lớn mạnh. Dân chúng ngày càng hướng về chàng Áp-sa-lom xinh đẹp, đáng yêu, và những người ủng hộ hắn lũ lượt kéo tới bên hắn ở Hép-ron. Chẳng bao lâu, họ đã sẵn sàng tấn công thành đô Giê-ru-sa-lem và ép Đa-vít thoái vị.

Lúc ấy, ngay trước khi hoàn tất mọi chuẩn bị, một người đưa tin vội vàng tới gặp Đa-vít, tâu rằng: "Hết thảy lòng người Ít-ra-en đều hướng về phía Áp-sa-lom, con trai của hoàng thượng." Và người ấy kể cho ông nghe những gì đang diễn ra tại Hép-ron. Đa-vít đau đớn cực độ. Đứa con trai sủng ái của ông, Áp-sa-lom của ông! Cất quân đánh hắn là điều không thể tưởng tượng được; để mưu đồ của hắn thành công thì sẽ là thảm hoạ tột cùng. Không biết phải làm sao bây giờ, Đa-vít quyết định chỉ có cách cứu thành đô Giê-ru-sa-lem khỏi bị tàn phá là phải vội vàng rời kinh đô. "Hãy chỗi dậy!" ông bảo những người trung tín còn ở phía ông. "Chúng ta hãy chạy trốn vì sẽ không thoát khỏi bàn tay của Áp-sa-lom. Lẹ lên, hãy sẵn sàng lên đường, bằng không nó sẽ bắt kịp chúng ta và tàn phá kinh thành."

Nhà vua rời thành đô với cả nhà mình và người của mình, chỉ để lại các tư tế canh giữ Khám Giao ước và vài phụ nữ

chăm sóc hoàng cung. Đa-vít nghĩ, nếu Chúa ở với mình, mình sẽ trở lại thành đô Giê-ru-sa-lem. Còn nếu không, thì cách tốt vẫn là để Khám Giao ước ở lại trong Lều Trướng.

Đa-vít và cả đoàn người của mình băng qua suối Kê-đrôn, tập trung tại hoang mạc. Kế đó, ông chầm chậm leo lên Núi Ô-liu, cay đắng khóc cho đứa con yêu quí nhất đã trở mặt chống đối ông và cho những dân Ít-ra-en đang đi theo Áp-sa-lom để lật đổ ông. Trong khi đó, Áp-sa-lom, với lực lượng của mình, tiến vào kinh thành chỉ để thấy thành gần như trống rỗng. Hắn theo lời khuyên của các cố vấn, lập các kế hoạch tinh khôn để truy lùng Đa-vít và tấn công ông.

Thế nhưng, dù phiền não, Đa-vít vẫn là một đức vua và vẫn là một chiến sĩ. Dù không muốn làm hại con trai của mình nhưng ông biết rằng mình phải chận đứng cuộc nổi loạn này, bằng không xứ sở phải chịu khổ đau cùng cực. Do đó, khi đã bình tĩnh trở lại, ông dẫn lực lượng của mình ban đêm vượt sông Gio-đan tới thị trấn Ma-ha-na-im, nơi dân chúng đối xử ân cần với ông, và hoàn toàn ủng hộ ông. Tại Ma-ha-na-im, ông chuẩn bị chiến trận, chia quân đội mình thành ba đạo quân, mỗi đạo quân đứng đầu là một tướng lãnh đầy kinh nghiệm. Một đạo quân dưới quyền chỉ huy của Giô-áp, một dưới quyền của A-bi-sai, một dưới quyền của một người tên Ít-tai, kẻ tình nguyện phục vụ Đa-vít khi thấy nhà vua đang cần. Đa-vít nói với dân chúng khi họ tập hợp với toàn bộ sức mạnh: "Ta sẽ xông trận với các ngươi và sẽ dẫn đầu các ngươi."

Nhưng dân chúng trả lời: "Không, hoàng thượng sẽ không xông vào nơi chiến trận. Nếu chúng tôi có phải chạy thì không sao. Cũng không sao nếu một nửa trong chúng tôi phải chết. Nhưng ngài trị giá gấp mười ngàn lần chúng tôi nên không thể bỏ chạy, hoặc không thể chết. Vì thế, xin ngài hãy ở lại trong thành này và hãy phù hộ chúng tôi từ nơi này."

"Ta sẽ làm bất cứ điều gì các ngươi thấy là tốt nhất," Đa-vít nói một cách khiêm tốn, và ở lại bên cạnh cổng thành. Quân lính lũ lượt kéo ra, từ hàng trăm cho tới hàng ngàn, để nghe lời ông phủ dụ và xông trận cho ông. Khi Giô-áp và A-bi-sai đi ngang ông với đạo quân của mình, ông ra lệnh cho họ: "Vì ta, xin hãy đối xử nhẹ nhàng với người trẻ tuổi Áp-sa-lom." Khi ông ra lệnh đó cho các tướng lãnh, mọi người đều nghe rõ.

Vậy, các đạo quân của Đa-vít kéo ra nghênh chiến với những người theo Áp-sa-lom, và Đa-vít ở lại bên cổng thành chờ tin. Chiến trận diễn ra trên triền dốc Núi Ếp-ra-im và trong thung lũng bên dưới, một khu rừng mênh mông chằng chịt những cây sồi lớn và chi chít những cây lưu niên còi cọc. Ap-sa-lom vô cùng tự tin, đi dẫn đầu một đoàn người thiếu kinh nghiệm và ô hợp.

Hai lực lượng chạm trán nhau. Lực lượng này thiện chiến gấp bội lực lượng kia. Ba đạo quân của Đa-vít gồm những chiến binh trung thành và từng trải, nhanh chóng áp đảo đoàn người hỗn tạp, thiếu tham mưu của Áp-sa-lom con ông. Chiến trận lan rộng khắp khu rừng mênh mông và khắp mặt đất vùng quê đó. Hàng ngàn người bị gươm chém gục xuống đất và hàng ngàn người kinh hoàng tháo chạy đâm vào cây cối dày đặc và các bụi nho, để rồi tan tác trong rừng thẳm mịt mùng. Ngày đó là một cuộc tàn sát lớn lao và kinh hoàng hơn hai mươi ngàn mạng người. Và dân chúng Ít-ra-en, những kẻ đi theo Áp-sa-lom ngã gục gấp mấy lần những người trung thành với Đa-vít.

Áp-sa-lom với bản tính phù hoa, trước khi ra trận, không nghĩ tới việc cắt ngắn mái tóc buông dài dày cộm của mình. Hắn cỡi lừa xông xáo dọc ngang, tập trung lực lượng, thúc giục chiến thắng. Và khi người của hắn tan tác thối lui, hắn cỡi lừa theo sau họ, khắc khoải lần tìm lối thoát ra ngoài khu rừng âm u. Khắp mọi phía, hắn thấy toàn là lính của cha mình. Hắn ra

roi phóng lừa phi nước đại để may ra có thể vọt thoát các gọng kìm. Lừa phi nhanh và mái tóc dài của hắn tung cao. Con lừa sợ hãi lao vào phía dưới cây cối, lủi nhanh dưới các cành chĩa ngang lơ lửng của một cây sồi lớn. Và thình lình, Áp-sa-lom thấy mình đu đưa giữa trời, với mái tóc dài đáng yêu hắn thường rất tự hào nay quấn vào và mắc kẹt trên các cành cây. Phía dưới người hắn, con lừa thảng thốt phóng đi mất, để hắn lại tòng teng tại chỗ. Một người lính của Đa-vít thấy hắn đang lơ lửng giữa trời. Nhớ lời vua dặn, anh không dám làm hại hoàng tử, lật đật chạy tới vị chỉ huy Giô-áp của mình. Anh nói, "Này! Tôi thấy Áp-sa-lom đang treo lơ lửng trên cây sồi vì mái tóc dài của hắn quấn vào đó!"

Giô-áp trả lời dữ dằn, "Ngươi thấy hắn bất lực mà ngươi không chịu đánh cho hắn gục xuống đất? Ta sẽ thưởng ngươi mười đồng sê-ken bạc nếu ngươi giết tên phản bội Áp-sa-lom!"

"Dù có một ngàn sê-ken bạc tôi cũng không thò tay giết con trai của đức vua," anh ta nói, "vì hết thảy chúng tôi đều nghe đức vua ra lệnh cho tướng quân cùng với A-bi-sai và Ít-tai, là đừng chạm vào người tuổi trẻ Áp-sa-lom. Nếu tôi giết hắn, tướng quân sẽ là người đầu tiên khiển trách tôi."

"Ta không nói với thứ người nhì nhằng như ngươi!" Giô-áp gắt, vì ông không muốn phí thì giờ nữa. Với ba ngọn mác trong tay, ông sải bước tới cây sồi nơi Áp-sa-lom đang bị treo lơ lửng, vẫn còn sống và đau đớn vùng vẫy thoát thân. Và Giô-áp phóng ba ngọn mác vào tim con trai của Đa-vít. Rồi ông thổi tù và thu quân, gọi người của ông trở lại, đừng rượt theo lực lượng của Áp-sa-lom đang tháo chạy nữa. Họ hạ thi thể mềm nhũn của hắn từ trên cây xuống, ném vào một hố sâu trong rừng, rồi lấp đất huyệt mộ thô sơ đó và chất lên trên nó một đống đá. Lúc này, đối với những kẻ theo Áp-sa-lom, mọi sự đã xong.

Chẳng còn mục đích chiến đấu; việc duy nhất còn lại là chạy tìm chỗ trốn.

Đa-vít vẫn ở nơi cổng thành Ma-ha-na-im chờ tin chiến cuộc. Một người quan sát đang trên mái nhà phía trên ông, nhướng mắt lên và thấy xa xa có người đang chạy về hướng thành. Anh ta hét vọng xuống, kể lớn cho vua nghe. "Nếu hắn một mình," Đa-vít nói, "thì chắc là hắn mang tin về." Và ông chờ đợi, thấp thỏm.

Kế đó, người quan sát thấy có thêm một người nữa đang chạy. "Nhìn kìa, một người nữa đang chạy một mình!" anh ta la lên. "nhưng người chạy đằng trước ngó như thể là A-hi-ma-át, con trai của thượng tế Đa-đốc."

"Nếu đó là A-hi-ma-át, anh ta là một người tốt," nhà vua nói, "thì anh ta mang về tin tốt."

Khi A-hi-ma-át chạy tới gần, anh hét lớn: "Mọi sự tốt lành! Chúng ta thắng rồi!" Và anh vật mình xuống đất, sấp mặt trước nhà vua, nói rằng, "Chúc tụng Thiên Chúa, đấng đã trao vào tay ngài những người nổi loạn, thưa hoàng thượng."

Nhà vua chỉ hỏi một câu, "Người tuổi trẻ Áp-sa-lom có an toàn không?"

A-hi-ma-át biết câu trả lời nhưng anh yêu thương đức vua của mình và không thể để mình kể cho vua nghe điều đã xảy ra. Vậy anh quay đầu tránh ánh mắt của nhà vua và nói dối. "Khi Giô-áp sai hạ thần lên đường," anh nói, "thì có tiếng rất ồn ào và lộn xộn. Nhưng hạ thần không biết đó là chuyện gì."

Người chạy thứ hai đã tới và đứng trước mặt Đa-vít.

"Ngươi đứng qua một bên," nhà vua bảo A-hi-ma-át và hướng sự chú ý của mình vào người sứ giả thứ hai. A-hi-ma-át đứng chờ, lòng anh chùng xuống khi Cu-si, người sứ giả thứ hai báo tin.

"Tin tức, thưa hoàng thượng!" Cu-si bắt đầu. "Chúa đã ban cho ngài hôm nay phục thù tất cả những ai nổi loạn chống lại ngài."

Thêm lần nữa, nhà vua chỉ hỏi một câu, "Người tuổi trẻ Áp-sa-lom có an toàn không?"

Cu-si ngần ngại, thận trọng lựa lời. Sau cùng anh nói, "Ước gì những kẻ thù của hoàng thượng, tất cả những ai nổi loạn chống lại ngài và làm hại ngài, đều giống như người tuổi trẻ ấy lúc này." Như thế, Đa-vít biết rằng Áp-sa-lom đã chết. Và thay vì hân hoan về chiến thắng của mình, ông khóc than cay đắng cho đứa con trai đã mất.

Cuộc nổi loạn bị đập tan. Điều cấp thiết duy nhất là Đa-vít quay về Giê-ru-sa-lem và hiệp nhất dân tộc, vì lúc này, họ cần tới ông hơn bao giờ hết. Nhưng ngày ngày, ông trùm mặt mình mà khóc và kêu lớn: "Ôi Áp-sa-lom, con trai của cha, con trai của cha, Áp-sa-lom con trai của cha! Phải chi Thiên Chúa để cha chết thay cho con, ôi Áp-sa-lom, con trai của cha, con trai của cha!"

Và ngày chiến thắng khải hoàn ấy trở thành ngày tang chế cho hết thảy dân tộc, vì họ nghe Đa-vít thảm thiết biết bao, đang kêu lớn trong cơn đau đớn: "Ôi Áp-sa-lom, con trai của cha, con trai của cha!"

KHÔN NGOAN CỦA SA-LÔ-MÔN

Lúc này, Vua Đa-vít đã già và ngày đời của ông đang tới hồi đóng lại. Mặc dù có cuộc nổi loạn bất ngờ đó, ông đã thành công trong việc hàn gắn vương quốc để tiếp tục hùng cường và được nể trọng. Cuộc đời ông đã trọn vẹn. Ngoài nỗi thống khổ về Áp-sa-lom, ông chỉ ân hận một điều, là Thiên Chúa không chịu để ông xây đền thờ cho Khám Giao ước. Chúa đã bảo Đa-vít rằng bàn tay của ông quá đẫm máu chiến tranh. Thay vào, một ngày nào đó con trai của ông sẽ xây ngôi nhà thiêng liêng ấy.

Ông có nhiều con trai, nhưng bà vợ Bát-sê-ba đã làm cho ông thề phải truyền ngôi cho Sa-lô-môn. Do đó, khi Đa-vít cảm thấy ngày chết đang kéo tới gần, ông lo liệu cho Sa-lô-môn được xức dầu làm vua và ông nói với toàn thể Ít-ra-en về những gì Chúa đòi hỏi nơi một nhà vua.

Đa-vít nói, "Thiên Chúa, đấng là Tảng đá của Ít-ra-en, đã phán bảo với tôi. Ngài nói rằng, 'Hắn, kẻ trị vì trên dân chúng, phải công chính và cai trị trong sợ hãi Thiên Chúa. Và hắn phải là ánh sáng ban mai, khi mặt trời lên, buổi sáng không gợn chút mây nào; hắn phải tinh thuần như cỏ mềm mại phát sinh từ đất trong ánh nắng tinh khiết sau cơn mưa.' Hãy để Sa-lô-mon là một vị vua như thế, để lúc đó Chúa sẽ là tháp cứu độ và sẽ thương xót kẻ xức dầu của ngài."

Rồi Đa-vít gọi Sa-lô-môn đến bên mình và dặn dò con lần cuối. Ông nói:

"Ta sắp đi trọn con đường trần thế. Con hãy dũng cảm, và vì thế, hãy chứng tỏ mình là một con người. Hãy giữ các giới răn của Thiên Chúa chúng ta và đi theo đường lối của ngài. Hãy tuân giữ các luật lệ, các phán quyết, các chứng cớ của ngài, như đã được viết thành luật của Mô-sê, để đạt kết quả tốt trong mọi việc con làm. Lúc ấy, Chúa sẽ thành toàn lời ngài đã hứa với ta rằng, 'Nếu con cháu ngươi lưu tâm tới lối sống của chúng và bước đi trước mặt ta trong chân lý với tất cả tâm hồn của chúng và với tất cả linh hồn của chúng, thì lúc đó mãi mãi có người của chúng ở trên ngai vàng của Ít-ra-en.' Còn nữa, con đã biết ai trung thành với ta và ai không trung thành với ta. Vì thế, hãy hành động theo sự khôn ngoan của con. Hãy tỏ lòng ân cần với những ai đã tỏ lòng ân cần với ta; và hãy làm điều con muốn với những kẻ đang làm sự độc dữ."

Sau đó, Đa-vít ngủ yên với tổ tiên của mình và được chôn cất trong thành của Đa-vít. Ông đã trị vì Ít-ra-en trong bốn mươi năm: bảy năm ở Hép-ron và ba mươi ba năm ở thành đô Giê-ru-sa-lem.

Lúc này, Sa-lô-môn ngự trên ngai của Đa-vít cha mình và bên dưới ông, một vương quốc hùng cường đã được lập nên. Theo ý nguyện của cha, ông nhanh chóng giáng hình phạt nghiêm khắc xuống những ai đã gây hại cho Đa-vít khi Đa-vít còn sống và cho cả luôn những ai đe dọa ngai vàng của ông lúc mới bắt đầu triều đại Sa-lô-môn. Nhưng ông đối xử ân cần với những người trung thành với nhà Đa-vít. Để phòng ngừa chiến tranh giữa Ít-ra-en và các nước láng giềng, ông lập liên minh với các vua nước ngoài, mà trong đó, vị vua đầu tiên và hùng mạnh nhất là Pha-ra-ô, vua của Ai Cập. Sa-lô-môn kết hôn với con gái của Pha-ra-ô, khiến bà trở thành người đầu tiên trong

số những bà vợ người nước ngoài của ông, và ông mang bà về sống ở thành của Đa-vít. Rồi ông tận tâm tận lực giữ cho an lành kinh thành và vương quốc của mình. Với tài sản to lớn thừa kế của Đa-vít, ông bắt đầu củng cố những tường thành vĩ đại bọc quanh Giê-ru-sa-lem, xây cất các nhà kho dự trữ lúa, đề phòng những lúc mất mùa; và xây một hoàng cung mỹ lệ cho mình và một đền thờ cho Chúa.

Nhưng cho tới khi hoàn tất nhà của Chúa, dân Ít-ra-en vẫn bái lạy và hiến tế trên các đỉnh đồi. Vua Sa-lô-môn yêu thương Thiên Chúa, đi theo đường lối của ngài. Cũng như cha mình, ông hiến tế và đốt hương trầm trên những nơi cao, dâng lên Thiên Chúa của Ít-ra-en. Ông thường đi Gi-bê-on để dâng tiến lễ vật, vì Gi-bê-on là một địa điểm rất cao, và trên tế đàn tại đó, ông đã dâng lên Chúa hàng ngàn của lễ thiêu.

Tại Gi-bê-on, Chúa hiện ra cho Sa-lô-môn trong một giấc mộng về đêm; Chúa nói với Sa-lô-môn, "Ngươi muốn điều gì thì cứ yêu cầu, ta sẵn sàng ban cho ngươi điều ấy.."

Lòng dạ của Sa-lô-môn khiêm tốn. Ông biết rằng ông cần nhiều tới sự khôn ngoan và sự hướng dẫn siêu phàm để cai trị tốt vương quốc của mình.

"Ngài đã tỏ lòng thương bao la cho Đa-vít cha tôi vì ông đã bước đi trước mặt ngài trong chân lý và công chính," ông nói. "Và với lòng ân cần, ngài đã ban cho cha tôi đứa con trai này để ngồi trên ngai vàng của ông, như đang xảy ra hôm nay. Lúc này, lạy Thiên Chúa của tôi, tôi, kẻ làm vua, là tôi tớ của ngài thay cho Đa-vít. Nhưng tôi giống trẻ còn thơ, không biết cai trị như thế nào. Tôi đang ở giữa dân tộc được ngài chọn, một dân tộc đông đúc, không thể đếm xuể vì chúng quá nhiều người, và chính tôi đang dẫn dắt chúng. Do đó, xin ban cho tôi một con tim hiểu biết để tôi phân xử dân ngài, để tôi có thể hiểu sự khác biệt giữa tốt và xấu. Vì không có sự khôn ngoan của

Thiên Chúa, thì ai có thể phân xử được một dân tộc quá vĩ đại như dân tộc của ngài."

Thiên Chúa hài lòng vì Sa-lô-môn đã xin điều đó. Ngài nói với Sa-lô-môn: "Vì người đã yêu cầu ta điều đó, chứ không phải xin đời sống thọ hay của cải cho bản thân ngươi, cũng không phải xin mạng sống của các kẻ thù ngươi, mà là xin sự am hiểu để đưa ra những phán quyết khôn ngoan, nên ta sẽ ban cho ngươi điều ngươi yêu cầu. Hôm nay, ta ban cho ngươi một con tim am hiểu và khôn ngoan, tới độ trước ngươi chưa hề có ai được như ngươi, cũng như sau ngươi sẽ chẳng có ai sánh bằng ngươi. Và ta cũng ban cho ngươi những cái ngươi không yêu cầu: của cải và danh giá, tới độ trong suốt những ngày đời của ngươi, không có bất cứ vua nào trong các vua được giống như ngươi. Và nếu ngươi bước đi theo đường lối của ta, giữ các luật lệ và giới răn của ta, như Đa-vít cha ngươi đã làm, ta cũng sẽ kéo dài những ngày sống của ngươi."

Tới đó, Sa-lô-môn thức giấc, và biết rằng mình vừa nằm mộng. Tuy thế, ông chắc chắn rằng Chúa đã thật sự nói với ông trong giấc mộng đó. Do đó, ông quay trở lại kinh thành Giê-ru-sa-lem và tế lễ trước Khám Giao ước của Chúa. Và ông gọi tất cả triều thần và các tôi tớ tới dự cuộc đại lễ cảm tạ đó.

Không lâu sau, lời cầu nguyện trong giấc mộng ấy của ông rõ ràng là được đáp ứng. Ngày nọ, có hai người đàn bà tới gặp nhà vua, đứng trước ông, xin ông phân xử một trường hợp. Họ mang theo một hài nhi.

Người đàn bà thứ nhất nói, "Thưa hoàng thượng, người đàn bà này và tôi sống chung một nhà. Trong khi chị ta đang ở trong nhà tôi thì tôi sinh một đứa con trai. Thế rồi, ba ngày sau, chị ta cũng sinh được một con trai. Trong nhà chỉ có hai chúng tôi và hai đứa bé, ngoài ra không còn ai nữa. Đứa bé của người đàn bà này chết đêm qua, và chị ta vội vàng chỗi dậy

khi nửa đêm, lấy đứa con trai của tôi đang ở bên tôi lúc tôi đang ngủ. Rồi chị ta cho con tôi nằm trên ngực chị ta, và đặt đứa con đã chết của chị ta vào cánh tay tôi. Sáng nay, khi tôi chỗi dậy để cho con bú thì tôi thấy đứa bé mình đang ôm trong lòng không còn sống. Rồi, trong ánh sáng tinh mơ, tôi thấy ra đứa bé trai tôi đang ôm trong tay không phải là con của tôi."

"Ngươi nói sai rồi," người đàn bà kia nói. "Đứa đang sống là con của ta, và đứa đã chết là con của ngươi."

"Không, đứa đã chết là con của ngươi!" người đàn bà thứ nhất nói lần nữa. "Đứa bé đang sống là con của ta."

Họ giận dữ cãi nhau trước mặt Vua Sa-lô-môn.

Nhà vua lắng nghe kỹ lưỡng, rồi ông nói: "Người này nói, 'Đây là con trai của ta đang sống, con của ngươi là đứa đã chết.' Người kia nói, 'Không, con trai của ngươi chết rồi, con trai của ta là đứa đang sống.' Do đó, chúng ta hãy xem ai trong các ngươi nói thật."

Ông quay qua lính hầu, "Mang cho ta thanh gươm," ông ra lệnh. Lính mang tới cho ông. Sa-lô-môn nói, "Vậy thì chặt đứa bé đang sống này ra làm hai, cho người đàn bà này một nửa, cho người đàn bà kia một nửa."

"Ôi hoàng thượng, xin dừng!" người đàn bà có đứa con trai thật sự đang sống kêu lớn, vì lòng bà mong mỏi khát khao đứa con trai của mình, và bà muốn nó được sống. "Xin cứ cho chị ta đứa bé đang sống đó, chớ giết nó!"

Người đàn bà kia chỉ nói, "Xin cứ để cho chẳng của tôi mà cũng chẳng của nó. Xin chặt đứa nhỏ ra."

Nhưng Sa-lô-môn không tính làm chuyện tàn bạo đó. Ông thử thách cả hai người đàn bà và một trong hai người đã thua cuộc.

"Hãy trao đứa bé cho người đàn bà không muốn đứa bé bị chặt," ông ra lệnh cho người của mình. "Bằng vào việc tuyệt đối không muốn làm hại nó, chị ta là mẹ nó. Vì chị ta thà buông bỏ nó còn hơn để cho nó bị tổn thương."

Khắp Ít-ra-en đều hay biết lời phán quyết mà nhà vua đã đưa ra đó và lòng họ hết sức trọng nể Sa-lô-môn. Họ thấy sự khôn ngoan của Thiên Chúa quả thật đang ở trong ông, khiến ông đưa ra được những phán quyết công bằng và khôn ngoan.

Sa-lô-môn cai trị tốt Ít-ra-en và mọi phía chung quanh ông đều an hòa. Trong suốt những ngày người con của Đa-vít cai quản, dân chúng trong vương quốc của ông sống trong hòa bình thịnh trị, mọi người được ở dưới cây nho của mình và dưới cây vả của mình, từ Đan cho tới cả Bơ-ê Sê-ba. Thiên Chúa ban cho ông nhiều khôn ngoan, sự am hiểu và sự dư dật của con tim, nhiều thật nhiều như cát nơi bờ biển. Sự khôn ngoan của ông vượt trội hơn sự khôn ngoan của tất cả những người khôn ngoan ở phương đông và tất cả dân chúng Ai Cập. Ông khôn ngoan hơn hết thảy mọi người. Danh tiếng của ông lan khắp tất cả các dân tộc chung quanh đất nước Ít-ra-en.

Dường như chẳng có điều gì mà Sa-lô-môn không biết; chẳng có việc gì mà ông không thể giải thích cho mọi người hiểu. Ông phát biểu một cách uyên bác về cây cỏ và dược thảo, về chim trên trời và thú vật dưới đất, về các loài bò sát, về các loài cá biển. Có một số người bảo rằng ông còn có thể nói tiếng của các thú vật, và chuyện trò với chúng bằng ngôn ngữ của chúng. Giống Đa-vít cha mình, ông sáng tác những bài hát về những gì xinh đẹp dưới bầu trời của Chúa. Ông còn phát biểu ba ngàn câu cách ngôn để hướng dẫn dân mình sống theo đường ngay nẻo chính.

Đây là vài câu trong ba ngàn câu cách ngôn đó.

Hận thù kích động xung đột
Nhưng yêu thương bao bọc mọi lỗi lầm.
Người công chính để ý tới cuộc sống của gia súc mình
Nhưng lòng thương đa cảm của kẻ ác thì tàn bạo.
Cách của người khùng thì hữu lý theo mắt nhìn của nó
Nhưng kẻ khôn ngoan thì lắng nghe lời chỉ bảo.
Một câu trả lời mềm mỏng xua tan cơn giận
Nhưng một lời nói nặng nề kích thích phẫn nộ.
Hãnh diện đi trước hủy diệt đi sau
Và tinh thần kiêu căng đi trước tất cả.
Kẻ chầm chậm chọc tức thì hơn người mạnh bạo
Và kẻ chế ngự được tinh thần của mình thì hơn người đoạt được thành trì.
Tâm hồn tươi vui là liều thuốc bổ
Nhưng một tinh thần tan tác thì khô kiệt tới xương.
Ngay đứa bé cũng làm cho nó nổi tiếng qua hành động của nó
Rằng việc làm của nó có thuần khiết, có chính đáng hay không.
Thà chọn giữ thanh danh hơn là tài sản to lớn
Và ưu ái yêu thương hơn là bạc và vàng.

Dân chúng khắp mọi xứ đến để nghe lời khôn ngoan của Sa-lô-môn, kể cả nhiều vị vua trên thế giới, những kẻ từng nghe đồn sự hiểu biết sâu xa của ông.

Khi-ram, vua thành Tia ở xứ người Phê-ni-xi-a, gởi các thông điệp thiện chí tới Sa-lô-môn, vì Khi-ram từng là bạn của Đa-vít.

Sa-lô-môn hoan hỉ tiếp nhận những lời chào mừng ấy, và đáp trả bằng các sứ giả của mình, nói rằng: "Như ngài đã biết sở dĩ Đa-vít thân phụ của tôi không thể xây ngôi nhà dâng tiến Thiên Chúa của ông là vì những cuộc chiến tranh vây bọc

mọi phía chung quanh ông. Nhưng lúc này Chúa đã ban cho tôi được hưởng hòa bình nên chẳng xảy tới kẻ thù nào hoặc quỉ dữ nào ngăn chận công trình này, và tôi đang dự tính xây đền thờ cho Thiên Chúa của tôi. Vì thế, tôi khẩn khoản thỉnh cầu ngài, xin hãy ra lệnh cho các tôi tớ của ngài đốn cây bá hương ở Li-ba-non. Các tôi tớ của tôi sẽ làm việc cho tôi tớ của ngài, và tôi sẽ trả công lao giúp đỡ cho người của ngài, vì ngài đã biết, không kẻ nào trong chúng tôi có tài nghệ được như dân của ngài."

Khi-ram nghe những lời ấy qua các sứ giả của Ít-ra-en, ông vô cùng vui mừng, nói: "Hôm nay chúc tụng Chúa của ngài, đấng đã ban cho Đa-vít một người con khôn ngoan để cai trị một dân tộc vĩ đại."

Rồi ông gởi cho Sa-lô-môn tất cả những cây bá hương và cây trắc diệp mà vua Ít-ra-en muốn dùng làm đền thờ, và những người thợ điêu luyện để xây dựng đền thờ. Đổi lại, Sa-lô-môn gởi vô số lúa miến và dầu cho gia đình của Khi-ram. Cả hai vua cùng nhau kết ước rằng đôi bên sẽ mãi mãi sống trong hòa hiếu.

Từ khi con cái Ít-ra-en trốn thoát khỏi cảnh trói buộc ở Ai Cập cho tới lúc này đã bốn trăm tám mươi năm, và vào năm thứ tư triều đại Sa-lô-môn, ông bắt đầu xây dựng nhà của Chúa.

Trước tiên, ông ra lệnh cho thuộc hạ đem những tảng đá lớn, xẻ đá, từng viên rất công phu, để đặt nền móng cho đền thờ. Theo ước muốn của ông, đá được làm sẵn rồi mới đưa vào thành đô Giê-ru-sa-lem, để trong khi xây dựng đền thánh, không có tiếng rìu, tiếng búa hoặc tiếng bất cứ đồ nghề bằng sắt nào vang lên trong nhà của Chúa.

Trước kia, dù Đa-vít không được phép đích thân xây dựng

nhà của Chúa, nhưng Thiên Chúa đã bảo ông rằng con trai của ông sẽ xây dựng vào thời của nó. Thế nên Đa-vít đã chuẩn bị nhiều đồ đạc và vật liệu dồi dào cho đền thờ. Ông đã nói với Sa-lô-môn con mình: "Này, ta đã chuẩn bị cho nhà của Chúa một trăm ngàn ta-lăng vàng [*mỗi ta-lăng nặng 34kg2 - vị chi ba triệu bốn trăm hai mươi ngàn ki-lô vàng, ghi chú của người dịch*] và một trăm ngàn ta-lăng bạc, đồng thau với sắt dư dật tới độ cân không xuể. Ta cũng đã chuẩn bị gỗ súc và đá. Con còn có thể thêm vào nữa. Đây cũng có vàng ròng để làm chân đèn, chén và chậu, cũng như có mã não và các loại đá quí nhiều màu sắc, và vô số đá cẩm thạch." Kế đó, Đa-vít trao cho Sa-lô-môn đồ án tòa nhà chính, cổng vào, tất cả các phòng, và nơi nội điện cực thánh, chỗ an vị Khám Giao ước.

Vì thế, Sa-lô-môn tập trung tất cả những của cải Đa-vít tồn trữ, xúc tiến xây cất nhà của Chúa theo đồ án phụ vương mình đã vẽ ra. Tường thành bên ngoài là những khối đá khổng lồ. Các bức vách, sàn, trần của đền thánh là những tấm gỗ bá hương đặc. Khi đặt nền xong, Sa-lô-môn cho phủ lên trên sàn bằng các tấm ván trắc diệp. Gỗ bá hương ở nội thất được chạm trổ hình mướp đắng và các bông hoa: bên trong không để lộ ra chút mặt đá nào, vì tất cả đều bằng gỗ bá hương, và hầu hết đều được chạm trổ thành những hình đáng phức tạp, mỹ miều. Kế đó, Sa-lô-mon dát vàng ròng toàn thể ngôi nhà, toàn thể tế đàn ở nơi cực thánh. Và ông cho chạm trổ trên vách của ngôi nhà hình ảnh các kê-ru-bim và các cây cọ và các hoa đang nở, rồi thiếp tất cả bằng vàng ròng.

Sa-lô-môn bỏ ra bảy năm xây cất nhà của Chúa, và khi hoàn tất, không có gì trên trần gian này lộng lẫy tráng lệ bằng đền thờ đó. Ông đem vào bên trong tất cả những gì Đa-vít tích lũy được, và dâng lên Thiên Chúa: vàng và bạc, các chóe và chân đèn, đá quí; và ông đặt chúng vào trong các kho tàng của

nhà của Chúa. Như thế, hoàn tất công trình.

Kế đó, ông triệu tập tất cả các trưởng lão của Ít-ra-en và những thủ lãnh của các chi tộc, để họ hiệp nhau mang Khám Giao ước của Chúa vào đền thờ mới mẻ và xinh đẹp, cùng dâng lời cảm tạ lên Thiên Chúa vì nhiều phúc lành của ngài. Với con tim chan chứa ngợi ca và biết ơn Thiên Chúa, các tư tế khiêng Khám Gia ước vào nơi an vị mới. Trong Khám chẳng chứa gì ngoài hai tấm bia đá mà Mô-sê đã đặt vào từ lúc còn ở Núi Xi-nai, nhưng đó chính là phẩm vật thiêng liêng nhất và vinh quang nhất trong đền thờ của Sa-lô-môn.

Và khi Khám Giao ước đã an vị, thì vinh quang Thiên Chúa tràn ngập ngôi nhà của Chúa với ánh sáng chói lòa rực rỡ tới độ các tư tế không dám nhìn.

Trước sự hiện diện của toàn thể dân tộc Ít-ra-en, Sa-lô-môn đứng trước tế đàn của Chúa và dang tay hướng lên các tầng trời. Ông dâng lời cầu nguyện, "Chúc tụng Thiên Chúa của Ít-ra-en. Tôi đã xây cho ngài một ngôi nhà để ngự trị trong đó, một nơi bền vững để ngài chống đỡ mãi mãi, và một nơi mà Khám Giao ước của ngài có thể an vị vĩnh viễn. Chúc tụng Thiên Chúa đấng đã ban sự nghỉ an cho dân tộc Ít-ra-en như ngài đã hứa. Lạy Thiên Chúa của Ít-ra-en, xin hãy lắng nghe tôi tớ của ngài và dân ngài khi chúng hướng về nơi này mà cầu nguyện; và ước gì chúng tin tưởng và vinh danh Chúa suốt những ngày đời của chúng ở trần gian này!" Kế đó, Sa-lô-môn chúc phúc cho cộng đoàn Ít-ra-en, và tổ chức một đại lễ cảm tạ cho toàn thể dân tộc mình.

Khi mọi lễ tiệc đã xong và dân chúng đã lên đường về nhà, Chúa lại hiện ra cho Sa-lô-môn trong một giấc mộng về đêm như ngài đã làm ở Gi-bê-on.

"Ta thánh hóa ngôi nhà ngươi đã lập nên," Thiên Chúa của

Ít-ra-en nói, "và bao lâu con tim của ngươi còn ở với ta thì ta còn ở bên trong ngôi nhà đó. Nếu ngươi đi theo đường lối của ta như Đa-vít cha ngươi đã đi, sống công chính và luôn luôn giữ các giới răn và các lề luật của ta, ta sẽ chúc phúc cho ngươi và con cháu của ngươi mãi mãi với ngai vàng của Ít-ra-en. Nhưng nếu ngươi và con cháu của ngươi trở mặt không đi theo ta và đi bái lạy các thần khác, lúc ấy, ta sẽ rời ngôi nhà mà ngươi đã xây lên này; ta sẽ tách Ít-ra-en ra khỏi đất mà ta đã ban cho chúng, và nhiều thống khổ sẽ rơi xuống trên dân tộc này."

Với tất cả thiện chí, Sa-lô-môn đã đặc biệt lưu tâm tới những lời này của Chúa, vì trong những lời ấy, không chỉ gồm có phúc lành mà còn chứa đựng sự cảnh cáo.

VƯƠNG QUỐC CHIA ĐÔI

Sau khi hoàn tất nhà của Chúa, Vua Sa-lô-môn dốc lòng củng cố thêm nữa vương quốc của mình và xây dựng kinh thành Giê-ru-sa-lem. Ông bỏ ra bảy năm dựng lên đền thờ, nhưng mất tới mười ba năm để xây cất các cung điện của mình.

Hoàng cung là một kiến trúc tráng lệ bằng gỗ bá hương và những tảng đá thật lớn. Một bệ bằng ngà bọc vàng với sáu tầng cấp dẫn lên ngai vua. Ở một bên, đứng một con sư tử vóc dáng khổng lồ; thêm mười hai con sư tử dọc theo hai bên tầng cấp, mỗi bên sáu con. Trong tất cả các vương quốc trên thế giới, không nơi nào có chiếc ngai lộng lẫy như thế.

Các choé đựng nước uống ở hoàng cung làm bằng vàng ròng, vì bạc thì không đủ sang trọng cho một đức vua cao nhã tột cùng. Sa-lô-môn phải phái ra khơi một hạm đội lớn, dong buồm tới nhiều nơi xa lắc, mang về cho ông nhiều vàng và bạc, ngà voi và hương liệu, khỉ dã nhân và chim công, và tất cả những cái lạ lùng của thế giới bên ngoài biên giới của đất nước Ít-ra-en. Chẳng bao lâu, ông nổi bật hơn hết các vua trên thế gian, không chỉ về sự khôn ngoan mà còn về tài sản, như Chúa đã hứa.

Lúc ấy, có nữ hoàng xứ Sa-ba, một xứ sở vĩ đại và thịnh vượng nằm bên kia bờ cát A Rập, thẳng đường với Ít-ra-en.

Bản thân bà cũng cực kỳ giàu có và khôn ngoan. Khi nghe về danh tiếng của Sa-lô-môn, về sự khôn ngoan Chúa ban cho ông và về những sự lạ của quốc gia đang cường thịnh của ông, bà quyết định tới thăm ông và thử thách ông với những câu hỏi gay go. Thật không dễ cho vị nữ hoàng này tin rằng Sa-lô-môn có thể vĩ đại hơn bà rất nhiều, và bà ao ước muốn biết ông có thật là người khôn ngoan như bà nghe người ta nói không.

Vậy từ quê hương mình, bà lên đường băng qua nhiều dặm trường sa mạc, với một đoàn đông đảo các lạc đà và tùy tùng. Trên lưng lũ lạc đà chất đầy hương liệu, vàng và đá quí, làm tặng phẩm giàu sang cho một đức vua vốn đã giàu sang tột bậc. Khi gặp Sa-lô-môn, bà sẽ thố lộ với ông mọi sự trong lòng mình và đặt cho ông nhiều câu hỏi mà bà nghĩ ông không thể nào trả lời nổi.

Sa-lô-môn trả lời mọi câu hỏi của bà, vì trong sự khôn ngoan của Chúa, chẳng có gì mà ông không biết, hoặc chẳng có gì mà ông không thể nói cho bà hiểu. Bà thích thú bởi kiến thức mênh mông của ông, vì dường như chẳng thể nào có được một người được ban ơn cho quá nhiều thông thái và một con tim am hiểu đến thế. Bà đặt ra cho ông các câu hỏi càng lúc càng khó, câu hỏi sau khó hơn câu hỏi trước, ứng xử với những bí nhiệm vĩ đại của thiên nhiên, khoa học và tôn giáo; thế nhưng sự khôn ngoan của Sa-lô-môn vô hạn và ông hiểu gấp mấy lần bà hỏi.

Mắt tròn xoe kinh ngạc, bà xem xét đền thờ huy hoàng ông đã dựng lên để vinh danh Chúa. Suốt đời mình, bà chưa thấy sự tráng lệ như thế. Bà ngưỡng mộ nhìn đăm đăm những cột bá hương vĩ đại và những lớp dát vàng trong nhà của Chúa; và chiếc ngai bằng ngà bọc vàng ròng với những con sư tử đứng hai bên. Bà chú ý tới chiếc xe ngựa lộng lẫy và rất nhiều chuồng dành cho những con ngựa dũng mãnh. Và bà thấy

chiếc khay sang trọng đầy lương thực trên bàn ăn của nhà vua. Dù là nữ hoàng, bà vẫn xúc động bởi phong cách trang nhã của vô số triều thần và tôi tớ, bởi phẩm phục cao sang của họ và bởi những áo choàng hiếm có họ đang mặc. Bà choáng váng, gần như không nói nên lời, trước các cung điện tuyệt đẹp mà ông dựng lên cho đại gia đình đông đúc của ông, cũng như số lượng và tính cách tráng lệ của chúng. Sau khi lắng nghe rất nhiều lời khôn ngoan của ông, thấy sự lạ và vinh quang của Giê-ru-sa-lem, Nữ hoàng Sa-ba không còn hoài nghi việc Sa-lô-môn là tất cả những gì người ta nói về ông. Mọi sự tai nghe mắt thấy đã thuyết phục được bà về sự uyên bác và uy hùng tuyệt luân của vị vua này, kẻ cai trị đất nước của mình theo mệnh lệnh của Thiên Chúa.

"Quả đúng thật lời kể lại mà tôi đã nghe lúc còn ở trong nước mình về những kỳ công vĩ đại của ngài và sự khôn ngoan của ngài," cuối cùng bà bảo Sa-lô-môn. "Nhưng vào lúc đó, tôi không tin những gì mình nghe, cho đến khi tôi tới đây, tự mắt mình chứng kiến. Lúc này, tôi mới biết rằng người ta chỉ mới nói với tôi có một nửa về minh triết và vinh quang của Vua Sa-lô-môn. Phúc thay cho nhân dân của ngài, và phúc thay cho những bề tôi của ngài, những kẻ lúc nào cũng được kề cận ngài để nghe những lời khôn ngoan của ngài. Chúc tụng Thiên Chúa của ngài, đấng hài lòng ngài, vì đang đặt ngài trên ngai của Ít-ra-en! Chính vì Chúa yêu thương Ít-ra-en nên khiến cho một người như ngài làm vua trên dân tộc này, để nói lời phân xử và thực thi công lý."

Rồi bà tặng nhà vua một trăm hai mươi ba ta-lăng vàng và vô số hương liệu, đá quí. Về phần mình, Vua Sa-lô-môn tặng lại Nữ hoàng Sa-ba tất cả những gì bà khao khát và bất cứ điều gì bà đòi hỏi, cũng như nhiều tặng phẩm kỳ diệu hơn nữa. Và như thế, bà lên đường trở về xứ sở của mình với các tôi tớ

và những của cải còn nhiều hơn những gì bà mang tới biếu Sa-lô-môn.

Sự thịnh vượng của Sa-lô-mon tiếp tục ngày càng tăng. Ông xây thành khắp nước: những thành để tàng trữ các kho tàng và thóc lúa của ông, những thành để làm nhà cho các xe ngựa, ngựa và kỵ sĩ của ông. Ông có bốn mươi ngàn chuồng ngựa cho đoàn xe ngựa vĩ đại của ông, mười hai ngàn kỵ sĩ để cỡi chúng hoặc lái chúng. Và vàng tuôn từ những thành phố nước ngoài vào Ít-ra-en theo việc ngoại thương do ông đích thân điều khiển. Các thương gia của ông mang về không chỉ tiền mà còn ngựa, gai sợi, hương liệu, đồ bạc, từ những lãnh thổ xa xôi. Ngân khố của ông đầy ứ tới độ tràn ra ngoài. Tuy thế, ông dễ dàng nghĩ ra cách tiêu dùng tiền bạc đó, vì lúc nào ông cũng xây cất và có nhu cầu tiêu thụ cho đại gia đình đông đúc của mình.

Hàng ngàn dân Ít-ra-en bị buộc lao động làm công nhân xây dựng các thành cho ông, thêm vào đó là lính trong các đạo binh không bao giờ ra mặt trận vì các hòa ước ông ký kết với lân bang. Mười hai quan chức lo liệu việc tiếp tế đầy đủ lương thực cho nhà vua và đại gia đình của ông. Mỗi quan chức đó phụ trách một miền của một bộ tộc, và như thế, mỗi bộ tộc phải lo tiếp tế cho cung đình mỗi năm một tháng. Số lương thực cung cấp cho Sa-lô-môn trong một ngày thôi gồm ba trăm giạ bột mì thượng hạng, sáu trăm giạ thịt, mười con bò mập, hai mươi con bò nuôi thả trên đồng cỏ, một trăm con cừu, cùng nai, thỏ đực và chim thật béo, thêm vào đó là lúa mạch, rơm cho tất cả lạc đà và ngựa của nhà vua.

Sa-lô-môn còn đô hộ các vương quốc từ sông Ơ-phrát tới đất của người Phi-li-tin và tới biên giới của Ai Cập. Tất cả những vương quốc đó mang cống vật tới cho ông và phục vụ ông suốt những ngày đời của ông. Tất cả các vua chúa trần gian đều tìm

cách được diện kiến ông để nghe những lời khôn ngoan của ông và cũng để mang tặng phẩm tới biếu ông: các choé bạc và các bình vàng; y trang xinh đẹp và hương liệu dịu ngọt; ngựa và lừa; yên cương và áo giáp; cây bá hương và gỗ trắc diệp; và đủ loại sản vật khiến Ít-ra-en thành một nước thịnh vượng nhất trên thế giới, và Giê-ru-sa-lem thành một thành đô hoa lệ nhất. Dân chúng của Giu-đa, bộ tộc của chính Sa-lô-môn, và mười một bộ tộc còn lại của Ít-ra-en sinh sôi nảy nở, dân số gia tăng rất nhanh. Họ làm việc nhiều và siêng năng nhưng được lợi lộc nhờ sự thịnh vượng của xứ sở. Họ sống thanh bình. Sa-lô-môn xử lý những vấn đề của đất nước với bàn tay nghiêm khắc mà họ cần tới. Và họ ăn nhiều, uống khoẻ, cười nói vui vẻ.

Nhưng Vua Sa-lô-môn yêu nhiều phụ nữ người nước ngoài, những kẻ xa lạ với đất Ít-ra-en. Khi lập các liên minh chính trị, ông kết hôn với con gái nhiều vị vua hùng mạnh các nước khác. Bên cạnh con gái của Pha-ra-ô, ông kết hôn với các phụ nữ người Mô-áp, người Am-môn, người Ê-đom, người Si-đon, người Khít-tí, toàn là những dân tộc ngoại đạo mà việc lấy các phụ nữ của họ rõ ràng là điều cấm kỵ đối với dân tộc Ít-ra-en. Chúa đã nói với con cái Ít-ra-en: "Các ngươi không nên lấy vợ ở trong những dân tộc ngoại đạo, đàn bà của các ngươi cũng không nên lấy chúng làm chồng, vì chắc chắn chúng sẽ hướng lòng các ngươi tới các thần của chúng." Nhưng Sa-lô-môn lấy họ làm vợ.

Ông có bảy trăm người vợ, tất cả đều là công chúa, và ba trăm phi tần. Và, đúng như lời Chúa cảnh cáo, họ làm xoay chuyển lòng ông. Khi về già, ông cố làm hài lòng những bà vợ của mình bằng cách cho phép họ thờ phượng theo lối ngoại đạo của họ. Rồi dần dần theo thời gian, họ hướng tâm hồn ông tới các thần của họ. Lúc này, Sa-lô-môn, ít khôn ngoan hơn thời trẻ, xây một tế đàn cho Át-to-rét độc dữ, nữ thần của dân tộc

Si-đon thuộc Phê-ni-xi-a, và đích thân bái lạy ở đền thờ ngoại đạo đó. Rồi ông xây một đài cao cho Xa-mốt, thần của người Mô-áp, trên ngọn đồi đối diện với Giê-ru-sa-lem; rồi thêm một cái khác cho Mô-léc, thần giả tạo đồi bại của người Am-môn. Như thế, ông đã làm điều ác trong mắt Chúa. Ông xây lên các tế đàn ấy không chỉ cho các bà vợ của ông mà còn cho chính bản thân ông. Ông vẫn tiến dâng lễ vật lên Thiên Chúa mỗi năm ba lần; nhưng ông đốt hương trầm và cúng tế các thần xa lạ của nhiều bà vợ của ông gấp mấy lần.

Chúa nổi giận với ông vì lòng ông lầm đường lạc lối với Thiên Chúa của Ít-ra-en. Ngài nói với Sa-lô-môn: "Bởi ngươi không giữ lề luật và giao ước, ta sẽ lấy vương quốc của ngươi khỏi ngươi và trao nó cho bề tôi của ngươi. Vì Đa-vít cha ngươi, ta sẽ không làm việc đó trong những ngày đời của ngươi, nhưng ta sẽ lấy vương quốc khỏi tay con trai của ngươi. Vì Đa-vít, ta sẽ trao cho con trai ngươi một phần vương quốc và thành đô Giê-ru-sa-lem mà ta đã chọn. Phần còn lại sẽ bị tách ra khỏi nhà của ngươi, khỏi nhà của Đa-vít."

Lúc này, dù Ít-ra-en hùng cường và hoàn toàn thịnh vượng dưới triều đại của Sa-lô-môn, nhưng đã có nhiều người bất bình với sự dữ trong những ngày về sau của Sa-lô-môn và sự hoang phí vô độ của ông. Hoàng cung của ông còn nguy nga tráng lệ hơn đền thánh của Chúa. Gia đình của ông tiêu thụ số lượng thực phẩm quá lớn mà dân chúng phải cung cấp, sưu cao thuế nặng vì các cung điện quá tốn kém của Sa-lô-môn và những công trình kiến trúc dùng để bái lạy mà ông dựng lên cho các bà vợ của ông. Ngân khố cạn kiệt tới mức báo động. Nhiều người bị buộc phải bỏ ra quá nhiều ngày giờ sung công vào việc xây cất và sửa chữa các kiến trúc chẳng có lợi lộc gì ngoài việc xa xỉ. Và như thế, đó là lúc Chúa khiến cho các địch thủ nổi lên chống đối Vua Sa-lô-môn. Trong đó, có một số là các quân

thù từ bên kia biên giới, nhưng cũng có một người Ít-ra-en trẻ tuổi tên là Giê-rô-bô-am, kẻ nổi bất bình về sự cai trị của Sa-lô-môn. Là con trai của một người bề tôi trung thành nhất của Sa-lô-môn, Giê-rô-bô-am là một người lao động cần cù và là một thanh niên mạnh mẽ, dũng cảm, Sa-lô-môn để ý tới những phẩm chất tốt đẹp ấy của chàng, đặt chàng vào vị trí có ít nhiều quyền hành. Và lúc này, Chúa khiến người thanh niên thủ lãnh này cất tay lên chống lại Sa-lô-môn và tập trung quanh chàng những kẻ cũng bất bình như chàng và đi theo chàng.

Ngày nọ, Giê-rô-bô-am trên đường từ Giê-ru-sa-lem đi ra thì gặp ngôn sứ A-khi-đa đang đợi sẵn. Đây cũng là thời kỳ các ngôn sứ lớn bắt đầu phát biểu đại diện cho Chúa. Khi chỉ có riêng hai người trên cánh đồng, vị ngôn sứ ấy cởi chiếc áo choàng ông đang mặc, xé nó thành mười hai mảnh.

"Hãy cầm lấy mười mảnh," ông nói với Giê-rô-bô-am, "vì Thiên Chúa của Ít-ra-en nói rằng ngài sẽ tước vương quốc khỏi tay của Sa-lô-môn và ban cho ngươi mười bộ tộc. Như Chúa đã nói: 'Vì Sa-lô-môn và nhà của nó đang bỏ bê con đường của Chúa để bái lạy các ngẫu tượng ngoại đạo, ta sẽ ban Ít-ra-en cho Giê-rô-bô-am. Ta sẽ không lấy hết toàn bộ vương quốc khỏi nhà của Giu-đa, nhưng vì tôi tớ Đa-vít của ta, ta sẽ cho con trai của Sa-lô-môn chỉ một bộ tộc thôi. Sa-lô-môn sẽ là quân vương trong suốt những ngày đời của nó, nhưng sau nó, vương quốc của nó sẽ sụp đổ. Sẽ chỉ có một bộ tộc ở lại với con trai của nó để Đa-vít, tôi tớ của ta, luôn luôn có một chiếc đèn trước mặt ta tại Giê-ru-sa-lem, thành đô nơi ta chọn để đặt tên ta.' Nhưng ngươi, Giê-rô-bô-am," vị ngôn sứ tiếp tục, "sẽ cai quản mười bộ tộc của Ít-ra-en. Và nếu ngươi bước đi theo đường lối của Chúa, ngài sẽ ở với ngươi. Nhưng hãy bước đi thận trọng. Chúa đã nói rằng nhà Đa-vít tuy sẽ chịu khổ nhưng không phải là mãi

mãi. Sẽ xuất hiện một vị vua vĩ đại và uy hùng từ dòng dõi của Giê-sê, Đa-vít và Sa-lô-môn đang tội lỗi."

Giê-rô-bô-am tiếp tục đi và ngẫm nghĩ cân nhắc những lời của vị ngôn sứ ấy. Khi Sa-lô-môn nghe về lời tiên tri đó, ông tìm cách giết chàng thanh niên thủ lãnh nổi loạn ấy nhưng Giê-rô-bô-am đã bỏ trốn sang Ai Cập, chờ đợi thời cơ hành động.

Sa-lô-môn cai trị bốn mươi năm rồi qua đời. Một vị vua vĩ đại nhưng tội lỗi, đã lãng phí sự khôn ngoan của mình cũng như đã phung phí các kho tàng của vương quốc mình. Ông được mai táng trong thành của Đa-vít. Và Rê-hô-bô-am, còn gọi là Rô-bô-am, con trai của ông thay ông cai trị.

Tới lúc này, toàn thể dân tộc Ít-ra-en ngày càng hết sức bất mãn về số phận của mình dưới triều đại Sa-lô-môn. Họ hy vọng vị vua mới, Rê-hô-bô-am, sẽ đối xử với dân chúng ít hà khắc hơn. Nghe tin Vua Sa-lô-môn băng hà, Giê-rô-bô-am từ Ai Cập trở về. Chàng cùng đi với cộng đoàn Ít-ra-en đến kiến nghị lên vị vua mới.

Dân chúng nói với Rê-hô-bô-am, "Thân phụ của hoàng thượng đã tạo gánh nặng thê thảm cho chúng tôi. Công việc của chúng tôi quá cực nhọc và thuế chúng tôi đóng quá nặng nề, khiến những gì chúng tôi còn lại cho mình quá ít ỏi. Do đó, lúc này, xin ngài giảm nhẹ cái gánh nặng mà cha ngài đã đặt lên trên chúng tôi, và như thế, chúng tôi sẽ phục vụ ngài hết sức mình."

Rê-hô-bô-am không trả lời họ ngay. Ông đã lớn lên trong thoải mái, giàu sang và xa hoa, và ông chẳng biết chút gì ý nghĩa của việc làm vua. Ông nói, "Hãy để cho ta ba ngày. Tới lúc đó, các ngươi trở lại đây gặp ta và ta sẽ trả lời." Khi họ đi rồi, ông tham khảo ý kiến những lão thần đã phục vụ Sa-lô-

môn cha ông. Ông hỏi, "Các ngươi khuyên ta nên trả lời dân chúng ra sao?"

Họ nói, "Nếu hoàng thượng muốn phục vụ tốt thần dân của mình, thì xin hãy nói những lời tốt lành với họ và đáp ứng thỉnh cầu của họ. Điều họ đòi hỏi đó thật chính đáng và công bằng. Ngài hãy là tôi tớ của họ, và họ sẽ là tôi tớ của ngài mãi mãi."

Nhưng Rê-hô-bô-am không hài lòng với lời khuyên đó của các lão thần. Ông không khao khát làm người phục vụ dân mình. Ông tới tham khảo ý kiến những thanh niên lười biếng đã cùng lớn lên với ông. Ông hỏi những vương công hư hỏng và giàu sang đó: "Ta sẽ trả lời như thế nào cho những người đã thỉnh nguyện ta giảm nhẹ cái ách mà cha ta đã đặt lên họ?"

"Ngài hãy trả lời chúng như một đức vua chân chính và giá trị!" họ nói với ông một cách ngạo nghễ. "Hãy nói với chúng rằng cái gánh của chúng chưa đủ nặng, và rằng ngài sẽ làm cho nó tệ hại hơn nữa."

Vì vậy, lúc kết thúc ba ngày, nhà vua quay lại với dân chúng và phát biểu dữ dằn với họ, bỏ ngoài tai lời khuyến cáo của các lão thần khôn ngoan và theo lời cố vấn điên rồ của đám bạn bè trẻ tuổi hư hỏng của mình.

"Nếu cha ta đã đặt ách nặng nề lên các ngươi," ông nói với dân chúng Ít-ra-en, "thì ta, ta sẽ làm cho nó ra nặng nề hơn nữa! Cha ta trừng phạt các ngươi bằng roi thường, ta sẽ trừng trị các ngươi bằng roi có chấu sắt."

Im lặng trong khoảnh khắc. Rồi dậy lên tiếng thì thầm kinh hoàng và nổi loạn. Giê-rô-bô-am bước lên hàng đầu các đồng bào đang bị sỉ nhục của chàng.

"Chúng ta chia được phần gì trong nhà của Ít-ra-en và của Đa-vít?" chàng thét lớn, và dân chúng phụ hoạ chàng với

những tiếng thét phẫn nộ. "Ôi Ít-ra-en! Hãy trở về lều trại của mình! Hãy rời bỏ Rê-hô-bô-am, con của Sa-lô-môn và là vua của Giu-đa, để hắn sẽ không là vua của chúng ta! Và các ngươi, người của Đa-vít và của Giu-đa, hãy lo liệu lấy nhà của các ngươi, vì chúng ta sẽ không còn dính dáng gì tới các ngươi nữa."

Như thế, nóng bỏng với nổi loạn, mười chi tộc của Ít-ra-en quay lưng với Rê-hô-bô-am và đi theo Giê-rô-bô-am. Chỉ có dân chúng của Giu-đa và chi tộc Ben-gia-min ở lại với Rê-hô-bô-am, kẻ thừa kế bất xứng của nhà Đa-vít. Đất Ít-ra-en bị xé ra như chiếc áo choàng của vị ngôn sứ, khiến mười bộ tộc của Ít-ra-en ở dưới quyền cai quản của Giê-rô-bô-am ở phương bắc, và hai bộ tộc của Giu-đa và Ben-gia-min bị Rê-hô-bô-am cai trị một cách hôn mê ở phương nam. Lúc này có hai nước Híp-ri. Và cuộc phân ly của vương quốc là khởi điểm chung cuộc của một Ít-ra-en đã được dự kiến bởi Mô-sê, chiếm lĩnh bởi Giô-suê và hiệp nhất bởi Đa-vít và Sa-lô-môn.

Đất nước và dân chúng Giu-đa vẫn còn Giê-ru-sa-lem làm thành đô, để cho hết thảy những người trong vùng đất phương nam còn yêu thương Thiên Chúa vẫn có thể tới bái lạy tại nơi thiêng liêng này. Nhưng dưới sự cai trị của Rê-hô-bô-am, họ làm điều ác trong mắt Thiên Chúa, dựng lên các ngẫu tượng ngoại đạo và các tế đàn trên mọi đồi cao và dưới mọi cây rậm rạp. Rồi đến với họ một thời kỳ tệ hại. Vua Ai Cập tấn công Giê-ru-sa-lem trong khi sức lực của nhà Giu-đa đang trong thời suy kiệt nhất. Không gì chận đứng được cuộc xâm lăng của người Ai Cập. Họ tước đoạt hết đồ đạc trong hoàng cung và tất cả những bảo vật trong nhà của Chúa. Họ còn lấy đi luôn những chiếc khiên bằng vàng mà Sa-lô-môn đã làm ra. Những bảo vật vô giá và đẹp tuyệt vời đó không bao giờ được thay thế nổi bởi bất cứ cái gì có giá trị tương đương vì Rê-hô-bô-am

không có các tài nguyên như Sa-lô-môn cha mình.

Vương quốc Ít-ra-en phương bắc lập kinh đô ở Si-khem, Giê-rô-bô-am kiên quyết lãnh đạo tốt dân chúng. Nhưng ông sợ dân mình sẽ đi lên và hiến lễ tại thành thánh Giê-ru-sa-lem, thành đô được Chúa chọn, và như thế, họ sẽ bị thuyết phục nổi loạn chống lại các thủ lãnh phương bắc của mình, tái thống nhất với Rê-hô-bô-am và nhà Giu-đa. Do đó, ông cung ứng cho dân mình, ngay tại Ít-ra-en, cái giữ cho họ được mãn nguyện: tại hai địa điểm chiến lược Bê-than và Đan, ông đặt hai con bê vàng cho dân chúng bái lạy. Ông nói, "Thật quá đáng cho các ngươi phải đi lên Giê-ru-sa-lem để bái lạy và dâng tiến lễ vật. Hỡi dân chúng Ít-ra-en, đây là vị thần đã mang các ngươi ra khỏi đất Ai Cập!" Và cả Giê-rô-bô-am lẫn dân chúng của ông đều bái lạy các thần giả tạo đó.

Tuy thế, trong mắt của Chúa, vẫn còn có đôi điều chọn được giữa Giu-đa và Ít-ra-en, hai phần lãnh thổ của một xứ sở từng có thời là đất hứa. Được hiệp nhất dưới một nhà cai trị ngoan đạo và uy hùng, mười hai bộ tộc sẽ tồn tại làm một quốc gia cường thịnh. Bị chia cắt thì vương quốc nào cũng suy yếu, và hai cái một nửa đó bị lâm nguy, không chỉ bởi các kẻ thù bên ngoài mà còn bởi nhau. Nội chiến diễn ra ác liệt giữa Ít-ra-en và Giu-đa trong suốt thời trị vì của Giê-rô-bô-am và Rê-hô-bô-am.

Nhiều năm trôi qua. Nhiều vị vua của cả hai nước Híp-ri ấy qua đời, và được kế nghiệp bởi các con trai của mình, rồi tới lượt họ truyền ngôi cho các vua khác. Trong số những vua đó, có những minh quân và có những hôn quân; có khi thịnh, có khi suy; có những kẻ thờ phượng Thiên Chúa chân chính và có những người thắp hương trước các ngẫu tượng xa lạ. Các giai đoạn hòa bình ngắn ngủi bị tan tác bởi tiếng gầm của chiến trận. Chiến tranh nối tiếp chiến tranh. Bại trận tiếp liền bại

trận. Mặc dù có thời yên tĩnh hiếm hoi trong máu đổ và trong bái lạy các hình tượng tạc ra, cả phương bắc lẫn phương nam đều đắm chìm mãi mãi trong tội lỗi, bội bạc và thoái hóa.

Ê-LI-A
VÀ CÁC NGÔN SỨ CỦA BA-AN

Trong hai nước ấy, Ít-ra-en phương bắc là nước bị bất lợi nhất. Dù diện tích lớn gấp đôi và dân số đông gấp ba lần nước Giu-đa phương nam, Ít-ra-en thật sự nằm giữa các kẻ thù và phơi mình ra cho những cuộc đột kích cướp phá của họ. Ngược lại, Giu-đa là một vùng đất gọn lỏn, được che chắn ngang mức nào đó bởi Ít-ra-en phía bắc và bởi các rào cản thiên nhiên như Biển Muối và sa mạc A Rập. Thêm nữa vì của cải của đền thờ đã từng bị tước đoạt nên các rương bảo vật trống rỗng, đất đai cằn cỗi của nó không hấp dẫn kẻ xâm lăng như các kho tàng và những đồng cỏ phì nhiêu của Ít-ra-en. Và dù dân chúng Giu-đa có giai đoạn quay qua bái lạy các ngẫu tượng xa lạ, họ vẫn còn một kinh đô chính thống và một trung tâm tôn giáo tại thành phố Giê-ru-sa-lem của mình. Còn Ít-ra-en thì hoàn toàn không có một kinh đô thường trực, cả về chính trị lẫn tôn giáo, để gắn bó dân chúng. Vua kế vị nào cũng chọn thành phố ưu ái của mình làm kinh đô cho mình; và dù lúc mới lên ngôi có dự tính gì đi nữa, thì sau đó, vua nào cũng sa ngã bái lạy ngẫu tượng.

A-kháp, con của Ôm-ri, chọn Sa-ma-ri-a làm kinh đô và cai trị Ít-ra-en trong hai mươi năm. Đó là những năm bất hạnh cho toàn cõi Ít-ra-en vì A-kháp làm nhiều việc ác trong mắt

của Chúa, hơn bất cứ vua nào trước ông ta. Hoàn toàn buông mình đi theo con đường độc dữ của Giê-rô-bô-am, kẻ đã làm ra những con bê bằng vàng cho dân mình bái lạy, A-kháp cưới Giê-dê-ben, một phụ nữ ngoại đạo, làm vợ. Bà là con gái của Ét-ba-an, vua thành Si-đon thuộc dân Phê-ni-xi-a. Suốt lịch sử Ít-ra-en, chưa từng có người đàn bà nào bại hoại và tội lỗi như bà này. Giê-dê-ben là người nồng nhiệt thờ phượng ngẫu tượng Ba-an. Bà mang hàng trăm tư tế ngoại đạo từ quê hương mình vào Ít-ra-en để tôn giáo của bà có thể áp đảo dân tộc của chồng mình.

A-kháp không có ý định hướng bà về Thiên Chúa của Ít-ra-en. Thay vào đó, ông lại hướng mình về tôn giáo giả tạo của bà với thiện cảm nồng nhiệt. Ông xây một đền thờ cho Ba-an ngay giữa trung tâm kinh đô Sa-ma-ri-a. Trong đền đó, ông dựng một tế đàn trau chuốt công phu. Trước tế đàn đó, ông bái lạy thần giả tạo của Giê-bê-en độc dữ. Nhưng mới chỉ một bàn thờ cho thần giả tạo thì hình như chưa đủ: A-kháp còn tạo nhiều lùm cây để có chỗ bái lạy các thần giả tạo khác. Và ông khích động cơn thịnh nộ của Chúa còn hơn tất cả các vua Ít-ra-en đã làm trước ông. Càng ngày càng lập thêm tế đàn khắp xứ để đủ chỗ cho bốn trăm năm mươi tư tế hoặc ngôn sứ của Ba-an và bốn trăm tư tế khác của các lùm cây chiếm cứ cho công việc độc dữ của họ,

Các tín đồ chân chính trong dân chúng Ít-ra-en còn tin vào Thiên Chúa độc nhất, lên tiếng phản đối những quá đáng của A-kháp và sự độc dữ hãi hùng của Giê-dê-ben. Nhưng A-kháp không nghe còn Giê-dê-ben thì bất cần. Nếu phải giết nhiều người Ít-ra-en để áp đặt tôn giáo của bà lên trên dân tộc này thì bà không ngần ngại. Và nhiều người Ít-ra-en đã bị giết: bà bắt đầu một chính sách cai trị ghê rợn và chết chóc. Các tư tế và quân lính của bà phá sập tất cả những tế đàn xưa cũ thờ

phượng Thiên Chúa của Ít-ra-en. Hàng trăm người Ít-ra-en có đức tin bị gục ngã trong một cuộc tàn sát dã man. Các tư tế và ngôn sứ của Thiên Chúa bỏ chạy vào các hang động hoặc ra nơi hoang mạc để trốn tránh các đợt thảm sát. Những người dân không phải tư tế, run rẩy trước các cuộc tấn kích tàn khốc đó, trong sợ hãi, họ quay sang bái lạy Ba-an. Và đưa tới việc không còn nghe nói tới Thiên Chúa của Ít-ra-en, ở trong triều đình của A-kháp cũng như trên khắp lãnh thổ.

Rồi xảy tới ngày kia, có một người hình dung cổ quái, mặc áo choàng sờn rách, râu tóc bù xù và mắt nẩy lửa, xuất hiện trước vua A-kháp, đưa ra cho nhà vua một lời cảnh cáo khốc liệt. Người ấy là Ê-li-a, đến từ miền Gi-lê-át, vị ngôn sứ chân chính và độc nhất thời đó, với lòng can trường tới gặp A-kháp mặt đối mặt. Y phục độc nhất của ông là chiếc áo chùng đã sờn làm bằng da lạc đà. Thực phẩm duy nhất của ông là những gì Chúa thương ban cho ông nơi hoang địa. Ông không sống trong nhà mà ở dưới cây cối tại Gi-lê-át. Và ông là vị đệ nhất trong các vị ngôn sứ vĩ đại, với sự trợ giúp của Thiên Chúa có quyền năng thực hiện những sự lạ,

Ông đứng trước một A-kháp yếu đuối và tội lỗi, chằm chặp nhìn nhà vua bằng tia nhìn nóng bỏng của mình. Ông cất tiếng, chỉ một lần thôi, rằng: "Vì Thiên Chúa hằng sống của Ít-ra-en, đấng mà tôi hầu hạ, suốt những năm tới sẽ không có sương hoặc mưa, cho tới khi tôi truyền đạt lệnh!"

Nói xong, ông bỏ đi. Trước sự kinh ngạc của triều đình A-kháp, như thể ông lão kỳ dị đó biến mất.

Kế đó, lời của Chúa đến với Ê-li-a, nói rằng: "Ngươi hãy đi khỏi nơi đây, nhắm hướng mạn đông. Hãy ẩn mình bên suối Khơ-rít chảy vào sông Gio-đan. Ngươi sẽ uống nước suối đang chảy đó, và ta ra lệnh cho lũ quạ nuôi ngươi."

Ê-li-a lên đường tới sống bên suối Khơ-rít như Chúa đã ra lệnh cho ông. Chẳng bao lâu, rõ ràng lời tiên tri của ông đã thành một sự thật chắc nịch.

Khắp xứ không rơi xuống một chút sương hoặc một giọt mưa nào. Hạn hán và đói kém tràn lan thành một tai họa khủng khiếp. A-kháp khắc khoải tìm kiếm Ê-li-a để chấm dứt tai hoạ nhưng không thấy Ê-li-a nơi đâu. Chúa đã che dấu ông an toàn và chăm sóc vị ngôn sứ của ngài.

Ê-li-a sống bên bờ Khơ-rít và uống nước suối ấy. Lũ quạ mang đến cho ông bánh và thịt buổi sáng, bánh và thịt buổi chiều, để ông hằng ngày dùng đủ. Ông sống ở đó hàng tháng trong cô tịch, khát thì uống nước suối, cho tới khi lòng suối khô cạn.

Lúc ấy, lời của Chúa lại đến với ông. Ngài nói, "Ngươi hãy chỗi dậy. Hãy đi tới Xa-ráp-ta, thuộc Si-đon. Ta đã ra lệnh cho một quả phụ nơi đó chăm sóc ngươi và cho ngươi thực phẩm."

Ê-li-a rời con suối khô cạn, băng qua đồng quê hạn hán, tới Xa-ráp-ta trong xứ của người Phê-nê-xi-a. Khi đến cổng thành, ông thấy một phụ nữ đang mót củi. Ông biết đó chính là người Chúa sai ông tới và ông cũng thấy bà là người nghèo khổ, đang tuyệt vọng sâu xa.

Ông lên tiếng gọi và bà quay nhìn ông. Ông nói, "Xin bà cho tôi uống chút nước trong bình của bà." Bà gật đầu. Khi bà đi lấy nước, ông lại nói theo, "Xin bà đem cho tôi chút bánh, tôi đang đói lả người."

Bà nhìn ông. "Không được đâu," bà nói một cách ân hận. "Vì Thiên Chúa hằng sống, tôi thề là trong nhà tôi chẳng có chút bánh nào, trong hũ chỉ còn một nắm bột và trong bình chỉ còn chút dầu ăn. Tôi mót củi đây là để mang về nhà nhóm bếp

nấu chút đỉnh còn lại đó cho tôi và con trai. Nó ít ỏi quá, mẹ con tôi ăn lần chót rồi chết."

Ê-li-a nói, "Bà đừng lo. Cứ đi và làm như bà vừa nói. Nhưng trước tiên, bà lấy trong những thứ đang có đó làm cho tôi chiếc bánh nhỏ rồi mang ra cho tôi. Sau đó bà làm bánh cho mình và con trai, không thiếu hụt đâu. Thiên Chúa của Ít-ra-en đã nói rằng hũ bột đó sẽ không trống rỗng và bình dầu sẽ không cạn hết cho tới ngày Chúa ban mưa xuống trên xứ này."

Bà góa ấy đi về nhà và làm theo lời chỉ dẫn của Ê-li-a. Và bà thấy, sau khi đã làm một cái bánh nhỏ cho vị ngôn sứ, thì vẫn còn đủ bột và dầu làm bánh cho mẹ con mình ăn. Sau đó, hằng ngày, suốt nhiều tuần và nhiều tháng, trong nhà quả phụ ấy vẫn có dầu và bột đủ cho ba người dùng. Hũ bột đó không hết sạch và bình dầu không cạn kiệt. Và trong ngôi nhà nhỏ đó, không còn có chuyện sợ chết đói vì thiếu lương thực.

Thời gian trôi qua, xảy tới việc đứa con trai của người đàn bà đó ngã bệnh. Bệnh nặng tới nỗi dứt hơi thở và hầu như đã chết. Lòng quả phụ tan nát, bà thảm thiết quay sang Ê-li-a:

"Ôi người của Thiên Chúa, tôi có đính dáng gì tới ngài đâu!" bà khóc lên. "Phải chăng ngài tới đây để nhắc nhở những tội lỗi của tôi và trừng phạt tôi bằng cách giết con trai của tôi?"

Ê-li-a dịu dàng nói, "Bà đưa đứa con cho tôi." Ông bồng đứa bé không sinh khí đó từ trong tay của bà và mang nó lên gác xép, nơi ông trú ngụ. Rồi ông đặt thằng bé lên giường và kêu cầu Chúa.

"Ôi, lạy Thiên Chúa! Phải chăng ngài giáng sự dữ xuống trên người quả phụ này, kẻ đã đối xử tử tế với tôi, bằng việc để cho con của bà chết? Tôi nguyện xin ngài, hãy cho linh hồn của đứa bé này nhập lại người nó; hãy cho nó được hồi sinh." Rồi

ông nằm dài người phủ lên thân mình đứa bé ba lần và ba lần cầu nguyện. Hơi nóng trong người ông làm cơ thể đứa bé ấm lại, và hơi thở từ miệng ông hà vào miệng đứa bé.

Và Chúa đã nghe tiếng nói của Ê-li-a. Linh hồn của đứa bé lại trở về thể xác trẻ trung của nó, hơi thở hít vào đã bắt đầu sâu, rồi đều đặn, và đứa bé sống lại. Ê-li-a đưa tay bồng đứa bé lên, mang xuống cho mẹ nó đang khóc sụt sùi. "Bà nhìn đây!" ông nói. "Con trai của bà còn sống."

Người quả phụ thôi thổn thức, chụp lấy con mình, sững sờ và ậu yếm vui mừng. "Bây giờ tôi biết ngài là người của Thiên Chúa và những gì ngài nói là sự thật."

Suốt ba năm, trong hũ có bột, trong bình có dầu và khắp xứ vẫn hạn hán. Không sương cũng chẳng mưa rơi trên Ít-ra-en và Vua A-kháp gian nan vất vả trong việc nuôi ăn cả nhà mình và giữ cho lũ ngựa khỏi chết. Các sứ giả của ông đi rất xa, lùng sục khắp nơi tìm kiếm vị ngôn sứ Ê-li-a vắng tung tích, đồng thời họ còn lùng kiếm những khe suối xa xôi may ra còn chút nước nhỏ giọt nào và tìm kiếm các cánh đồng may ra còn chút cỏ xanh nào. Họ chẳng tìm được gì. Nhưng tình trạng khốn khổ và đói khát khắp xứ vẫn không thuyết phục được nhà vua quay lưng với Ba-an và trở lại với Thiên Chúa. Về phần Giê-dê-ben, bà còn hành quyết dã man hơn những kẻ tin vào Thiên Chúa độc nhất và chân chính.

Tới năm hạn hán thứ ba, lời của Thiên Chúa lại đến với Ê-li-a, nói rằng: "Ngươi hãy lên đường. Hãy lộ diện trước A-kháp, và ta sẽ ban mưa xuống đất này." Như thế, Ê-li-a đi tỏ mình ra cho A-kháp trong khi khắp xứ, nạn đói vẫn ác liệt. Đây chính là cơ hội tốt cho A-kháp, trong cơn thịnh nộ của mình, tìm cách giết vị ngôn sứ đã mang cơn hạn hán tới cho ông, nhưng Ê-li-a vững tin vào Thiên chúa, đấng sai ông.

Vua A-kháp quắc mắt nhìn hình dung kỳ dị của vị ngôn sứ mấy năm nay tránh mặt mình.

"Có phải ngươi là kẻ làm Ít-ra-en khốn đốn?" ông hỏi.

Ê-li-a lắc đầu, bình tĩnh trả lời, "Không phải tôi. Kẻ làm Ít-ra-en khốn đốn chính là ngài và nhà của ngài. Ngài đã bỏ mặc các giới răn của Chúa và bái lạy Ba-an, chính vì vậy, ngài tạo ra sự khốn đốn này."

A-kháp sững sờ, tức giận cực độ. Tuy thế, ông nhớ lại ba năm trước, Ê-li-a đã nói lên sự thật này, và ông biết rằng xứ sở của ông đang khắc khoải mong mưa, nên lúc này ông im lặng lắng nghe vị ngôn sứ, không dám hạ thủ.

Ê-li-a tiếp tục phát biểu. Ông đưa ra một cuộc thách đố: "Ngài hãy sai người đi triệu tập dân chúng Ít-ra-en tới Núi Các-men. Đồng thời, ngài hãy tập trung bốn trăm năm mươi ngôn sứ của Ba-an và bốn trăm tư tế của các thần bụi cây, những kẻ sống nhờ vào Giê-dê-ben, Lúc đó, chúng ta sẽ thấy thần nào là đấng toàn năng."

A-kháp sai sứ giả tới con cái Ít-ra-en. Và đúng ngày đã định, có rất đông đảo dân chúng và các ngôn sứ giả tập trung tại Núi Các-men.

Ê-li-a đứng trước họ, trước một tế đàn xưa cũ nay nằm hoang phế, bị hủy hoại như tất cả các tế đàn khác của Thiên Chúa vào thời đó.

Ông bắt đầu, "Các ngươi còn lưỡng lự giữa hai đức tin tới bao lâu nữa? Nếu Chúa là Thiên Chúa, các ngươi hãy theo ngài và chớ chao đảo; nhưng nếu Ba-an là Thiên Chúa thì các ngươi cứ đi theo."

Dân chúng không trả lời một tiếng.

"Các ngươi phải quyết định," E-li-a nói. "Nhìn đây, nơi đây

chỉ một mình ta là ngôn sứ của Chúa, còn các ngôn sứ của Ba-an có tới bốn trăm năm mươi người. Hãy đem tới cho chúng ta hai con bò tơ. Cứ để họ chọn trước một con, xẻ nó thành miếng, đặt nó lên trên củi, nhưng không để lửa ở dưới. Rồi hãy để những kẻ tà đạo ấy cầu thần của họ; còn ta, ta sẽ kêu tên của Chúa. Thần nào đáp ứng thì hãy để vị đó là Thiên Chúa độc nhất."

"Thật chí lý!" dân chúng nói. Còn các ngôn sứ của Ba-an chẳng nói gì. Họ không trông mong có cuộc thử thách như vậy, nhưng trước mắt nhìn đăm đăm của tất cả dân chúng, họ không thể từ chối. Và ngay A-kháp cũng đang đứng nhìn, đang cầu xin thần giả tạo của ông ban cho mưa xuống để chấm dứt hạn hán và đói kém. Cuộc thách đố đó phải được đáp ứng.

Người ta vội vàng đem tới hai con bò tơ cho cuộc tranh tài lạ lùng giữa các thần. "Cứ chọn trước con bò của các ngươi," Ê-li-a nói với các tư tế ngoại đạo. "Và hãy kêu tên của thần các ngươi châm lửa dưới lễ vật của các ngươi!"

Các ngôn sứ của Ba-an lấy con bê của mình, chặt thành từng mảnh.

Và họ bắt đầu cầu khẩn thần linh của mình gởi lửa đến.

Từ sáng tới trưa, họ cầu nguyện với lòng tuyệt vọng càng lúc càng tăng cho một điều mà tận thâm tâm mình, họ biết sẽ chẳng bao giờ xảy tới.

"Ôi Ba-an! Xin hãy lắng nghe chúng tôi!" họ thét lên. Nhưng từ ngẫu tượng của họ không xuất ra đáp ứng nào: không có tiếng nói vọng ra để hỗ trợ họ; cũng không có tia lửa nào xẹt ra để đốt cháy đống củi đang chờ. Họ phát điên phát cuồng và giọng họ càng lúc càng to hơn, hoang dại hơn. Họ nhảy múa vòng quanh tế đàn mà họ đã dựng lên cho Ba-an.

Toàn bộ những bước chân nhảy và tiếng la hét của họ không làm Ba-an động lòng.

"Hãy hét lớn hơn nữa!" Ê-li-a chế nhạo họ. "Ngài là thần linh mà. Có thể ngài đang bận đàm đạo nên không nghe được; hoặc có thể ngài đang bận công chuyện khác; hay là ngài đang đi xa; hoặc có thể ngài đang ngủ, phải đánh thức ngài dậy."

Họ gào lớn hơn nữa. Và theo tục lệ kỳ dị của mình, họ lấy dao rạch người họ tới độ máu chảy ra, làm đỏ lòm lễ phục tư tế của họ. Nhưng ngọn lửa thần diệu vẫn không xuất hiện làm phựt cháy đống củi bên dưới thịt bò tơ của họ."

Đã hết nửa ngày, rồi sang chiều, rồi sắp tối. Lời van nài như điên của họ vẫn không có đáp ứng nào: không biểu hiệu, không thanh âm, không có gì chỉ dấu rằng những tiếng gào của họ được nghe tới.

Cuối cùng, Ê-li-a nói: "Thôi đủ rồi! Thần của các ngươi chẳng làm gì cho các ngươi cả!" Ông quay qua dân chúng Ít-ra-en đang chờ đợi. "Hãy bước lại gần đây và nhìn điều ta đang làm lúc này." Họ tới gần ông, quan sát từng cử chỉ của ông. Trước hết, ông dựng lại tế đàn xưa cũ của Chúa, những tảng đá lăn lóc đã nhiều năm không dùng tới. Ông chọn mười hai tảng đá, mỗi tảng tiêu biểu cho một chi tộc Ít-ra-en, và xếp chúng thành một tế đàn nhân danh Chúa. Kế đó, ông đào vòng quanh tế đàn một đường mương sâu và rộng. Rồi ông xẻ con bò tơ của mình thành từng mảnh, đặt lễ vật ấy lên trên dàn củi sắp sẵn trên tế đàn.

Đám đông chăm chú nhìn ông, chờ đợi. Nhưng Ê-li-a chưa sẵn sàng.

"Hãy lấy nước đổ đầy bốn chiếc vò," ông ra lệnh, "và tưới nước đó lên trên củi khô và lễ vật này cho tới khi ướt đẫm đến độ không lửa nào làm cháy nổi." Bốn vò nước vào thời buổi hạn

hán này không dễ kiếm, nhưng họ im lặng làm theo. "Thêm lần nữa!" Ê-li-a nói. Họ đổ đầy nước vào vò và tưới thêm lần nữa. "Làm lần thứ ba nữa!" Ê-li-a lại nói. Nước chảy tràn lan trên tế đàn, chảy lan ra cả chung quanh và ngập đường mương bọc quanh tế đàn.

"Bây giờ," ông nói.

Đã tới giờ tế lễ chiều tối. Ê-li-a bước tới gần tế đàn sũng nước. Ông dang tay ra trong tư thế cầu khẩn. Và ông cầu nguyện: "Lạy Chúa của Áp-ra-ham, của I-xa-ác và của Ít-ra-en, hôm nay xin hãy để cho mọi người biết rằng ngài là Thiên Chúa tại Ít-ra-en, rằng tôi là tôi tớ của ngài và rằng tôi làm mọi sự này theo lệnh ngài. Xin hãy lắng nghe tôi, lạy Chúa! Xin hãy lắng nghe tôi, để dân tộc này biết Chúa là Thiên Chúa, và rằng ngài lại hướng lòng của chúng về ngài thêm lần nữa."

Mắt của ông ngước lên các tầng trời, và mắt của hàng ngàn người đang nhìn theo ánh mắt đăm đăm trầm lắng của ông. Bỗng nhiên mọi người giật mình, các chớp lửa từ trời nhảng xuống, xẹt lên trên tế đàn và lễ vật. Nước nóng lên rít xì xì. Con bê, củi ướt, các tảng đá sũng nước, và kể cả bụi đất nữa, đều toả khói kêu xèo xèo, và phụt thành lửa ngọn. Mùi của lễ vật thiêu bốc lên bầu trời. Lửa của Chúa lan qua các tảng đá, liếm sạch nước trong đường mương, để trơ lại một lần đất nung. Sau cùng, lửa tắt. Con bò tơ, các tảng đá, biến mất không còn chút dấu vết nào, trước những con mắt sững sờ đang nhìn chăm chú.

Khi dân chúng Ít-ra-en nhìn thấy dấu hiệu ngoạn mục từ trời đó, họ kinh hãi sấp mặt xuống đất. "Lạy Chúa, ngài là Thiên Chúa," họ kêu lên. "Lạy Chúa, ngài là Thiên Chúa độc nhất."

"Hãy túm lấy hết thảy các ngôn sứ của Ba-an!" Ê-li-a bảo dân chúng. "Đừng để ai thoát." Vì ông biết rằng đây là cơ hội lớn để đập tan sức mạnh của Ba-an trên đất Ít-ra-en và ông không bỏ lỡ nó. Dân chúng nhào vô các ngôn sứ và tư tế ngoại đạo tội lỗi, những kẻ đã dẫn họ đi lầm đường lạc lối, và giết sạch tất cả bên suối Ki-sôn. Khi họ làm xong công việc hôm đó, thì không còn tư tế nào nữa phục vụ cho Giê-dê-ben độc dữ hoặc cúng bái tại các tế đàn của các thần giả tạo.

A-kháp đứng nhìn, không nói năng gì vì chẳng có gì để nói nữa. Ngay cả với ông thì cũng đã rõ ràng là Thiên Chúa của Ít-ra-en đã làm cho Ba-an và các tư tế của Ba-an hoàn toàn bị tan tác và bị mất tín nhiệm.

Nhưng A-kháp chưa nghe có tiếng mưa nào. Theo lời khuyên của Ê-li-a, ông đi ăn uống. Còn Ê-li-a đi lên đỉnh Núi Các-men, khum mình xuống sát đất cầu nguyện. Bên ông chỉ có một thiếu niên giúp việc đang chờ, trong khi ông cầu nguyện với Thiên Chúa.

"Đi lên trên cao kia," Ê-li-a nói với cậu bé. "Ngươi hãy nhìn ra ngoài biển và nói cho ta biết ngươi thấy gì?"

Cậu bé leo lên một tảng đá cao, nhìn ra ngoài khơi.

"Không có gì cả," cậu trở xuống báo cáo với Ê-li-a.

"Lên lại trên đó," Ê-li-a nói. "Hãy đi bảy lần, và nói cho ta biết ngươi thấy cái gì."

Bảy lần cậu bé leo lên, nhìn chăm chú, nhìn vào một điểm ngang qua biển trong khi vị tiên tri cầu nguyện. Lần thứ bảy cậu trở xuống và nói, "Nhìn kìa! Có đám mây thật nhỏ, không lớn hơn bàn tay người ta, đang từ mặt biển bốc lên."

Đó là dấu hiệu Ê-li-a đang chờ.

"Ngươi hãy tới A-kháp," ông bảo cậu bé giúp việc. "Nói với

nhà vua là sửa soạn xe ngựa, đi gấp khỏi chỗ này để đám mây kia không đuổi kịp."

Nhà vua nhìn đám mây nhỏ xíu, nghi ngờ. Nhưng ông vẫn sửa soạn xe ngựa. Đám mây nhỏ ấy lớn nhanh, lẹ làng phủ trọn mặt biển. A-kháp cũng lẹ làng phóng xe về kinh thành cho an toàn trong khi bầu trời trở thành đen kịt trĩu nặng mây và tiếng gió phần phật nổi. Những giọt nước thật lớn bắn xuống loạn xạ. Vừa lúc Vua A-kháp chạy về tới cổng cung điện, mưa rơi ào ạt xuống mặt đất đang khát, tuôn vào những lòng khe suối đang khô cạn để chút sau thành những dòng sông nước chảy tràn bờ,

Lúc này, hết thảy con cái Ít-ra-en đã biết rằng Chúa làm điều mà Ba-an và các tư tế tội lỗi không bao giờ làm được. Thiên Chúa đã gởi lửa từ trời xuống, và ngài đã gởi mưa hoan hỉ xuống. Đã qua rồi những năm hạn hán và đói kém.

Ê-LI-A
VÀ Ê-LI-SA

Giê-dê-ben không chút nào vui vẻ với trận mưa như thác đổ đó. Bà nổi cơn thịnh nộ dữ dội. Khi A-kháp kể cho bà nghe những gì ngôn sứ Ê-li-a đã làm và đã ra lệnh chém chết các ngôn sứ và tư tế của bà như thế nào, bà gầm lên điên cuồng, sai sứ giả tìm tới Ê-li-a với lời nhắn nhe vừa dại dột vừa đáng sợ: "Xin thần tru quỉ diệt ta nếu ngày mai vào giờ này, ta không đoạt mạng ngươi như ngươi đã lấy mạng của họ!"

Dại dột vì nó cho Ê-li-a cơ hội chạy thoát thân, và ông đã làm như thế hết sức lẹ. Được một thiên sứ của Chúa hướng dẫn và cung cấp lương thực, ông ẩn mình nơi hoang địa bốn mươi ngày và bốn mươi đêm. Trong khi lẩn trốn bàn tay tàn bạo của Giê-dê-ben, ông càng ngày càng thất vọng chán nản về tình trạng của Ít-ra-en. Dường như chẳng có gì thay đổi. Dù các ngôn sứ của Ba-an đã chết nhưng lúc nào cũng có thêm nhiều kẻ khác tới nữa. Và A-kháp với Giê-dê-ben vẫn còn cai trị. Khi họ còn đó thì dân chúng Ít-ra-en vẫn tiếp tục bị hành quyết, và không bao giờ tìm thấy can đảm để đoạn tuyệt với Ba-an.

Thiên Chúa để yên cho Ê-li-a nghỉ ngơi trong một hang đá trên Núi Khô-rép, còn gọi là Xi-nai, và cuối cùng ngài mới nói với ông. Trước tiên, có một ngọn gió rất mạnh, thổi qua vùng

núi ấy, thổi tung các tảng đá khiến chúng tan thành từng mảnh vụn, nhưng Chúa không nói trong tiếng gió quần quật. Sau trận gió đó, tới động đất, đất rung chuyển dưới chân Ê-li-a, nhưng Chúa không ở trong tiếng gầm ầm ầm của đất. Sau động đất tới lửa quét qua cây cối, để lại vệt cháy nám đen, nhưng Chúa không ở trong tiếng răng rắc và tiếng hú của ngọn lửa. Lửa cháy xong, có tiếng thì thầm nhỏ nhẹ gọi Ê-li-a ra khỏi hang. Khi Ê-li-a nghe giọng nói đó, ông lấy áo chùng thô thấp của mình che mặt lại, vì ngay cả ông cũng sợ nhìn vào vinh quang của Chúa. Ông bước ra, đứng gần lối vào hang để nghe tiếng nói của Chúa.

"Ê-li-a! Ngươi làm gì ở đây vậy? Tại sao ngươi lại ẩn núp?"

"Tôi yêu thương Thiên Chúa của Ít-ra-en và đã trung thành làm hết mọi sự," Ê-li-a buồn bã trả lời, "nhưng tôi chán nản ngã lòng quá. Con cái Ít-ra-en bỏ lơ giao ước của ngài, phá sập tế đàn của ngài và dùng gươm giết các ngôn sứ. Tôi còn lại một mình trơ trọi, và lúc này người ta đang săn lùng tính mạng tôi."

"Ngươi không một mình," giọng của Chúa nói. "Tại Ít-ra-en ta còn bảy ngàn người không bao giờ chịu cúi đầu trước Ba-an thần giả tạo. Vì thế, ngươi hãy can đảm lên và đi ra khỏi chỗ này. Xy-ri-a sẽ đánh nhau với Ít-ra-en. A-kháp không mãi mãi làm vua mà sẽ mất ngôi vào tay Giê-hu. Và ngươi phải tìm Ê-li-sa, con trai của Xa-phát, và xức dầu nó để nó làm ngôn sứ thay cho ngươi lúc ngươi ra đi. Vì tại Ít-ra-en vẫn còn có những người ngay lành."

Ê-li-a lấy lại can đảm, rời Núi Khô-rép. Ông tìm thấy Ê-li-sa, con trai của Xa-phát, đang cày ruộng bằng mươi hai đôi bò. Ê-li-sa bước ra gặp ông. Ông hất tấm áo chùng của mình lên vai người trẻ tuổi, một dấu hiệu mà cả hai người đều hiểu là, khi thời điểm đến, Ê-li-sa sẽ nối tiếp công cuộc của vị cao niên

này, làm ngôn sứ của Chúa. Ê-li-sa nài xin nán lại để nói lời từ biệt mẹ và cha mình. Ông giết một con bò đực làm tiệc thiết đãi những người mà ông từ tạ. Rồi ông chỗi dậy, đi theo Ê-li-a, và trung thành phục vụ suốt những ngày đời còn lại của vị cao niên ấy.

Trong thời gian này, A-kháp có cải biến lối sống của mình khá hơn lên đôi chút. Vì thế, Thiên Chúa cho ông chiến thắng một cuộc tấn công của quân Xy-ri-a, láng giềng phía bắc của dân Ít-ra-en, một nước xây dựng được sức mạnh của mình trong những năm vương quốc của người Híp-ri bị chia đôi. Dưới quyền cai trị của A-kháp, đất nước Ít-ra-en tạm thời được chừa lại với số phận bất hạnh đang chờn vờn trên nó. Nhưng Giê-dê-ben không chút nào cải thiện, và thêm lần nữa, bà lại cùng chồng âm mưu một việc tham lam độc dữ. So với định mức của Giê-dê-ben thì đây chỉ là việc nhỏ, có điều nó hoàn toàn là một việc ác.

Chuyện xảy ra là có một người tên Na-bót, làm chủ một mảnh vườn nho mà Vua A-kháp đang thèm muốn. Vườn nho nằm kế bên hoàng cung của A-kháp. Nhà vua bảo Na-bót, "Ta muốn có mảnh đất ấy để làm vườn rau, vì ta rất thích chỗ đó, nó ở sát cung điện của ta." Vua trả bằng tiền, Na-bót không chịu. Vua đòi đổi một vườn nho khác tốt hơn, nhưng Na-bót, dù một lòng cung kính, vẫn không chịu, vì không muốn từ bỏ mảnh đất thừa kế của tổ tiên mình.

A-kháp nặng mặt trở về cung điện, phụng phịu giận dỗi. Ông lên giường, nằm quay mặt vô vách và không chịu dùng bữa. Khi Giê-dê-ben hỏi cái gì làm ông giận, ông kể cho bà nghe việc Na-bót không chịu sang nhượng cho ông mảnh vườn nho của tổ tiên mình.

"A, có vậy thôi mà cũng dỗi," Giê-dê-ben nói, "thật quá dễ giải quyết. Bộ chàng không phải là một đức vua sao? Ngồi dậy!

Vui lên đi! Chàng sẽ có vườn nho của Na-bót."

Và A-kháp giành được cái mảnh vườn mà ông thèm thuồng ấy. Giê-dê-ben tàn độc đó mua chuộc hai người, cũng ác gần bằng bà, cáo buộc Na-bót tội phạm thượng với Thiên Chúa và đức vua. Và đúng y như bà đã hoạch định, các trưởng lão và thân hào trong thành đem Na-bót vô tội ra ngoài thành, tàn bạo ném đá Na-bót cho tới chết.

"Bây giờ, chàng đứng lên đi," Giê-dê-ben nói với A-kháp. "Hãy sở hữu mảnh vườn mà Na-bót không chịu trao nó cho chàng, dù bằng tiền đi nữa. Vì Na-bót không còn sống nữa, mà kẻ đã chết thì không thể làm chủ một vườn nho." A-kháp chiếm hữu nó, đắc chí đi dạo lòng vòng quanh nó, và lập kế hoạch cải biến nó thành một vườn rau mới của mình.

Và Ê-li-a bắt được quả tang nhà vua tại chỗ.

"Phải chăng ngươi đã bắt được ta, hỡi kẻ thù của ta?" A-kháp la lên, giật mình bởi ánh thịnh nộ bừng bừng trong đôi mắt thẳng thắn, sâu thẳm của vị ngôn sứ.

"Ta đã bắt được quả tang ngươi," Ê-li-a nói một cách quyết liệt. "Và bây giờ ta nói cho ngươi biết, ta sẽ giáng sự dữ xuống trên ngươi và nhà của ngươi. Các con trai của ngươi sẽ chết hết. Một người khác sẽ làm vua. Còn Giê-dê-ben cũng sẽ như thế với một kết cuộc ghê rợn và xứng đáng." Và ông tiếp tục nói cho A-kháp nghe chính xác những gì đáng sợ sẽ xảy ra.

Và chúng đã xảy tới đúng y như thế. Một thời gian sau, trong một trận đụng độ với quân Xy-ri-a, A-kháp bị thương, chảy hết máu mà chết. Hai con trai kế nghiệp ngai vàng của ông cũng lần lượt bỏ mạng một cách thảm khốc. Vị vua kế đo, Giê-hu, quả thật không thuộc về nhà của A-kháp, chiếm được ngai vàng qua một cuộc nổi loạn đẫm máu. Giê-hu giết sạch các con trai của A-kháp, hết thảy quần thần quyền cao chức

trọng của triều đình A-kháp, tất cả họ hàng của A-kháp, tất cả các tư tế của Ba-an. Khi Giê-hu hoàn tất cuộc thảm sát, trong số những kẻ đi theo A-kháp hoặc gia tộc của A-kháp không còn lại người nào.

Nhưng sự việc đó xảy ra nhiều năm sau lời tiên tri ấy của Ê-li-a. Trong quãng thời gian giữa đó, vị tiên tri cao niên ấy có nhiều việc phải làm. Ông không sống đủ để thấy tất cả những lời nói của ông thành hiện thực. Đã tới lúc ông đã quá lớn tuổi và chỉ còn một việc độc nhất: trao sứ vụ của mình lại cho người kế thừa trẻ tuổi. Ê-li-sa trung thành, ở bên ông bất cứ nơi nào ông đi, học hỏi từ vị cao niên này, và đi theo con đường của Chúa.

Trong khi Ê-li-a và Ê-li-sa ở bên nhau tại Gin-gen, Chúa bày tỏ ý ngài muốn đem Ê-li-a lên trời bằng một cơn lốc xoáy. Cả hai đang trên đường đi Bê-ten và Giê-ri-khô, nơi có các tư tế trẻ đang học tập để phụng sự Thiên Chúa. Dọc đường, Ê-li-a nói: "Hãy ở lại đây, Ê-li-sa, vì Chúa sai ta đi Bê-ten."

Nhưng Ê-li-sa trả lời, "Vì Chúa hằng sống và vì linh hồn của thầy hằng sống, con sẽ không rời thầy." Vậy, họ cùng nhau đi Bê-ten. Những môn đồ của các ngôn sứ ở Bê-ten ra gặp Ê-li-sa và nói, "Ông có biết hôm nay Chúa sẽ mang thầy của ông đi không?"

"Tôi có biết," Ê-li-sa nói. "Im đi."

Và Ê-li-a nói với ông, "Ê-li-sa, ở lại đây chờ, ta xin con, vì Chúa sai ta đi Giê-ri-khô."

"Vì Chúa hằng sống và vì linh hồn của thầy hằng sống," Ê-li-sa trả lời, "con sẽ không rời thầy."

Vậy cả hai cùng tới Giê-ri-khô. Ở đó cũng có các ngôn sứ trẻ tuổi nói với Ê-li-sa rằng, "Ông có biết hôm nay Chúa sẽ

mang thầy của ông đi không?" Cũng như lần trước, Ê-li-sa trả lời, "Vâng, tôi có biết. Im đi."

Rồi Ê-li-a nói với ông thêm lần nữa: "Hãy ở lại đây, ta xin ngươi, vì Chúa gọi ta đi Gio-đan." Ê-li-sa thêm lần nữa trả lời, "Vì Chúa hằng sống và linh hồn của thầy hằng sống, con sẽ không rời thầy."

Vì ông hiểu rất rõ rằng đã tới ngày chót trên trần thế của vị ngôn sứ cao niên ấy, và ông không muốn ở xa tôn sư yêu quí của mình trong giờ cuối đó.

Như thế, cả hai ngôn sứ đi bên nhau cho tới khi họ tới bờ sông Gio-đan.

Năm mươi môn đệ của các ngôn sứ đi theo họ, đứng cách đó một quãng ngắn, quan sát. Ê-li-a cùng đứng với Ê-li-sa bên dòng sông nước chảy siết.

Vị ngôn sứ cao niên cởi áo chùng, xếp lại, đập lên mặt nước. Mặt nước tách làm đôi, để lộ một lối đi khô ráo mà người ta có thể bước trên đó. Hai thầy trò băng qua sông Gio-đan, theo chỗ cạn kỳ diệu đó và mặt nước khép lại sau lưng họ,

Khi họ sang tới bờ bên kia, Ê-li-a quay sang người đồng hành của mình và nói, "Trước khi ta được mang đi khỏi con thì, này Ê-li-sa, cứ yêu cầu, con muốn ta làm gì cho con."

"Con xin thầy," Ê-li-sa nói, "Xin cho gấp đôi thần khí của thầy xuống trên con."

"Con xin điều gay go thật," Ê-li-a nói, "vì cái đó do Chúa ban cho. Tuy nhiên nếu con có thể thấy ta lúc ta được Chúa mang đi khỏi con, con sẽ có cái con muốn. Nhưng nếu con không thể thấy ta, thì con sẽ không có cái con yêu cầu."

Kế đó, hai người chầm chậm đi xa khỏi bờ bên kia sông Gio-đan, vừa đi vừa trò chuyện. Thình lình, có một chiếc xe

ngựa với những con ngựa cháy rực lửa kỳ dị lướt trên bầu trời và hạ xuống giữa hai vị ngôn sứ. Một cơn lốc xoáy quanh và cuốn lấy ông lão Ê-li-a, đưa ông lên trời trên chiếc xe ngựa ngùn ngụt lửa đó.

Ê-li-sa thấy cảnh đó. "Cha ơi! Cha ơi!" ông kêu lên. "Xe trận của Ít-ra-en đó! Kỵ mã của Ít-ra-en đó!" Rồi chẳng còn gì nữa để nhìn, ngoại trừ chiếc áo chùng của Ê-li-a đang giập giờn trên mặt đất. Ê-li-a đã đi rồi, chẳng bao giờ còn gặp lại nữa. Ê-li-sa thảm não xé áo mình ra. Khi đã thôi khóc than và cầu nguyện, ông cúi xuống, lượm lên chiếc áo choàng của vị ngôn sứ cao niên ấy.

Các thanh niên đang quan sát từ bên này bờ đông Gio-đan thấy Ê-li-sa đập lên mặt nước sông bằng chiếc áo chùng của Ê-li-a, và họ nghe ông kêu lớn: "Thiên Chúa của Ê-li-a ở đâu?" Rồi họ thấy Thiên Chúa ở với Ê-li-sa, kẻ đã thấy Ê-li-a khi vị ngôn sứ được cất lên bằng cơn lốc xoáy và xe ngựa ngụt lửa, vì khi Ê-li-sa vỗ lên mặt nước, nước rẽ làm đôi cho ông như đã rẽ cho Ê-li-a. Vị ngôn sứ mới của Ít-ra-en băng ngang dòng sông bằng con đường đất khô.

"Thần khí của Ê-li-a đã đậu lại trên Ê-li-sa!" môn đệ của các ngôn sứ nói với nhau như vậy, và họ phủ phục xuống đất trước mặt ông.

Chẳng bao lâu sau, đối với dân tộc Ít-ra-en, rõ ràng Ê-li-sa là người kế thừa xứng đáng vị tôn sư đã ra đi của ông. Ông cũng có năng lực đổ đầy các choé dầu cạn kiệt, làm sống lại những trẻ em đã chết, cho nhiều người ăn với số bánh ít ỏi. Và trong một dịp độc nhất, ông còn chữa trị cho một kẻ thù của dân tộc Ít-ra-en. Việc xảy ra giữa một thời kỳ ngưng chiến ngắn ngủi trong cuộc chiến tranh lúc đánh lúc nghỉ giữa Ít-ra-en và dân Xy-ri-a, những kẻ xâm lăng từ phương bắc thường vượt biên giới xuống cướp phá các thị trấn Ít-ra-en và bắt các

cư dân nơi đó đem về nước mình làm nô lệ.

Na-a-man là chỉ huy trưởng đại quân của vua Xy-ri-a và là người được đức vua và đồng bào tuyên dương bậc đại nhân. Chúa đã ban cho ông nhiều chiến tích, và cũng nhờ công lao chinh chiến của ông mà Xy-ri được thành thơi. Na-a-man là một người can trường, một kẻ dũng mãnh, nhưng ông lại là một bệnh nhân phong cùi.

Dưới sự lãnh đạo uy hùng của ông, quân Xy-ri-a đã bắt của xứ Ít-ra-en nhiều tù nhân. Trong các tù nhân đó có một thiếu nữ, sau làm nữ tì cho bà vợ của Na-a-man. Cả ông chủ lẫn bà chủ đều là người tử tế, và chẳng bao lâu, cô yêu thương họ như người ruột thịt của mình. Căn bệnh khủng khiếp của Na-a-man làm cô gái ấy đau lòng. Tim cô nhức buốt khi cô biết rằng ông chắc chắn phải chết vì bệnh đó, và chết một cách thảm thiết, trừ phi xảy tới điều kỳ diệu nào đó.

Ngày nọ, cô tới bà chủ của mình và nói, "Thưa đức bà, con cầu xin Thiên Chúa cho đức ông gặp được vị ngôn sứ ở Sa-ma-ri-a! Vì chắc chắn ngôn sứ Ê-li-sa ấy sẽ chữa cho đức ông khỏi bệnh phong."

Bà vợ đem kể với ông chồng Na-a-man của mình lời cô gái ấy nói. Na-a-man bắt đầu cảm thấy le lói hy vọng. Ông lập tức đến gặp nhà vua và thỉnh ý liệu mình có thể đi tìm vị ngôn sứ có được tặng phẩm chữa trị đó không.

"Đi đi, bằng bất cứ giá nào!" vua Xy-ri-a nói, vì ông trân quí Na-a-man. "Ta sẽ gởi thư cho vua Ít-ra-en để ông ta giúp đỡ ngươi."

Na-a-man lên đường với bức thư đó, thêm mười ta-lăng bạc, sáu ngàn miếng vàng và mười bộ y trang để làm quà tặng cho vua Ít-ra-en và vị ngôn sứ.

Ông mang thư trình vua Ít-ra-en, một người lúc ấy chỉ biết

đôi chút về Chúa và còn biết ít hơn về ngôn sứ Ê-li-sa. Vua Ít-ra-en đọc bức thư có nội dung: "Khi nhận được bức này, ngài sẽ thấy là cùng với nó, tôi gởi đến ngài một trọng thần thế giá của tôi là Na-a-man, để ngài có thể chữa bệnh phong cho ông ấy."

Đọc thư xong, vua Ít-ra-en lo lắng vô cùng, xé áo mình ra, và gặng hỏi, "Chuyện gì thế này? Có phải ta là Thiên chúa có quyền sinh quyền sát nên người Xy-ri-a mới gởi tới cho ta một kẻ để ta trị bình phong cùi cho hắn? Coi chừng! Đây chắc là hắn muốn gây chiến với ta."

Lúc ấy, nhà vua không nảy ra ý nghĩ cho mời ngôn sứ Ê-li-sa. Nhưng khi Ê-li-sa nghe tin nhà vua đang bấn loạn vì cuộc viếng thăm của một tướng lãnh Xy-ri-a, ông gởi đến nhà vua lời nhắn: "Sao ngài lo lắng xé áo mình ra như vậy? Hãy gởi người ấy đến cho tôi để ít ra người ấy biết rằng tại Ít-ra-en có một vị ngôn sứ."

Nhà vua lập tức gởi Na-a-man đi. Viên tư lệnh người Xy-ri tới nơi Ê-li-sa cư ngụ, bằng ngựa chiến và xe trận, dừng lại trước cửa chờ Ê-li-sa ra đón.

E-li-sa không ra. Thay vào đó, ông cho một người đi ra bảo Na-a-man rằng, "Hãy đi tắm rửa nơi dòng sông Gio-đan bảy lần, thịt da ngài sẽ lành lặn và ngài sẽ khỏi bệnh phong cùi."

Nhưng Na-a-man, một người cao sang và uy quyền, nổi giận vì những lời nói đó: "Ta tưởng chắc chắn ông ấy sẽ đích thân ra đây, đứng trước mặt ta, kêu tên Thiên Chúa của ông và vỗ bàn tay mình lên trên những chỗ bị bệnh của ta để trị phong cùi! Nhưng không. Ông không xuất hiện. Lại còn bảo ta đi tắm rửa trong sông Gio- đan sình lầy! Bộ những dòng sông A-ba-na và Phác-pha ở Đa-mát quê ta không tốt hơn hết thảy sông nước của Ít-ra-sen sao? Tại sao ta không tắm rửa nơi

những dòng sông quê ta để sạch bệnh cùi của mình?"

Và ông thịnh nộ quay mình bỏ đi.

Nhưng các thuộc hạ của ông biết rằng chỉ việc tắm sông thôi thì không chữa được căn bệnh của ông. Vấn đề là ông phải tuân theo lời nói của vị ngôn sứ. Họ chạy theo ông và thưa, "Thưa đức ông, nếu vị tiên tri ấy đòi hỏi ông phải làm một việc khó khăn hơn và to lớn hơn để tự chữa lành thì ngài có làm không?" Na-a-man im lặng một lúc rồi gật đầu. "Thế tại sao ngài không làm cái việc dễ dàng đó?" họ tiếp tục nói một cách hào hức. "Nếu ngài chỉ việc làm theo lời ông ta nói, 'Hãy tắm rửa và ông sẽ được sạch', thì không tốt hơn là làm một việc khó khăn sao?"

Na-a-man lắng nghe và cân nhắc, nhớ lại những gì mình đã nghe về con người vĩ đại của Chúa này. Rồi, ông đi xuống sông Gio-đan, cởi hết y trang sang trọng ra. Ông hụp mình xuống trong dòng nước Gio-đan bảy lần, theo lời chỉ bảo mà người của Thiên Chúa đó đưa ra cho ông. Và rồi ông nhô mình lên khỏi mặt nước bùn sình lần thứ bảy và cũng là lần cuối. Thịt ông tinh sạch và tươi tắn như thịt của một em bé. Da ông bóng lưỡng và bệnh phong cùi của ông biến sạch.

Sau đó, ông trở lại nhà người của Thiên Chúa với tất cả đoàn tùy tùng của mình. Ông đứng trước Ê-li-sa, đôi mắt chan chứa biết ơn.

"Bây giờ tôi đã biết không có Thiên Chúa nào trên thế gian ngoài Thiên Chúa của Ít-ra-en," ông nói. "Tôi năn nỉ ngài, xin hãy nhận chút quà mọn của tôi, của một kẻ đầy tớ đầy lòng biết ơn ngài."

Nhưng Ê-li-sa lắc đầu. Na-a-man tha thiết thúc giục ông nhận dù chỉ một món thôi, để biểu lộ lòng cảm xúc của mình. Ê-li-sa vẫn từ chối:

"Vì Thiên Chúa hằng sống," vị ngôn sứ nói, "Thiên Chúa mà tôi đang đứng dưới ân phúc của ngài, và chữa lành ông là việc làm của ngài nên tôi sẽ không lấy món gì của ông cả."

"Thế thì cho phép tôi được lấy một cái," Na-a-man nói. "Liệu ngài có thể cho tôi lấy hai lưng lừa đất nơi đây để hai con lừa của tôi chở về Xy-ri-a? Vì tôi sẽ xây một tế đàn cho Thiên Chúa ở bên ngoài đất Ít-ra-en? Và kể từ đây về sau, tôi sẽ không tiến dâng lễ vật thiêu hoặc hiến tế cho bất cứ thần nào khác, ngoại trừ chỉ một Chúa duy nhất.

Ê-li-sa quá đỗi hài lòng. "Hãy lấy tất cả đất mà ông muốn. Và ra đi trong bình an," ông nói.

Vậy, vị tướng lãnh Xy-ri-a khởi hành từ đất của Ít-ra-en.

CHUYỆN GIÔ-NA

Theo thời gian, sức mạnh to lớn của người Xy-ri-a giảm dần. Trong những ngày đời của mình, Ê-li-sa không biết bao nhiêu lần giúp người Híp-ri ngăn chặn các cuộc tấn công của kẻ thù, chỉ để được tưởng thưởng bằng sự vô ơn và thiếu đức tin. Cuối cùng, người Xy-ri-a suy tàn và không bao giờ cường thịnh lại được để đe dọa hai vương quốc của người Híp-ri. Một trong những hành động binh đao sau cùng của họ là cướp phá Giê-ru-sa-lem và giáng cho xứ Giu-đa một cú bại trận tối tăm mặt mũi. Kế đó, Ít-ra-en khai thác lợi thế của tình trạng ấy để xâm lăng Giu-đa, tước đoạt các bảo vật của đền thờ và bắt các đồng bào Híp-ri đồng hương phương nam của mình về làm con tin.

Đây là công việc của một quốc gia khi xứ sở cường thịnh Át-xy-ri-a, có thời chỉ là một phần đất nhỏ của Ba-by-lo-ni-a, nơi Áp-ra-ham xứ Ur đã chào đời trong rất nhiều thế kỷ trước, bắt đầu chuyển mình thành một gã khổng lồ mạnh mẽ, và đưa mắt thèm thuồng nhìn vào các nước láng giềng. Một trong những hành động đầu tiên của người Át-xy-ri-a, như một quốc gia gây chiến, là xâm lăng Ít-ra-en, ép buộc nhà vua và tất cả các nhà giàu xứ này phải trả những số tiền to tát cho Vua Pun của người Át-xy-ri-a. Chẳng bao lâu sau, Át-xy-ri-a ào ạt xua quân vào đất Xy-ri-a, chiếm kinh đô Đa-mát của nó, lùa dân chúng của nó đi lưu đày, và giết vua Xy-ri-a. Tuy hùng mạnh,

dân chúng Át-xy-ri-a, và cách riêng dân kinh thành của nó là Ni-ni-vê, không tin vào Thiên Chúa của Ít-ra-en và làm nhiều điều ác.

Khoảng thời gian này tại Ít-ra-en, dưới đời vua Giê-rô-bô-am Đệ nhị, có một ngôn sứ tên là Giô-na, một người Híp-ri hết sức tận hiến, từng là kẻ hoàn toàn không màng tới điều gì xảy ra cho linh hồn những người không phải gốc Híp-ri trên thế giới.

Và lời của Chúa đến với Giô-na, con trai của A-mít-tai, nói rằng, "Ngươi hãy chỗi dậy, và hãy đi Ni-ni-vê, kinh thành vĩ đại của Át-xy-ri-a. Hãy lớn tiếng rao giảng, vì sự độc dữ của nó bốc lên thấu trước mặt ta." Thiên Chúa muốn lời của ngài tới các dân tộc thuộc các xứ sở khác. Họ cũng là con cái của ngài.

Nhưng Giô-na lại không muốn đi Ni-ni-vê để đưa dân chúng nơi đó ra khỏi tội lỗi của họ. Thứ nhất, vì họ là người không phải gốc Híp-ri. Thứ hai, vì họ là kẻ thù của Ít-ra-en. Giô-na rất muốn để dân chúng Ni-ni-vê chịu đau khổ và chết vì tội lỗi của họ, muốn họ tiếp tục bái lạy các ngẫu tượng ngoại đạo của họ để càng ngày họ càng làm điều ác, hơn là đi giải cứu họ bằng việc giảng dạy cho họ hướng về Thiên Chúa chân chính.

Bởi vậy, thay vì đi Ni-ni-vê, ông tới hải cảng Giốp-pa, tìm tàu đi Tác-sít, theo hướng ngược chiều với Ni-ni-vê và xa gấp hai lần đường. Ông trả tiền vé rồi lên tàu, tính chuyện ẩn núp ở Tác-sít và tránh mặt Thiên Chúa.

Nhưng không thể nào tránh được Thiên Chúa, đấng đã nhìn thấy ông lên tàu và đã biết sự nổi loạn trong lòng ông. Tàu dong buồm. Giô-na xuống bên dưới boong tàu để nghỉ ngơi đôi chút. Khi gió nổi lên, ông không nghe vì đang ngủ li bì. Nhưng chính Chúa gởi cơn gió đó thổi qua biển. Gió thổi thành

cơn bão lớn, cuồng động mặt biển, tung các đợt sóng lớn vào mạn tàu tới độ thân tàu kêu răng rắc và boong tàu bị nước cuồn cuộn tràn lên. Con tàu nhỏ bị hất lên ném xuống, vang tiếng kêu kẽo kẹt như một đồ chơi giữa đại dương, có vẻ sắp tan thành từng mảnh vào bất cứ lúc nào, mang theo mọi người trên tàu xuống đáy biển sâu. Các thủy thủ kinh hoàng. Suốt đời đi biển của mình, họ chưa từng gặp cơn bão nào dữ dội đến thế. Ai trong thủy thủ đoàn cũng khẩn thiết cầu nguyện bất cứ thần linh nào mình tin, nhưng không thần nào của con người có thể làm ngưng bão tố. Trong tuyệt vọng, họ liệng bỏ hàng hóa để làm con tàu bớt nặng, để may ra con tàu có thể nhẹ nhàng trôi nổi hơn trên mặt biển cuồng nộ. Nhưng vô ích. Và Giô-na, ngủ như chết phía dưới, không nghe gió thổi, cũng không cảm thấy con tàu đang lăn lộn hoang dại.

Sau cùng, chủ tàu đi xuống gặp ông và nói, "Làm sao ông có thể ngủ vào lúc như thế này, ôi con người say ngủ? Hãy cầu khẩn thần của ông, để ngài có thể nghĩ tới chúng ta, và rồi có thể ngài sẽ không để chúng ta bỏ mạng."

Giô-na chỗi dậy nhưng không kêu cầu Thiên Chúa của mình như tất cả các thủy thủy khác đang cầu thần của họ. Ông đang tránh mặt Thiên Chúa và chẳng muốn mở miệng nói cho ngài biết. Vì thế, cơn bão tiếp tục cuồng nộ kinh khiếp chung quanh con tàu cho tới khi gỗ tàu bị sóng đập chắc chắn sẽ vỡ tan thành ngàn mảnh.

Các thủy thủ bàn soạn với nhau, vô cùng sợ hãi. "Nào, chúng ta hãy rút thăm," họ nói, "để chúng ta biết được ai là nguyên cớ của sự dữ đang giáng xuống chúng ta." Vì họ chắc chắn - và họ có lý - rằng có ai đó trên tàu chịu trách nhiệm về sự khốn đốn này,

Vậy họ rút thăm. Thăm chỉ trúng Giô-na.

Họ nói với ông, "Ông, kẻ làm cho sự dữ này rơi xuống chúng tôi, xin nói lý do cho chúng tôi biết! Ông làm nghề gì? Ông từ đâu tới? Ông người xứ nào? Ông thuộc dân tộc nào? Và tại sao ông đem sự khốn đốn này tới?"

"Tôi là người Híp-ri từ nước Ít-ra-en," Giô-na trả lời. "Tôi phục vụ Chúa, Thiên Chúa trên trời, đấng tạo ra biển cả và đất khô ráo." Rồi ông tiếp tục thật thà kể hết với họ lý do ông lên tàu này.

Lúc ấy, mọi người cực kỳ kinh hoàng vì biết rằng ông đang chạy trốn cho khuất mặt Thiên Chúa và đang bị rượt theo. "Tại sao ông sinh sự cho chúng tôi?" Họ oán trách hỏi, và các đợt sóng vẫn gầm rú hoang dại, cơn bão cuồng nộ hơn trước nữa. "Chúng tôi biết đối xử với ông ra sao bây giờ đặng cho lặng cơn bão?"

"Các ông cứ đưa tôi lên boong, ném tôi xuống biển," Giô-na nói, khổ sở. "Lúc ấy biển sẽ tự nó dịu lại cho các ông. Tôi biết do chính lỗi của tôi mà cơn bão lớn này chụp phủ đầu các ông."

Nhưng dù không thờ phượng Thiên Chúa, các thủy thủ vẫn là người ngay lành. Họ không muốn ném ông qua mạn tàu. Họ lấy mái chèo ra, đánh liều chèo hết sức mình, cố thi gan cùng bão tố để đem tàu vào đất liền. Nhưng không thể được. Gió mạnh lại gầm lên và sóng dựng đứng như những bức tường thành bằng nước, đập xuống con tàu nhỏ bé, đập dồn dập tới độ tưởng chừng con tàu chắc chắn phải bể nát, chìm xuống biển kéo theo số phận của mọi người.

Tiếng than van kinh hoàng và thống khổ của họ vang lên tới Thiên Chúa của Giô-na. Họ van nài, "Chúng tôi nguyện xin ngài, Ôi lạy Chúa! Xin đừng để chúng tôi phải chết vì mạng sống của người này. Chúng tôi cầu khẩn ngài, lạy Chúa: đừng khiến chúng tôi để người vô tội này phải chết, cũng đừng qui

trách chúng tôi vì máu của họ, vì lạy Chúa, chính ngài là đấng làm ra việc này để thỏa mãn ý muốn của ngài."

Cuối cùng, khi cả việc chèo chống lẫn việc cầu xin đều hoàn toàn thất bại, họ theo lệnh của Giô-na, mang vị ngôn sứ ấy lên boong tàu, ném ông xuống biển. Lập tức, gió lặng và biển thôi cuồng nộ.

Sự đột nhiên thinh lặng của biển hầu như rợn người không kém gì bão tố. Người trên tàu choáng váng với nỗi sợ hãi Thiên Chúa và sức mạnh của ngài. Họ dâng tiến lễ vật lên Thiên Chúa của Ít-ra-en và thề hứa phụng sự ngài. Như thế, Giô-na đã thuyết phục được một con tàu đầy người không phải híp-ri hướng về Chúa mà chẳng cần giảng đạo cho họ,

Khi Giô-na rớt xuống biển, Chúa đã chuẩn bị cho một con cá lớn nuốt ông vào bụng mà không cắn ông một miếng nào. Giô-na sống sót bên trong con cá ba ngày ba đêm, khóc lóc sợ hãi và van xin Thiên Chúa giải phóng ông khỏi bụng cá. Giô-na nói, đầy hy vọng:

"Trong cơn khốn đốn này, tôi kêu lên với Chúa
Và ngài đã nghe tôi
Từ trong lòng địa ngục tôi kêu lên
Và ngài đã nghe tiếng tôi
Giữa biển sâu
Và nước triều lên bủa vây quanh tôi
Nước cuộn sóng lớn của ngài lướt trên tôi
Trong cơn hoạn nạn này tôi nói,
'Tôi bị xua đuổi khỏi mắt ngài
Nhưng tôi vẫn nhìn về đền thánh của ngài.'
Vực sâu khép quanh thân tôi
Rong rêu bọc lấy đầu tôi
Tôi đã xuống tận đáy sâu của núi
Khi linh hồn tôi ngất lịm trong tôi, tôi nhớ tới Chúa

Và lời cầu nguyện của tôi lên thấu tới ngài
Vào trong đền thánh ngài
Tôi sẽ hiến tế lên ngài với lòng cảm tạ
Tôi sẽ giữ trọn lời tôi thề hứa
Cứu Độ thuộc về của Chúa."

Và Chúa nói với con cá khổng lồ ấy, khiến nó há lớn miệng, thổ Giô-na ra trên chỗ đất khô.

Ngay sau đó, Giô-na sẵn lòng đối mặt với những may rủi của một chuyến đi mới. Lời Thiên Chúa cuối cùng đến với ông lần thứ hai, nói rằng, "Theo lệnh của ta, ngươi hãy chỗi dậy và đi Ni-ni-vê, tới thành phố to lớn đó, và rao giảng lời Chúa."

Lần này Giô-na đi Ni-ni-vê. Ít ra cũng không phải dùng đường biển. Tuy vậy, ông lên đường mà lòng tức tối vì ông thù ghét Ni-ni-vê và toàn thể Át-xy-ri-a. Ông không muốn dân Át-xy-ri-a ăn năn, và nhờ thế, thoát khỏi cơn thịnh nộ của Thiên Chúa. Nhưng Chúa đã cất tiếng nói, và Giô-na đã trải qua một kinh nghiệm khó chịu, hậu quả việc ông không nghe lời. Ông thật lòng hối lỗi.

Ni-ni-vê là một thành phố hết sức lớn, nơi cư trú của nhiều người bại hoại. Giô-na vào trung tâm thành phố và bắt đầu hô lớn thông điệp của ông cho dân chúng nghe: "Hãy xoay lưng lại với lối sống độc dữ! Ni-ni-vê sẽ bị sụp đổ bốn mươi ngày nữa thôi! Ni-ni-vê sẽ bị hủy diệt! Hãy xoay lưng lại với các thần giả tạo của các ngươi, và hãy tin vào Chúa, Thiên Chúa độc nhất và chân chính." Dân Át-xy-ri-a lũ lượt kéo nhau thành đoàn đi sau ông khi ông bước dọc theo đường phố. Người đi ngang dừng lại lắng nghe, mặt đầy khiếp đảm, khi tiếng ông vang lên nơi chợ búa và trên các góc đường. Và họ rủ nhau kéo tới tập trung quanh ông để nghe lời cảnh cáo khốc liệt của ông.

Lời rao giảng của ông rất thần hứng, lời cảnh cáo của ông

về sự hủy diệt rất cấp bách, khiến người ta tin vào Thiên Chúa và ăn năn tội lỗi của mình. Từ kẻ nhỏ nhất tới kẻ lớn nhất, từ người ăn mày trên đường phố tới đức vua trong cung điện tráng lệ, hết thảy họ đều xoay lưng lại với các ngẫu tượng ngoại giáo để thờ phượng Chúa. Bản thân nhà vua bước xuống ngai vàng và cởi bỏ áo bào đắt giá. Như một biểu tượng cho lòng sám hối, ông lấy bao bố trùm mặt rồi hạ mình ngồi trên tro than. Kế đó, ông và giới quí tộc thân hào tuyên cáo với hết thảy người dân trong thành:

"Người và vật, trâu bò hoặc súc vật chớ ăn thức gì hoặc uống giọt nước nào. Tất cả người và thú hãy lấy bao bố phủ mặt mình và ra sức kêu cầu Thiên Chúa xin tha thứ. Mọi người hãy từ bỏ tất cả lối sống độc dữ và bạo động trong quá khứ. Nếu chúng ta ăn năn, biết đâu chúng ta có thể được cứu thoát. Ai nói được Thiên Chúa rút lại sự thịnh nộ của ngài hay không để chúng ta khỏi bị trừng phạt như lời vị ngôn sứ ấy nói?"

Và mọi người cầu nguyện, trùm bao bố lên đầu và tuyên bố ăn chay. Hàng ngày rồi tới hàng tuần, thời gian càng trôi qua họ càng phụng sự Thiên Chúa hết tâm hồn mình.

Thiên Chúa thấy hành động của họ và cách mà họ trở mặt với lối sống ác cũ. Ngài tha thứ tội lỗi cho họ. Giô-na đứng nhìn Ni-ni-vê với các hành động thống hối của dân chúng; ông thấy thành phố này không có vẻ gì sắp bị hủy diệt.

Lúc ấy, lòng thương xót của Thiên Chúa làm Giô-na bất bình. Ông tức điên người. Việc Chúa xét lại, dung tha cho kẻ thù của Ít-ra-en khiến chúng sẽ thêm lần nữa tấn công đất nước ông, đối với ông, có vẻ khủng khiếp. Thêm nữa, ông cũng đã nói với dân Ni-ni-vê rằng thành phố của họ sẽ bị hủy diệt, và ông không muốn mình bị mang tiếng là một ngôn sứ nói lời tiên tri giả.

Ông cay đắng phàn nàn Chúa của mình. "Lạy Chúa, tôi nguyện xin ngài," ông nói, "lúc này không đúng như lời tôi đã nói khi tôi còn ở trong xứ của tôi sao? Đó là lý do tôi chạy trốn ngài, bỏ đi Tác-sít, vì tôi biết ngài là Thiên Chúa ân phúc và thương xót, Thiên Chúa của lòng từ tế vô biên, nổi giận thì chậm mà tha thứ thì nhanh khi thấy người ta có vẻ ăn năn. Và đối với đám dân Át-xy-ri-a này, ngài dung tha cho nó là không đúng!" ông hối tiếc cách riêng việc tài hùng biện của ông đã khiến dân chúng Ni-ni-vê xoay lưng lại với cái ác rồi có được lòng tha thứ của Thiên Chúa. "Vì thế lúc này, lạy Chúa," ông tiếp tục, "tôi van xin ngài hãy lấy đi mạng sống của tôi vì tôi thà chết còn hơn sống."

"Ngươi nổi giận với ta như vậy có đúng không đấy?" Chúa nói, rồi im lặng.

Kế đó, Giô-na ra khỏi thành. Ông che cho mình một cái chòi thô sơ. Sống một chỗ như thế thì hết sức bất tiện nhưng ông muốn nhìn xem cái gì xảy ra cho thành phố khi xong bốn mươi ngày. Giô-na ngồi núp dưới bóng mát nhỏ nhoi của chòi ấy, và chờ.

Không gì xảy tới cho thành phố cả.

Lúc đó, Chúa cho một cây bầu mọc lên rất nhanh, leo theo chòi thành dàn cao và rậm lá để che cho Giô-na khỏi ánh mặt trời thiêu đốt. Giô-na rất vui vì nay ông có chỗ núp nắng dưới bóng mát của giàn bầu xanh rậm lá, tốt hơn nhiều so với mái chòi thô sơ mà ông dựng tạm cho mình. Nhưng tới sáng hôm sau, Thiên Chúa sai một con sâu gặm ruột cây bầu, và những chiếc lá xanh ấy bắt đầu khô héo. Khi mặt trời lên, chẳng còn gì che cho vị ngôn sứ khỏi ánh nắng chói chang, ngoại trừ cây và cành khẳng khiu, khô queo. Và khi ngày vẫn tiếp tục nắng, Chúa gởi tới một cơn gió nồm thật mạnh, mang theo cái nóng dữ dội. Mặt trời hừng hực trên đầu Giô-na, sức nóng kinh

khủng khiến ông say nắng ngất xỉu. Khi hồi tỉnh, ông lại muốn chết. Ông than thở. "Tôi thà chết đi còn hơn sống!"

"Có đúng là ngươi đang hết sức tức giận về cây bầu?" Chúa hỏi vị ngôn sứ bụng dạ hẹp hòi của mình.

"Vâng, đúng là tôi giận, giận chết người đi được," Giô-na nói. "Vì tại sao cây bầu rậm rạp xanh lá này phải khô héo? Nó mắc tội gì mà bị cất đi? Còn tại sao dân thành độc dữ kia lại được chừa lại?"

Lúc ấy Chúa nói: "Ngươi xót thương cây bầu vì nó hữu ích cho ngươi dù ngươi không trồng nó lên hoặc chăm sóc nó cho ra hoa ra quả. Nó xuất hiện trong một đêm rồi nó tàn lụi trong một đêm, nó chỉ là một cái cây thôi, chẳng biết gì cả và cũng không là gì cả. Thế mà ngươi muốn cho nó được chừa lại. Như vậy, tại sao ta lại không dung tha cho Ni-ni-vê, một thành lớn với một trăm hai mươi ngàn người trong đó có nhiều trẻ thơ, nhiều trâu bò và súc vật? Và hết thảy chúng đều không biết được cái đúng cái sai cho tới khi có người bảo cho chúng biết?"

Và như thế, Giô-na học được một bài học qua một cái cây đã chết và một thành phố đang sống. Mọi đàn ông, mọi đàn bà, mọi trẻ con, đều được Thiên Chúa yêu quí dù họ là người Híp-ri hoặc không phải gốc Híp-ri, nếu họ lắng nghe lời Thiên Chúa và chọn đi theo ngài.

BÊN NHỮNG DÒNG SÔNG BA-BY-LON

Dân chúng Át-xy-ri-a đã học tốt bài học của mình khiến cho họ càng ngày càng cường thịnh trong khi Ít-ra-en ngày càng suy yếu và tội lỗi.

Dưới thời vua Hô-ê-a, người Ít-ra-en bẻ gãy mọi giới luật của Chúa và hoàn toàn phạm tội bái lạy ngẫu tượng. Vì những tội lỗi đó, Chúa để cho Vua Sác-gon của Át-xy-ri-a tràn quân vào tận diệt nước Ít-ra-en. Kế đó, để bảo đảm chắc chắn rằng dân tộc bại trận này sẽ không bao giờ ngoi đầu lên được nữa, Vua Sác-gon mang họ, hàng ngàn người này tới hàng ngàn người khác, sang lưu đày ở Át-xy-ri-a. Tất cả các thủ lãnh, tất cả các thân hào, tất cả những người thông thái còn sót lại, tất cả những ai có thể qui tụ đồng bào của mình để khởi nghĩa chống lại các chủ nhân người Át-xy-ri-a, đều bị lùa ra khỏi đất Ít-ra-en, mang qua Át-xy-ri-a. Nơi đất mới này, họ bị tan tác như những chiếc lá khô trong gió.

Chỉ một ít người Ít-ra-en, những kẻ nghèo nhất và ít học nhất, được cho phép ở lại trên quê hương điêu tàn của mình. Sác-gon, kẻ chiến thắng, đứng nhìn đất đai vừa chiếm được và quyết định rằng cách tốt là không nên để các thành hoang vắng và các cánh đồng không người chăm sóc. Vì thế, ông cho các gia đình từ Ba-by-lon và các dân tộc ngoại đạo khác ở

phương đông lới thay vào chỗ của những kẻ bị ông cưỡng bách mang sang Át-xy-ri-a. Theo thời gian, số ít ỏi người Híp-ri còn lại trên xứ sở mình kết hôn với những người ngoại giáo chung đụng, và ra đời một nòi giống mới nửa đạo nửa ngoại, kết quả của sự phối hợp đó. Dân tộc mới này dần dần được biết tới là Sa-ma-ri-a. Vì có nguồn gốc pha tạp, họ bị coi rẻ bởi một số dân tộc khác, những kẻ vì những lý do nhỏ nhặt, nếu có, cảm thấy mình cao quí hơn.

Về phần những người bị lâm cảnh lưu đày ở Át-xy-ri-a, họ được để cho tự do tới một mức độ cao hơn khả năng tận dụng của họ. Thay vì đoàn kết họ chia rẽ; thay vì trở thành một nhóm dân tộc mới và đông đúc bên trong xứ lạ, họ tách rời nhau và phân tán vào những dải đất xa xôi của Át-xy-ri-a. Chẳng bao giờ họ tìm về nhau nữa như một dân tộc. Và chẳng bao giờ họ quay lại quê cha đất tổ. Từ thuở bị đày ải đó cho đến tận ngày nay, họ chỉ còn được nhắc tới như Mười Chi Tộc Bị Thất Lạc Của Ít-ra-en. Vì quả thật họ đã bị lạc: không ai biết chuyện gì đã xảy ra cho họ.

Ngoại trừ số ít ỏi người Ít-ra-en còn lại trong và chung quanh Sa-ma-ri-a, chỉ có dân chúng ở nước Giu-đa là những gì còn lại của mười hai chi tộc từng có thời hiệp nhất thành một quốc gia vĩ đại được gọi là Ít-ra-en.

Sau khi nước Ít-ra-en phương bắc sụp đổ, mảnh đất nhỏ nhoi và co cụm Giu-đa phương nam tiếp tục chiến đấu như một quốc gia, trong hơn một thế kỷ. Bị vây quanh bởi các kẻ thù, nó đôi khi để mất một khoảnh đất lớn vào tay quân đội nước ngoài và đôi khi thành công thu hồi được phần nào đất đai bị mất. Nó có một hoặc hai người trị vì chính trực, những kẻ kính sợ Thiên Chúa, ra sức lãnh đạo dân chúng đi theo đường công chính. Thỉnh thoảng, khi biết lắng nghe lời khuyên bảo của các ngôn sứ của Chúa, những vị minh quân ấy thuyết phục

được dân chúng trở lại với Thiên Chúa, và vào những thời kỳ như thế, đất Giu-đa được hưởng vinh quang và thịnh vượng. Nhưng Giu-đa không có được nhiều các vua kính sợ Thiên Chúa.

Rồi chuyện xảy tới dưới đời Vua Hê-dê-ki-a cai trị Giu-đa và Vua Sác-gon của Át-xy-ri-a qua đời. Xen-na-kê-ríp kế vị làm vua Át-xy-ri-a, thực hiện lời hứa của mình, tung một cuộc tấn công vào Giê-ru-sa-lem. Nhưng nhờ tiên tri I-sai-a can thiệp với Chúa nên giữ được kinh thành. Xen-na-kê-ríp thất bại lui quân sau một tật bệnh kỳ dị làm đại quân của ông tổn thất nhân mạng rất lớn.

Vận số của Giu-đa khi tròn khi khuyết. Nhiều năm trời trôi qua, đã diễn ra những thay đổi lớn tại một xứ sở ban đầu được gọi là Mê-dô-pô-ta-mi-a, rồi là Ba-by-lo-ni-a, và sau đó là Át-xy-ri-a của Sác-gon và của Xen-na-kê-ríp. Bên trong xứ sở đó có hai sức mạnh lớn lao liên tục tranh đoạt quyền tối thượng với nhau: người Ba-by-lon, cũng được gọi là người Kan-đê; và người Át-xy-ri-a. Dưới thời Sác-gon và nhiều vua kế vị ông, đế quốc Át-xy-ri-a đạt tới tột đỉnh sức mạnh và vinh quang, nhưng cuối cùng, người Ba-by-lon giành được quyền tối thượng mà họ từng nắm được nhiều thế kỷ trước kia. Họ nổi loạn chống lại các chủ nhân người Át-xy-ri-a, tàn phá thủ đô Ni-ni-vê, thành lập một vương quốc mới của người Ba-by-lon vĩ đại hơn bao giờ hết. Nê-bu-kát-nê-da, đầy sức mạnh và trở thành vua Ba-by-lon. Như vậy, người Kan-đê, còn gọi là người Ba-by-lon, đạt được quyền tối thượng trên người Át-xy-ri-a, và bắt đầu dòm ngó những đồng cỏ chung quanh nước mình để đánh chiếm.

Trên đất Giu-đa, các minh quân nối tiếp nhau băng hà, để ngôi vua lại cho những kẻ yếu đuối và tội lỗi. Các ngôn sứ và những lời cảnh cáo đến rồi đi: Mi-kha, Na-khum, Kha-bác-cúc, Dê-pha-ni-a, Giê-rê-mi-a và Ê-dê-ki-en. Hết thảy các ngôn sứ

ấy đều ra sức thuyết phục dân chúng bướng bỉnh của mình rằng họ đang sa dần vào một thảm họa, nhưng việc thuyết phục đó không có kết quả bao nhiêu. Một vài ngôn sứ giúp ngăn chặn sự khốn đốn, những vị khác báo trước một số phận không thoát khỏi, nhưng Giu-đa không học được bài học nào từ những lời ấy. Chỉ có vài người lắng nghe.

Vua Nê-bu-kát-nê-da của Ba-by-lon mang đại quân gồm binh sĩ người Kan-đê tấn công thành đô Giê-ru-sa-lem. Họ cướp phá và đốt rụi kinh thành, mang đi các bảo vật của đền thờ và để lại một đền thờ điêu tàn đổ nát. Họ gông xiềng vua Giu-đa giải về Ba-by-lon, lùa dân chúng đi theo ông vào cảnh lưu đày. Chỉ một ít người được ở lại giữa những gỗ đá tan nát của cái từng được gọi là thành đô Giê-ru-sa-lem. Tất cả những gì còn lại - gia đình của vua, tất cả hoàng thân quốc thích, tất cả thân hào, tất cả những người thông thái, tất cả những thanh niên tương lai đầy hứa hẹn, tất cả những tinh hoa của đất nước dân tộc - đều bị biến thành kẻ lưu đày ở kinh thành Ba-by-lon. Người Kan-đê gọi họ là Do Thái vì đã giải họ về đây từ xứ Giu-đa, và kể từ ngày đó, tất cả những ai thuộc chủng tộc Híp-ri – tất cả những hậu duệ của Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp, kể cũng là Ít-ra-en – đều được gọi là Do Thái.

Trong tình trạng lưu đày, người Do Thái khóc than cho kinh thành Giê-ru-sa-lem đã mất của mình. Họ xót xa:

"Cô đơn biết bao ngồi chốn thành đô một thuở đông người
Giống biết mấy quả phụ kia, thuở cao vời giữa các dân tộc
Và công chúa giữa các tỉnh thành
Nàng hôm nay tên lệ thuộc
Đêm về thảm thiết khóc than nước mắt đẫm má
Chẳng ai an ủi nàng
Trong những kẻ nàng yêu."

Và họ cũng hát lên những bài ca ai oán cho thân phận

mình cam chịu lưu đày nơi kinh thành hoa lệ Ba-by-lon:

"Bên những dòng sông Ba-by-lon
Nơi tôi ngồi xuống, ôi, tôi khóc
Khi nhớ về Si-on."

Tuy thế, so với các vua khác cùng thời, Nê-bu-kát-nê-da không phải là một bạo chúa. Ông đối xử tử tế với đám dân lưu đày của mình. Chẳng bao lâu sau khi hoàn tất cuộc xâm lăng Giu-đa, ông ra lệnh cho quan tổng quản hoàng cung chọn một số người trong số các thanh niên tao nhã giữa những người lưu đày đó để dạy họ ngôn ngữ và các bộ môn khoa học của dân tộc Kan-đê. Ông hạ lệnh, "Hãy chọn từ trong hoàng tộc ấy và gia đình của các thân vương. Hãy tìm những ai có sức khoẻ tốt và về mặt tuấn tú; các thanh niên tinh anh khôn ngoan, hiểu biết lanh lợi và có khả năng học tập."

Người bề tôi của ông chọn lựa kỹ lưỡng. Và trong số những người được chọn ấy có bốn thiếu niên không chỉ thông tuệ mà còn trung thành với Thiên Chúa của mình. Tên bốn người ấy là Đa-ni-en, Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô.

Nhà vua hào phóng ban cho họ thực phẩm thịnh soạn và rượu nho thượng hạng lấy từ bàn ăn của mình, để họ được nuôi dưỡng tốt, lớn lên mạnh khoẻ, nhằm phục vụ ông. Nhưng theo lề luật tôn giáo của mình, Đa-ni-en và ba người bạn của chàng không được ăn những thực phẩm đó. Đa-ni-en yêu cầu quan tổng quản hoàng cung cung cấp cho họ những thức ăn đạm bạc hơn.

Lúc này vị tổng quản ấy đã rất ưa thích Đa-ni-en, vì thế ông nói: "Ta sợ hoàng thượng sẽ nổi giận vì ngài đã ra lệnh định rõ thức ăn và thức uống cho các cậu. Nếu các cậu cùng với những cậu bé đồng bào mình đứng trước ngài mà mặt các ngươi xanh xao và bề ngoài ốm yếu, ngài sẽ nổi cơn thịnh nộ.

Hoàng thượng sẽ lấy đầu của ta nếu các cậu không béo tốt mạnh khoẻ như các cậu kia."

"Xin ngài cho chúng tôi thử trong mười ngày," Đa-ni-en nói. "Cứ cho chúng tôi ăn đậu, đậu lăng và chỉ uống nước thôi. Tới lúc đó, ngài hãy nhìn chúng tôi và nhìn những người dùng thức ăn từ bàn của nhà vua; hễ thấy chúng tôi ra sao thì ngài cứ xử với chúng tôi như vậy."

Quan tổng quản chấp thuận lời yêu cầu. Trong mười ngày, bốn thiếu niên ấy ăn toàn thực phẩm mà họ muốn. Khi xong thời gian đó, ông thấy nét mặt họ thanh tú hơn và cơ thể họ mạnh khoẻ hơn tất cả những thanh niên dùng thực phẩm vua ban và uống rượu từ bàn của vua. Do đó, ông cất hẳn rượu thịt, thay vào đó cho họ những thực phẩm Đa-ni-en đòi hỏi.

Đối với bốn thiếu niên ấy, Thiên Chúa ban cho họ sự hiểu biết và năng lực trong toàn bộ việc học tập và minh triết, khiến họ học rất nhanh các bộ môn khoa học của người Kan-đê, nắm vững ngôn ngữ Kan-đê. Riêng phần Đa-ni-en, Thiên Chúa còn ban cho cậu sự am hiểu các giấc mộng và các thị kiến.

Khi hoàn tất ba năm học tập, vua cho gọi các thanh niên Do Thái đã được tuyển để đào tạo ấy đến. Ông chuyện trò với họ trong nhiều giờ. Vua thấy trong số họ không có ai sánh được với Đa-ni-en, Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô. Trong các vấn đề minh triết và kiến thức, họ hơn gấp mười lần các thuật sĩ và các nhà chiêm tinh trong vương quốc của ông.

Rồi tới việc xảy ra một thời gian sau đó. Vua Nê-bu-kát-nê-da mơ thấy một giấc mộng dị kỳ. Ông giật mình không ngủ lại được và tinh thần ông bấn loạn dữ dội. Ông triệu tập các nhà chiêm tinh, các thuật sĩ, các thầy phù thủy trong dân của mình tới, yêu cầu họ giúp ông. "Ta mơ thấy một giấc mộng làm ta lo

lắng," ông nói, "nhưng ta không nhớ mình đã thấy gì. Các ngươi là những thuật sĩ, các ngươi hãy nói cho ta biết ta đã mơ thấy gì, và giấc mộng đó có ý nghĩa ra sao?"

"Tâu hoàng thượng," họ trả lời, "chúng thần chỉ có thể trình với ngài ý nghĩ của giấc mộng đó khi ngài kể cho chúng thần biết ngài đã mơ thấy gì."

"Ta đã bảo các ngươi, ta không còn nhớ gì cả!" nhà vua nổi giận nói. "Hãy trả lời ta và các ngươi sẽ được ban thưởng. Nếu không làm được, các ngươi sẽ bị xẻ thành từng mảnh."

"Nhưng chúng thần chẳng thể nào trả lời được," họ phản đối. "Chỉ khi nào hoàng thượng kể cho chúng thần nghe ngài mơ thấy gì đã, chúng thần mới có thể trình bày lời giải nó."

Cơn thịnh nộ của nhà vua bùng lên thật nhanh, "Làm sao các ngươi có thể giải được cái mà các ngươi không thể nói cho ta biết cái đó là gì. Nếu các ngươi nói cho ta biết ta đã thấy gì trong giấc mơ đó thì ta mới tin vào lời giải của các ngươi. Nhưng nếu các ngươi không làm được như vậy, ta chỉ có cách là ra lệnh hành quyết các ngươi thôi."

Các phù thủy người Kan-đê lắc đầu. "Không ai trên thế gian này, không nhà chiêm tinh, không nhà thuật sĩ nào có thể làm được một việc như vậy." họ nói. "Cũng không có đức vua hoặc chúa công hoặc nhà cai trị nào khác trên thế gian đòi hỏi các thuật sĩ mình một việc họa hiếm như thế. Chỉ có thần linh mới có thể trả lời được cho hoàng thượng thôi."

"Vậy thì các ngươi phải chết!" nhà vua phán, trong cơn điên tiết hoang dại. "Hết thảy những người thông thái trong xứ sở này đều phải chết!"

Lúc này, Đa-ni-en là một người thông thái, và như thế, chàng cũng bị lâm nguy dù nhà vua không hỏi ý kiến chàng về vấn đề mộng mị. Khi nghe lệnh hành quyết của nhà vua,

chàng nài xin gia hạn. Cùng với ba người bạn của mình, chàng cầu nguyện Thiên Chúa xin giúp đỡ. Và trong một thị kiến về đêm, bí mật giấc mộng của nhà vua đã được vén lộ cho Đa-ni-en. Chàng lập tức tới gặp nhà vua trước khi nhà vua kịp xuống lệnh xử tử một người khôn ngoan nào trong vương quốc.

"Phải chăng ngươi có thể nói cho ta biết ta đã mơ thấy gì?"

"Hạ thần có thể," Đa-ni-en trả lời. "Tâu hoàng thượng, trước hết xin ngài biết cho rằng không người thông thái, không nhà chiêm tinh, thuật sĩ hoặc thầy bói nào có thể trình bày được cái bí mật mà ngài đòi hỏi. Nhưng có Thiên Chúa trên trời, đấng vén lộ bí mật, và là đấng sẽ làm cho ngài biết việc sẽ xảy ra trong tương lai. Tâu hoàng thượng, đây là những gì ngài mơ thấy."

Đức vua chăm chú lắng nghe để không bỏ sót tiếng nào.

Đa-ni-en nói, "Thiên Chúa của cha ông hạ thần đã khiến cho hạ thần biết rằng, trong giấc mơ của hoàng thượng, hoàng thượng thấy một bức tượng khổng lồ, sáng chói lạ thường và có hình dáng trông thật dễ sợ. Đầu của bức tượng bằng vàng ròng. Ngực và hai tay bằng bạc. Bụng và bắp vế bằng đồng. Bàn chân phần bằng sắt phần bằng đất sét.

"Khi hoàng thượng đang chăm chú nhìn thì có một tảng đá rất lớn lăn tới chân bức tượng dễ sợ đó, đụng vỡ hai bàn chân bằng sắt và đất sét. Và rồi, trọn cả bức tượng bể nát. Sắt, đất sét, đồng, bạc và vàng tan thành bụi, rồi gió cuốn bụi ấy bay đi mất, không thấy chúng nữa. Chỉ còn lại tảng đá đã làm vỡ bức tượng. Nó lớn dần, cho tới khi nó thành một quả núi thật to đè kín mặt đất."

Cuối cùng, nhà vua đã nhớ ra. Quả thật đó đúng là giấc mộng của ông. Ông gặng hỏi, "Thế thì ý nghĩa của nó là gì?"

"Thưa đây là lời giải," Đa-ni-en nói. "Ngài là chiếc đầu

bằng vàng đó, một đức vua uy quyền, dũng mãnh và vinh quang, đấng trị vì một vương quốc vĩ đại nhất thế gian hiện nay. Sau ngài, sẽ trỗi lên một vương quốc nhỏ hơn, một vương quốc bằng bạc; kế đó một vương quốc thứ ba bằng đồng sẽ cai trị khắp thế gian. Sau nữa, tới cái thứ tư, một vương quốc bằng sắt, mạnh mẽ lúc đầu nhưng sẽ trở nên suy yếu như đất sét.

"Và trong thời của những vua ấy, Thiên Chúa trên trời sẽ dựng lên một vương quốc không bao giờ có thể bị tiêu diệt. Vương quốc ấy sẽ tràn lan mặt đất và hủy diệt hết thảy những vương quốc kia, và nó sẽ bền vững mãi mãi. Tâu hoàng thượng, đó là giấc mộng Thiên Chúa gởi tới cho ngài, và lời giải đoán về nó là như thế."

Nhà vua sửng sốt nhưng tin những lời của Đa-ni-en, "Quả thật, Thiên Chúa của ngươi đúng là Thần của chư thần, Chúa của các vua và là đấng vén lộ bí mật, đã ban cho ngươi quyền năng để nói ra cái bí mật ấy."

Kế đó nhà vua ban cho Đa-ni-en nhiều tặng phẩm, phong chàng làm đại nhân trong nước, đặt chàng làm tổng trấn trên toàn tỉnh Ba-by-lon và thủ lãnh hết thảy các nhà thông thái. Theo yêu cầu của Đa-ni-en, nhà vua ban cho Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô chức cao quyền lớn tại Ba-by-lon.

Suốt nhiều năm, mọi sự diễn tiến tốt đẹp. Những cuộc trường chinh và uy vũ của Nê-bu-kát-nê-da đã biến ông thành một đại đế. Vương quốc ngày càng hùng cường, quyền lực gia tăng, của cải gia tăng, và làm gia tăng ngạo khí của vị vua này.

Quên hết tất cả những gì về Thần của chư thần, Chúa của các vua, ông cho đúc một bức tượng khổng lồ bằng vàng và hạ lệnh hết thảy các tướng lãnh, thẩm phán, quản thủ kho tàng, cố vấn, các quí tộc thân hào, các tổng trấn đến dự lễ cung hiến và sấp mình bái lạy bức tượng do ông dựng lên. Sứ giả của nhà

vua lớn tiếng rao: "Hỡi thần dân thuộc mọi dân tộc và thuộc mọi ngôn ngữ, có lệnh truyền cho hết thảy các ngươi rằng khi nghe âm thanh của loa, sáo, đàn hạc, tiêu địch và mọi thứ nhạc khí, các ngươi phải sấp mình bái lạy bức tượng bằng vàng mà hoàng thượng Nê-bu-kát-nê-da đã dựng lên! Và hễ ai không sấp mình bái lạy đều bị ném vào lò lửa đang rực cháy."

Khi tiếng âm nhạc vang lên, tất cả các quan chức và hết thảy thần dân thuộc mọi dân tộc và thuộc mọi ngôn ngữ đều cúi mình xuống sát đất, bái lạy ngẫu tượng bằng vàng của nhà vua. Đa-ni-en không có mặt hôm đó vì ông bận công vụ tại một nơi khác trong xứ, nhưng ba người bạn của ông đã thấy bức tượng khổng lồ đó dựng giữa đồng. Và họ đã làm điều phải làm là vâng theo tiếng nói của con tim mình, chứ không theo lời bảo của sứ giả hoặc của đức vua.

Sau đó, có những người Kan-đê nào đó đến tâu với Nê-bu-kát-nê-da và cáo giác những người Do Thái: "Vạn tuế đức vua!" họ bắt đầu. "Tâu hoàng thượng, ngài đã hạ chiếu chỉ rằng khi tiếng nhạc cất lên thì hết thảy mọi người phải phủ phục sát đất bái lạy bức tượng bằng vàng hoặc bị ném vào lò lửa hừng hực cháy. Thế mà rõ ràng có những người Do Thái mà ngài đã cất nhắc lên đảm trách việc nước của tỉnh Ba-by-lon này, những kẻ có tên là Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô không tuân lệnh của hoàng thượng. Họ không phục vụ thần của ngài, cũng không bái lạy bức tượng bằng vàng mà ngài đã dựng lên."

Lúc ấy, Nê-bu-kát-nê-da cảm thấy bị xúc phạm và điên tiết, ra lệnh đem ba người Do Thái tới trước mặt mình. Khi nhìn vẻ mặt trầm tĩnh và thông thái của họ, cơn giận của ông có phần dịu lại, và ông nói với giọng gần như thuyết phục:

"Có quả thật các ngươi, Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô, các ngươi không phụng sự thần của ta, cũng không bái lạy bức tượng bằng vàng ta đã đặt lên trước các ngươi? Bộ các ngươi

không biết là ta đã hạ lệnh gì ư? Giờ đây, ta cho các ngươi thêm một cơ hội. Lần này, khi nghe tiếng nhạc, các ngươi phải úp mặt mình xuống đất và bái lạy bức tượng ta đã làm ra. Nếu các ngươi làm như thế, mọi sự sẽ ổn thỏa. Nhưng nếu các ngươi không làm, thì nội trong một giờ, ta sẽ ném các ngươi vào giữa lò lửa đang phừng phực cháy. Và lúc đó coi Thiên Chúa có giải thoát các ngươi hay không!"

Cả ba người đã có sẵn câu trả lời. "Tâu hoàng thượng, chúng thần chỉ có một câu trả lời kính trình lên ngài. Chúng thần không muốn có cơ hội thứ hai, vì ngài hẳn biết rằng chúng thần không phụng sự các thần của ngài, cũng không cúi đầu trước bức tượng bằng vàng ngài đã tạo ra. Thiên Chúa của chúng thần có thể giải thoát chúng thần khỏi lò lửa hừng hực ấy nếu đó là ý muốn của Thiên Chúa. Nhưng nếu đó không là ý muốn của Thiên Chúa, chúng thần vui vẻ thà chết còn hơn phục vụ các thần của ngài hoặc phủ phục trước bức tượng đó."

Đến đây thì cơn thịnh nộ của nhà vua không còn giới hạn nữa. Bộ mặt của ông méo mó đi vì cuồng nộ. Ông không còn mở miệng nói chuyện phải chăng nữa với những người Do Thái bất tuân này. "Thế thì hãy cấp tốc đốt thêm lửa lên, nóng gấp bảy lần hiện nay cho ta!" Nê-bu-kát-nê-da thét lên.

Và ông gọi các dũng sĩ bậc nhất trong quân đội tới trói Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô, chuẩn bị ném cả ba vào lò lửa đang cháy bừng bừng. Cả ba người cam chịu, không một chút chống trả, để yên cho những kẻ bắt trói mình dẫn tới nơi có lò lửa đang rực cháy bừng bừng như trước đây chưa bao giờ cháy tới độ cao như thế. Các dũng sĩ giải họ đi quá vội vã, bước tới quá gần lò lửa đang cháy nóng gấp bảy lần thường lệ. Họ ra sức ném các tù nhân vào tận chính giữa các ngọn lửa đang nổ lốp đốp, nhưng vì quá hăng hái thi hành lệnh truyền khẩn cấp của nhà vua, họ để mình bị hơi nóng dữ dội và ngọn lửa phụt

ra táp lên người. Họ chết liền tại chỗ, trong khi ba người Do Thái vẫn còn bị trói chặt, rơi xuống lò lửa đang cháy bằng bằng.

Nhưng ba người Do Thái không bị cháy.

Từ một khoảng cách an toàn, Nê-bu-kát-nê-da chăm chú nhìn, thấy họ đứng lên chính giữa lò lửa, và ngay trong ánh lửa, họ bắt đầu ca ngợi, tung hô và chúc tụng Thiên Chúa.

"Chúc tụng ngài, Ôi Thiên Chúa của cha ông chúng tôi
Xin ca ngợi và tán tụng ngài trên tất cả cho đến muôn đời.
Hỡi các tầng trời, hãy chúc tụng Chúa
Hãy ca ngợi và tán dương ngài trên tất cả cho đến muôn đời.
Hỡi mặt trăng và mặt trời, hãy chúc tụng Chúa
Hãy ca ngợi và tán dương ngài trên tất cả cho đến muôn đời.
Hỡi lửa và hơi nóng, hãy chúc tụng Chúa
Hãy ca ngợi và tán dương ngài trên tất cả cho đến muôn đời.
Hỡi Ít-ra-en, hãy chúc tụng Chúa
Hãy ca ngợi và tán dương ngài trên tất cả cho đến muôn đời.
Hỡi vạn vật sinh linh, hãy bái lạy Chúa,
chúc tụng Thần của các thần
ca ngợi ngài và dâng lên ngài lời cảm tạ
Vì lòng thương của ngài kéo dài tới muôn đời."

Nê-bu-kát-nê-da lắng nghe, nhìn chăm chú, càng lúc càng sửng sốt. Trong các ngọn lửa ấy đang có điều gì đó lạ thường, không chỉ việc ba người ấy chẳng bị thiêu cháy. Ông đứng bật lên, kinh ngạc, hỏi các cố vấn của mình: "Không phải lính chỉ ném có ba người vào lò lửa thôi sao?"

"Tâu hoàng thượng, đúng là ba người," họ trả lời.

"Vậy tại sao ta thấy bốn?" nhà vua nói. "Nhìn kìa! Bốn người! Không ai bị trói, cả bốn đang phơi phới dạo ngay chính giữa lò lửa, và không một người nào bị tổn hại gì! Và nhìn kìa! Hình bóng người thứ tư giống như Con của Thiên Chúa!"

Rồi ông bước tới gần cửa lò lửa đang phừng phực cháy, nói vọng xuống lòng sâu của nó: "Sa-drắc, Mê-sắc và A-dét-nơ-gô, những tôi tớ của Thiên Chúa tối cao, hãy ra ngoài! Hãy tới đây với ta."

Cả ba từ chính giữa lò lửa bước ra ngoài, không để ai lại đằng sau. Tất cả các thân vương và tổng trấn, tướng lãnh và cố vấn, tập trung chung quanh họ, đăm đăm nhìn họ, những người của Thiên Chúa mà lửa đã đánh mất sức mạnh trên hình hài của họ. Không cháy xém một sợi tóc trên đầu, không có dấu hiệu cháy xém trên quần áo, cũng không có mùi thịt khét trên người họ. Tuy thế, dây lòi tói trói họ đã bị cháy mất tiêu.

Lúc ấy, Nê-bu-kát-nê-da nói, trước tất cả các thân hào quí tộc và các tổng trấn đang đứng với ông: "Chúc tụng Thiên Chúa của Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô, đấng đã sai thiên sứ của ngài đến và đã cứu thoát những tôi tớ tin tưởng yêu thương ngài. Chúc tụng cho ba người đã dám thách thức lời của vua và liều thân mình để không phục vụ hoặc bái lạy bất cứ thần nào ngoài thần của họ! Do đó, ta hạ chiếu chỉ: rằng bất cứ thần dân nào thuộc bất cứ dân tộc nào và thuộc bất cứ ngôn ngữ nào mà nói bất cứ lời nào sai trái với Thiên Chúa của Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô, sẽ bị cắt thành từng mảnh và nhà của họ sẽ bị san thành bình địa. Vì không có Thần nào khác có quyền năng cứu thoát như thế!"

Rồi nhà vua cất nhắc Sa-đrắc, Mê-sắc và A-bét-nơ-gô lên những chức vụ cao hơn trong tỉnh Ba-by-lon. Và suốt cuộc đời còn lại của mình, họ được mọi người trọng vọng.

ĐA-NI-EN

Khi Nê-bu-kát-nê-da băng hà, con trai của ông là Ben-sát-da kế vị cha lên làm vua. Lúc này, Ben-sát-da là một người khật khùng và hoang phí, chỉ nghĩ tới những khoái lạc trần tục. Dù các đạo quân hùng mạnh của người Mê-đi và người Ba Tư đang đe dọa lãnh thổ của người Kan-đê, ông không làm gì để chuẩn bị việc phòng thủ vương quốc. Trong kiêu hãnh và ngạo mạn, ông chắc chắn rằng Ba-by-lon vững vàng trước bất cứ cuộc tấn công nào.

Đêm đó, Ben-sát-da mở đại tiệc khoản đãi cả ngàn đại thần, uống nhiều rượu trước cả ngàn người ấy. Không biết bao nhiêu lần ly rượu của ông vơi rồi lại đầy. Khi Ben-sát-da đã ngà ngà rượu, ông đứng lên, chân lảo đảo, ra lệnh cho các tôi tớ. Ông bảo họ, "Các ngươi lấy ra đây cho ta những bình vàng và bạc mà cha ta Nê-bu-kát-nê-da đã mang về từ đền thờ Giê-ru-sa-lem. Để ta, đức vua của các ngươi, và các thân vương, các bà vợ của ta và tất cả phụ nữ trong hoàng cung này uống rượu trong các bình của dân Do Thái đó."

Các đầy tớ của ông mang ra các bình thánh từng có thời trang trí cho nhà của Chúa. Hết thảy mọi người có mặt đều lấy các bình thiêng liêng đó đựng rượu mà uống tiếp. Trong khi uống, họ ca tụng các thần bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng, bằng sắt, bằng gỗ, các thần bằng đá và các thần giả tạo bị miệt thị bởi những tín đồ chân chính tin vào Chúa.

Nhưng bỗng nhiên tiếng ồn ào náo nhiệt ấy im bặt. Mọi người, nam cũng như nữ, đang dự tiệc, thấy nhà vua đảo mắt và nhìn chòng chọc vào một bức vách của sảnh đường đại tiệc. Họ nhìn theo ánh mắt của nhà vua rồi há hốc miệng sững sờ, hãi hùng.

Phía bên kia trụ đèn thật lớn đang tỏa ánh sáng trên bức vách của cung điện, xuất hiện các ngón tay của một bàn tay đàn ông. Các ngón tay ấy cử động và viết những chữ lạ trên bề mặt của bức vách. Nhìn vào, chỉ thấy phần của bàn tay đang viết nhưng không thấy phần thân thể khác của người viết. Chỉ có bàn tay đang cử động, các ngón tay đang viết chữ và chữ hằn rõ trên bức vách bên kia trụ đèn. Một nỗi sợ khủng khiếp trùm lên người Ben-sát-da. Nét mặt ông se lại, đổi sang màu tái mét hãi hùng. Tâm trí ông bấn loạn dữ dội tới độ các khớp xương chân ông nhũn ra, đầu gối run lập cập đánh vào nhau. Các ngón tay viết ấy tiếp tục chuyển động, rồi biến mất, để lại trên vách một hàng chữ thần bí mà những người có mặt trong đại sảnh không ai đọc ra, lại càng không hiểu nổi.

Nhà vua lớn tiếng gọi các nhà chiêm tinh và các thầy bói trong cung. Khi những người thông thái ấy tới, ông nói, "Hễ ai đọc được hàng chữ này và nói cho ta nghe ý nghĩa của nó, sẽ được thưởng áo bào màu tía, dây chuyền vàng và kẻ đó sẽ là người cai trị đứng hàng thứ ba trong vương quốc."

Những người thông thái ấy nhìn thật lâu hàng chữ đó, nhưng họ chẳng làm được gì nó. Ben-sát-da và các đại thần đứng trong đại sảnh đều run rẩy sợ hãi, không biết làm sao hoặc hướng về đâu để kêu cứu.

Bây giờ, thái hậu, mẹ của ông, bước vào sảnh đường, nơi chỉ vài phút trước đây đại tiệc còn tưng bừng vui vẻ. Bà lên tiếng xoa dịu Vua Ben-sát-da.

"Ôi đức vua, vạn tuế!" bà nói với đứa con trai đang run rẩy của mình. "Chớ để ý nghĩ của con làm con rối loạn, cũng chớ để nét mặt con xanh xao kinh hoàng như thế. Trong vương quốc của con có một người mang trong mình thánh linh của các thần thiêng liêng. Thuở phụ vương con còn tại thế, người ấy đã tỏ ra mình có sự khôn ngoan và am hiểu không kém minh triết của thần linh. Nê-bu-kát-nê-da phụ vương con đã đặt người đó đứng đầu các thuật sĩ, các nhà chiêm tinh, các thầy bói. Vì phụ vương con đã tìm thấy trong con người của vị Đa-ni-en đó thần khí rất phi thường, kiến thức và am hiểu cũng như minh triết siêu phàm để diễn giải các giấc mộng, và tài năng tuyệt vời để giải tỏa các nghi ngờ; thế thì tại sao lúc này, con không cho mời Đa-ni-en. Ông ấy sẽ trình bày với con lời giải đoán hàng chữ này."

Người ta đưa Đa-ni-en đến. Nhà vua nói với ông: "Có phải ngươi là Đa-ni-en, một trong những người dân xứ Giu-đa bị lưu đày? Ta từng nghe nói rằng ngươi có thánh linh của các thần đang ở trong mình, rằng người ta có thể tìm thấy trong bản thân ngươi sự sáng, sự am hiểu và sự khôn ngoan hoàn hảo. Hết thảy những nhà thông thái của ta đều đã được đem tới trước mặt ta để đọc hàng chữ này, nhưng trong bọn họ không người nào có khả năng giải nó cho ta. Bây giờ, có người nói với ta về ngươi rằng ngươi có thể đưa ra lời giải thích. Riêng ta, ta cho ngươi biết, nếu ngươi có thể đọc được hàng chữ này và giải thích ý nghĩa của nó, ta sẽ choàng áo bào tía lên mình ngươi, đeo vào cổ ngươi dây chuyền vàng và ngươi sẽ là người cai trị đứng hàng thứ ba trong vương quốc của ta."

"Xin hoàng thượng cứ giữ các tặng phẩm của ngài lại," Đa-ni-en nói, "và xin hãy ban các phần thưởng đó cho người khác. Thần sẽ đọc hàng chữ này cho ngài và giải thích ý nghĩa của nó. Nhưng tâu hoàng thượng, xin ngài trước tiên nhớ cho rằng

Thiên Chúa tối cao đã ban cho Na-bu-kát-nê-da phụ vương ngài vương quốc này với đầy đủ nghi vệ, vinh quang và thế giá. Và vì nghi vệ Thiên Chúa ban cho này, thần dân thuộc mọi dân tộc và thuộc mọi ngôn ngữ run rẩy và sợ hãi trước tiên vương và sức mạnh của tiên vương thì vô cùng lớn lao. Nhưng hễ lúc nào con tim của tiên vương kiêu hãnh và tâm trí cô đặc lại trong ngạo mạn, thì lúc đó ngai vàng bị lung lay, cho tới khi tiên vương biết ra được rằng chính Thiên Chúa tối cao thống trị vương quốc loài người, và rằng chính Chúa có quyền trao việc trị vì vương quốc này vào tay bất cứ người nào ngài muốn. Và vì vậy, cuối cùng, tiên vương công nhận và chúc tụng, tôn vinh đấng tối cao.

"Nhưng ngài, con trai của tiên vương, thưa hoàng thượng, dù đã biết hết thảy chuyện đó, lòng ngài vẫn không khiêm tốn. Thay vào đó, ngài tự tâng mình lên, chống lại Chúa trên trời, lại còn trưng dụng những chiếc bình của nhà Chúa. Ngài và các đại thần, các bà vợ, các phi tần của ngài đã uống rượu bằng những chiếc bình ấy khi yến tiệc tại nơi này. Và ngài đã ca tụng các thần bằng bạc và bằng vàng, bằng đồng và bằng sắt, bằng gỗ và bằng đá vốn không nghe cũng chẳng thấy; và ngài làm việc đó trong khi ngài đang uống từ những chiếc bình của Chúa. Nhưng chính Chúa, Thiên Chúa đấng đang giữ mạng sống của ngài trong tay thì ngài lại không vinh danh đấng Thiên Chúa ấy.

"Chính Thiên Chúa đã gởi cái phần bàn tay của ngài tới đây và chính bàn tay ấy viết lên hàng chữ này. Đây là những chữ đã được viết ra: Mơ-nê, Mơ-nê, Tơ-ken, U-phác-sin. Và đây là lời giải chúng. Mơ-nê: Thiên Chúa phán xét vương quốc của hoàng thượng, đã đếm đủ số ngày của nó và đang chấm dứt nó. Tơ-ken: Hoàng thượng đã được đem lên bàn cân và thấy là

thiếu hụt. U-phác-sin: Vương quốc của hoàng thượng nay bị chia làm hai, ban cho Mê-đi và Ba Tư."

Dù lời cảnh cáo khốc liệt như thế, Ben-sát-da vẫn ra lệnh các cận thần khoác lên người Đa-ni-en áo bào màu tía, choàng vào cổ ông dây chuyền vàng, rồi công bố trước hết thảy người của mình rằng Đa-ni-en sẽ là người cai quản đứng thứ ba trong vương quốc.

Nhưng đã quá trễ cho niềm tin đột xuất vào tôi tớ trên trần gian của Thiên Chúa, đã quá trễ cho lòng biết ơn và những tưởng thưởng hoang phí, và hơn nữa, cũng đã quá trễ cho sự biến cải.

Ngay đêm ấy, kinh thành Ba-by-lon bị tấn công. Trong khi các quan chức và các quí tộc thân hào vui chơi yến tiệc thì địch quân leo qua tường thành. Vua Ben-sát-da của người Kan-đê bị giết. Các lực lượng phối hợp của Mê-đi và Ba Tư tràn vào kinh thành và mọi nơi trong xứ Ba-by-lon-ni-a, chiếm lấy tất cả. Đa-ri-út, người Mê-đi đoạt vương quốc và ngai vua.

Không giống Ben-sát-da, vị tân vương này lập tức trọng dụng Đa-ni-en.

Đa-ri-út có sáng kiến cử một trăm hai mươi thân vương cai trị vương quốc, và trên các thân vương đó, ông đặt ba vị thừa tướng mà nhà thông thái Đa-ni-en là vị đệ nhất thừa tướng. Như thế, Đa-ni-en, một người Do Thái lưu đày của xứ Giu-đa được đề bạt lên trên tất cả các thừa tướng và các thân vương nhờ tân vương đánh giá rất cao sự khôn ngoan của ông.

Nhưng các quan chức khác ở trong xứ ganh tị với địa vị cao vời của Đa-ni-en. Không biết bao nhiêu lần họ cố tìm nơi ông một lỗi lầm nào đó hoặc một lý do nào đó để cáo tội ông với nhà vua, nhưng họ không tìm được nơi ông lỗi lầm hoặc sai sót nào.

Vì thế, hai thừa tướng kia và các thân vương hội họp nhau, sắp đặt mưu chước hại ông.

"Chúng ta chỉ có một cách duy nhất may ra có thể tìm được lỗi lầm của hắn để nhà vua quay sang chống hắn," họ bảo nhau, "và cách ấy nằm trong một vấn đề nào đó liên quan tới lề luật của Thiên Chúa của hắn." Và trong việc này, họ đúng. Chẳng bao lâu họ tìm được cách. Họ để ý thấy hằng ngày, Đa-ni-en ba lần vào nhà mình, cầu nguyện nơi cửa sổ trổ hướng về thành Giê-ru-sa-lem điêu tàn ở chốn xa xăm; và như thế, họ đã có được tất cả những gì họ đang cần.

Các nhà quí tộc ấy họp nhau lại trước đức vua, khiêm tốn sấp mình.

"Vạn tuế Đức Vua Đa-ri-út!" họ tung hô. "Hết thảy các thừa tướng, tổng trấn, thân vương, cố vấn và tướng lãnh chúng thần đã bàn bạc thảo luận với nhau để xin hoàng thượng ban hành một đạo dụ. Nội dung đạo dụ đó là hạ chiếu chỉ nghiêm khắc đòi buộc hết thảy mọi người trong vương quốc thừa nhận ngài, chỉ một mình ngài thôi, là đấng tối cao trên đất nước này."

Nghe vậy, Đa-ri-út đẹp lòng. Ông ra lệnh tâu trình tiếp.

"Chúng thần kính xin ngài lập ra luật lệ," họ tiếp tục một cách ranh mãnh, "tâu hoàng thượng, rằng trong vòng ba mươi ngày, sẽ không có người nào được thỉnh cầu bất cứ điều gì lên bất cứ Thần nào hoặc lên bất cứ người nào, ngoại trừ lên hoàng thượng. Tất cả những lời cầu nguyện, kiến nghị, thỉnh cầu phải đạo đạt lên cho chỉ một mình hoàng thượng thôi. Nếu ai bất tuân đạo dụ này, thì sẽ bị ném vào hang sư tử. Như thế, xin hoàng thượng ban hành đạo dụ đó và xin ký vào văn bản đã soạn sẵn đây để không ai có thể thay đổi, vì toàn thể thần dân trong vương quốc ngài đều biết rằng không luật pháp nào của người Mê-đi và người Ba Tư có thể bị sửa đổi."

Đa-ri-út thấy lời thỉnh cầu này không những vô hại mà còn tán dương ông. Nói cho cùng, ông là hoàng đế của một đế quốc vĩ đại, đã đánh ngã được quyền lực của người Ba-by-lon hùng mạnh. Ông không để ý là vị đệ nhất thừa tướng của ông, Đa-ni-en người Do Thái, không ở trong số người đang đứng trước mặt ông. Và cứ thế, ông ký vào chiếu chỉ và đạo dụ họ đã soạn sẵn cho mình.

Lúc này, dù đã nghe nói tới luật lệ mới mẻ và khắc nghiệt ấy, Đa-ni-en vẫn như thường lệ, đi vào nhà mình và quì xuống, ba lần một ngày, trước cửa sổ hướng về Giê-ru-sa-lem xa xôi và điêu tàn, nơi có đền thờ của Thiên Chúa. Ông không thể nhìn thấy nhà của Thiên Chúa cũng như thành đô bị tàn phá đang ở chốn xa xăm, nhưng ông biết rằng cả hai đều nằm nơi phương đó. Không quan tâm tới đạo dụ ấy, ông cầu nguyện và dâng lời cảm tạ lên Thiên Chúa như vẫn làm thường ngày.

Các thừa tướng và thân vương ganh ghét thấy ông quì trước cửa sổ mở, nghe ông thì thầm cầu nguyện với Thiên Chúa của mình và đang thỉnh cầu sự chỉ dẫn của Chúa. Họ lập tức vội vàng tới Đa-ri-út để nhắc nhở nhà vua về đạo dụ mới ban hành.

"Tâu hoàng thượng!" họ nói, gần như không thể nén nổi lòng mình, vì khải hoàn lúc này đang trong tầm mắt. "Ngài có nhớ là ngài vừa ban hành một đạo dụ rằng trong vòng ba mươi ngày, hễ ai thỉnh cầu điều gì lên bất cứ Thần nào hoặc lên bất cứ người nào thì, tâu hoàng thượng, kẻ sẽ bị ném vào hang sư tử không?"

Nhà vua gật đầu. "Đúng vậy," ông trả lời. "Đạo dụ đó được ký theo nguyên tắc luật pháp của người Mê-đi và người Ba Tư, và nó không thể thay đổi."

"Ôi! Thế thì xin hoàng thượng biết cho rằng Đa-ni-en,

người thuộc dân Giu-đa bị lưu đày, đã khinh thường ngài, tâu hoàng thượng, hắn cũng không tôn trọng đạo dụ ngài đã ký. Thay vì đạo đạt lời thỉnh cầu lên ngài, hắn lại tỏ sự bất tuân của hắn bằng cách cầu nguyện ba ngày một lần và dâng lời thỉnh cầu lên Thiên Chúa của hắn."

Lúc ấy, Đa-ri-út thấy ra cái bẫy ông bị lùa vào và ông vô cùng bực bội với chính mình. Khi ký đạo luật điên rồ đó, tâm trí ông đã không nghĩ tới vị lão thành khôn ngoan Đa-ni-en, kẻ ông thật sự quí mến. Ông sắp đặt trong lòng tìm cách cứu Đa-ni-en. Ông ngẫm nghĩ và trăn trở cho tới khi mặt trời lặn, để tìm ra cách nào đó giữ cho Đa-ni-en thoát khỏi số phận khủng khiếp đang chờ. Nhưng vô ích. Luật pháp nghiêm khắc của người Mê-đi và người Ba Tư không chừa chỗ thoát cho ai cả, dù người đó đáng khen thưởng nhất hoặc trong sáng nhất.

Tới xế chiều, các nhà quí tộc ganh tị ấy quay lại hoàng cung, và thêm lần nữa đứng trước mặt nhà vua. "Tâu hoàng thượng, xin ngài xét cho," họ nói, "rằng luật pháp của người Mê-đi và người Ba Tư đã qui định rằng không có chiếu chỉ hoặc đạo dụ nào mà hoàng đế đã ban hành có thể bị thay đổi, không bằng bất cứ cách nào và không do bất cứ người nào."

Đúng thế. Tuy hết sức lưỡng lự, sau Vua Đa-ri-út cũng phải đành lòng cho gọi Đa-ni-en và hạ lệnh ném ông vào hang sư tử. Khi việc đó thực hiện xong, ông nói vọng xuống hố sâu nơi Đa-ni-en vô tội chững chạc đứng giữa bầy sư tử đang nhe răng gầm gừ. Giọng nói của nhà vua chứa đựng hy vọng pha lẫn đau đớn: "Thế nào Thiên Chúa của khanh, đấng mà khanh trung thành phục vụ, cũng sẽ cứu khanh thoát chết."

Kế đó, một tảng đá lớn được lăn tới lấp miệng hố, ngăn không ai được nhìn vào. Nhà vua đóng khẳn lên đó bằng con dấu của mình để tảng đá không bị dời đi cho tới khi có lệnh của ông.

Vua Đa-ri-út trở về hoàng cung và trải qua một đêm khắc khoải khổ sở. Tinh thần đau đớn cực độ, ông không thể dùng bữa hoặc nghe nhạc để xoa dịu linh hồn bấn loạn của mình. Dù nằm trên long sàng cao trọng, suốt đêm dài dằng dặc và kinh hoàng đó, ông trằn trọc không hề chợp mắt. Mọi ý nghĩ của ông đều dồn về Đa-ni-en và tình cảnh Đa-ni-en đang ra sao trong hang sâu tăm tối với lũ sư tử đói gầm gừ. Sau một đêm dằn vặt và ân hận, trời vừa sáng là ông chỗi dậy, lật đật tới hang sư tử, tâm trí sợ hãi nghĩ tới điều ông có thể nhìn thấy khi tảng đá niêm khẳn đó được lăn trở ra.

Bằng giọng thê thiết, ông nói lớn với Đa-ni-en đang im lìm trong hố thẳm: "Ôi Đa-ni-en, tôi tớ của Thiên Chúa hằng sống! Phải chăng Thiên Chúa của khanh, đấng khanh luôn luôn phụng sự với con tim trung thành, đã cứu khanh thoát khỏi lũ sư tử?"

Rồi lòng ông nhẹ nhõm lạ thường khi từ hang sư tử vọng lên tiếng trả lời của Đa-ni-en: "Vạn tuế hoàng thượng! Thiên Chúa của hạ thần đã sai thiên sứ của ngài đến bịt miệng những con sư tử này lại để chúng không làm hại hạ thần, vì hạ thần là người vô tội trong mắt Thiên Chúa. Và hạ thần cũng vô tội trước ngài, tâu hoàng thượng, vì hạ thần không làm điều gì gây thương tổn hoặc lầm lỗi đối với ngài."

Lúc ấy, nhà vua vui mừng cực độ. Lòng ông hân hoan vì Đa-ni-en không bị sư tử chạm tới. Ông gọi tôi tớ, ra lệnh lập tức đem Đa-ni-en ra khỏi hang sư tử. Lệnh được thi hành ngay. Vua Đa-ri-út và người của ông kinh hãi thấy Đa-ni-en còn sống. Trên người Đa-ni-en, không một vết thương hoặc một dấu hiệu tổn thương nào, vì ông vững tin vào Thiên Chúa của mình.

Nhà vua lòng đầy biết ơn nhưng cũng tràn cơn thịnh nộ. Theo lệnh ông, người ta mang tới trước mặt ông những kẻ đã

cáo giác Đa-ni-en. Một lệnh thứ hai, những kẻ giả dối ấy và gia đình của họ bị ném vào giữa bầy sư tử để chịu cái số phận mà Đa-ni-en vừa được cứu thoát cách hết sức lạ thường. Lần này, lũ sư tử không buông tha các nạn nhân của chúng.

Rồi Vua Đa-ri-út viết và ký một chiếu chỉ khác, gởi cho tất cả các dân tộc và các nước trên mặt đất. Nội dung rất khác với chiếu chỉ trước, như sau:

"Bình an vô lượng cho các ngươi! Ta hạ chiếu chỉ: rằng trên toàn lãnh thổ của vương quốc ta, thần dân phải run rẩy và sợ hãi trước Thiên Chúa của Đa-ni-en, vì ngài là Thiên Chúa hằng sống và vững bền mãi mãi. Vương quốc của ngài sẽ không bị hủy diệt, và sự thống trị của ngài tồn tại cho đến muôn đời. Ngài giải thoát và cứu chữa, và ngài làm nên những dấu hiệu và những sự lạ trên trời và dưới đất; ngài là đấng đã cứu thoát Đa-ni-en khỏi sức mạnh của bầy sư tử."

Kể từ ngày ấy trở đi, Đa-ni-en thành công dưới đời vua Đa-ri-út. Tới khi Ky-rút trở thành vua của Ba-by-lon, vị tân vương này đối xử công bằng và tử tế không chỉ đối với Đa-ni-en mà còn với tất cả những người Giu-đa đang trong cảnh lưu đày.

Vì người ta đã nhắc đến Ky-rút cả trăm năm trước, khi ngôn sứ I-sai-a phát biểu lời của Thiên Chúa, rằng Chúa đã định cho nhà vua này làm những điều vĩ đại. Lời qua cửa miệng I-sai-a rằng:

"Ta là Chúa, đấng nói về Ky-rút, 'hắn là mục tử của ta
Và sẽ thực hiện mọi ý muốn của ta;
Kể cả nói với Giê-ru-sa-lem, ngươi sẽ được xây lên,
Và với đền thờ, nền móng của ngươi sẽ được đặt xuống'."

Đa-ni-en biết tới lời tiên tri ấy. Ông cũng biết tới những lời của ngôn sứ Giê-rê-mi-a, kẻ đã ghi lại lời của Chúa vào một cuốn sách để toàn thể Giu-đa biết và ghi nhớ rằng Chúa không

bỏ mặc họ. Và đây là những lời Giê-rê-mi-a ghi lại:

"Trông kìa, đã tới thời," Chúa nói, "rằng ta sẽ đảo ngược tình trạng lưu đày cho dân ta; ta sẽ khiến chúng quay về đất đai ta đã ban cho cha ông chúng; và chúng sẽ sở hữu nó. Ta sẽ tỏ lòng từ bi trên nơi nương náu của chúng; thành ấy sẽ được xây trên chính nó và dinh thự sẽ tồn tại theo lối cũ. Và xuất từ chúng sẽ vang lên lời cảm tạ và tiếng của chúng sẽ reo vui: và ta sẽ nhân chúng lên và chúng sẽ không ít ỏi; ta sẽ làm chúng vinh quang và chúng sẽ không nhỏ bé. Con cháu của chúng cũng sẽ như thuở xa xưa, và cộng đoàn của chúng sẽ được lập nên trước mặt ta, và ta sẽ trừng phạt những kẻ áp bức chúng.Và các ngươi sẽ là dân của ta, và ta sẽ là Thiên Chúa của các ngươi."

Và vì tin vào Chúa, Thiên Chúa của Ít-ra-en và am hiểu những lời của các ngôn sứ, Đa-ni-en biết rằng ngày lưu đày đã đủ số. Dù bản thân ông đã già và ngày chết đang tới gần, ông hạnh phúc và thành công dưới triều vua Ky-rút. Ông chẳng bao giờ thấy được Giê-ru-sa-lem mới. Nhưng ông biết rằng nó lại sẽ hiện hữu.

TRỞ VỀ QUÊ CŨ

Lúc này là vào năm đầu tiên của Ky-rút, vua của Ba-by-lon và Ba Tư. Chúa đã khua động tâm hồn của Ky-rút để lời của Chúa được thực hiện đúng theo những phát biểu của Giê-rê-mi-a.

Ky-rút loan khắp vương quốc của ông và viết thành văn bản để hết thảy thần dân của ông biết rõ chiếu chỉ này. Đây là những lời ông truyền:

"Ky-rút, vua của Ba Tư tuyên bố: Thiên Chúa trên trời, Chúa tối cao, đã ban cho ta tất cả các vương quốc nơi trần thế, và ngài ra lệnh ta xây cho ngài một đền thờ tại Giê-ru-sa-lem ở Giu-đa. Nếu ở đây, có ai trong thần dân thuộc về dân tộc của ngài, thì xin Thiên Chúa ở cùng với những kẻ đó. Các ngươi có thể đi lên Giê-ru-sa-lem trong xứ Giu-đa, và xây cất nhà của Thiên Chúa Ít-ra-en: vì ngài là đấng Thiên Chúa trú ngụ tại Giê-ru-sa-lem. Và kẻ nào thuộc dân Giu-đa mà còn ở lại đây, thì hãy để cho kẻ đó nhận được sự giúp đỡ của các cư dân cùng chung địa phương. Hãy để cho kẻ đó được nhận bạc, vàng, của cải và thú vật, cùng với bất cứ lễ vật nào mà láng giềng của nó muốn dâng hiến cho nhà của Thiên Chúa ở Giê-ru-sa-lem..."

Khi nghe những lời công bố ấy của Ky-rút, dân chúng Giu-đa đang bị lưu đày vô cùng mừng rỡ. Họ biết rằng lời của các ngôn sứ của mình đang thành sự thật. Không phải hết thảy

người Do Thái đều muốn hồi hương, vì cho tới nay, họ sống ở Ba-by-lon đã bảy mươi năm, và họ hầu hết chưa bao giờ thấy thành đô của tổ tiên. Nhiều người đã ổn định và phát đạt tại xứ lưu đày. Nhưng đa số hân hoan với ý nghĩ về lại quê cũ.

Người đầu tiên đứng lên và reo vang hớn hở là vị đứng đầu các thủ lãnh hai chi tộc Giu-đa và Ben-gia-min. Kế đến, các tư tế đứng lên, và những người Lê-vi, những kẻ còn sót lại của chi tộc Lê-vi sống rải rác. Và rồi hết thảy những ai mà Thiên Chúa đã nâng tinh thần họ lên với con tim khát khao trở về để dựng lại nhà của Chúa ở thành Giê-ru-sa-lem. Lập tức họ bắt đầu sửa soạn cho chuyến lên đường về Giu-đa.

Những đồng bào Do Thái ở lại, các bạn hữu, các láng giềng ở Ba-by-lon, ấn vào trong tay kẻ ra đi vô số tặng phẩm: vàng, bạc, phẩm vật đủ loại, cừu và súc vật, lừa, ngựa, bình cho đền thờ, các đồ quí giá, các lễ vật cho nhà của Chúa ở Giê-ru-sa-lem. Chính vua Ky-rút cho mang ra những bình thánh từng ở trong nhà của Chúa trước đây bị Nê-bu-kát-nê-da chiếm đoạt từ đền thánh mang ra khỏi Giê-ru-sa-lem rồi đặt vào đền các thần của ông. Ky-rút trao những bảo vật vô giá ấy cho một trong các thân vương của Giu-đa. Khi lập sổ, họ đếm cả thảy có năm ngàn bốn trăm bình bằng bạc và bằng vàng dùng để trang trí đền thánh khi đã chuẩn bị xong và bắt tay vào việc trang hoàng.

Một đoàn người khổng lồ và hân hoan gồm đàn ông, đàn bà, trẻ con và súc vật, bắt đầu ra khỏi Ba-by-lon, lên đường vượt dặm dặm trường, băng qua nhiều đồi núi, đồng cỏ để về đất Giu-đa. Trên bốn mươi ngàn người trở lại một quê nhà mà hầu hết chưa bao giờ trông thấy. Cùng với hai trăm nam ca sĩ và nữ ca sĩ, đoàn người còn có thêm các tớ trai và tớ gái. Theo sau các gia đình là tám ngàn súc vật, gồm ngựa và lừa, lạc đà và lừa. Một số các thủ lãnh cao niên của hai chi tộc Ben-gia-

min và Giu-đa phụ trách vận chuyển một số lượng không đếm xuể các bảo vật bằng vàng và bằng bạc.

Đa-ni-en lúc này đã quá già. Ông ở lại với Đa-ri-út tại Ba-by-lon thay vì theo dân tộc mình về quê cha đất tổ. Ông đăm đăm nhìn theo đoàn người hồi hương cho tới khi tiếng hát của họ tan loãng chốn xa xa và những đám bụi tung lên theo bước chân nặng nề của lũ súc vật theo sau. Rồi ông quay trở lại nhà, dâng lời cảm tạ lên Chúa vì đã giải thoát dân tộc của ngài.

Dơ-rúp-ba-ven, thuộc dòng dõi Đa-vít, và Gio-suê, vị tư tế, cùng dẫn đầu đoàn vĩ đại người và vật trên con đường khải hoàn. Cuộc hành trình tuy dài nhưng hạnh phúc vì không chỉ việc người Do Thái được hồi hương mà còn việc được đem theo với mình, ra khỏi Ba-by-lon, tất cả những bảo vật của đền thờ đã bị cướp đoạt, và những tặng phẩm chất đầy trên lưng lừa của những người bạn quảng đại. Đối với họ, chắc chẳng khó khăn gì mấy cho việc bắt đầu cuộc sống mới nơi kinh thành của tổ tiên mình.

Cuối cùng, họ về tới Giê-ru-sa-lem điêu tàn. Họ nhìn thành đô, lòng xúc động và yêu thương, thâm tạ cùng đau đớn. Một số con tim chùng xuống, một số khác nhói lên và ngay cả đối với những mắt nhìn ít ưu tư nhất, thì quang cảnh vẫn quá đỗi tang thương. Họ không mường tượng nổi nó tan nát thảm thê như thế này. Một số ít dân chúng nửa đạo nửa ngoại sống trong thành và những lưu dân nước ngoài sinh sống kế bên thành, đã chẳng làm gì để xây dựng lại Giê-ru-sa-lem. Chiến tranh của Nê-bu-kát-nê-da đã gây ra những tàn phá thảm khốc; thời gian và sự thờ ơ làm nốt phần còn lại. Những tường thành nay chỉ còn là các đống đá vụn nát. Đền thờ cũng chỉ là một đống xà bần. Cỏ dại tràn lan giữa các tàn tích của những gì từng một thời là hoàng cung được bao quanh bởi những dinh thự tráng lệ. Những ai từng biết tới kinh thành thuở vinh quang

của nó, và kể cả những ai sinh trưởng ở Ba-by-lon, đều kinh hoàng buốt nhói.

Nhưng chẳng còn thời gian để than khóc. Phải dựng nhà ở, sửa sang thành phố, trùng tu tường thành. Và trên hết, phải thêm lần nữa, biến đền thờ đang hoang phế này thành ngôi nhà xứng đáng của Chúa và là nơi chứa đựng những bảo vật cổ xưa.

Người Do Thái bắt đầu làm nhà cho mình bên trong thành phố, và lập những thị trấn nhỏ bên ngoài tường thành. Dơ-rúp-ba-ven và các tư tế dựng một tế đàn cho Chúa để mỗi sáng mỗi chiều dâng tế của lễ thiêu trên đó. Khi dân chúng ổn định với tiện nghi tương đối, họ sẵn sàng bắt tay vào công cuộc chính. Họ gởi thịt, rượu và dầu cho dân chúng ở Tia và Si-đon, đổi lấy cây bá hương từ Le-ba-non dùng vào việc xây cất lại đền thờ. Họ chọn các thợ mộc, thợ nề để khởi công.

Khi các công nhân xây dựng đã sẵn sàng để đặt móng đền thờ của Chúa, các tư tế xuất hiện với lễ phục và tù và, cùng với những người Lê-vi tay cầm chũm choẹ, để ngợi ca Thiên Chúa. Cũng như Đa-vít và các tư tế của vị vua ấy đã làm thuở xa xưa, họ cùng nhau hát ca tụng Thiên Chúa và dâng lời cảm tạ vì hết thảy những ân phúc của họ. "Vì Thiên Chúa là đấng tốt lành!" họ hát, "và lòng từ bi của ngài đối với Ít-ra-en kéo dài tới muôn đời."

Toàn thể dân chúng hét lên vang rền khi ngợi ca Thiên Chúa, vì lòng họ sướng vui rằng cuối cùng đã đặt được nền móng cho nhà của Chúa. Nhưng, trong dân chúng, có nhiều vị tư tế và người Lê-vi đã rất trọng tuổi. Họ là những kẻ từng được nhìn thấy và tôn kính đền thờ thứ nhất tại Giê-ru-sa-lem. Tới lúc này, với đôi mắt luống tuổi nhìn vào nền móng mới, ký ức ngày cũ làm họ bật khóc trong khi phần dân chúng còn lại đang reo vang vui mừng. Âm thanh vang dội và người nghe

không thể nào phân biệt được tiếng reo vui và tiếng khóc cay đắng. Và nhiều dân tộc nghe âm thanh đó vì nó vang xa tới bên kia tường thành đổ nát.

Rồi công cuộc xây dựng đền thờ lại được bắt tay vào trong náo nức, với những hoạt động rộn rịp khắp nơi, với việc xẻ gỗ bá hương và đục đẽo các khối đá. Nhưng người Sa-ma-ri-a và những người khác đang sống trên đất cũ của dân tộc lưu đày này không vui về việc người Do Thái hồi hương cũng như việc đền thờ được tái thiết. Do đó, họ ra sức quấy rối các thợ xây, khủng bố bằng nhiều hình thức và mua chuộc các cố vấn trong triều đình để phá hỏng dự tính của người Do Thái.

Chẳng bao lâu, hoàn cảnh trở nên khó khăn tới độ người Do Thái cam lòng ngưng việc xây đền thờ lại, vì người kế vị vua Ky-rút đã nghe theo lời khiếu nại của người Sa-ma-ri-a và ra quyết định bất lợi cho người Do Thái.

Rồi tới lúc có một vua Đa-ri-út khác của Ba Tư lên ngôi. Khi phát hiện việc người Do Thái bị ngăn trở và phá hoại nỗ lực xây dựng đền thờ mặc dầu Vua Ky-rút đã hạ chiếu chỉ rằng phải xây dựng nhà của Chúa, vị tân vương này nghiêm trọng ban hành một chiếu chỉ mới:

"Hãy để yên cho công trình nhà của Chúa! Hãy để tổng trấn tại Do Thái và các trưởng lão của Do Thái xây cất nhà của Chúa trên chỗ của ngài. Còn nữa, ta hạ chiếu chỉ rằng, các phẩm vật và tiền bạc triều cống lên đức vua, thay vì đưa về kinh đô, thì nay phải trao cho những người đang lo việc xây dựng ấy. Cũng thế: các bò tơ, cừu đực chưa thiến, chiên, bột mì và muối, rượu và dầu, và bất cứ thức gì mà các tư tế yêu cầu thì đều phải cung cấp hằng ngày, không được sai sót, để làm lễ vật tiến dâng lên Thiên Chúa trên trời. Ai thách thức chiếu chỉ này và gây ngăn trở việc xây dựng nhà của Chúa thì nhà của nó sẽ bị san thành bình địa và nó sẽ bị treo cổ lên trên đó. Ta,

Đa-ri-út, ban hành chiếu chỉ này; hãy cấp tốc thi hành."

Và chiếu chỉ ấy được thi hành ngay. Không còn bị kẻ thù quấy phá, người Do Thái hăng say tiếp tục công cuộc. Và đền thờ được hoàn tất vào năm thứ sáu triều vua Đa-ri-út. Con cái Ít-ra-en, các tư tế và những người Lê-vi, và hết thảy dân chúng từng bị lưu đày, đều tham dự lễ dâng hiến ngôi nhà của Chúa với lòng hân hoan và những bài tụng ca Thiên Chúa, Chúa của Ít-ra-en,

Tuy thế, trong thành phố Giê-ru-sa-lem vẫn còn nhiều việc phải làm. Sau khi đền thờ hoàn tất, còn lại một ít vàng và bạc dành cho công việc khác. Quả thật, dân chúng nay cần bỏ nhiều thì giờ hơn trước để chăm sóc đất đai và cung cấp thực phẩm cho gia đình mình. Người Sa-ma-ri-a và những kẻ ganh tị khác lại quấy phá những người Do Thái trong thành phố khiến họ sinh nản lòng và mệt mỏi, tiếp tục để cho tường thành và các dinh thự nằm trong tình trạng hoang phế.

Lúc này, xảy tới việc Ác-ta-xê-xét lên làm vua xứ Ba Tư và thống trị những đất đai đã chiếm được, trong đó có đất Giu-đa. Ông cai trị vương quốc của mình từ kinh đô Su-san trên đất Ba Tư. Tại hoàng cung Ba Tư, ông có một thanh niên phụ trách nếm thức ăn thử độc cho nhà vua. Tên người tuổi trẻ đó là Nơ-khe-mi-a, và chàng là một thanh niên gốc quí tộc xứ Giu-đa.

Hàng năm trời, chàng không hay biết tin tức gì về đất Giu-đa xa xôi của mình. Nhưng tới ngày kia, một người bà con của chàng tên là Kha-na-ni và vài người Do Thái khác từ quê nhà đến Su-san, và Nơ-khe-mi-a háo hức thăm hỏi họ về những người Do Thái đã từ chốn lưu đày hồi hương và tình trạng trong thành Giê-ru-sa-lem. Chàng hỏi, "Mọi sự ổn thỏa chứ?"

Họ lắc đầu buồn bã, "Dân chúng đang rất khó khăn và tủi cực," họ nói, "vì họ đều nghèo và bị kẻ thù quấy phá. Một số

kết hôn với những người ngoại đạo chung quanh mình. Đền thờ được xây lại rồi nhưng trong thành vẫn hoang tàn đổ nát và trong nhiều năm nay, cổng thành vẫn còn bị người ta đốt."

Nghe những lời nói đó, Nơ-khe-mi-a khóc lóc than thở suốt mấy ngày. Rồi chàng ăn chay cầu nguyện Thiên Chúa trên trời. "Lạy Chúa, xin hãy tha thứ cho chúng tôi vì nhiều tội lỗi của chúng tôi, và xin hãy lắng nghe lời tôi cầu nguyện. Lạy Chúa, tôi van xin ngài, xin hãy cho tôi được thương xót trong mắt của đức vua để tôi có thể giúp cho dân tộc mình."

Rồi thời gian trôi qua, tới một ngày vào năm thứ hai mươi của Ác-ta-xê-xét, vua Ba Tư, Nơ-khe-mi-a thực hiện phần vụ thường lệ là tiến dâng rượu lên cho nhà vua. Đây là lần đầu tiên trong suốt những năm phục vụ, mặt chàng u sầu và thái độ của chàng lộ vẻ đau đớn sâu xa.

"Tại sao khanh có vẻ buồn?" nhà vua hỏi, hướng mặt về viên quan chước tửu trẻ tuổi của mình với cái nhìn đăm đăm và xuyên suốt. "Ta không nghĩ là khanh đau ốm, vậy chỉ có nghĩa là lòng khanh đang đau khổ thôi."

Lúc đó, Nơ-khe-mi-a lo sợ rằng ánh mắt không vui của mình đã làm vua nổi giận.

"Cầu đức vua sống lâu muôn tuổi!" chàng nói. "Hạ thần đau lòng vì thành phố tổ tiên của hạ thần đang nằm trong điêu tàn và cổng thành vẫn đang bị đốt phá. Làm sao lòng hạ thần không ê chề đau đớn khi nơi đặt phần mộ của tổ tiên mình đang tan nát."

Nhà vua chằm chặp nhìn chàng, sắc sảo. "Thế khanh thỉnh cầu gì?" ông hỏi.

Trong hơi thở hít vào, Nơ-khe-mi-a thì thầm lời cầu nguyện Thiên Chúa của mình, xin cho chàng tìm được lời lẽ không trái ý với đức vua. Rồi chàng trả lời: "Nếu đẹp lòng

hoàng thượng và nếu hạ thần được ưu ái trong mắt ngài, hạ thần van xin ngài sai hạ thần đi Giê-ru-sa-lem tại Giu-đa, nơi các tổ tiên hạ thần được chôn cất, để thần có thể giúp tái thiết."

Lúc ấy nhà vua, có hoàng hậu ngồi kế bên, hỏi viên chước tửu của hoàng cung: "Khanh tính đi trong bao lâu?"

Câu trả lời thật khó khăn, vì Nơ-khe-mi-a không tính trước được việc xây lại các tường thành của Giê-ru-sa-lem - thành phố mà chàng chưa hề thấy - sẽ phải mất bao nhiêu thời gian. Nhưng chàng cứ định đại một kỳ hạn, và sung sướng thay, đức vua chấp thuận lời xin ấy.

"Nếu đẹp lòng hoàng thượng," Nơ-khe-mi-a thêm, "xin ban cho hạ thần các chiếu thư gởi các quan trấn thủ vùng bên kia sông để hạ thần được an toàn khi đi ngang vùng đất của họ. Và cũng xin ban cho thần một chiếu thư gởi A-sáp, quan tổng quản lâm sản của hoàng thượng, để ông ấy có thể cho hạ thần gỗ làm xà ngang các cổng dinh thự và các cổng thành."

Nhà vua đồng ý mọi điều chàng yêu cầu vì bàn tay tốt lành của Thiên Chúa đang ở trên Nơ-khe-mi-a tôi tớ của ngài.

Được tháp tùng bởi một toán nhỏ quan quân và các kỵ sĩ do đức vua phái theo, Nơ-khe-mi-a làm một chuyến đi dài từ đất Ba Tư và an toàn tới Giê-ru-sa-lem. Đầu tiên, chàng không muốn dân trong thành biết tới sự có mặt của chàng, vì chàng hiểu rằng các kẻ thù chung quanh Giê-ru-sa-lem không muốn tường thành được xây lại và thành Giê-ru-sa-lem được củng cố.

Chàng tiếp tục che dấu tung tích mình trong ba ngày, nghỉ ngơi sau cuộc hành trình và âm thầm lập kế hoạch. Rồi chàng chỗi dậy vào ban đêm, im lặng đi ra ngoài để quan sát quang cảnh thành Giê-ru-sa-lem dưới ánh trăng. Chàng vẫn không nói cho ai biết điều Thiên Chúa đã đặt vào lòng chàng để

chàng thực hiện. Cùng với vài người chọn lựa, chàng cỡi lừa ra ngoài, thị sát những điêu tàn. Chàng rời thành bằng lối đi qua Cổng Thung lũng, nơi thuở xưa có tháp canh kiên cố nay đã đổ sập thành bụi đất, rồi thầm lặng cỡi lừa qua Giếng Rồng để từ bên ngoài, nhìn vào toàn bộ tường thành.

Trong chừng mực có thể thấy, tường thành hoàn toàn sụp đổ và nằm thành những đống đất đá vô dụng. Hầu hết các cổng thành đều gần như bị lửa thiêu rụi. Đá nằm thành từng đống rải rác khắp nơi. Chàng tiếp tục cỡi lừa đi về phía Cổng Giếng và Hồ Si-lô-ác, hi vọng từ nơi này vào lại thành, nhưng xà bần chất thành đống cao tới nỗi lừa không tìm được lối vào. Tuy thế, bất cứ kẻ thù đi bộ nào cũng có thể dễ dàng leo qua các đống đá nếu họ muốn.

Nơ-khe-mi-a cỡi lừa đi về phía khe Kê-đrôn và xem xét khúc thành nhìn xuống dòng sông. Rồi chàng quay về, vào lại thành phố qua ngã Cổng Thung lũng. Cuộc thị sát này không làm lòng chàng phấn khởi, tuy thế, không mất tinh thần.

Sáng hôm sau, chàng tới gặp các tư tế và các trưởng lão, nói với họ những gì chàng đã thấy và lý do chàng tới đây. Chàng háo hức nói, "Các ông thấy cảnh khốn khổ chúng ta đang lâm phải! Các ông thấy Giê-ru-sa-lem nằm trong hoang phế như thế nào và các cổng thành bị thiêu cháy như thế nào. Nào! Chúng ta hãy xây tường thành của Giê-ru-sa-lem để không còn cảm thấy tủi hổ, và để chúng ta có thể ngẩng cao đầu!" Chàng cũng kể cho họ nghe đáp ứng của Thiên Chúa đối với những lời cầu nguyện của chàng, và đức vua Ba Tư đã khích lệ chàng với những lời nói và những cử chỉ như thế nào. Những người lắng nghe chàng cảm thấy phấn khởi tinh thần.

"Chúng ta hãy chỗi dậy và trùng tu!" họ kêu lên.

Và, được lãnh đạo bởi Nơ-khe-mi-a, họ bắt tay vô tường

thành. Trước hết, dọn sạch các đống xà bần và gạch đá đổ nát đã bỏ phế trong nhiều năm. Rồi hết thảy những người có sức lao động, kể cả phụ nữ, đều được bố trí xây tường thành. Nơ-khe-mi-a phân công theo dòng họ và gia tộc. Một số người làm việc trên tường thành gần nhà ở của mình, một số khác làm việc theo từng nhóm để sửa chữa từng đoạn thành dài, và thay các cổng thành bị sụp đổ hoặc cháy nám đen.

Ê-li-a-si, vị thượng tế, làm việc với các tư tế khác sửa chữa Cổng Cừu, qua đó cừu được mang vào thành để tế lễ. Các con trai của Hát-xe-na-a xây Cổng Cá, với các xà ngang và cửa gỗ đặc, các đòn chắn và then chốt nặng nề. Kế bên họ là Mê-rê-mốt đang sửa tường thành. Kế bên Mê-rê-mốt là Mê-su-la. Kế bên hai người ấy là Da-đốc. Kế bên người của Gi-bê-su là Út-di-en, thợ kim hoàn; gần bên anh ta là Ha-na-ni-a, con trai của một trong những nhà chế dầu thơm, và cứ thế, chung quanh chu vi rộng lớn của tường thành. Ha-nun và những người trong nhà Da-nô-a sửa chữa Cổng Thung lũng và gần năm trăm thước tường thành. San-lun, người cai quản nửa hạt Mít-pa, sửa chữa Cổng Giếng và các bức vách của Ao vua bên cạnh ngự uyển. Các tư tế, thương gia, thân hào, người gác cổng, và tất cả dân chúng Giê-ru-sa-lem cùng nhau làm việc để trùng tu tường thành của mình và thay các cổng thành tan hoang bằng những rầm và đà ngang cứng cáp.

Ban đầu, người Sa-ma-ri-a và các địch thủ khác của người Do Thái chế nhạo các nỗ lực của họ. "Những tên Do Thái nhu nhược đang làm cái gì thế?" họ hỏi nhau. "Bộ chúng đang tự củng cố để chống lại chúng ta sao? Bộ chúng sẽ làm tường thành trong một ngày chắc? Bộ chúng làm sống lại được các tảng đá từ những đống xà bần đó à? Tường thành thiệt là thê thảm! Nếu có con chồn nào leo qua thì bức thành đá đó của chúng sẽ nứt ra đổ sụp xuống liền."

Nhưng khi họ thấy ngày càng đạt được nhiều tiến bộ, đang lấp được các lỗ hổng và nâng cao tường thành lên, họ bắt đầu nổi giận thậm tệ. Vì đá không đổ xuống và thành mỗi ngày một thêm chắc chắn. Vậy lúc này, các kẻ thù của người Do Thái hẳn phải hiệp sức nhau xông tới tấn công Giê-ru-sa-lem trước khi tường thành hoàn tất, vì họ hiểu rằng nếu không đánh lúc này thì sẽ chẳng bao giờ còn có thể tha hồ xông vào thành như cũ.

Nhưng Nơ-khe-mi-a đã biết được các kế hoạch của họ, và cũng lập kế hoạch cho riêng mình. Ngay từ lúc nghe được âm mưu ấy, chàng đặt liền lính gác quan sát suốt ngày suốt đêm canh chừng bất cứ dấu hiệu tấn công nào. Trong giờ làm việc ban ngày, chàng cắt đặt một nửa này lo việc xây dựng tường thành và một nửa kia đứng gác, trong tay cầm sẵn giáo, khiên và cung. Kể cả những thợ xây và những người vận chuyển đá và gỗ tới tường thành, ai nấy trong khi làm việc lúc nào cũng một tay sẵn sàng chụp vào thanh gươm đeo bên mình. Bản thân Nơ-khe-mi-a cũng canh chừng không ngừng, động viên người của mình cố sức nhiều hơn nữa, tuy thế, không để cho mình lơ là mất cảnh giác bất cứ khoảnh khắc nào. Đi bên chàng là một người cầm tù và, sẵn sàng thổi báo động khi cần.

Cuộc hăm dọa tấn công ấy không bao giờ phóng ra nổi. Rõ ràng các kẻ thù bên ngoài tường thành chẳng thể làm được gì để ngăn chận công trình. Cả Nơ-khe-mi-a lẫn những người bà con của chàng, bất cứ người thợ xây và tôi tớ nào, bất cứ người lính gác nào, cũng đều làm hết sức lực của mình mới được nghỉ ngơi. Trong thời gian xây tường thành, họ gần như không cởi quần áo, trừ những lúc tắm rửa.

Sau năm mươi hai ngày làm việc tất bật không ngơi tay và đầy cảnh giác, hoàn tất tường thành.

Thật cực kỳ vui sướng khi thực hiện xong công trình ấy.

Nơ-khe-mi-a tập trung hết thảy dân chúng lại và các tư tế dâng hiến tường thành với lòng hân hoan. Họ đến với lòng cảm tạ, hát vang lên trong tiếng chũm choẹ, đàn xan-te và đàn hạc, và họ hân hoan hát vang lên những bài ca chúc tụng Thiên Chúa của mình.

Thành Giê-ru-sa-lem của họ, bao quanh bởi các đồng cỏ, vùng quê và các thị trấn, là tất cả những gì còn sót lại của xứ Giu-đa và của một quốc gia Ít-ra-en từng cường thịnh cực độ. Và ngay cả cái phần nhỏ nhoi còn lại này cũng đang bị đô hộ bởi một đức vua nước ngoài, kẻ liệt họ vào trong số thần dân của mình.

Tuy thế, vẫn có lý do để hạnh phúc. Các chi tộc Ben-gia-min và Giu-đa đã trở về thành thánh Giê-ru-sa-lem. Họ đã xây dựng lại nhiều tòa nhà bị hủy hoại; họ đã trùng tu tường thành; họ đã xây lên một đền thờ mới và vĩ đại cho Thiên Chúa của mình. Họ vừa đàn hát vừa nhớ lại lời hứa của Thiên Chúa đã phát biểu qua cửa miệng của tiên tri Giê-rê-mi-a: "Trông kìa, đã tới thời, ta sẽ khiến chúng quay về đất đai ta đã ban cho cha ông chúng. Ta sẽ tỏ lòng từ bi trên nơi nương náu của chúng; thành ấy sẽ được xây trên chính nó và dinh thự sẽ tồn tại theo lối cũ. Và xuất từ chúng sẽ xúc tiến lời cảm tạ và tiếng của chúng sẽ reo vui. Cộng đoàn của chúng sẽ được lập nên trước mặt ta, và ta sẽ trừng phạt những kẻ áp bức chúng. Và ta sẽ là Thiên Chúa của chúng."

Như thế, lời hứa của Thiên Chúa đã thành hiện thực cho dân chúng xứ Giu-đa bị lưu đày. Và họ vẫn còn một lời hứa khác để nhớ mãi: rằng tới ngày nào đó, từ dòng dõi của Đa-vít, con trai của Gie-sê thuộc chi tộc Giu-đa, sẽ xuất hiện một đấng cứu độ và tỏa sự sáng của mình trên thế giới.

Hôm nay, bên cạnh tường thành, họ dâng tiến lễ vật và hân hoan: các tư tế và những người khác đã cần cù làm việc,

các bà vợ, con cái, kinh sư Ét-ra, quan chước tửu và nhà xây dựng Nơ-khe-mi-a, các ca sĩ, và những ai gióng lên thanh âm bằng chũm choẹ và đàn hạc – tất cả đều ngợi ca Thiên Chúa với lòng yêu thương và biết ơn. Và niềm vui của Giê-ru-sa-lem được nghe tận những chốn xa xôi, ngang qua các bình nguyên và các đồng cỏ của Giu-đa.

Lời Thiên Chúa Hứa Với Ít-Ra-En

Nhiều năm trôi qua đã thành nhiều thế kỷ. Xứ sở của người Do Thái dần dần có tên là Pa-lét-tin. Vua chúa các nước đánh nhau và Pa-lét-tin bị chuyền tay thay chủ như một chiến lợi phẩm. Người Do Thái vẫn ở lại trên đất của mình, đôi khi chịu khổ vì áp bức và đôi khi hưởng lợi dưới sự cai quản của các tổng trấn người nước ngoài, nhưng dân ấy lúc nào cũng gắn bó mình vào Giê-ru-sa-lem, thành thánh của họ. Những lời tiên tri và những lời hứa xa xưa không bao giờ chìm vào quên lãng, đặc biệt hết thảy những lời đầy xúc động của ngôn sứ I-sai-a.

"Dân đi trong bóng tối
thấy ánh sáng lớn
Họ nương náu trong vùng đất tối tăm của sự chết
trên họ ánh sáng chiếu rạng ngời
Ngài tăng gấp bội một dân tộc
và không gia tăng nỗi mừng vui;
Họ hân hoan trước ngài
với niềm hân hoan mùa gặt
và như kẻ mừng vui trước chiến lợi phẩm
Vì ngài bẻ gãy gông ách nặng nề của nó
và cây gậy trên vai nó

cây roi của người áp bức nó
như thuở nào ở Mi-đi-an
Vì các chiến trận của ngài ầm vang tiếng xáo trộn
và chiến bào lăn trong máu;
Nhưng sẽ cùng cháy bừng và dầu đốt lửa.
Vì một con trẻ được sinh ra cho chúng ta;
một bé trai được ban cho chúng ta;
Sẽ được gọi tên là Kỳ diệu
Hoàng tử của Hòa bình
với quyền cai quản và thái bình của mình tăng lên mãi
trên ngai Đa-vít và trên vương quốc mình
đặt trật tự và thiết lập hòa bình
với phân xử với công lý
từ bây giờ cho đến muôn đời
Lòng nhiệt huyết của Chúa các đạo binh
sẽ thực hiện điều ấy."
Và I-sai-a cũng nói:
"Từ nhánh của Gie-sê sẽ trổ ra một chồi
Và từ rễ của nó sẽ mọc lên một cành
Và thần khí của Chúa sẽ đến trên nó;
Thần khí của khôn ngoan và am hiểu
Thần khí của khuyến cáo và sức mạnh
Thần khí của hiểu biết và sợ hãi Thiên Chúa
Và khiến nó trong kính sợ Thiên Chúa
sẽ am hiểu lẹ làng.
Và ngài sẽ không phân xử theo mắt nhìn
Cũng không đoán xét theo tai nghe
Nhưng ngài sẽ phân xử người nghèo với sự công chính
Và lý đoán công bằng cho kẻ nhu mì của thế gian
Và ngài sẽ trừng phạt thế gian
bằng quyền trượng nơi miệng mình
Và sẽ tiêu diệt kẻ dữ

bằng hơi thở nơi môi mình.
Và sự công chính sẽ là đai thắt thịt lưng của ngài
Và sự trung thành sẽ là đai dây cương của ngài.
Chó sói cũng chung sống với cừu non
Và con báo sẽ nằm với em nhỏ
Và con bò cùng sư tử non được vỗ béo chung
Và một trẻ thơ sẽ dẫn đầu chúng
Và con bò cùng con báo sẽ được cho ăn
Và con sư tử sẽ ăn rơm như con bò
Chúng không làm thương tổn cũng không tiêu diệt
Trên khắp núi thánh của tôi:
Vì trần gian sẽ tràn đầy hiểu biết Chúa
như nước phủ biển cả
Và vào ngày đó
sẽ có một rễ của Gie-sê
đứng làm cờ hiệu cho dân
Các nước sẽ tìm kiếm nó:
Và nơi an nghỉ ngài sẽ muôn đời vinh hiển."

Người Do Thái ở Pa-lét-tin chờ đợi một em bé sinh ra từ nhành của Gie-sê, một bé trai lớn lên trong khôn ngoan và am hiểu cho đến khi vang danh là Hoàng tử Hòa bình.

THIÊN SỨ GÁP-RI-EN

Trong thời Hê-rô-đê, tiểu vương xứ Giu-đê, có một tư tế tên Da-ca-ri-a. Ông và vợ mình, Ê-li-sa-bét, là hậu duệ của A-ha-ron, anh của Mô-sê, và như vậy, cả hai đều thuộc dòng dõi tư tế. Chuyện xảy ra trong thời kỳ Da-ca-ri-a tới phiên mình đến tế tự tại đền thờ Giê-ru-sa-lem.

Đền thờ lúc này không phải là đền thờ thứ nhất do Sa-lô-môn xây dựng rồi bị Nê-bu-kát-nê-da tàn phá; cũng không phải đền thờ thứ hai sau đó được tái dựng bởi dân xứ Giu-đa bị lưu đày từ đất Ba-by-lon trở về. Đây là đền thờ mới, còn to lớn hơn và tráng lệ hơn hai cái trước, được Hê-rô-đê Cả xây lên nhằm làm vui lòng người Do Thái để họ không khởi nghĩa chống lại ông và chính sách cai trị hà khắc của ông. Về phần mình, Hê-rô-đê không thật sự là Vua của Giu-đê mà chỉ là tiểu vương tỉnh Giu-đa, còn gọi là Giu-đê, rộng chỉ bằng một phần tư lãnh thổ Pa-lét-tin. Mỗi phần lãnh thổ có một tiểu vương hoặc một người cai quản nó; và cả bốn người đứng đầu ấy chịu trách nhiệm với Xê-da Au-gút-tô, hoàng đế tại La Mã, và là người thống trị đầy uy quyền tất cả các vùng đất Miền Địa Trung Hải. Pa-lét-tin nhỏ bé chỉ là một phần nhỏ nhoi trong đế quốc bao la của Hoàng đế La Mã uy hùng. Tuy thế, nó vẫn lớn gấp bội so với thời Nơ-khe-mi-a, đông dân cư hơn và tiến bộ hơn về nhiều mặt. Người Do Thái học hỏi được nhiều điều từ những người Hi Lạp thông thái và từ những người La Mã xâm lăng,

nhưng họ không học được cách giải phóng mình khỏi sự đô hộ của nước ngoài. Họ tin chắc rằng, tới một ngày kia, sẽ có một thủ lãnh ra đời giữa dân tộc mình, một con người của Thiên Chúa, cứu thoát họ khỏi tội lỗi mình và khỏi sự trói buộc trần thế. Ngài là vị Vua chân chính của người Do Thái, là Đức Ki-tô - Đấng Cứu Thế - đấng được xức dầu của Chúa. Các ngôn sứ xa xưa đã bảo đảm với họ rằng Đấng Cứu Độ sẽ đến.

Và người Do Thái vẫn chờ.

Trong khi chờ đợi, họ cầu nguyện. Những ai tận tụy với Thiên Chúa của Ít-ra-en thì thường xuyên hành hương tới thành Giê-ru-sa-lem để mừng các lễ hội và cử hành lễ tế với các tư tế và những nhà thông thái của đền thờ. Những ai sống ở Giê-ru-sa-lem thì bái lạy tại đền thờ bất cứ lúc nào thần khí xuống trên họ. Và tại tế đàn, luôn luôn có tư tế túc trực.

Hôm đó, như thường lệ, Da-ca-ri-a đi vào nội điện cực thánh trong nhà của Chúa để thắp hương nơi tế đàn. Các đám đông dân chúng cầu nguyện bên ngoài sân đền thờ trong khi ông bắt đầu nhiệm vụ tư tế của mình tại phòng thiêng liêng nhất, hơn mọi phòng thiêng liêng khác của đền thánh.

Da-ca-ri-a mồi ngọn lửa nhỏ trên tế đàn. Mùi hương dìu dịu tỏa ra từ những vòng khói như mây. Bỗng nhiên, một thiên sứ của Chúa xuất hiện bên phải hương án. Thấy sự xuất hiện đột ngột này, Da-ca-ri-a giật nảy mình, vô cùng bối rối. Ông cảm thấy sợ hãi, cúi mặt xuống.

"Chớ sợ," thiên sứ dịu dàng nói. "Lời cầu nguyện của ông đã được đáp ứng. Ê-li-sa-bét vợ ông sẽ có con trai, và ông sẽ đặt tên cậu là Gio-an. Cậu bé ấy sẽ đem hân hoan và hớn hở tới cho ông, và nhiều người sẽ vui mừng khi cậu chào đời, vì cậu được lớn lao trong mắt Chúa. Cậu sẽ không uống rượu nho hay rượu mạnh và được chan chứa Thần khí Thánh linh. Cậu

sẽ hướng nhiều con cái Ít-ra-en tới Thiên Chúa. Thần khí và quyền năng của cậu sẽ là thần khí và quyền năng của Ê-li-a, để cậu có thể đi tiên phong cho Chúa và hướng lòng dạ của cha ông về với con cháu, những người không có tội lỗi, và ngang hướng tới khôn ngoan chính trực. Như thế, nó sẽ chuẩn bị cho dân chúng sẵn sàng để gặp Chúa."

Da-ca-ri-a lòng đầy nghi ngại. "Việc này làm thế nào được?" ông hỏi, "làm sao tôi biết việc này là thật? Vì vợ tôi và tôi đều già, đều đã quá tuổi có con."

Thiên sứ trả lời: "Tôi là Gáp-ri-en, kẻ đứng trước mặt Chúa. Chúa sai tôi đến báo với ông tin này. Vì ông không tin lời tôi tuy khi thời điểm đến, lời này sẽ được thực hiện, ông sẽ bị tạm câm, không nói được, cho tới ngày xảy ra những việc đó. Đó là dấu hiệu dành cho ông, chứng tỏ điều tôi nói là thật."

Da-ca-ri-a ngước mắt nhìn nhưng thiên sứ không còn ở đó. Dân chúng ngoài sân đền thờ chờ vị tư tế, thắc mắc tại sao ông ở quá lâu trong phòng nội điện cực thánh. Cuối cùng ông lão bước ra, môi mấp máy thầm lặng, tay đưa lên trời ra hiệu, như thể ông thình lình ngã bệnh. Khi chăm chú và kinh ngạc nhìn ông, dân chúng bắt đầu nhận ra có điều gì đó kỳ diệu và lạ lùng đã xảy tới cho ông. Việc độc nhất ông có thể làm lúc này là im lặng vẫy tay ra hiệu, tỏ dấu rằng mình không nói được. Tuy thế, nét mặt ông rạng rỡ như chưa từng có trước đây. Lúc đó, họ nghĩ rằng ông hẳn đã thấy một thị kiến bên trong đền thờ và họ hết sức kinh hãi. Họ chờ trong một lúc xem có điều gì xảy ra cho ông hoặc ông có lấy lại được giọng nói không, nhưng chẳng có dấu hiệu gì cả. Họ vẫn chờ và ông lão vẫn câm bặt. Tới cuối cùng, họ bỏ đi và quên luôn cả việc vừa thấy.

Khi xong nhiệm kỳ thánh vụ của mình tại đền thờ, Da-ca-ri-a lên đường về lại nhà trong vùng đồi chập chùng ở Giu-đê. Ông vẫn không nói được. Suốt mấy tháng sau đó, cũng không

nói được. Nhưng ông về đến nhà chẳng bao lâu, Ê-li-sa-bét vợ ông báo với chồng rằng họ, cuối cùng, cưu mang một đứa con.

"Bao nhiêu năm rồi, nay Chúa đã xử đãi với tôi!" bà vui mừng thốt lên. Và ông lão dâng lời cảm tạ trong sự thinh lặng của lòng mình.

Sáu tháng sau, thiên sứ Gáp-ri-en lại xuất hiện. Lần này vị sứ giả ấy của Chúa đến thành Na-da-rét tại Ga-li-lê, vùng đất ven hồ ở phía bắc tỉnh Giu-đê, thăm viếng trinh nữ Ma-ri-a, người đã đính hôn với một người thợ mộc tên là Giu-se. Ma-ri-a là em họ của Ê-li-sa-bét, nhưng bà không hay biết gì về khải thị của Da-ca-ri-a trong đền thờ. Bà cũng chưa dự tính sẽ làm lễ cưới với hôn phu của mình trong thời gian sắp tới, dù hết thảy bạn hữu và họ hàng đều cảm thấy bà và Giu-se xứng đôi vừa lứa. Người ta nói với nhau đấy là mối lương duyên vì cả Ma-ri-a lẫn Giu-se đều là con cháu của nhà Đa-vít, kẻ từng là minh quân của toàn cõi Ít-ra-en.

Đối với Ma-ri-a, hôm đó là một ngày êm trôi tại Na-da-rét, cho tới khi trước mặt bà, đột ngột xuất hiện một bóng dáng như thể không từ nơi nào đến cả. Bà kinh ngạc nhìn lên nét mặt điềm đạm của người lạ ấy.

"Hãy vui lên, hỡi Ma-ri-a, kẻ được vô cùng ưu ái!" thiên sứ Gáp-ri-en nói. "Chúa ở cùng bà: bà được ân phúc hơn mọi người nữ!"

Khi Ma-ri-a thấy vị khách bất chợt ấy, bà bối rối sâu xa. Lời chào này có ý nghĩa gì? Bà không hiểu, và bà run rẩy vì lời lẽ của vị ấy.

"Chớ sợ, Ma-ri-a," thiên sứ nói, "vì bà được ân sủng nơi Thiên Chúa. Bà sẽ có một con trai và bà sẽ gọi con trai ấy là Giê-su. Ngài sẽ cao cả và sẽ được gọi là Con Đấng Tối cao. Thiên Chúa sẽ cho ngài ngai vàng của Đa-vít tổ tiên ngài, và

ngài sẽ trị vì nhà của Ít-ra-en tới muôn đời. Và vương quốc của ngài sẽ vô tận."

Ma-ri-a sửng sốt và lại càng bối rối hơn vì ngày hôn lễ vẫn còn rất xa, Giu se cũng không phải là vua để làm phụ vương một đức vua. "Việc này làm thế nào được?" bà hỏi thiên sứ. "Tôi chưa thành hôn. Người tôi sắp kết hôn thì ngay lành và làm thợ mộc. Vậy làm thế nào con của chúng tôi sẽ là vua?"

"Thánh Thần sẽ đến trên bà," Gáp-ri-en trả lời. "Quyền năng của Thiên Chúa tối cao sẽ rợp bóng trên bà, vì thế thánh nhi mà bà sinh ra sẽ được gọi là Con Thiên Chúa. Bà xem kìa! Người chị họ của bà, Ê-li-sa-bét, đã chừng ấy tuổi mà chẳng bao lâu nữa sẽ có con trai. Vì với Thiên Chúa, chẳng có gì là không thể được."

Khi nghe như thế, Ma-ri-a tin và hết sợ. "Tôi là tớ gái của Chúa," bà nói khiêm nhượng. "Xin hãy cứ để xảy tới cho tôi theo như ngài nói."

Và thiên sứ rời nhà bà, đột ngột như khi đến.

Đối với Ma-ri-a, tin này sửng sốt quá tới độ bà không thể tự mình kể cho cha mẹ, cũng không thể kể cho người bà sẽ thành hôn nghe. Bà vội vàng đứng lên, đi tới vùng đồi ở Giu-đê thăm người chị họ Ê-li-sa-bét.

Khá lạ lùng là thấy bà, Ê-li-sa-bét không chút ngạc nhiên nào, vì khi Ma-ri-a cất tiếng chào mừng bà, người phụ nữ luống tuổi này tràn Thần khí Thánh linh và đã hiểu rõ những gì sắp xảy tới. Bà kêu lên với giọng hân hoan: "Em được chúc phúc hơn hết mọi người nữ! Phúc thay cho chị là mẹ của Chúa chị đến với chị! Và phúc thay cho người nữ ấy đã tin, vì quả thật những gì sẽ xảy ra đều đã được Chúa hứa."

Vậy, Ê-li-sa-bét đã hiểu! Ma-ri-a trả lời với nỗi vui mừng trong lòng mình:

"Ôi linh hồn tôi ngợi khen Chúa biết bao
Và tinh thần tôi vui mừng trong Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ tôi,
Vì ngài đã nhìn đến thân phận thấp hèn của nữ tớ ngài.
Này đây,
từ bây giờ mọi thế hệ sẽ gọi tôi là kẻ được ân phúc
Vì ngài là Đấng Toàn năng đã làm cho tôi những điều lớn lao
Và tên ngài cực thánh !
Và lòng từ bi của ngài xuống trên những ai yêu thương ngài
hết thế hệ này tới thế hệ khác.
Ngài đã ra tay tỏ sức mạnh
Ngài đã làm tan tác sự kiêu ngạo
trong cõi lòng tưởng tượng của chúng.
Ngài đã hất đổ kẻ mạnh khỏi quyền lực của chúng
Và đã nâng lên những người thấp hèn,
Ngài làm no người đói với những sự lành
Và ngài xua đuổi người giàu ra đi tay trắng
Ngài phù hộ Ít-ra-en tôi tớ ngài
trong nhớ tưởng lòng từ bi của ngài,
Như ngài đã nói với cha ông chúng ta,
với Áp-ra-ham và với con cháu của người
Đến muôn đời!"

Ma-ri-a ở lại với Ê-li-sa-bét trong chừng ba tháng, giúp chị mình đang càng lúc càng thấy nặng người hơn với đứa con trong dạ. Khi chị sinh xong, bà quay về nhà ở Na-da-rét, với lòng hiểu biết rằng mình cũng đang cưu mang một đứa con.

Khi Ê-li-sa-bét sinh được con trai, các bạn hữu và gia tộc tụ tập tại nhà để chung vui. Chúa quả thật đã tỏ lòng từ bi vô lượng với người vợ của Da-ca-ri-a! Khi hài nhi được tám ngày,

họ làm lễ thánh hóa cho cậu và chọn một cái tên.

"Cứ gọi nó là Da-ca-ri-a, theo tên người cha," họ nói.

Nhưng Ê-li-sa-bét lắc đầu, trả lời: "Không đâu. Nó sẽ được gọi là Gio-an."

Điều này đối với họ quá ngạc nhiên. "Nhưng không ai trong gia tộc chị có tên là Gio-an," họ phản đối. "Tại sao chị không đặt theo tên của chồng mình?" Và họ ra dấu cho người cha - lúc này vẫn chưa nói được - hỏi ông muốn đặt con tên gì.

Da-ca-ri-a ra hiệu lấy cho ông một tấm bảng. Khi họ mang bảng tới, ông viết lên đó mấy chữ này: "Tên cháu là Gio-an."

Hết thảy họ đều lấy làm lạ, và họ càng kinh ngạc hơn nữa khi thình lình ông há miệng và lưỡi ông mở ra. Ông phục hồi được khả năng nói. Và ông ca tụng Thiên Chúa với tất cả sự hùng biện mới tìm thấy được. Ông tràn đầy Thánh Thần và ông tiên tri, rằng:

"Chúc tụng Thiên Chúa của Ít-ra-en
Vì ngài đã viếng thăm và cứu chuộc dân mình
Và nâng lên loa cứu rỗi cho chúng tôi
Trong nhà của Đa-vít tôi tớ ngài
Như ngài đã phán qua miệng các ngôn sứ thánh
từ lúc bắt đầu thế gian:
Rằng sẽ cứu chúng tôi thoát tay kẻ thù
và khỏi tay hết thảy những ai căm ghét chúng tôi
Để thể hiện lòng từ bi đã hứa với cha ông chúng tôi
Và để nhớ giao ước thiêng liêng của ngài
Lời nguyền ngài đã thề với Áp-ra-ham chúng tôi!"

Mọi người đang nghe ông đều cảm thấy sợ hãi, kể cả những người quanh vùng khi họ được láng giềng mình lặp lại những lời của Da-ca-ri-a. "Cậu bé ấy thuộc loại nào vậy?" họ thắc mắc với nhau, và ghi nhớ những lời ấy trong lòng mình.

Nhưng Da-ca-ri-a chẳng chút hoài nghi gì về cậu bé. Ông biết rằng bàn tay của Chúa đang ở với con mình. Và đối với cậu bé Gio-an, ông nói với cậu, cả trước khi cậu bé có thể hiểu ra:

"Và con, con của ta,
sẽ được gọi là ngôn sứ của Đấng Tối cao:
Và con sẽ bước đằng trước Chúa
để chuẩn bị các lối đi của ngài;
Để dân ngài biết về cứu rỗi
Bằng việc tha thứ tội lỗi của chúng
Bằng lòng từ bi êm ái của Thiên Chúa chúng ta;
Để ban ánh sáng cho những kẻ ngồi trong đêm đen
và trong bóng tối sự chết
Và dẫn đưa chân chúng ta vào con đường hòa bình."

Và cậu bé ấy lớn lên, trở nên mạnh mẽ cả thể xác lẫn tinh thần. Khi tới tuổi khôn, Gio-an rời nhà vào ở nơi hoang mạc. Tại đó, ông ăn chay, nghiên cứu các văn bản thiêng liêng và cầu nguyện cho tới ngày mình sẵn sàng rao giảng cho con cái Ít-ra-en.

Trong khi đó, Ma-ri-a về nhà với cha mẹ mình và với Giu-se, người chồng tương lai. Đối với bà, thật lạ lùng là bà đang mang một đứa con trong lòng dù vẫn là trinh nữ và chưa thành hôn. Nhưng bà kể cho Giu-se nghe hết mọi sự đã thấy và đã nghe.

Vào một đêm, trong khi đang băn khoăn về tất cả những sự lạ mà Ma-ri-a đã kể với mình, Giu-se thiếp vào một giấc ngủ không yên. Một thiên sứ của Chúa xuất hiện với ông trong giấc mộng và nói với ông: "Giu-se con của Đa-vít! Chớ lo sợ gì cho Ma-ri-a hoặc cho ông vì bà ấy được Thánh Thần, Thần khí của Đấng Tối cao viếng thăm. Bà sẽ sinh một con trai và ông sẽ đặt tên là Giê-su, vì ngài là Đấng Cứu Độ của dân ngài."

Giu-se thức giấc, hết lo nghĩ và tâm trí tươi tỉnh lại. Sau đó chẳng bao lâu, ông lấy Ma-ri-a làm vợ. Họ sống chung tại Na-da-rét, chờ đợi sự ra đời của cậu bé được gọi là Giê-su.

Ê-li-sa-bét và Da-ca-ri-a biết rằng Gio-an con trai họ sẽ là ngôn sứ dọn đường cho một đấng vĩ đại hơn mình. Ma-ri-a và Giu-se được bảo cho biết rằng cậu bé Giê-su thuộc về dân ngài. Một đôi còn trẻ và một đôi đã già hướng mắt về những ngày sắp tới, lòng vô cùng nao nức.

RA ĐỜI CỦA ĐỨC GIÊ-SU

Ngày đó, có bố cáo tại Pa-lét-tin và khắp các vùng lãnh thổ bao la dưới quyền thống trị của hoàng đế La Mã. Lệnh truyền như sau: "Hoàng đế La Mã Au-gút-tô hạ chiếu chỉ rằng sẽ lập bản kiểm tra tất cả dân chúng, theo tài sản và đất đai của mỗi người, để ai nấy có thể nạp thuế đúng với của cải của mình. Mỗi người dân phải ghi tên vào danh sách thuế tại thành của tổ tiên, ngay nơi chánh quán của mình."

Do đó, hết thảy dân chúng trên đất của người Híp-ri, các thần dân của La Mã cũng như hàng vạn hàng trăm ngàn người khắp thế giới, đều trở về thành phố bản quán của mình để ghi tên vào sổ bộ và đóng thuế.

Đối với ông Giu-se và bà Ma-ri-a, cả hai đều thuộc dòng tộc và nhà của Đa-vít, kẻ thuở xưa sinh ở Bê-lem, thì lệnh truyền ấy có nghĩa là một chuyến đi dài chừng một trăm mười cây số từ Na-da-rét ở Ga-li-lê tới Bê-lem, phía nam của Giu-đê. Phải lên đường trong lúc này, Giu-se cảm thấy cực lòng lòng vì Ma-ri-a vợ ông đã tới kỳ sinh nở. Nhưng họ phải đi theo đúng luật lệ, và không được trì hoãn.

Ma-ri-a không phàn nàn. Cả hai lập tức lên đường. Giu-se đi bộ một bên trong khi bà ngồi trên lưng con lừa đang lắc lư

chầm chậm bước dọc theo con đường gồ ghề xuôi nam. Đó là một cuộc hành trình dài và mệt nhọc. Vào lúc họ tới thị trấn Bê-lem, cách mười cây số phía nam Giê-ru-sa-lem, thì nơi đó đã chật ních các công dân từ những nơi khác về để đăng ký tên mình vào sổ bộ thuế. Các đám đông chen chúc nhau trên đường phố chật hẹp, đi tìm chỗ trọ qua đêm. Người ta xô đẩy nhau ào vào cái quán trọ độc nhất, hoặc năn nỉ kiếm phòng tại các nhà riêng. Không ai màng tới cảnh ngộ của người thợ mộc tới từ Na-da-rét và vợ ông, kẻ chẳng mấy chốc nữa sẽ khai hoa nở nhụy.

Và vì quán trọ không có phòng cho họ, họ tìm chỗ ở qua đêm trong khu vực dành cho súc vật. Giu-se dọn chỗ nằm cho vợ trên rơm cỏ bốc mùi ngai ngái trong một góc sạch sẽ và yên tĩnh, cách riêng ra với chuồng súc vật. Giu-se cố giúp cho Ma-ri-a nghỉ ngơi thoải mái trên một lớp đệm mềm mại làm bằng cỏ khô. Xong, ông nhìn quanh xem còn có thể tận dụng được gì khác để cải thiện thêm chỗ nương náu đơn sơ của họ. Lại còn phải nghĩ tới đứa bé; nó hẳn cần tới một loại giường nào đó. Ông tìm được một cái máng, thứ bằng gỗ dùng đựng cỏ khô cho loài vật ăn. Ông ra sức chùi thật sạch, chuẩn bị sẵn sàng giờ ra đời của đứa bé.

Và thế đó, trong khi họ ở Bê-lem theo lệnh của hoàng đế La Mã đang ngự tại chốn xa lắc xa lơ, thì đã tới thời điểm Ma-ri-a chuyển bụng. Trong chuồng súc vật đó, bà sinh hạ đứa con trai của mình, rồi dịu dàng quấn con với tã lót bằng vải. Và Giu-se nhẹ nhàng đặt trẻ sơ sinh ấy vào cái máng cỏ mà ông đã trìu mến chuẩn bị.

Mặt trời đã lặn vài giờ trước đó. Thị trấn nhỏ tĩnh mịch. Bầu trời không mây điểm lốm đốm những vì sao sáng chiếu xuống các đàn súc vật đang êm đềm say ngủ tại Bê-lem. Trên những đồng cỏ gần đó, chỉ có những người canh gác là còn

thức. Họ là những kẻ chăn cừu suốt đêm canh giữ đàn súc vật của mình, để chó sói và kẻ trộm không thể lẻn vào bắt đi con nào. Đôi khi họ im lặng, đôi khi họ chuyện trò, nhưng chẳng lúc nào rời mắt khỏi đàn cừu của mình, dù chỉ một phút giây. Đêm thật yên tĩnh, sáng sủa và thanh bình, trông rõ mồn một nếu xảy ra nguy cơ nào cho lũ súc vật.

Rồi tự nhiên, đêm bỗng sáng lòa: một ánh sáng tuyệt vời và kỳ diệu tỏa khắp bầu trời và vinh quang rực rỡ của Chúa ngời chiếu chung quanh các mục tử. Chói chang quá. Đột ngột quá. Tim họ đập thình thịch trong lồng ngực và người họ run lẩy bẩy. Rồi một thiên sứ xuất hiện trên họ, trong cảnh chói lòa rực rỡ, cao giọng truyền một thông điệp, và họ run rẩy quì xuống nguyện cầu.

"Chớ sợ! Này đây, ta mang tới cho anh em tin mừng trọng đại, cũng là tin mừng cho muôn dân. Hôm nay, trong thành Đa-vít, đã ra đời cho mọi người Đấng Cứu Độ, ngài là Chúa Ki-tô. Và đây là dấu hiệu tỏ ra cho anh em: anh em sẽ tìm thấy một hài nhi mình quấn tã lót, nằm trong máng cỏ."

Ánh sáng từ trời tuôn xuống càng lúc càng rực rỡ hơn. Và đột nhiên, cùng xuất hiện với một thiên sứ là muôn vàn hữu thể siêu phàm. Mình họ chói ngời trong cảnh rực rỡ trên cánh đồng. Và khi các mục tử đang chăm chú nhìn, thì bỗng kinh hãi nghe ca đoàn thiên quốc đó cất tiếng ngợi khen Thiên Chúa và hát rằng:

"Vinh quang Thiên Chúa trên trời cao thẳm, và dưới đất bình an thiện chí cho loài người Chúa thương."

Rồi đạo thiên binh ấy rời các mục tử, biến mất vào các tầng trời. Ánh sáng chói chang mờ dần trả lại vẻ lung linh của một đêm không mây và đầy sao. Các mục tử đứng lên, ngẩn người nhìn nhau.

"Chúng ta hãy lập tức tới Bê-lem," họ nói với nhau, "để tận mắt nhìn điều gì xảy ra mà Chúa đã tỏ cho chúng ta biết."

Lòng còn sửng sốt về những gì tai nghe mắt thấy, họ vội vàng cất bước tìm đến một chuồng trại gần quán trọ. Ở đó, họ thấy Ma-ri-a và Giu-se, và một trẻ sơ sinh đang nằm trong máng cỏ. Họ quì xuống trước hài nhi phi thường mà các thiên sứ đã nói tới ấy. Và họ kể cho Ma-ri-a về đạo binh từ trời đã hiện ra với họ. Rồi họ rời đi. Trong vô cùng kinh ngạc và nao nức, gặp ai họ cũng kể về các biến cố kinh sợ đêm đó. Và tất cả những người nghe câu chuyện của họ đều ngạc nhiên bàn tán với nhau. Nhưng Ma-ri-a giữ kín trong lòng mọi sự bà biết và mọi sự bà nghe; và bà thầm lặng ngẫm nghĩ trong khi dịu dàng ngắm con sơ sinh của mình trong máng cỏ.

Các mục tử về lại đàn cừu, vinh danh và ca ngợi Thiên Chúa vì những gì đã thấy đã nghe, và họ cám ơn ngài đã gởi đến cho họ Đấng Cứu Độ, Đức Chúa Ki-tô.

Vào ngày thứ tám sau khi đứa bé ra đời, Ma-ri-a và Giu-se đem cậu đi làm lễ thánh hóa và đặt tên. Như thiên sứ đã chỉ dẫn, họ gọi hài nhi ấy là Giê-su, một tên có ý nghĩa "cứu độ."

Khi Đức Giê-su ra đời ở Bê-lem xứ Giu-đê trong thời vua Hê-rô-đê, thì có các nhà thông thái và quí tộc chuyên về chiêm nghiệm tinh tú và sống ở một xứ sở xa xôi phương đông. Vào một đêm, họ thấy có ngôi sao mới và rực rỡ, xuất hiện trên bầu trời phương đông, chiếu một đường sáng qua vòm trời, hướng tới vương quốc Giu-đê, rồi mất dạng khỏi tầm nhìn. Vốn là nhà thông thái, họ từng biết tới các lời tiên tri được nói lên giữa dân tộc Do Thái trong những ngày xa xưa. Khi nhìn thấy ngôi sao mới ấy, họ cảm thấy ngay có một vị vua mới và vĩ đại đã ra đời tại xứ của người Do Thái.

"Nào, chúng ta hãy lập tức lên đường đi gặp vị vua mới sinh ấy!" họ bảo nhau.

Họ chất lên lưng lạc đà các quà tặng cho hài nhi kỳ diệu đó và lên đường cho một chuyến đi dài. Vì Giê-ru-sa-lem nổi tiếng là một thành đô thiêng liêng của người Do Thái, các nhà thông thái phương đông đi tới kinh thành vương giả ấy, tin rằng mình sẽ tìm được hài nhi ấy trong một cung điện nào đó.

Khi tới nơi, họ hỏi dân chúng: "Đức Vua Do Thái mới sinh đang ở đâu? Chúng tôi có thấy ngôi sao của ngài ở phương đông nên chúng tôi tới đây bái lạy ngài."

Không người nào ở Giê-ru-sa-lem nghe về "vua" mới sinh, đấng lúc này hiện ở Bê-lem.

Khi vua Hê-rô-đê biết được các câu hỏi của họ, ông hết sức lo lắng, và toàn Giê-ru-sa-lem cùng lo lắng với ông. Nói cho cùng, Hê-rô-đê không phải là Vua của người Do Thái sao? Làm sao một đứa bé lại có thể tự xác nhận vương quyền của mình? Rồi nhớ lại những lời tiên tri xa xưa, ông cho gọi các thượng tế và các kinh sư, những kẻ có nhiệm vụ ghi chép và diễn giải những lời giảng dạy thuở trước.

"Nào, nói cho ta biết," ông gặng hỏi, "Đức Ki-tô, vị vua mới ấy của Ít-ra-en, được giả định sẽ ra đời ở đâu?"

"Tại Bê-lem ở Giu-đê, tâu Vua Hê-rô-đê," họ trả lời, vì có chép lời của ngôn sứ rằng:

"Và ngươi, Bê-lem trong đất Giu-đa
Ngươi không bé mọn nhất trong các hoàng tử của Giu-đa
Vì từ ngươi ra đời vị Thủ lãnh
Để thống trị dân Ít-ra-en."

Hê-rô-đê cho các tư tế và các kinh sư lui về và trong một lúc lâu, ông nghĩ ngợi về những lời ấy. Ông không ưa điều

người ta đã viết và dành sẵn cho ông: ông là vua và ông dự tính duy trì bền vững ngôi vua của mình, bất chấp việc ai sinh ra ở Bê-lem hoặc ở bất cứ nơi nào khác.

Sau một lúc, ông cho mời các nhà thông thái phương đông, những người đang dọ hỏi trong kinh thành của ông về Đức Vua dân Do Thái mới sinh. Ông kín đáo mời họ tới vì không muốn các tư tế và các kinh sư biết những gì họ có thể kể cho ông nghe. Họ vội vã tới gặp ông, nghĩ rằng nhà vua chắc chắn có khả năng trả lời câu hỏi của họ.

Hê-rô-đê đặt câu hỏi thứ nhất.

"Xin các ngài nói cho ta biết," ông thân ái hỏi, với lòng quan tâm chân thực, "ngôi sao mới ấy xuất hiện trên bầu trời phương đông vào lúc nào vậy?"

Họ nói cho ông biết.

"Và lúc này nó ở đâu?" ông ranh mãnh hỏi họ.

Điều này thì họ không biết.

"Thế thì hãy đi Bê-lem," ông tiếp lời, "và dò hỏi tường tận về hài nhi đó, vì theo các kinh sư thì có thể tìm thấy tại nơi đó. Nhưng không ai biết chính xác hài nhi ấy ở nhà nào trong thị trấn, do đó, ta thỉnh cầu các ngài, khi các ngài đã tìm thấy thì xin quay lại đây nói cho ta biết với, để ta cũng được đi bái lạy."

Các nhà thông thái rời Giê-ru-sa-lem, lên đường tìm tới Bê-lem. Hê-rô-đê lập tức bắt đầu sắp đặt kế hoạch. Ông quả thật đang nôn nóng muốn biết nơi hài nhi ấy có thể ở, nhưng không phải để đích thân tới bái lạy. Việc duy nhất ông làm là nhằm bảo vệ ngai vua của mình.

Ngôi sao các nhà thông thái từng thấy ở phương đông lại xuất hiện đằng trước họ, dẫn họ tới Bê-lem. Khi thấy lại ngôi

sao sáng ấy, họ vui mừng, lòng vô cùng hân hoan, biết rằng mình sẽ sớm gặp hài nhi vinh quang ấy. Khi ngôi sao dừng trên một mái nhà khiêm tốn, họ bước vào. Tất cả những gì hiện ra trước mắt họ là người thợ mộc chất phác với bà Ma-ri-a vợ ông, và một cậu bé trong vòng tay ẵm của Ma-ri-a. Nhưng lập tức, họ biết rằng hài đồng Giê-su này là đức vua mới sinh mà từ chốn xa xôi họ tìm về đây gặp gỡ vì ngôi sao vẫn lơ lửng trên ngôi nhà cậu bé này đang ngự. Lòng chan chứa mừng vui, họ cúi mình xuống thật thấp, bái lạy ngài vì hài nhi này không chỉ là Vua mà còn là Đấng Cứu Thế. Và khi bái lạy xong, họ mở túi xách và rương bảo vật ra. Họ biếu hài nhi các tặng phẩm tương xứng với một bậc đế vương: vàng tiêu biểu giàu sang trần thế, nhủ hương và mộc dược tiêu biểu các lễ vật tiến dâng Thiên Chúa trên trời; và thêm nữa, họ còn biếu các phẩm vật quí giá với lòng kinh ngạc và cảm tạ.

Xong phần chúc phúc và kính biếu, các nhà thông thái nghĩ đã tới lúc quay lại kinh thành Giê-ru-sa-lem, kể cho Vua Hê-rô-đê biết nơi có thể tìm ra hài đồng phi thường này để dân chúng trong xứ tới bái lạy. Nhưng đêm đó, mỗi người đều thấy một giấc mộng giống nhau. Thiên sứ của Thiên Chúa cảnh giác họ không nên quay lại Hê-rô-đê để báo tin này. Do đó, họ rời Bê-lem, đi tránh Giê-ru-sa-lem và về lại xứ sở mình theo một lộ trình khác.

Các nhà thông thái lên đường chưa được bao lâu, thiên sứ của Chúa hiện ra với Giu-se trong một giấc mộng. "Hãy chỗi dậy," thiên sứ nói. "Hãy mang hài nhi và mẹ của ngài trốn sang Ai Cập cho an toàn: vì Hê-rô-đê sắp tìm giết ngài."

Giu-se lập tức chỗi dậy. Ngay trong đêm đó, tom góp của cải ít ỏi của gia đình và những quà tặng do các nhà thông thái phương đông mang tới. Lẹ làng và im lặng, ông mang hài nhi và mẹ ngài, trong bóng đêm, ra khỏi Bê-lem, khẩn trương lên

đường sang đất Ai Cập. Tại đó, hài đồng Giê-su được ở bình yên trong khi Hê-rô-đê sống cho hết những tháng kinh khiếp cuối đời của ông trên đất Giu-đê.

Vua Hê-rô-đê chờ các nhà thông thái nhưng họ không quay lại. Càng lúc càng mất kiên nhẫn, ông trông chuyến trở về của họ, chờ và nóng lòng muốn biết tin tức của họ để tự mình có thể tìm tới hài nhi ấy, loại bỏ một nguy cơ cho vương quyền của ông. Nhưng vẫn không có dấu hiệu nào của các nhà thông thái. Sau cùng, ông nghe rằng họ đã trở về xứ sở họ mà không tới gặp ông trước đã. Cơn thịnh nộ của Hê-rô-đê không còn giới hạn. Ông biết mình không thể đụng tới được các nhà thông thái, nhưng ông vẫn có thể làm được một việc để tiêu diệt hài nhi ấy.

Với sự tàn bạo kinh người nhưng vốn rất quen thuộc với ông, Hê-rô-đê sai quân lính đi Bê-lem và các vùng quê chung quanh đó với lệnh giết chết tất cả các bé trai từ hai tuổi trở xuống. Bằng cách ấy, ông cảm thấy chắc chắn rằng mình sẽ tàn sát được kẻ mình muốn giết, trong tập thể những đứa bé ra đời vào thời điểm các nhà thông thái nhìn thấy ngôi sao mới.

Quân lính thi hành mệnh lệnh kinh hoàng ấy của ông. Và sau khi họ hạ thủ xong thì một lời tiên tri khác của ngôn sứ Giê-rê-mi-a đã được thực hiện:

"Ở Ra-ma đã nghe được tiếng
Than vãn, khóc lóc và tang tóc thảm thiết
Ra-khen khóc thương các con của mình
Và không an ủi nổi
Vì chúng đã không còn."

Và không còn nữa những hài nhi Bê-lem từ hai tuổi và thơ dại hơn. Chỉ có hài nhi Giê-su an toàn thoát được cuộc tàn sát

vô nghĩa ấy của Hê-rô-đê. Như thế, ngài, hài nhi ấy, sẽ là Đức Ki-tô, Đấng Cứu Độ, Đấng Cứu Thế của dân Do Thái, bắt đầu cuộc đời mình trong một chuồng súc vật ở Bê-lem, và lúc này, đang cùng với cha mẹ lẩn trốn ở Ai Cập.

THỜI NIÊN THIẾU CỦA ĐỨC GIÊ-SU

Hài nhi Giê-su sống. Vua Hê-rô-đê chết: già, bệnh hoạn cả thể xác lẫn tinh thần, độc dữ cho đến phút cuối.

Kế đó, trong một giấc mộng, thiên sứ của Chúa lại hiện ra với ông Giu-se, vẫn còn ở Ai Cập với bà Ma-ri-a và con trai của bà. "Hãy chỗi dậy," thiên sứ nói, "hãy mang hài nhi và mẹ ngài về lại đất Ít-ra-en vì kẻ mưu lấy tính mạng của ngài đã chết."

Giu-se chỗi dậy và dẫn gia đình về lại quê hương. Ai Cập đã đối xử tốt với họ, như từng đối xử tốt với các tổ phụ Áp-ra-ham và Giu-se của họ, nhưng điều đó không có nghĩa Đức Vua và Đấng Giải thoát nên lớn lên tại xứ lạ. Lúc này, cả gia đình cất bước nhắm hướng Bê-lem, thành của Đa-vít.

Tuy thế, vẫn còn những trở ngại trên đường Giu-se đi. Khi cùng bà Ma-ri-a và Đức Giê-su về tới Ít-ra-en, ông nghe rằng, theo ý kiến chung, Ác-kê-la-ô, con của Hê-rô-đê, nối ngôi cha trị vì Giu-đê, cũng tàn bạo không kém gì cha. Vì thế Giu-se lo ngại không dám sinh sống tại Giu-đê như đã dự định. Trong khi ông lưỡng lự không biết tính thế nào, Thiên Chúa lại bảo với ông trong một giấc mộng rằng ông phải đổi hướng, không vào Giu-đê, mà tới phía bắc ở vùng đất ven hồ Ga-li-lê. Người cai trị nơi đó là một Hê-rô-đê khác, Hê-rô-đê An-ti-pa, kẻ

không có chút ngay lành công chính nào, và cũng tàn bạo ngang với những kẻ khác trong dòng tộc ông.

Vì thế, Giu-se quay về thành Na-da-rét ở miền Ga-li-lê với Ma-ri-a vợ mình và Đức Giê-su, sinh sống tại nơi đó trong thời gian ngài khôn lớn. Như thế, một lời tiên tri xa xưa nữa đã được thực hiện: "Ngài, Đấng Cứu Độ, sẽ được gọi là một người Na-da-rét."

Tại Na-da-rét, ông Giu-se trở về với nghề thợ mộc, bà Ma-ri-a dựng một ngôi nhà mới cho gia đình nhỏ bé này. Đức Giê-su càng lớn lên càng trở nên mạnh mẽ trong tinh thần và tràn đầy khôn ngoan, với ân sủng của Thiên Chúa trên mình.

Thời gian trôi qua, ngài dường như chẳng khác những cậu bé đồng tuổi. Bà Ma-ri-a và ông Giu-se càng lúc càng ít nghĩ tới tình huống lạ thường khi sinh Đức Giê-su. Họ không quên, cũng không thể quên được, nhưng ngài không khiến cho họ có lý do gì đối xử với ngài khác với bất cứ cậu bé bình thường nào: một thiếu niên mạnh khoẻ với tất cả những sở thích thông thường của một cậu bé đang lớn.

Tuy thế, ngài thông tuệ hơn họ tưởng, và không để vuột những gì mình thấy. Khi Đức Giê-su lớn lên thêm, ngài hiểu thị trấn của mình và mọi sự ở đó, tốt cũng như xấu. Ngài biết dân chúng của nó, già cũng như trẻ, người giàu cũng như người nghèo, những ai tốt lành và những ai khắc nghiệt, kẻ buôn bán và kẻ ăn mày. Tại xưởng mộc của cha mình, ngài học nhiều về cách sử dụng đồ nghề và những khác biệt giữa các loại gỗ đa dạng. Vì thuở đó thợ mộc là người làm nhà hơn là người đóng đồ đạc, ngài cũng biết được ít nhiều về xây dựng nhà cửa. Trong việc cất lên các tòa nhà lớn, tuy ngài chỉ có thể đứng nhìn thôi, nhưng nhanh chóng học được tầm quan trọng của nền móng vững chải, vật liệu cứng cáp, tài nghệ khéo léo và chân thật.

Vì Na-da-rét là một thị trấn tương đối nhỏ, ngài cũng quen thuộc với vùng đồng quê chung quanh, tựa như nó là vườn nhà của cha mình. Ngài biết bờ hồ Ga-li-lê - còn gọi là biển nội địa - và những người đánh cá ra khơi tung lưới trên mặt nước. Ngài hiểu những người chăn cừu nơi đồng cỏ, chia sẻ được cảm giác lo lắng và lòng thương của người mục tử với từng con chiên trong đàn cừu. Ngài hiểu người nông phu trên đồng ruộng và ngài quan sát họ cày bừa gặt hái. Ngài biết tên từng sinh linh đang lớn lên trên vùng đồi và trong thung lũng: các hạt giống, cây cối, các loại quả, các loại cây cải và cỏ dại. Ngài biết chim trời, muông thú, và hoa, gai cùng góc, và cỏ nơi đồng ruộng.

Ngài còn học lịch sử dân tộc mình và các giới răn được Mô-sê mang xuống từ đỉnh Núi Xi-nai. Dù đến thờ ở tận Giê-ru-sa-lem và tất cả những người Do Thái ngoan đạo đều hành hương tới đó để đặc biệt tế lễ và nguyện cầu, tại Na-da-rét có hội đường, nơi dân chúng tụ tập để thờ phượng và lắng nghe những bài đọc từ các cuộn sách minh triết của các ngôn sứ và thi sĩ Híp-ri thời xa xưa để lại. Tại đây, trong hội đường, Đức Giê-su chúc tụng Chúa vào những ngày hưu lễ sa-bát. Và tại đây, ngài học các thánh vịnh và sách thánh suốt tuần cho tới khi có thể đọc thuộc lòng những trích đoạn dài. Cũng tại đây, ngài tập đọc, tập viết và tìm hiểu những lời khôn ngoan mà ngài học được bằng việc lắng nghe các tôn sư của mình. Không biết bao nhiêu lần, ngài nghe những lời tiên tri đầy hi vọng về Vị Cứu Thế, đấng sẽ đến để giải thoát dân tộc Ít-ra-en của mình ra khỏi bóng tối tội lỗi và gông xiềng của những kẻ áp bức mình. Nỗi khao khát có thêm nhiều kiến thức, nhiều am hiểu bắt đầu khuấy động bên trong ngài.

Theo tục lệ của người Do Thái, hằng năm ông Giu-se và bà Ma-ri-a đi Giê-ru-sa-lem để cử hành lễ hội vượt qua. Và khi

Đức Giê-su lên mười hai tuổi, ngài được lần đầu tiên đi theo cha mẹ, vì lúc này, ngài đang vào tuổi thành niên.

Có quá nhiều cái cho Đức Giê-su nhìn trên đường đi lên đền thánh. Tại kinh thành vĩ đại ấy, khi những đám đông người hành hương từ mọi phương trời lũ lượt kéo về thì có vô số điều cho ngài để ý. Nhưng chính đền thờ mới là cái làm xao xuyến lòng ngài nhất, còn hơn cả hoàng cung, hơn cả chốn thị tứ nhiều hàng hóa, những người quí tộc thanh nhã mọi sự hoặc quân lính đầy ấn tượng của nhà vua. Thay vì lang thang trên phố với các cậu trai đồng tuổi, ngài đến đền thờ mỗi ngày để lắng nghe các tư tế, và mỗi tối để hiệp cùng cha mẹ chúc tụng và bái lạy Đấng Tối cao. Ngài say sưa bởi tế đàn và mùi hương trầm thoang thoảng dìu dịu, bởi các tư tế nét mặt trầm lắng, trong lễ phục lượt thượt, và bởi những lời lẽ đầy tính cách khuất phục của các tôn sư thông thái trong sân đền thờ.

Mọi người đều cử hành lễ dâng tiến cừu và bánh không men. Chẳng bao lâu, đã tới lúc kết thúc thời kỳ đặc biệt nguyện cầu, chay tịnh và lễ hội. Những người hành hương sắp trở về Na-da-rét tập trung thành một đoàn để cùng nhau đi chung trên con đường dài. Từ thành Giê-ru-sa-lem, họ lên đường thành một đoàn người đông đúc mà rời rạc.

Nhưng Đức Giê-su ở lại đằng sau, không dứt mình ra được và cũng không biết rằng trong khi ngài ngồi yên trong đền thờ thì cha mẹ mình ra về đã lâu, lắng nghe và thắc mắc. Các ý tưởng mới và lạ lùng hoạt động trong tâm trí niên thiếu của ngài. Ngài từng được kể cho nghe câu chuyện ra đời của mình, và hơn một lần, ngài đã nghĩ tới lời của một trong các ngôn sứ tiên khởi xa xưa:

"Sẽ xuất hiện một ngôi sao từ Gia-cóp
Sẽ trỗi lên một vương trượng từ Ít-ra-en."

Phải chăng ngôi sao đó là của ngài? Ngài chỉ có thể thắc mắc. Nhưng ngài có cảm xúc trong lòng mình rằng Thiên Chúa của Ít-ra-en là Cha của ngài, và ngài, là Con, có nhiều điều phải học.

Ông Giu-se và bà Ma-ri-a không biết Đức Giê-su chẳng cùng đi với mình, vì đoàn người kéo nhau ra về quá đông. Họ nghĩ chắc là Đức Giê-su có thể đang đi đâu đó trong đoàn người, với các bạn trẻ hoặc các thân nhân. Tới cuối ngày đường, họ tìm ngài để cùng nhau cắm lều nghỉ qua đêm. Lúc ấy, họ mới nhận ra là không thấy ngài ở đâu cả. Lòng càng lúc càng bồn chồn, họ kiếm ngài trong những người họ hàng và quen biết nhưng không tìm ra ngài, cũng không ai có thể nói cho họ biết ngài đang ở nơi nào. Như thế, họ nảy ra ý nghĩ có thể ngài chưa rời kinh thành.

Họ lập tức quay lại, vội vàng tìm khắp thành đô, nhìn khắp những chỗ họ nghĩ một thiếu niên như ngài có thể đang lang thang. Nhưng họ không tìm thấy ngài. Những thắc mắc khắc khoải của họ không gặp được câu trả lời hữu ích nào. Không ai thấy ngài.

Thế rồi, sau ba ngày khắc khoải ngược xuôi tìm kiếm, họ bước vào đền thờ. Ở đó, họ thấy cậu con của mình đang ngồi giữa các tiến sĩ và các kinh sư thông thái. Ngài đang lắng nghe họ, miệt mài chú ý, và đặt những câu hỏi cho thấy kiến thức và sự am hiểu hết sức sâu xa, làm sửng sốt những người đang nghe. Cả các câu hỏi lẫn các câu trả lời của ngài cho thấy một sự khôn ngoan vượt quá tuổi tác mình, và các nhà thông thái ấy đàm đạo với ngài gần như thể với một người cùng hàng ngũ.

Ông Giu-se và bà Ma-ri-a lấy làm sửng sốt về sự có mặt của con mình ở nơi như thế cũng như về sự am hiểu đặc biệt của ngài. Nhưng ngay lúc đó, họ không mừng vui mấy cho con

trai mình về sự khôn ngoan ấy.

Mẹ ngài nói với ngài: "Con ơi, tại sao con lại cư xử với cha mẹ như thế này? Con đã biết là chúng ta phải cùng đi về nhà một lượt mà! Cha con và mẹ đã khổ sở đi kiếm con, sợ rồi ra sẽ chẳng bao giờ gặp lại con nữa?"

Ngài kinh ngạc nhìn họ. "Nhưng con đang ở trong nhà Cha của con. Tại sao cha mẹ lại kiếm con? Bộ cha mẹ không biết rằng con phải can dự vào việc của Cha con sao?"

Cha mẹ của ngài không hiểu. Việc của cha ngài? Ngài có ý nói gì?

Thấy mình đã làm buồn lòng cha mẹ, Đức Giê-su lập tức đứng lên và cùng họ rời đền thờ. Tuy thế, khi cả ba bắt đầu cuộc hành trình, bà Ma-ri-a càng lúc càng nghĩ ngợi. Dù những năm trời qua đã làm nhạt nhòa ký ức của bà về cuộc viếng thăm của thiên sứ, bà không quên rằng con trai của mình là một cậu bé không bình thường. Trong khi đó, Đức Giê-su trở lại Na-da-rét sống êm đềm với ông Giu-se và bà Ma-ri-a. Từ ngày ấy trở đi, suốt tuổi thiếu niên và chớm thành niên, ngài hoàn toàn vâng lời cha mẹ trong mọi việc và không bao giờ làm cho họ bị thương tổn hay đau đớn nữa.

Nhưng bà Ma-ri-a thường nghĩ tới những lời mà con mình đã nói ra hôm ấy tại đền thánh Giê-ru-sa-lem: "Tại sao cha mẹ lại kiếm con? Bộ cha mẹ không biết rằng con phải can dự vào việc của Cha con sao?"

Và Đức Giê-su càng lớn lên càng thêm khôn ngoan. Theo năm tháng dần trôi, ngài càng được chiếu cố đối với cả Thiên Chúa lẫn người đời. Ngài sống một cuộc đời trầm lặng ở Na-da-rét và không lộ ra thêm dấu hiệu nào rằng ngài có điều gì khác với con trai của một người thợ mộc cần cù, ngoại trừ có lẽ ngài

dịu dàng hơn, khoan dung hơn đối với hầu hết kẻ khác, và chắc chắn là khôn ngoan hơn. Dưới mắt nhìn của mọi người quen biết ngài lúc đó, ngài là một người Na-da-rét bình thường, tử tế.

Nhưng thời điểm của ngài đang tới.

GIO-AN TẨY GIẢ

Hai anh em họ, ông Gio-an và Đức Giê-su đều tới tuổi trưởng thành. Gio-an ở miền Giu-đê và Đức Giê-su ở miền Ga-li-lê. Tại La Mã, hoàng đế Au-gút-tô qua đời. Tại Giê-ru-sa-lem, bạo chúa Ác-khê-la-ô, kẻ làm tiểu vương miền Giu-đê, được thay thế bởi một thụ ủy người La Mã, làm tổng trấn, tên là Pon-xi-ô Phi-la-tô. Hê-rô-đê An-ti-pa vẫn còn là tiểu vương miền Ga-li-lê. Khan-na và Cai-pha là thượng tế của đền thờ Giê-ru-sa-lem.

Lúc cả Gio-an lẫn Đức Giê-su được khoảng ba mươi tuổi là vào năm thứ mười lăm đời hoàng đế Ti-bê-ri-ô. Gio-an của Ê-li-sa-bét và Da-ca-ri-a rời vùng sa mạc thuở niên thiếu của mình, đi vào nơi hoang địa để rao giảng. Lời của Chúa đến với ông tại vùng đồi hoang vu ở miền Giu-đê và ông biết rằng sứ vụ của mình là loan truyền lời đó cho hết thảy những ai ông tiếp xúc.

Thời kỳ ấy, tại Pa-lét-tin, đạo Do Thái có vài môn phái nhưng trong đó có hai phái chính, cùng thờ phượng Thiên Chúa của Ít-ra-en với nhiệt tình lớn lao bộc lộ hẳn ra bên ngoài. Đó là phái Pha-ri-sêu và phái Xa-đốc, gồm những kẻ giống hệt nhau về nhiều mặt. Khác biệt cốt tủy giữa hai phái này là người Pha-ri-sêu không những tin vào Lề luật thành văn của Mô-sê mà còn tin vào các luật lệ truyền thống được khẩu truyền; trong khi người Xa-đốc, vốn thuộc thành phần quí tộc tư tế, từ khước mọi luận thuyết trừ những gì thuộc Lề luật

có văn bản. Cả hai phái đều có uy thế tại đền thờ, cả hai đều hết sức bận rộn với các nghi lễ và nghi thức tôn giáo, và cả hai đều quan tâm tới sự tuân giữ nghiêm nhặt từng chữ theo nghĩa đen trong Lề luật của Mô-sê hơn là tới tinh thần của nó. Họ thực hiện mọi nghi lễ với sự cẩn trọng tối đa. Họ đọc hết thảy những kinh nguyện buộc phải đọc, với sự siêng năng cần mẫn nhất. Và trong khi làm những điều ấy, họ trang trọng tin rằng mình đã thực hiện đầy đủ những bổn phận của mình với Chúa. Nhưng họ lại mù quáng bởi những hoa hoè hình thức của lòng tin tôn giáo. Họ quên rằng lòng ngoan đạo thì gồm cả việc sống hòa thuận với người bên cạnh và tình yêu. Trong con người họ, có nhiều kiêu hãnh hơn đức tin, kiến thức về hình thức bên ngoài của tôn giáo hơn sự am hiểu ý nghĩa của tôn giáo.

Gio-an không thuộc phái nào trong hai phái ấy. Ông không xem trọng các nghi lễ và những lời kinh nguyện hình thức. Mối quan tâm duy nhất của ông là dọn đường cho Đấng Cứu Thế sắp giáng lâm - có thể là một vị nào đó và đến vào lúc nào đó - bằng việc thuyết phục dân chúng sám hối tội lỗi mình và hướng lòng mình tới Thiên Chúa.

Và như thế, ông đi ra vùng quê gần Sông Gio-đan để rao giảng, thúc giục người ta chịu thanh tẩy, thú nhận tội lỗi, sám hối, tự cứu lấy mình bằng lòng chân thành ăn năn, để chuẩn bị ngày Thiên Chúa phán xét mình theo những hành vi của mình nơi trần thế. Chính Gio-an là người mà Thiên Chúa đã nói tới qua cửa miệng của ngôn sứ I-sai-a, rằng:

"Này đây, ta sai sứ giả ngươi tới đằng trước ngươi
kẻ sẽ sửa soạn con đường trước mặt ngươi
Có tiếng hô trong hoang địa,
'Ôi hãy dọn đường cho Chúa!
Hãy sửa ngay ngắn các lối đi

Mọi thung lũng phải được lấy đầy
Mọi núi đồi phải được san bằng
Và quanh co phải làm cho thẳng tắp
Và những đường gồ ghề phải làm cho êm
Vì mọi xác phàm sẽ thấy cuộc cứu độ của Thiên Chúa'."

Dân chúng từ những chốn xa đến gặp Gio-an đang làm phép rửa tại Sông Gio-đan, và để nghe lời ông nói. Trong số họ, có những người chất phác từ vùng quê miền Giu-đê, những người giàu từ các thị trấn, và các học giả từ kinh thành Giê-ru-sa-lem. Không giống bất cứ vị tư tế nào ở đền thờ, với lòng hăng say và nhiệt tình, Gio-an rao giảng thông điệp sám hối của ông cho hết thảy những ai tới với ông. Họ thú nhận tội lỗi và để ông làm phép rửa cho họ như một biểu tượng cho sự tự làm tinh khiết bản thân. Và họ đăm đăm nhìn ông, muốn biết ông là ai.

Ông không giống bất cứ người nào họ từng thấy hoặc từng nghe trước đây. Y phục của ông là chiếc áo choàng làm bằng lông lạc đà, lưng thắt dây da. Thức ăn của ông là châu chấu và mật ong rừng. Ông không nói về những chi tiết nhỏ nhặt rắc rối của Lề luật, vốn rất quan trọng đối với các kinh sư thông thái ở đền thờ. Ông cũng không nói tới tế đàn, hương trầm hoặc của lễ thiêu. Mắt ông rực cháy với ánh lửa nồng nhiệt khi miệng lưỡi của ông cất lên những lời lạ lùng về một Sự Sáng lớn lao gấp bội sắp giáng lâm, của một Đấng sẽ mang ân sủng, chân lý và hy vọng đến cho những người đang nghe ông, về Đức Kitô lúc này ở trần thế.

Lời của ông tiếp tục lan truyền khắp xứ. Dân chúng bảo nhau rằng đã xuất hiện một ngôn sứ mới - một Ê-li-a mới, hoặc có lẽ chính là Đấng Cứu Thế từ lâu trông đợi.

Người Pha-ri-sêu phái các tư tế và các người Lê-vi từ Giê-ru-sa-lem đến chất vấn Gio-an. Chính họ cũng kinh ngạc về sự

kỳ lạ và những lời nói của ông.

"Ông là ai?" họ hỏi. "Có phải ông là Đức Ki-tô?"

"Tôi không phải là Đức Ki-tô," ông trả lời.

"Vậy ông là ai? Ông có phải là Ê-li-a đã trở lại với Ít-ra-en?"

"Không, tôi không phải," ông nói.

"Hoặc là một ngôn sứ nào khác? Hãy nói cho chúng tôi biết ông là ai đặng chúng tôi còn trả lời cho những người cử chúng tôi tới đây. Ông nói ra sao về ông?"

Ông trả lời, "Tôi là tiếng người hô trong hoang địa, người mà I-sai-a đã nói tới."

"Vậy tại sao ông làm phép rửa," họ hỏi, "nếu ông không phải là Đức Ki-tô hoặc ngôn sứ Ê-li-a?"

"Để sửa soạn cho một Đấng khác sắp đến," ông trả lời. "Vì có Đấng sắp giáng lâm, quyền thế hơn tôi và tôi không xứng cởi giày cho đấng ấy. Quả thật tôi đang làm phép rửa bằng nước, nhưng đấng ấy sẽ làm phép rửa bằng Thánh Thần và bằng lửa!"

Và dân chúng tiếp tục lũ lượt kéo tới ông, để được làm phép rửa trong dòng nước Gio-đan và thú tội. Ông vui sướng khi họ đến, nhưng ông nổi giận lúc thấy trong các đám đông ấy có người Pha-ri-sêu và người Xa-đốc. Với ông, họ là những kẻ đạo đức giả: công chính, sốt sắng, hãm mình bề ngoài, nhưng trong lòng thì cứ tự cho mình là ngay lành và ngoan cố tự mãn tới độ nghĩ rằng mình không cần thanh tẩy hoặc sám hối.

Ông nhìn họ và gầm lên thịnh nộ: "Các ngươi nòi rắn độc! Ai đã báo cho các ngươi tới đây gặp ta để mong cho mình có thể chạy thoát cơn thịnh nộ sắp tới? Hãy mang ra đây những cử chỉ cho thấy lòng sám hối chân thật của các ngươi! Các

ngươi chỉ huênh hoang và tự nói với nhau, 'Chúng ta có Áp-ra-ham là tổ phụ của chúng ta,' và cho rằng như thế là đủ để cứu thoát các ngươi. Ta nói cho các ngươi biết, rằng Thiên Chúa có thể làm cho chính những hòn đá này trở thành con cháu của Áp-ra-ham! Do đó, các ngươi là cái gì? Và lúc này ta nói cho các ngươi biết, rằng chiếc rìu đã ở sẵn gốc cây để đốn những cây nào không sinh quả tốt. Và chúng sẽ bị chặt phăng, ném vào lửa! Hãy ăn năn, hãy biểu lộ những hành vi ngay lành, lúc còn kịp thời."

Các tư tế và người Pha-ri-sêu, các kinh sư và người Xa-đốc, đều bị thương tổn bởi những lời lẽ của Gio-an. Nhưng nhiều người khác xúc động, muốn biết mình nên làm gì để chứng tỏ lòng sám hối chân chính.

"Hãy cho," ông nói. "Ai có hai áo thì chia cho người không có. Ai có lương thực nhiều hơn nhu cầu của mình thì cũng hãy làm giống như vậy."

Lúc ấy, cũng có những người thu thuế đến xin Gio-an làm phép rửa. Họ ở trong số những kẻ bị căm ghét nhất vì luật pháp La Mã cho phép họ ra sức thu vắt tối đa tiền bạc của đồng bào Do Thái mình và giữ lại làm của riêng số thặng dư thu được trên mức chỉ tiêu qui định của hoàng đế La Mã. Vì thế, hầu hết họ đều tàn bạo tham lam nói không xiết; và người Do Thái coi họ là những người tội lỗi tồi tệ nhất.

Khi những người thu thuế tới gặp Gio-an, họ nói với ông:

"Thưa thầy, chúng tôi phải làm gì để chứng tỏ chúng tôi đáng được tha thứ?"

"Đừng đòi người ta nhiều hơn những gì được qui định cho mình," Gio-an trả lời.

"Còn chúng tôi, chúng tôi phải làm gì?" binh lính hỏi.

"Đừng bạo động với ai cả," Gio-an nói. "Đừng cáo gian ai cả. Và hãy bằng lòng với số lương của mình thay vì làm tiền một cách bất chính."

Vậy, Gio-an làm phép rửa, rao giảng và trả lời hết thảy các câu hỏi của họ. Hàng chục, hàng hai chục, hàng trăm người tuyên bố mình là đệ tử của ông tuy họ nghĩ không ra ông là người thế nào. Họ thắc mắc trong lòng mình rằng không biết Gio-an có thật sự là Đức Ki-tô không. Họ lại hỏi.

Gio-an lại trả lời: "Không! Nhưng có một vị ở trong các người, một vị mà các người không nhận ra. Vị ấy đến sau tôi nhưng sẽ được ưu tiên trước tôi. Chính vị ấy sẽ thanh tẩy các người bằng lửa. Tay ngài sẽ cầm nia ria sạch lúa trong sân. Ngài sẽ thu gom những hạt thóc no tròn vào vựa lúa, và ngài sẽ đốt những hạt thóc lép bằng lửa không hề tắt. Các người là những hạt thóc no tròn? Hoặc các người là những hạt thóc lép? Ta bảo các người, hãy ăn năn sám hối!"

Ông không đưa ra cho những người đến nghe ông lời cảnh cáo nào khác. Những lời cảnh cáo của ông và cơn thịnh nộ qua miệng lưỡi khắc nghiệt của ông không chừa một ai. Thấy cái ác ở bất cứ chỗ nào, ông vạch nó ra và lên án nó, bất chấp cái giá mà ông có thể phải trả. Cả Hê-rô-đê An-ti-pa cũng không thoát được sự chỉ trích công khai của ông. Vì Hê-rô-đê, tiểu vương miền Ga-li-lê, lấy vợ góa của anh ruột mình là Phi-líp-phê. Bất cứ công dân bình thường nào phạm tội ác đó đều bị nghiêm trị, nhưng không ai dám mở miệng chống lại nhà vua. Không ai, đúng vậy, nhưng trừ Gio-an. Gio-an nói bất cứ lời gì ông muốn về những tội ác muôn hình muôn vẻ của Hê-rô-đê, cách riêng cuộc hôn nhân bất hợp pháp của nhà vua.

Ở miền Ga-li-lê cách Gio-đan hàng dặm xa, Hê-rô-đê đã nghe nói tới vị mà những kẻ khác gọi là Gio-an Tẩy giả.

Đức Giê-su cũng nghe nói tới công cuộc của người anh họ mình. Không giống Hê-rô-đê, Đức Giê-su rời miền Ga-li-lê, đi tới sông Gio-đan, để được Gio-an làm phép rửa. Tuy ngài chưa đích thân rao giảng nhưng lúc này thời điểm đang tới và ngài chuẩn bị.

Gio-an đăm đăm nhìn Đức Giê-su khi ngài đến, và cảm nhận được cái mà những người khác chưa biết, và rất nhiều người sẽ không bao giờ tin. Khi Đức Giê-su yêu cầu người anh họ Gio-an làm phép rửa cho mình như ông đang làm phép rửa cho mọi người đến gặp ông, ban đầu Gio-an từ chối, nói rằng: "Chính tôi là kẻ cần ngài làm phép rửa, thế mà ngài lại đến với tôi!"

Đức Giê-su trả lời: "Bây giờ cứ như vậy đã! Vì chúng ta phải làm như thế để giữ trọn đức công chính."

Lúc ấy, Gio-an dẫn ngài xuống nước và thanh tẩy ngài.

Khi Đức Giê-su chịu thanh tẩy xong, ngài nhô mình lên khỏi mặt nước. Và khi ngài vừa làm như thế thì các tầng trời mở ra trên ngài. Ngài thấy Thần khí Thiên Chúa xuống tựa một con chim bồ câu ngự trên mình ngài. Ngài nghe tiếng từ trời nói rằng: "Đây là Con yêu dấu của ta, kẻ rất đẹp lòng ta."

Gio-an cũng thấy Thánh linh Thần khí như một con chim bồ câu xuống từ trời và đậu trên Đức Giê-su. Lúc ấy, ông biết rằng Đức Giê-su là Con Thiên Chúa.

Và tự Đức Giê-su, ngài biết rõ ràng rằng mình được sinh bởi Thiên Chúa và được Thiên Chúa chỉ định là Đấng Cứu Độ của dân ngài.

ĐỨC GIÊ-SU NƠI HOANG ĐỊA

Sau khi chịu phép rửa, Đức Giê-su rời sông Gio-đan. Ngài được Thánh Thần Thiên Chúa dẫn vào hoang địa để chịu quỉ cám dỗ. Lúc này, tuy chắc chắn rằng mình sẽ dùng hết quãng đời còn lại để thực hiện công cuộc của Thiên Chúa, nhưng ngài cảm thấy cần được ở một mình với những ý nghĩ của mình và thử thách quyết tâm của mình. Những ngày khó khăn đang nằm trước mặt, ngài muốn suy nghĩ và cầu nguyện ở một nơi yên tĩnh trước khi bắt đầu sứ mệnh rao giảng.

Suốt bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, ngài ăn chay trong hoang địa. Khi đã qua những ngày đêm dài dằng dặc đó, ngài yếu và đói. Tiếng của quỉ nói trong tâm trí ngài.

"Nếu ông quả thật là Con Thiên Chúa," giọng kẻ cám dỗ thì thầm, "tại sao ông không ra lệnh cho những hòn đá này biến thành bánh?"

Đức Giê-su nhìn các hòn đá đang nằm rải rác trên sườn đồi, biết rằng mình quả thật có thể biến chúng thành bánh nếu mình muốn. Nhưng quyền lực thiêng liêng sẵn sàng để ngài tự ý sử dụng thì không được dự liệu cho việc thỏa mãn ý thích của ngài; nhiệm vụ chủ yếu của ngài ở trần thế cũng không phải là cung cấp thực phẩm cho người đói. Ngài chủ yếu

được định phận cung cấp lương thực tinh thần.

"Đã có lời chép," ngài trả lời, "rằng người ta không chỉ sống nhờ bánh, mà nhờ lời của Thiên Chúa."

Và rồi như thể quỉ dẫn ngài tới thành Giê-ru-sa-lem, đặt ngài lên nóc đền thánh.

"Nếu ông là Con Thiên Chúa," giọng đó lại nói, dỗ dành, "Thiên Chúa sẽ không để cho ông bị tổn thương. Từ nơi cao chót vót này, ông hãy gieo mình xuống, hãy phô bày một dấu hiệu vĩ đại cho mọi người tin ông. Vì có lời chép rằng Thiên Chúa sẽ đặt ông trong sự chăm sóc của các thiên sứ ngài để giữ ông không bị làm hại. Bằng bàn tay của mình, các thiên sứ sẽ nâng ông lên, khiến chân ông chẳng va vào hòn đá nào."

Đó quả thật là một dấu hiệu kỳ diệu cho hết thảy dân chúng. Một phép lạ như thế chắc chắn sẽ làm cho họ kinh ngạc và lắng nghe lời ngài nói, và họ sẽ không hoài nghi việc Đức Giê-su được Thiên Chúa sai đến. Nhưng đường lối của Thiên Chúa, cũng như đường lối của Đức Giê-su, không phải là thuyết phục dân chúng bằng những dấu hiệu ngoạn mục. Họ phải tiếp nhận ngài vì họ yêu thương Thiên Chúa và tin vào ngài, chứ không phải vì họ bị kích động bởi các dấu hiệu phi thường.

"Có lời chép như vậy," Đức Giê-su trả lời. "Và cũng có lời chép rằng, "ngươi chớ thử thách Thiên Chúa."

Quỉ lại đưa ngài lên một ngọn núi cao để tỏ cho ngài thấy ảo cảnh của các vương quốc thế gian và vinh quang của chúng.

"Tôi sẽ cho ông tất cả những thứ đó," kẻ cám dỗ nói, "tất cả quyền lực và vinh quang tột độ. Vì hết thảy những thứ đó đều là của tôi, để tôi cho bất cứ ai tôi chọn. Nếu ông sấp mình xuống bái lạy tôi, thì tất cả sẽ là của ông."

Nhưng Đức Giê-su không muốn quyền lực và vinh quang trần thế, vì ngài là nước trời. Quả thật, với quyền phép cao siêu của ngài, ngài có thể sở hữu tất cả thế giới. Nhưng nước của Thiên Chúa không thể phô bày cho con người bằng những cách thức của một kẻ cám dỗ, mà chỉ có thể biểu lộ bằng việc giảng dạy họ yêu thương, phụng sự và thờ phượng.

Lúc ấy, Đức Giê-su trả lời: "Hỡi Sa-tan, hãy cút đi! Vì có lời viết rằng: 'Ngươi phải thờ phượng Thiên Chúa và chỉ phụng sự một mình ngài thôi'."

Cuối cùng quỉ bỏ ngài mà đi. Sau bốn mươi ngày đêm trong hoang địa, bị Sa-tan cám dỗ và chỉ làm bạn với thú hoang, Đức Giê-su chấm dứt cuộc vật lộn với các ý nghĩ của mình. Và các thiên sứ đến chăm sóc ngài.

Lúc này, Gio-an Tẩy giả vẫn làm phép rửa ở sông Gio-đan. Đức Giê-su trở lại nơi mình đã chịu phép rửa, đi dọc bờ sông tới phía Gio-an và các môn đệ của ông.

Gio-an thấy Đức Giê-su đang bước về phía mình. "Đây là Chiên Thiên Chúa!" ông nói. "Đây là đấng mà tôi đã nói tới: 'Sau tôi sẽ xuất hiện một vị được ưu tiên trước tôi'."

Trong các môn đệ của Gio-an có hai người nghe ông nói những lời đó. Lúc ấy, họ rời khỏi Gio-an và quay bước đi theo Đức Giê-su.

Đức Giê-su thấy họ đang đi theo. Ngài hỏi, "Các anh tìm ai?"

"Tìm Ngài, thưa Thầy," họ trả lời. "Thầy ở nơi nào vậy?"

"Hãy đến và sẽ thấy," ngài nói.

Họ đi với ngài tới nơi ngài đang ở, và họ trải qua hàng giờ lắng nghe ngài trò chuyện. Họ đặt câu hỏi, ngài trả lời, và những gì họ hỏi thì bất tận. Ngài nói về bình an và tình yêu,

về sám hối và cứu độ. Càng nghe họ càng thêm tin tưởng rằng ngài là đấng mà Ít-ra-en trông chờ suốt bấy nhiêu năm. Ngài không có vẻ giống một Đức Vua, nhưng ngài phát biểu như một Đấng Mê-si-a, nghĩa là Đấng được xức dầu, Đức Ki-tô, Đấng Cứu Thế.

Trong hai kẻ rời Gio-an đi theo Đức Giê-su có một người làm nghề đánh cá tên An-rê. Ông xúc động quá đỗi bởi những lời đầy cảm kích của người từ Na-da-rét này tới độ ông ra ngoài tìm Si-mon anh mình.

"Chúng tôi đã tìm thấy Đấng Mê-si-a!" An-rê nói. "Hãy đi với em tới đó, để anh đích thân nghe ngài."

Trong những ngày vừa qua, Si-mon đã nghe nói nhiều tới một Đấng Mê-si-a, vì trong người Do Thái, cảm giác trông đợi ngày càng nôn nóng. Ông cũng giống như những người khác, từng nghĩ rằng Gio-an có thể là đấng trông đợi từ lâu. Nhưng Gio-an đã xác nhận mình không là đấng ấy. Thêm nữa, Si-mon, cũng như nhiều người khác, gần như kỳ vọng Đức Vua của Do Thái sẽ xuất hiện trong nghi vệ vua chúa và nhanh chóng quét sạch người La Mã đang đô hộ nước mình. Đã không xuất hiện một người như thế, và lúc này, Si-mon không biết nên tin vào cái gì hoặc nên kỳ vọng vào đâu.

"Anh tới đi! Chúng tôi đã tìm thấy Đức Ki-tô!" người em An-rê thúc giục ông.

"Có thể," Si-mon nói. Ông là con người của biển cả, mạnh bạo, chắc nịch, khó thuyết phục. Nhưng ông theo An-rê đi gặp Đức Giê-su.

Đức Giê-su thấy ông đi tới. Không ai nói với ngài rằng kẻ to lớn vạm vỡ kia là anh của An-rê, thế nhưng ngài đã biết Si-mon là ai. Ngài cũng biết người này sẽ tỏ cung cách như thế nào. Ngài ngước mắt nhìn và chào con người đồ sộ ấy.

"Anh là Si-mon, con của Giô-na," ngài nói với người anh của An-rê. "Nhưng anh sẽ được gọi là Phê-rô, nghĩa là tảng đá. Vì anh sẽ là đá tảng sức mạnh của ta."

Si-mon ngạc nhiên việc Đức Giê-su biết rõ tên ông. Ông cũng ngồi xuống hỏi Đức Giê-su. Càng lắng nghe, ông càng tin tưởng rằng con người dịu dàng và thông thái này chính là Đức Ki-tô, được các ngôn sứ xa xưa báo trước. Và giống em mình cùng người bạn của em mình, ông quyết định theo Đức Giê-su.

Hôm sau, Đức Giê-su bắt đầu về lại quê nhà mình ở miền Ga-li-lê. Trên đường đi, ngài gặp một thanh niên tên Phi-líp-phê, người gốc Bét-xai-da, cùng thị trấn quê nhà với An-rê và Si-mon Phê-rô.

"Anh hãy theo ta," Đức Giê-su nói. Và Phi-líp-phê đi theo ngài.

Khi họ tiếp tục đi, Phi-líp-phê lắng nghe những lời đầy sức thuyết phục của người này, kẻ chắc chắn phải là Đấng Mê-si-a đã hứa. Phi-líp-phê tìm bạn của ông là Na-tha-na-en để báo tin mừng.

"Chúng tôi đã tìm thấy ngài!" ông hân hoan nói. "Chúng tôi đã tìm thấy đấng mà Mô-sê và các ngôn sứ đã viết. Đó chính là Đức Giê-su người Na-da-rét, con trai của Giu-se!"

Na-tha-na-en nghi ngờ. Ông không thích người Na-da-rét,

"Từ Na-da-rét thì có thể xuất ra được cái gì tốt chứ?" ông nói khinh rẻ.

"Hãy đến và sẽ thấy," Phi-líp-phê nói.

Đức Giê-su thấy Na-tha-na-en đang từ xa xa đi tới. Khi người ấy tới gần, Đức Giê-su nói với ông: "Này đây Na-tha-na-en! Quả thật là một người Ít-ra-en chân chính, lòng không chút gì gian dối!"

"Làm sao ngài biết tôi?" Na-tha-na-en hỏi, ngạc nhiên.

"Ta đã thấy anh ngồi dưới cây vả," Đức Giê-su trả lời. "Trước khi Phi-líp-phê gọi anh, ta đã thấy anh ở đó."

Na-tha-na-en lại càng ngạc nhiên hơn vì cây vả mà ông nghỉ ngơi dưới bóng của nó thì ở cách chỗ này rất xa, từ nơi đây, một người bình thường chẳng thể nào thấy được ông ở đó."

"Thưa thầy, thầy là Con Thiên Chúa!" ông cung kính nói. "Thầy là Vua của Ít-ra-en."

"Có phải anh tin chỉ vì ta nói với anh rằng ta đã thấy anh dưới cây vả?" Đức Giê-su hỏi. "Anh sẽ thấy nhiều sự lớn lao hơn thế nữa. Anh sẽ thấy trời mở ra và các thiên sứ của Thiên Chúa lên lên xuống xuống trên Con Người."

Họ ngạc nhiên quá đỗi về lời ngài nói. Nhưng bất cứ lúc nào, họ đều có thể bỏ công việc mình đang làm dọc theo bờ hồ Ga-li-lê; những người ấy, những kẻ được chọn để tin vào Đức Giê-su, sẵn sàng bỏ lại mọi sự đằng sau để đi theo ngài.

BẮT ĐẦU SỨ MỆNH

Vài ngày sau khi Đức Giê-su gặp những người bạn mới ấy, có một tiệc cưới tại thị trấn Ca-na trong miền Ga-li-lê. Đức Giê-su, bà Ma-ri-a mẹ ngài và các môn đệ của ngài được mời dự. Tiếp theo hôn lễ là tiệc lớn, khách nhiều người ở lại vài ba ngày để dự cuộc liên hoan tân hôn gồm nhiều thức ăn và rượu.

Nhưng trước khi xong tiệc cưới thì rượu dự trữ đã hết. Bà Ma-ri-a phụ tay tiếp đãi khách vì bà là bạn thân của chủ nhà, và bà là người đầu tiên nhận thấy các vò rượu đã rỗng. Biết rằng các bạn của mình sẽ cảm thấy hổ thẹn nếu không phục vụ khách đúng mức, và cũng biết rằng Đức Giê-su, con trai mình, có khả năng giúp bằng cách này hoặc bằng cách khác, bà yên chí gọi Đức Giê-su ra một bên.

"Này con, rượu hết rồi," bà nói với Đức Giê-su.

"Mẹ ạ, mẹ muốn con làm gì đây?" Đức Giê-su hỏi. "Giờ của con chưa tới." Vì ngài chưa bắt đầu tỏ quyền năng kỳ diệu của mình ra cho thế giới, hoặc ngài cảm thấy quyền năng đó không được quan phòng sử dụng cho các khách dự tiệc cưới đang khát.

Nhưng bà Ma-ri-a tin chắc con mình sẽ tìm ra cách giúp. Bà nói với người giúp việc, "Con tôi bảo gì thì các người cứ làm theo y như vậy."

Bây giờ, ở đó có sáu cái chum chứa nước dành cho nghi thức tẩy rửa của người Do Thái. Mỗi chum lớn chứa được từ tám mươi tới một trăm hai mươi lít.

Đức Giê-su nói với những người giúp việc: "Hãy đổ nước đầy chum." Ngài đã quyết định giúp các bạn của mình trong cuộc vui này. Dù gì đi nữa, cũng phải một lần bắt đầu.

Người giúp việc đổ nước vào chum, đầy tới miệng.

"Bây giờ, múc ra một ít," Đức Giê-su nói, "và đem tới cho người quản sự." Thời ấy, có tục lệ người quản sự bữa tiệc nếm trước từng dĩa thức ăn và từng chum rượu mới mở trước khi mang ra phục vụ khách. Họ làm theo lời Đức Giê-su, lấy từ chum ra một ít mang tới cho người quản sự để thông qua.

Người quản sự nhấp một chút, nuốt, hài lòng. Cả ông lẫn người giúp việc đều ngạc nhiên: người giúp việc ngạc nhiên vì nước đã biến thành rượu, người quản sự ngạc nhiên vì rượu ngon tuyệt. Ông không biết từ đâu có thứ rượu này bởi người giúp việc đổ nước vào chum mà không nói cho ông hay. Sau khi chiêu một ngụm, thấy hết sức vừa ý, ông gọi chú rể ra nói:

"Thông thường người ta phục vụ rượu ngon ra vào lúc mới bắt đầu tiệc, tới khi khách đã uống thả dàn thì dọn ra rượu kém chất lượng hơn. Còn anh, anh giữ rượu ngon lại tới cuối tiệc!"

Yến tiệc kéo dài và chấm dứt trong sự vui vẻ của mọi người, vì đối với quan khách, không gì hơn là được hưởng một cuộc vui đầy hạnh phúc. Tuy vậy, nó còn hơn thế nữa. Việc biến nước thành rượu đánh dấu lần đầu tiên Đức Giê-su dùng quyền năng đặc biệt của mình để thực hiện cái được gọi là phép lạ. Đó không chỉ khởi đầu một chuỗi các dấu hiệu lạ thường làm ngài nổi tiếng khắp miền. Nhưng vào lúc ấy, nó còn được dùng để tỏ tính cách kỳ diệu và vinh quang của Đức

Giê-su ra cho các môn đệ đã sẵn lòng muốn tin vào ngài. Khi họ thấy việc ngài làm, họ tin.

Sau sự việc đó, Đức Giê-su đi Ca-phác-na-um, bên bờ Ga-li-lê với mẹ ngài, các anh em và các môn đệ của ngài. Họ ở lại nơi đó đôi ba ngày. Kế đó, Đức Giê-su cùng những người bạn mới của mình đi Giê-ru-sa-lem để cử hành lễ vượt qua. Họ cùng nhau tới nhà của Thiên Chúa để bái lạy.

Tại đó, họ chứng kiến một quang cảnh làm Đức Giê-su choáng váng tới tận linh hồn. Sân đền thờ như một nơi chợ búa. Bò tơ, cừu, chim bồ câu, được bày bán cho người tới bái lạy để làm lễ vật. Từng đàn bồ câu quạt cánh lượn trên đầu; súc vật nằm trườn mình trong chuồng, người mua kẻ bán ồn ào mặc cả bên trong các bức tường của nhà Chúa. Những người đổi tiền ngồi đằng sau các chiếc bàn, rung leng keng các xâu tiền, sẵn sàng đổi tiền tứ xứ và tiền lớn trong xứ ra từng nửa đồng sê-ken bằng bạc đúng theo qui định để người đến đền thờ bái lạy đóng góp cho các tư tế. Đền thờ được dự kiến là nơi cầu nguyện và chiêm nghiệm, thay vào đó, đã trở thành một chốn hỗn độn đầy những âm thanh và mùi vị của xung khắc, mang hình thức một phần như sân nuôi súc vật, một phần như ngân hàng.

Đức Giê-su cảm thấy bị sỉ nhục vì sự báng bổ chốn thiêng liêng, nơi cực thánh nhất toàn cõi Pa-lét-tin. Ngài nhìn quanh, thấy có vài đoạn dây dài. Bằng các khúc dây đó, ngài chập lại thành một cây roi. Cây roi dây ấy tự nó vô hại với đám đông đang tấp nập mua bán, và quả thật, nó không đáng kể là một vũ khí. Nhưng Đức Giê-su biết cách lùa đàn cừu hoặc bầy súc vật.

Ngài giơ cao roi lên, tiến vào đám đông người ta và súc vật. Lũ bò bắt đầu lê mình khó nhọc về phía cổng đền thờ và cừu lẽo đẽo theo sau. Ngọn roi nhỏ quất nhẹ nhàng trong không

khí khi Đức Giê-su di động quanh sân đền thờ. Người ta giận dữ đưa mắt ngó ngài nhưng họ thụt lui trước vẻ thịnh nộ câm nín trên nét mặt ngài và thái độ nhất quyết của ngài. Người đổi tiền, người mua kẻ bán, bò và lừa, khách tham quan trong sân đền thờ, bỏ chạy tán loạn trước con người không chút nao núng với cây roi nhỏ này. Nhưng họ chuyển động không nhanh bằng Đức Giê-su. Ngài lật nhào các bàn đổi tiền làm đổ tung toé bạc của họ ra sân. "Đi ra!" ngài ra lệnh, vụt vun vút ngọn roi nhỏ trên không. "Muốn làm ăn chỗ nào thì làm nhưng không được làm bên trong đền thờ." Và đối với những người bán bồ câu, ngài nói, "Mang những thứ này đi ngay! Đừng biến nhà Cha ta thành nơi mua bán!" Những người buôn bán giật nảy mình, vơ vội hàng hóa, nhét tiền vô túi, túm bồ câu, vọt lẹ.

Lúc này, nhiều người Do Thái nổi giận với Đức Giê-su vì ngài đã làm chuyện này. Việc mua bán đổi chác trong đền thờ đã thành tục lệ của họ, thuận tiện cho người tới cúng bái có súc vật làm của lễ và có ngay trong tầm tay mình những kẻ sẵn sàng đổi tiền ra nửa đồng sê-ken bạc. Họ thấy việc đó chẳng có gì sai trái. Thêm nữa, người đuổi họ ra ngoài là một kẻ xa lạ đối với họ. Họ hỏi nhau kẻ đó là ai và có quyền làm như vậy không.

Dường như chẳng ai có thể nói cho họ biết kẻ đó là ai. Họ đích thân tới gặp Đức Giê-su. "Ông có tỏ được dấu hiệu nào chứng minh cho chúng tôi thấy ông có quyền làm việc đó không?" họ giận dữ gặng hỏi.

"Ta sẽ cho các ngươi thấy dấu hiệu đó," Đức Giê-su nói. "Hãy phá hủy đền thờ này, trong ba ngày ta sẽ dựng lại."

"Ba ngày!" người Do Thái kêu lên. "Người ta phải mất bốn mươi sáu năm xây đền thờ này, còn ông, ông chỉ dựng trong ba ngày!"

Cơn giận của họ biến thành nhạo báng. Họ quay mình bỏ đi. Nhưng Đức Giê-su không nói tới đền thờ Giê-ru-sa-lem. Ngài có ý nói tới đền thờ của hình hài ngài, và báo trước việc ngài sống lại. Đó quả thật là một dấu hiệu nếu người Do Thái có chú tâm, nhưng họ không nghĩ tới nó.

Trong thời gian cử hành lễ vượt qua ở Giê-ru-sa-lem, Đức Giê-su bắt đầu giảng dạy và biểu lộ những dấu hiệu làm nhiều người tin rằng ngài chắc chắn là Con Thiên Chúa. Nhưng trong số những kẻ tin đó, không có người Pha-ri-sêu. Họ hầu hết đều là những người kiêu hãnh và ngoan cố. Họ tin rằng chỉ có họ và các kinh sư thuộc tầng lớp tư tế là có khả năng am hiểu và diễn giải Lề luật của Thiên Chúa. Họ không chịu thừa nhận rằng cả Gio-an lẫn Đức Giê-su đều có thể được Thiên Chúa sai đến để chứng tỏ cho vô số người - ngoại trừ những người Pha-ri-sêu - sự sai lầm trong lối sống của họ. Đối với họ, những lời giảng dạy của Đức Giê-su là sai, và những người tin Đức Giê-su tức là đã để mình bị dẫn đi lầm đường lạc lối.

Nhưng trong những người Pha-ri-sêu ấy có người tên là Ni-cô-đê-mô, một người giàu và là một thủ lãnh cộng đoàn của mình. Ban đêm, ông âm thầm đến gặp Đức Giê-su, đàm đạo với ngài.

"Thưa Thầy," ông nói, "chúng tôi biết rằng thầy là một tôn sư xuất phát từ Thiên Chúa, vì không ai có thể làm được những phép lạ mà thầy đã làm nếu Thiên Chúa không ở với vị đó."

Rồi ông kể với Đức Giê-su ông thiết tha khao khát biết mấy được là một tín đồ chân chính và được vào vương quốc của Thiên Chúa.

"Người mà không được sinh lại thêm lần nữa," Đức Giê-su trả lời ông, "thì không thể thấy nước của Thiên Chúa."

"Tôi không hiểu," Ni-cô-đê-mô nói. "Làm sao một người có

thể được sinh lại khi người ấy đã lớn tuổi? Liệu người ấy có thể là một trẻ sơ sinh lần thứ hai, và được sinh ra hai lần từ mẹ mình?"

Đó không phải là điều Đức Giê-su có ý nói. "Được sinh lại thêm lần nữa nghĩa là trở nên hết sức thuần khiết như trẻ sơ sinh," ngài giải thích. "Chính tinh thần, chứ không phải thể xác, phải được tái sinh, vì cái được sinh ra từ xác thịt thì chỉ là xác thịt, còn cái được sinh ra từ Thần khí là tâm linh. Ta nói với ông rằng, nếu một người không được sinh ra bởi nước và Thần khí, thì người đó không thể vào nước Thiên Chúa. Nhưng kẻ nào tin và được thanh tẩy thì sẽ được tái sinh. Lúc ấy, Thần khí Thiên Chúa sẽ ở trong lòng kẻ đó, và lúc ấy kẻ đó có khả năng vào nước trời. Và ta cũng bảo với ông rằng, Thiên Chúa yêu thương thế giới này tới độ ngài ban cho Con yêu dấu độc nhất của ngài để ai tin vào ngài thì không bị trừng phạt mà có một cuộc sống bất diệt trong nước Thiên Chúa."

Thầy trò tiếp tục đàm đạo thâu đêm, và Ni-cô-đê-mô người Pha-ri-sêu ra về với nhiều điều suy nghĩ. Dường như đối với ông, rằng Đức Giê-su dịu dàng này chắc hẳn là Con Thiên Chúa và rằng thông điệp tình yêu và cứu độ của ngài rất có thể là chân lý gấp bội những lời giảng dạy câu nệ nghi thức và cứng nhắc của người Pha-ri-sêu và người Xa-đốc.

Sau những việc đã xảy ra đó, Đức Giê-su cùng các môn đệ về vùng quê Giu-đê. Ngài ở lại đó trong một thời gian và trong lúc đó, họ làm phép rửa cho những người mới tới với hàng ngũ của mình vì họ chấp thuận và thể hiện thể thức thanh tẩy bằng nước của Gio-an. Đức Giê-su không đích thân làm phép rửa nhưng ngài rao giảng trong những người đến chịu phép rửa.

Gio-an vẫn làm phép rửa cách đó không xa, ở một chỗ có nhiều nước. Giữa một số môn đệ của Gio-an và một người xứ

Giu-đê phát sinh vấn nạn liên quan tới phép rửa và đưa tới việc thảo luận về những phép rửa mà các môn đệ của Đức Giê-su đang xúc tiến. Các môn đệ của Gio-an tới gặp thủ lãnh của mình và thưa với ông: "Thưa Thầy, người từng đứng với thầy bên sông Gio-đan, người mà thầy đã làm chứng cho, chính người ấy đang làm phép rửa, và lúc này mọi người tới với ông ta."

Nói Đức Giê-su đang làm phép rửa thì không hoàn toàn đúng, nhưng đúng khi nói rằng dân chúng lũ lượt kéo đến nghe ngài giảng dạy và được các môn đệ của ngài làm phép rửa, và qua đó, tham gia vào cộng đoàn huynh đệ của những người theo Đức Giê-su. Gio-an đã biết việc đó, và còn lâu ông mới ganh tị. Ông đã hiểu rằng việc đó phải xảy tới.

"Không ai có thể nhận được gì cả mà không do từ trời ban cho," ông trả lời các môn đệ mình. "Ta không được ban cho cái mà Đức Giê-su có. Các anh làm chứng cho ta rằng ta có nói, 'Tôi không phải là Đức Ki-tô, mà chỉ là kẻ được sai đi đằng trước ngài!' Ngài có cái mà ta không có, nhưng điều đó đã được dự liệu và vì thế bản thân ta vui mừng. Niềm hạnh phúc lúc này của ta đã đầy đủ. Vì ngài sẽ càng lúc càng vĩ đại hơn và ta sẽ càng lúc càng nhỏ bé đi."

Quả thật công cuộc của Gio-an sắp hoàn tất. Ông vẫn rao giảng, vẫn chống lại việc Hê-rô-đê An-ti-pa thành hôn với Hê-rô-đi-a, một thời là vợ của Phi-líp-phê, anh ruột của Hê-rô-đê. Dù bản thân Hê-rô-đê không bối rối sâu xa vì lời của vị ngôn sứ này, nhưng Hê-rô-đi-a vợ ông bừng lửa thịnh nộ và hận thù. Có tin đồn từ Ga-li-lê tới miền Giu-đê rằng Hê-rô-đê đang ra tay tìm bắt Gio-an.

Trong thời gian đó, Đức Giê-su đã rời Giu-đê, đi ngang Sa-ma-ri-a trên đường về lại quê nhà ở Ga-li-lê. Người Do Thái và người Sa-ma-ri-a hận thù nhau đã lâu đời, tuy thế Đức Giê-su

người Do Thái đàm đạo thân ái với người Sa-ma-ri-a như ngài đàm đạo với mọi người. Và họ lắng nghe ngài khi ngài nói với họ làm thế nào yêu thương và thờ phượng Thiên Chúa, Cha của họ. Vào lúc ngài rời Sa-ma-ri-a, nhiều người Sa-ma-ri-a tin rằng ngài là Đấng Mê-si-a, Đấng Cứu Độ thế giới.

Và cũng thời gian đó, Gio-an bị bắt giam. Trong khi Đức Giê-su đang trên đường đi Ga-li-lê, Gio-an đang nằm trong tù sau khi thêm một lần nữa nói với Hê-rô-đê:

"Thật phi pháp việc ngươi lấy vợ của anh ngươi!" Với lời tuyên bố ấy, ông đã cộng thêm mình vào danh sách các việc ác khác của Hê-rô-đê và làm Hê-rô-đi-a đằng đằng sát khí.

"Giết hắn đi!" bà hét lên.

Nhưng Hê-rô-đê không dám giết Gio-an. Ông vua ấy biết rằng Gio-an không chỉ là một người công chính mà còn là một tôn sư có nhiều môn đệ, và ông sợ xử tử vị ngôn sứ đó sẽ gặp phản ứng của quần chúng. Thế thôi, ông nghĩ, giữ vị ngôn sứ đó im lặng trong xà lim nhà ngục là đủ rồi.

Tuy nhiên, Hê-rô-đi-a vợ ông lại cho như thế là chưa đủ. Bà nuôi dưỡng ý định của mình, đợi thời cơ.

ĐỨC GIÊ-SU Ở GA-LI-LÊ

Đức Giê-su thêm lần nữa tới Ca-na tại miền Ga-li-lê, nơi ngài đã biến nước lã thành rượu. Dân chúng Ga-li-lê đang chờ ngài, lòng đầy mong ngóng, vì danh tiếng của ngài bắt đầu lan rộng. Họ nghe nói tới phép lạ về rượu và nhiều dấu lạ khác ngài phô bày trong lúc ở Giê-ru-sa-lem dự lễ vượt qua. Họ nao nức chờ đợi được tận mắt thấy các việc lạ của ngài.

Bây giờ, có một người quí tộc, một trong những quan chức của Vua Hê-rô-đê, đang sống ở Ca-phác-na-um. Khi biết tin Đức Giê-su đến Ca-phác-na-um, ông lập tức ra khỏi nhà mình, lật đật đi hết sức nhanh để tới gặp ngài, xin ngài giúp đỡ. Đứa con trai nhỏ của con người danh giá đó đang bệnh chí tử, và trong vùng, không có thầy thuốc nào chữa nổi cơn sốt kịch liệt của nó. Cậu bé càng lúc càng tệ hại, và lúc này, cậu chỉ còn có nước chờ chết.

Vị quan chức ấy đi vất vả, cuối cùng tới Ca-na. Ở đó, ông kiếm Đức Giê-su, thấy được ngài giữa đám đông lúc nào cũng vây quanh. Ông cầu khẩn người Na-da-rét ấy đi với mình.

"Tôi van xin ngài xuống chữa cho con trai của tôi," ông khắc khoải yêu cầu, "thằng bé ấy sắp chết."

Đức Giê-su chầm chậm lắc đầu. Nhiều người đến với ngài để trông mong được thấy một phép lạ nào đó chứng tỏ quyền

phép của ngài. Nhưng ngài không đến thế gian này để tỏ ra ta đây là một thuật sĩ. Ngài đến để dẫn dân ngài vào vương quốc của Thiên Chúa, và ngài muốn họ tin mà không cần trước tiên phải chứng kiến cuộc trình diễn một dấu lạ nào đó. Biết đâu, vị quan chức này, cũng giống với rất nhiều người khác, đang muốn thấy một phép lạ rồi mới tuyên xưng đức tin của mình. Vì thế Đức Giê-su ngần ngại.

"Nếu ông không thấy các dấu hiệu và các sự lạ tôi thực hiện," ngài nói với người quí tộc đó, "thì chắc là ông không tin."

"Thưa ngài, tôi xin ngài!" người quí tộc đó khăng khăng tha thiết. "Xin hãy đi với tôi, trước khi đứa con trai tôi chết!"

Đức Giê-su nhìn xuyên suốt nét mặt vị quan chức đó, và ngài thấy người này quả thật đang khẩn thiết.

"Ông về đi," ngài nói. "Con ông sẽ sống."

Người ấy tin ngài. Ông lập tức quay về, không thắc mắc, không nghi ngờ, và bắt đầu đi tiếp con đường dài trở lại Ca-phác-na-um. Ông chưa tới thị trấn thì người giúp việc của ông đã ra dọc đường đón ông. Trên mặt họ hiện rõ nỗi hân hoan cực độ.

"Con của ngài sống! Cậu mạnh khoẻ!" họ mừng rỡ báo tin.

"Ta biết nó như thế," người quí phái ấy điềm đạm nói. "Con ta bắt đầu bình phục vào giờ nào?"

"Hôm qua, lúc một giờ trưa, cậu hết sốt," họ trả lời.

Người cha ấy nhận ra đúng vào giờ đó, Đức Giê-su nói với ông, "Con ông sẽ sống."

Sau khi người quí tộc ấy thấy lại đứa con trai của mình, ông kể cho cả nhà nghe những gì đã xảy ra. Từ lúc ấy trở đi, không chỉ một mình ông mà hết thảy mọi phần tử trong nhà

ông đều tin rằng Thiên Chúa sai Đức Giê-su đến.

Đó là phép lạ thứ hai Đức Giê-su làm ở Ga-li-lê, lần này càng kỳ diệu hơn lần trước. Nó cho thấy người này, kẻ ăn nói rất dịu dàng cùng với sự khôn ngoan thần hứng, không chỉ là một nhà rao giảng đầy uy lực, một người thực hiện nhiều dấu lạ, mà còn là một nhà chữa trị.

Đức Giê-su tiếp tục du hành qua Ga-li-lê, trò chuyện với dân chúng ven đường và rao giảng trong các hội đường vào ngày sa-bát. Cuối cùng, ngài về tới Na-da-rét, nơi ngài đã lớn lên và đi tới hội đường vào ngày sa-bát như thông lệ.

Dân chúng trong thị trấn này đã nghe nói nhiều tới những gì ngài phát biểu và thực hiện ở các nơi khác. Lúc này, họ muốn thấy ngài thực hiện những điều đó ở Na-da-rét. Hội đường chật ních những kẻ tò mò và ngoan đạo. Mọi sự thinh lặng khi ngài đứng lên, mở cuộn sách chép lời của ngôn sứ I-sai-a hàng trăm năm trước. Ngài tìm thấy nơi ngài muốn tìm, và đọc:

"Thần khí của Chúa ở trên tôi
Vì ngài đã xức dầu tôi
để rao giảng tin mừng cho kẻ nghèo;
Ngài sai tôi chữa lành
kẻ cõi lòng tan nát
Và khôi phục cho kẻ mù sáng mắt
Và phóng thích kẻ bị giam giữ
Và loan báo một năm hồng ân của Chúa."

Ngài cuộn sách lại, đưa cho người giúp việc hội đường, rồi ngồi xuống giải thích ý nghĩa trích đoạn ấy, những chữ mà người nghe đã hiểu rất rõ. Họ hiểu rằng đoạn văn ấy có ý nói tới Đấng Mê-si-a. Nhưng họ không biết lúc nào Đấng Mê-si-a sẽ giáng lâm hoặc ngài giống như thế nào, dù họ kỳ vọng ngài

sẽ là một vị vua chinh phục và chiến thắng. Mọi con mắt gắn chặt vào Đức Giê-su; hết thảy những bằng hữu, thân nhân và láng giềng của ngài chờ đợi với lòng quan tâm sôi nổi về những gì họ cho là chắc chắn ngài sẽ phát biểu. Họ biết ngài là một nhà chữa trị. Họ đã nghe tới sự khôn ngoan của ngài. Nhưng họ vẫn nghĩ về ngài như một con người không khác họ bao nhiêu.

Những lời kế đó của ngài làm họ chưng hửng.

Ngài nói, "Hôm nay đã ứng nghiệm lời Kinh Thánh bà con vừa nghe."

Ban đầu họ không nhận ra điều ngài có ý nói. Nhưng rồi họ xôn xao và thầm thì với nhau, sửng sốt về những lời của ngài. Vì ngài nói rằng ngài là đấng mà vị ngôn sứ ấy nói tới, rằng chính ngài là Con Thiên Chúa!

"Bộ đây không phải là con trai của Giu-se sao?" họ hỏi nhau. "Không phải mẹ của ông ta tên là Ma-ri-a sao? Ông ta là ai mà dám nói ra điều đó?"

Họ phẫn nộ nhìn ngài. Ông ta là một người chữa trị, một tôn sư, đúng, và có thể là một ngôn sứ; nhưng ông ta vẫn chỉ là người bên cạnh của mình, chỉ là con trai của một bác thợ mộc, chỉ là con người được sinh ra chốn thế gian này như hết thảy chúng ta. Lúc này ông ta lại nói thẳng ra rằng chính ông ta là Đấng Mê-si-a, Đức Vua và là Đấng Cứu Độ của dân Do Thái! Thế thì mọi sức mạnh và nghi vệ thiên tử mà hết thảy chúng ta kỳ vọng vào một Đức Vua thần thánh ở đâu?

Đức Giê-su biết rằng họ không tin ngài, rằng họ đang trông chờ ngài thực hiện một trò điêu luyện nào đó ngay chính trước mắt họ để chứng minh lời của ngài. Nhưng cái đó không là bản chất lời giảng của ngài. Chỉ có những ai có đức tin và chấp nhận Đức Giê-su mới có thể tiếp nhận ân phúc của ngài.

Ngay vị quan chức La Mã kia cũng đã hiểu ra điều đó còn những người Na-da-rét này thì không hiểu.

Thế nên Đức Giê-su nói với họ: "Chắc chắn bà con sẽ nói với tôi, 'Ông thầy thuốc kia ơi, hãy tự chữa lấy mình. Hãy thực hiện ở quê nhà ngươi việc mà chúng ta nghe nói ngươi đã làm ở Ca-phác-na-um.' Nhưng tôi nói với bà con, không vị ngôn sứ nào được chấp nhận nơi quê quán của mình hoặc bởi dân tộc của mình. Vào thời Ê-li-a, tại Ít-ra-en, khi các tầng trời đóng lại suốt ba năm sáu tháng không mưa và có nạn đói, thì trong xứ vẫn có nhiều bà góa. Nhưng họ không tin ông. Chúa không sai ông đến với người nào trong bọn họ. Không. Nhưng ông được sai đến thành Si-đon, tới một phụ nữ Phê-ni-xi-a, kẻ cũng là một bà góa. Bà ấy chăm sóc ông, tin ông; và Thiên Chúa chăm sóc bà qua Ê-li-a. Vào thời Ê-li-sa, tại Ít-ra-en vẫn có nhiều người cùi. Nhưng Na-a-man, người xứ Xy-ri-a được chữa khỏi bệnh cùi vì ông ấy tin và tìm kiếm sự giúp đỡ của Ê-li-sa. Và hôm nay cũng giống dân chúng Ít-ra-en thuở ấy, bà con đang không tin!"

Khi nghe ngài nói những lời đó, mọi người trong hội đường giận cành hông. Sự ngưỡng mộ của họ bỗng chốc biến thành hận thù. Họ đứng dậy, phẫn nộ thét lớn. Loại lời giảng này, những lời nói này của một đồng bào Na-da-rét giống như họ, họ hoàn toàn không nghe nổi! Họ đưa tay dữ dằn túm lấy ngài, đẩy mạnh ngài ra khỏi hội đường, kéo ngài ra khỏi thị trấn Na-da-rét. Rồi họ mang ngài lên đỉnh một ngọn đồi lởm chởm đá nơi thành Na-da-rét được xây trên đó, để ném ngài cho đâm đầu xuống vực thẳm. Cho tới khi đám đông lên tới đỉnh đồi, chuẩn bị lôi ngài tới, đẩy ngài cho văng ra ngoài, lao vào các ghềnh đá bên dưới, thì họ mới phát hiện là trong cảnh hỗn loạn, ngài đã bằng cách nào đó, đi qua giữa họ và đi tiếp con đường của mình.

Đức Giê-su về lại Ca-phác-na-um và ở hẳn tại đó, với các bạn. Các môn đệ của ngài đi lo công chuyện hằng ngày trong khi ngài dạy trong các hội đường vào ngày sa-bát, và rao giảng tin mừng về nước Thiên Chúa cho dân chúng sống ven bờ biển nội địa Ga-li-lê.

"Hãy sám hối!" ngài nói. "Thời gian đã hết, nước Thiên Chúa đang gần kề. Hãy sám hối, hãy tin vào tin mừng."

Rồi ngài hay tin Gio-an Tẩy giả bị hạ ngục và ngài biết rằng đây là thời kỳ phải nỗ lực hơn nữa để đem công cuộc cứu độ tới cho dân chúng. Vẫn còn phải tiếp xúc với rất nhiều người để không tiến hành công cuộc một mình. Ngài có nhiều người đi theo mình, những kẻ tự xem mình là môn đệ của ngài vì họ đã được chọn để tin vào lời giảng của ngài; nhưng chính ngài thì chưa tuyển được ai trong số họ thích hợp với việc rao giảng khắp nơi lời của ngài. Tuy thế, thời điểm tuyển lựa họ đang tới rất gần.

Một buổi sáng, khi ngài đang giảng bên bờ Ga-li-lê và trong lúc dân chúng từ mọi phía chen lấn vào để nghe rõ lời ngài và để được chạm vào bàn tay cứu chữa của ngài, ngài thấy có hai thuyền chài đang được kéo lên bờ. Các ngư phủ làm việc gần đó đang giặt lưới sau một đêm dài chài cá.

Đức Giê-su tiếp tục giảng dạy. Người ta tới càng lúc càng đông hơn. Chẳng bao lâu, ngài thấy khó mà thấy hết mọi người, ngoại trừ những kẻ đang chen lấn xô đẩy nhau để tới gần ngài, và ngài không thể chạm tới tâm hồn và tai của mọi người. Ngài vạch lối, đi tới một chiếc thuyền của Si-mon đậu gần đó, bước lên thuyền.

"Anh chèo cho ta ra xa bờ một chút," ngài yêu cầu bạn mình. Si-mon Phê-rô làm theo. Khi thuyền đậu ở chỗ nước lặng sát bờ, Đức Giê-su ngồi xuống. Từ chỗ đó, ngài tiếp tục

giảng cho dân chúng. Xong bài giảng, ngài quay qua Si-mon:

"Anh đưa ta ra chỗ nước sâu," ngài nói, "và hãy thả lưới bắt cá ở chỗ đó."

Lúc này nắng đã lên cao, đã quá giờ các ngư phủ Ga-li-lê thường ra biển đánh cá. Cũng như mọi người, Đức Giê-su biết rằng ban đêm mới là giờ đánh cá.

"Thưa thầy," Si-mon trả lời, "chúng tôi đã vất vả suốt đêm mà không bắt được gì." Đức Giê-su cũng biết như thế. Ngài đã thấy những chiếc lưới trống rỗng họ mang từ biển vào. "Nhưng," Si-mon vừa ngó Đức Giê-su vừa nói thêm, "tôi xin nghe lời thầy, thả lưới nữa." Ông gọi An-rê em mình hạ chiếc lưới đang phơi nắng, đem xuống thuyền. Hai anh em chèo thuyền ra chỗ nước sâu như Đức Giê-su ra lệnh.

Ra được một quãng khá xa, họ buông lưới. Chỉ trong ít phút, từng đàn cá lao vào lưới, nườm nượp, lấp lánh, nhiều tới độ Si-mon chưa từng thấy trong suốt những năm trời đánh cá của mình. Những thân cá bóng loáng lượn lờ gần như bất tận chung quanh thuyền. Si-mon và An- rê bắt đầu kéo lưới lên, vận hết sức mình. Nhưng cá quá nhiều, quá nặng tới nỗi những sợi dây lưới chắc chắn nay có vẻ sắp đứt phựt và chiếc lưới dày gần như sắp rách bung thành từng mảnh. Họ la lớn, gọi các bạn chài Gio-an và Gia-cô-bê đang làm việc trên một thuyền khác đậu gần bờ, tới phụ kéo lưới lên. Hai người ấy lập tức chèo ra, tiếp tay kéo lên chiếc lưới nặng trĩu, sắp đứt tung. Sau cùng, họ đổ mẻ cá đó ra được hai thuyền đầy, đến gần chìm.

Khi Si-mon thấy việc xảy ra đó, ông sấp mình xuống dưới chân Đức Giê-su trên chiếc thuyền nặng trĩu cá và kêu lên, "Lạy Chúa, xin tránh xa tôi, vì tôi là người tội lỗi!" Sự việc ấy gần như làm ông không chịu đựng nổi. Ông quá sững sờ vì đánh được mẻ cá quá lớn trong khi trước đó, mọi người buông

lưới suốt đêm mà không bắt được một con.

"Chớ sợ," Đức Giê-su nói. "Từ hôm nay trở đi, anh sẽ đánh bắt người thay vì đánh bắt cá."

Họ đưa thuyền vào bờ an toàn và bỏ xuống mẻ cá khổng lồ đó.

Hôm sau, khi Đức Giê-su đi dạo dọc bờ biển Ga-li-lê thì thấy Si-mon Phê-rô và An-rê đang thả lưới xuống biển. Ngài bảo họ: "Tới đây. Đi theo ta. Ta sẽ biến các anh thành những kẻ chài lưới người."

Họ vất lưới và lập tức đi theo ngài.

Khi ba thầy trò đi dọc bờ được một quãng ngắn, Đức Giê-su thấy Gia-cô-bê và Gio-an đang vá lưới trên thuyền với cha là Dê-bê-đê. Ngài gọi Gio-an và Gia-cô-bê: "Tới đây. Đi theo ta."

Lập tức hai anh em ấy rời thuyền của mình, bỏ lại người cha Dê-bê-đê và những người giúp việc, để theo Đức Giê-su.

Như thế, Đức Giê-su đã chọn bốn môn đệ đầu tiên. Ngài mang họ theo mình đi khắp miền Ga-li-lê, dạy trong các hội đường và rao giảng tin mừng về Nước Thiên Chúa.

CÁC PHÉP LẠ CỦA ĐỨC GIÊ-SU

Đức Giê-su cùng bốn môn đệ tới Ca-phác-na-um. Ở đó, ngài vào hội đường, giảng dạy cho dân chúng trong ngày sa-bát. Họ ngạc nhiên trước các lời giảng của ngài, vì lời ngài nói ra đầy uy lực, và ngài nói như một đấng có thẩm quyền bởi Thiên Chúa chứ không như các kinh sư chỉ lặp đi lặp lại không hơn những gì mình đã đọc.

Lúc này, trong hội đường, có một người bị ám bởi thần ô uế, một loại quỉ dữ khiến anh ta lớn giọng thét lên:

"Hãy để chúng tôi yên! Chúng tôi có làm gì tới ông đâu, ông Giê-su Na-da-rét? Có phải ông đến để tiêu diệt chúng tôi? Tôi biết ông là ai - Đấng Thánh của Thiên Chúa!"

Đức Giê-su quở trách con quỉ trong người đó. "Hãy câm đi; hãy ra khỏi người này," ngài nói.

Thần ô uế đó làm người ấy rung chuyển dữ dội và ngã lăn xuống sàn nhà. Có một tiếng thét lớn, rồi im lặng. Người đó đứng dậy, thể xác không bị thương tổn và tâm trí bình an. Thần ô uế đã đi khỏi anh ta.

Mọi người thấy việc này đều hiểu rõ và kinh ngạc. Họ bàn tán với nhau. "Thế này nghĩa là thế nào? họ hỏi nhau. "Lời giảng dạy mới mẻ này có ý nghĩa gì vậy? Nhìn kìa, ông ấy có

thẩm quyền và sức mạnh ra lệnh cho các thần ô uế và chúng vâng lệnh ông ấy!"

Lập tức, danh tiếng của Đức Giê-su vang khắp các vùng lân cận.

Cũng ngày đó, Đức Giê-su rời hội đường, tới nhà của Si-mon và An-rê. Cùng đi có hai anh em Gia-cô-bê và Gio-an. Si-mon thấy mẹ vợ ông đang nằm bệnh, sốt bừng bừng. Đức Giê-su lập tức tới gần bà. Ngài đứng kế bên giường bệnh, nắm bàn tay bà và dịu dàng đỡ bà ngồi dậy. Lập tức cơn sốt rời khỏi bà ngay. Bà liền ra khỏi giường và đi quanh lo việc nhà với tinh thần thư thái, thể xác mạnh khoẻ. Chỉ trong ít phút, bà dọn bữa cho Si-mon và các vị khách.

Chiều đến, khi mặt trời đang lặn trong ngày sa-bát, dân chúng trong vùng mang đến cho Đức Giê-su tất cả những người đau ốm trong các bạn hữu và họ hàng của họ, cùng những kẻ bị quỉ ám. Dường như toàn thị trấn đang tập trung nơi nhà của Si-mon Phê-rô: người bệnh, người què, người mù và người khủng hoảng tâm thần. Đức Giê-su đặt tay lên từng người, chữa lành cho tất cả những người bệnh ấy.

Khi đám đông rời nhà của Si-mon thì đã khá khuya. Đức Giê-su cuối cùng được nằm xuống ngủ. Tuy thế, sáng sớm hôm sau, lúc trời còn mờ tối, ngài đã chỗi dậy và một mình đi bộ ra vùng đất hoang cho tới khi tìm được một chỗ vắng vẻ, ngài dừng chân và cầu nguyện. Lúc này thật yên tĩnh. Nhưng ngay cả ở đây, dân chúng đang đi kiếm ngài rồi cuối cùng cũng tìm được ngài. Si-mon và các bạn kéo tới Đức Giê-su trước.

"Mọi người đang đi kiếm thầy," họ nói với ngài. "Dân chúng muốn thầy ở lại với họ vì họ sợ thầy sẽ bỏ đi khỏi nơi này."

"Họ nghĩ đúng đấy," Đức Giê-su nói. "Ta phải rời khỏi đây. Các anh hãy đi với ta. Chúng ta hãy tới các thị trấn chung quanh đây để ta có thể rao giảng ở đó vì ta được sai đi để công bố tin mừng về vương quốc của Thiên chúa trong những thành khác nữa."

Vậy họ rời Ca-phác-na-um, cùng nhau đi khắp miền Ga-li-lê. Đức Giê-su rao giảng trong các hội đường và đuổi quỉ ra khỏi linh hồn của nhiều người bấn loạn. Lời đồn về những việc ngài làm lan xa tới tận Xy-ri-a. Ngài chữa lành người bị kinh phong và người bại liệt, người bệnh tật và người bị dằn vặt. Các đám đông lũ lượt đi theo ngài, từ Ga-li-lê và vùng mười tỉnh Đê-ca-pô-li, từ Giê-ru-sa-lem và Giu-đê, từ vùng bên kia sông Gio-đan.

Khi ngài đang ở trong một thị trấn nọ thì có một người cùi tới gặp, quì xuống trước mặt ngài và bái lạy. Không ai dám chạm vào người cùi và bệnh nhân ấy biết điều đó vì suốt đời mình, anh thấy hễ mình tới gần ai thì kẻ đó đều lánh đi chỗ khác. Tuy thế, khi anh quì gối dưới chân Đức Giê-su van nài giúp đỡ thì Đức Giê-su không quay mặt đi.

"Nếu ngài muốn," người cùi nói, "ngài có thể làm cho tôi được sạch."

Đức Giê-su động lòng từ bi, đưa tay ra chạm vào người anh. "Ta muốn," ngài nói. "Anh hãy khỏi bệnh."

Ngay khi ngài nói xong, bệnh cùi rời khỏi người ấy và anh được sạch.

Kế đó, Đức Giê-su nói với anh: "Coi chừng, anh chớ có nói cho ai biết cả. Hãy lên đường, làm theo lời Mô-sê đã hạ lệnh, ra mắt một tư tế, dâng tiến các lễ vật vì mình đã được lành, để vị tư tế ấy công bố anh đã sạch khỏi bệnh cùi. Nhưng đừng nói với ai về tôi cả."

Người cùi tỏ lời cảm tạ và bước đi. Nhưng thay vì tuân theo yêu cầu của Đức Giê-su giữ im lặng về việc mình được chữa khỏi, anh đi quanh nói về điều kỳ diệu đã xảy tới cho mình, loan truyền rộng rãi tin tức ấy khiến các đám đông dân chúng lũ lượt kéo nhau thành từng đoàn tới thị trấn ấy để lắng nghe Đức Giê-su và để được chữa lành mọi tật bệnh của mình. Các đám đông ấy nhiều tới độ Đức Giê-su không thể công khai đi vào thị trấn. Thay vào đó, ngài ở lại bên ngoài, nơi hoang địa, hy vọng dùng chỗ đó như một cơ sở xuất phát để ngài có thể thư thả đi đây đi đó. Nhưng ngay cả chỗ đó dân chúng cũng xúm lại đông tới độ ngài không thể ra ngoài, đi nơi khác lo cho sứ vụ của mình.

Vài ngày sau đó, ngài cố quay lại Ca-phác-na-um. Chỉ lát sau, dân trong thị trấn ấy khám phá ra ngài đang ở nhà của Si-mon, vì từ khi bị từ khước ở Na-da-rét, ngài đến ở hẳn tại Ca-phác-na-um. Họ lập tức tụ tập tại nhà ngài ở để nghe những lời ngài nói và được ngài chạm bàn tay cứu chữa vào người mình. Bạn hữu và kẻ tò mò, người cần kíp và người bệnh, tất cả tập trung đông đảo đầy nhà. Cả những người Pha-ri-sêu, các kinh sư hoặc các tiến sĩ luật, đều đến từ khắp các thị trấn trong miền Ga-li-lê để lắng nghe con người này. Chỉ một thời gian ngắn ngủi, trong nhà đầy người tới độ không còn chỗ nào trống, kể cả trên ngưỡng cửa đang mở. Và Đức Giê-su rao giảng lời của Thiên Chúa ở nơi chật ních đó.

Lúc ấy, có một người bệnh rất nặng và què liệt tới độ không lê nổi mình đi lùng kiếm Đức Giê-su, cũng không thể lết tới gặp ngài khi đã nhìn thấy ngài. Khi qua bạn bè mình, anh biết ra được nơi có mặt Đức Giê-su thì cũng không cách gì chen nổi với đám đông, lấn đường để vào nhà. Tuy vậy, anh có bốn người bạn cam đoan với anh là tìm cách để Đức Giê-su cứu chữa cho anh. Họ nhất quyết sẽ làm cho anh được lành mọi

bệnh. Vậy họ khiêng anh trên chiếc chõng lót rơm tới ngôi nhà Đức Giê-su đang ở.

Đến lúc này, ngay cả con đường bên ngoài ngôi nhà cũng chật cứng người khiến họ gần như thất vọng. Bốn người bạn nhìn quanh, tìm cách nào đó mang cho được người bệnh này vào tới nơi Đức Giê-su ngồi. Sau cùng, họ nghĩ ra được một cách. Hết sức cẩn thận, với người bệnh đang nằm trên cáng, họ vừa khiêng vừa leo lên mái nhà đất bằng. Từ mái nhà, họ trổ một lỗ, rồi chầm chậm và rất thận trọng, họ thòng người bệnh xuống, qua mái nhà, và hạ anh từ từ, cả người lẫn chõng, xuống ngay chính giữa đám đông đang chen lấn, trước mặt Đức Giê-su.

Đức Giê-su nhìn xuống người bệnh và nhìn lên bốn người bạn trên mái. Thấy đức tin của họ, ngài nói với người đang bại liệt ấy:

"Này con, hãy can đảm lên. Tội của con đã được tha."

Tâm hồn của người bệnh sáng lên. Nhưng có một số kinh sư và người Pha-ri-sêu ngồi đó đang mang trong bụng mình những ý nghĩ khắc nghiệt. Họ thắc mắc trong lòng rằng Đức Giê-su lấy quyền gì mà nói những lời đó với người ta. Theo họ, nói vậy là phạm thượng. "Ông này là ai mà nói những lời phạm thượng như thế?" Họ trầm ngâm nghĩ ngợi trong đầu. Họ hoài nghi Đức Giê-su. Vì họ không muốn tin rằng Đức Giê-su được Thiên Chúa sai đến và rằng ngài cũng có quyền tha thứ, Không thể như thế được. Thà rằng họ tin ngài là một người bình thường đang nói lời bất kính với Thiên Chúa còn hơn.

Đức Giê-su thấy những gì họ đang suy nghĩ. Ngài lập tức đáp ứng những lời lẽ không nói ra của họ: "Tại sao trong lòng các ngươi nghĩ ác về ta?" ngài hỏi. "Các ngươi cứ tự mình ngẫm

nghĩ mà xem, rằng nói cái nào với người bại liệt này thì dễ hơn: hoặc 'Tội của anh đã được tha,' hoặc 'Hãy chỗi dậy vác chõng mà về,'? Vâng, thật là dễ khi tỏ vẻ có quyền phép, khi nói hơn là làm. Nhưng phải chăng các ngươi nghĩ rằng không thể bày tỏ được sự tha thứ? Lúc này, ta sẽ tỏ ra cho các ngươi thấy rằng Con Người có thẩm quyền tha thứ tội lỗi trên thế gian này."

Ngài quay qua người bại liệt, vẫn nằm bệnh hoạn và bất động trên chiếc chõng lót rơm giữa đám đông đang há hốc miệng ra nhìn. Và ngài nói: "Hãy chỗi dậy, vác chõng lên và đi về nhà anh."

Lập tức người ấy chỗi dậy, vác chõng lên, lần đường bước qua đám đông. Anh đi về nhà mình, ca ngợi Thiên Chúa và chuyện trò háo hức với bốn người bạn. Ai thấy anh như vậy cũng đều sửng sốt. Họ kinh ngạc, sợ hãi và vinh danh Thiên Chúa của Đức Giê-su. Và họ nói, "Hôm nay chúng ta thấy những việc lạ lùng."

Nhưng sẽ còn những việc lạ lùng nữa.

Đức Giê-su lại đi ra bờ biển. Như thường lệ, vô số người đi theo ngài và ngài vừa đi vừa giảng dạy họ.

Ngày nọ, khi đi ngang một trạm thuế vụ, ngài thấy một người thu thuế tên Lê-vi, còn được gọi là Mát-thêu đang ngồi thu thuế trong trạm. Mát-thêu bị người Do Thái căm ghét vì ông là kẻ thu thuế cho La Mã. Họ luôn luôn có ý nghĩ rằng ông là người tội lỗi vì dưới thời La Mã đô hộ, những người thu thuế tham lam đã làm dân chúng khổ sở.

Và đối với người tên Mát-thêu này, kẻ thu thuế bị thù ghet, Đức Giê-su chỉ nói ba tiếng:

"Đi theo ta."

Mát-thêu đứng dậy, đi theo ngài.

Sau đó ít lâu, Mát-thêu làm tiệc khoản đãi ngài tại nhà ông. Ngoài ngài ra, ông còn mời một đám khác nữa gồm các đồng nghiệp thuế vụ và những người khác, vốn bị người Pha-ri-sêu tự mãn đánh giá là những kẻ không đáng kết bạn với những người Do Thái hoàn toàn công chính. Khi người Pha-ri-sêu thấy Đức Giê-su và các môn đệ ngồi ăn chung với Mát-thêu và những người khác, họ rỉ tai chống lại Đức Giê-su và các bạn của ngài.

"Tại sao các ngươi và thầy của các ngươi cùng ngồi với bọn thu thuế và những kẻ tội lỗi," họ hỏi các môn đệ,

Khi Đức Giê-su nghe được những lời rỉ tai của người Pha-ri-sêu, ngài tới gặp họ và nói, "Người khoẻ mạnh thì không cần tới thầy thuốc, chỉ có người đau ốm mới cần. Và người không tội lỗi thì không cần tới ta. Ta không đến để kêu gọi người công chính, mà là để kêu gọi người tội lỗi sám hối."

Mát-thêu, kẻ thu thuế, không nghĩ rằng mình là người rất công chính không cần sám hối. Ông biết rằng mình là người tội lỗi và ông khiêm tốn. Nhưng người Pha-ri-sêu không thể thấy ra những khuyết điểm trong bản thân họ và họ kiêu hãnh. Bởi thế họ không thể thấy rằng họ cần sám hối còn hơn cả Mát-thêu, kẻ công nhận mình là người tội lỗi.

Trong tạm thời, họ thỏa mãn với câu trả lời của Đức Giê-su. Rồi họ lại nghĩ ra một chuyện khác để phàn nàn trách móc ngài. Họ tới gặp Đức Giê-su và nói: "Tại sao môn đệ của Gio-an thường ăn chay và đọc kinh, và người Pha-ri-sêu chúng tôi cũng làm giống như vậy; còn môn đệ của ngài thì không ăn chay và dường như lúc nào cũng đang ăn với uống?"

"Không lý các ngươi trông mong cho người khác dự tiệc cưới mà ăn chay và than khóc trong khi chú rể đang ở với họ?"

Đức Giê-su hỏi ngược lại. "Bao lâu chú rể còn ở với họ thì họ không thể và không nên ăn chay. Nhưng tới ngày chú rể bị mang đi khỏi họ, lúc ấy họ sẽ ăn chay."

Người Pha-ri-sêu hoàn toàn không biết câu nói ấy có ý nghĩa gì. Họ bỏ đi để kiếm thêm lý do phàn nàn chống lại Đức Giê-su và các môn đệ ngài. Nhưng điều Đức Giê-su có ý nói là sẽ có ngày bản thân ngài bị mang đi khỏi các môn đệ, và lúc đó, quả thật họ sẽ cầu nguyện và chay tịnh.

Cũng không hoàn toàn đúng khi nói rằng các môn đệ của Đức Giê-su lúc nào cũng ăn lúc nào cũng uống. Dù người Pha-ri-sêu có nói gì đi nữa thì những môn đệ ấy vốn là người chất phác, thiếu thốn phương tiện và trong khi du hành với Đức Giê-su qua các vùng quê, họ thường đói bụng. Lâu lâu những người thu thuế mới mời họ tới nhà dùng bữa, và tại những nơi xa xôi mà họ thường rao giảng thì không có quán trọ.

Ngày nọ, tình cờ con đường thầy trò đi dẫn qua một đồng lúa. Các môn đệ đã một thời gian chưa ăn uống gì. Vì thế, khi bắt đầu đi ngang những cây lúa cao, họ bứt gié lúa chín, cho vào miệng chíp vỏ và ăn. Người Pha-ri-sêu lúc nào cũng đi theo họ, ngó thấy, và lại có ý kiến để phát biểu.

"Nhìn kìa!" họ nói với Đức Giê-su "Tại sao các môn đệ của ông lại làm việc trong ngày sa-bát. Làm vậy có đúng luật không đấy?" Vì họ coi cử chỉ mộc mạc ấy của các môn đệ là tội ác, can tội lao động trong ngày sa-bát.

Theo Đức Giê-su, những gì mà người Pha-ri-sêu thể hiện trong ngày nghỉ ngơi đó thì nông cạn và lố bịch. Dưới những lời giảng dạy của họ, ngày sa-bát đã trở thành bị vướng mắc vào một mạng lưới luật lệ và nghi thức tới độ nó trở thành một ngày hành hạ người ta hơn là một ngày nghỉ ngơi. Nhưng ngài nhẫn nại trả lời với những lý lẽ điềm đạm:

"Bộ các ngươi chưa bao giờ đọc trong sách thánh việc Đa-vít, cùng với những người đang ở với ông ấy, đã làm khi họ thiếu thốn và đói sao? Vào thời A-vi-a-tha làm thượng tế, ông ấy đã vào nhà của Chúa và ăn bánh dâng tiến, mà theo luật lệ, chỉ các tư tế mới được quyền ăn, và ông ấy còn lấy bánh đó đem cho người cùng đi với ông ăn. Hoặc có phải các ngươi không nhận ra rằng ngay cả các tư tế nơi đền thờ cũng làm việc trong ngày sa-bát, dâng tiến các lễ vật mỗi sáng mỗi chiều? Và các ngươi bảo rằng họ vô tội dù họ có làm việc! Và ta nói điều này với các ngươi: ở đây có điều gì đó lớn lao hơn đền thờ, và điều gì đó lớn lao hơn ngày sa-bát. Chúa khao khát lòng từ bi chứ không phải của lễ. Nếu các ngươi chịu hiểu! Ngày sa-bát được lập ra cho con người chứ không phải con người cho ngày sa-bát. Và Con Người là Chúa luôn cả ngày sa-bát."

Quả thật có điều gì đó mà họ không hiểu. Vì Chúa tể trần gian, Đức Giê-su, là Chúa của ngày sa-bát cũng như của mọi sự khác. Nhưng điều này, lúc ấy và bao giờ cũng thế, nằm bên kia sự am hiểu của họ. Đối với họ, Giê-su Na-da-rét chỉ là một con người.

Đức Giê-su và các môn đệ tiếp tục con đường trở lại thành đó, và lại đi vào hội đường. Ở đó, có một người bị xuội tay. Các kinh sư và người Pha-ri-sêu nóng lòng ngó xem Đức Giê-su có chữa cho người đó trong ngày sa-bát hay không, để họ có dịp cáo giác ngài thêm lần nữa.

Và thêm lần nữa Đức Giê-su biết các ý nghĩ của họ. Ngài nói với người bị bại tay: "Hãy đứng dậy, bước ra giữa đây." Người ấy đứng lên, đối mặt với Đức Giê-su trước những người đang im lặng ngó chừng.

Theo người Pha-ri-sêu, việc chữa trị cũng là làm việc và Đức Giê-su không thể biện minh cho hành động đó bằng cách

trích dẫn sách thánh hoặc trưng dẫn các tư tế. Và như thế, họ chờ xem trong ngày sa-bát, Đức Giê-su sẽ đối xử ra sao với người liệt tay ấy.

"Ta muốn hỏi các ngươi một việc," Đức Giê-su nói với họ. "Trong ngày sa-bát, được phép làm việc thiện hay việc ác? Và cứu mạng hay giết người, cái nào là việc thiện?"

Họ im lặng chờ đợi, không thể trả lời ngài được.

Đức Giê-su tiếp tục: "Người đang đứng giữa các ngươi đây là cái gì? Nếu có một con cừu rơi xuống hố trong ngày sa-bát, có ai không kéo nó lên? Và con người thì giá trị gấp bao nhiêu lần con cừu! Do đó, ngày sa-bát được phép làm việc thiện. Này. Giơ tay anh ra!"

Đức Giê-su nhìn quanh sảnh đường. Con tim ngài buốt nhói vì tâm hồn chai đá của người Pha-ri-sêu. Nhưng bằng niềm tin, người bệnh đã giơ tay ra. Và ngay lúc ấy, tay trở lại lành mạnh như thường, khắp cánh tay không còn bị bại xuội.

Người Pha-ri-sêu tràn cơn thịnh nộ. Họ kéo nhau rời hội đường bàn mưu tính kế với nhau và với một số vương công trong triều đình của Hê-rô-đê, để làm thế nào kiềm chế kẻ bẻ gãy Lề luật đầy nguy hiểm này. Về phần Đức Giê-su, ngài rời thành trước khi họ lập quyết định, và cùng với các môn đệ, ngài rút lui về bờ hồ Ga-li-lê.

Sau các biến cố đó một thời gian thì tới một lễ hội của người Do Thái và Đức Giê-su đi Giê-ru-sa-lem để tham dự lễ hội đó. Vào thời gian này, tại Giê-ru-sa-lem, xưa nay có một hồ nước tên là Bết-da-tha, gần Cổng Cừu. Khi tới đó, Đức Giê-su thấy chung quanh hồ nằm la liệt rất nhiều người bệnh: mù, què, bệnh hoạn, bại liệt chân tay. Hết thảy họ đều đang trông chờ khi nước chuyển động. Người ta đồn với nhau rằng, thỉnh thoảng có một thiên sứ của Chúa xuống hồ ấy và khua động

mặt nước. Ngay khi nước xao động, ai là người đầu tiên xuống nước trước thì sẽ được chữa khỏi bất cứ bệnh tật nào mà mình đang mắc phải. Vì thế, họ chờ. Ai cũng hy vọng và cầu nguyện cho mình được là kẻ đầu tiên xuống hồ khi mặt nước được thiên sứ khua động.

Trong số đó có những người chỉ nhúc nhích thân mình được đôi chút nên đối với họ, cơ hội xuống hồ trước những người khác hết sức mong manh. Vì thế, có một người mắc bệnh, nằm bên hồ đã ba mươi tám năm. Năm nào ông cũng lết người tới hồ nước để nhìn chuyển động của mặt nước nhưng không năm nào xuống nước kịp thời. Lúc nào cũng có kẻ khác xuống trước ông.

Khi Đức Giê-su thấy ông đang nằm đó, biết rằng ông ở trong hoàn cảnh như thế đã nhiều năm, ngài tới gần ông và nói: "Ông có muốn khỏi bệnh không?"

Người bệnh ấy trả lời ngài: "Thưa ngài, muốn chứ, nhưng khi mặt nước khua động thì không ai giúp đưa tôi xuống hồ cả. Lần nào cũng vậy, hễ tôi vần người được tới đó thì đã có kẻ khác bước xuống hồ trước tôi rồi."

"Hãy đứng lên, vác giường mình mà đi," Đức Giê-su nói với ông. Và ngay khi ngài nói, người ấy được chữa lành. Ông chỗi dậy, vác giường lên và bước đi với con tim tràn đầy biết ơn.

Lúc ấy cũng đang trong ngày sa-bát. Có nhiều người thấy ông vác giường đi thì chận ông lại, nói với ông: "Hôm nay là ngày sa-bát, ông vác giường đi như thế là phạm luật."

Người được chữa lành ấy - lần đầu tiên mạnh khoẻ và phơi phới bước đi kể từ ba mươi tám năm nay - nhìn họ chằm chặp và nói: "Chính người chữa tôi khỏi bệnh đã nói với tôi, 'Hãy vác giường mà đi,' và tôi làm theo."

Trong số những người Do Thái chận đường ấy có các kinh

sư và người Pha-ri-sêu. Họ tìm được ngay ai đã bảo ông ấy vác giường đi, và họ cảm thấy bị xúc phạm vô hạn. Thêm lần nữa, Đức Giê-su lại chữa bệnh trong ngày sa-bát. Lần này ngài còn nói người ta vác giường mà đi - lao động trong ngày mà Thiên Chúa đã công bố là ngày nghỉ ngơi.

Họ qui trách Đức Giê-su đã làm một điều khủng khiếp. Ngài trầm tĩnh trả lời, "Cha ta vẫn đang làm việc, dù là vào ngày sa-bát, nên ta cũng đang làm việc."

Từ ngày đó trở đi, người Pha-ri-sêu bắt đầu khủng bố Đức Giê-su không chút xót thương. Ngài không những chỉ bẻ gãy Lề luật bằng việc làm các điều ấy trong ngày sa-bát mà ngài còn xác nhận rằng Thiên Chúa chính là Cha của ngài, biến bản thân ngài ngang hàng với Thiên Chúa.

Do đó, họ quyết định giết ngài khi tìm được cơ hội.

BÀI GIẢNG TRÊN NÚI

Có những người giữ theo nghĩa đen từng chữ của Lề luật và có những người giữ theo tinh thần của Lề luật, như Đức Giê-su đã nói rõ.

Khi Đức Giê-su quay lại bờ hồ Ga-li-lê, dân chúng từ Giê-ru-sa-lem và từ khắp miền Giu-đê lũ lượt đi theo ngài. Họ đến với ngài, từ các làng mạc và thị trấn miền Ga-li-lê và từ vùng bên kia sông Gio-đan. Tại Tia, tại Si-đon và tại Xy-ri-a, họ nghe nói tới ngài. Họ đến gặp ngài với những đau ốm và tật bệnh của mình, cùng tất cả những ai bị ám ảnh bởi cái ác đang hành hạ linh hồn mình.

Đức Giê-su cứu chữa họ, hàng chục, hàng hai chục, hàng trăm người. Ngài trị lành người bại liệt và người kinh phong. Ngài xua đuổi đau đớn, quỉ dữ, và ngay cả chính cái chết. Dần dần, ngài chẳng thể nào tiếp xúc hết tất cả những ai đến với ngài. Có thời kỳ ngài phải yêu cầu môn đệ đậu sẵn thuyền chờ ngài, chở ngài ra xa bờ một quãng, để ngài có thể rao giảng từ trên chiếc thuyền đó trong trường hợp đám đông chen lấn xô đẩy ngài quá, khiến ngài không thể giảng dạy hoặc cứu chữa gì được. Lúc này, danh tiếng ngài vang lừng. Ngài đã chữa lành rất nhiều người. Vô số người tập trung đông đảo chung quanh ngài để ngài chạm vào người họ, chữa trị cho họ.

Cuối cùng, rõ ràng là ngài không thể thực hiện công cuộc

của mình nếu không có người khác phụ giúp, không chỉ trong việc giảng dạy mà còn cả việc cứu chữa. Nhiều người đã đi theo ngài và vẫn đang đi theo ngài, những người tự xem mình là môn đệ vì họ tin vào ngài và yêu thương ngài, và trong số những người ấy, ngài đã chọn bốn người để thực hiện công cuộc của ngài. Lúc này, ngài biết rằng mình phải chọn thêm. Vì thế, vào một đêm, ngài một mình lên núi cầu nguyện. Ngài trải qua suốt đêm trong nguyện cầu với Thiên Chúa Cha của mình.

Sáng hôm sau, ngài gọi hết thảy các môn đệ tới, nói ra tên mười hai người ngài chọn làm tông đồ. Những người này sẽ ở với ngài, có thể phụ giúp khi gặp việc trong tầm tay hoặc được sai đi rao giảng ở những nơi mà nếu làm việc một mình, ngài không thể tới đó được. Khi nhóm mười hai tới với ngài, ngài ban cho họ quyền năng chữa lành mọi bệnh tật và thẩm quyền trục xuất các thần ô uế hoặc quỉ dữ.

Như thế, tên của các tông đồ được ngài đã chọn là: Si-mon, kẻ được ngài đặt tên là Phê-rô; Gia-cô-bê một và Gio-an, hai con trai của Dê-bê-đê; Phi-líp-phê và bạn ông là Ba-tô-lô-mê-ô, cũng được gọi là Na-tha-na-en; Tô-ma; Mát-thêu, người từng là kẻ thu thuế; Gia-cô-bê hai, con của An-phê; Si-mon, người Ca-na-an, có biệt danh là Quá khích; Giu-đa, còn gọi là Ta-đê-ô, em của Gia-cô-bê hai; và Giu-đa Ít-ca-ri-ốt, người sẽ trở thành kẻ phản bội.

Khi Đức Giê-su xuống núi với nhóm mười hai tông đồ được chọn đó, ngài lại thấy các đám đông đang chờ mình. Sự thiện hảo từ ngài tuôn trào khi dân chúng xô đẩy tứ bề và chạm vào người ngài. Ngài chữa lành cho hết thảy những ai bệnh tật và rối loạn bởi thần ô uế. Nhưng thấy đám đông khổng lồ đó và biết rằng trong những tháng sắp tới, mình sẽ gặp nhiều hơn thế này nữa, ngài quyết định rằng mình không thể chờ đợi thêm mà nay phải ra sức dạy bảo các tông đồ. Ngài lại lên một

hòn núi với nhóm mười hai được chọn đó. Tại nơi ấy, ngài ngồi xuống. Ngài bắt đầu nói với các tông đồ, đồng thời cũng có ý nói cho đám đông đang đi lên nghe. Và họ không quấy rầy ngài khi ngài đang dạy nhóm mười hai.

"Anh em phải biết điều này," ngài nói, "và hãy luôn luôn ghi nhớ:

"Phúc thay cho những ai có tinh thần nghèo khó,
những kẻ cảm thấy cần nhu cầu tinh thần,
vì nước trời thuộc về họ;
Phúc thay cho những ai than khóc
vì họ sẽ được ủi an;
Phúc thay cho những ai khiêm tốn
vì họ sẽ được thừa hưởng đất đai;
Phúc thay cho những ai đói khát sự công chính
vì họ sẽ được no đầy;
Phúc thay cho những ai có lòng từ bi
vì họ sẽ được thương xót;
Phúc thay cho những ai tâm hồn tinh khiết
vì họ sẽ thấy Thiên Chúa;
Phúc thay cho những ai xây dựng hòa bình
vì họ sẽ được gọi là con cái Thiên Chúa;
Phúc thay cho những ai bị ngược đãi
bởi sự công chính của mình
vì nước trời là của họ;
Phúc thay cho anh em khi người ta sỉ nhục và ngược đãi anh em và vu khống đủ điều độc dữ cho anh em vì ta;
Hãy hân hoan và hãy hết sức vui mừng vì phần thưởng của anh em lớn lao ở trên trời; vì các ngôn sứ đi trước anh em cũng đã bị ngược đãi như vậy."

Ít ra là một lần, đám đông chen chúc đó tuyệt đối im lặng và lắng nghe khi Đức Giê-su tiếp tục nói với mười hai tông đồ

và giải thích với họ rằng ngài muốn họ là loại người nào, vì chính họ và vì ngài.

"Anh em là muối cho đời," ngài nói. "Nhưng nếu muối lạt đi thì lấy gì làm cho nó mặn lại? Lúc đó muối vô dụng, chỉ việc quăng ra ngoài cho người ta đạp lên thôi.

"Anh em là ánh sáng cho thế gian. Một thành xây trên đồi thì không che dấu được. Người ta không thắp đèn lên rồi dấu đèn đi. Họ đặt nó trên giá đèn để rọi sáng cho mọi người trong nhà. Do đó, hãy để ánh sáng của anh em chói lọi trước loài người để họ thấy được những việc tốt lành của anh em và để họ vinh danh Cha của anh em, đấng ngự trên trời.

"Đừng nghĩ rằng ta đến để phế bỏ Lề luật hay các ngôn sứ; ta không đến để phế bỏ mà là để kiện toàn. Vì ai vi phạm điều nhỏ nhất trong các giới răn và dạy cho người khác phạm như vậy, kẻ đó sẽ bị xem là nhỏ nhất trong nước trời. Nhưng ai tuân giữ và giảng dạy các giới răn, kẻ đó sẽ được xem là lớn lao trong nước trời. Ta nói với anh em rằng nếu đức công chính của anh em không vượt quá lòng công chính của các kinh sư và người Pha-ri-sêu, anh em sẽ không bao giờ vào nước trời.

"Anh em từng nghe thuở xưa người ta bảo với loài người rằng, người bị kẻ khác làm hại thì nên làm hại kẻ đó ngang như vậy. 'Mắt đền mắt, răng đền răng', người ta đã nói như thế. Nhưng ngày nay không phải thuở xưa. Ngày nay, ta nói với anh em rằng, đừng kháng cự lại việc kẻ khác làm hại mình, và ngược lại, đừng làm hại kẻ khác. Nếu có ai vả anh em trên má phải, hãy đưa luôn má kia ra cho nó. Nếu có ai muốn kiện anh em ra pháp đình và lấy đi áo ngoài của anh em, thì hãy đưa cho nó cả áo trong nữa. Và nếu có ai bắt anh em đi với nó một dặm, thì hãy đi với nó hai dặm. Ai yêu cầu anh em giúp đỡ thì hãy giúp đỡ nó; và nếu ai muốn mượn cái gì của anh em thì anh em đừng ngoảnh mặt đi. Anh em muốn người

ta đối xử với anh em như thế nào thì anh em hãy đối xử với người ta như thế đó.

"Anh em thường nghe người ta nói: 'Ngươi nên yêu thương người bên cạnh và căm ghét kẻ thù'. Nhưng ta nói với anh em: 'Hãy yêu thương kẻ thù và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em'. Lúc đó, anh em sẽ quả thật là con của Cha anh em, đấng ngự trên trời, vì ngài khiến mặt trời của ngài mọc trên kẻ ác cũng như trên người thiện, và ngài gởi mưa đến cho người công chính cũng như kẻ bất chính, và ngài tử tế với kẻ vô ơn và kẻ gian ác cũng giống như ngài tử tế với người biết ơn và người ngay lành. Vì thế, anh em hãy có lòng từ bi như Cha của anh em có lòng từ bi.

"Nếu anh em chỉ yêu thương những ai yêu thương anh em thôi, thì tại sao anh em trông mong phần thưởng? Không phải kẻ thu thuế cũng làm giống như vậy ư? Nếu anh em chỉ cư xử tốt lành với những ai đối đãi tốt lành với anh em thôi, thì tại sao anh em trông mong phần thưởng? Kẻ tội lỗi cũng làm giống như vậy. Và nếu anh em chỉ cho mượn những ai mà anh em hy vọng họ đền đáp thì tại sao anh em cho rằng mình xứng đáng với lời cám ơn? Kẻ tội lỗi cũng cho kẻ tội lỗi mượn, lại còn được đền đáp nữa!

"Ta nói với anh em, chính kẻ thù của anh em mới là những người anh em nên yêu thương! Hãy chúc lành cho những ai nguyền rủa anh em. Hãy cư xử tốt lành với những ai hận thù anh em. Hãy cầu nguyện cho những ai đối đãi tệ hại với anh em. Hãy cho mượn những ai đang cần, không hi vọng được đền đáp gì. Lúc ấy phần thưởng của anh em sẽ lớn lao!

"Do đó, hãy toàn hảo, vì Cha trên trời của anh em là đấng toàn hảo.

"Và hãy thận trọng để anh em không làm những hành vi

tốt lành trước công chúng với mục đích cho người khác trông thấy. Nếu làm như vậy, anh em sẽ không được phần thưởng nào của Cha trên trời. Do đó, khi anh em làm việc từ thiện, chớ khua chiêng đánh trống như những kẻ đạo đức giả làm trong hội đường và trên đường qua lại để họ được người ta trông thấy và ca ngợi. Ta nói với anh em, tất cả những gì họ nhận được chỉ là sự ca ngợi của loài người thôi! Thay vào đó, khi anh em cho của bố thí thì chớ để tay trái của anh em biết việc tay phải đang làm, để cho việc từ thiện của anh em được kín đáo. Cha của anh em, đấng thấy hết thảy những việc anh em làm trong thầm kín, sẽ công khai tưởng thưởng anh em.

"Và khi anh em ăn chay, chớ mang vẻ mặt ảm đạm như những kẻ đạo đức giả vì họ làm xấu xí mặt mày họ và họ làm cho họ có vẻ buồn bã để mọi người đều biết rằng họ đang ăn chay. Ta nói với anh em, phần thưởng mà họ nhận được chỉ thế thôi. Còn anh em khi ăn chay, anh em hãy xức dầu thơm và hãy rửa mặt, để không ai biết được anh em đang ăn chay, trừ Cha của anh em, là đấng không được nhìn thấy. Và Cha của anh em, đấng thấy những gì anh em làm trong thầm kín, sẽ công khai tưởng thưởng anh em.

"Khi anh em cầu nguyện, đừng giống những kẻ đạo đức giả thích đứng cầu nguyện trong hội đường và trên góc đường để người ta có thể thấy họ đang đọc kinh. Ta nói với anh em, như thế, sự ca ngợi của loài người là phần thưởng duy nhất của họ. Còn anh em, khi anh em cầu nguyện, hãy đi vào một nơi yên lặng. Lúc ấy anh em hãy đóng cửa lại, cầu nguyện với Cha của anh em, là đấng không được nhìn thấy. Và Cha của anh em, đấng thấy điều anh em đang làm trong thầm kín, sẽ công khai tưởng thưởng anh em.

"Và trong khi cầu nguyện, đừng dùng tới những điều lặp đi lặp lại vớ vẩn và nhiều câu trống rỗng như những kẻ khác làm

vì họ tưởng rằng dùng nhiều lời thì sẽ được nghe tới. Đừng làm giống như họ, vì Cha của anh em biết điều anh em đang cần trước khi anh em yêu cầu ngài. Do đó hãy cầu nguyện theo thể thức này:

"Lạy Cha chúng tôi, Đấng ngự trên trời
ước gì Danh Cha cả sáng
Nước Cha trị đến
Ý Cha được thể hiện
Dưới đất cũng như trên trời
Xin cho chúng tôi hôm nay có thức ăn hằng ngày
Và xin hãy tha nợ chúng tôi
Như chúng tôi tha nợ những kẻ mắc nợ chúng tôi
Và xin chớ dẫn chúng tôi vào sự cám dỗ
Nhưng giải phóng chúng tôi khỏi cái ác
Vì Nước Trời là của Cha
Và uy quyền
Và vinh hiển
Muôn đời!
A-men."

Đám đông im lặng. Và họ sửng sốt về những điều ngài nói:

"Nếu anh em tha thứ cho kẻ khác khi họ làm điều sai trái," Đức Giê-su tiếp tục, "thì Cha anh em trên trời cũng tha thứ cho anh em. Nhưng nếu anh em không tha thứ kẻ khác vì những sai trái của họ, thì Cha của anh em trên trời cũng sẽ không tha thứ những sai trái của anh em.

"Anh em đừng cất giữ những bảo vật trần gian làm của mình thay vì giàu có về tinh thần. Mà anh em hãy tìm kiếm nước Thiên Chúa và anh em sẽ được ban cho mọi sự khác anh em đang cần. Ta nói với anh em, chớ để cho mình lo lắng tới những gì trong cuộc sống hằng ngày: mình sẽ ăn gì, mình sẽ uống gì, mình sẽ mặc gì. Có phải mạng sống không là cái tốt

hơn thức ăn, và thân thể thì giá trị hơn quần áo? Hãy xem chim trời! Chúng không gieo, không gặt, không tom góp thực phẩm vào kho. Thế mà Cha của anh em trên trời cho chúng ăn. Và anh em không quí giá nhiều hơn chúng sao?

"Có ai trong anh em nhờ lo lắng về những cái đó mà cao thêm được một chút hoặc sống lâu thêm được một phút không? Và tại sao anh em phải băn khoăn về quần áo? Hãy xem hoa huệ ngoài đồng, chúng mọc lên như thế nào, chúng không làm lụng, chúng không kéo sợi. Thế mà ngay cả Sa-lô-môn, với toàn bộ vinh quang của ông ta, cũng không mặc đẹp bằng một bông hoa ấy. Và nếu cỏ dại ngoài đồng, hôm nay mọc lên ngày mai bị ném vào lửa, mà còn được Thiên Chúa mặc đẹp cho như thế thì ngài sẽ không mặc cho anh em hoàn toàn đẹp hơn sao, ôi anh em, những kẻ kém đức tin?

"Do đó, anh em đừng lo lắng và chớ nói rằng: 'Chúng ta sẽ ăn gì' hoặc 'Chúng ta sẽ uống gì' hoặc 'Chúng ta sẽ mặc quần áo thế nào', vì Cha của anh em trên trời biết anh em cần tất cả những thứ mà anh em cần. Trước hết, anh em hãy tìm kiếm nước của Thiên Chúa và sự công chính của ngài, và tất cả những thứ anh em cần thì được ban cho anh em một cách hào phóng. Do đó, chớ lo lắng về ngày mai vì ngày mai sẽ tự nó lo lắng cho nó. Cái ác của ngày nào là đủ cho ngày đó.

"Hãy yêu cầu và anh em sẽ được ban cho. Hãy tìm kiếm và anh em sẽ tìm thấy. Hãy gõ cửa và cửa sẽ mở cho anh em. Vì ai yêu cầu nơi Thiên Chúa thì sẽ tiếp nhận; ai kiếm thì sẽ thấy; và ai gõ cửa thì sẽ mở ra cho người đó. Và khi anh em muốn kẻ khác làm cho anh em thì anh em cũng hãy làm kẻ đó giống như vậy.

"Mỗi cây được biết tới nhờ quả của nó. Cây tốt không sinh trái xấu; cây xấu không sinh quả tốt. Do đó, qua quả mà anh em sẽ hiểu người khác."

Hôm ấy trên Núi, Đức Giê-su đã nói những điều đó và thêm nhiều điều khác. Cuối cùng ngài nói:

"Không phải hễ ai nói với ta, 'Lạy Chúa, Lạy Chúa!' thì sẽ được vào nước trời, nhưng chỉ vào nước trời những kẻ lắng nghe lời ta và thể hiện ý muốn của Cha ta trên trời. Lúc này, ta nói với anh em, anh em phải sẵn sàng cho cái ngày anh em được gọi đến trước Thiên Chúa. Ta sẽ cho anh em thấy người như thế nào thì giống kẻ đến với ta, nghe lời của ta và làm theo những lời đó: người đó giống như kẻ, trong khi xây nhà, đào sâu xuống và đặt móng nền nhà trong đá. Khi mưa rơi, lụt tới, gió bão thổi quần quật vào, ngôi nhà đó đứng vững và không sụp đổ vì nó được dựng trên đá. Nhưng ai nghe những lời này của ta mà không làm theo thì giống như người rồ dại dựng nhà trên cát. Khi mưa rơi, lụt tới, gió bão quất vào, ngôi nhà trên cát ấy sẽ tan tác thành từng mảnh. Thật là sụp đổ thê thảm biết mấy!

"Nhưng nếu anh em xây dựng cuộc đời của mình theo những lời của ta, anh em sẽ xây dựng nó trên một nền bằng đá."

Khi Đức Giê-su nói xong, dân chúng kinh ngạc về những lời ấy của ngài. Vì ngài giảng dạy họ như một đấng có thẩm quyền, chứ không như các kinh sư trích dẫn những lề luật xưa cũ và chưa bao giờ nói những điều lạ lùng như : "Hãy yêu thương kẻ thù của anh em. Hãy chúc lành cho những ai nguyền rủa anh em. Hãy cư xử tốt lành với những ai căm ghét anh em. Hãy đưa thêm má kia ra."

Những ý tưởng đó quá mới mẻ đối với họ. Chúng nghe không giống chút nào với các lời giảng của người Pha-ri-sêu. Nhưng đối với những ai có suy nghĩ trong đám đông, những lời dạy bảo của Đức Giê-su nghe như thể là lời của Thiên Chúa đầy yêu thương và từ bi.

ĐỨC GIÊ-SU VÀ GIO-AN TẨY GIẢ

Sau khi kết thúc mọi lời dạy bảo trên núi, Đức Giê-su vào thành Ca-phác-na-um. Lúc này ở đó, có một người La Mã chỉ huy trưởng trên một trăm binh sĩ. Ông có một người nô lệ trẻ, rất trung thành và ông hết sức quí mến, đang nằm bất động chờ giờ chết.

Khi nghe nói Đức Giê-su về tới Ca-phác-na-um, người bách đội trưởng ấy tới gặp các trưởng lão Do Thái xin giúp đỡ. Ông ngần ngại không dám tới gần Đức Giê-su vì tuy chỉ huy nhiều người, tính ông vốn khiêm tốn.

"Người giúp việc của tôi đang nằm ở nhà, bệnh liệt giường và đau đớn kịch liệt," người La Mã ấy kể với các trưởng lão. "Xin các ông đi gặp nhà chữa trị ấy và khẩn nài ông ấy đến cứu giùm tôi."

Các trưởng lão lập tức đi kiếm Đức Giê-su, tha thiết xin ngài đi với họ tới nhà viên bách đội trưởng để chữa trị. Họ nói, "Người La Mã ấy là một kẻ danh giá. Ông ấy xứng đáng được giúp đỡ vì ông ấy yêu nhân dân chúng ta và đã tự mình xây cho chúng ta một hội đường."

Đức Giê-su đứng lên đi với họ. Khi ngài tới gần nhà người bệnh, viên bách đội trưởng nhờ các bạn thay ông ra gặp ngài với lời thưa rằng, "Thưa ngài, xin ngài đừng phiền lòng vào

nhà tôi vì nhà tôi không xứng để ngài đặt chân vào. Tôi cũng nghĩ là mình không xứng ra gặp ngài. Chỉ xin ngài phán một lời thì tôi tớ tôi sẽ lành mạnh."

Nghe những lời ấy, Đức Giê-su hết sức kinh ngạc. Quay sang những cùng đi với mình, ngài nói, "Ta nói thật với các ông, ta không tìm thấy trên khắp đất Ít-ra-en này - ngay cả trong dân Do Thái - được một đức tin nào như người La Mã này đã tỏ ra!" Và ngài nói với những người bạn của viên bách đội trưởng, "Các ông cứ về nhà đi. Ông ấy tin như thế nào thì được như thế đó."

Và khi những người được sai ra gặp Đức Giê-su trở vào nhà, họ thấy người đầy tớ trẻ đã khỏi bệnh.

Vào ngày kế đó, Đức Giê-su tới một thành khác tên là Na-in. Đi theo ngài có các môn đệ và nhiều người khác. Khi gần tới cổng thành, ngài và các môn đệ thấy một đoàn đưa đám ma đang di chuyển chầm chậm về phía mình, chính giữa là một người chết nằm trong áo quan chưa đậy nắp, đang được đưa ra khỏi thành để mai táng. Người chết rất trẻ, quá trẻ để mà chết yểu, và người mẹ có đứa con trai độc nhất này lại là một quả phụ. Bà than khóc kể lể sụt sùi, lê bước với nhiều người dân trong thành, Tất cả chầm chậm đi trong đau đớn sầu thảm.

Hai đoàn người ngược chiều, những kẻ đưa đám với chiếc áo quan và Đức Giê-su với môn đệ và dân chúng, gặp nhau tại cổng thành Na-in. Đức Giê-su đăm đăm nhìn quả phụ. Nước mắt của bà quá đỗi đắng cay vì bị lấy mất tất cả những gì bà yêu thương, và tiếng khóc của bà vang lên từ con tim tràn ngập và ê chề khổ não. Khi nhìn nỗi thương đau của bà, Đức Giê-su cảm thấy vô cùng thương xót. "Bà đừng khóc nữa," Đức Giê-su nói với bà. Rồi ngài bước tới đưa tay lên. Các đô tùy dừng lại, đứng yên với gánh quan tài nặng trĩu. Ngài giơ tay chạm vào áo quan, mắt nhìn xuống khuôn mặt người chết trẻ.

"Này người thanh niên, ta bảo cậu, hãy chỗi dậy!" ngài nói.

Và, người thanh niên đã chết ấy bỗng ngồi lên, bắt đầu mở miệng nói. Bà quả phụ chạy tới ôm lấy con trai mình. Nước mắt đau thương đang dầm dề trên má bỗng biến thành những giọt lệ hạnh phúc vì Đức Giê-su đã trao lại cho bà đứa con trai độc nhất. Tiếng khóc thương xót của những người đưa đám đã thành tiếng thét vui mừng và sợ hãi. Ai thấy việc Đức Giê-su làm cũng đều ca tụng Thiên Chúa và vinh danh ngài. Họ nói, "Đã xuất hiện giữa chúng ta một ngôn sứ vĩ đại! Thiên Chúa đang viếng thăm dân ngài!"

Và tiếng đồn về Đức Giê-su lan khắp các vùng chung quanh, ở vùng nam Ga-li-lê và khắp miền Giu-đê.

Đức Giê-su tiếp tục công cuộc của ngài tại vùng đất đó của miền Ga-li-lê. Ngài loan truyền thông điệp cứu độ và chữa lành người bệnh tật, cho đến khi tin tức về những việc lạ ngài làm tới tai các môn đệ của Gio-an Tẩy giả. Họ vào gặp thầy mình, kể với ông nghe mọi sự. Lúc này, Gio-an vẫn nằm trong nhà ngục của Hê-rô-đê nhưng thỉnh thoảng nhà vua cho ông được tiếp các bạn hữu vào thăm tại nhà tù. Khi nghe nói những việc Đức Giê-su làm, Gio-an Tẩy giả không thể không nghĩ tới cảnh ngộ của mình. Nếu quả thật Đức Giê-su có thể làm được những việc kỳ diệu đến thế đúng như lời đồn, tại sao ngài không dùng quyền phép của mình để giải cứu Gio-an? Và dù Đức Giê-su nhiều lần ngụ ý mình là Con Người và Con Thiên Chúa, ngài chưa bao giờ nói thẳng ra trước đám đông dân chúng rằng ngài là Đức Ki-tô hoặc ngài đúng hoặc không đúng là Đấng Mê-si-a và Vua dân Do Thái được trông đợi từ lâu.

Cô độc trong tù, đức tin của Gio-an chao đảo. Ông từng là kẻ đầu tiên công nhận Đức Giê-su là Đấng được xức dầu. Nhưng lúc này lòng ông cảm thấy hơi nghi ngại.

Gio-an suy nghĩ thật lâu về những điều đó. Cuối cùng, ông sai hai môn đệ lên đường với lời dặn: "Hãy đi gặp Đức Giê-su. Hãy hỏi ngài thế này, 'Có phải ngài là đấng đã được hứa, hay chúng tôi còn phải trông đợi vị nào khác?'"

Họ lập tức đi tới Đức Giê-su với các câu hỏi Gio-an đã ra lệnh họ phải nêu ra. Đức Giê-su hiểu ngay Gio-an đang cần sự đoan chắc thêm lần nữa, thế nhưng ngài không thể tuyên bố thẳng ra mình là Đấng Mê-si-a, vì làm thế tức là cung cấp không chỉ cho các tư tế và người Pha-ri-sêu mà còn cho cả Hê-rô-đê lý do để kết án ngài. Và cũng vì thế, ngài không thể dùng quyền năng của mình để giải thoát Gio-an. Ngài còn quá nhiều công việc phải làm và một ít thời gian vừa đủ để làm những công việc đó. Bù lại, ngài phải gởi tới Gio-an một thông điệp làm ông tin tưởng rằng Đấng Mê-si-a quả thật đang giáng lâm.

Trước mắt quan sát của môn đệ của Gio-an, Đức Giê-su chữa cho nhiều người lành bệnh, nhiều người khỏi các thần độc dữ, và làm cho nhiều người mù được thấy. Các môn đệ của Gio-an chứng kiến cảnh người cùi được sạch, người què được đi, và họ nghe những lời phát biểu dịu dàng của Đức Giê-su. Sau cùng, ngài quay sang họ.

"Các anh hãy đi và kể cho Gio-an những gì các anh đã thấy và nghe," ngài nói. "Hãy kể với ông ấy người mù được thấy như thế nào, người què được đi và người phong cùi được sạch như thế nào, người điếc được nghe và người chết được sống lại như thế nào, và người nghèo được loan báo tin mừng và Nước Thiên Chúa như thế nào."

Đức Giê-su biết rằng Gio-an, qua những việc ấy, sẽ hiểu rằng ngài quả thật là Đấng Mê-si-a, vì cả ngài lẫn ông ấy đều biết rõ những lời của I-sai-a thuở xưa liên quan tới Đấng sẽ giáng lâm:

"Hãy nói với họ, những kẻ lòng đầy sợ hãi:
Mạnh mẽ lên và chớ sợ
Này đây,
Thiên Chúa các ngươi sẽ đến với sự phục hận
Chính Thiên Chúa với phần thưởng chính đáng
Ngài sẽ đến và cứu các ngươi
Lúc ấy
mắt người mù được mở ra
tai người điếc được khai thông
Lúc ấy
người què sẽ nhảy như nai
và lưỡi người câm sẽ hát
Vì trong hoang địa nước sẽ phun ra
và nơi sa mạc có suối khe."

Những câu ấy hẳn sẽ trả lời được cho Gio-an. Đức Giê-su xót thương cho cảnh ngộ của ông, nhưng ngài chẳng thế làm được gì hơn ngoài việc gởi cho ông thông điệp đó. Và Đức Giê-su hiểu rằng Gio-an cần sự tái xác nhận về Đấng Mê-si-a hơn là ao ước bản thân ông được giúp đỡ bằng phép lạ. "Các anh cũng hãy báo với ông ấy," Đức Giê-su nói với hai môn đệ của Gio-an. "Hãy nói rằng: 'Phúc cho kẻ không bao giờ nghi ngờ ta'."

Hai người ấy trở về gặp Gio-an, tường trình những việc Đức Giê-su làm trong dân chúng và những lời ngài đã nói.

Khi họ đi rồi, Đức Giê-su bắt đầu nói với các đám đông về ngôn sứ Gio-an: "Khi anh chị em đi ra hoang địa để nghe những lời của Gio-an," ngài bắt đầu, "thì anh chị em trông mong mình sẽ thấy gì? Một cây sậy phất phơ trước gió chăng? Không, đó không phải cái anh chị em muốn thấy. Và anh chị em nghĩ rằng mình sẽ thấy một người mặc quần áo lụa là? Không, vì người ăn mặc xa hoa thì sống nơi cung điện của vua

chúa. Thế thì các anh chị em ra nơi hoang vu đó để thấy gì? Một ngôn sứ chăng? Đúng! Anh chị em đã thấy một ngôn sứ, và còn hơn một ngôn sứ nữa. Đó là một người và đã có lời viết ra về người đó:

"Này đây, ta sai sứ giả của ta
đi tiên phong cho ngươi
Kẻ sẽ dọn đường đằng trước ngươi!"

"Gio-an là sứ giả đó. Và ta nói với anh chị em rằng trong số những người được sinh ra bởi phụ nữ, không ai là ngôn sứ vĩ đại hơn Gio-an Tẩy giả. Tuy thế, dù Gio-an vĩ đại thì kẻ nhỏ nhất trong nước trời vẫn vĩ đại hơn ông ấy. Trong mắt của Thiên Chúa, những ai đã lắng nghe ông ấy và đã được ông ấy làm phép rửa đều được tha tội. Nhưng người Pha-ri-sêu và các kinh sư, những kẻ không chịu phép rửa, đã tự mình từ khước ý định của Thiên Chúa. Vì thế ta nói, ai có tai để nghe thì hãy nghe. Hãy tin và sống sao cho phù hợp."

Gio-an Tẩy giả nghe tin về những việc chữa trị và cả việc bày lỏ lòng tôn kính ông của Đức Giê-su, mà lúc này ông tin không chút thắc mắc rằng đó là Đấng Mê-si-a. Thông điệp này là cái cuối cùng về quyền năng và những lời dạy bảo của Đức Giê-su mà người ta mang tới cho ông.

Hê-rô-đi-a, vợ của Hê-rô-đê, vẫn nuôi lòng cừu hận với vị ngôn sứ bị đã bị hạ ngục. Bà muốn giết ông ngay lúc ông mới bị bắt nhưng Hê-rô-đê từ chối mọi lời thỉnh cầu của bà. Hê-rô-đê sợ Gio-an và không muốn làm hại ông vì biết rằng ông là người công chính và thánh thiện. Thực tế, Hê-rô-đê ngày càng đối xử tử tế và lắng nghe lời vị ngôn sứ ấy. Trong thời gian giam giữ Gio-an, Hê-rô-đê thường trò chuyện với ông, học hỏi nhiều điều, và về sau, Hê-rô-đê tỏ ra vài dấu hiệu có cải biến trọng cuộc sống độc dữ của mình.

Nhưng Hê-rô-đi-a vẫn tìm cách rửa hận. Lúc này, bà thấy có cơ hội qua cô con gái riêng xinh đẹp của mình, một vũ nữ rất duyên dáng và nhiều tài nghệ, do bà sinh ra lúc còn là vợ của Phi-líp-phê. Vào dịp sinh nhật của Hê-rô-đê, vua tổ chức đại yến chiêu đãi triều thần, các tướng lãnh và những kỳ mục miền Ga-li-lê. Hê-rô-đi-a xin cho con gái mình đến trình diễn một vũ điệu trước mặt nhà vua và các quan khách vị vọng. Vũ khúc ấy uyển chuyển, mềm mại, nóng bỏng và mê ly quá khiến ai nấy đều say hồn. Xong vũ khúc, nhà vua chếnh choáng hơi men, gọi cô con gái của vợ mình đến và phán: "Con có nguyện ước gì thì cứ nói cho ta biết. Ta thề! Ta sẽ cho con bất cứ điều gì con xin, kể cả một nửa vương quốc này!"

Cô gái chẳng cần gì cho mình, nhưng cô biết thể nào mẹ cô cũng có điều xin. Vì thế, cô rời phòng tiệc, ra gặp bà mẹ đang cố ý đợi sẵn ở phòng trong.

"Mẹ ạ, con nên xin gì đây?" cô gái nói với người mẹ đang ngóng của mình.

Người đàn bá ác độc ấy không thèm che giấu lòng hăm hở.

"Xin cái đầu của Gio-an Tẩy giả!" bà trả lời, đắc chí.

Cô gái quay trở lại thưa với Hê-rô-đê: "Nguyện ước của con là xin ngài ngay lúc này, ban cho con chiếc đầu của Gio-an Tẩy giả, đặt trên mâm!"

Hê-rô-đê tái người trước một toan tính đột ngột mà đúng mức. Trước đông đảo mọi người nơi sảnh đường đại yến, ông đã đưa ra một lời thề điên rồ, và hậu quả lời thề đó giáng xuống trên ông. Tim bấn loạn, đau buốt, ông vô cùng hối tiếc về lời hứa bừa bãi của mình. Ông không muốn giết một Gio-an Tẩy giả công chính, kẻ đã làm cho ông bắt đầu học biết được nhiều điều. Nhưng còn lời thề của một nhà vua, và tân khách đang ngồi đó, đăm đăm nhìn ông, chờ câu trả lời. Ông biết mình

không thể từ chối. Ông chỉ lưỡng lự trong một thoáng. Rồi vội sai lính đem lệnh truyền xuống cho đao phủ: "Hãy lập tức mang đầu của Gio-an Tẩy giả tới sảnh đường yến tiệc!"

Đao phủ bước xuống ngục tối, thi hành công tác rùng rợn ấy. Hạ thủ xong, hắn đặt đầu của Gio-an Tẩy giả trên chiếc khay thường dùng đựng thức ăn, mang vào đại sảnh, đưa cho cô gái. Cô miễn cưỡng giơ ta ra nhận, trao qua cho mẹ mình. Người mẹ hồ hởi cầm khay, nhìn xuống chiếc đầu bi tráng mà hả hê cười. Miệng lưỡi này sẽ không bao giờ thốt lên lời khắc nghiệt với Hê-rô-đi-a ta nữa!

Khi các môn đệ của Gio-an nhận được tin kinh hoàng đó, họ tới nhà ngục, xin nhận thi hài của thầy mình, tôn kính mang đi mai táng tương xứng với thế giá của Gio-an. Sau đó, họ tới gặp Đức Giê-su, kể với ngài nghe việc đã xảy ra.

Ngài thương tiếc sâu xa người anh họ ngôn sứ của mình, kẻ đi tiền hô dọn đường. Nhưng với cái chết của Gio-an, công cuộc của Đức Giê-su trở nên khẩn trương hơn. Ngài gọi mười hai tông đồ lại, ra sức dạy dỗ họ và thúc giục họ tăng gấp đôi nỗ lực. Còn ngài, ngài tận dụng hết thời gian và sức lực của mình để rao giảng và chữa trị nơi này nơi nọ trước khi không còn ngày giờ nữa.

Đức Giê-su hiểu nguy cơ của ngài đang gia tăng từng ngày. Chẳng bao lâu nữa Hê-rô-đê sẽ bắt đầu tỏ mối quan tâm tới ngài, và đó không phải là mối quan tâm thân thiện. Đồng thời, các kinh sư cùng người Pha-ri-sêu càng lúc càng cảm thấy bị sỉ nhục thêm vì những lời ngài rao giảng. Họ đã xúc tiến các cuộc họp với người của Hê-rô-đê nên chẳng thể nào giữ im lặng nữa về những gì mà họ cho là "phạm thượng" và "lạc đạo" của ngài. Tuy thế, ngài vẫn tiếp tục hoạt động, còn miệt mài hơn trước, và phát biểu với dân chúng trong nỗi cấp bách đang gia tăng.

Ngài đi quanh các thành thị và làng mạc, rao giảng và mang tới cho những ai nghe ngài tin mừng về nước Thiên Chúa. Cùng đi với ngài có nhóm mười hai, cũng có vài phụ nữ vừa được chữa trị khỏi các thần độc dữ và sa ngã. Ma-ri-a Mác-đa-la, còn được gọi là Ma-ri-a Ma-đa-lê-na, người mà ngài đã giải thoát cho khỏi bảy quỉ dữ; Gio-an-na, vợ quan tổng quản của Hê-rô-đê; một phụ nữ tên Su-sa-na và nhiều người khác, những kẻ trông coi các nhu cầu của Đức Giê-su và các tông đồ. Cùng nhau các thầy trò đi khắp Ga-li-lê để loan truyền thông điệp tin mừng.

NHỮNG DỤ NGÔN VÀ PHÉP LẠ Ở GA-LI-LÊ

Ngày nọ, Đức Giê-su lại ra giảng dạy bên bờ hồ Ga-li-lê. Ban đầu, ngài ngồi bên bờ hồ với những người tập họp ở đó trước khi dân chúng tới càng lúc càng đông, chen lấn nhau, làm ngài khó có thể nói cho mọi người nghe rõ. Sau đó, thêm lần nữa, ngài bước lên ngồi trên một chiếc thuyền để dạy bảo dân chúng đang đứng lắng nghe trên bờ.

Lần này, ngài không trực tiếp nói tới Nước Thiên Chúa và nhu cầu sám hối của con người. Thay vào đó, ngài chọn cách giảng bằng dụ ngôn, những câu chuyện ngắn nhằm minh họa ý nghĩa các bài ngài dạy. Tuy thế, những câu chuyện ngài kể đều liên quan tới nước trời.

"Này đây!" ngài bắt đầu. "Có một nhà nông ra ruộng gieo giống. Khi ông đi lên đi xuống trong thửa ruộng để vãi hạt giống, thì có hạt rơi bên vệ đường, chim trời sà xuống ăn mất. Có hạt rơi trên đất sỏi đá, nơi không có nhiều đất. Cây lớn nhanh vì đất cạn, nhưng khi mặt trời lên, cây cháy xém vì rễ không đủ sâu và thiếu ẩm ướt. Do đó, cây khô héo rồi chết. Có hạt rơi giữa bụi gai. Cây lớn nhưng gai lớn nhanh hơn làm chết nghẹt các cây con.

"Còn những hạt rơi trên đất tốt. Hạt cắm rễ và cây đâm

chồi, lớn thành cây cao và mạnh khoẻ, sinh hoa kết quả gấp trăm lần những hạt người ta vãi rơi vào chỗ đầu tiên. Và ta nói với anh chị em, ai có tai thì hãy nghe."

Các môn đệ cũng như những thính giả khác không hiểu nổi Đức Giê-su muốn nói gì, dù ai nấy đều biết hạt giống chỉ mọc được trên đất tốt. Ngài giải thích ý nghĩa cho họ. "Thế thì hãy nghe đây," ngài nói. "Những hạt giống là lời của Thiên Chúa. Người gieo giống là người chuyển giao thông điệp đó. Và đất là những kẻ tiếp nhận thông điệp đó. Vệ đường tiêu biểu cho những ai nghe thông điệp mà không muốn làm theo. Lúc ấy, quỉ dữ đến làm tan đi thông điệp đã gieo vào lòng họ, như chim trời sà xuống ăn mất những hạt giống bị rơi bên vệ đường.

"Những chỗ sỏi đá mà hạt giống rơi xuống, mọc rễ nhanh, rồi chết thì giống như người tiếp nhận lời của Thiên Chúa với hân hoan vui mừng khi vừa nghe lời ấy, nhưng vì lòng họ hời hợt nên lời ấy không thể bén rễ. Họ tin trong chốc lát, nhưng trong thời gian thử thách hoặc hoài nghi, họ nhanh chóng bỏ cuộc.

"Những bụi gai góc là có ý nói tới những ai nghe lời của Thiên Chúa và có lòng tin, nhưng lại để cho những lo lắng, của cải và lạc thú trần gian làm chết ngộp lời ấy và xua đuổi lời ấy ra khỏi lòng mình, khiến đức tin của họ không bao giờ đủ chín muồi để sinh hoa kết quả.

"Và đất tốt tiếp nhận hạt giống, tiêu biểu cho người lắng nghe lời của Thiên Chúa, am hiểu và tuân giữ lời ấy. Khi lời của Thiên Chúa rơi vào những tâm hồn thiện ý, lời ấy chín muồi thành hoa quả đức tin, gia tăng như hạt giống rơi trên đất tốt."

Kế đó, ngài nói với họ dụ ngôn về hạt giống tốt và hạt giống xấu.

"Nước trời," ngài nói, "có thể giống như một ông chủ gieo hạt giống lúa tốt nơi ruộng mình. Nhưng trong khi ông chủ ấy ngủ thì kẻ thù đến và gieo giống cỏ lùng vào giữa lúa rồi đi mất. Khi lúa mọc lên, trổ bông thì cỏ lùng cũng đâm chồi chung với lúa và mọc lên nhanh.

"Người làm của ông chủ ấy tới gặp ông và nói, "Thưa ông, không phải ông đã gieo cỏ lùng trong ruộng của ông chứ? Tất cả những cỏ lùng này từ đâu ra vậy?"

"Kẻ thù đã làm đó," ông ấy trả lời.

"Vậy thì," những người làm nói, "ông có muốn chúng tôi ra ruộng nhổ chúng không?"

"Không,"ông chủ trả lời. "Cứ để lúa mọc chung với cỏ cho tới mùa gặt. Nếu bây giờ các anh nhổ cỏ lùng, các anh có thể làm bật luôn rễ của lúa. Tới mùa gặt, ta sẽ bảo thợ gặt nhặt cỏ lùng trước, bó chúng lại thành bó mà đốt; và rồi thu lúa vào nhà kho."

Khi Đức Giê-su kể xong dụ ngôn này, các môn đệ cũng kinh ngạc giống như lần trước. Dù có hiểu nhiều hơn những người nghe khác nhưng họ không dám chắc điều Đức Giê-su có ý nói.

"Xin thầy giải thích cho chúng tôi dụ ngôn hạt giống này," họ năn nỉ.

"Người gieo hạt giống tốt là Con Người," Đức Giê-su nói. "Cánh đồng là thế giới. Các hạt giống tốt là dân của Chúa, con cái của nước trời. Nhưng cỏ lùng là con cái của ác thần, kẻ thù gieo chúng là quỉ dữ. Thợ gặt là các thiên sứ. Thời điểm gặt là ngày Chúa sẽ tách cái thiện khỏi cái ác, như người chủ ấy đốt cỏ lùng và cất lúa tốt vào nhà kho của ông ta. Và nhà kho là nước trời."

Kế đó, Đức Giê-su nói: "Anh chị em cũng có thể nói rằng nước trời giống như hạt cải khi nó được gieo trong ruộng. Nó là loại hạt giống nhỏ nhất trong tất cả các hạt giống trên trần đời. Nhưng khi hạt giống nhỏ xíu đó được gieo trồng, nó lớn nhanh và lớn hơn tất cả mọi loại rau khác. Nó trổ ra những cành to, trở nên cây lớn tới độ chim trời có thể làm tổ trên cành của nó và nghỉ ngơi dưới bóng mát của nó. Hạt giống của nước trời cũng y như vậy: nó nhỏ lúc mới bắt đầu, nhưng hạt giống nhỏ bé đó tăng trưởng thành cái vĩ đại nhất trong tất cả mọi sự.

"Thêm nữa, nước trời giống như ngọc quí. Kẻ đi tìm nó trước tất cả những cái khác thì giống như một nhà buôn ngọc đang lùng những viên ngọc hoàn hảo và đã tìm thấy một viên rất quí giá. Ông ta bán tất cả những gì mình có để mua viên ngọc hoàn hảo đó. Vậy cả nhà buôn ngọc cũng như người tìm kiếm thiên đàng đều buông bỏ mọi sự cho cái quan trọng nhất."

Trên biển Ga-li-lê hôm đó, Đức Giê-su chỉ nói toàn dụ ngôn.

Khi trời đã về chiều, ngài nói với các môn đệ: "Nào, chúng ta hãy qua phía bờ bên kia."

Mệt nhoài sau một ngày dài giảng dạy, Đức Giê-su ngủ thiếp trong chiếc thuyền bập bềnh trên sóng nước chiều hôm. Nhưng khi họ ra xa bờ, bỗng có gió mạnh nổi lên, quạt tung nước, làm chiếc thuyền đu đưa lắc lư với những cơn gió giật và các đợt sóng sùng sục. Sóng như vách lớn lao mạnh vào thuyền, úp chụp bốn phía, như trút nước lên cả thầy lẫn trò. Chiếc thuyền nhỏ bắt đầu vào nước. Cơn bão tiếp tục cuồng nộ và Đức Giê-su ngủ. Các môn đệ đem hết sức mình ra chèo chống, nhưng thuyền không tiến nổi trước cơn gió đang rít lên và các đợt sóng đang quất vào. Gió đánh bạt thuyền không

chút xót thương. Thuyền đầy nước, bắt đầu lâm nguy.

Nhưng Đức Giê-su tiếp tục ngủ. Các môn đệ không muốn đánh thức ngài dù cảnh ngộ càng lúc càng tuyệt vọng. Cuối cùng, họ tới gần ngài, lay ngài dậy. "Thầy ơi!" họ kêu lên. "Thầy không lo là chúng ta đang sắp chết sao?"

Đức Giê-su bình tĩnh chỗi dậy. Ngài quở trách gió cùng nói với biển: "Yên đi, lặng đi." Khắp mặt nước, gió ngừng, biển lặng.

"Tại sao anh em sợ hãi quá như vậy?" Đức Giê-su hỏi các môn đệ. "Anh em còn có đủ đức tin không?"

Nhưng lúc này họ lại sợ hãi vì một lý do khác. Họ đã thấy tôn sư của mình chữa bệnh, họ đã thấy ngài trục xuất quỉ dữ, nhưng hôm nay, việc làm yên cơn bão một cách lạ lùng là điều họ chưa từng thấy trước đây. Lòng họ ngập tràn kinh sợ. Họ sững sờ hỏi nhau. "Thầy mình là loại người nào mà cả đến gió cùng biển đều tuân lệnh."

Sau đó, cuộc hành trình bình yên tới bến. Đức Giê-su và các môn đệ ở lại ít lâu tại Ga-đa-ra trên bờ xa bên kia biển, chữa trị và rao giảng. Sau đó, thầy trò lên thuyền quay về Ca-phác-na-um. Các đám đông dân chúng đang chờ Đức Giê-su trên bờ, vui mừng đón tiếp ngài vì họ nao nức muốn nghe lời ngài và tha thiết xin ngài cứu chữa. Trong dân chúng đang ngóng đó, có một người hết sức muốn gặp ngài. Tên người ấy là Ga-ia, một trưởng hội đường tại Ca-phác-na-um. Ông gieo mình xuống chân Đức Giê-su, nhà chữa trị, nài xin ngài tới nhà ông vì đứa con gái độc nhất của ông, chừng mười hai tuổi, đang nằm hấp hối trên giường bệnh.

"Tôi van ngài, xin hãy đến nhà tôi!" Gia-ia nài nỉ Đức Giê-su. "Đứa con gái nhỏ của tôi đang nằm hấp hối, đã tới giờ chết. Xin hãy đi với tôi, tôi van ngài. Xin hãy đặt bàn tay ngài lên

trên con gái tôi để nó được cứu chữa và được sống."

Đức Giê-su liền trở bước đi với ông. Đám đông đi theo, bọc kín chung quanh ngài, chen lấn xô đẩy vô người ngài làm ngài gần như không nhích chân nổi. Người ta va vào ngài, níu chặt ngài từ mọi phía. Gia-ia bồn chồn ngó, như dán chặt mắt vào từng bước chân của ngài trong khi ngài di chuyển chậm chạp từng chút một chậm chạp về hướng nhà ông. "Lẹ lên, lẹ lên!" Gia-ia hối thầm trong bụng, dù ông không nói ra thành tiếng. "Chắc con gái tôi chết mất trước khi chúng ta tới được chỗ đó."

Nhưng không ai có thể bước lẹ trên con đường chật hẹp và đông đúc này. Ngay trong khi Gia-ia đang nóng ruột, cố nén cơn khắc khoải thì xảy tới một trì hoãn bất thường.

Trong đám đông còn một phụ nữ đang cố sức một cách tuyệt vọng làm sao tới gần Đức Giê-su cho được để cầu xin ngài giúp đỡ. Suốt mười hai năm nay, bà đau đủ thứ bệnh. Bà đã đi khắp các thầy thuốc nhưng thay vì thuyên giảm thì càng ngày càng trầm trọng thêm. Tới lúc này, bà đã tiêu hết tài sản vì lo thầy chạy thuốc. Khi nghe nói những việc liên quan tới Đức Giê-su, bà đi theo ngài, lấn đường cố chen vô đám đông để được tới sát bên nhà cứu chữa ấy. "Nếu tay mình chỉ chạm vào áo ngài thôi," bà tự nhủ, "thì mình sẽ được chữa lành." Và lòng bà chẳng chút nghi ngờ gì việc ấy.

Cuối cùng, bà lấn tới được gần, đủ để giơ tay ra chạm tới áo ngài. Lập tức bà cảm thấy bệnh hoạn rời khỏi mình. Rồi bà cứ để mặc cho đám đông xô tới đẩy lui quanh Đức Giê-su.

Đức Giê-su nhìn quanh. "Ai là người mới sờ áo ta vậy?" ngài hỏi.

"Không thể nói được là ai đã chạm vào thầy." Một môn đệ trả lời. "Thầy thấy đó, vô số người đang ép chặt chung quanh thầy. Làm sao thầy có thể nói, 'Ai đã sờ ta?'"

"Ta biết có ai đó với đức tin đã chạm vào ta." Đức Giê-su trả lời, "vì ta cảm thấy thần khí cứu chữa từ người ta tuôn vào người khác." Và ngài ngó quanh để nhìn kẻ đã chạm vào ngài và được chữa lành.

Khi người phụ nữ ấy thấy mình không thể thoát được ánh mắt Đức Giê-su, bà bước ra và gieo mình xuống chân ngài. Run rẩy với sợ hãi và kinh ngạc cùng biết rõ điều vừa xảy ra bên trong mình, bà kể với ngài, trước mặt mọi người, lý do khiến bà chạm vào áo ngài và tức khắc bà đã được chữa lành như thế nào.

"Con ạ, đức tin của con đã làm cho con lành mạnh," Đức Giê-su nói dịu dàng. "Hãy đi bình an."

Ngài nói chuyện với bà chưa xong thì có người đưa tin từ nhà Gia-ia tới, lấn đường chen vào đám đông, nhào về phía người trưởng hội đường. "Con gái ông chết rồi," người đưa tin nói. "Đừng làm phiền thầy nữa vì nó đã đi rồi."

Gia-ia thét lên đau đớn. Còn Đức Giê-su thì đã nghe người đưa tin nói gì, ngài quay qua Gia-ia đang thống khổ, "Ông đừng sợ," ngài nói. "Hãy tin đi, chỉ với đức tin thôi, và con ông sẽ được cứu."

Sau cùng, họ tới được nhà của Gia-ia. Ngài ra hiệu cho đám đông ở lại bên ngoài vì họ vẫn bám theo ngài. Nếu ngài để yên, họ sẽ chen lấn luôn vô nhà. Ngài đi vào với Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an. Những người khóc mướn đã tập trung lại để thương tiếc cái chết của cô gái nhỏ này. Ngôi nhà vang tiếng thổn thức, rên rỉ. Đức Giê-su nhìn một lượt tất cả những kẻ đang khóc than, ngài nói: "Tại sao anh chị em khóc than và làm ầm ĩ? Đừng khóc nữa. Con bé không chết, nó chỉ ngủ thôi."

Những người thợ khóc ấy ngừng lời kể lể một chút, đủ để

nhìn khinh thị Đức Giê-su vì họ biết chắc cô bé đã chết. Họ đã quan sát thi hài không sinh khí của nó. Nhưng Đức Giê-su nghiêm trang bảo họ ra khỏi nhà rồi ngài bước vào phòng của cô bé với cha mẹ nó và ba môn đệ của mình.

Ngài nhìn xuống cô bé, tại nơi nó đang nằm, cầm bàn tay nó. Rồi ngài nói, "Em bé, ta nói với em, hãy chỗi dậy!"

Cô bé mở mắt, nhìn lên bộ mặt đang mỉm cười của Đức Giê-su. Và lập tức nó đứng dậy, bước xuống giường.

"Bây giờ cho nó cái gì ăn," Đức Giê-su nói. Cha mẹ nó gật đầu, không nói nên lời, vì lòng cám ơn và kinh ngạc của họ đã vượt quá lời nói.

Đức Giê-su ra khỏi nhà của Gia-ia, quay trở lại đám đông đang chờ.

Có nhiều đám đông hơn đang đợi ngài khi ngài đi qua các thành thị và thôn làng. Họ nhiều quá tới độ ngày nọ, ngài nói với các môn đệ: "Người ta khổ não và tan tác, như chiên không người chăn dắt. Nhìn này, mùa gặt quả thật dồi dào mà thợ gặt thì ít. Và ngài tập họp mười hai tông đồ đã chọn lại, sai họ lên đường, đi từng đôi một, để có thể thực hiện công cuộc của ngài ở khắp nơi. Ngài ban cho họ quyền năng cứu chữa và thẩm quyền trên các thần ô uế để trục xuất chúng khỏi con người. Rồi ngài nói với họ:

"Bây giờ anh em hãy đi và rao giảng rằng nước trời đang đến gần. Hãy chữa lành người bệnh, làm cho kẻ chết sống lại, làm người cùi được sạch, trục xuất quỉ dữ; hãy nhận với lời cám ơn và cho một cách hào phóng. Anh em đừng đem theo gì khi đi đường, trừ cây gậy, chiếc áo và đôi dép đang mang. Không được mang theo bao bị, bạc, vàng, cũng không được mặc hai áo. Anh em hãy ở lại nơi nào mình được tiếp đón và anh em hãy chúc phúc cho ngôi nhà nào tiếp nhận mình và đáng được chúc

phúc. Nơi nào không đón tiếp anh em và không tiếp nhận lời nói của anh em, hãy rời thành đó hoặc ngôi nhà đó và hãy giũ bụi của nó dưới bàn chân của anh em. Anh em hãy có đức tin, và đừng sợ - nhưng anh em hãy coi chừng người đời. Vì họ sẽ nộp anh em cho các hội đồng công nghị của họ, và họ sẽ đánh đòn anh em trong các hội đường."

Khi truyền xong lệnh cho các tông đồ, ngài cũng đi theo đường mình để rao giảng một mình, và nhóm mười hai lên đường, hai người một, để rao giảng và chữa trị tại các vùng quê và làng mạc.

Vào lúc này, tiểu vương Hê-rô-đê đã nghe tới những việc Đức Giê-su và các môn đệ làm. Ông rất bối rối. Ông đã nghe tới cái-gọi-là "Vua dân Do Thái" và thắc mắc không biết Đức Giê-su có thể là vị ấy không. Mặt khác, có một số người nói rằng đó là Gio-an Tẩy giả từ cõi chết sống lại. Một số khác nói rằng đó là Ê-li-a đã tái xuất hiện ở trần gian, và một số khác nữa lại nhắc tới tên của các ngôn sứ xa xưa khác có thể đang sống lại.

Hê-rô-đê trằn trọc suy nghĩ về chuyện này rất lâu. Cuối cùng ông nói: "Chính là Gio-an, kẻ ta đã chém đầu. Ông ấy đã sống lại!" Tuy thế nhà vua không hoàn toàn chắc lắm, và tiếp tục thắc mắc: "Người này là ai? Kẻ ta nghe nói tới những việc này là ai?"

Và ông càng ngày càng nôn nóng muốn gặp người đang thực hiện những việc lạ lùng và kỳ diệu mà ông vẫn tiếp tục nghe nói tới mãi.

CHO ĐÁM ĐÔNG ĂN

Sau những sự việc ấy và nhiều sự việc khác nữa, các tông đồ tập họp nhau lại và cùng quay về với Đức Giê-su. Họ kể với ngài những gì họ đã thực hiện được và ngài hài lòng.

"Nào, chúng ta hãy tới một nơi vắng vẻ," ngài nói, "để có thể nghỉ ngơi đôi chút." Vì ở đây dân chúng lui tới đông đảo quá tới độ Đức Giê-su và các môn đồ có muốn dùng bữa cũng không có thì giờ.

Thầy trò dùng thuyền băng ngang biển hồ Ga-li-lê, tìm một nơi ít người lui tới để may ra có chút thì giờ nhỏ nhoi cho riêng mình. Nhưng ngay cả nơi vắng vẻ ấy họ cũng không được yên thân. Lúc dân chúng từ các thị trấn và làng mạc trong vùng phát hiện nơi Đức Giê-su sẽ tới, họ rủ nhau đi bằng thuyền hoặc lật đật đi bọc bằng đường bộ tới trước, nên khi Đức Giê-su tới bờ xa bên kia thì các đám đông đã tụ tập ở đó.

Thấy họ chờ mình sẵn, Đức Giê-su động lòng thương xót. Ngài cất tiếng chào và khởi sự rao giảng về nước trời. Suốt hôm đó, ngài trả lời cho những ai nêu câu hỏi, chữa trị cho những ai cần chữa trị và dạy bảo dân chúng nhiều điều. Đã xế chiều mà người ta vẫn nán lại, lắng nghe, từng nhóm từ hàng trăm cho tới hàng ngàn người.

Khi trời sắp tối, các môn đệ tới ngài và nói, "Trời đã muộn

mà ở nơi vắng vẻ này chẳng có gì ăn. Xin thầy giải tán dân chúng để họ có thể đi tới các nông trại và các làng quanh đây mua thực phẩm."

"Họ chẳng cần đi đâu cả," Đức Giê-su nói. "Chúng ta sẽ cho họ ăn." Rồi ngài quay sang môn đệ mình là Phi-líp-phê. "Muốn cho hết thảy những người này ăn thì chúng ta phải mua bánh ở đâu?" ngài hỏi. Ngài nói vậy là để thử thách Phi-líp-phê vì ngài biết rõ mình sắp làm gì.

Phi-lip-phê lắc đầu. Các môn đệ chỉ có một ít tiền còn dân chúng thì quá đông. Ông nói, "Có mua tới hai trăm quan tiền cũng chưa chắc đã đủ cho chừng này người, dù mỗi người chỉ ăn một chút."

"Vậy anh đi xem trong dân chúng coi có kiếm được ít nhiều bánh không," Đức Giê-su nói.

Các môn đệ đi vào đám đông, dò hỏi người ta. Sau cùng, An-rê, em của Si-mon Phê-rô quay lại, báo cáo những gì kiếm được.

"Một cậu bé có một rổ đựng năm cái bánh lúa mạch và hai con cá," ông nói. "Nhưng vỏn vẹn chỉ thế thôi, sao đủ cho quá nhiều người như thế này?"

"Hãy đem bánh và cá ấy lại đây," Đức Giê-su nói, "và hãy bảo dân chúng ngồi xuống trên cỏ thành từng nhóm năm mươi hoặc một trăm người."

An-rê đem rổ tới cho ngài. Và cả thảy dân chúng, chừng năm ngàn người, ngồi trên cỏ thành nhiều nhóm. Đức Giê-su cầm năm cái bánh và hai con cá lên, ngước mắt nhìn trời, đọc lời chúc tụng. Ngài bẻ bánh trước, xong tới bẻ cá ra, thành những miếng nhỏ, đưa cho các môn đệ phân phát cho dân chúng. Mọi người đều ăn và hết thảy đều no. Các miếng cá và bánh dường như bất tận.

Khi dân chúng ăn đủ, Đức Giê-su nói với các môn đệ: "Bây giờ anh em gom các vụn bánh thừa lại, để chẳng bỏ phí chút nào!" Các môn đệ gom thức ăn còn lại, thu đầy được mười hai thúng, sau khi năm ngàn người gồm đàn ông, đàn bà và trẻ con đã ăn thỏa thích.

Dân chúng xôn xao hào hứng khi biết ra sự việc đó. Nhiều người nói, "Đây quả thật là đấng ngôn sứ giáng lâm thế gian! Chính ngài sẽ là vua của chúng ta!" Đức Giê-su nhìn họ và thấy những những gì trong tâm trí của họ. Nhưng nước của Đức Giê-su không thuộc về thế giới này và ngài không để cho họ thực hiện những gì họ đang suy nghĩ, vì vậy, ngài bảo các môn đệ lên thuyền đi trước mình về Ca-phác-na-um ở bờ bên kia biển trong khi ngài giải tán dân chúng.

Khi mọi người đã đi, đám đông cũng như các môn đệ, ngài một mình lên núi cầu nguyện.

Lúc đêm tới, ngài vẫn cầu nguyện một mình trên núi cao. Các môn đệ tiếp tục cuộc hải trình băng ngang biển nội địa về tới Ca-phác-na-um. Thuyền đang đi trong đêm tối thì có gió lớn thổi mạnh tới. Con thuyền nhỏ bị nhồi lên hụp xuống giữa cơn bão nổi. Đức Giê-su xuống núi, đứng một mình trên bờ trông xa xa thấy các môn đệ đang vật lộn với sóng nước. Sau một lúc, ngài đi về phía họ ở giữa biển, bước trên mặt nước như thể dưới bàn chân ngài là mặt đất bằng phẳng và rắn đặc.

Các môn đệ đang chèo chống, ngước mặt lên thấy có dáng ai khi ẩn khi hiện trong bóng tối đang tiến về phía họ. Khi nhận rõ có người đang đi trên mặt nước, họ gần như thả mái chèo, sợ hãi. Họ đã thấy nhiều cái lạ lùng, nhưng chưa có cái lạ nào như cái này. Ban đầu, họ không nghĩ dáng người ấy có thể là Đức Giê-su thủ lãnh của họ.

"Ma kìa!" họ thét lớn kinh hãi.

"Bình tĩnh nào!" Đức Giê-su nói ngay. "Ta đây chứ ai. Đừng sợ."

"Lạy Chúa, nếu quả thật đó là ngài," Phê-rô nói, "xin cho tôi đi trên mặt nước mà tới với thầy."

"Cứ đi!" Đức Giê-su nói.

Phê-rô gan dạ, từ con thuyền đang nghiêng ngửa, đặt chân mình đạp lên sóng nước và bắt đầu bước. Nhưng khi gió mạnh quất vào người và biển cuồn cuộn dưới chân mình, ông hốt nhiên sợ hãi. Ông cảm thấy bàn chân lún xuống và thân xác vạm vỡ của mình bắt đầu chìm. "Chúa ơi! Cứu với!" ông la lên.

Đức Giê-su bước tới, đưa tay túm ông.

"Ôi, người kém đức tin!" ngài nói. "Tại sao anh hoài nghi như thế?"

Và Đức Giê-su dẫn Phê-rô đi trên mặt biển sủi bọt, bước tới thuyền, đỡ ông leo vào thuyền.

Gió lập tức lặng. Họ tiếp tục chuyến đi. Thêm lần nữa các môn đệ kinh ngạc và thích thú về quyền năng kỳ diệu của ngài, vì ngay cả khi thấy phép lạ cá và bánh, họ vẫn không học được rằng vị thầy đang ở giữa họ thuộc loại đấng nào. Lúc này, họ bái lạy và nói: "Thầy quả thật là Con Thiên Chúa!" Có điều, họ nói trong kinh hoàng sợ hãi hơn là trong niềm tin chân chính.

Tuy nhiên, trong khi băng qua mặt biển yên tĩnh, họ nghĩ về việc ấy và sứ mệnh tiếp tục của mình ở bờ bên kia. Họ vẫn tiếp tục nghĩ tới chúng khi cùng đi với Đức Giê-su trên đường từ Ga-li-lê tới Phê-ni-xi-a rồi quay trở về Pa-lét-tin. Cách riêng, trong khi đi đường, Si-mon Phê-rô vô cùng trầm ngâm nghĩ ngợi. Cuối cùng Đức Giê-su và nhóm mười hai lên đường đi Xê-da-rê Phi-líp-pi, dưới chân Núi Héc-mon.

Đang đi, ngài hỏi các môn đệ.

"Người ta nói ta là ai?" ngài hỏi.

"Một số người nói thầy là Gio-an Tẩy giả," họ trả lời, "và một số nói thầy là Ê-li-a. Còn một số khác nữa nói thầy là Giê-rê-mi-a hoặc một trong các ngôn sứ thời xa xưa nay sống lại."

"Còn anh em, anh em nói ta là ai?" Đức Giê-su hỏi.

Si-mon Phê-rô trả lời, rằng: "Thầy là Đức Ki-tô, Con của Thiên Chúa hằng sống!"

Đức Giê-su vui mừng khi nghe những lời đó của Phê-rô. "Này Si-mon, con của Giô-na, anh thật là người có phúc!" ngài nói. "Không phải thịt và máu đã nói với anh điều đó mà chính Cha ta ở trên trời. Và ta nói với anh rằng anh là Phê-rô, nghĩa là đá tảng, và trên tảng đá này ta sẽ xây giáo hội của ta." Lúc này ngài đã biết rằng các môn đệ của mình, ít ra có một người, tin rằng ngài là Đức Ki-tô, đấng đã được hứa. Nhưng ngài cũng biết rằng những người khác chưa tin, và ngài muốn tự họ khám phá. Vậy, ngài ra lệnh cho các môn đệ đừng nói với ai ngài là Đức Ki-tô. Rồi ngài chuẩn bị giảng dạy họ về những gì đang chờ trong tương lai.

"Ta sẽ đi Giê-ru-sa-lem," ngài nói, "và chịu nhiều điều đau khổ trong tay các trưởng lão, các thượng tế và các kinh sư. Hết thảy họ sẽ từ khước ta và ngược đãi ta. Ta sẽ bị giết, nhưng ba ngày sau, ta sẽ chỗi dậy."

Nghe thầy nói thế, các môn đệ choáng váng. Phê-rô kéo Tôn sư mình ra một bên, trách ngài tại sao lại nói như vậy vì ông tin rằng Đức Giê-su có thể chận đứng cái số phận mà ngài đã biết trước.

"Lạy Chúa! Không thể như vậy được!" Phê-rô nói. "Chuyện như thế không thể nào xảy ra cho thầy được!"

"Anh ăn nói như Sa-tan tên cám dỗ," Đức Giê-su nói với ông. "Nó sẽ xảy ra đúng như ta nói. Anh không được cản trở những việc ta phải làm. Anh vẫn không hiểu vì anh đang suy nghĩ theo lối loài người, không phải theo lối Thiên Chúa."

Thầy trò tiếp tục im lặng đi trong một lúc. Rồi Đức Giê-su nói với các môn đệ: "Nếu ai muốn đi theo ta, kẻ đó phải từ khước tất cả các ước vọng trần tục và vác thập giá của mình mà đi theo ta. Kẻ đó không sống vì mình, mà sống vì Thiên Chúa. Vì hễ ai muốn cứu mạng sống của mình thì sẽ đánh mất nó, nhưng hễ ai buông bỏ mạng sống của mình vì ta và vì tin mừng, thì sẽ được cứu. Vì nếu một người được cả thế giới mà mất linh hồn, mất sự sống của mình thì ích lợi gì? Hoặc người ấy đem linh hồn mình ra để trao đổi lấy cái gì? Có cái gì trị giá ngang với sự sống không? Ta nói với anh em, không có! Nhưng Thiên Chúa sẽ tưởng thưởng mỗi người căn cứ vào những gì người ấy làm."

Sáu ngày sau, Đức Giê-su mang Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an cùng lên Núi Héc-mon với ngài để cầu nguyện. Trong khi ngài cầu nguyện, vẻ mặt ngài thay đổi, và khắp cả hình dung ngài rực sáng. Mặt ngài rực rỡ như mặt trời, y phục ngài trở nên trắng tinh, lấp lánh như tuyết.

Xuất hiện hai người đàm đạo với ngài - không phải các môn đệ của ngài, cũng không phải người trần tục - mà là Mô-sê và Ê-li-a với tất cả vinh hiển siêu phàm của hai vị. Và họ nói với ngài về cuộc tử nạn đang chờ ngài ở Giê-ru-sa-lem.

Phê-rô và hai đồng môn ngủ mê mệt, không nghe cuộc đàm đạo. Nhưng khi họ thức giấc, họ thấy vinh quang của Đức Giê-su và hai nhân vật ngồi bên ngài. Phê-rô biết hai vị ấy là ai. Ông kêu lên: "Thưa thầy, chúng ta ở đây thì thật tốt quá! Nếu thầy muốn, xin để cho chúng tôi làm ba lều trướng: một cho thầy, một cho Mô-sê và một cho Ê-li-a!" Ông nói mà không

biết mình đang nói gì vì quá sững sờ trước quang cảnh vô cùng kỳ diệu ấy.

Trong khi ông nói, xuất hiện một đám mây sáng láng, phủ xuống họ, kéo họ vào giữa đám mây. Từ đám mây có tiếng nói phát ra rằng: "Đây là Con yêu dấu của ta, kẻ ta rất đẹp lòng; các ngươi hãy nghe lời ngài."

Các môn đệ úp mặt xuống sợ hãi. Đức Giê-su đến với họ qua đám mây sáng láng ấy và chạm vào họ. "Hãy chỗi dậy," ngài nói. "Đừng sợ."

Khi ba môn đệ ngẩng lên, đám mây đã biến mất. Trên núi chỉ còn Đức Giê-su với họ. Không còn dấu vết nào của hai vị khách siêu phàm kia.

Trong khi thầy trò xuống núi, Đức Giê-su dặn họ đừng kể với ai khải thị họ vừa thấy cho đến khi nào ngài sống lại từ cõi chết.

Họ giữ kín bí mật ấy trong lòng, nhưng thắc mắc với nhau rằng Đức Giê-su có ý nói gì qua mấy tiếng "sống lại từ cõi chết."

Trước đây ngài đã có nói như vậy, và ngài sẽ còn nói nữa. Và đúng thời điểm tới, họ sẽ khám phá ra ngài có ý nói gì.

TRANH LUẬN TRONG ĐỀN THỜ

Đức Giê-su và các môn đệ rời Xê-da-rê Phi-líp-pi lên đường về lại Ca-phác-na-um. Trong khi đi đường, ngài lại ra sức dạy bảo cho họ về tương lai và giải thích về những gì đã được đàm đạo trên sườn núi trong khi Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an say ngủ.

"Các anh lắng tai nghe kỹ những lời này," Đức Giê-su nói, "vì Con Người sắp bị nộp vào tay của loài người và sẽ bị chúng giết. Nhưng vào ngày thứ ba sau khi chết, Con Người sẽ sống lại."

Nhưng lời ấy không được lắng nghe. Nhóm mười hai không thể tin rằng Đức Giê-su lại để cho ngài bị giết. Với quyền năng cứu thoát và cứu chữa của ngài, ngài sẽ không chết. Vì vậy, họ nghĩ rằng ngài đang phát biểu bằng dụ ngôn, và họ không dám hỏi ngài rằng ngài ngụ ý nói cái gì.

Đức Giê-su tiếp tục bước, cô đơn với các ý nghĩ của mình. Các môn đệ kéo nhau đi riêng ra và bắt đầu sôi nổi thảo luận với nhau. Họ vừa nói vừa thỉnh thoảng đưa mắt ngó Đức Giê-su. Ngài không để ý nghe họ.

Suốt thời gian này, lý ra họ có thể đàm đạo về ý nghĩa lời ngài nói đó, hoặc điều đã xảy ra trên núi Héc-mon, hoặc làm sao mà một người có thể sống lại sau khi chết đã ba ngày,

nhưng họ không nói gì tới những việc ấy. Họ chỉ nói tới họ thôi.

Khi tới Ca-phác-na-um, thầy trò lập tức về nhà của Si-mon Phê-rô, nơi Đức Giê-su chọn làm chỗ ở kể từ khi thị trấn quê nhà Na-da-rét của ngài từ khước ngài. Sau khi tất cả nghỉ ngơi tươi nhuận lại, Đức Giê-su ngồi xuống, gọi các môn đệ tới bên mình vì ngài biết trong lòng họ nghĩ gì khi họ sôi nổi bàn tán với nhau trên đường về Ca-phác-na-um. Nhóm mười hai kéo nhau tới chỗ ngài đang ngồi.

"Trong khi đi đường, các anh tranh luận nhau về điều gì vậy?" ngài hỏi. Họ thẹn thùng, không trả lời vì họ đã bàn cãi với nhau rằng trong bọn họ, ai sẽ là kẻ lớn nhất trong nước trời. Họ vẫn còn giữ cảm tưởng rằng nước trời sẽ là một vương quốc giống như các vương quốc trên thế gian, và rằng Đức Giê-su sẽ bổ nhiệm họ vào những chức vụ cao cấp khác nhau. Và họ im lặng vì dù không hiểu được gì chăng nữa, họ vẫn biết rằng Đức Giê-su không có thiện cảm đối với các tham vọng trần tục.

Đức Giê-su chờ. Rồi ngài nói: "Nếu ai ao ước được làm kẻ lớn nhất trong nước trời thì kẻ đó phải hạ mình làm người nhỏ nhất và là tôi tớ cho mọi người. Vì để được vĩ đại, kẻ đó đừng phục vụ bản thân mình mà phải phục vụ những người khác."

Trong nhà lúc này có trẻ em. Đức Giê-su gọi một em nhỏ đến với ngài. Em bé hớn hở ra mặt, bước tới, và Đức Giê-su vòng tay ôm em vào lòng. "Nếu anh em không thay đổi và không trở lại như trẻ thơ," ngài nói với các môn đệ, "anh em sẽ không giờ vào nước trời. Vì vậy, ai tự hạ mình, tự coi mình như em nhỏ này, người ấy sẽ là kẻ lớn nhất trong nước trời. Và ta cũng nói với anh em, ai nghênh đón một em nhỏ như thế này vì danh ta, tức là tiếp nhận ta và làm cho ta được nghênh đón. Và ai nghênh đón ta thì không chỉ tiếp nhận ta mà còn tiếp

nhận Cha, đấng sai ta. Nhưng ai khiến cho một trong các trẻ em đang tin vào ta mà bị chao đảo đức tin, lệch lạc và sa ngã, thì kẻ đó coi chừng: thà nó đeo cối đá vào cổ mà chìm dưới biển sâu còn hơn đối mặt với cơn thịnh nộ của Cha chúng ta ở trên trời. Đừng khinh rẻ một em nhỏ nào! Vì Cha ta không muốn bất cứ trẻ nhỏ nào trong tất cả mọi trẻ em bị trừng phạt vì đi vào con đường lầm lạc."

Đức Giê-su yêu dấu trẻ em và sự tinh khiết trong lòng chúng. Ngài kiếm chúng để chuyện trò với chúng. Ngài nghênh đón chúng bất cứ lúc nào chúng đến với ngài. Rồi sẽ tới một thời kỳ tại Giê-ru-sa-lem, bao quanh ngài là các trẻ nhỏ, con em của những người lớn tuổi đang nghe ngài giảng dạy. Vào những ngày đó, dường như hết thảy các bà mẹ Giê-ru-sa-lem đều mang con cái của mình tới để Đức Giê-su đặt bàn tay ngài lên trên chúng và ban phúc lành cho chúng. Lúc ấy, bực dọc vì đàn trẻ nhỏ đang nao nức và bất tận đó, các môn đệ của ngài quở trách những người mang con cái tới gặp Đức Giê-su. Dù sao thì họ cũng đã tự để quyết rằng Đức Giê-su quá bận rộn, không có thì giờ dành cho trẻ em. Nhưng họ lầm. Đức Giê-su không bao giờ quá bận rộn tới độ không nghênh đón trẻ em. Ngài muốn chúng đến với ngài. Và chúng thích vây quanh ngài, sờ vào áo ngài, lắng nghe ngài kể chuyện. Thế mà các môn đệ lại quở trách những bà mẹ đã mang chúng đến. Đức Giê-su rất không hài lòng khi thấy họ cố cản không để các em nhỏ tới gần ngài.

"Hãy để các trẻ em tới với ta!" ngài nói. "Đừng ngăn cấm chúng vì nước trời thuộc về những ai giống như trẻ em. Ta bảo anh em thêm lần nữa, ai không chấp nhận nước Thiên Chúa như một trẻ thơ thì sẽ hoàn toàn chẳng được vào. Bây giờ, hãy đem các trẻ em lại đây với ta," Và ngài ôm các trẻ nhỏ vào lòng, ban phúc lành cho chúng.

Tuy nhiên đó là chuyện về sau. Lúc này, Giê-ru-sa-lem đang nằm đằng trước vì đã gần ngày Lễ Lều và Đức Giê-su đã quyết định đi đền thờ để bái lạy và giảng dạy. Ngài không muốn gây chú ý khi mình đến. Vì thế, ngài sai các môn đệ đi trước trong khi ngài đích thân ghé thăm các bạn Ma-ri-a, Mác-ta và La-da-rô tại thị trấn nhỏ Bê-ta-ni-a trong vùng lân cận Giê-ru-sa-lem. Khi vào thành đô, ngài đi muộn và kín đáo.

Vì thế, người Do Thái tìm ngài nơi lễ hội. "Ông ấy đâu rồi?" họ hỏi nhau. Không ai biết, chỉ có nhiều lời thì thầm trong đám đông liên quan tới ngài. Một số người nói, "Ông ấy là người ngay lành." Một số khác cãi lại, "Không, không phải! Ông ta dẫn dân chúng đi sai đường lạc lối." Không ai trong các đám đông dự lễ công khai nói tới ngài vì họ sợ các thủ lãnh trong dân Do Thái.

Vào giữa thời kỳ lễ hội, Đức Giê-su đi vào đền thờ và giảng dạy với một thẩm quyền khiến ngài khác hẳn các tôn sư khác. Người Do Thái kinh ngạc trước lời dạy bảo của ngài, "Ông này chẳng học hành gì mà sao lại thông thái đến thế?" họ hỏi nhau. Đức Giê-su nghe và trả lời:

"Lời giảng này không phải là của ta," ngài nói, "mà là của đấng sai ta. Ai thật sự muốn làm theo ý của Thiên Chúa thì biết lời giảng của ta là do bởi Thiên Chúa hay chỉ do bởi ta thôi." Và ngài tiếp tục giảng dạy họ.

Những người nghe ngài kinh ngạc trước tính cách hợp lý và các chân lý trong lời ngài nói.

"Ông ấy không phải là người mà các thủ lãnh đang tìm cách giết sao?" người này hỏi người nọ. "Ông ta nói rất công khai mà họ chẳng làm gì ông ta cả! Hay là các thủ lãnh đã biết rằng đây quả thật là Đức Ki-tô? Nhưng không, ông ta chẳng thể nào là Đức Ki-tô! Chúng ta biết ông ta là người Na-

da-rét, còn Đức Ki-tô khi giáng lâm thì chẳng ai biết được ngài xuất thân từ đâu cả."

Ngược lại, trong đám đông có nhiều người tin ngài. Họ nói với nhau, "Khi Đức Ki-tô đến, chắc gì ngài đã tỏ ra được nhiều dấu lạ hơn vị này đã và đang tỏ ra?" Người Pha-ri-sêu nghe hết những gì dân chúng và các đám đông đang bàn tán. Lúc này, họ nghĩ, mình đã có cơ hội bắt giữ người này, kẻ phát biểu quá thẳng thắn về họ và về sự triệt để tôn trọng của họ đối với Lề luật. Họ vẫn nhức nhối vì các ý kiến của ngài về sự khiêm nhượng công khai và tội lỗi ngấm ngầm của họ, và họ không còn chịu đựng nổi nữa. Cùng với các thượng tế, họ quyết định phải bắt giữ ngài ngay.

Vì thế, các thượng tế và người Pha-ri-sêu sai một toán vệ binh Do Thái kéo vào đền thờ bắt Đức Giê-su, giải ngài về cho họ. Toán vệ binh thay vì tìm thấy một kẻ cấp tiến hung hăng như họ tưởng, lại gặp một người vẻ mặt điềm đạm, phát biểu bằng giọng nói trầm tĩnh với đám đông đang tha thiết lắng nghe. "Ta còn ở với anh chị em trong ít lâu nữa thôi," người ấy nói. "Và rồi ta sẽ ra đi, ta đi tới đấng đã sai ta. Anh chị em sẽ tìm ta nhưng không gặp ta. Nơi ta ở, anh chị em không thể đến được."

Trong đám đông có lời bàn tán về câu nói đó. "Ông ấy sắp đi đâu mà chúng ta không thể đi theo? Chắc là tới xứ sở khác?"

Các vệ binh tới bắt ngài lúc này lùi lại và lắng nghe đám đông cũng như lắng nghe những lời của con người kỳ dị này. Họ nghe ngài nói những điều lạ lùng như: "Nếu ai khát, hãy đến ta mà uống!" và "Ta là ánh sáng của thế giới! Ai theo ta sẽ không phải bước đi trong bóng tối, mà là sẽ sống cuộc sống của mình trong sự sáng."

Họ thấy dân chúng nao nức lắng nghe biết mấy và họ để ý

tới phản ứng của đám đông. Một số người nói, "Ông ấy quả thật là ngôn sứ!" Một số khác nói, "Người này không phải Đức Ki-tô vì ông ta xuất thân từ Ga-li-lê. Chẳng phải sách thánh nói Đức Ki-tô sinh ở Bê-lem sao?" Như thế, dân chúng chia rẽ ý kiến về Đức Giê-su, và bản thân các vệ binh không biết phải suy nghĩ như thế nào. Họ cố thi hành nhiệm vụ, nhưng dù gì đi nữa, họ cảm thấy mình không thể xuống tay với Đức Giê-su. Quả thật, họ thấy mình không chỉ quan tâm mà còn cảm động bởi những lời ngài nói. Họ quay về gặp các thượng tế và người Pha-ri-sêu, trong tay không có người tù mà người ta sai họ đi bắt. Các chủ nhân của họ rất bực mình.

"Tại sao các ngươi không giải hắn về đây?" họ hỏi.

"Chưa từng có ai nói như ông ấy nói!" các vệ binh trả lời.

"Có phải các ngươi cũng bị lung lạc?" người Pha-ri-sêu giận dữ nói. "Có phải lúc này các ngươi cũng tin hắn? Cứ nói cho chúng ta biết: có ai trong giới quan chức tin vào hắn không hoặc có ai trong phái Pha-ri-sêu tin vào hắn không? Không! Chỉ có dân chúng, cái đám dân không biết Lề luật là tin vào hắn - và vì vậy chúng đáng bị nguyền rủa! Và rồi các ngươi xem, hắn sẽ bị trừng phạt vì những lời giảng lạc đạo của hắn."

Lúc này, Ni-cô-đê-mô – người đã âm thầm tới gặp Đức Giê-su nhiều tháng trước đây và cảm kích sâu xa về những gì mình được nghe – đang ngồi chung với các đồng đạo Pha-ri-sêu trong khi họ phát biểu như thế về Đức Giê-su. Và ông không thích những điều họ đang nói.

"Lề luật có kết án một người trước khi người đó được phép điều trần không?" Ni-cô-đê-mô hỏi.

"Điều trần!" họ nói một cách miệt thị. "Chúng ta quá biết hắn đã và đang làm gì? Anh sao vậy? Có phải anh cũng là dân Ga-li-lê? Hãy tra cứu lại kinh sách đi, rồi anh sẽ thấy không

một ngôn sứ nào xuất thân Ga-li-lê cả!"

Sau sự việc kể trên, họ lại càng nhất quyết tìm cách gài bẫy để Đức Giê-su thừa nhận rằng mình can tội vi phạm Lề luật của họ.

Đức Giê-su biết rằng mình chẳng còn bao nhiêu ngày nữa. Tuy thế, ngài vẫn ung dung đến và đi, rao giảng và cứu chữa, vì ngài biết mình phải rao giảng và biết mình phải làm những gì cần làm.

Vào một ngày sa-bát, trong thời gian Đức Giê-su và các môn đệ đang ở Giê-ru-sa-lem, ngài gặp một người ăn mày mù từ lúc lọt lòng mẹ.

Khi thầy trò tới gần, các môn đệ nói với Đức Giê-su, "Thưa thầy, người nào đã phạm tội mà khiến cho người này sinh ra đã bị mù? Anh ta là người có tội, hoặc người có tội là cha mẹ của anh ta?" họ hỏi vậy vì người Do Thái cho rằng mọi bất hạnh đều do bởi tội lỗi của ai đó gây ra.

Thầy trò dừng chân trước người mù ấy.

"Anh ấy không có tội, cha mẹ anh ấy cũng không có tội," Đức Giê-su trả lời; và người mù nhướng nhướng hai mắt mù lòa của mình lên như thể để nghe cho rõ hơn giọng nói dịu dàng đó. "Anh ấy được sinh ra để cho quyền năng của Thiên Chúa phô bày qua anh ấy. Và chúng ta phải sử dụng quyền năng này, hãy thực hiện công cuộc của Thiên Chúa trong khi vẫn còn ban ngày, vì đêm đang tới, không ai có thể làm việc được. Bao lâu ta còn ở thế gian thì ta là sự sáng của thế gian."

Khi Đức Giê-su nói xong lời ấy, ngài nhổ nước miếng xuống đất, trộn dẻo đất với nước bọt. Rồi ngài lấy đất dẻo ấy xức và đắp lên mắt người mù, xong nói với anh: "Anh hãy tới Hồ Si-lô-ác mà rửa mắt."

Người mù ấy chỗi dậy, đi qua các đường phố, ra cổng thành Giê-ru-sa-lem, tới Hồ Si-lô-ác. Anh biết đường đi dù chưa bao giờ nhìn thấy lộ trình đó. Anh cảm thấy con đường ấy đưa mình thẳng xuống mặt nước hồ. Tại đó, anh rửa mắt như Đức Giê-su đã ra lệnh cho mình. Hai miếng đất dẻo tróc khỏi mắt anh. Anh mở mắt ra. Lần đầu tiên trong đời, anh nhìn thấy. Nửa tin nửa ngờ, từ hồ nước anh băng lên đồi, lật đật chạy về nhà báo với cha mẹ tin kỳ diệu này. Chân anh chạy, tim anh reo vui, và đôi mắt tươi mới của anh sung sướng ngắm mọi quang cảnh quanh mình.

Người mù này không xa lạ gì với dân chúng Giê-ru-sa-lem vì ngày nào người ta cũng gặp anh ăn mày trên đường phố. Và những kẻ hàng xóm hoặc những người từng thấy anh ngồi xoè bàn tay ra bên lề đường, nay gặp anh chạy về nhà với đôi mắt mở lớn và nụ cười hân hoan trên mặt thì họ đều kinh ngạc.

"Không phải người này vẫn thường ngồi ăn xin đó sao?" họ hỏi nhau.

Vài người nói, "Đúng, chính anh ta!"

Nhưng một số người khác nói, "Không, chẳng thể nào. Người nào đó giống anh ta thôi!"

Người mù ấy đích thân lên tiếng. "Tôi là anh ta chớ ai!" anh nói.

"Vậy sao mà anh mở mắt ra được?" người ta kinh ngạc hỏi.

"Có một người tên là Giê-su đã nhồi đất dẻo," anh trả lời họ, "rồi đắp lên mắt tôi. Kế đó, tôi đi rửa mắt nơi Hồ Si-lô-ác như người ấy ra lệnh, và tôi sáng mắt!"

Những người láng giềng sửng sốt của anh đem anh tới trước người Pha-ri-sêu để họ chất vấn anh. Anh lặp lại câu

chuyện đó. Họ lằm bằm giận dữ vì thêm lần nữa, việc chữa trị diễn ra vào ngày sa-bát.

Vài người Pha-ri-sêu nói, "Kẻ làm việc này thì không phải là người của Thiên Chúa, vì ông ta không giữ ngày sa-bát."

Nhưng những người khác nói: "Làm sao một người tội lỗi lại thực hiện được phép lạ như thế này?"

Và có sự chia rẽ ý kiến giữa những người nghe và bàn tán nhau đầu đuôi việc này. Vì thế, họ hỏi người từng bị mù ấy nghĩ sao về kẻ đã mở mắt cho anh.

"Ông ấy là một ngôn sứ!" anh kêu lên.

Thế rồi những người Do Thái đang thắc mắc đó lại không tin rằng anh thật sự bị mù và mới được làm cho sáng mắt. Họ gọi anh ra điều trần và gọi luôn cha mẹ anh tới để chất vấn.

"Có phải đây là con trai của các ngươi và có thật anh ta bị mù bẩm sinh không?" họ hỏi. "Nếu đúng vậy, làm sao bây giờ anh ta thấy được?"

"Vâng, đúng nó là con trai của chúng tôi và chúng tôi biết nó sinh ra đã mù," cha mẹ anh trả lời. "Còn làm sao lúc này nó thấy được thì chúng tôi không biết." Họ có biết. Anh đã kể với họ và họ tin lời anh. Nhưng họ không dám công nhận vì họ sợ giới thủ lãnh Do Thái bởi những kẻ ấy đã công bố rằng bất cứ ai thừa nhận Đức Giê-su là Đức Ki-tô thì đều bị trục xuất khỏi hội đường. Do đó, họ nói: "Hãy hỏi con trai tôi. Nó khôn lớn rồi. Cứ để tự miệng nó nói ra."

Lúc ấy người Pha-ri-siêu lại gọi người từng bị mù vào.

"Hãy tôn vinh Thiên Chúa vì điều đang xảy tới cho ngươi," họ bảo anh, "vì chúng tôi biết rằng kẻ mà ngươi kể đã làm điều này cho ngươi là một kẻ tội lỗi."

"Tôi không biết ông ấy có là người tội lỗi hay không," anh

trả lời. "Nhưng tôi biết điều này: rằng tôi đã mù và nay tôi thấy được."

Câu trả lời của anh làm họ hết sức bực bội.

"Ông ấy đã làm gì cho ngươi?" họ khăng khăng. "Ông ấy mở mắt cho ngươi như thế nào?"

"Tôi đã kể với các ông rồi và các ông không chịu nghe," anh nói. "Tại sao các ông muốn nghe thêm lần nữa? Có phải các ông cũng muốn trở thành môn đệ của ông ấy?"

"Hừ! Chính ngươi mới là môn đệ của ông ta," họ giận dữ nói, "còn chúng ta, chúng ta là môn đệ của Mô-sê. Chúng ta biết là Thiên Chúa đã nói với Mô-sê. Nhưng còn về người này, chúng ta không biết Thiên Chúa có nói với ông ta hay không. Chúng ta không biết ông ta xuất xứ từ đâu."

"Lạ, thật là lạ," anh nói. "Các ông không biết chút gì về ông ấy, vậy mà các ông cứ tự nhận là mình biết rất nhiều tuy ông ấy đã làm cho tôi được thấy! Thế thì, chúng ta biết rằng Thiên Chúa không lắng nghe người tội lỗi, nhưng nếu ai thờ phượng Thiên Chúa và vâng lời ngài, thì Thiên Chúa lắng nghe kẻ đó. Từ lúc bắt đầu thế giới tới nay, chưa bao giờ nghe có ai mở mắt cho người mù bẩm sinh. Nếu ông ấy không phát xuất từ Thiên Chúa thì không thể làm được việc như vậy."

Người Pha-ri-sêu hướng cơn thịnh nộ vào anh. "Ngươi sinh ra trong tội lỗi và ngươi hoàn toàn tội lỗi! Thế mà bây giờ ngươi tìm cách dạy dỗ chúng ta, ngươi đồ tội lỗi!" Và họ trục xuất anh khỏi hội đường để anh không bao giờ còn được phép thờ phượng ở đó và được chấp nhận là người tin chân chính vào Thiên Chúa của họ.

Nhưng người mù bẩm sinh này không cần thờ phượng ở nơi ấy. Khi Đức Giê-su nghe cách mà người Pha-ri-sêu đã đối xử với anh, ngài tìm đến anh và nói với anh.

"Anh có tin vào Con Thiên Chúa không?" ngài hỏi.

"Đấng ấy là ai mà tôi có thể tin?" anh hỏi ngược lại.

"Anh từng gặp đấng ấy," Đức Giê-su trả lời. "Chính đấng ấy đang nói với anh."

"Lạy Chúa, tôi tin!" anh hân hoan nói, quì xuống bái lạy Đức Giê-su. Và dù từ đó trở đi không còn được nghênh đón nơi hội đường, anh cầu nguyện trong tim mình và biết rằng lời cầu nguyện của mình đang được nghe.

BÃO TỐ TẬP TRUNG

Bất chấp hận thù càng lúc càng tăng và âm mưu của người Pha-ri-sêu, Đức Giê-su vẫn tiếp tục công cuộc của mình. Chẳng bao lâu sau việc chữa lành người mù, Đức Giê-su lại nói bằng dụ ngôn với dân chúng Giê-ru-sa-lem và vùng chung quanh.

Ngài bắt đầu với câu chuyện người mục tử nhân lành.

"Quả thật, ta nói với anh chị em," ngài nói với các đám đông đang nghe mình, "rằng nếu ai đi vào bãi rào nhốt chiên không bằng lối cửa chính, mà cố leo vào bằng một lối nào khác thì hắn không phải tên trộm cũng là tên cướp. Người đi vào bằng cửa ra vào là mục tử chân chính của đàn chiên. Người gác mở cửa cho anh và chiên nghe ra giọng của anh. Người chăn chiên ấy gọi tên từng con chiên của mình vì anh biết rõ chúng, và dẫn chúng ra đồng cỏ. Và khi đưa đàn chiên ra, anh đi trước chúng để dẫn đường. Chúng vâng lệnh anh và chúng đi theo anh vì chúng quen giọng của anh. Nhưng chúng sẽ không đi theo người lạ. Vâng, chúng sẽ bỏ chạy khỏi hắn vì chúng không quen giọng nói của người lạ."

Những người đang nghe ngài không hiểu dụ ngôn này, thế nên Đức Giê-su nói thêm: "Ta là cửa của đàn chiên, và anh chị em là đàn chiên. Tất cả những ai cố đi vào đàn chiên mà không chờ người giữ cửa mở cổng đều là kẻ cắp hoặc kẻ cướp;

chúng là những tôn sư giả hiệu tìm cách kêu gọi đàn chiên của ta. Nhưng đàn chiên ấy vì không quen giọng nói của chúng nên sẽ không nghe chúng. Vâng, ta là cửa, và là cửa độc nhất. Ai qua ta mà vào thì sẽ được cứu rỗi. Người đó sẽ đi vào đi ra và sẽ tìm thấy đồng cỏ tốt tươi. Kẻ trộm đến để ăn cắp, để giết và để hủy diệt; còn ta, ta đến để đàn chiên của ta được sống và sống dồi dào.

"Một tôn sư giả hiệu là kẻ làm thuê, không chăm lo tới chiên. Còn ta là mục tử nhân lành: ta biết chiên của ta và chiên của ta biết ta, cũng như Cha biết ta và ta biết Cha. Ta sẽ tập họp đàn chiên lại với ta và canh giữ từng con. Và ta có những con chiên khác không thuộc đàn chiên này. Chúng là những người không phải dân Do Thái, và ta cũng chăn dắt chúng. Chúng sẽ nghe ra giọng của ta, và chúng sẽ nhập vào đàn chiên. Lúc ấy, sẽ chỉ có một đàn độc nhất và một người chăn chiên độc nhất. Và vì đàn chiên của ta, ta sẽ hi sinh mạng sống của ta.

"Bởi thế Cha yêu ta, vì ta đang hi sinh mạng sống để rồi ta lấy nó trở lại. Không ai lấy mạng sống của ta khỏi ta; ta đang tự ý hi sinh mạng sống của ta. Ta có quyền năng để hi sinh nó và có quyền năng để lấy nó lại. Đây là thẩm quyền ta tiếp nhận từ Cha ta."

Lại phát sinh sự bất đồng ý kiến giữa người Do Thái vì những lời ấy của ngài. Họ không thể hiểu hết mọi điều ngài nói, nhưng họ hiểu rằng ngài vừa nói tới Thiên Chúa là Cha của ngài.

Nhiều người trong họ nói, "Ông ta bị quỉ ám! Ông ta khùng! Tại sao các người lắng nghe ông ta?"

Nhưng những người khác nói, "Người bị quỉ ám thì không thể nào nói được như vậy. Và liệu người khùng thì có thể mở

mắt cho người mù không?"

Đức Giê-su bước đi theo đường của mình, để mặc họ ở lại mà tranh luận với nhau.

Ngày nọ, trong khi ngài đang giảng dạy, một tiến sĩ về Lề luật đứng lên thử thách ngài với những câu hỏi gay go, hi vọng có thể gài bẫy ngài nói ra điều gì đó khiến người Pha-ri-sêu có cớ vin vào đó buộc tội ngài.

"Thưa thầy," người ấy nói, "tôi nên làm gì để được hưởng sự sống bất diệt?"

"Ngươi không thể tự trả lời mình sao?" Đức Giê-su hỏi lại. "Ngươi biết Lề luật. Trong đó viết cái gì? Ngươi đọc thấy ra sao?"

Luật sĩ ấy trả lời, "Trong Lề luật của Mô-sê có viết: 'Ngươi phải yêu Thiên Chúa với tất cả tâm hồn ngươi, với tất cả linh hồn ngươi, và với tất cả sức lực ngươi, và với tất cả tâm trí ngươi, và ngươi phải yêu thương người bên cạnh như bản thân ngươi vậy'."

"Ngươi trả lời rất đúng," Đức Giê-su nói. "Ngươi hãy làm vậy và ngươi sẽ có sự sống vĩnh cửu. Vì đó là cái vĩ đại nhất trong các giới răn."

Câu trả lời ấy cho thấy ngài đến là để kiện toàn Lề luật chứ không phải để phế bỏ Lề luật, nhưng luật sĩ ấy không thỏa mãn.

"Nhưng ai là người bên cạnh của tôi?" người ấy khăng khăng hỏi.

Đức Giê-su trả lời bằng một dụ ngôn.

"Ngày nọ," ngài nói, "có một lữ khách đang trên đường đi từ Giê-ru-sa-lem tới Giê-ri-khô. Dọc đường, người ấy bị rơi vào tay bọn cướp. Chúng tấn công tàn bạo và cướp đoạt hết tất cả

những gì người ấy có. Chúng lột sạch mọi thứ của người ấy, rồi bỏ đi, để mặc người ấy nửa sống nửa chết.

"Lữ khách nằm đó, bên lề đường, mình mẩy bầm tím, ứa máu, không nhúc nhích cục cựa nổi, và cầu nguyện xin cho có ai tới giúp đỡ kẻo mình chết mất.

"Bấy giờ có một tư tế tình cờ đi trên đường đó. Ông thấy có người bị thương đang nằm bên lề đường. Người bị thương lờ đờ nhìn vị tư tế đi qua, mắt sưng húp nửa nhắm nửa mở, nghĩ thầm: 'Chắc chắn ông ấy sẽ giúp mình!' Nhưng vị tư tế băng ngang đường, đi tránh qua lề đường bên kia và tiếp tục bước, không có cử chỉ giúp đỡ nào, cũng không dừng lại.

"Rồi kế đó có một người Lê-vi đang trẩy xuống theo đường ấy. Ông cũng thấy người bị thương đó và nghe tiếng kêu than cầu cứu của người đó. Và ông cũng băng ngang đường, đi tránh qua lề đường bên kia và tiếp tục bước.

"Cuối cùng, xuất hiện một người Sa-ma-ri-a." Những người nghe ngài bỗng nổi xôn xao và mặt tỏ vẻ miệt thị, vì họ vốn khinh dễ người Sa-ma-ri-a. Đức Giê-su tiếp tục, "Người Sa-ma-ri-a ấy lại gần người bị thương. Thấy cảnh ngộ đáng thương của người đó. Tim ông xúc động với lòng từ bi sâu xa. Ông lập tức bước xuống khỏi lừa, cúi mình trên người lữ khách gặp nạn. Người Sa-ma-ri-a này không phân biệt lữ khách đó là loại người nào và từ đâu tới. Ông chỉ nghĩ rằng đây là kẻ đang đau khổ, khắc khoải cần giúp đỡ. Ông thấy được là, nếu mình không phục vụ lập tức, thì kẻ này chắc chắn phải chết.

"Vì vậy, người Sa-ma-ri-a lấy dầu và rượu đắp lên vết thương của người đó, ra sức băng bó lại. Rồi với bàn tay dịu dàng, ông ân cần nâng người đó dậy, đặt người đó lên lưng lừa của mình vì con vật để cỡi của người đó đã bị trấn lột cùng với tất cả những của cải khác.

"Người Sa-ma-ri-a dắt con lừa của mình và gánh nặng trên lưng nó, đi bộ dọc theo đường đến Giê-ri-khô cho tới khi tìm được một quán trọ an toàn. Tại đó, ông đưa người bị thương xuống, thuê cho người đó một chỗ trọ. Suốt đêm ấy tại quán trọ, ông chăm sóc người đó. Tới sáng hôm sau, khi đã sẵn sàng lên đường lo cho công chuyện đã trễ nãi của mình, ông lấy tiền trong túi mình ra, đưa cho chủ quán. 'Xin ông hãy chăm sóc cho người đó,' ông nói, 'và nếu ông có hao tốn nhiều hơn số tiền này, tôi sẽ hoàn lại ông khi tôi trở lui đây.' Rồi người Sa-ma-ri-a ấy đi.

"Thế thì," Đức Giê-su nói, "theo ngươi nghĩ, ai trong ba kẻ đó đã tỏ ra mình là người bên cạnh của lữ khách bị rơi vào tay bọn cướp: vị tư tế, người Lê-vi hoặc người Sa-ma-ri-a?"

"Kẻ đã tỏ lòng từ bi với người ấy," luật sĩ nói một cách miễn cưỡng.

"Đúng," Đức Giê-su nói. "Ngươi hãy đi và tự mình làm theo đúng như vậy."

Và luật sĩ ấy cất bước rời khỏi tầm mắt của ngài, khiêm tốn hơn một ít và khôn ngoan hơn một ít.

Khoảng thời gian sau đó, vào mùa đông, Đức Giê-su lại tham dự một lễ hội ở Giê-ru-sa-lem. Lúc đang diễn ra lễ cung hiến và ngài đang bước đi trong đền thờ thì dân chúng thấy ngài và vây ngài lại ở Hành lang Sa-lô-môn. "Ngài còn để cho chúng tôi hồi hộp trong bao lâu nữa!" họ đề quyết. "Nếu ngài là Đức Ki-tô thì cứ nói rõ cho chúng tôi biết!"

"Ta đã nói với các người," Đức Giê-su trả lời họ, "và các người không chịu tin ta. Những việc ta làm nhân danh Cha ta là bằng chứng cho lời nói của ta. Nhưng các người không nghe ta và không tin ta vì các người không phải là chiên của ta, như ta đã nói với các người. Chiên của ta lắng nghe giọng nói của

ta: ta biết chúng và chúng đi theo ta. Ta cho chúng sự sống vĩnh cửu; chúng sẽ không bao giờ chết hoặc bị cướp khỏi tay ta. Cha ta, đấng đã ban chúng cho ta, thì vĩ đại hơn tất cả, và không ai có thể cướp chúng khỏi bàn tay của Cha! Và Cha ta với ta là một."

Giờ đây ngài đã nói ra điều đó! Ngài đã nói rằng ngài chính là Cha! Những người Do Thái trong đền thờ cảm thấy bị sỉ nhục. Họ hét lên giận dữ. Trong cơn thịnh nộ bừng bừng, họ lượm đá ném ngài, tính ném cho chết mới thôi, nhưng ngài điềm tĩnh đứng trước mặt họ, không một dấu vết sợ hãi.

"Tại sao các người làm như vậy?" Đức Giê-su hỏi họ. "Ta đã phô bày cho các người thấy nhiều việc tốt lành từ Cha. Thế thì vì việc nào trong các việc đó mà các người ném đá ta?"

"Chúng tôi ném đá ông không phải vì việc tốt lành nào cả," họ dữ dằn trả lời, "mà vì ông nói lời phạm thượng; và vì ông, một con người, lại tự cho mình là Thiên Chúa. Thật báng bổ!"

"Làm sao các người có thể nói là ta phạm thượng," Đức Giê-su nói, "khi Cha ta đã thánh hóa ta và sai ta làm sứ giả của ngài để đến thế gian này? Nếu ta không đang làm công việc của Cha ta thì các người chớ tin vào ta. Nhưng nếu ta đang làm công việc của ngài, cho dù các người không tin vào ta, thì ít nhất cũng hãy tin vào các việc làm ấy. Qua các việc làm ấy các người có thể biết được và hiểu ra rằng Cha đang ở trong ta và ta đang ở trong Cha."

Họ điên tiết lên vì những lời đó của ngài. Họ lại tìm cách làm thương tổn ngài và bắt ngài, nhưng ngài đã thoát khỏi tay họ và bỏ đi.

Thêm lần nữa, ngài băng qua sông Gio-đan, tới chỗ ban đầu Gio-an đã làm phép rửa và ngài ở lại đó một thời gian. Nhiều người đến gặp ngài, thấy các dấu lạ của ngài; thêm

nhiều người càng lúc càng tin vào ngài.

Lúc này, người Pha-ri-sêu vẫn tiếp tục coi chừng ngài, nghe ngóng tin tức của ngài và phàn nàn với nhau về ngài. Nhưng chừng nào ngài còn ở vùng bên kia sông Gio-đan, không thuộc về miền Giu-đê, thì họ không dám làm hại ngài. Nhiều người thu thuế và người tội lỗi kéo đến gần ngài để lắng nghe lời ngài, khiến người Pha-ri-sêu và các kinh sư đi theo đều thì thầm giận dữ nói với nhau: "Người này còn nghênh đón những kẻ tội lỗi. Ông ta lại còn ngồi ăn uống với chúng nữa!"

"Đúng, ta nghênh đón những người tội lỗi," Đức Giê-su nói. "Chính những người tội lỗi, từng người tội lỗi, mới cần đến ta. Và chính những người tội lỗi sẽ tiếp nhận ta khi họ tìm kiếm ta." Thêm lần nữa ngài phát biểu bằng dụ ngôn.

"Người nào trong các ngươi," ngài bắt đầu, "nếu kẻ đó có một trăm con chiên, liệu kẻ đó có bằng lòng không khi có một con chiên đi lạc và chỉ có chín mươi chín con chiên ở lại với mình? Nếu có một con đi lạc, liệu các ngươi có để mặc con đó nơi hoang địa hay các ngươi sẽ bước chân đi theo nó cho tới khi tìm thấy nó? Ta nói, các ngươi sẽ đi lùng kiếm nó; các ngươi không để nó nơi hoang địa. Và khi tìm thấy nó, các ngươi đặt nó nằm vắt trên vai mình, cõng nó tới đàn chiên, vui mừng hớn hở. Khi về tới nhà, các ngươi gọi bạn bè và người hàng xóm lại, và nói với họ: 'Hãy chia vui với tôi! Vì tôi đã tìm thấy con chiên lạc của tôi.' Và ta nói với các ngươi, trên trời sẽ hoan hỉ một người tội lỗi sám hối hơn chín mươi chín người công chính không cần phải ăn năn."

Ngài còn nói thêm một dụ ngôn nữa: "Có người đàn bà nào có mười đồng bạc, mất đi một đồng mà không chịu thắp đèn lên, quét nhà mình và cặn kẽ tìm cho tới khi kiếm ra nó? Và khi tìm được nó, bà gọi bạn bè và người hàng xóm của mình lại và nói, 'Hãy vui mừng với tôi vì tôi đã tìm ra đồng bạc tôi làm

mất!' Cũng giống cách đó, ta nói với các ngươi, các thiên sứ của Thiên Chúa đều sẽ hoan hỉ vì một người tội lỗi ăn năn sám hối."

Kế đó, ngài lại nói: "Một người kia có hai con trai. Người anh thì ngay lành, đầy những ý tưởng đứng đắn. Cậu em thì nhẹ dạ và liều lĩnh, háo hức hưởng những lạc thú mà của thừa kế sẽ mang lại cho hắn. Ngày nọ, khi không thể chờ thêm được nữa, hắn nói, 'Thưa cha, xin cho con phần tài sản cha dự tính sẽ chia cho con. Xin cho con được thừa hưởng nó ngay bây giờ.' Người cha không hài lòng, nhưng ông vẫn chia tài sản mình thành hai phần, cho cậu con thứ cái phần mà lý ra nhiều năm sau mới tới tay hắn.

"Chỉ vài ngày sau, cậu con thứ tom góp tất cả đồ sở hữu của hắn cùng với của cải hắn mới nhận được, lên đường tới một xứ sở rất xa. Ở đó hắn tiêu xài huy hoàng và trải qua cuộc sống phóng đãng với những người bạn mới đầy dục vọng và những phụ nữ cặp kè. Chẳng bao lâu sau, hắn phung phí hết tài sản thừa kế của mình, Khi toàn bộ tiền của ra đi thì các bạn bè mới ấy cũng bỏ hắn mà đi, khiến vào lúc hắn cần thì chẳng có một ai giúp đỡ.

"Rồi một nạn đói khủng khiếp ập đến xứ đó. Hắn bắt đầu túng thiếu ghê gớm. Hắn, kẻ từng sống trong xa hoa và tiêu xài điên cuồng, lúc này bị buộc phải chấp nhận một công việc duy nhất mà hắn kiếm được là vào làm công cho một cư dân trong xứ. Người ấy là một nông dân. Ông sai chàng tuổi trẻ ra đồng cho heo ăn.

"Người chăn heo mới này làm công việc của mình, nhưng dù làm việc, hắn vẫn chưa được trả công gì cả. Cơn đói của hắn càng lúc càng cồn cào không chịu nổi. Được một lúc, hắn sung sướng dồn vào đầy bụng mình những đồ nấu cháo heo.

"Sau đó, hắn dần dần tươi tỉnh lại và bắt đầu suy nghĩ. Hắn nghĩ, 'Biết bao nhiêu người làm thuê cho cha ta có đủ ăn mà còn thừa, còn ta thì đang chết đói nơi đây!' Hắn nghĩ tới nhà mình. Càng suy nghĩ càng thấy nhà mình hấp dẫn. Tuy thế, liệu hắn có thừa nhận rằng việc mình đã làm là sai trái và quay về với cha của mình chưa? Hắn quyết định mình phải trở về, vì tự ái thì chẳng quan trọng gì đối với một người đang trong cảnh ngộ như hắn. Và, hơn nữa, hắn thật lòng ăn năn về những việc rồ dại mình đã làm. 'Mình sẽ chỗi dậy, mình rời khỏi nơi này,' hắn tự nhủ, 'và trở về với cha mình. Mình sẽ thưa với cha, 'Cha ơi, con đã đắc tội với trời và đắc tội với cha. Con không còn xứng đáng được gọi là con của cha nữa. Nếu cha muốn, xin cha cứ cư xử với con như một kẻ tôi tớ làm thuê cho cha, chỉ xin cha cho con được về lại nhà.'

"Hắn bắt đầu lên đường tìm về nhà. Cuối cùng, hắn tới được nhà cha mình, lòng lo thấp thỏm không biết mình sẽ được tiếp nhận ra sao và sầu khổ về sự điên rồ trước đây của mình. Và người cha, lúc nào cũng nhớ thương hắn, lo lắng cho hắn, nay ông thấy hắn khi hắn còn ở khoảng đường xa xa. Khi chàng tuổi trẻ tới gần, người cha thấy con trai mình rách rưới, dơ dáy, hoàn toàn chẳng có chút đồ đạc nào và bước đi mà đầu gục xuống. Tình yêu thương và lòng từ bi kích động tâm hồn ông lão. Ông chạy ra khỏi nhà, dang tay ôm đứa con trai của mình, hôn lên mặt hắn với những chiếc hôn hân hoan tình phụ tử. Chàng tuổi trẻ xấu hổ vùng ra. 'Cha ơi, con đắc tội với trời và đắc tội trong mắt cha,' hắn nói. 'Con không xứng được gọi là con của cha nữa. Xin cho con được như một kẻ làm thuê cho cha...'

"Nhưng người cha không để cho con mình nói hết. 'Đem áo đẹp nhất ra đây!' ông ra lệnh cho người giúp việc. 'Mặc vào cho con trai ta. Hãy đeo nhẫn vô ngón tay nó. Xỏ giày vào chân nó.

Hãy bắt một con bê mập, chuẩn bị một bữa tiệc! Chúng ta hãy ăn mừng vì con trai ta đây như đã chết nay được sống lại, nó đã mất nay lại tìm thấy!'

"Lập tức cả nhà bắt đầu ăn mừng: chàng tuổi trẻ được mang áo mới, cái đẹp nhất trong nhà. Con bê đã sẵn sàng và choé rượu đã mở nắp. Trong lúc xảy ra mọi sự ấy thì người con trai cả đang cần cù làm việc ngoài đồng. Sau một ngày dài lao động, về lại ngôi nhà vốn đã được dành phần cho mình, anh ta nghe tiếng âm nhạc và nhảy múa từ trong nhà vang ra. Anh ta gọi một người giúp việc và dò hỏi lý do của cuộc vui bất thường ấy.

"'Tất cả cái đó nghĩa là gì?' anh ta hỏi.

"'Em cậu đã về,' người giúp việc vui sướng trả lời. 'Và cha cậu đã giết một con bê mập vì chàng tuổi trẻ ấy đã về nhà bình an mạnh khoẻ.'

"Nhưng thay vì vui mừng, người anh cả nổi giận. Anh ta không chịu vào nhà để dự cuộc ăn mừng. Bởi thế người cha đi ra gặp anh ta, thúc giục anh ta vô nhà chào đón em mình và tham gia yến tiệc. Người anh lại càng cảm thấy không hài lòng về người cha của mình.

"'Con đã làm lụng cho cha bao nhiêu năm trời nay,' anh ta nói, giận dữ, 'và con chưa hề không vâng lệnh cha hoặc chưa hề tiêu xài điên khùng. Vậy mà cha chưa bao giờ cho con lấy một con dê con để con được ăn uống vui vẻ với bạn bè. Không, cha chưa bao giờ vui mừng vì con! Nhưng ngay khi thằng con kia của cha trở về, hắn, kẻ đã phung phí tiền bạc của cha trên những người đàn bà nhẹ dạ và những người đàn bà phóng đãng, cha lại giết cho hắn một con bê mà cha đang vỗ béo! Cha có công bình không, có đúng không?'

"Và người cha thấy là anh ta ganh tị. 'Con ạ,' ông dịu dàng

nói, 'con lúc nào cũng ở với cha; con không đi luôn; con cũng không quay lại. Mọi sự cha có là của con. Nhưng chúng ta phải ăn mừng và sung sướng, vì em con đã chết nay trở về cuộc sống; nó đã mất nay tìm lại được! Nào, chúng ta hãy cùng nhau vui mừng.'

"Và theo cách ấy," Đức Giê-su kết thúc một cách trầm lắng, "Cha ta nghênh đón từng người tội lỗi ăn năn và trở về với ngài. Và như thế, ta nghênh đón tất cả những ai tội lỗi sám hối và trở về với ta."

VIỆC SỐNG LẠI CỦA LA-DA-RÔ

Lúc Đức Giê-su đang ở nơi vùng đất bên kia sông Gio-đan, ngài nhận được lời kêu cứu khẩn cấp của các bạn ở Bê-ta-ni-a. Ma-ri-a, Mác-ta và người em trai của họ là La-da-rô yêu thương thắm thiết Đức Giê-su và ngài cũng hết lòng thương yêu ba chị em ấy. Bao giờ tới gần Giê-ru-sa-lem, ngài đều có thói quen ghé thăm họ. Với họ, ngài luôn luôn tìm thấy một tình bằng hữu đậm đà, lòng mến khách và niềm tin chân chính.

Và giờ đây, Ma-ri-a và Mác-ta nhờ người mang tới ngài một lời nhắn, rằng, "Chúa ơi! Nhìn đây, La-da-rô, người mà thầy yêu thương, đang bệnh nguy kịch."

Lúc này, Đức Giê-su ở cách Bê-ta-ni-a nhiều dặm đường. Phải mất một thời gian, lời nhắn ấy mới tới được ngài. Quả thật, khi người đưa tin tìm được Đức Giê-su ở chỗ ngài rao giảng thì La-da-rô đang hấp hối. Thế nhưng lúc ấy, vị Tôn sư lại không vội vàng đi Bê-ta-ni-a.

"Bệnh này không tới nỗi chết," ngài nói. "Nó chính là cơ hội cho vinh quang của Thiên Chúa, qua cơn bệnh này, Con Thiên Chúa được tôn vinh."

Người đưa tin tiếp tục đi theo đường của mình và Đức Giê-su tiếp tục rao giảng. Các môn đệ của ngài mừng thấy ngài

không dự tính đi Bê-ta-ni-a; miền Giu-đê không còn là chỗ an toàn cho ngài. Vì thế, họ không phản đối khi ngài tiếp tục giảng dạy và cứu chữa trong dân chúng ở vùng bên kia sông Gio-đan.

Hai ngày sau, Đức Giê-su nói với các môn đệ: "Chúng ta cùng trở lại miền Giu-đê."

"Thầy ơi!" họ cự nự. "Mới đây các thủ lãnh người Do Thái chỉ tính chuyện ném đá thầy thôi. Vậy mà thầy còn muốn đi tới đó nữa sao?"

"Đúng, ta sắp đi tới đó," ngài trả lời. "La-da-rô bạn của chúng ta đang ngủ say. Ta phải tới đó để đánh thức anh ấy dậy."

"Thưa Chúa," các môn đệ nói với ngài, "nếu anh ấy ngủ say thì thế nào anh ấy cũng sẽ thức dậy."

Lúc này, Đức Giê-su nói tới cái chết của người bạn ngài nhưng họ nghĩ ngài có ý nói rằng La-da-rô đang ngủ ngon, và như thế tức là đang bình phục.

"La-da-rô chết rồi," ngài nói thẳng với họ. "Và ta mừng cho anh em rằng ta không có mặt nơi đó để anh em có dịp học và tin vào ta. Nào, chúng ta hãy đi gặp anh ấy."

Đức Giê-su và các môn đệ tới Bê-ta-ni-a hai ngày sau. Họ thấy La-da-rô ở trong mồ đã được bốn ngày. Một số người Do Thái khóc mướn từ Giê-ru-sa-lem ra đây đang khóc kể và cố an ủi tang gia nguôi ngoai việc mất người anh em yêu quí. Đức Giê-su dừng lại ở vệ đường trên lối vào thị trấn nhỏ ấy. Ngay lập tức, tin tức việc ngài đến đã tới tai Mác-ta. Khi nghe Đức Giê-su đang gần tới, bà vội chạy ra gặp ngài.

"Chúa ơi!", bà kêu lên như thể trách móc. "Nếu có thầy ở đây thì em tôi đã không chết." Và rồi bà buột miệng nói thêm,

"Nhưng ngay cả lúc này, tôi biết rằng thầy mà yêu cầu Thiên Chúa điều gì thì ngài ban cho thầy điều đó."

"Em của chị sẽ sống lại," Đức Giê-su an ủi bà.

"Tôi biết là nó sẽ sống lại trong cuộc sống lại vào ngày tận thế," Mác-ta buồn bã nói.

"Ta là sự sống lại và sự sống," Đức Giê-su dịu dàng nói với bà. "Ai tin vào ta sẽ sống, dù kẻ đó có chết; ai sống và tin vào ta sẽ không bao giờ chết. Chị có tin vậy không?"

"Thưa Thầy! Tôi tin!" Mác-ta nói. "Tôi đang tin và tôi tin thật rằng thầy là Đức Ki-tô, Con Thiên Chúa, Đấng đến thế gian."

Nói xong lời tuyên xưng đó, Mác-ta trở gót đi trở lại nhà mình, nơi người chị Ma-ri-a đang ngồi khóc. Bà kéo chị mình ra một bên, kín đáo nói với chị:

"Chị Ma-ri-a này," bà nói. "Tôn sư đang ở đây. Thầy gọi chị đó."

Ma-ri-a bật dậy, chạy lẹ ra ngoài để gặp ngài tại chỗ ngài đang chờ, hy vọng được nói riêng với ngài. Những người khóc mướn trong nhà thấy bà bỏ đi, cho rằng bà tính ra mộ để khóc nữa. Vì thế, họ đi theo bà, thương xót bảo nhau, "Cô ấy ra ngoài mộ mà khóc đó."

Nhưng bước chân của bà thay vì dẫn họ ra mộ thì lại tới chỗ bà đang gặp Đức Giê-su bên vệ đường. Họ dừng lại, đứng ngó.

Ma-ri-a gục người xuống dưới chân ngài và khóc. "Ôi, Thầy ơi!" bà thổn thức. "Nếu thầy chỉ có mặt ở đây thôi thì em tôi đã không chết." Lúc này, bà cũng nói điều giống như Mác-ta em bà vừa nói, nhưng bà biểu lộ một lòng tin sâu xa hơn là lời trách móc. Đức tin ấy vẫn không thay đổi dù em trai bà đã

chết. Mác-ta không hiểu điều Đức Giê-su ngụ ý khi ngài nói tới sự sống lại, dù ngài đã giải thích cho bà. Nhưng Ma-ri-a thì hiểu, dù không ai bảo bà rằng Đức Giê-su vẫn giúp được nếu ngài muốn. Điều độc nhất mà Ma-ri-a không hiểu là bà không thể biết Đức Chúa Cha có muốn La-da-rô được cứu hay không.

Vì thế, mặc dù có lòng tin sâu xa, bà vẫn đau đớn khóc lóc thảm thiết. Những người thợ khóc lại thảm thiết khóc lóc hơn. Đức Giê-su vô cùng xúc động nghĩ tới nỗi thống khổ của tang gia và nghĩ tới nhiều người Ít-ra-en, những kẻ không có đức tin như Ma-ri-a, nên sẽ không chỗi dậy nữa trong cuộc sống lại vào ngày tận thế để hưởng sự sống vĩnh cửu.

Nhưng cái trước mắt lúc này không phải là vấn đề sự sống vĩnh cửu, mà là cái chết trần thế của một người tin vào Thiên Chúa là Cha và Đức Giê-su là Con. Trong khi lòng Đức Giê-su trĩu nặng đớn đau và tâm hồn Đức Giê-su rầu rĩ vì các ý nghĩ ấy, ngài vẫn không rối bời tới độ không thể làm điều ngài sắp phải làm.

"Chị đặt anh ấy nằm ở đâu?" ngài hỏi người phụ nữ đang khóc lóc.

"Thưa Chúa, xin đến mà xem." Ma-ri-a nói.

Bà và những người khóc chuyên nghiệp dẫn ngài ra mộ. Mác-ta, đang từ trong nhà nhìn ra, thấy đoàn người xa xa đang kéo nhau kẻ trước người sau ra nơi an táng, bà ngừng tay và đi theo.

Đức Giê-su vẫn khóc: khóc cho Ma-ri-a và Mác-ta đang thống khổ, khóc cho những người bạn sầu thảm của La-da-rô, và khóc cho hết thảy những ai không bao giờ chỗi dậy. Và những người đến chịu tang đều thấy nước mắt của ngài.

"Xem kìa, ông ấy thương La-da-rô biết mấy!" họ thì thầm với nhau.

Những người khác nói, "Chẳng biết vị này, kẻ đã mở mắt cho người mù và làm những việc kỳ diệu hơn thế nữa, có thể ngăn lại cái chết của La-da-rô không?"

Đức Giê-su lại rền rĩ đau đớn trong lòng và bước tới mộ. Mộ là một cái hang, có tảng đá lớn đậy cửa lại. Những người chịu tang tụ tập họp chung quanh. Mác-ta lật đật theo sau, nhập đoàn với họ, lòng thắc mắc không biết lúc này Đức Giê-su còn làm được gì.

"Lăn tảng đá ra," Đức Giê-su ra lệnh.

"Nhưng Thầy ơi!" Mác-ta than van. "Cậu ấy chết đã bốn ngày. Thi thể nặng mùi rồi."

Đức Giê-su quay qua bà, "Phải chăng ta đã không nói với chị rằng nếu chị tin, chị sẽ thấy vinh quang của Thiên Chúa?"

Bà đờ đẫn gật đầu. Ma-ri-a không chút nào thắc mắc ngài vì đức tin của bà mạnh. Theo hiệu lệnh của Ma-ri-a, những người khóc mướn đẩy tảng đá qua một bên.

Đức Giê-su ngước mắt lên trời và nói: "Cha ơi, con cám ơn Cha đã nghe con. Con biết rằng Cha lúc nào cũng nghe con, nhưng lúc này con nói lớn điều này với Cha vì dân chúng đang ở đây, để họ tin rằng Cha sai con."

Ngài hạ mắt xuống, nhìn vào ngôi mộ mở cửa.

"La-da-rô, bước ra!" ngài nói lớn.

Bên trong ngôi mộ có chuyển động thầm lặng. Tang gia bao quanh quan sát, đờ người kinh hoàng và có điều gì đó gần như hãi hùng.

Một dáng người lờ mờ chỗi dậy bên trong ngôi mộ. Và La-da-rô, kẻ đã chết, bước ra. Trên người vẫn còn vải liệm và mặt vẫn đắp khăn; nhưng anh cử động, anh bước đi.

Ma-ri-a thét lên cảm tạ. Những người đang nhìn khác thì

thở gấp, tái mặt.

"Cởi anh ấy ra," Đức Giê-su nói. "Tháo vải liệm ra, để anh ấy đi."

Vải liệm được gỡ ra.

La-da-rô quả thật còn sống; giật nảy mình, nhưng hoàn toàn mạnh khoẻ. Những người đang xem vui mừng, quì gối, lòng đầy kính trọng và biết ơn. Mác-ta và Ma-ri-a quệt nước mắt hân hoan, mang cậu em yêu quí của mình về nhà.

Nhiều người Do Thái tới để khóc than La-da-rô nay tin vào Đức Giê-su vì điều quá đặc biệt mà ngài vừa làm ngay trước mắt họ. Nhưng trong số đó, có vài người đi thẳng tới người Pha-ri-sêu, kể lại những gì họ thấy.

Các thượng tế và người Pha-ri-sêu lập tức triệu tập một cuộc họp của hội đồng tư tế, một pháp đình tôn giáo được trao quyền cứu xét mọi trường hợp liên quan tới Lề luật Mô-sê và tuyên bất cứ bản án nào, trừ án tử hình.

"Chúng ta sẽ làm gì đây?" họ than thở với nhau. "Người này quả thật làm nhiều dấu lạ hoặc có vẻ là như thế. Nếu chúng ta để yên cho ông ta thì ông ta sẽ tiếp tục làm như thế cho tới khi mọi người đều tin vào ông ta. Và lúc đó, người La Mã sẽ tới, lấy đi luôn cả đền thánh và dân tộc chúng ta. Thế nhưng có vẻ chúng ta chẳng làm được gì cả!"

Cai-pha, kẻ phụ trách thượng tế năm đó, khịt khịt mũi tỏ vẻ hằn học.

"Các ông chẳng có tí đầu óc nào!" ông nói một cách sắc sảo. "Các ông không nghĩ ra được rằng một người chết thay cho toàn thể dân tộc thì tốt hơn là toàn thể dân tộc bị trừng trị vì hành động của một người."

Người Pha-ri-sêu và các tư tế hiểu ngay quan điểm của Cai-

pha. Vậy, kể từ ngày đó, họ bắt đầu đặt nhiều kế hoạch khác nhau để bắt giữ Đức Giê-su và giết ngài.

Hiểu mục đích của họ, Đức Giê-su không còn công khai bước đi giữa người Do Thái. Ngài rời Bê-ta-ni-a, rời miền Giu-đê và cùng các môn đệ tới một thị trấn nhỏ tên là Ép-ta-him ở vùng quê gần hoang địa. Thầy trò ở lại đó cho đến lúc gần thời kỳ một lễ hội thiêng liêng khác ở thành đô Giê-ru-sa-lem. Chầm chậm, Đức Giê-su và các môn đệ bắt đầu tìm cách trở lại nơi đang có nhiều dấu hiệu hết sức nguy hiểm cho ngài. Dân chúng bình thường vẫn kéo nhau đi theo và lắng nghe lời ngài rao giảng. Dọc đường đi, có quá nhiều điều để đàm đạo và quá nhiều việc để thực hiện vì thời gian còn lại quá ngắn.

Trước hết, thầy trò thảo luận về cầu nguyện. Đức Giê-su nói với các môn đệ và dân chúng bằng một dụ ngôn cho thấy họ phải luôn luôn cầu nguyện và đừng bao giờ buông rơi hy vọng.

"Từng có một quan toà," ngài bắt đầu. "Ông ta không yêu thương Thiên Chúa cũng chẳng tôn trọng con người. Chung thành với ông có một bà góa thường bị kẻ thù quấy phá. Bà tới gặp quan tòa ấy, nói rằng, 'Xin ngài bảo vệ cho tôi! Xin giúp tôi chống lại kẻ thù!' Nhưng quan tòa bỏ lơ bà qua một bên. Ông không quan tâm tới những lo âu của bà. Bà góa đó lại tới gặp ông, đi lui đi tới hoài, nhưng ông vẫn không cứu xét trường hợp của bà. Tuy thế, bà vẫn không ngớt tới gặp ông, nài nỉ ông bảo vệ cho mình. Sau khi bị bà ghé tới quá nhiều lần, quan tòa tự nhủ: 'Tại sao mình phải giúp bà ta? Mình bất cần tới Thiên Chúa và con người mà. Nhưng bà ta cứ tiếp tục lui tới hoài, quấy rầy mình với chuyện của bà ta! Thôi thà mình bênh vực cho bà ta còn hơn cứ để cho bà ta lui tới làm phiền mình mãi.' Và như thế, rốt cuộc quan tòa ấy chịu giúp bà.

"Anh chị em hãy học từ câu chuyện quan tòa ấy," Đức Giê-

su nói. "Ông ta làm điều người đàn bà đó yêu cầu chỉ vì bà thường xuyên tới gặp ông ta. Vậy không lẽ Thiên Chúa, đấng chí công và sẵn sàng lắng nghe, lại không sẵn lòng hơn để bảo vệ dân mà ngài đã chọn khi chúng kêu lên ngài suốt ngày suốt đêm? Ta nói thật với anh chị em, ngài sẽ bênh vực hết sức nhanh! Vì thế, anh chị em hãy cầu nguyện thường xuyên, và hãy cầu nguyện tha thiết."

Lúc này, trong đám đông có những người tự hào về sự ngay lành của mình và khinh thường những ai mà họ coi là kẻ tội lỗi. Họ tin chắc rằng họ biết cách cầu nguyện, còn những kẻ kia thì chẳng biết gì cả.

Đức Giê-su kể câu chuyện này dành cho họ.

"Có hai người vào đền thờ cầu nguyện. Một người là Pha-ri-sêu, còn người kia là một kẻ thu thuế. Người Pha-ri-sêu đi hiên ngang và lên tiếng cầu nguyện như thế này, 'Lạy Thiên Chúa, tôi cảm ơn ngài, rằng tôi không giống như những kẻ khác, những kẻ tham lam, giả dối, bất chính, ngoại tình hoặc giống như gã thu thuế kia. Tôi ăn chay một tuần hai lần và tôi cúng vào đền thờ một phần mười của cải tôi kiếm được.'

"Nhưng kẻ thu thuế thì đứng xa xa, rất khiêm tốn tới độ không dám ngước mắt lên trời. Anh đứng mặt gục xuống, tay đấm ngực, cầu nguyện rằng, 'Lạy Thiên Chúa, xin thương xót tôi, một kẻ tội lỗi.'

"Ta nói với anh chị em rằng, chính kẻ thu thuế đó mới là người trở về nhà mình với ân phúc của Thiên Chúa chứ không phải người kia. Vì ai tôn mình lên trước mặt Thiên Chúa thì sẽ bị hạ xuống, còn ai hạ mình xuống trước ngài thì sẽ được tôn lên."

Một quan chức trẻ và giàu tới gặp Đức Giê-su. Người thanh niên ấy hỏi ngài mình nên làm gì để thừa hưởng sự sống bất

diệt. Khi Đức Giê-su bảo anh rằng anh nên bán hết tài sản, đem tiền của cho người nghèo để mình có thể có các bảo vật trên trời, người tuổi trẻ ấy buồn rầu bỏ đi. Anh ta không thể làm được việc đó, vì anh vui hưởng của cải trần gian của mình.

Khi người thanh niên ấy đi rồi, Đức Giê-su nói với các môn đệ và dân chúng, "Quả thật, ta nói với anh chị em, người giàu mà vào nước trời thì thật gay go." Nhóm mười hai ngạc nhiên vì lời ấy. Họ đang là người nghèo và họ nghĩ rằng người giàu có muốn làm bất cứ việc gì thì cũng dễ dàng hơn nhiều so với người nghèo túng. "Thật thế," Đức Giê-su tiếp tục, "con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước Thiên Chúa. Việc đó khó biết mấy cho những kẻ tin tưởng vào của cải."

"Vậy nếu người giàu không được cứu rỗi thì ai được cứu rỗi?" các môn đệ hỏi,

"Những kẻ tin thật sự," Đức Giê-su nói. "Những gì đối với loài người là không thể làm được thì đối với Thiên Chúa là có thể làm được, vì đối với Thiên Chúa, mọi sự đều có thể được."

Thầy trò không còn ở xa biên giới của miền Giu-đê khi Đức Giê-su lại nói thêm lần nữa về số phận trần thế của ngài. Ngài đưa các môn đệ ra riêng một bên, và khi họ đi khỏi đám đông, ngài nói với họ:

"Này đây, chúng ta đi lên Giê-ru-sa-lem và sẽ hoàn tất những lời các ngôn sứ đã viết liên quan tới Con Người. Vì ngài sẽ bị nộp vào tay các tư tế và các kinh sư, những kẻ đó sẽ lên án xử tử ngài và trao ngài cho người không phải dân Do Thái. Và họ sẽ chế nhạo ngài, sỉ nhục ngài, nhổ nước bọt lên người ngài. Tiếp đó, họ sẽ đánh đòn và giết ngài; và đến ngày thứ ba, ngài sẽ sống lại."

Dù biết rõ những việc như vậy, ngài vẫn ngước mặt đi tới Giê-ru-sa-lem.

ĐƯỜNG TỚI THẬP GIÁ

Khi thầy trò đến gần Giê-ru-sa-lem, các môn đệ cảm thấy mình đang ở vào thời gian ngay trước các biến cố trọng đại. Lòng họ bấn loạn dữ dội bởi những lời Đức Giê-su nói về cái chết và sự sống lại của ngài, nhưng họ vẫn nghĩ là ngài ngụ ý tới cuộc phục sinh trong ngày tận thế, và vì thế, họ cũng nghĩ là nước Thiên Chúa sẽ xuất hiện ngay lập tức trong mấy ngày sắp tới. Họ vẫn cho rằng nước Thiên Chúa không khác gì một nước trần thế, trong đó họ được ban cho những địa vị quyền cao chức trọng.

Trong vấn đề ấy, họ sai lầm. Đức Giê-su đã thẳng thừng bảo họ như thế khiến họ lo âu cực độ bởi viễn tượng vào Giê-ru-sa-lem. Còn về vấn đề lo âu thì họ đúng.

Lễ vượt qua của người Do Thái đã gần kề. Dân chúng tứ xứ kéo về để thanh tẩy bản thân trước khi vào lễ hội. Lúc đứng nơi đền thờ, họ tìm kiếm Đức Giê-su và hỏi nhau về ngài.

Người ta nói với nhau, "Không biết sẽ ra sao đây, không biết ông ấy có đến dự lễ hội không? Hoặc lần này, ông ấy sẽ không tới?"

Vì người ta biết các thượng tế và người Phà-ri-sêu đã ra lệnh hễ ai thấy Đức Giê-su ở đâu thì báo ngay cho họ biết để họ tới bắt ngài.

Sáu ngày trước lễ vượt qua, Đức Giê-su đi Bê-ta-ni-a, thăm

La-da-rô và hai người chị của anh, ở với ba chị em vài ngày cho tới thời điểm lễ hội. Vào ngày ngài ghé lại đó, Si-mon, một người từng bị cùi, mời ngài dùng bữa tối tại nhà ông. La-da-rô ngồi kế bên Đức Giê-su ở bàn tiệc, Mác-ta lo phục vụ và Ma-ri-a đang nghĩ cách bày tỏ với Đức Giê-su lòng yêu thương và tin tưởng của mình.

Vì thế, bà bước vào phòng tiệc mang theo bình thạch cao đựng một cân cam tùng, loại dầu thơm phưng phức, cực quí và đắt giá. Bà cầm bình đi tới Đức Giê-su. Ban đầu, bà dùng dầu thơm quí hiếm ấy xức vào đầu ngài. Tiếp đến, bà quì xuống trước mặt ngài, đổ dầu ấy lên bàn chân ngài như để săn sóc một người khách ghé thăm sau chặng đường dài du hành mệt lữ. Cuối cùng, bà xõa tóc, dùng tóc mình lau chân ngài. Đây là một cử chỉ yêu thương bao la, một lòng biết ơn sâu thẳm, và có ý nghĩa sâu xa hơn nhiều mà hầu hết những người có mặt không hoàn toàn hiểu thấu. Vài người chung bàn bực mình thì thầm với nhau, "Hoang phí loại dầu thơm quí báu ấy để nhắm mục đích gì vậy?"

Giu-đa Ít-ca-ri-ốt, người môn đệ làm thủ quĩ túi tiền nhỏ nhoi của các thầy trò, sắc giọng phản đối Ma-ri-a.

"Sao không đem dầu thơm này bán lấy ba trăm đồng bạc mà cho kẻ nghèo?" hắn càu nhàu giận dữ. "Tại sao phí của như thế kia?" Hắn nói như vậy lúc này không phải vì lo lắng cho người nghèo nhưng bởi hắn là một tên ăn cắp. Hắn phụ trách giữ tiền và luôn tìm mọi cơ hội để xén bớt quĩ chung làm của riêng.

"Hãy để yên chị ấy," Đức Giê-su trả lời hắn. "Tại sao anh làm phiền chị ấy? Khi Ma-ri-a đổ dầu này lên mình ta tức là chị đã chuẩn bị cho việc mai táng ta. Anh sẽ luôn luôn có người nghèo ở bên cạnh anh, nhưng không phải lúc nào anh cũng có ta. Chị ấy đã làm một cử chỉ tuyệt đẹp. Ta nói với anh chị em

rằng, bất cứ nơi nào trên thế giới mà tin mừng được rao giảng, phụ nữ này sẽ được nói tới và việc chị ấy đang làm sẽ được nhắc đến với lòng tưởng nhớ chị."

Giu-đa nhức nhối vì sự quở trách nhẹ nhàng ấy. Hắn bắt đầu ngờ vực rằng mình sẽ không được dành cho chút vinh hiển nào trong vương quốc mà Đức Giê-su nói tới, và cái hắn quan tâm hơn hết là những gì thuộc về vật chất. Cho tới giờ này, hắn không kiếm được gì nhiều ngoài chút đỉnh rút tỉa được từ túi tiền chung. Hắn cáu kỉnh trong bụng và không nói thêm gì nữa.

Nhiều người chung quanh nghe rằng Đức Giê-su đang trong nhà của Si-mon, họ tới gặp ngài, không chỉ để nhìn ngài mà còn để coi La-da-rô, người vừa từ cõi chết sống lại. Họ thấy Đức Giê-su, thấy việc Ma-ri-a làm và thấy La-da-rô. Và lòng họ tràn đầy kinh ngạc.

Nhưng khi người Pha-ri-sêu biết được mọi sự ấy thì tăng thêm lòng thù hận ghê gớm hơn nữa. Lúc này, họ bắt đầu suy mưu tính kế giết luôn cả La-da-rô, vì tại anh mà càng ngày càng có nhiều người Do Thái tin Đức Giê-su. Còn Giu-đa Ít-ca-ri-ốt cũng khởi sự tính các kế hoạch của riêng hắn.

Trong khi đó, Đức Giê-su nghỉ ngơi với các bạn trong ngày sa-bát. Rồi thầy trò từ giã, đi Giê-ru-sa-lem. Tại Bết-pha-ghê, gần núi Ô-liu, ngài sai hai môn đệ đi trước, "Hai anh hãy đi vào làng phía trước," ngài nói. "Khi vào làng, các anh sẽ thấy một con lừa cột gần cửa, kế bên nó có một con còn non chưa ai cỡi bao giờ. Hãy tháo dây con lừa non đó rồi dẫn về đây cho ta. Nếu có ai hỏi, 'Tại sao các ông làm vậy?' thì các anh hãy trả lời rằng Chúa cần con lừa non và sẽ trả lại ngay. Lúc ấy, người đó sẽ để các anh dẫn lừa đi."

Hai môn đệ đi vào làng và thấy một con lừa non ngay tại

chỗ Đức Giê-su đã nói tới. Khi họ mở dây nó, người chủ đi ra và hỏi, "Tại sao các ông tháo dây con lừa non?"

"Chúa cần nó," hai môn đệ trả lời.

Người chủ gật đầu, như thể ông đang chờ việc này, và sẵn lòng để họ đi. Kế đó, các môn đệ dẫn con lừa non ấy về cho Đức Giê-su và trải áo choàng của mình lên lưng lừa, làm một cái yên giản dị cho ngài ngồi. Đức Giê-su leo lên lưng lừa non, ngồi hết sức thoải mái trên lớp vải áo của các môn đệ và cỡi lừa đi về phía Giê-ru-sa-lem.

Bằng cử chỉ này, ngài đang thể hiện những lời của một ngôn sứ xa xưa:

"Hãy nói cho con gái Si-on:
Này đây, Vua các ngươi đang tới với các ngươi,
Nhu mì và cỡi trên một con lừa
Con lừa non, lừa con của một lừa mẹ!"

Như thế, Đức Giê-su đi vào thành Giê-ru-sa-lem với các môn đệ của ngài. Đi sau các thầy trò là những người hành hương tới dự lễ vượt qua. Khi dân chúng kinh thành thấy đoàn người ấy tiến về phía mình, dẫn đầu là Đức Giê-su, thì các đám đông khổng lồ kéo nhau ra ngoài thành để đón ngài và đưa ngài vào. Một số người trải áo choàng ra giữa đường để ngài có thể cỡi lừa đi êm ái hơn trên con đường đá lởm chởm. Một số cắt các cành cây cọ, rải xuống lối ngài đang đi như trải thảm cho một đức vua. Khi ngài tới gần lối vào thành, các môn đệ và toàn thể đám đông khởi sự reo vui tung hô Thiên Chúa vì tất cả những việc đầy quyền năng họ đã chứng kiến.

"Hô-san-na, hoan hô!" họ la lớn, tay vẫy các cành cọ và xúm quanh ngài khi ngài tiến tới trên lưng lừa. "Hoan hô con Vua Đa-vít! Chúc tụng Vua Ít-ra-en, đấng nhân danh Chúa mà đến! Chúc tụng vương quốc nay xuất hiện! Bình an trên các

tầng trời, vinh quang nơi cao! Hoan hô chốn cao thăm thẳm!" Và mười hai môn đệ vui lòng đẹp ý với cuộc đón tiếp náo nhiệt này. Họ lớn tiếng ca ngợi Thiên Chúa, giọng hớn hở hả hê.

Người Pha-ri-sêu đứng nhìn, bất lực. Họ chẳng thể làm được gì Đức Giê-su khi các đám đông đổ dồn tới chung quanh ngài chật cứng và tung hô ngài. Nhưng họ cũng cố chen tới gần, đủ để bày tỏ với ngài là họ bực bội.

"Ông khiển trách những kẻ theo ông đi chứ!" họ nói cay cú. "Các ông ấy không nên la vang và nói những điều như thế."

"Không, ta không khiển trách họ," Đức Giê-su trả lời. "Ta nói cho các ngươi biết: nếu họ giữ im lặng thì chính sỏi đá sẽ la vang lên thay cho họ."

Rồi khi ngài vào tới trung tâm kinh thành, toàn thể Giê-ru-sa-lem khích động. Dân chúng ùa ra khỏi nhà mình và hỏi nhau, "Người này là ai?" và kẻ khác trả lời: "Đó là một ngôn sứ, Đức Giê-su, người Na-da-rét miền Ga-li-lê." Mặc dù tất cả Giê-ru-sa-lem dường như đang ở về phía ngài và hét lên: "Hoan hô con Vua Đa-vít!" nhưng chỉ có một ít người thật sự tin rằng Đức Giê-su quả thật là Đức Ki-tô. Đức Giê-su biết rằng sẽ tới ngày họ chịu đau khổ vì tội lỗi và lòng không tin tưởng của họ; và ngài khóc cho họ khi ngài nhìn lên kinh thành này. Sau khi ghé thăm đền thờ một lát, ngài trở về Bê-ta-ni-a.

Sáng hôm sau, ngài quay lại Giê-ru-sa-lem, đi vào đền thờ của Thiên Chúa. Tại đây, thêm lần nữa, ngài thấy những kẻ đổi tiền và những kẻ bán bồ câu, bò và cừu dùng làm lễ vật. Và, cũng như trước kia, ngài trục xuất tất cả những ai mua bán trong nhà của Thiên Chúa, xua đuổi những kẻ bán chim muông, lật nhào bàn của những kẻ đổi tiền. "Có lời viết trong sách thánh," ngài nói với họ, "rằng, 'Nhà Ta sẽ được gọi là nhà

cầu nguyện', nhưng các ngươi đã biến nó thành hang ổ của bọn ăn cắp!"

Những kẻ buôn bán và đổi tiền bỏ đi, bừng bừng giận dữ. Nhưng người mù và người què đến với Đức Giê-su trong đền thờ, và ngài cứu chữa họ.

Các kinh sư cao cấp và người Pha-ri-sêu thấy những việc kỳ diệu ngài đang làm. Họ nghe trẻ em trong đền thờ reo vui lớn tiếng la vang rằng, "Hoan hô con Vua Đa-vít!" và vì thế, họ lại càng phẫn nộ hơn trước nữa.

"Ông có nghe lũ trẻ đang nói gì không?" họ nói với Đức Giê-su.

"Có, ta có nghe," Đức Giê-su trả lời. "Có bao giờ các ngươi đọc câu, 'Từ những cửa miệng trẻ thơ và đang bú mớm, người ta rút ra được những lời chúc tụng không bao giờ sai?"

Khi các tư tế và kinh sư nghe lời ấy, họ quyết định đã tới lúc tiêu diệt Đức Giê-su, vì họ sợ rằng sự có mặt của ngài sẽ làm quần chúng náo động, khiến nhà cầm quyền La Mã hay biết và có phản ứng bất lợi. Tuy thế cũng vì đám đông dân chúng đó, họ không thể tìm ra cách thực hiện ý muốn của mình: dường như toàn thể dân chúng đang đứng về phía Đức Giê-su, say mê lời giảng dạy của ngài và uống lấy từng lời nói của ngài.

Vì người Pha-ri-sêu không biết phải đối phó ra sao nên Đức Giê-su có thể an toàn rời thành, trở về nơi cư trú tại Bê-ta-ni-a.

Buổi sáng, ngài quay lại đền thờ. Dân chúng tới rất sớm chờ nghe lời ngài. Trong khi ngài giảng dạy dân chúng, các thượng tế và các trưởng lão cũng tới nghe ngóng rồi tìm cách quấy rối.

"Bởi thẩm quyền nào mà ông làm những việc này?" họ tra hỏi. "Và ai cho ông thẩm quyền ấy?"

Nhưng Đức Giê-su trả lời họ bằng những câu ngài hỏi ngược lại và họ không trả lời nổi, làm họ câm bặt trong một lúc. Nhưng họ vẫn tiếp tục canh chừng ngài. Khi không chăm chú dò chừng ngài thì họ bàn bạc nhau làm thế nào có thể dùng ngay lời ngài nói để làm ngài sập bẫy rồi giao nạp cho nhà chức trách chính quyền. Họ phái người Pha-ri-sêu và những người trong tập đoàn Hê-rô-đê giả dạng làm người chân thật đến để chất vấn ngài và tìm cách xuyên tạc lời ngài. Chỉ cần ngài đưa ra một câu trả lời thiếu khôn ngoan thôi là đủ để bắt ngài giải giao cho Phi-la-tô, quan tổng trấn người La Mã ở Giu-đê. Nếu những kẻ giả dạng có thể khiến cho ngài công khai nói ra mình là Vua dân Do Thái, hoặc thuyết phục được ngài nói điều gì đó chống lại chính quyền La Mã, thì họ sẽ có thể tóm lấy ngài tại chỗ đúng như họ muốn.

Một trong những kẻ giả dạng đó tới gần Đức Giê-su với vẻ mặt tươi cười và lời lẽ ngọt ngào, nói rằng, "Thưa Tôn sư, chúng tôi biết rằng thầy giảng dạy và phát biểu về chân lý bất chấp người ta nghĩ ra sao về thầy thì nghĩ; và chúng tôi cũng biết rằng thầy quả thật giảng dạy đường lối của Thiên Chúa. Vậy thì xin nói cho chúng tôi biết thầy nghĩ thế nào về việc: Lề luật có cho phép chúng tôi nộp thuế cho Xê-da hay không?"

Lúc ấy, nếu Đức Giê-su nói rằng nộp thuế cho Xê-da là hợp với Lề luật, tức là ngài công nhận rằng Hoàng đế La Mã là Vua chân chính của Do Thái. Còn nếu ngài bảo nộp thuế cho Xê-da là sai với Lề luật, tức là ngài đã nói ra điều mà người La Mã gọi là phản bội.

Nhưng ngài thấy sự xảo quyệt đó của họ và trả lời: "Các ngươi, những kẻ đạo đức giả, tại sao các ngươi tính chuyện thử thách ta? Hãy đưa ta xem đồng bạc dùng để nộp thuế." Họ đưa

cho ngài xem một đồng bạc La Mã, gọi là đồng đê-na-ri-ô. Lúc ấy, ngài nói với họ, "Hình ảnh trên đồng tiền này là của ai? Tên viết trên đồng tiền này là tên của ai?"

"Của Xê-da," họ trả lời.

"Thế thì hãy trả cho Xê-da cái của Xê-da," Đức Giê-su nói, "và hãy trao cho Thiên Chúa những gì thuộc về Thiên Chúa."

Họ sững sờ về câu trả lời của ngài. Trò quỉ quyệt của họ bị thất bại. Họ bỏ đi để nghĩ ra những cái bẫy mới. Họ căm ghét mọi điều ngài phát biểu: những điều họ gọi là phạm thượng, và những điều họ giả bộ gọi là phản quốc. Nhưng dân chúng bình thường thì hân hoan nghe ngài.

"Anh chị em hãy coi chừng các kinh sư," Đức Giê-su cảnh giác dân chúng trong đó có các kinh sư đang lắng nghe. "Hãy coi chừng các kinh sư và người Pha-ri-sêu, những kẻ tước đoạt nhà cửa của quả phụ kể cả trong lúc chúng đang đọc kinh cầu nguyện lâu giờ và giả bộ là người công chính hơn hết thảy mọi người. Chúng sẽ bị kết án nghiêm khắc hơn ai hết. Chúng nói nhưng chúng không làm. Chúng buộc những gánh nặng nề rồi chất các gánh nặng ấy lên vai người khác, còn chúng, chúng không nhấc một ngón tay của chúng lên để mang đi. Mọi sự chúng làm là để cho dân chúng nhìn thấy và dân chúng ca ngợi: chúng thích ngồi vào những chiếc ghế nổi bật trong hội đường và những chỗ nổi bật trong các cuộc lễ lạc. Chúng đeo các dãi băng to tướng ghi châm ngôn trên áo thụng của chúng để được người ta chiêm ngưỡng, và mang những bài sách thánh lớn gấp đôi bài của những người khác. Trong tận thâm tâm, chúng thèm khát được nhìn ngắm với những bộ quần áo dài lượt thượt và được trọng vọng chào hỏi ở nơi chợ búa. Tuy thế, lời kinh nguyện lê thê của chúng là trá ngụy. Đối với chúng, việc được người ta nhìn thấy những cái mình đang làm thì quan trọng hơn lời kinh tiếng nguyện, vì những cái đó làm

cho chúng có vẻ quan trọng. Nhưng những cái đó có quan trọng gì đâu! Ta nói với anh chị em rằng, ai nâng mình lên như thế sẽ bị hạ xuống, và ai hạ mình xuống sẽ được nâng lên."

Rồi từ đám dân chúng đang thân ái lắng nghe mình, ngài quay qua những kẻ khác:

"Khốn cho các ngươi, những kinh sư và người Pha-ri-sêu, đồ đạo đức giả! Các ngươi trích một phần mười trong của cải thu nhập của các ngươi và đem nộp cho đền thờ, nghĩ rằng qua đó các ngươi đã làm xong bổn phận của mình, nhưng các ngươi xao lãng những điều quan trọng của Lề luật: là công chính, từ bi và đức tin. Khốn cho các ngươi, những kẻ đạo đức giả! Các ngươi chùi rửa bên ngoài chiếc tách và khay,nhưng bên trong, lòng các ngươi đầy tham lam và sự ác. Các ngươi, người Pha-ri-sêu đui mù! Các ngươi trước hết phải làm sạch bên trong chiếc tách và khay, để bên ngoài cũng được tinh sạch. Hãy tinh sạch bên trong các ngươi, không chỉ ở bên ngoài thôi.

"Khốn cho các ngươi, những kinh sư, những người Pha-ri-sêu, đồ đạo đức giả! Vì các ngươi như ngôi mộ sơn quét thật trắng: bên ngoài, chúng có vẻ xinh đẹp nhưng bên trong đầy xương khô kẻ chết và mọi sự ô uế. Cũng một cách giống y như thế, các ngươi mang vẻ bên ngoài công chính nhưng bên trong các ngươi ngập ngụa đạo đức giả và tội lỗi.

"Các ngươi những con rắn, các ngươi con cháu của những kẻ ác hiểm! Làm sao các ngươi tưởng mình thoát được sự phán xét của hỏa ngục? Ta sẽ gởi tới cho các ngươi những ngôn sứ, những nhà thông thái và kinh sư để giúp các ngươi. Nhưng một số sẽ bị các ngươi giết và đóng đinh; một số sẽ bị các ngươi đánh đòn trong các hội đường và ngược đãi từ thành này tới thành nọ; và máu công chính của họ sẽ đổ xuống trên đầu các ngươi!"

Và quả thật như thế, trong những năm sắp tới, các tông đồ của Đức Giê-su sẽ bị ném đá, đánh đòn và ngược đãi, xô đuổi hết thành này sang thành khác không chút xót thương. Thêm lần nữa, các đám đông dân chúng bình thường, sẽ nghênh đón họ như lúc này đang nghênh đón Đức Giê-su, nhưng các quan chức của hội đồng công nghị thì không. Và Đức Giê-su biết rõ các việc sẽ xảy ra vào những năm về sau.

Khi nói xong lời kết án công khai các kinh sư và người Pha-ri-sêu, Đức Giê-su bắt đầu khóc than cho thành Giê-ru-sa-lem vì thành này không bao giờ thật sự nghe và thật sự tin. Ngài biết rằng ngay cả trong các đám đông tự nhận là tin vào ngài, chỉ tương đối có một ít người tin với tất cả con tim và linh hồn mình. Nhiều người sẽ trở mặt với ngài trước lúc kết cuộc và nhiều người sẽ đánh mất đức tin khi ngài ra đi. Và dân thành Giê-ru-sa-lem sẽ chịu khổ đau khốc liệt vì tội lỗi của họ.

"Ôi Giê-ru-sa-lem, Giê-ru-sa-lem!" ngài kêu lên trong khổ đau xót xa cho thành thánh và dân của nó. "Ngươi, kẻ giết các ngôn sứ, kẻ ném đá những người được sai tới cho ngươi! Biết bao nhiêu lần ta muốn tập hợp con cái ngươi lại, như gà mẹ gom đàn gà con vô dưới đôi cánh mình, nhưng ngươi không để ta làm việc đó! Này đây, nhà của người sẽ bị bỏ hoang phế. Vì ta nói với ngươi, từ nay trở đi, ngươi sẽ không thấy ta cho tới ngày ngươi nói, 'Chúc tụng đấng nhân danh Chúa mà đến'."

Không, họ không bao giờ học được, ít nhất trong số những kẻ kiêu hãnh với quyền cao chức trọng, cho dù Đức Giê-su đã nói rõ ngần nào và ngài đã tỏ các dấu lạ ra cho họ biết bao nhiêu lần. Quả thật, vào lúc này, các kinh sư và người Pha-ri-sêu gần như cứng họng phẫn uất về những gì ngài vừa nói với họ và nói về họ trước mặt các đám đông đang thú vị lắng nghe trong đền thờ.

Những Giờ Sau Chót Trong Đền Thờ

Đức Giê-su không ngần ngại quở trách sự tự cho mình là công chính và sự kiêu hãnh, cả khi chúng xảy ra cho những kẻ đang ở trong tư thế có thể làm hại ngài kịch liệt. Đồng thời, ngài nhanh chóng tán thưởng sự ngay lành của tâm hồn và tán dương những ai sống tử tế.

Một lát sau khi mắng nhiếc các kinh sư và người Pha-ri-sêu, ngài ngồi xuống gần hòm cúng của đền thờ, để ý cách dân chúng bỏ tiền vào hòm cúng tiến dâng lên Thiên Chúa. Nhiều người cho vào hòm những số tiền lớn và muốn tỏ ra mình đã dâng tiến lễ vật một cách quảng đại. Đức Giê-su quan sát họ mà cảm thấy buồn bã vì lòng kiêu hãnh của họ. Nhưng rồi có một bà góa nghèo đến. Bà cho vào hòm hai đồng tiền kẽm, cộng lại chưa đầy một cắc. Và ngài cảm thấy lòng mình vui vì bà ấy.

Ngay khi đang ngồi ở đó, Đức Giê-su gọi các môn đệ đến và kể với họ việc bà góa ấy đã làm. Ngài cũng nói cho mọi người nghe, "Quả thật, ta nói với anh chị em, bà quả phụ nghèo ấy đã cho nhiều hơn bất cứ ai đã bỏ tiền vào hòm cúng này. Tất cả những kẻ khác cho cái họ dễ dàng thừa ra trong số của cải dư dật của họ. Nhưng bà góa ấy, dù đang rất ngặt

nghèo, đã cúng hiến những gì bà đang có. Rút từ sự túng thiếu và khốn khó của mình, bà đã cho toàn bộ những gì mình có để sống."

Rồi ngài lại tiếp tục giảng dạy trong đền thờ và dân chúng tập họp lại đông đúc để nghe ngài. Kể cả những người không phải dân Híp-ri đến tham quan đền thờ cũng xin được gặp ngài, yêu cầu ngài ghé thăm xứ sở của họ và dạy bảo họ như lúc này ngài dạy dân Do Thái. Nhưng ngài đã dạy cả người Do Thái lẫn người không phải Do Thái những gì có thể dạy trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà ngài đang tận dụng. Lúc này, số phận của ngài là bỏ họ để đi biền biệt, và ngài sẽ không thay đổi số phận đó dù có thể.

Hôm đó, trước khi rời đền thờ, ngài nói với tất cả những ai đang ở bên ngài:

"Giờ đã tới cho Con Người được vinh quang. Quả thật, ta nói với anh chị em, nếu hạt lúa không rơi xuống đất và chết đi trong quá trình sinh sản cây lúa mới, thì lúc đó nó vẫn chỉ là một hạt lúa thôi. Nhưng nếu nó chết, nó sẽ sinh ra một mùa gặt mới. Vì ai yêu mạng sống mình thì sẽ đánh mất nó, và ai buông bỏ mạng sống mình ở thế gian này thì sẽ có sự sống hằng cửu.

"Nếu ai phục vụ ta thì đi theo ta. Ta đi nơi nào thì kẻ phục vụ ta cũng tới nơi đó. Nếu ai phục vụ ta thì Cha ta sẽ ban vinh dự cho kẻ đó."

Đức Giê-su ngừng lại, nghĩ tới những đau đớn và khổ nạn trong những ngày sắp tới.

"Lúc này linh hồn ta xao xuyến," cuối cùng ngài tiếp tục. "Và ta sẽ nói gì đây? Cha ơi, hãy cứu con khỏi giờ này? Không! Bởi vì đó chính là lý do mà ta đến; vì giờ này mà ta ra đời trên thế gian. Cha ơi, vinh danh Cha!" Ngài cúi đầu xuống.

Lúc đó có tiếng phát xuất từ bầu trời, như luồng sấm ran, nói rằng: "Ta đã và đang tôn vinh danh ta, và ta sẽ tôn vinh danh ta mãi mãi!"

Đám đông đang thì thầm bỗng nín lặng, rồi lại khua động tiếng bảo nhau im. Một số người đã nghe âm thanh phán bảo như sấm động đó. Những người khác nói, "Thiên sứ đang nói với ông ấy!"

"Giọng nói ấy không xuất hiện vì ta," Đức Giê-su nói với dân chúng. "Nó vọng xuống vì anh chị em, để anh chị em có thể nghe và tin. Đây là thời kỳ phán xét thế gian. Qua cái chết của ta, quân vương của sự dữ sẽ bị tống xuất. Và ta, một khi ta nâng lên khỏi mặt đất, ta sẽ kéo hết thảy mọi người tới với ta." Bằng vào việc nói lên lời ấy, ngài không chỉ tiên tri với đám đông về cái chết của chính ngài mà còn mô tả cách chết, vì ngài sẽ bị nâng lên khỏi mặt đất mà chết. Và bằng cái chết của mình, quả thật, ngài kéo loài người tới với ngài.

Trong đám đông có nhiều giọng nói vang tới tai ngài: "Qua Lề luật, chúng tôi học được rằng Đức Ki-tô sẽ trường tồn mãi mãi. Vì thế, nếu ông là Con Người, làm sao ông có thể nói rằng ông sẽ bị nâng lên mà chết? Thế thì ai là Con Người?"

Đức Giê-su không trực tiếp trả lời họ. "Sự sáng còn ở với anh chị em chỉ trong ít lâu nữa thôi," ngài nói. "Hãy bước đi trong khi anh chị em còn có ánh sáng, để bóng tối không thể bắt kịp anh chị em, vì kẻ bước trong tối tăm thì không biết mình đang đi đâu. Hãy tin vào ánh sáng trong lúc anh chị em có nó, để cho anh chị em có thể trở thành con của sự sáng."

Nói xong lời ấy, ngài rời đền thờ lần cuối cùng.

Ngài và các môn đệ cùng đi Núi Ô-liu. Ở đó, thầy trò ngồi xuống và đàm đạo. Đức Giê-su bảo họ ngài sẽ đến thế gian lần thứ hai. Và ngày ngài đến sẽ là ngày sau cùng của thế gian và

lúc ấy, mọi người sẽ được phán xét theo hành vi của mình.

"Không ai biết ngày đó và giờ đó," Đức Giê-su nói, "kể cả các thiên sứ trên trời. Chỉ có Cha ta biết. Do đó, hãy canh thức, vì anh em không biết khi nào Chúa của anh em sẽ đến. Nếu người chủ của ngôi nhà biết lúc nào kẻ trộm đến, ông ta hẳn sẽ canh thức và không để ngôi nhà của mình bị đột nhập. Do đó, anh em hãy sẵn sàng: làm việc thiện, tin, và sống lúc nào cũng sẵn sàng cho sự giáng lâm của Chúa. Anh em hãy cầu nguyện thường xuyên và cảnh giác về những việc mình làm vì khi Chúa đến, ngài kỳ vọng anh em đã sử dụng tốt các tặng phẩm mà ngài đã ban cho anh em."

Rồi ngài kể một dụ ngôn để minh họa ý nghĩa lời ngài nói.

"Sự đến của nước trời có thể giống như một người chủ sắp lên đường đi một chuyến rất xa. Trước khi đi, ông gọi các người giúp việc thân cận lại, giao cho họ phụ trách của cải của chủ. Với người tôi tớ này, ông đưa năm ta-lăng bạc, người kia hai và người nọ một, tùy theo khả năng của mỗi người. Rồi ông lên đường ra đi.

"Người nhận được năm ta-lăng lập tức bắt đầu, dùng chúng để mua bán, làm thêm ra được năm ta-lăng khác. Cùng lúc ấy, người nhận được hai ta-lăng cũng làm ăn thêm được hai ta-lăng nữa. Còn người nhận chỉ một ta-lăng thôi thì đào một hố đất rồi chôn bạc của ông chủ xuống đó.

"Thế rồi, sau một thời gian dài, ông chủ của ba người giúp việc ấy quay về và tính toán sổ sách với họ. Người nhận năm ta-lăng tới và mang theo mình thêm năm ta-lăng đã kiếm được. 'Thưa ông chủ,' anh nói, 'ông đã đưa tôi năm ta-lăng. Xin nhìn đây, tôi đã làm ra thêm được năm ta lăng nữa.'

"'Khá lắm, hỡi người tôi tớ trung thành và tốt lành của ta,' ông chủ nói với anh. 'Ngươi đã trung thành với ta qua những

việc nhỏ này, do đó, ta sẽ đặt ngươi quản lý nhiều việc lớn. Hãy đến, chia sẻ với chủ ngươi vận mạng tốt lành của ông ta.'

"Kế đó, người ông đưa hai ta-lăng tới gặp ông, nói rằng, 'Thưa ông chủ, ông đưa tôi hai ta-lăng, tôi đã làm thêm được hai nữa.'

"Ông chủ nói với anh, 'Khá lắm, hỡi người tôi tớ tốt lành và trung thành của ta. Hãy tới chia sẻ với ông chủ ngươi vận mạng tốt lành của ông ta.'

"Sau cùng, tới người chôn ta-lăng bạc xuống đất.

"'Thưa ông chủ,' anh ta nói. 'Tôi biết rằng ông là người khắc nghiệt, đòi hỏi nhiều ở kẻ phục vụ ông. Tôi sợ chuyện sẽ xảy ra nếu tôi làm mất ta-lăng này, nên tôi đã đào đất dấu nó. Ông chủ nhìn đây, nó an toàn. Tôi xin trả nó lại cho ông.' Và anh ta trả lại ta-lăng bạc độc nhất đó cho chủ mình.

"Nhưng ông chủ của anh ta bực mình vô cùng: 'Ngươi, tên đầy tớ ăn hại và biếng nhác!' ông giận dữ nói. 'Ngươi nói ngươi biết rằng ta là người hà khắc, đòi hỏi nhiều nơi kẻ phục vụ ta. Thế thì tại sao ngươi không ít ra cũng ký gởi tiền của ta vào ngân hàng? Vì làm thế, tới lượt ta, ta sẽ nhận lại mà có lãi. Nhưng ngươi đã chẳng làm gì cả!'

"Ông quay sang các tôi tớ khác. 'Hãy lấy đi ta-lăng đó của kẻ này và đưa cho người có mười ta-lăng,' ông ra lệnh. 'Vì ai đã sử dụng cái được ban cho nó thì sẽ được ban thêm dồi dào dư dật, còn ai không dùng tới nó, sẽ bị mất luôn cả cái mình đang có. Bây giờ, hãy ném tên đầy tớ không sinh lợi kia ra ngoài, vất vào bóng tối, nơi nó sẽ khóc lóc và nghiến răng.'

"Do đó, ta nói với anh em, lúc nào cũng hãy sẵn sàng, vì Con Người sẽ trở lại vào lúc anh em không nghĩ ra. Khi Chúa đến thì phúc thay cho những người được thấy là đang thực hiện nghĩa vụ của mình. Và phúc thay cho những người đang

làm hết sức mình với cái mình đã được ban cho, thay vì chỉ bỏ ra nỗ lực tối thiểu để thực hiện nhiệm vụ của mình. Người phục vụ Ông chủ của mình sẽ được tưởng thưởng trọng hậu.

"Và ta nói thêm với anh em về việc anh em sẽ được phán xét như thế nào. Khi Con Người đến trong trọn vẹn vinh quang của ngài và hết thảy các thiên sứ đứng bên ngài, ngài sẽ ngồi trên ngai vinh hiển. Mọi dân tộc trên thế gian sẽ tập trung lại trước mặt ngài. Lúc đó Con Người sẽ tách họ ra làm hai như mục tử tách cừu và dê. Một số sẽ đứng bên phải và một số sẽ đứng bên trái.

"Với những người bên phải ngài, Đức Vua sẽ nói: 'Nào, các ngươi, những kẻ được Cha ta chúc phúc, lúc này hãy vào vương quốc đã chuẩn bị sẵn cho các ngươi. Vì khi ta đói, các ngươi đã cho ta lương thực. Khi ta khát, các ngươi đã cho ta uống. Khi ta là một người lạ, các ngươi đã mang ta vào nhà của các ngươi. Khi ta trần truồng, các ngươi đã mặc quần áo cho ta. Khi ta đau ốm, các ngươi đã viếng thăm ta. Khi ta ở trong tù, các ngươi đã đến với ta.'

"Lúc ấy, tất cả những người được Đức Vua nghênh đón đó sẽ thắc mắc và nói, 'Lạy Chúa, có khi nào chúng tôi thấy ngài đói và cho ngài ăn hoặc thấy ngài khát mà cho ngài uống đâu? Có khi nào chúng tôi thấy ngài là người lạ mà tiếp đón ngài đâu? Hoặc thấy ngài không có quần áo mà cho ngài quần áo đâu? Có khi nào chúng tôi thấy ngài đau ốm hoặc ở trong tù mà đến với ngài đâu? Chúng tôi cho ăn những người ăn mày trước cửa; lấy nước cho người qua đường đang khát; chúng tôi cho những ai cần; và mở cửa nhà mình cho những ai không nơi cư ngụ; nhưng chưa bao giờ chúng tôi làm việc đó vì Con Người.'

"Và Đức Vua trả lời: 'Quả thật, ta nói với các ngươi, các ngươi đã làm những việc ấy là vì ta. Bất cứ sự tử tế nào mà các

ngươi tỏ ra với ai, dù là người hèn mọn nhất trong các anh em này của ta thì tức là với các ngươi đã tỏ ra cho ta.'

"Kế đó Đức Vua sẽ nói với những kẻ đứng bên tay trái ngài: 'Các ngươi, những kẻ bị nguyền rủa, hãy đi khuất mắt ta, vào trong lửa đời đời, vì các ngươi không tìm cách giúp đỡ ta.' Và họ sẽ nói với ngài, 'Nhưng lạy Chúa, chúng tôi có thấy ngài đâu!'

"Lúc đó, Chúa sẽ trả lời, nói rằng, 'Các ngươi đã không giúp kẻ hèn mọn nhất trong anh em của ta. Khi các ngươi thấy kẻ đói, kẻ khát hoặc kẻ lạ đang cần, các ngươi chẳng cho họ gì cả. Khi có những ai trần truồng, đau ốm hoặc trong nhà tù, các ngươi quay mặt đi và không giúp đỡ họ. Và bởi vì các ngươi không giúp đỡ kẻ bé mọn nhất trong loài người, thì các ngươi cũng không giúp đỡ ta.'

"Những kẻ bên trái đó," Đức Giê-su sau cùng nói, "sẽ bước đi vào nơi bị trừng phạt vĩnh viễn. Còn những người ở bên phải, những người tử tế và ngay lành thì có sự sống bất diệt."

Khi kể xong với các môn đệ những điều ấy về ngày phán xét và nước trời, Đức Giê-su nói với họ: "Anh em biết rằng, hai ngày nữa sẽ tới lễ vượt qua. Đó là thời điểm mà Con Người sẽ bị giao nộp và sau đó sẽ bị đóng đinh."

Vào lúc ngài nói như thế, các thượng tế, các kinh sư và các trưởng lão của dân chúng đang hội họp trong nhà của thượng tế Cai-pha để thảo luận cách làm thế nào thầm lặng bắt Đức Giê-su và giết ngài. Họ đồng ý rằng dù gì đi nữa cũng phải làm càng sớm càng tốt, trước khi Đức Giê-su có thể rời Giê-ru-sa-lem thêm lần nữa, và rằng phải làm với thủ đoạn xảo quyệt và tinh tế để ngài không thể thoát khỏi nanh vuốt của họ. "Nhưng không được làm vào ngày chính của lễ hội," họ nói, "kẻo gây náo động trong dân chúng."

Họ đang suy tới tính lui thì có một trong mười hai môn đệ của ngài, kẻ được gọi là Giu-đa Ít-ca-ri-ốt, len lén bước vào trước mặt các thượng tế, xin được phục vụ họ.

"Các ngài sẽ cho tôi cái gì nếu tôi giao ông ấy cho các ngài?" hắn ranh mãnh hỏi họ. "Vì tôi có thể tìm ra cách nộp ông ấy cho các ngài."

Nghe những lời độc dữ ấy, họ sung sướng, vì nếu được sự tiếp tay từ bên trong hàng ngũ các môn đệ của Đức Giê-su thì chẳng có cơ hội nào tốt hơn nữa. Do đó, họ vui vẻ đồng ý cho tên phản bội ấy ba mươi đồng bạc. Về phần mình, Giu-đa hứa trao Đức Giê-su cho họ bằng một cách nhất định sẽ không gây náo động trong kinh thành.

Và từ giờ đó, hắn tìm lúc thuận tiện để giao nộp vị Tôn sư của mình. Phải là lúc mà Đức Giê-su không bị đám đông vây quanh, để không gây chộn rộn trong dân chúng và không làm nhà cầm quyền La Mã nổi cơn thịnh nộ. Và Giu-đa nghĩ rằng hắn đã nắm được thời điểm đó.

BỮA TIỆC LY

Rồi tới ngày ăn bánh không men, ngày hiến tế con chiên vượt qua làm của lễ, sau đó, ăn con chiên ấy với rau đắng.

Các môn đệ tới Đức Giê-su, nói: "Thầy muốn chuẩn bị bữa tiệc vượt qua ở nơi nào để tất cả chúng ta cùng ăn?"

Đức Giê-su chọn Phê-rô và Gio-an, ra lệnh cho cả hai đi vào Giê-ru-sa-lem vì ngài và các môn đệ lúc này vẫn ở Bê-ta-ni-a những lúc Đức Giê-su không vào giảng dạy trong đền thờ hoặc không đàm đạo với các tông đồ trên Núi Ô-liu.

"Khi hai anh em vào trong thành," ngài dặn họ, "thì sẽ gặp một người mang theo vò nước. Cứ đi theo người đó và vào nhà nào người đó vào, rồi nói với chủ nhà rằng: 'Thầy của chúng tôi nói, "Chỗ nào là phòng khách của tôi, nơi tôi sẽ ăn lễ vượt qua với các môn đệ của tôi?"'. Lúc đó, ông ta sẽ chỉ cho một căn phòng lớn ở tầng trên, đã được trang hoàng sẵn, và hai anh em hãy chuẩn bị cho chúng ta tại đó."

Phê-rô và Gio-an đi vào thành, tìm thấy cả người lẫn nhà, đúng y như Đức Giê-su nói, và họ sửa soạn.

Tới chiều tối, Đức Giê-su đến và ngồi vào bàn tiệc với nhóm mười hai. Khi mọi người đã ngồi vào chỗ của mình, Đức Giê-su nói với các tông đồ: "Ta ao ước ngần nào được ăn lễ vượt qua này với anh em trước khi ta chịu khổ nạn! Và ta nói với

anh em, ta sẽ không ăn một lễ vượt qua nào khác nữa cho tới khi nó được trọn vẹn trong nước Thiên Chúa."

Rồi ngài cầm chén rượu và khi dâng lời cảm tạ xong, ngài nói:

"Anh em hãy cầm chén rượu này, chung chia nhau mà uống. Vì ta nói với anh em, ta sẽ không uống trái của cây nho thêm lần nào nữa cho tới khi nước Thiên Chúa đến." Ngài chuyền chén rượu nho ấy quanh bàn và mọi người lần lượt uống chén ấy như những người bạn trong một bữa tiệc ly biệt.

Trong khi các thầy trò cùng ngồi thì giữa nhóm mười hai nổi lên cuộc tranh luận. Cũng như những lần trước đây, cuộc tranh luận liên quan tới chuyện ai đáng được gọi là kẻ lớn nhất trong vương quốc sắp đến. Đức Giê-su lắng nghe trong một lúc. Cuối cùng ngài cất tiếng, nói rằng: "Kẻ nào lớn nhất trong anh em thì hãy là kẻ nhỏ nhất. Và kẻ nào đứng đầu thì phải là người tôi tớ của mọi người."

Chẳng bao lâu sau khi nói lời ấy, ngài đứng lên rời bàn tiệc. Ngài cởi áo ngoài bỏ qua một bên, buộc khăn quanh mình. Rồi ngài rót nước vào chậu, bắt đầu rửa chân cho các môn đệ của mình, lau chân họ bằng chiếc khăn ngài buộc ngang lưng. Đây là việc các tôi tớ thường làm lúc bắt đầu bữa tiệc, nhưng các môn đệ không có tôi tớ nào. Và trong họ không ai nghĩ tới chuyện làm việc này, kể cả cho Tôn sư của họ. Họ ngượng ngùng im lặng, cho tới khi Đức Giê-su bước tới Si-mon Phê-rô.

"Chúa ơi, Chúa ơi!" Phê-rô phản đối. "Tại sao ngài lại rửa chân tôi."

"Lúc này anh không hiểu điều ta đang làm đây," Đức Giê-su trả lời, "nhưng lát nữa anh sẽ hiểu."

"Ngài đừng bao giờ rửa chân cho tôi," Phê-rô nói, cố sức rụt

chân lại, vì ông không muốn Chúa làm cho ông cái việc quá hèn mọn đó.

"Nếu ta không rửa chân cho anh, anh sẽ không có phần trong vương quốc của ta," Đức Giê-su nói.

"Lạy Chúa!" Si-mon Phê-rô nói. "Thế thì xin thầy không chỉ rửa chân cho tôi thôi mà còn rửa luôn cả bàn tay và đầu tôi nữa!"

Đức Giê-su mỉm cười dịu dàng. "Ai đã tắm rồi thì chỉ cần rửa bàn chân mình để khắp người được sạch," ngài nói. "Anh đã được sạch rồi. Nhưng không phải hết tất cả anh em ở đây đều sạch." Ngài nói điều đó vì ngài biết một trong các môn đệ sẽ nộp ngài. Và ngài biết rõ kẻ đó là ai.

Khi Đức Giê-su làm xong việc rửa chân, ngài về lại chỗ cũ của mình nơi bàn tiệc.

"Anh em có hiểu việc ta vừa làm cho anh em không?" ngài hỏi. "Anh em gọi ta là Thầy và là Chúa, và anh em gọi đúng, vì ta là như thế. Nếu lúc này ta, Chúa và Thầy của anh em, mà rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau. Vì ta làm gương cho anh em, để anh em làm điều ta vừa làm cho anh em và cũng làm môn đệ chân chính của ta. Quả thật, ta nói với anh em: tôi tớ thì không lớn hơn chủ của nó, kẻ được sai thì không lớn hơn người sai nó. Nếu anh em biết và am hiểu những lệnh truyền của ta, anh em sẽ được chúc phúc nếu anh em thực hiện chúng. Nhưng ta biết rằng anh em sẽ không theo gương của ta.

"Ta không nói tới tất cả anh em. Ta biết những người ta đã chọn. Nhưng phải ứng nghiệm lời sách thánh nói rằng:

"'Kẻ hiện ăn bánh với ta
đang giơ gót chân lên đạp ta.'"

Các môn đệ ngơ ngác nhìn nhau ngờ vực, thắc mắc không biết ngài có ý nói gì. "Đức Giê-su đau đớn sâu xa vì ngài thương yêu mười hai môn đệ của mình. Tuy thế, ngài biết là trong họ có một kẻ không yêu thương ngài. Ngài nhìn ánh mắt thắc mắc của họ rồi buồn bã nói: "Đúng, trong anh em, có một người sẽ nộp ta; một người trong anh em đang cùng ăn với ta tại bàn này."

Họ lại nhìn nhau. Nhìn lui nhìn tới. Nhìn khắp bàn. Lòng nặng trĩu cảm giác khổ đau cực độ. Ai cũng biết bản thân mình có yếu đuối và ai cũng sợ rằng mình có thể làm điều sai lầm lệch lạc nào đó phản bội Chúa của mình.

"Thưa Chúa, có phải tôi không?" ai cũng lần lượt hỏi. "Có phải tôi không?" và họ bắt đầu hỏi nhau ai là người trong bọn mình sẽ làm điều kinh khiếp đó.

"Xin thầy nói cho chúng tôi biết kẻ đó là ai?" Si-mon Phê-rô nài nỉ.

Đức Giê-su trả lời, "Có phải kẻ mà bàn tay của hắn cùng chấm chung một dĩa với bàn tay của ta cũng là kẻ sẽ phản bội ta?" Lúc này, ai cũng chấm tay mình vào chung một dĩa với ngài nên họ không có câu trả lời cho câu hỏi của ngài. Nhưng kế đó, Đức Giê-su chấm một miếng bánh vào chiếc dĩa giữa bàn và trao nó cho Giu-đa Ít-ca-ri-ốt.

"Tôi ư, lạy Chúa?" Giu-đa mở miệng, rất thì thầm nên chỉ một mình Đức Giê-su nghe được.

Đức Giê-su gật đầu. "Ngươi đã nói. Ngươi làm gì thì làm mau đi!"

Ngoài Đức Giê-su và Giu-đa ra, không ai hiểu những câu trao đổi thầm thì đó. Mười một môn đệ kia nghĩ rằng vì Giu-đa làm thủ quĩ nên Đức Giê-su yêu cầu hắn ra ngoài mua thêm cái gì đó cần cho bữa tiệc, hoặc có lẽ bảo hắn đem cái gì đó cho

người nghèo. Vì thế họ chẳng nghĩ gì khi Giu-đa nhận miếng bánh chấm trong dĩa, rời phòng lập tức và biến mất vào bóng tối.

Khi Giu-đa đi rồi thì không chuyện trò gì thêm về việc phản bội vì Đức Giê-su lập tức nói với các môn đệ còn lại:

"Này anh em thương mến của ta, ta chỉ còn ở với anh em một ít nữa thôi. Khi ta đi rồi, anh em sẽ tìm kiếm ta. Nhưng nơi ta tới, anh em không thể tới. Bây giờ, ta ban cho anh em một giới răn mới: Hãy yêu thương nhau như ta yêu thương anh em. Bởi cái đó người ta sẽ nhận ra anh em là môn đệ của ta - qua tình anh em yêu thương nhau."

Thầy trò tiếp tục bữa tiệc, dù các môn đệ ai cũng cảm thấy tim mình trĩu nặng cảm giác mà trước đây mình chưa từng biết tới.

Lúc này, tiệc gần tàn.

Đức Giê-su cầm bánh, chúc lành cho bánh, bẻ bánh ra từng miếng nhỏ.

"Hãy cầm lấy mà ăn," ngài nói với các môn đệ. "Đây là mình ta, được ban cho anh em. Hãy làm việc này trong tưởng nhớ đến ta." Các môn đệ mỗi người cầm một miếng và ăn.

Và khi xong bữa ăn, Đức Giê-su cầm chén rượu. Ngài dâng lời cảm tạ và chuyền chén rượu cho các môn đệ. "Tất cả anh em hãy uống rượu này, vì đây là máu ta và là lời hứa mới ta ban cho anh em. Máu này chảy ra cho anh em và cho nhiều người, và nó sẽ tuôn ra cho nhiều người, cho sự tha thứ các tội lỗi của họ. Hãy cầm lấy và chia sẻ với nhau. Vì ta thêm lần nữa nói với anh em rằng ta sẽ không uống rượu nho này cho tới ngày ta cùng với anh em uống thứ rượu mới trong vương quốc của Cha ta."

Các môn đệ im lặng uống.

Rồi Si-mon Phê-rô nêu lên câu hỏi đang làm ông buồn bực.

"Thưa thầy, thầy đi nơi nào mà chúng tôi không thể đến được?"

"Ta đã nói với anh em rằng nơi ta sắp tới anh em lúc này không thể đi theo," Đức Giê-su nói, "nhưng sau này, anh em sẽ đi theo ta."

"Nhưng tại sao tôi không thể theo thầy lúc này?" Phê-rô gặng hỏi. "Tôi sẽ đi bất cứ nơi nào. Tôi sẽ hi sinh mạng sống của tôi vì thầy. Tôi sẵn sàng cùng đi với thầy vào nhà tù và chịu chết."

"Anh sẽ hi sinh mạng sống của anh cho ta ư?" Đức Giê-su nói bằng giọng u buồn cực độ. "Quả thật, ta nói với anh, Phê-rô, rằng đêm nay trước khi gà gáy, anh sẽ chối ta ba lần."

"Không. Cho dẫu tôi có chết với thầy, tôi cũng sẽ không chối thầy!" Phê-rô nói sôi nổi. Và tất cả các môn đệ khác đều nói như vậy, trừ Giu-đa đã mất dạng.

Đức Giê-su để không khí lắng xuống một chút. Rồi ngài nói:

"Anh em đừng để con tim mình xao xuyến. Anh em tin Thiên Chúa và anh em cũng tin vào ta. Trong nhà Cha ta có nhiều chỗ, nếu không, ta đã không nói với anh em. Ta đi lúc này là để chuẩn bị chỗ cho anh em. Và nếu ta đi chuẩn bị chỗ cho anh em thì ta sẽ lại giáng lâm để đem anh em về với ta, để cho nơi ta ở thì anh em cũng ở. Ta sắp đi tới đâu thì anh em cũng đã biết đường tới đó."

"Nhưng thưa Chúa," Tô-ma nói với ngài, "chúng tôi không biết thầy đi chỗ nào. Thế thì làm sao chúng tôi biết đường tới đó?"

"Ta là đường," Đức Giê-su nói. "Ta là đường, là sự thật và là sự sống. Không ai đến với Cha mà không qua ta, cũng như không ai vào đàn chiên mà không qua ta. Và ai biết ta thì cùng biết Cha ta. Và ai biết ta thì cũng biết Cha ta, vì Cha ở trong ta.

"Và chẳng bao lâu nữa ta sẽ đi tới Cha ta. Tuy chỉ trong chốc lát ở đây, và thế gian sẽ không thấy ta nữa. Nhưng ta không bỏ mặc anh em bơ vơ: Thần khí Thánh linh sẽ ở với anh em. Và ta để bình an lại với anh em, ta ban bình an cho anh em; và bình an mà ta ban cho anh em thì không như thế gian ban tặng. Anh em chớ để lòng mình bấn loạn, cũng đừng để lòng mình sợ hãi. Anh em từng nghe ta nói rằng ta sắp đi biệt và ta đang trở lại với anh em tuy anh em sầu khổ khi ta ra đi. Nhưng nếu anh em yêu thương ta thì anh em sẽ vui mừng và hân hoan, vì ta đi tới Cha và Cha ta thì lớn lao hơn ta. Ta bảo cho anh em biết mọi chuyện ấy trước khi chúng xảy tới, để khi chúng xảy tới, anh em sẽ tin ta.

"Ta sẽ không nói nhiều nữa với anh em. Hãy đứng lên, chúng ta rời nơi đây."

Và khi Đức Giê-su cùng các môn đệ hát xong một thánh vịnh, thầy trò ra ngoài đi lên Núi Ô-liu để tìm một nơi yên tĩnh trong vườn Ghết-sê-ma-ni.

Trong lúc ấy, Giu-đa theo dõi từng bước đi của họ và báo cáo cho các thượng tế và các trưởng lão.

"Ta là cây nho thật," Đức Giê-su nói, "và Cha ta là người trồng vườn nho. Cành nào trong ta mà không sinh hoa kết trái thì ngài chặt đi. Và cành nào sinh hoa kết trái thì được tỉa xén để nó sinh sản thêm hoa trái.

"Bây giờ anh em là cành và ta là cây nho. Anh em đã được thanh sạch, như những cành được tỉa xén, bởi những lời mà ta

nói với anh em. Cành sẽ tự nó không sinh hoa kết trái nếu nó không ở lại trên cây nho, cũng như anh em sẽ không sinh hoa kết trái nếu anh em không ở cùng ta trong lòng của anh em và ta ở cùng anh em. Kẻ ở cùng ta và ta ở cùng kẻ đó, thì sẽ sinh hoa kết trái. Nhưng nếu lòng của anh em tách rời ta, anh em không thể làm được gì cả.

"Nếu anh em giữ các giới răn của ta, anh em sẽ lúc nào cũng giữ được tình yêu thương của ta, cũng giống như ta giữ các giới răn của Cha ta và luôn luôn giữ được tình yêu thương của ngài. Đây là giới răn sau chót lúc này ta ban cho anh em: Hãy yêu thương nhau như ta đã và đang yêu thương anh em. Không có tình yêu thương nào lớn hơn tình yêu thương của người đã hi sinh mạng sống cho các bằng hữu của mình. Và anh em là bằng hữu của ta nếu anh em làm theo lệnh truyền của ta. Ta sẽ không còn gọi anh em là tôi tớ vì tôi tớ thì không biết việc chủ mình đang làm. Lúc này, ta gọi anh em là bạn hữu, vì tất cả những gì ta nghe từ Cha ta, ta đã cho anh em biết.

"Cho tới lúc này, anh em chưa nhân danh ta mà xin điều gì cả. Nhưng kể từ lúc này trở đi, anh em hãy xin để anh em được tiếp nhận khiến cho nỗi hân hoan của anh em ra trọn vẹn. Chính Cha yêu thương anh em vì anh em yêu thương ta và tin rằng ta đến từ Thiên Chúa.

"Ta nói những điều này với anh em, để qua ta, anh em tìm thấy bình an. Nơi thế gian, anh em sẽ chịu khổ ải. Nhưng hãy can đảm lên vì ta đã và đang khuất phục thế gian!"

Kế đó, Đức Giê-su ngước mắt lên trời. "Cha ơi! Giờ đã đến," ngài nói. "Xin hãy tôn vinh Con Cha để Con Cha tôn vinh Cha. Cha đã ban cho con quyền năng trên tất cả mọi người dưới thế, để con ban sự sống vĩnh cửu cho hết thảy những ai Cha ban cho con. Và đây là sự sống vĩnh cửu: đó là chúng phải nhận biết Cha là Thiên Chúa chân chính và độc nhất, và nhận

biết rằng Giê-su Ki-tô là đấng mà Cha sai tới. Con tôn vinh Cha nơi trần thế; con đang kết thúc công cuộc mà Cha trao cho con thực hiện."

Rồi các thầy trò đến suối Kê-đrôn. Tại đó, Đức Giê-su nói với mười một môn đệ: "Tất cả anh em sẽ bỏ rơi ta đêm nay. Vì đã có lời viết, 'Ta sẽ đánh người chủ chăn và chiên sẽ tan tác khắp nơi.' Nhưng sau khi ta sống lại, ta sẽ bước đi đằng trước anh em mà vào Ga-li-lê."

Thêm lần nữa, Si-mon Phê-rô cự nự. "Cho dù hết thảy anh em đây có bỏ rơi thầy, tôi sẽ không làm như vậy!" ông thề.

Và thêm lần nữa Đức Giê-su trả lời, "Ta nói thật với anh, Phê-rô, rằng đêm nay gà sẽ không gáy cho tới khi anh chối ta ba lần."

Rồi Đức Giê-su và các môn đệ băng ngang khe đó, cùng nhau đi vào vườn Ghết-sê-ma-ni. Cả thầy lẫn trò đều quen thuộc chỗ đó vì Đức Giê-su thường đến với các môn đệ,

Và Giu-đa cũng biết chỗ đó.

PHẢN BỘI

Khi vào vườn Ghết-sê-ma-ni, Đức Giê-su kéo riêng ba môn đệ tới bên mình và nói với những môn đệ khác: "Các anh ngồi lại đây, ta tới đằng kia cầu nguyện."

Tám người ngồi lại dưới tàng cây nơi lối ra vào. Đức Giê-su đem Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an theo ngài, cùng đi sâu vào một quãng khá xa. Ngài vừa đi vừa thêm lần nữa nghĩ tới việc mình đang bị phản bội như thế nào và sẽ bị bắt, bị đánh đập, bị điệu đi tử nạn như thế nào. Lúc này, chẳng còn bao lâu nữa thì bắt đầu cuộc thử thách kinh khiếp đó. Nghĩ tới sự phản bội và cuộc khổ nạn sắp tới, trái tim Đức Giê-su càng lúc càng nặng trĩu và nhức buốt phiền muộn. Ngài bảo ba môn đệ đang đi với mình, "Linh hồn ta đau thương cực độ, tới nỗi chết đi được. Các anh hãy ở lại đây và canh chừng ta trong lúc ta cầu nguyện."

Ngài tiếp tục đi sâu hơn chút nữa, vào chỗ cây cối rậm rạp. Rồi ngài dừng lại, vẫn trong tầm mắt canh chừng của ba môn đệ, và ngài quì xuống cầu nguyện. "Cha ơi!" ngài bắt đầu, "nếu có thể được, xin Cha cất chén đắng này cho con khỏi phải uống nó. Cha làm được mọi sự, xin cất nỗi đau khổ này khỏi con, nếu cha muốn. Nhưng xin đừng theo ý con mà theo ý Cha."

Ngài cầu nguyện. Nhưng không có dấu hiệu nào đến với

ngài rằng ngài sẽ được buông tha.

Sau một lúc cầu nguyện, ngài đứng lên, chầm chậm bước trở lại nơi ba môn đệ đang chờ. Ngài thấy cả ba đang ngủ mê mệt. Ngài lay họ dậy và nói với Phê-rô, "Cớ sao lại ngủ, bộ anh em không thể canh thức với ta một giờ ư? Lúc này, anh em hãy canh thức và cầu nguyện để mình không sa cám dỗ. Tinh thần thì quyết tâm thật nhưng xác thịt thì yếu đuối. Đừng ngủ."

Ngài lại rời ba môn đệ mình, đi lần thứ hai và cầu nguyện, rằng, "Cha ơi, nếu không thể cất chén đắng này khỏi con cho con không uống nó, thì xin để ý của Cha được thực hiện."

Thêm lần nữa ngài quay lại chỗ ba môn đệ và thêm lần nữa ngài thấy cả ba vẫn trĩu mắt ngủ. Lúc này ngài cần tới ngần nào tình yêu và sự hỗ trợ của họ, thế mà họ ngủ, và họ không biết đối đáp làm sao với ngài khi họ tỉnh giấc.

Ngài lại rời họ, cất bước chân đi cầu nguyện lần thứ ba. Trong quằn quại đớn đau và cô đơn mịt mùng, ngài cầu nguyện mãnh liệt gấp mấy lần trước đây. Mặt ngài ướt đẫm mồ hôi, lăn xuống và tuôn rơi lả chả trên mặt đất như những giọt máu. Rồi có thiên sứ sáng láng từ trời hiện ra với ngài, đưa thêm sức mạnh cho ngài và an ủi ngài giữa cơn vật vã thê thiết. Bình an đến trong tâm hồn ngài. Ngài chỗi dậy, vững vàng, mạnh mẽ, và sẵn sàng đối mặt với bất cứ điều gì xảy tới.

Lần thứ ba ngài quay lại với các môn đệ của mình. "Lúc này anh em có thể cứ tiếp tục ngủ ngon và cứ nghỉ ngơi," ngài nói. "Không cần canh thức chút nào nữa. Này đây! giờ tới rồi. Và Con Người bị nộp vào tay những kẻ tội lỗi. Hắn, kẻ nộp ta, đã tới!"

Ngài chưa dứt câu thì từ nơi tám môn đệ đang chờ ở lối ra vào, đột ngột vang lên tiếng thét sửng sốt. Loáng thoáng trong

cây cối rậm rạp, có ánh lửa bập bùng, rồi, có giọng dữ dằn ra lệnh. Tiếng sắt thép va vào nhau lêu loảng xoảng và tiếng chân bước huỳnh huỵch rung chuyển màn đêm. Kế đó, ánh sáng từ những chiếc đèn lồng dơ cao và các bó đuốc cháy phừng phực quét qua các bụi cây, lướt tới và dừng lại trên Đức Giê-su.

Ngài có thể thấy trong bóng tối bên kia vùng sáng đó, một toán đông đảo vệ binh, tháp tùng bởi những chức việc của thượng tế và người Pha-ri-sêu. Toán dân quân đó tới gần hơn. Ánh đuốc nay rực lên ở giữa họ soi rõ gậy gộc và gươm đáo lăm lăm trong tay những kẻ đột nhập.

Dẫn đầu đám người vũ trang ấy là một kẻ bước rón rén, đang nhón chân đi về phía Đức Giê-su.

Kẻ ấy, kẻ nộp Đức Giê-su, đưa dấu hiệu ra cho các chức việc, nói rằng: "Tôi hôn ai thì chính là người đó. Các ông cứ thế mà bắt!"

Nói xong, Giu-đa tiến ra, tới đứng trước mặt Đức Giê-su, dang rộng đôi tay trong một cử chỉ thân thiết giả dối.

"Xin chào Thầy!" hắn nói, và hôn lên má Đức Giê-su.

"Bạn tôi ơi! Bạn tới đây làm gì vậy?" Đức Giê-su nói. "Phải chăng anh nộp Con Người với một chiếc hôn?"

Lính tráng bước tới phía ngài.

Đức Giê-su cũng bước tới phía họ. Ngài hỏi, "Các ông tìm ai?"

"Tìm Giê-su người Na-da-rét," họ đáp.

"Chính là ta," Đức Giê-su trầm tĩnh trả lời. Hết thảy họ đội lui - vệ binh, các tư tế, người Pha-ri-sêu - chưng hửng vì cung cách của ngài.

Thấy thế, ngài hỏi thêm lần nữa: "Các ông tìm ai?"

"Giê-su Na-da-rét," họ lặp lại.

"Ta đã bảo các ông rằng chính là ta," Đức Giê-su nói. "Nếu ta là người các ông đang tìm kiếm, thì hãy để cho những kẻ khác đi an lành."

Như thế, chính ngài là người ra hiệu lệnh vì khi nghe xong lời nói đó, viên chỉ huy ra lệnh và cả toán vũ trang ấy hung tợn nhào vào ngài. Xảy ra một quang cảnh hết sức náo loạn. Tiếng người xô đẩy va nhau, tiếng gươm giáo gậy gộc leng keng đập vào nhau, dù Đức Giê-su vẫn đứng yên. Và trong cơn hỗn độn đó, Si-mon tuốt gươm ra, vung lên, chém vào đầy tớ của một thượng tế. Nhát chém dữ dằn ấy phụp xuống đầu đối tượng, chém đứt lìa vành tai phải. Hắn thét lên đau đớn.

"Hãy tra gươm vào vỏ!" Đức Giê-su nói, dù đã bị trói chặt với những sợi thừng chắc chắn. "Ai dùng gươm sẽ bị chết vì gươm. Bộ anh không biết là ta có thể xin Cha ta cứu ta, và nếu ta xin, ngài sẽ phái mười hai binh đoàn thiên sứ xuống khống chế đám người này sao? Nhưng như vậy, làm thế nào hoàn thành lời sách thánh đã nói là phải xảy ra việc này?" Đức Giê-su quay qua kẻ bị gươm Phê-rô chém. "Để ta làm việc này trước đã," ngài nói, và chạm tay vào tai người ấy, lập tức tai được chữa lành.

Lính tráng lại túm lấy Đức Giê-su, lôi ngài đi. Các thượng tế, các trưởng lão, người Pha-ri-sêu, những kẻ chỉ huy vệ binh đền thờ khải hoàn xúm xít quanh ngài, lớn tiếng thóa mạ trong khi đám vệ binh vũ trang giơ cao vũ khí lên đe dọa nhóm môn đệ của ngài, những người không có chút ý nghĩ chống trả nào.

Lúc ấy, Đức Giê-su cất tiếng nói với đám đông hung dữ đó:

"Các ngươi đến với gươm giáo gậy gộc để bắt ta như thể ta là kẻ cướp! Hằng ngày ta vẫn ngồi với dân chúng nơi đền thờ

để rao giảng, lúc ấy sao các ngươi không bắt ta. Nhưng đây là giờ của các ngươi, giờ mà các sức mạnh của bóng tối nắm quyền lực. Mọi sự diễn ra lúc này là để ứng nghiệm lời của các ngôn sứ trong sách thánh."

Đám người ấy chụp Đức Giê-su, xô đẩy, lôi kéo ngài từ khu vườn yên tĩnh Ghết-sê-ma-ni tới Giê-ru-sa-lem. Các môn đệ của ngài, từng người rồi từng người, quay lưng để mặc thầy mình và bỏ chạy vào bóng đêm. Về phần Giu-đa, hắn đã xong việc và đã đi theo con đường của hắn.

Kẻ thù của Đức Giê-su trước hết dẫn ngài tới dinh của Khan-na, từng có thời làm thượng tế và là cha vợ của thượng tế đương nhiệm Cai-pha. Ông vẫn còn ảnh hưởng rất lớn trong giới tư tế và người Pha-ri-sêu. Họ tôn trọng tuổi tác, kinh nghiệm của ông và thường tham khảo ý kiến của ông trong những vụ liên quan tới các kẽ hở nghiêm trọng trong Lề luật Mô-sê. Do đó, dù sự tôn kính ấy chưa hẳn là chính đáng, lúc này họ vẫn mang Đức Giê-su tới để ông thẩm vấn sơ bộ.

Đức Giê-su, mình bị trói, đứng trước vị thượng tế già nua ấy. Khan-na nghe những lời cáo buộc kịch liệt lên án tội trạng của ngài, rồi bắt đầu tra hỏi ngài về các môn đệ và các lời giảng của ngài.

Đức Giê-su không nói gì tới các môn đệ. Lúc này, nếu muốn, ngài có thể nói bất cứ điều gì về lời giảng của mình, nhưng thay vào đó, ngài chỉ nói: "Tại sao ngươi cần phải hỏi ta? Ta đã nói công khai với thiên hạ. Ta luôn luôn giảng dạy trong các hội đường và trong đền thờ, nơi người Do Thái gặp gỡ nhau và nghe ta. Ta không nói điều gì trong bí mật. Vậy tại sao ngươi hỏi ta? Hãy hỏi những người từng nghe ta nói. Họ biết những gì ta đã nói."

Một trong các chức sắc tát vào mặt Đức Giê-su. "Ngươi trả

lời ngài thượng tế theo cách đó à?" người ấy nói hung tợn.

"Nếu ta có nói điều gì độc dữ," Đức Giê-su bình tĩnh phản ứng, "thì hãy cho biết ta đã nói điều độc dữ nào. Nhưng nếu điều ta nói là chính đáng thì tại sao ngươi đánh ta?"

Khan-na lại cố sức thẩm vấn thêm lần nữa nhưng không thể thu lượm được gì từ miệng Đức Giê-su để làm bằng cớ cáo giác ngài. Vì vậy, vị thượng tế già nua ấy sai giải ngài qua thượng tế Cai-pha, kẻ đã triệu tập sẵn các thành viên cố định của hội đồng công nghị Do Thái. Họ ngồi đợi, một vòng kín mít các tư tế, trưởng lão và kinh sư, háo hức chờ xem người Na-da-rét trói tay bị giải tới đứng trước mặt mình.

Các chức sắc dẫn Đức Giê-su vào phòng hội đồng.

Và Si-mon Phê-rô, kẻ đã cùng các môn đệ khác bỏ chạy, nay quay trở lại, núp núp lén lén đi theo xa xa, tận ngoài sân dinh thượng tế. Lúc này trời đã khuya. Gió buốt lạnh thổi đầy sân. Một số người làm và vệ binh nhóm lửa sưởi ấm, chống lại trời đêm buốt giá. Phê-rô tới, chen vào, đưa tay lên hơ cho ấm người chờ hoạt cảnh bên trong dinh chấm dứt.

Bên trong, các thượng tế và tất cả những thành viên có mặt của hội đồng công nghị tìm các nhân chứng giả nhằm đưa ra bằng cớ cáo giác Đức Giê-su để họ có thể giết ngài. Nhiều người ra trước hội đồng và nhiều người đưa ra các chứng dối, nhưng không có lời man khai nào được chấp cung.

Cuối cùng, có hai người làm chứng dối đứng lên, đầy tự tin, cung khai:

"Chúng tôi có nghe hắn nói rằng, 'Ta sẽ phá đền thờ do tay loài người xây dựng này, và trong ba ngày ta sẽ dựng lên một cái khác, không do bởi bàn tay người làm nên."

Nhưng đó không phải là điều Đức Giê-su đã nói; và cả lời

chứng này của hai kẻ ấy cũng không ăn khớp nhau.

Thượng tế Cai-pha đứng dậy, đối mặt với Đức Giê-su. "Ông không đối đáp gì sao?" ông gặng hỏi. "Những người chứng này cáo giác ông chuyện gì vậy?"

Đức Giê-su không trả lời. Thật vô ích khi cắt nghĩa những gì ngài thật sự đã phát biểu hoặc những gì qua đó ngài có ý nói. Dù gì đi nữa, những lời ngài đã nói trong chẳng bao lâu nữa sẽ thành sự thật.

Cai-pha lại nói, "Tôi yêu cầu ông phải nói cho chúng tôi biết, với lời thề trước Thiên Chúa hằng sống: Ông là hoặc không là Đức Ki-tô, Con Thiên Chúa?"

Và Đức Giê-su nói: "Phải, chính tôi. Và ông sẽ thấy Con Người ngồi bên tay mặt Đấng Toàn Năng, và xuất hiện trên mây trời!"

Cai-pha liền xé áo mình ra, thịnh nộ và thắng lợi: "Hắn đã nói lời phạm thượng!" ông đắc chí la lớn. "Chúng ta cần nhân chứng để làm gì nữa? Chính chúng ta đã nghe lời phạm thượng từ miệng hắn nói ra! Bây giờ, các tư tế và các trưởng lão, các ông có ý kiến sao đây?"

"Hắn đáng chết," một số trả lời lập tức, và những người khác thét lên: "Đúng, hắn đáng chết!" và hết thảy họ đều lên án ngài phải chết.

Rồi một số người bắt đầu nhổ nước bọt lên người ngài và đánh ngài. Những kẻ khác xúm vào ngài, chế nhạo ngài, cung tay đấm ngài và nói, "Hãy nói tiên tri đi, ngươi Đức Ki-tô!" Rồi họ lấy vải bịt mắt ngài và cay độc hả hê đấm đá ngài túi bụi. "Hãy tỏ ra cho chúng ta biết ngươi đúng là một ngôn sứ, coi thử ngươi có thể nói cho chúng ta biết ai là kẻ đập ngươi cú này!" Và hết thảy họ đánh ngài, chửi rủa ngài thậm tệ.

Đêm vẫn kéo dài và họ vẫn đối xử ngài không chút xót thương với những hành động đáng hổ thẹn và trơ trẽn trong tâm trạng đắc chí đầy thù hằn của họ. Khi trời sắp rạng sáng, các thượng tế, kinh sư và trưởng lão của dân chúng, tất cả các thành viên của hội đồng công nghị, bàn bạc nhau lần cuối về số phận của Đức Giê-su. Bây giờ, họ chính thức quyết định rằng phải xử tử ngài. Tuy thế, phán quyết đó chỉ có hiệu lực với điều kiện tiên quyết là phải thuyết phục được tổng trấn La Mã rằng một bản án như thế là thích đáng và cần thực hiện.

Trong khi đó, Phê-rô vẫn ngồi chờ ngoài sân dinh, hơ tay trên đống lửa trong ánh chập chờn và lạnh lẽo lúc trời gần rạng sáng. Một tớ gái của thượng tế từ cửa sân đi vào, thấy ông đang ngồi. Cô nhìn ông, dò xét. Cô nghĩ, chắc chắn mình đã thấy người này trước đây. Dĩ nhiên cô nhận ra ông! Cô bước tới trước mặt ông, nói: "Ngươi ở với người Giê-su Na-da-rét ấy! Có phải ngươi là một trong các môn đệ của ông ta?"

Đột nhiên một nỗi sợ hãi chụp lên người Phê-rô. Nỗi sợ hãi mà ông đã cảm thấy trước đây, trong vườn Ghết-sê-ma-ni. Lúc này, ông chỉ nghĩ tới cái chết dữ dằn chắc mình phải chịu nếu thừa nhận là môn đệ của Đức Giê-su.

"Không!" ông nói. "Tôi không biết chị có ý nói gì."

Người căng thẳng, ông đứng lên, lần đường ra cửa.

Ngay lúc ấy, một phụ nữ thứ hai thấy ông. "Người này là một trong những kẻ ở với Giê-su Na-da-rét," chị nói với những người khác đang đứng gần đó, và đưa mắt nhìn Phê-rô, đầy vẻ tố cáo.

Thêm lần nữa Phê-rô chối và thề. "Tôi thề là không biết người ấy!" ông nói.

Kế đó, một trong các đầy tớ của thượng tế, bà con với kẻ đã bị Phê-rô chém đứt tai, bước tới trước mặt Phê-rô, nhìn chằm

chặp. "Ngươi! Ngươi người Ga-li-lê!" hắn nói. "Ngươi là kẻ trong bọn ấy; ta biết ngươi qua giọng nói của ngươi. Ta có gặp ngươi trong vườn với hắn lúc chúng ta bắt hắn, đúng không?"

"Không!" Phê-rô nói. Ông bắt đầu nguyền rủa với thề độc. "Tôi không biết người đó; tôi không biết anh đang nói tới cái gì!"

Lập tức, trong ánh bình minh dìu dịu, gà gáy.

Đúng lúc đó, Đức Giê-su bị điệu ra khỏi nhà thượng tế. Vẫn lòi tói trói chặt và vẫn bị xô đẩy tàn bạo bởi các vệ binh của vị thượng tế. Khi lướt qua cửa, ngài quay lại, đưa mắt thương xót nhìn. Phê-rô thấy ngài nhìn mình, vội quay đi chỗ khác. Lúc này, ông nhớ lại lời Đức Giê-su: "Trước khi gà gáy anh sẽ chối ta ba lần."

Và Phê-rô đã chối ngài ba lần. Ông ra khỏi sân, òa khóc thảm thiết.

XÉT XỬ

Bản án tử hình đã được hội đồng công nghị thông qua, toàn bộ phần việc còn lại lúc này là sự phê chuẩn chính thức của nhà cầm quyền La Mã. Một đoàn người đông đảo giải Đức Giê-su qua dinh Pon-xi-ô Phi-la-tô, tổng trấn Giu-đê, để yêu cầu xét xử chung thẩm. Các thượng tế và các thủ lãnh Pha-ri-sêu dẫn đầu đám rước. Đằng sau họ là các nhân chứng dối, những kẻ lên tiếng cáo giác Đức Giê-su và những tên tay sai thuộc nhiều tầng lớp khác nhau, những kẻ được thuê hoặc được hô hào to tiếng chửi rủa người mà những kẻ khác gọi là Vua dân Do Thái, và rất đông dân chúng tò mò, ít am hiểu về sự việc đang xảy ra nhưng bị đám đông lôi cuốn. Đi giữa đám rước đó là Đức Giê-su, vẫn bị trói và bị lôi kéo bởi đám vệ binh, những kẻ không cần biết ngài đã làm gì mà chỉ biết nhiệm vụ của mình là giữ chặt đừng để ngài trốn thoát.

Pon-xi-ô Phi-la-tô bước ra tiền sảnh, ngó xuống sân dinh mình, chăm chú nhìn đám đông. Ông thấy trong đó có các thượng tế, các trưởng lão của dân chúng và nhiều người nữa mà ông không biết. Giữa đoàn người ấy đứng một người rõ ràng là tù nhân của họ. Hai tay người ấy bị trói chặt vào nhau, chiếc áo chùng lốm đốm những vết bẩn và chắc chắn đã bị đánh đập tàn nhẫn. Tuy thế, người ấy trông có vẻ thanh thản và không sợ hãi.

Dù sao đi nữa, Phi-la-tô cũng sẵn sàng lắng nghe nội vụ.

Vụ này chắc chắn rất quan trọng, nếu không họ đã không tới vào giờ này, ít ra là quan trọng đối với các thượng tế đang dẫn đầu, vừa quyết liệt vừa khải hoàn.

"Các ngươi cáo giác người này về tội gì?" Phi-la-tô hỏi.

"Hắn là một ác nhân," Cai-pha và Khan-na trả lời, "bằng không chúng tôi đã chẳng giải tới ngài. Hắn làm bại hoại dân tộc chúng tôi, ngăn cản dân chúng đóng thuế cho Xê-da và tuyên bố rằng mình là Đức Ki-tô, Vua dân Do Thái." Trong khi nói như thế, họ không nêu ra những cáo buộc của riêng họ về vấn đề phạm thượng vì họ biết Phi-la-tô không quan tâm tới Lề luật tôn giáo của người Do Thái. Nhưng họ chắc chắn rằng viên tổng trấn La Mã sẽ quan tâm tới một kẻ Do Thái tự nhận mình là Vua dân Do Thái và không chịu đóng thuế cho Hoàng đế La Mã, vì đó là tội phản bội chính quyền La Mã.

Thế nhưng họ không hiểu đúng Phi-la-tô như họ tưởng. Quan tổng trấn La Mã vin vào mấy tiếng "Vua dân Do Thái", và lập tức quyết định rằng đây là một vấn đề tôn giáo của riêng người Do Thái, vì thế, chẳng liên quan gì tới ông.

"Vậy các ngươi cứ tự xét xử người ấy," Phi-la-tô nói, "và xét xử theo Lề luật của các ngươi."

"Chúng tôi đã xét xử hắn," họ trả lời, "nhưng chúng tôi không có quyền xử tử ai cả."

Phi-la-tô hiểu rõ điều đó, có điều ông không ngờ cái họ yêu cầu lại là một bản án tử hình.

Ông nhìn thêm lần nữa người tù Giê-su, thấy người ấy chẳng có chút nào giống một đức vua, cũng chẳng chút nào giống một tội phạm. Rồi ông nhìn các thượng tế và trưởng lão đang hét lớn những câu cáo buộc người tù ấy, kết đủ thứ tội; còn bản thân người tù thì không nói một tiếng. Phi-la-tô thấy sự việc quá đỗi kỳ dị vì những người tù ông thấy trước đây đều

luôn luôn ra sức chống trả và bào chữa kịch liệt cho mình.

"Ngươi không trả lời họ sao?" Phi-la-tô nói với Đức Giê-su. "Ngươi không nghe họ đang tố cáo ngươi phạm biết bao nhiêu tội sao?"

Nhưng Đức Giê-su không trả lời bất cứ cáo buộc nào. Ngài chỉ đứng đó, chững chạc và trầm tĩnh, quá trầm tĩnh làm Phi-la-tô hết sức ngạc nhiên vì ông không biết gì về người tù này và nhận ra rằng mình sẽ chẳng khám phá được gì, trong khi đám đông đang thét lớn những lời cáo buộc vang động sân dinh.

Ông trở vào dinh, tới phòng xử án và ra lệnh giải Đức Giê-su đến.

Đức Giê-su bước vào, đứng trước mặt ông, vẫn bị trói và vẫn điềm tĩnh.

Tổng trấn Phi-la-tô hỏi ngài: "Ngươi là Vua dân Do Thái?"

"Ông hỏi điều đó vì tự ông nghĩ ra?" Đức Giê-su nói, "hay do người khác đã nói với ông về ta?"

"Ngươi nghĩ ta là người Do Thái sao?" Phi-la-tô trả lời. "Chính dân ngươi và các thượng tế nộp ngươi cho ta. Ngươi đã làm gì? Họ cáo giác ngươi như vậy có đúng không?" ông hỏi vì muốn biết Đức Giê-su có thật sự tự nhận mình là Vua dân Do Thái không?

"Nước của ta không thuộc về thế giới này," Đức Giê-su trả lời. "Nếu nước của ta thuộc về thế giới này thì người của ta đã chiến đấu để ta không bị nộp vào tay người Do Thái. Nhưng nước của ta không ở đây, trên mặt đất này."

"Vậy ngươi là vua sao?" Phi-la-tô hỏi.

"Ông nói đúng. Ta là Vua," Đức Giê-su trả lời. "Chính vì thế mà ta sinh ra, và chính vì thế mà ta đến thế gian này: để

làm chứng cho chân lý. Ai đứng về phía chân lý thì lắng nghe tiếng nói của ta."

Phi-la-tô đăm đăm nhìn ngài rồi hỏi: "Chân lý là gì?"

Hỏi xong câu đó, ông đứng lên, bước ra sân dinh, thêm lần nữa đối mặt với đoàn người Do Thái. Ông đã nghe tất cả những gì cần nghe: Đức Giê-su đã nói, "Nước của ta không thuộc về thế giới này," và đối với Phi-la-tô, câu nói đó không có vẻ gì phản bội hoàng đế La Mã.

"Ta không tìm thấy nơi người này tội gì," ông nói.

Các tư tế sững sờ kinh ngạc việc Phi-la-tô thấy Đức Giê-su vô tội. Trong đám đông vang dậy tiếng xôn xao làm tăng thêm phần áp lực cho lời kiện cáo gian dối của họ, và chính các tư tế cũng cảm thấy càng lúc yêu sách của mình càng thúc bách.

"Hắn sách động dân chúng!" họ la lên dữ dội. "Hắn loan truyền giáo thuyết cấp tiến khắp miền Giu-đê, bắt đầu từ miền Ga-li-lê rồi đi khắp nước, còn tới tận Giê-ru-sa-lem này nữa!"

"Vậy sao?" Phi-la-tô hỏi lại. "Ga-li-lê? Người này dân miền Ga-li-lê ư?"

"Đúng, hắn xuất thân từ Na-da-rét."

"A!" nghe vậy Phi-la-tô mừng. Toàn bộ việc này đã trở thành chuyện phiền phức cho ông. Nếu kẻ Giê-su này là một người Ga-li-lê thì hắn thuộc thẩm quyền xét xử của Hê-rô-đê. Và Hê-rô-rê sẽ tự mình lo liệu lấy.

Lúc này, Hê-rô-đê cũng đang tình cờ có mặt tại Giê-ru-sa-lem trong thời kỳ lễ hội vượt qua, vậy Phi-la-tô trao Đức Giê-su cho những kẻ cáo giác ngài giải qua Hê-rô-đê.

Hê-rô-đê hết sức vui mừng khi thấy Đức Giê-su vì đã từ lâu ông muốn gặp ngài. Gần đây, ông không còn ao ước như trước kia kiếm cớ để sai lính đi bắt ngài vì qua các báo cáo nhận

được, ông đã biết rõ ngài không phải là Gio-an Tẩy giả sống lại, và ngài cũng không công khai lên tiếng chống đối Hê-rô-đê như Gio-an đã làm. Tuy nhiên, Hê-rô-đê đã nghe nói tới nhiều sự lạ của người Na-da-rét này và ông tha thiết muốn tận mắt chứng kiến một phép lạ nào đó của ngài.

Vì thế, ông chào đón Đức Giê-su một cách thiện cảm dù không thân mật, và thẩm vấn ngài hồi lâu. Nhưng Đức Giê-su không trả lời một tiếng nào các câu hỏi của Hê-rô-đê, cũng không tỏ dấu nào về quyền năng lạ thường của ngài. Chẳng bao lâu, Hê-rô-đê thất vọng, trò tiêu khiển này tẻ nhạt quá! Ông để các thượng tế và các kinh sư thay phiên nhau lên tiếng. Họ vẫn kịch liệt tố cáo Đức Giê-su sách động dân chúng nổi loạn, không chịu đóng thuế cho Xê-da, tự nhận mình là Đấng Mê-si-a, Vua dân Do Thái. Nhưng Hê-rô-đê không quan tâm tới chuyện đó. Ông chỉ mong muốn thấy các dấu lạ và ông chẳng thấy được gì. Ông hoàn toàn không thấy có bằng cớ nào về tội phản bội, và rõ ràng người này không phải là mối đe dọa cho người La Mã cũng như cho chính bản thân Hê-rô-đê.

Điều độc nhất thu hút sự quan tâm của vị tiểu vương ấy là con người trầm lặng này đám tự xác nhận mình là Vua của Ít-ra-en. Và đó là vấn đề của miền Giu-đê chứ không phải là vấn đề của Hê-rô-đê. Và cái đó đem lại cho Hê-rô-đê một ý nghĩ thú vị làm ông mỉm cười. Người này, một đức vua ư? Hê-rô-đê cười thành tiếng khi nghĩ ra một sáng kiến tiêu khiển. Ít nhất, từ tất cả những thứ này, mình cũng rút ra được một trò giải trí nào đó.

"Mang áo bào ra đây!" ông hạ lệnh cho thị vệ. "Nếu người này là vua thì cứ để hắn giống như thể một đức vua!"

Thế rồi họ chế nhạo Đức Giê-su bằng cách mặc cho ngài một áo bào của vua. Họ bật cười về sáng kiến lém lỉnh của mình. Họ chế giễu ngài khi ngài đứng đó trong y trang lộng

lấy mà họ tròng lên người ngài.

Nhưng chẳng bao lâu họ cũng thấm mệt với trò đùa này vì sự khinh miệt của họ dường như không chạm tới được Đức Giê-su. Họ thôi chế nhạo ngài, gởi trả ngài lại cho Phi-la-tô.

Phi-la-tô không vui khi thấy đoàn người Do Thái quay lại với người tù của họ. Ông cho mời các thượng tế, những thành viên thủ lãnh của hội đồng công nghị và tất cả những người đòi hỏi ông tuyên án Đức Giê-su vào phòng xử án.

"Các ngươi đem người này đến cho ta," ông nói, "như một kẻ xúi giục dân chúng bằng những luận điệu dối trá. Ta đã thẩm vấn người này trước mặt các ngươi và ta thấy người này không phạm tội nào trong những tội các ngươi tố cáo. Ngay cả Hê-rô-đê cũng thấy người này không có tội nên đã giao trả cho chúng ta. Người này không làm gì đáng phải chết. Vì thế, ta sẽ đánh đòn hắn rồi thả hắn ra."

Đám đông xôn xao không ngớt. Đánh đòn bằng roi da đầu có gắn những miếng kim loại là một hình phạt khủng khiếp nhưng không tới nỗi chết. Cái mà họ muốn là Đức Giê-su phải chết. Họ chẳng chút nào muốn ngài được thả ra.

Thuở ấy, có một phong tục là vào thời gian lễ hội, quan tổng trấn phóng thích cho dân chúng bất cứ người tù nào mà dân chúng chọn lựa. Vào thời điểm đặc biệt này có một người tù nổi tiếng tên là Ba-ra-ba đang nằm trong ngục tối. Ba-ra-ba là một kẻ làm cách mạng khích động dân chúng khởi nghĩa, đồng thời cũng can tội cướp của giết người. Trước đây, khi Phi-la-tô muốn để hắn chết lần mòn trong lao tù thì chính dân chúng cũng chẳng để ý gì tới việc Ba-ra-ba còn ở trong tù hay đã ra ngoài, cho đến lúc Phi-la-tô cho họ chọn lựa.

"Ta có thể thả Vua dân Do Thái này theo tục lệ của các ngươi không?" Phi-la-tô hỏi. "Hay là các ngươi muốn ta thả

người khác – Ba-ra-ba hoặc Giê-su kẻ được gọi là Đức Ki-tô?" ông hi vọng rằng đám đông này sẽ yêu cầu thả Đức Giê-su, bởi ông biết các thượng tế nộp người này cho ông chẳng qua vì lòng ganh tị; và ông không muốn kết án người Na-da-rét này phải chết.

Nhưng đám dân chúng do các tư tế và người Pha-ri-sêu qui tụ đó lại cùng nhau la lớn: "Chúng tôi không chọn lựa người này! Đem Giê-su đi đi! Đừng thả hắn ra! Hãy thả Ba-ra-ba!"

Câu trả lời của họ làm Phi-la-tô vô cùng bối rối. Và trong khi ngồi đó, trên ghế xét xử và đang phân vân, ông nhận được lời nhắn của vợ mình. Rằng: "Ông chớ dính líu gì tới việc làm hại người tốt lành này, vì hôm nay trong chiêm bao, tôi đã khổ sở nhiều vì người ấy." Tới đây, Phi-la-tô lại càng bối rối hơn nữa. Đầu óc ông cứ suy tới nghĩ lui vấn đề này. Trong lúc ông đang ngẫm nghĩ, các thượng tế và các trưởng lão lại khích động đám đông la lớn đòi thả Ba-ra-ba để tiêu diệt Đức Giê-su.

Dù sự náo động càng lúc càng tăng, Phi-la-tô vẫn hỏi thêm lần nữa, "Các ngươi muốn ta thả ai trong hai kẻ ấy?"

"Ba-ra-ba! Ba-ra-ba!" họ la lớn.

"Vậy các ngươi muốn ta đối xử ra sao với Giê-su, kẻ được gọi là Đức Ki-tô?" Phi-la-tô hỏi họ.

"Đóng đinh hắn vào thập giá! Đóng đinh hắn vào thập giá!" đám đông la vang.

"Tại sao? Người này đã làm việc ác nào?" Phi-la-tô hỏi. "Ta thấy người này chẳng có tội gì đáng chết. Vì vậy, ta sẽ cho đánh đòn rồi thả người này ra."

"Không. Đóng đinh. Đóng đinh hắn vào thập giá!" đám đông gào lên. "Thả Ba-ra-ba ra cho chúng tôi!"

Nhưng Phi-la-tô sai lính gác đem Đức Giê-su đi đánh đòn.

Ông cho rằng một khi đám đông thấy hậu quả hình phạt khủng khiếp đó trên thân thể Đức Giê-su, họ sẽ mủi lòng và không còn yêu cầu ngài phải chết.

Lính La Mã của Phi-la-tô ra đòn tàn bạo. Đánh đòn xong, họ dẫn ngài vào sảnh đường công cộng, tụ tập nhau quanh ngài, mặt hả hê vui thích. Họ lột áo dài của ngài, mặc cho ngài một áo thụng màu đỏ tía giống màu các bậc đế vương thường mặc. Họ kết một vòng gai, đặt nó lên đầu ngài như thể ngài đội vương miện. Rồi họ ấn vào tay ngài một cây sậy dài như thể ngài đang cầm một vương trượng. Xong họ cúi đầu vái và quì mọp xuống trước mặt ngài giả bộ như đang bái lạy một hoàng đế uy hùng.

"Vạn tuế Vua dân Do Thái!" họ tung hô chế nhạo.

Khi thấy giỡn như vậy đã khá đủ, họ lấy cây sậy cứng đó quật lên đầu ngài, tát vào mặt ngài. Xong họ dẫn ngài về lại cho Phi-la-tô.

Phi-la-tô thêm lần nữa bước ra tiền sảnh, tuyên bố với các tư tế và đám đông đang chờ: "Nhìn đây! Ta mang hắn ra cho các ngươi để các ngươi biết là ta không thấy người này có tội gì." Ông nghĩ, lúc này chắc chắn hội đồng công nghị và dân chúng cho rằng ngang đây là đã đủ.

Đức Giê-su bước ra, đầu đội vương miện bằng gai và mặc áo choàng đỏ tía.

Phi-la-tô chỉ vào ngài. Đức Giê-su hốc hác, mình đầm đìa máu, trong tấn tuồng diễu cợt với áo bào buồn cười của một vai vua! Nhưng ngài vẫn đĩnh đạc, chân bước đi chững chạc, trầm lặng.

"Này là vua của các ngươi!" Phi-la-tô nói.

Các thượng tế và các chức sắc lại càng khích động, càng cuồng loạn hơn và đám đông la lớn: "Đóng đinh hắn vào thập giá! Đóng đinh hắn vào thập giá!"

"Thế thì các ngươi cứ đem người này đi và tự các ngươi cứ đóng người này vào thập giá," Phi-la-tô nói, ghê rợn trước sự hung ác của họ. "Ta thấy người này không có tội."

Nhưng theo luật La Mã, người Do Thái không được đích thân hành quyết ai cả. Đó là công việc do người La Mã đích thân đảm trách. Như thế, đối với các thượng tế và người Pha-ri-sêu, rõ ràng là Phi-la-tô vẫn tìm cách né tránh việc tuyên bố một bản án chính thức.

"Chúng tôi có Lề luật!" người Pha-ri-sêu nói lớn. "Và theo Lề luật của chúng tôi, hắn đáng tội chết vì đã tự tuyên bố mình là Con Thiên Chúa!" Đám đông lại gào lên. Lần này trong tiếng la hét của họ có cung điệu hăm dọa.

Nghe thế, Phi-la-tô lại càng ghê sợ hơn nữa. Ông dẫn Đức Giê-su ra một bên và hỏi ngài, gần như tuyệt vọng, "Ngươi là cái gì vậy?"

Đức Giê-su không trả lời.

"Ngươi không chịu nói với ta ư?" Phi-la-tô nói. "Bộ ngươi không biết là ta có quyền thả ngươi ra hoặc đóng đinh ngươi vào thập giá sao?"

"Ông không có quyền gì đối với tôi nếu quyền đó không được từ trên ban cho ông," Đức Giê-su trả lời. "Người nộp tôi cho ông thì phạm tội nặng hơn."

Tới đây, Phi-la-tô lại thêm lần nữa, tìm cách thả ngài, nhưng người Do Thái la lên: "Nếu ngài thả người này thì ngài không phải là bạn của Xê-da! Bất cứ ai yêu sách mình làm vua đều can tội phản bội Xê-da!"

"Không lẽ ta đóng đinh vua của các ngươi sao?" Phi-la-tô hỏi.

"Hắn không phải là vua của chúng tôi!" các thượng tế thét

lớn trả lời. "Chúng tôi chỉ có một đức vua là Xê-da thôi! Có phải ngài không phải là bạn của Xê-da?"

Tới nước này, lời hăm dọa đã rõ ràng, và Phi-la-tô sợ hãi thật sự. Nếu những lời này của họ tới tai Xê-da, bản thân ông sẽ bị thiệt thòi. Tình thế có vẻ đang dấy động một cuộc nổi loạn, và tự nó đủ để làm địa vị tổng trấn của ông lâm nguy.

Vì thế, ông sai mang ra một chậu nước và trước đám đông, ông rửa tay mình: "Ta vô tội trong việc đổ máu người công chính này," ông nói. "Mặc các ngươi lo liệu lấy."

Lúc ấy, toàn dân đáp lại, "Cứ để máu người này đổ xuống trên chúng tôi và trên con cháu chúng tôi!"

Phi-la-tô tuyên bố bản án. Ông phóng thích Ba-ra-ba cho họ và gọi lính tới nhận lệnh.

Khi lính chấm dứt việc chế nhạo Đức Giê-su trong chiếc áo bào đỏ tía, họ cởi nó ra, mặc lại cho ngài chiếc áo giản dị của ngài. Kế đó, để yên vương miện gai trên đầu ngài, họ dẫn ngài ra khỏi dinh tổng trấn đem đi đóng đinh vào thập giá.

Và Phi-la-tô sau khi rửa tay, rút lui để lại toàn bộ sự việc cho họ.

Lúc này, Giu-đa Ít-ca-ri-ốt, kẻ phản bội và nộp Đức Giê-su, lượn đi lượn lại ở vòng ngoài đám đông khi họ ở gần cổng thành. Chẳng mấy chốc, hắn khám phá ra Đức Giê-su bị kết án xử tử bằng cách đóng đinh vào thập giá. Hắn bỗng choáng váng vì ăn năn khủng khiếp cho hành động phản trắc mình đã làm. Với cõi lòng hết sức bấn loạn, hắn cầm ba mươi đồng bạc, quay lại gặp các thượng tế và các trưởng lão.

"Tôi đã phạm tội!" hắn nói. "Tôi đã nộp người vô tội."

Họ nhìn hắn khinh miệt. "Liên can gì tới chúng ta chứ?" họ nói. "Đó là chuyện của ngươi; ngươi hãy trả lời cho tội của ngươi."

Trong thống khổ ăn năn, kẻ phản bội ném những đồng bạc ấy xuống sàn đền thờ. Rồi hắn chạy ra khỏi đền thờ, tới một nơi vắng vẻ bên ngoài thành.

Các tư tế lượm những đồng bạc ấy lên. Liền ngay đó, họ cảm thấy hổ then. "Theo Lề luật, chúng ta không được bỏ tiền này vào ngân quĩ đền thờ," họ nói, "vì đây là giá máu."

Vì thế họ bàn bạc với nhau. Sau khi thảo luận đôi chút, họ quyết định dùng tiền ấy mua miếng ruộng của một người thợ gốm, dùng để chôn cất những người lạ nghèo cực. Đất mà họ tạo mãi với số tiền máu ấy về sau được gọi là Ruộng Máu, cho tới tận ngày nay. Và vì đó là ruộng của một người làm đồ gốm, nên bất cứ miếng đất nào được dùng làm đất thí chôn cất người vô danh hoặc người rất nghèo, cho đến ngày nay, vẫn được gọi là "ruộng thợ gốm".

Đám đông, với lính dẫn đầu và Đức Giê-su ở giữa, nối tiếp nhau đi qua cửa thành phía bắc.

Và Giu-đa, ở nơi vắng vẻ, treo cổ lên cành cây.

ĐÓNG ĐINH THẬP GIÁ

Trời chưa trưa trong buổi sáng xét xử và kết án dài dằng dặc đó lúc Đức Giê-su bắt đầu cuộc hành trình cuối cùng và đau thương nhất đời ngài.

Lính La Mã dẫn ngài qua cổng bắc thành Giê-ru-sa-lem tới nơi hành hình. Chỗ đó trên một đỉnh đồi, người La Mã gọi là Can-va-ry, tiếng Híp-ri gọi là Gôn-gô-tha. Cả hai cách gọi đó mang chung một ý nghĩa theo hình dáng của nó là "Cái Sọ", hay gọi thông thường là Núi Sọ. Đức Giê-su loạng choạng bước dọc theo đường đi lên sườn đồi, vai vác thập giá nặng nề mà sau đó, ngài sẽ bị đóng đinh vào cây ấy, vì người La Mã thời đó có phong tục rằng kẻ sắp bị hành hình phải vác cây thập giá của chính mình.

Lưng ngài oằn xuống dưới sức trĩu nặng của xà gỗ lớn khi ngài bước đi, bàn chân dẫm lên trượt xuống trên con đường sỏi đá ghồ ghề. Một đoàn dân chúng đông đảo kéo nhau đi theo ngài, khi ngài chầm chậm và đau đớn leo đồi lên Núi Sọ. Một số kẻ thù cười nhạo ngài. Một số người lạ qua đường nhập vào đám đông vì tò mò hoặc tình cờ. Và một số bạn hữu ao ước tiếp tay ngài nhưng không thể được. Trong số họ có các phụ nữ than thở sụt sùi, khóc thương cho Đức Giê-su và đau đớn đấm ngực mình khi họ chứng kiến cuộc khổ nạn của ngài và biết rằng đoạn kết còn thảm khốc hơn nữa.

Dù thân thể rung chuyển quặn đau với thập giá sần sùi trên lưng, Đức Giê-su vẫn thấy ra cõi lòng tan nát của họ. Ngài quay đầu nhìn họ và nói, "Hỡi các nữ tử Giê-ru-sa-lem, đừng khóc cho ta. Có khóc thì hãy khóc cho chính các ngươi. Vì sẽ tới lúc người ta nói rằng, 'Phúc thay cho kẻ không con thơ, cho kẻ không có trẻ nhỏ nào để bị giết, và phúc thay cho ai chẳng bao giờ sinh con đẻ cái.' Vì tới ngày Giê-ru-sa-lem chịu đau khổ bởi tội lỗi của nó, thì thật nhẹ lòng cho ai không con trẻ, vì ngay cả đứa thơ dại nhất cũng không được chừa lại. Và vào lúc đó, dân thành này sẽ kêu lên với núi non, 'Hãy sập xuống trên mình chúng tôi!' và họ sẽ thét lên với đồi nương, 'Hãy phủ lấp trên người chúng tôi!' để họ có thể tránh thoát số phận mình. Nhưng sẽ không thể nào thoát được, vì nếu chúng làm điều này khi ta còn nơi đây thì chúng sẽ làm điều gì nữa khi ta đã ra đi?"

Ngài bước đi trầm trầy trầm trật dưới cây thập giá, vác nó trên đôi vai đầy thương tích. Ngài đã bị đánh đập đủ kiểu và không một chút xót thương, tới nỗi sức cùng lực kiệt. Cuối cùng, ngài ngã khuỵu xuống, không đứng lên được nữa. Lính tráng chửi thề và thúc giáo nhọn vô người ngài.

"Ngươi, người kia kìa!" lính la lên, chỉ vào và túm lấy một người đàn ông đang đi ngang và chẳng hiểu chút gì về việc đang xảy ra. Người đó là Si-mon xứ Ky-rê-nê, từ vùng quê mình về hành hương Giê-ru-sa-lem. Và họ đặt cây thập giá lên lưng ông, ra lệnh buộc ông phải vác nó cho Đức Giê-su. Nhờ thế, Đức Giê-su chỗi dậy, đi chầm chậm, phía sau Si-mon Ky-rê-nê vác thập giá đi theo.

Đám rước tiếp tục đi. Lúc này, có hai người bị lên án chết khác, hai tội phạm thường, bị đưa vào đoàn người ấy, với Đức Giê-su dẫn đầu, lên nơi cùng chịu chết.

Cuối cùng, hết thảy họ tới được Núi Sọ. Khi lên đến đỉnh

đồi, lính ra lệnh cho Si-mon Ky-rê-nê đặt nằm cây thập giá xuống đất. Rồi họ cởi y phục của Đức Giê-su, để ngài nằm trần truồng trên thập giá. Họ đóng đinh ngài, xuyên qua bàn tay và bàn chân. Xong, họ dựng cây thập giá lên, trồng chặt nó trên mặt đất. Trong khi đó, các lính gác khác chuẩn bị đóng đinh hai tội phạm kia vào thập giá. Khi cả ba thập giá đã dựng xong, Đức Giê-su ở giữa với một kẻ cướp ở bên tay mặt và một kẻ cướp ở bên tay trái ngài.

Lính đưa lên cho Đức Giê-su uống chút giấm pha với mật đắng nhưng ngài từ chối. Và khi đang treo ở đó, trên thập giá, chờ chết, ngài kêu lớn: "Cha ơi, xin tha thứ cho chúng, vì chúng không biết việc chúng làm."

Vẫn còn một việc nhỏ nữa để làm, nhưng phải đợi. Trong khi chờ đợi và trong khi Đức Giê-su đang chết từ từ, lính chia quần áo của ngài vừa mặc thành bốn phần, mỗi phần cho một người lính. Nhưng khi tới chiếc áo dài, họ thấy thay vì có đường khâu như thường lệ, thì chiếc áo này được dệt liền một miếng từ trên xuống dưới. Họ không muốn xé nó ra, và họ nói với nhau, "Đừng xé chiếc áo này ra, cứ bắt thăm xem ai trong chúng ta được nó." Họ đã làm như vậy và bằng hành động đó, họ thực hiện một lời thánh vịnh trong sách thánh, rằng: "Chúng chia nhau quần áo của tôi, còn áo dài của tôi chúng bắt thăm." Khi lính La Mã làm việc ấy, họ không biết rằng họ vừa thực hiện một việc đã được tiên báo từ nhiều thế kỷ trước.

Lúc này, Phi-la-tô cho viết một tấm bảng bằng các thứ tiếng Híp-ri, La-tin và Hi Lạp, ghi rằng: "Đây là Giê-su vua dân Do Thái". Khi lính chia áo xong, họ gắn tấm bảng đó lên phía trên đầu Đức Giê-su và lùi ra đứng xa xa để canh ngài lịm chết.

Dân chúng cũng đứng ở đó đăm đăm nhìn ngài. Những

người khác đi ngang đường, dừng lại giễu cợt ngài và lắc đầu khinh miệt.

"Ngươi, kẻ nói sẽ phá hủy đền thờ và xây lại trong ba ngày, hãy tự cứu mình đi!" Họ còn chế nhạo, "Nếu ngươi là Con Thiên Chúa, hãy tự cứu thoát mình và xuống khỏi thập giá!" Cũng bằng cách đó, các thượng tế và các kinh sư, các trưởng lão nhạo báng ngài rằng, "Hắn đã cứu người khác, chúng ta có nghe như vậy, nhưng hắn không thể tự cứu mình. Hắn là Đức Ki-tô, vua của Ít-ra-en và là đấng được chọn của Thiên Chúa! Vậy lúc này hắn cứ xuống khỏi cây thập giá và chúng ta sẽ tin hắn. Hắn tin vào Thiên Chúa; hãy để Thiên Chúa lúc này cứu thoát hắn nếu ngài muốn. Vì chính hắn đã nói, 'Ta là Con Thiên Chúa.'"

Nhưng dù Đức Giê-su có thể xuống khỏi thập giá ngài cũng sẽ không làm, vì chết trên thập giá là số phận của ngài.

Lính tráng cũng chế nhạo ngài. Họ đưa giấm chua lên để thấm ướt môi ngài, "Nếu ngươi là Vua dân Do Thái, hãy tỏ ra cho chúng ta thấy ngươi tự cứu được mình!"

Kể cả kẻ cướp bị đóng đinh ở hai bên ngài cũng chửi rủa ngài. Một người cách riêng nhạo báng và nguyền rủa Đức Giê-su. "Ngươi không phải là Đức Ki-tô sao?" hắn nói. "Nếu ngươi là Đức Ki-tô, hãy cứu lấy ngươi và cả chúng ta nữa!"

Nhưng khi thời gian trôi qua, tên cướp thứ nhất không nhận được tiếng trả lời nào thì tên cướp thứ hai nhận ra trong Đức Giê-su một sức mạnh tiềm tàng mà hắn chưa từng thấy trước đây. Vì vậy, hắn quở trách kẻ kia rằng, "Ngươi không còn biết sợ đến cả Thiên Chúa khi ngươi chịu chung một hình phạt với người này? Cả hai chúng ta chịu đau khổ là hợp lý bởi chúng ta đáng chết vì những việc mình làm, còn người này không làm gì sai trái cả." Rồi hắn quay nhìn Đức Giê-su. "Lạy

Chúa," hắn nói, "khi ngài vào nước của ngài, xin ngài nhớ đến tôi, vì tôi tin ngài."

Và Đức Giê-su trả lời hắn, "Ta nói thật với anh, hôm nay anh sẽ ở cùng ta trên Thiên đàng."

Kế đó, ngài nhìn xuống những người đứng gần ngài. Kế bên thập giá là mẹ ngài, chị của mẹ ngài, Ma-ri-a Mác-đa-la và một người độc nhất trong các môn đệ của ngài. Cả La-da-rô, người ngài đã khiến cho sống lại từ cõi chết lẫn mười một người từng là môn đệ tận tụy nhất của ngài, đều đang lâm nguy vì các tư tế và người Pha-ri-sêu tìm cách trả thù. Vì thế, hầu hết họ đều sợ bị bắt gặp bên ngài dù khi ngài đang hấp hối trên thập giá. Nhưng ít ra còn Gio-an, người Đức Giê-su thương mến nhất, đang đứng cạnh các phụ nữ sụt sùi.

Khi Đức Giê-su thấy Gio-an đứng cạnh mẹ ngài và đang ra sức an ủi bà, từ trên thập giá, ngài nói vọng xuống. Với mẹ, ngài nói: "Thưa mẹ, đây là Gio-an, con trai của mẹ!" Và với Gio-an, ngài nói, "Gio-an, đây là mẹ anh! Hãy chăm sóc mẹ." Và từ giờ đó, Gio-an mang bà Ma-ri-a về nhà mình, chăm sóc bà giống như bà là mẹ của mình.

Những giờ đau đớn lê thê trôi qua. Tới trưa đứng bóng, mặt trời rực cháy đỉnh đầu. Rồi thình lình mặt trời bị mây đen che khuất. Bóng tối tràn khắp mặt đất. Một luồng gió mạnh quét ngang ngọn đồi nơi cắm cây thập giá. Và, một âm thanh kỳ dị vang lên trong bóng tối giữa ban ngày. Nhiều người run rẩy kinh hoàng. Nhiều người rời đồi tử nạn, cố chạy trốn khỏi sợ hãi. Nhưng nhiều người khác, các bạn hữu cũng như kẻ thù, ở lại để chứng kiến giờ chung cuộc.

Ba giờ sau, dưới bầu trời phủ đầy bóng tối đáng sợ ấy, Đức Giê-su kêu lớn: "Lạy Thiên Chúa, Thiên Chúa của con, sao ngài bỏ rơi con?" Người nghe ngài nhận ra những lời nói đó, vì

chúng có trong sách thánh báo trước cung cách cái chết của ngài. Có một thoáng im lặng ngắn ngủi, rồi bầu trời bắt đầu bừng sáng trở lại.

Kế đó, Đức Giê-su lại lên tiếng, thêm một lần nữa ứng nghiệm lời kinh thánh.

"Ta khát," ngài nói.

Có một chén giấm để sẵn kế bên chân thập giá. Một người lính gác lấy miếng bọt biển nhúng vô giấm rồi buộc nó vào một nhành hương thảo đưa lên để Đức Giê-su có thể uống. Vài người thấy thế chế giễu, nói: "Chúng ta hãy xem Ê-li-a có đến cứu hắn không!"

Đức Giê-su thấm môi với giấm. Công cuộc của ngài lúc này hoàn tất, và ngài sẵn sàng để trao thần khí của mình. Ngài lại thêm lần nữa kêu lớn, bằng giọng trang trọng, rõ ràng:

"Thế là đã hoàn tất!"

Và đối với người đang nghe ngài, câu đó nghe không giống như tiếng kêu thương tuyệt vọng mà là tiếng thét khải hoàn.

Lúc này, Đức Giê-su nói lời cuối cùng của ngài trên thập giá, "Cha ơi, con xin phó thác hồn con trong tay Cha."

Nói xong lời ấy, ngài gục đầu xuống, chết.

Đúng ngay lúc ngài trút linh hồn, màn trướng trong nội điện cực thánh của đền thờ Giê-ru-sa-lem xé làm hai, từ trên xuống dưới. Đất động; các tảng đá lớn vỡ tan tác; mồ mả bật tung, xác của nhiều vị thánh đã yên nghỉ nay được sống lại.

Viên bách đội trưởng người La Mã chỉ huy lính canh thấy cách Đức Giê-su trút linh hồn, thấy động đất và nhiều việc kỳ dị lạ lùng khác xảy ra vào khoảnh khắc tử nạn của Đức Giê-su. Ông quá run sợ, sững sờ tới độ cất tiếng vinh danh Thiên Chúa. "Đây chắc chắn là một người chính trực!" ông nói trong

hãi hùng, "Quả thật người này là Con Thiên Chúa!" và những người khác lặp lại lời ông.

Nhưng lúc này mọi sự đã xong. Các đám đông tập trung quan sát quang cảnh đó đã quay mình, đấm ngực và trở về thành. Còn các bằng hữu của Đức Giê-su, mẹ ngài và nhiều phụ nữ đi theo ngài từ Ga-li-lê, ở lại trông chừng từ một quãng xa. Trong họ có Ma-ri-a Mác-đa-la và Sa-lô-mê vợ của Dê-bê-đê, mẹ của Gia-cô-bê và Gio-an; Ma-ri-a vợ của An-phê và là mẹ của một Gia-cô-bê khác. Tất cả đều yêu thương ngài sâu đậm; và tất cả đều rũ rượi đau đớn vì Tôn sư của mình và vì người mẹ đang sụt sùi của ngài.

Lúc này đã giữa buổi chiều, và tới lúc mặt trời lặn là bắt đầu một ngày sa-bát. Vì vào ngày sa-bát, ít ra là trong dịp lễ vượt qua, thi hài không được gỡ ra khỏi thập giá cũng không được phép để lại trên đó, nên những người Do Thái này tới Phi-la-tô, xin được mang thi hài đi ngay. Phi-la-tô chấp thuận yêu cầu của họ và sai lính trở lại Núi Sọ.

Trước hết, họ phải chắc chắn rằng hai kẻ cướp đã chết. Rồi họ bước tới Đức Giê-su. Tuy biết rằng ngài đã chết, một người lính vẫn lấy giáo đâm thốc lên vào cạnh sườn ngài; từ cạnh sườn, nước và máu chảy ra. Họ kinh ngạc đăm đăm nhìn thi hài mềm nhũn đó, không biết mình đang hoàn thành một lời tiên tri khác: "Chúng sẽ nhìn lên người mà chúng đã đâm thâu."

Khi mặt trời gần xế, xuất hiện một người giàu từ A-ri-ma-thê tên là Giu-se. Ông đi gặp Phi-la-tô xin lãnh thi hài của Đức Giê-su. Bấy giờ, Giu-se là một người Pha-ri-sêu và là một thành viên đáng trọng của hội đồng công nghị, nhưng cũng giống như Ni-cô-đê-mô, ông là một người ngay lành và công chính. Ông đã kịch liệt phản đối bất cứ đề nghị nào làm thương tổn Đức Giê-su. Trong thực tế, khi hội đồng công nghị

nhóm họp cấp tốc trước lúc trời rạng sáng, người ta đã cẩn thận loại trừ cả Giu-se lẫn Ni-cô-đê-mô. Họ biết rằng hai người này có thiện cảm với người Na-da-rét ấy. Điều họ không biết là cả hai người quả thật đều là môn đệ của Đức Giê-su, và cả hai đều đang tìm kiếm nước Thiên Chúa qua người xuất xứ từ Na-da-rét.

Và lúc này, Giu-se A-ri-ma-thê hiên ngang đứng trước Phi-la-tô, xin lãnh thi thể Đức Giê-su đem về mai táng. Phi-la-tô chấp thuận.

Vì thế, Giu-se đi tới đồi tử nạn, mang theo mình vải gai mịn màng để quấn thi hài. Ni-cô-đê-mô cũng đến, mang theo mộc dược trộn với trầm hương để tẩm vào vải liệm. Bình thường, thi hài được tắm rửa cẩn thận và xức dầu trước khi mai táng, nhưng lúc này không kịp thì giờ làm việc đó vì khi mặt trời lặn là vào ngày hưu lễ sa-bát. Hai người hiệp nhau hạ Đức Giê-su xuống khỏi thập giá. Cùng nhau họ quấn thi hài vào tấm vải gai với hương liệu, đúng như phong tục Do Thái. Kế đó, với sự giúp đỡ của các bạn hữu, họ nhẹ nhàng mang Đức Giê-su tới ngôi mộ trong vườn gần đồi thập giá.

Đó là ngôi mộ mới tinh của chính Giu-se. Một ngôi mộ mà ông đã cho đục trong đá dành sẵn cho ngày chôn cất mình, và chưa từng đặt ai vào đó. Lúc này, Giu-se dùng đó làm nơi an nghỉ cho Đức Giê-su để vị Tôn sư được mai táng kịp thời trước khi mặt trời lặn. Và đặt tại đó, thi hài của ngài được an toàn, khỏi những kẻ thù muốn lấy trộm hoặc xúc phạm.

Mười một môn đệ ẩn núp ở Giê-ru-sa-lem. Nhưng các phụ nữ đến từ Ga-li-lê đi theo đám tang nhỏ ấy và thấy Đức Giê-su được dịu dàng đặt vào bên trong mộ. Rồi Giu-se lăn tảng đá lớn đậy cửa mộ lại, xong đi về nhà mình. Khi hoàn tất mọi sự ấy, các phụ nữ cũng cất bước đi theo, than khóc thảm thiết.

Và họ nghỉ ngơi trong ngày sa-bát, giữ đúng giới răn.

Đêm thống khổ thứ nhất trôi qua. Ngay lúc mới sáng sớm, các tư tế và người Pha-ri-sêu lật đật kéo nhau tới gặp Phi-la-tô vì họ choáng váng với một ý nghĩ mà chính nó còn không nảy sinh trong bất cứ môn đệ nào của Đức Giê-su.

"Thưa ngài," họ nói với Phi-la-tô, "chúng tôi nhớ ra rằng khi còn sống, tên Giê-su lường gạt ấy đã có nói rằng, 'Sau ba ngày, ta sẽ chỗi dậy.' Vì thế, chúng tôi xin ngài hạ lệnh cho canh gác cẩn thận và bảo đảm mộ hắn cho tới ngày thứ ba. Vì có thể các môn đệ của hắn tìm cách đến vào ban đêm lấy trộm thi hài hắn, sau đó chúng phao lên với dân chúng rằng hắn đã sống lại từ cõi chết."

"Cứ trưng dụng lính," Phi-la-tô nói. "Hãy canh giữ ngôi mộ cho bảo đảm hết sức các ngươi."

Như thế, họ cùng các chức sắc tới ngôi mộ, ra sức giữ cho mộ bảo đảm, bằng cách niêm phong tảng đá và để lính ở lại gác.

Đó là ngày thứ hai Đức Giê-su chết.

Khi ngày sa-bát chấm dứt vào lúc mặt trời lặn hôm đó, Ma-ri-a Mác-đa-la và Ma-ri-a mẹ của Gia-cô-bê cùng Sa-lô-mê người đã theo Đức Giê-su từ Ga-li-lê, cùng nhau ra phố mua hương liệu và dầu thơm để chuẩn bị xức dầu cách riêng cho thi hài Đức Giê-su, đấng họ yêu thương. Họ chờ cho hết đêm đó để sẽ ra mộ thực hiện việc tẩm liệm mai táng mà hôm trước không có thì giờ làm. Như thế, các phụ nữ ấy đã dự liệu sáng sớm ngày mai, việc đầu tiên họ làm là tới khu vườn có ngôi mộ,

Còn mười một môn đệ vẫn ở lại đằng sau cửa đóng kín, sợ hãi cho mình và lòng đầy đau xót thương cho Đức Giê-su. Họ đã kỳ vọng một đức vua, họ đã mơ màng vinh quang và lúc này, giấc mơ ấy tan biến theo cái chết của Đức Giê-su. Họ đã

yêu thương ngài, từ ngài họ đã học hỏi được nhiều, nhưng họ chưa bao giờ thật sự hiểu được những điều ngài nói với họ về bản chất của nước Thiên Chúa hoặc điều ngài ngụ ý khi bảo rằng ngài sẽ sống lại. Lúc này họ ngồi đó, lòng không chút hi vọng, đăm đăm im lặng nhìn nhau và thậm chí không nghĩ tới việc đếm ngài chết tới hôm nay đã là ngày thứ mấy.

Sáng sớm ngày thứ nhất của một tuần mới đã rạng bình minh. Hôm nay là ngày thứ ba Đức Giê-su chết. Lính La Mã vẫn đứng canh gác bên ngoài mộ. Cùng với sự xuất hiện một bình minh mới, mặt đất bắt đầu run rẩy và rùng mình, một cơn địa chấn làm rung chuyển khu vườn nơi Giu-se A-ri-ma-thê đặt Đức Giê-su nằm trong hang mộ. Một thiên sứ của Chúa từ trời xuống, lăn tảng đá khỏi cửa mồ, và yên lặng ngồi lên trên tảng đá ấy. Bộ mặt thiên sứ chói lòa ánh sáng, y phục trắng lấp lánh như tuyết. Các lính canh há hốc miệng ngó, rồi tái người vì kinh hãi. Họ nhìn thiên sứ, rồi run lẩy bẩy và choáng váng rũ rượi tới độ ngã xuống đất như người bị đánh gục.

Khi tỉnh người lại, họ đứng lên và ù chạy về thành để báo cáo những gì họ thấy. Họ vọt chạy thật lẹ, chẳng chút ngoái nhìn lui.

Cũng vào sáng tinh mơ ấy, như đã dự liệu, Ma-ri-a Mác-đa-la và các phụ nữ khác ra đi mang theo hương liệu để xức dầu tẩm liệm Đức Giê-su quí mến của mình. Lính canh đã biến mất, nhưng điều đó chẳng làm họ ngạc nhiên vì họ không biết việc có lính tráng được đặt gác ở đó. Họ vừa bước vào vườn vừa nói với nhau, "Không biết ai sẽ lăn tảng đá ra khỏi cửa mộ giùm cho chúng ta đây?" vì tảng đá quá nặng, sức đàn bà không đẩy nổi. Rồi họ tới mộ, và điều họ thấy làm họ sững sờ.

Tảng đá đã được lăn ra khỏi miệng hang. Và khi họ nhìn xuyên qua lối cửa vào, họ thấy thi thể của Đức Giê-su không còn ở đó nữa.

NGÀI ĐÃ SỐNG LẠI

Các phụ nữ sửng sốt chăm chú nhìn vào mộ. Họ không chút nào tin nổi mắt mình, vì chính họ đã thấy Giu-se đã đặt Đức Giê-su vào trong mộ này. Nhưng quả thật: ngài không còn ở đó nữa.

Ma-ri-a Mác-đa-la thở dồn dập, choáng váng và kinh hãi. Ý nghĩ duy nhất của bà là kẻ thù đã đến và đã lấy xác ngài đi mất khỏi nơi ngài được triều mến đặt xuống. Trong cơn khốn khổ, bà đột ngột xoay người, chạy trở về thành tìm Gio-an và Si-mon Phê-rô.

"Người ta đã lấy Chúa khỏi mộ rồi," bà vừa nói vừa thở hổn hển, "và chúng tôi không biết họ để ngài ở đâu!"

Các môn đệ bối rối và phân vân. Không biết phải làm sao nên họ chẳng làm gì cả. Ma-ri-a rời họ và lang thang, chầm chậm, bà đi trở lại khu vườn.

Trong khi đó, lính gác La Mã ù chạy từ ngôi mộ đã tới thẳng chỗ của các tư tế, kể lại những gì họ thấy. Họ không biết chút gì về cuộc đi thăm của các phụ nữ, nhưng họ biết thi hài của Đức Giê-su đã biến mất. Các tư tế nổi giận và báo động dù không thể qui trách mấy người lính. Sau khi cấp tốc bàn bạc với các trưởng lão, họ quyết định một phương sách hành động: họ sẽ nói dối. Họ cho mấy người lính ấy một số tiền lớn để vừa che dấu sự thật vừa đi kể câu chuyện theo một lối khác.

"Chúng ta đừng để cho người ta nói rằng Giê-su đã sống lại," họ tuyên bố. "Hãy nói với dân chúng rằng các môn đệ của hắn ban đêm đã tới đánh cắp thi hài hắn trong lúc các ngươi đang ngủ. Nếu tin này tới tai Pon-xi-ô Phi-la-tô và ngài có kết tội các ngươi không hoàn thành nhiệm vụ thì chúng ta sẽ thuyết phục ngài rằng các ngươi không đáng trách, và như thế, các ngươi sẽ không gặp rắc rối gì cả." Do đó, đám lính cầm tiền và bắt đầu phao lên câu chuyện giả dối đó giữa dân chúng. Và những ai có nghe thì tin họ.

Trong lúc đó, các phụ nữ đi chung với Ma-ri-a Mác-đa-la còn ở bên trong mộ. Nhưng khi nhìn quanh, họ khám phá ra là không chỉ có mình họ thôi. Đức Giê-su thì đã biến mất, nhưng lúc này, họ thấy có một thanh niên mặc áo lấp lánh trắng tinh ngồi bên phải. Chung quanh thanh niên ấy sáng láng quá khiến họ sửng sốt và hãi hùng.

"Đừng sợ," thiên sứ nói. "Tôi biết các bà đang tìm Đức Giê-su Na-da-rét, đấng đã bị đóng đinh trên thập giá. Ngài không ở đây vì ngài đã sống lại. Các bà hãy nhớ lại, ngài đã nói rằng ngài sẽ bị đóng đinh và vào ngày thứ ba sẽ sống lại." Lúc ấy họ nhớ ra, và tim họ rộn rã reo vui.

"Nhìn đây," thiên sứ nói, "đây là nơi ngài đã nằm."

Các phụ nữ lại nhìn, và thấy tấm vải gai đã quấn thân thể ngài. Nếu trước đây họ từng nghĩ giống như Ma-ri-a Mác-đa-la rằng thi hài đã bị đánh cắp, thì lúc này họ nghĩ không thể như vậy được.

"Bây giờ, các bà hãy đi nhanh lên!" thiên sứ nói với họ, "đến báo cho Phê-rô và các môn đệ khác rằng ngài đã sống lại. Và các bà hãy nói với họ: 'Ngài đang đi trước các ông tới Ga-li-lê; các ông sẽ gặp ngài ở đó, đúng như ngài đã bảo các ông trước đây.'"

Các phụ nữ vội vàng đi, lòng vẫn kinh hoàng sợ hãi, tuy

cực kỳ vui sướng. Họ lập tức tới nơi Phê-rô và các môn đệ còn lại đang chờ vì không biết làm gì cả. "Ngài đã sống lại!" các phụ nữ nói. Mười một môn đệ ngây người nhìn họ. Đúng là đàn bà! Lúc nãy thì Ma-ri-a Mác-đa-la, rồi bây giờ tới lượt mấy bà!

Nhưng các phụ nữ vẫn tiếp tục câu chuyện. Họ kể với các ông mọi sự họ đã thấy và đã nghe. Các môn đệ không tin những gì đang nghe. Đối với họ, những lời lẽ sôi nổi của các bà có vẻ chỉ là chuyện ngớ ngẩn.

Tuy thế, khi các phụ nữ đi rồi, Phê-rô ngẫm nghĩ lại những lời của họ. Rồi ông đứng lên, cùng với Gio-an, chạy lẹ ra mộ. Cả hai khom người xuống, nhìn vào trong. Không có thi hài. Cũng không có người thanh niên mặc y phục trắng tinh lấp lánh. Chỉ có tấm vải liệm và bên cạnh đó, chiếc khăn đắp mặt được xếp lại gọn gàng, Đây không thể là công trình của những tay phá hoại. Thế nó là cái gì? Hai môn đệ trở ra rồi đi về, lòng đầy ngạc nhiên tuy vẫn không hiểu điều gì đã xảy ra.

Lúc này, Ma-ri-a Mác-đa-la lại tới, đi qua khu vườn. Bà và hai môn đệ không ai thấy ai. Bà dừng lại phía ngoài mộ, thầm lặng khóc. Bà vừa khóc vừa cúi mình nhìn vào hang. Dù mắt đẫm lệ, nhưng qua dòng nước mắt, bà vẫn thấy có ánh ngời sáng từ bên trong mộ hắt ra. Nhìn sâu hơn, bà thấy có hai thiên sứ mặc quần áo trắng lấp lánh, một ngồi đằng đầu, một ngồi đằng chân nơi đã đặt thi hài của Đức Giê-su.

Hai thiên sứ nói với bà, "Này chị, sao chị khóc?"

"Vì người ta lấy mất Chúa của tôi rồi," bà đau đớn trả lời, "và tôi không biết họ đặt ngài chỗ nào."

Nói xong lời ấy, bà quay mình đi, quá hoảng loạn tới độ không nhận ra mình vừa nói chuyện với người không phải bình thường. Qua hai hàng nước mắt, bà thấy bên ngoài mộ có dáng người đang đứng. Chính Đức Giê-su đang đứng, nhưng bà không biết đó là ngài.

"Tại sao chị khóc?" Đức Giê-su dịu dàng hỏi. "Chị tìm ai vậy?"

Ma-ri-a nhìn ngài bằng ánh mắt mờ đi vì nước mắt và vẫn không biết đó là ngài. Tưởng ngài là người làm đang chăm sóc khu vườn của Giu-se, bà nói: "Thưa ông, nếu ông có đem ngài đi rồi thì nói cho tôi biết ông đang đặt ngài chỗ nào để tôi có thể tự tay đưa ngài đi mai táng nơi khác."

Đức Giê-su nhìn bà, đầy thương yêu và cất tiếng gọi: "Ma-ri-a!"

Bà xoay mình lại, nhìn dáng người đó thêm lần nữa. Bây giờ, bà đã nghe ra giọng nói ấy. Bây giờ, bà đã nhận biết về mặt ấy. Giống với của Đức Giê-su và đồng thời cũng không giống một cách lạ lùng. Tuy thế, bà hiểu đây đúng là ngài.

"Thầy ơi!" bà reo lên. Lòng chan chứa mừng vui và hân hoan, bà dang tay ra về phía ngài trong một cử chỉ tôn thờ và tận hiến.

"Chị đừng chạm vào người của ta," Đức Giê-su nói với giọng trìu mến, "vì ta chưa lên cùng Cha ta. Nhưng chị hãy đi tới các anh em của ta, các bạn hữu của ta, nói cho họ biết rằng chẳng bao lâu nữa ta sẽ lên với Cha ta và Cha của anh chị em, tới Thiên Chúa của ta và của anh chị em. Và trước đó, ta sẽ gặp họ."

Khi Ma-ri-a nhìn lên ngài, ngài đã biến mất.

Bà liền đi gặp các môn đệ để kể với họ mình đã gặp Chúa. Thấy họ vẫn thở than khóc lóc, bà nói với họ rằng ngài vẫn sống. Bà kể hết với họ những lời ngài nói. Nhưng lòng đang đau đớn vì cái chết của ngài và bàng hoàng vì thi hài ngài đã biến mất, họ không thể tin rằng ngài thật sự vẫn sống và rằng bà đã gặp ngài. Họ nghĩ, đúng là mơ mộng của đàn bà: các bà muốn chuyện đó có thật và vì thế các bà tin. Còn họ, họ không tin nổi.

Rồi xảy tới một việc cùng hôm đó. Có hai môn đệ của Đức Giê-su rời Giê-ru-sa-lem sau ngày lễ vượt qua thê thảm ấy. Cả hai đang trên đường đi Em-mau, một làng cách thành Giê-ru-sa-lem khoảng mười một cây số. Trong khi đi đường, họ rầu rĩ than thở với nhau về mọi biến cố đau thương và lạ lùng vừa xảy ra. Họ nghe rằng Đức Giê-su đã sống lại từ cõi chết nhưng họ không tin điều mình đã nghe. Tất cả hi vọng sáng lạn của họ về Đấng Mê-si-a sẽ cứu thoát Ít-ra-en nay tan tác một cách tàn bạo, chỉ còn lại tuyệt vọng và khốn khổ.

Trong khi họ đang đi, Đức Giê-su tới gần họ trong hình dáng một người lạ và họ không biết đó là ngài.

"Các anh vừa đi vừa thảo luận chuyện gì mà sôi nổi vậy?" Đức Giê-su hỏi "Và tại sao các anh buồn thảm vậy?"

Họ dừng lại, đứng giữa đường, vẻ áo não.

Một trong hai môn đệ đó tên là Clê-ô-pát, trả lời người khách lạ rằng: "Có phải ông là người lạ mới tới Giê-ru-sa-lem? Đúng vậy rồi, vì chắc chắn ông là kẻ duy nhất nơi thành phố ấy mà không biết những gì xảy ra tại đó trong mấy ngày vừa qua!"

"Chuyện gì xảy ra vậy?" Đức Giê-su hỏi.

Họ trả lời, "Chuyện gì ư. Những chuyện liên quan tới Đức Giê-su Na-da-rét. Ngài là một ngôn sứ đầy uy thế trong cử chỉ, trong lời nói, trong mắt của Thiên Chúa và toàn thể dân tộc. Các thượng tế và các thủ lãnh của chúng ta đã nộp ngài để ngài bị lên án tử hình và lính La Mã đã đóng đinh ngài vào thập giá. Chúng tôi đã hi vọng, chúng tôi đã tin rằng ngài là Đức Ki-tô, đấng sẽ là Đấng Cứu Độ của Ít-ra-en. Nhưng lúc này, ngài đã chết. Lại thêm chuyện này nữa. Hôm nay là ngày thứ ba kể từ lúc xảy ra biến cố đó, các phụ nữ trong đoàn của chúng tôi đã làm chúng tôi sửng sốt. Sáng sớm nay, họ đi ra mộ nhưng không tìm thấy thi thể của ngài ở nơi đã mai táng.

Họ trở về nói rằng đã gặp các thiên sứ và các thiên sứ nói với họ là ngài vẫn sống. Vì thế, vài người trong chúng tôi cũng ra mộ để chứng kiến những gì họ nói. Chúng tôi thấy mộ trống rỗng như các bà ấy nói và chúng tôi không thấy Chúa của mình ở đâu cả."

"Ôi, các anh thật là đần độn," Đức Giê-su nói. "Lòng dạ các anh chậm tin biết bao vào tất cả những lời các ngôn sứ đã nói! Nếu các anh tin thì hẳn các anh biết rằng mọi sự đó hẳn xảy ra. Các anh không nhớ rằng Đức Ki-tô phải chịu từ đầu tới cuối khổ nạn ấy mới vào trong vinh quang của ngài ư?"

Và rồi, bắt đầu từ các sách của Mô-sê và tiếp tục với tất cả các ngôn sứ khác, Đức Giê-su diễn giải cho họ tất cả những đoạn văn trong kinh thánh liên quan tới ngài. Họ nhiệt tình lắng nghe, và hiểu rõ ràng sâu xa những gì trước đây họ không hiểu.

Khi cả ba tới gần Em-mau, nơi hai người ấy sống, Đức Giê-su chào từ giã và định đi thêm nữa. Nhưng hai người ấy khẩn khoản mời ngài ở lại. "Hãy ở lại với chúng tôi," họ tha thiết nài nỉ ngài, "vì trời đã xế chiều và ngày gần tàn."

Ngài cám ơn họ và chấp nhận.

Cả ba cùng nhau vào nhà, ngồi xuống dùng bữa chiều. Đức Giê-su cầm bánh, dâng lời chúc tụng, rồi bẻ bánh và trao cho hai người. Lập tức, mắt họ mở ra. Họ nhận biết ngài. Khi họ đang trố mắt nhìn ngài thì ngài biến mất khỏi tầm mắt của họ.

Bây giờ, lòng họ reo vui khi nhận biết rằng hi vọng của mình về một đấng cứu độ không những không tan tành mà đã thành sự thật. Ngài vẫn sống! Họ nói với nhau, vô cùng nao nức. "Con tim của chúng ta chẳng bừng bừng trong lòng chúng ta khi dọc đường ngài nói với chúng ta và cắt nghĩa sách thánh cho chúng ta sao? Lý ra lúc ấy mình phải biết ngay rằng đó là Đức Ki-tô!"

Rồi cả hai liền vội vàng đứng dậy, lật đật quay trở lại Giê-ru-sa-lem, tới ngôi nhà mà mười một tông đồ thường tụ họp nhau. Tất cả họ đều có mặt ở đó, trừ một người, và họ ẩm đạm chào hai kẻ mới đến rồi khóa chặt cửa vì sợ người Pha-ri-sêu. Cả hai kể cho những người kia nghe những gì mình đã thấy và đã nghe chiều nay.

"Chúa quả thật đã sống lại," cả hai nói. "Chính chúng tôi đã gặp ngài." Họ giải thích cặn kẽ những gì xảy ra trên đường, người lạ ấy đã xuất hiện như thế nào với họ, tới nhà của họ và ăn với họ như thế nào, và làm thế nào đột nhiên họ nhận ra ngài qua cử chỉ bẻ bánh.

Cả hai vừa chấm dứt câu chuyện chưa được bao lâu thì đột nhiên Đức Giê-su xuất hiện giữa các môn đệ và nói với mọi người: "Bình an cho anh em!"

Nhưng các môn đệ của ngài chẳng cảm thấy bình an chút nào! Họ giật mình kinh hãi trước sự xuất hiện thình lình ấy vì cửa đang gài chặt sợ các kẻ thù đến viếng và họ chắc chắn rằng không một ai có thể đột nhập. Vị khách đột ngột này rõ ràng là một bóng ma! Họ run rẩy hãi hùng.

"Tại sao anh em hoảng hốt?" Đức Giê-su hỏi. "Tại sao trong lòng anh em phát sinh ngờ vực và thắc mắc? Ta không phải là ma. Hãy nhìn bàn tay ta và bàn chân ta! Chính là ta đây. Anh em cứ chạm vào ta và thấy; hãy sờ vào ta và khám phá ra rằng ta là thật. Ma thì không có thịt và xương như các anh em có thể thấy là ta đang có." Và ngài vừa nói vừa đưa ra cho họ xem hai bàn tay và hai bàn chân thương tích của ngài và bên cạnh sườn, chỗ lưỡi giáo đã đâm thủng vào.

Họ tin, nhưng đồng thời không hoàn toàn tin, vì điều này mà có thật thì kỳ diệu quá. Họ ngờ vực, nhìn chằm chặp hình hài sống động của ngài, nhìn những chiếc sẹo sẫm màu, sâu hoắm, và thảng thốt trước những gì mình thấy. Tuy thế, họ

biết rằng ngài đã chết; đây không thể là ngài được!

Trong khi họ vẫn còn thắc mắc, ngơ ngác không dám tin tuy lòng khấp khởi mừng, Đức Giê-su nói với họ: "Ở đây anh em có gì ăn không?"

Một môn đệ rán sức gượng mình và thúc người bên cạnh, cả hai đi tìm thức ăn. Đức Giê-su ngồi xuống bàn. Họ dọn ra cho ngài một khúc cá nướng và một miếng tổ ong. Ngài cầm thức ăn lên và ăn trước mắt nhìn chòng chọc của họ. Họ quan sát như thể trước đây chưa từng thấy ai ăn tối. Thế nhưng khi thấy ngài ăn, họ biết rằng đây thật sự là người chứ không phải là ma, và đây là ngài, Đức Giê-su, trong một thể xác sống động.

Kế đó, ngài nói với các môn đệ thêm lần nữa, "Bình an cho anh em! Lúc này anh em thấy rằng tất cả những gì viết trong Lề luật Mô-sê, trong sách của các ngôn sứ và trong thánh vịnh liên quan tới ta đều đã được thực hiện." Rồi ngài khai mở tâm trí họ để họ hiểu trọn vẹn hơn, và ngài nói với họ: "Có lời kinh thánh viết rằng Đức Ki-tô sẽ chịu khổ nạn, và tới ngày thứ ba, từ cõi chết sống lại. Anh em phải nhân danh ngài mà rao giảng sự thống hối và sự tha thứ tội lỗi, cho tất cả các dân tộc, bắt đầu từ Giê-ru-sa-lem. Cũng như Cha ta đã sai ta, nay ta sai anh em."

Khi nói xong lời ấy, ngài hà hơi trên họ và nói: "Anh em hãy tiếp nhận Thần khí Thánh linh: nếu anh em tha thứ tội lỗi cho ai thì các tội lỗi của kẻ đó thật sự được tha thứ còn nếu anh em không cởi bỏ cho ai thì người đó vẫn bị cầm giữ."

Họ lắng nghe ngài lúc này như họ đã lắng nghe ngài trong nhiều năm trước cái chết của ngài, và họ biết chắc chắn rằng ngài là Đức Ki-tô đã trở về với họ.

Kế đó, ngài rời họ. Và họ hân hoan rằng ngài đã sống lại và quay lại ở giữa họ.

Nhưng Tô-ma 'sinh đôi', một trong mười một tông đồ, không có mặt với các ông lúc Đức Giê-su đến. Khi ông tới tham dự với mười người kia, họ liền kể cho ông nghe, với niềm vui sâu xa, rằng: "Chúng tôi đã gặp Chúa!" Tô-ma là một kẻ đa nghi; ông vẫn không tin. Ông nói với họ: "Nếu không chính mình thấy dấu đinh nơi bàn tay ngài thì tôi sẽ không tin; và nếu chính mình không đặt ngón tay vào các dấu đó và đặt bàn tay vào cạnh sườn của ngài, tôi sẽ không tin." Và họ không làm sao thuyết phục được ông rằng Đức Giê-su vẫn sống.

Tám ngày sau, các môn đệ lại tụ tập với nhau trong nhà đó. Cửa đóng chặt. Lần này Tô-ma đa nghi cũng ở với họ. Cũng như lần trước, Đức Giê-su đột ngột xuất hiện và đứng giữa họ.

"Bình an cho anh em!" ngài nói. Và Tô-ma vẫn nhìn ngờ vực.

"Tô-ma này!" Đức Giê-su gọi. "Anh lại đây với ta." Tô-ma đi tới ngài.

"Đưa ngón tay anh ra," Đức Giê-su nói. "Anh nhìn bàn tay ta đây rồi hãy sờ vào dấu này." Tô-ma làm theo. Nét mặt ông bắt đầu biến đổi. "Bây giờ," Đức Giê-su bảo ông, "đặt bàn tay anh vào cạnh sườn của ta." Tô-ma sờ vết thương. "Hãy có đức tin! Hãy tin!" Đức Giê-su nói.

"Lạy Chúa của tôi và Thiên Chúa của tôi!" lúc ấy Tô-ma kêu lên, "Tôi tin," và ông chan chứa mừng vui.

Đức Giê-su nói với ông, "Chỉ vì anh thấy ta nên anh tin, còn phúc cho những kẻ không thấy ta mà tin."

Lúc này, tất cả mười một môn đệ đều biết rằng Đức Giê-su quả thật đã từ kẻ chết sống lại như đã được viết trong sách thánh, và như ngài đã nói là ngài sẽ sống lại.

ĐỨC GIÊ-SU LÊN TRỜI

Một thời gian sau các biến cố ấy ở Giê-ru-sa-lem, Đức Giê- su tỏ mình ra cho các môn đệ ở biển Ga-li-lê như ngài đã hứa. Xảy ra theo cách như sau:

Si-mon Phê-rô, với Tô-ma, được gọi là 'sinh đôi', và Na-tha-na-en người Ca-na cùng Gia-cô-bê và Gio-an, hai con của Dê-bê-đê, và hai môn đệ khác nữa tụ tập nhau vào một buổi tối trên bờ biển nội địa ấy.

Si-mon Phê-rô nói với những người kia, "Tôi đi đánh cá đây."

"Chúng tôi đi với anh," những người kia nói.

Như thế, họ cùng lên thuyền chèo ra biển. Nhưng dù thả lưới rồi kéo hết lần này tới lần khác, họ không bắt được gì cả cho tới khi ánh rạng sáng le lói xuất hiện trên bầu trời. Họ chèo thuyền vào bờ, không có được lấy một con cá để chứng tỏ là mình đã lao động vất vả suốt đêm dài.

Lúc bình minh, Đức Giê-su xuất hiện trên bờ. Họ nhìn thấy có bóng người đứng đó, trong ánh sáng lung linh và nhàn nhạt sớm mai, nhưng họ không biết đó là ngài. Khi họ sắp kéo thuyền lên bờ, ngài cất tiếng gọi, "Các anh em, có cá không đó?"

"Không," họ trả lời, tiếc nuối.

"Vậy hãy thả lưới xuống bên phải mạn thuyền, anh em sẽ bắt được ít nhiều cá đấy," Đức Giê-su nói.

Nghĩ rằng đây là một bạn chài tốt bụng đang cho mình lời mách nước hữu ích, họ liền thả lưới thêm lần nữa. Và lần này, họ không kéo nổi lưới lên vì lưới nặng trĩu cá với cá.

Rồi Gio-an nhận ra ai đang đứng trên bờ. "Chúa đó!" ông nói với Phê-rô.

Khi Phê-rô nghe nói Chúa đó, ông lật đật mặc áo ngư phủ vào - vì ông đã cởi ra lúc làm việc - và nhảy vội xuống nước, lội tới chỗ Đức Giê-su. Các môn đệ khác chống thuyền theo, kéo lê một lưới đầy cá. Họ ở khá gần bờ, chỉ cách không hơn năm mươi thước và chỉ chút sau là họ kéo thuyền lên bờ. Vừa lên bờ, họ đã thấy có sẵn đống lửa than đang cháy bập bùng và cá đã đặt sẵn trên đó, bên cạnh có một ít bánh. Nhưng người mà Gio-an nói là Chúa đó thì không giống Đức Giê-su của họ. Họ kinh ngạc, nhưng vẫn bước lên khỏi mé nước, đi tới phía ngài.

"Mang lại đây ít cá anh em vừa đánh được," Đức Giê-su nói với họ.

Si-mon về lại thuyền, kéo lưới lên bờ. Lưới căng đầy và toàn là cá lớn, đếm được một trăm năm mươi ba con, nhiều đến thế mà lưới vẫn không rách.

"Anh em tới đây ăn sáng," Đức Giê-su mời các môn đệ.

Dù ngài trông không giống ngài trước đây, họ vẫn không dám hỏi ngài là ai. Lần này họ vững tin vì với phép lạ cá ấy, đây chắc chắn là Tôn sư của họ.

Họ tới với ngài bên đống lửa. Đức Giê-su cầm lên ổ bánh mì, đưa cho họ, kèm theo cá,

"Này Si-mon, con của Giô-na, anh có thương yêu ta sâu xa,

còn nhiều hơn những người khác không?"

"Đúng vậy, thưa Chúa," Phê-rô trả lời. "Thầy biết rằng tôi thương yêu thầy."

"Vậy anh hãy chăm sóc chiên con của ta," Đức Giê-su nói.

Rồi ngài lại hỏi, lần thứ hai, "Này Si-mon, con của Giô-na, anh có yêu thương ta sâu xa không?"

"Vâng, thưa Chúa," Phê-rô lại nói. "Thầy biết rằng tôi yêu thương thầy."

"Vậy anh hãy chăn dắt chiên của ta," Đức Giê-su nói.

Kế đó, ngài lại hỏi nữa, lần thứ ba, "Này Si-mon, con của Giô-na, anh có yêu thương ta sâu xa không?"

Phê-rô buồn lòng vì Đức Giê-su hỏi ông tới ba lần có yêu thương ngài không; nhưng trong nhất thời, ông quên rằng mình cũng đã từng chối Chúa tới ba lần và trong lòng đang cầu xin ngài tha tội cho mình. "Thưa Chúa," ông nói, "thầy biết mọi sự. Thầy biết rằng tôi yêu thương thầy." Ông trả lời như thế tuy ông không hiểu rằng Đức Giê-su có ý nói tới một tình yêu thiêng liêng, một tình yêu dâng hiến mọi sự cho Chúa của ông.

"Vậy anh hãy làm mục tử của ta; anh hãy chăm sóc chiên của ta," Đức Giê-su nói. Và với những lời đó, ngài đã đảm bảo với Phê-rô việc tha thứ cho ông, đồng thời trao phó ông sứ mệnh tiếp tục công cuộc của ngài. "Anh biết rằng khi anh còn trẻ," Đức Giê-su tiếp tục, "anh tự mặc quần áo cho mình và đi bất cứ chỗ nào anh muốn đi. Nhưng ta nói thật với anh rằng khi anh về già, anh sẽ dang tay ra xin giúp đỡ và người khác sẽ mặc quần áo cho anh theo cách khác, và đưa anh đi tới nơi mà anh không muốn đi." Bằng việc nói lời này, ngài có ý nói cho Phê-rô biết cách chết của ông sẽ không phải do ông chọn

lựa, mà rằng ông sẽ chết bằng cái chết làm vinh danh Thiên Chúa.

Suốt bốn mươi ngày sau khi sống lại từ cõi chết, Đức Giê-su xuất hiện giữa các môn đệ nhiều lần để tỏ ra cho họ thấy ngài quả thật vẫn sống và để nói với họ về nước Thiên Chúa.

Ngày nọ, ngài đàm đạo với họ trên một sườn núi ở Ga-li-lê.

"Ta được ban cho toàn bộ thẩm quyền cả trên trời lẫn dưới đất. Do đó, anh em hãy ra đi, hãy làm cho tất cả các dân tộc trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Cha và Con và Thánh Thần. Hãy dạy họ tuân giữ các giới răn mà ta đã ban cho anh em. Hãy rao giảng tin mừng cho khắp thế giới. Ai tin và được thanh tẩy thì sẽ được cứu rỗi, còn ai không tin thì sẽ bị kết án. Và kèm theo những kẻ tin là các dấu lạ này: nhân danh ta, chúng sẽ trục xuất quỉ dữ; chúng sẽ nói được những tiếng lạ; chúng sẽ cầm rắn trong tay mình mà không bị thương tổn; và nếu chúng có uống bất cứ thứ thuốc độc chết người nào, thuốc độc cũng không làm hại chúng; chúng sẽ đặt tay lên người bệnh và người bệnh sẽ bình phục. Và ta nói với anh em rằng, ta lúc nào cũng ở với anh em, cho tới chung cuộc của thế giới."

Ngài gặp các môn đệ lần kế đó khi họ cùng nhau tụ họp ở Giê-ru-sa-lem. Trong cuộc gặp gỡ đó, ngài ra lệnh họ ở lại Giê-ru-sa-lem cho tới khi họ nhận được lời hứa từ Cha. Lới hứa đó sẽ đến theo hình thức cuộc viếng thăm từ Thánh Thần. Và họ sẽ biết khi nào Thần khí Thánh linh đến là họ sẵn sàng để lên đường, đi loan truyền câu chuyện tin mừng.

"Gio-an thanh tẩy bằng nước," ngài nói, "nhưng trong ít ngày nữa thôi, anh em sẽ được thanh tẩy trong Thánh Thần. Anh em sẽ tiếp nhận quyền năng khi Thánh Thần ngự trên anh em. Anh em sẽ là người chứng của ta để kể câu chuyện

chân lý này trong thành Giê-ru-sa-lem, trong khắp Giu-đê, tại Sa-ma-ri-a, và cho đến tận cùng mặt đất. Nhưng đừng rời Giê-ru-sa-lem cho tới khi anh em được ban cho Thần khí Thánh linh, vì chỉ tới lúc ấy, anh em mới sẵn sàng cho công cuộc của mình. Bây giờ, chúng ta hãy đi Bê-ta-ni-a và sau đó, anh em phải trở về thành."

Như thế, Đức Giê-su, sau khi nói những lời đó, dẫn các môn đệ ra khỏi thành đi tới tận Bê-ta-ni-a.

Khi họ tới một nơi yên tĩnh ở vùng bên ngoài làng ấy, ngài đưa tay lên và ban phép lành cho họ. Mặt ngài sáng láng và bình an.

Có ánh sáng rực rỡ lạ lùng từ trời chiếu xuống. Và trong khi ngài chúc lành cho họ, ngài được nâng lên trước mắt họ và mang lên trời nơi có đám mây trắng che ngài khuất dần tầm mắt của họ.

Và ngài ngồi xuống bên phía tay phải của Thiên Chúa.

Các môn đệ đứng đó, sửng sốt nhìn lên trong khi ngài biến mất. Sau khi ngài ra đi một lúc lâu, họ vẫn đăm đăm nhìn lên các tầng trời, lòng thắc mắc. Rồi họ nhận ra có hai người đàn ông mặc áo choàng trắng xuất hiện bên họ.

"Hỡi các ông người Ga-li-lê," hai người lạ ấy nói với họ, "tại sao các ông đứng đây, đăm đăm nhìn lên trời? Đức Giê-su, đấng các ông vừa thấy được rước lên trời đó, sẽ lại đến bằng cùng một cách thức mà các ông đã thấy ngài ra đi."

Lúc ấy, hết thảy các môn đệ đều sấp mình trước sự lạ ấy, và họ bái lạy Đức Giê-su.

Sau đó, họ quay về Giê-ru-sa-lem với lòng chan chứa hân hoan. Và họ trải qua nhiều giờ trong đền thờ, ca ngợi Thiên Chúa.

Bây giờ, Đức Giê-su đi rồi, nhưng sự ra đi của ngài không phải là đã chấm dứt câu chuyện của ngài hoặc chấm dứt sứ mệnh của ngài đối với thế giới. Ngài để lại cho các môn đệ của mình và cho mọi người ở trần gian này học thuyết về tình yêu và lời hứa rằng ngài sẽ lại đến. Và ngài cũng để lại các chỉ thị cụ thể cho các tông đồ của ngài theo. Họ chờ lới hứa của Cha, và tới lúc đó, họ sẽ lên đường đi vào thế giới để rao truyền về những gì họ đã được giảng dạy.

Trong khi chờ đợi, tất cả họ gặp nhau, cùng với các phụ nữ, trong đó có bà Ma-ri-a, mẹ Đức Giê-su, và tha thiết cầu nguyện Thiên Chúa. Rồi họ chọn người thứ mười hai, Mát-thi-a, để điền vào chỗ của Giu-đa Ít-ca-ri-ốt. Lúc này, lại có đủ mười hai tông đồ, và nhiều môn đệ nữa đến hiệp đoàn với họ và giúp họ loan truyền lời của Thiên Chúa. Hết thảy họ gồm khoảng một trăm hai mươi người lúc sắp tới ngày lễ ngũ tuần.

Mười ngày sau khi Đức Giê-su lên trời là tới kỳ người Do Thái cử hành liên hoan mùa gặt, được gọi là lễ hội ngũ tuần. Vào ngày đó, tất cả các môn đệ tập trung lại để tham dự cuộc hành lễ.

Và thình lình có âm thanh phát ra từ trời, như tiếng gió mạnh ùa vào tràn ngập ngôi nhà nơi họ đang ngồi. Rồi họ thấy xuất hiện ánh sáng rực rỡ, như thể ngọn lửa, tách ra thành các lưỡi lửa đậu lên từng người một. Lập tức, họ tràn đầy Thánh Thần với sức mạnh mới và quyền năng, và họ bắt đầu nói được nhiều ngôn ngữ khác nhau, như Đức Giê-su đã báo trước.

Các tông đồ bắt đầu rao giảng trong đền thờ và trên đường phố, và họ nói với dân chúng bằng những lời chính Đức Giê-su nói. Khi có tin náo động khắp nơi về biến cố đang xảy ra này, dân chúng kéo tới nghe họ từ nhiều nơi rất xa xôi, và sửng sốt vì ai cũng nghe các môn đệ ấy nói bằng thứ ngôn ngữ mà mình am hiểu. "Nhìn kìa, họ nói đủ các thứ tiếng của thế giới!"

Và thật vậy. Các môn đệ nói bằng nhiều thứ tiếng, để có thể nói với hết thảy các dân tộc trên thế giới và kể với hết thảy mọi người tin vui của phúc âm. Từ Giê-ru-sa-lem, họ lên đường với lòng can trường mới và những quyền năng lớn lao, không còn sợ hãi các thượng tế và người Pha-ri-sêu. Họ nhất quyết làm người chứng của Đức Giê-su, kể câu chuyện chân lý ở bất cứ nơi nào họ đặt chân tới được. Vì quả thật, cái chết của Đức Giê-su không phải là một kết thúc, mà chỉ là một bắt đầu.

Các tông đồ của Chúa loan truyền thông điệp tin mừng từ Giê-ru-sa-lem tới khắp tận cùng thế giới: giảng dạy, cứu chữa, chịu khổ hình, sở đắc một ít kẻ thù và nhiều người theo đạo ở bất cứ nơi nào họ tới. Có Phê-rô, tảng đá trên đó giáo hội Ki-tô được dựng lên. Có Gio-an, người mang thông điệp qua tới bên kia biển. Có Stê-pha-nô, người bị ném đá tới chết vì niềm tin của mình, và chết trong tha thứ cho những kẻ giết mình. Có Phi-líp-phê, người rao giảng và chữa trị ở thành Sa-ma-ri-a. Có Phao-lô, người một thời là Pha-ri-sêu, đã cải giáo với Đức Ki-tô và rao giảng thông điệp cứu độ ở phương đông và phương tây trong những kẻ không phải Do Thái. Và có những người khác, càng lúc càng đông đảo theo nhiều năm trôi qua; và câu chuyện Đức Giê-su ngày càng được biết tới trên khắp thế giới. Qua họ, thông điệp tình yêu và tình huynh đệ trở thành niềm hy vọng mới của các dân tộc.

Và niềm hy vọng ấy không bao giờ tàn.

PEARL S. BUCK *ra đời năm 1892 tại Hoa Kỳ nhưng trải qua thời niên thiếu tại Trường Giang, Trung Hoa, nơi cha mẹ bà sống đời tận hiến, nhiệt thành rao giảng đức tin Kitô giáo. Bà học võ lòng tại Thượng Hải. Sau khi về Mỹ và tốt nghiệp đại học năm 1914, bà thành hôn với một nhà truyền giáo và quay lại Trung Hoa sống ở An Huy, rồi giảng dạy ở đại học Nam Kinh.*

Tác phẩm đầu tay của bà là Đất Lành (The Good Earth) xuất hiện năm 1931, trong đó bà ưu ái mô tả những phấn đấu để có đất đai và địa vị của một nông dân Trung Hoa và người vợ nô lệ của mình. Cuốn đó được nhiệt liệt chào đón, được trao giải Pulitzer Hoa kỳ 1932 và dịch ra nhiều thứ tiếng. Tiếp theo là nhiều tác phẩm cảm động khác, chủ yếu lấy bối cảnh và cuộc sống của người Trung Hoa, trong đó, đậm những nét rất gần gũi với nông thôn và xã hội của người Việt. Công trình tiên phong giới thiệu Trung Hoa với Tây phương và nói lên các cảnh đời và tâm trạng của người Trung Hoa đó đã đưa bà tới giải thưởng Nobel Văn học năm 1938 mà suốt trăm năm qua, bà là một trong bốn phụ nữ được nhận giải thưởng văn chương cao quí ấy.

Bà là nhà văn Mỹ có nhiều tác phẩm được dịch ra tiếng nước ngoài nhất; đồng thời, bà là một chuyên gia am tường rộng rãi về các vấn đề tôn giáo, văn hóa và xã hội ở Viễn Đông. Song song với những hoạt động đấu tranh cho nữ quyền, cổ vũ cho sự khoan dung chính trị, hòa hợp tôn giáo, vận động bảo vệ môi sinh...

Bà để lại trên bảy mươi tác phẩm gồm tiểu thuyết, luận văn, truyện ngắn, tiểu sử, phóng sự, dịch thuật, hồi ký và thơ. Tới nay, đã có hơn mười cuốn của bà được dịch ra tiếng Việt, trong đó gồm: Đất Lành, Những Đứa Con Trai Của Vương Long, Một Phút Một Đời, Lưu Đày, Người Ái Quốc v.v...

Bà qua đời tại Hoa Kỳ năm 1973, hai năm sau khi cho xuất bản cuốn Chuyện Kinh Thành.

CHUYỆN KINH THÁNH

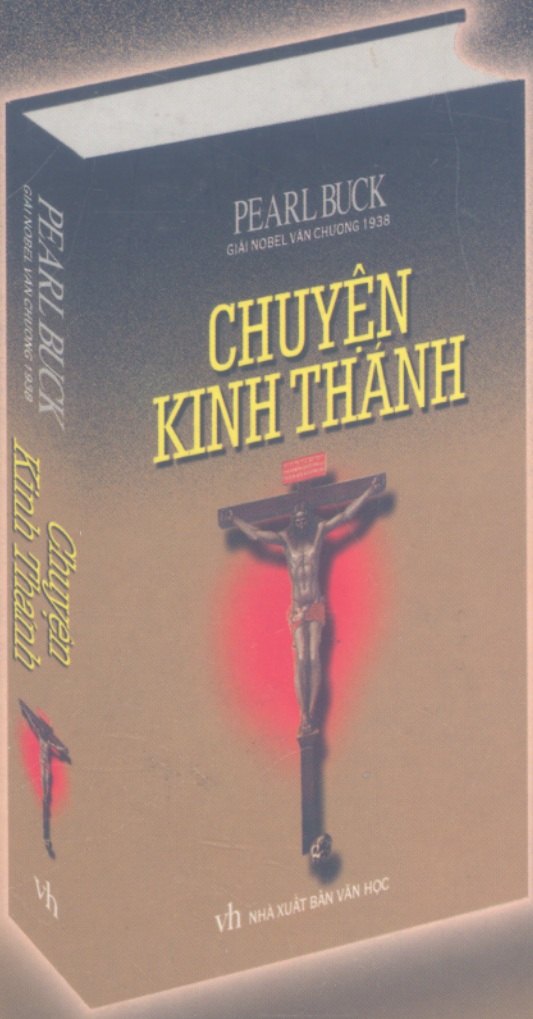
PEARL BUCK

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN LƯU
Biên tập: BẠN VĂN HỌC ĐỊCH
Bìa: ĐỖ DUY NGỌC
Trình bày: NHẤT NHÂN
Sửa bản in: HOÀI ĐỨC
Đơn vị liên doanh:
CTY VĂN HÓA THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ, Hà Nội

Giá: 65.000Đ

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm, tại Xí nghiệp In Số 5. Số đăng ký KHXB: 35/69 do Cục XB cấp ngày 08-01-2001. Trích ngang KHXB: 220/VHGP ngày 03-4-2000. In xong và nộp lưu chiểu Quý II / 2001.



NHÀ SÁCH TRẺ
394 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TPHCM
ĐT: 9303652 - 9301022 Fax: (84.8)9301022